



ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM

Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2014 tại 12 tỉnh

CHARACTERISTICS OF THE VIETNAMESE RURAL ECONOMY

Evidence from a 2014 Rural Household Survey in 12 Provinces of Vietnam



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM

*Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn
năm 2014 tại 12 tỉnh*

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC HÌNH	7
LỜI GIỚI THIỆU	9
LỜI CẢM ƠN	10
MỞ ĐẦU	12
Chương 1: NGHÈO ĐÓI, MỨC SỐNG VÀ AN NINH LƯƠNG THỰC	14
1.1 Giới thiệu.....	14
1.2 Biến động tình trạng nghèo	14
1.3 Giáo dục	18
1.4 Điều kiện sống.....	20
1.5 An ninh lương thực	27
1.6 Tóm tắt.....	29
Chương 2: LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP.....	32
2.1 Hoạt động tạo thu nhập tại nông thôn Việt Nam.....	32
2.2 Việc làm công ăn lương và những đặc điểm cá nhân.....	35
2.3 Mức lương và mức độ chính thức hóa	37
2.4. Lao động làm công ăn lương và thu nhập theo hộ	40
2.5 Tóm tắt.....	46
Chương 3: DOANH NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH PHI NÔNG NGHIỆP	48
3.1 Giới thiệu.....	48
3.2 Sự phổ biến của các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp	48
3.3 Đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình.....	49
3.4 Đầu tư và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hộ gia đình.....	52
3.5 Các rào cản đối với sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ.....	56
3.6 Tóm tắt.....	58
Chương 4: ĐẤT ĐAI.....	59
4.1 Sự phân bổ và phân mảnh đất đai.....	59
4.2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	64
4.3 Hạn chế trong sử dụng đất.....	66
4.4 Đầu tư trên đất	67
4.5 Giao dịch đất đai	69
4.6 Tóm tắt.....	73
Chương 5: TRỒNG TRỌT VÀ THƯƠNG MẠI HÓA	74
5.1 Hoạt động trồng trọt.....	74
5.2. Sử dụng đầu vào	77
5.3. Thủy lợi.....	80
5.4. Các khó khăn trong sản xuất	81
5.5. Khuyến nông.....	84
5.6. Thương mại hóa	85
5.7. Trồng trọt và thương mại hóa đối với cà phê	87
5.8. Tóm tắt.....	90

Chương 6: CHĂN NUÔI VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	92
6.1. Giới thiệu.....	92
6.2 Tỷ lệ hộ chăn nuôi và quy mô hoạt động chăn nuôi.....	92
6.3. Thương mại hóa sản phẩm chăn nuôi.....	96
6.4 Sử dụng vắc-xin.....	98
6.5 Sử dụng đầu vào cho chăn nuôi	101
6.6 Tóm tắt.....	103
Chương 7: KHAI THÁC TÀI NGUYÊN CHUNG.....	104
7.1. Giới thiệu.....	104
7.2. Thông tin chung về các hoạt động khai thác tài nguyên chung.....	104
7.3. Các loại hoạt động khai thác tài nguyên chung	105
7.4. Vai trò kinh tế của khai thác tài nguyên chung	107
7.5. Tình hình quản lý tài nguyên chung	110
7.6. Tóm tắt.....	112
Chương 8: RỦI RO VÀ CÁC BIỆN PHÁP THÍCH ỨNG VỚI RỦI RO	113
8.1 Giới thiệu.....	113
8.2 Rủi ro	113
8.3 Cơ chế thích ứng với rủi ro.....	120
8.4 Bảo hiểm.....	122
8.5 Tiết kiệm	125
8.6 Mục đích tiết kiệm	126
8.7 Tín dụng.....	128
8.8. Khuyến nông và các khoản trợ cấp chính thức.....	129
8.9 Tóm tắt.....	131
Chương 9: DI CƯ	132
9.1. Giới thiệu.....	132
9.2. Mức độ di cư.....	133
9.3. Đặc điểm của người di cư	137
9.4. Sinh kế của người di cư	140
9.5. Xã hội nông thôn và di cư.....	146
9.6. Tóm tắt.....	149
Chương 10: VỐN XÃ HỘI	150
10.1. Giới thiệu	150
10.2. Các mạng lưới chính thức.....	150
10.3. Các mạng lưới xã hội	153
10.4. Niềm tin	155
10.5. Nguồn thông tin.....	157
10.6. Các vấn đề xã hội	157
10.7. Thành công kinh tế và hạnh phúc.....	160
10.8. Tóm tắt.....	164
KẾT LUẬN	165
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	167

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Đặc điểm chung của hộ gia đình theo tỉnh	15
Bảng 1.2: Biến động tình trạng nghèo giữa năm 2012 và 2014 theo tỉnh (%)	17
Bảng 1.3 Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ năm 2014 (%)	18
Bảng 1.4: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của chủ hộ năm 2014.....	19
Bảng 1.5: Chất lượng nhà ở (%)	21
Bảng 1.6: Khoảng cách tới trường, bệnh viện và Văn phòng Ủy ban nhân dân xã (km, trung vị).....	27
Bảng 2.1: Trung bình các hoạt động tạo thu nhập và tỷ lệ của các hoạt động làm công ăn lương.....	34
Bảng 2.2: Các nguyên nhân không làm việc, theo tỉnh (%).....	35
Bảng 2.3: Loại hoạt động tạo thu nhập theo đặc điểm cá nhân (%).....	36
Bảng 2.4: Thu nhập từ lương của các cá nhân theo đặc điểm cá nhân và đặc điểm của hộ gia đình (triệu đồng)	38
Bảng 2.5: Thu nhập từ lương và tỷ trọng các công việc làm công ăn lương (Triệu VND thực/năm)	39
Bảng 2.6: Các hộ có và không có thành viên làm công ăn lương (%)	41
Bảng 2.7: Tổng thu nhập của hộ từ tiền công/lương theo đặc điểm của hộ/ chủ hộ (triệu VND), 2014	42
Bảng 2.8: Tổng thu nhập làm công ăn lương trung bình của hộ theo nhóm dân tộc (triệu VND/năm)	44
Bảng 2.9: Lương và thu nhập thực của hộ, giá trị trung bình, trung vị và độ lệch chuẩn, phân theo tỉnh (triệu VND thực).....	46
Bảng 3.1: Đặc điểm của các doanh nghiệp hộ gia đình	50
Bảng 3.2: Sự đa dạng hoá các nguồn thu nhập theo tỉnh (%)	51
Bảng 3.3a: Hoạt động của HHE: Vốn đầu tư và nguồn tài chính	52
Bảng 3.3b: Kết quả của HHE: Doanh thu, chi phí và thu nhập ròng ('000 VNĐ, trung vị)	53
Bảng 3.4: Học vấn của chủ hộ, đầu tư và kết quả kinh doanh ('000 VNĐ, trung vị).....	54
Bảng 3.5: Số ngày làm việc trong năm đối với hoạt động phi nông nghiệp không được trả công	55
Bảng 3.6: Các rào cản đối với kinh doanh của doanh nghiệp hộ gia đình (%)	56
Bảng 3.7: Đánh giá về tham nhũng và hạ tầng (%).....	57
Bảng 4.1: Phân bổ và phân mảnh đất nông nghiệp	60
Bảng 4.2: Nguồn gốc các mảnh đất (%)	62
Bảng 4.3: Nguồn gốc của các mảnh đất mới có (3 năm qua)	63
Bảng 4.4: Lý do mảnh đất chưa có LURC (%)	65
Bảng 4.5: Cơ cấu đăng ký tên trong LURC (%).....	65
Bảng 4.6: Các hạn chế trong việc sử dụng đất nông nghiệp (%).....	66
Bảng 4.7: Thực trạng của đầu tư trên đất-Hạ tầng thủy lợi và các cây trồng lâu năm	68
Bảng 4.8: Đầu tư của các hộ (2 năm qua)	69
Bảng 4.9: Ước tính giá trị chuyển nhượng đất ('000 VND/m ²)	70

Bảng 4.10: Các hình thức mất đất.....	72
Bảng 4.11: Người nhận đất (%)	73
Bảng 5.1. Tỷ lệ hộ tham gia hoạt động trồng trọt (%)	75
Bảng 5.2. Các loại cây trồng (% hộ có trồng các loại cây này)	76
Bảng 5.3 Tỷ trọng chi phí đầu vào (%)	79
Bảng 5.4 Thất thoát sau thu hoạch.....	84
Bảng 5.5 Tỷ lệ hộ trồng cà phê có hợp đồng bán sản phẩm	88
Bảng 5.6 Thời điểm thương lượng giá bán cà phê	89
Bảng 5.7 Khách hàng mua cà phê	90
Bảng 6.1 Tỷ lệ hộ chăn nuôi theo loại vật nuôi (%)	94
Bảng 7.1. Tỷ lệ hộ tham gia khai thác tài nguyên chung phân theo địa phương (%).....	107
Bảng 7.2. Tổng thu nhập từ khai thác tài nguyên chung.....	108
Bảng 7.3. Thương mại hóa và vai trò của khai thác tài nguyên chung trong kinh tế hộ gia đình năm 2014 (%).....	110
Bảng 7.4. Hoạt động quản lý khai thác tài nguyên chung.....	111
Bảng 8.1: Giá trị thiệt hại do các cú sốc gây ra ('000 VND)	116
Bảng 8.2: Tỷ lệ hộ gặp rủi ro phân theo loại rủi ro, 2012-2014 (%).....	118
Bảng 8.3: Tỷ lệ thiệt hại so với thu nhập theo loại rủi ro, 2014 (%).....	119
Bảng 8.4: Các biện pháp thích ứng với rủi ro, 2014 (%)	121
Bảng 8.5: Mức độ hồi phục sau rủi ro, 2014	122
Bảng 8.6: Tỷ lệ hộ có bảo hiểm theo sản phẩm bảo hiểm, 2014 (%)	124
Bảng 8.7: Lý do cho tiết kiệm, 2014 (%)	127
Bảng 8.8: Đánh giá của hộ về tác động của thông tin khuyến nông đến các quyết định sản xuất của hộ, 2014 (%).....	129
Bảng 8.9: Mức độ phục hồi sau các cú sốc, 2014 (%)	130
Bảng 8.10: Lý do cho trợ cấp, 2014 (%)	130
Bảng 9.1: Tỷ lệ di cư (%).....	134
Bảng 9.2: Các lý do di cư (%).....	135
Bảng 9.3: Điểm đến của người di cư (%)	136
Bảng 9.4: Tuổi và giới tính của người di cư	137
Bảng 9.5: Tình trạng hôn nhân của người di cư (%).....	138
Bảng 9.6: Trình độ học vấn của người di cư (%).....	139
Bảng 9.7: Đào tạo nghề của người di cư (%)	140
Bảng 9.8: Sở hữu đất nông nghiệp hoặc đất ở của người di cư (%).....	141
Bảng 9.9: Kênh tìm việc (%).....	142
Bảng 9.10: Mục đích của tiền gửi (%).....	145
Bảng 9.11: Mối quan hệ giữa di dân và gia đình của họ (%)	146
Bảng 9.12: Những vấn đề người di cư phải đối mặt trong các xã (%).....	148
Bảng 10.1: Thành viên theo các nhóm (%)	151
Bảng 10.2: Đặc điểm các nhóm	153
Bảng 10.3: Lợi ích từ việc tham gia nhóm (%)	153
Bảng 10.4: Mạng lưới phi chính thức (%).....	154

Bảng 10.5: Đám cưới và sinh nhật	155
Bảng 10.6: Thái độ đối với niềm tin (%).....	156
Bảng 10.7: Nguồn thông tin (%).....	157
Bảng 10.8: Các yếu tố quan trọng nhất để thành công về kinh tế	161
Bảng 10.9: Hạnh phúc trong cuộc sống (%)	162
Bảng 10.10: Các yếu tố quan trọng nhất cho hạnh phúc	163

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.0: Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.....	12
Hình 1.1: Thay đổi về tình trạng nghèo giữa năm 2012 và 2014 theo tỉnh (%).....	16
Hình 1.2: Phân phối thu nhập tích lũy năm 2012 và năm 2014.....	17
Hình 1.3: Tỷ lệ hộ áp dụng các hình thức xử lý rác thải (%)	22
Hình 1.4: Tiếp cận của hộ gia đình tới nguồn nước sạch cho ăn uống (%)	23
Hình 1.5: Phân bố nguồn năng lượng chính cho nấu ăn (%).....	24
Hình 1.6: Tỷ lệ hộ có thành viên bị ốm trong vòng hai tuần vừa qua (%).....	25
Hình 1.7: Bệnh phổ biến nhất các thành viên trong hộ mắc phải trong vòng hai tuần qua (%)	26
Hình 1.8: Chỉ số đa dạng thực phẩm.....	28
Hình 1.9: Số lượng nguồn đạm được tiêu thụ trong 24 giờ qua	29
Hình 2.1: Chi tiết hoạt động theo loại hình tại các tỉnh (%)	33
Hình 2.2: Cơ cấu tuổi theo loại hoạt động, theo tỉnh (trung bình), 2014	37
Hình 2.3: Tỷ lệ việc làm có hợp đồng lao động, 2014.....	40
Hình 2.4: Thu nhập ròng của các hộ có và không có thành viên làm công ăn lương	41
Hình 2.5: Thu nhập trung bình của hộ theo nguồn hình thành ('000 VND)	44
Hình 2.6: Tỷ lệ thu nhập trung bình của hộ theo nguồn, %.....	45
Hình 3.1: Tỷ lệ các hộ có doanh nghiệp hộ gia đình (%).....	48
Hình 3.2: Đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình (%).....	49
Hình 3.3: Đóng góp theo ngành của các doanh nghiệp hộ gia đình (%)	51
Hình 4.1: Phân bổ đất và phân bổ đất theo vùng.....	61
Hình 4.2: Tỷ lệ các mảnh đất có LURC (%)	64
Hình 4.3: Tỷ lệ các mảnh đất bị hạn chế theo tình trạng LURC (%).....	67
Hình 4.4: Tham gia vào thị trường chuyển nhượng đất và thuê đất nông nghiệp (%).....	71
Hình 5.1. Lý do lựa chọn loại cây trồng	77
Hình 5.2 Nguồn cung ứng giống lúa	78
Hình 5.3 Tỷ lệ diện tích đất được tưới tiêu (%).....	80
Hình 5.4 Nguồn cung cấp nước tưới (%)	81
Hình 5.5 Khó khăn trong tiếp cận đầu vào.....	82
Hình 5.6 Khó khăn sau thu hoạch	82
Hình 5.7 Tỷ lệ hộ tiếp cận dịch vụ khuyến nông	85

Hình 5.8. Tỷ lệ bán/trao đổi sản phẩm (% so với tổng giá trị sản lượng).....	86
Hình 5.9. Tỷ trọng thu nhập từ lúa trong tổng thu nhập từ trồng trọt (%).....	87
Hình 5.10 Tỷ lệ hộ trồng cà phê nhận tín dụng từ khách hàng	88
Hình 6.1 Tỷ lệ hộ chăn nuôi/nuôi trồng thủy sản năm 2014.....	93
Hình 6.2: Số lượng lợn và gia cầm trung bình một hộ.....	95
Hình 6.3: Khối lượng tôm, cá trung bình một hộ năm 2014 (kg)	96
Hình 6.4: Tỷ lệ vật nuôi được giao dịch (bán hoặc trao đổi, %) năm 2014	97
Hình 6.5: Tỷ lệ tôm và cá được giao dịch (bán hoặc trao đổi, %) năm 2014.....	98
Hình 6.6: Tỷ lệ lợn được tiêm vắc-xin năm 2012 và 2014(%)	99
Hình 6.7: Tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc-xin năm 2012 và năm 2014 (%).....	100
Hình 6.8: Cơ cấu sử dụng thức ăn cho chăn nuôi của hộ (%) năm 2014	102
Hình 6.9 Sử dụng đầu vào khác cho chăn nuôi năm 2014, (%)	103
Hình 7.1. Tỷ lệ hộ tham gia khai thác thủy sản phân theo loài.....	104
Hình 7.2. Tỷ lệ hộ tham gia khai thác lâm sản phân theo sản phẩm.....	105
Hình 7.3. Biến động tỷ lệ hộ tham gia khai thác tự nhiên giai đoạn 2010 - 2014	106
Hình 8.1: Tỷ lệ hộ gặp rủi ro (%).....	113
Hình 8.2: Tỷ lệ hộ gặp rủi ro phân theo đặc điểm của hộ năm 2014, %	114
Hình 8.3: Tỷ lệ thiệt hại so với thu nhập ròng của hộ (%)	115
Hình 8.4: Tỷ lệ thiệt hại so với thu nhập ròng theo đặc điểm của hộ năm 2014, %.....	115
Hình 8.5: Tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một loại bảo hiểm (%)	123
Hình 8.6: Tỷ lệ hộ có tiết kiệm (%)	125
Hình 8.7: Tỷ lệ hộ có tiết kiệm theo loại hình tiết kiệm, 2014 (%).....	126
Hình 8.8: Tỷ lệ hộ gia đình có khoản vay theo tình trạng rủi ro, 2014 (%).....	128
Hình 8.9: Mục đích của các khoản vay, 2014 (%)	129
Hình 9.1: Thu nhập trung bình của người di cư (nghìn VNĐ/ năm).....	143
Hình 10.1: Quan điểm về tội phạm.....	158
Hình 10.2: Quan điểm về trộm cắp.....	158
Hình 10.3: Quan điểm về nghiện ma túy	159
Hình 10.4: Quan điểm về nghiện rượu	160
Hình 10.5: Quan điểm về cờ bạc	160

LỜI GIỚI THIỆU

Điều tra Tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (VARHS) được thực hiện trong khuôn khổ hợp tác chặt chẽ giữa Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) với Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (IPSARD) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (MOLISA); Nhóm nghiên cứu Kinh tế Phát triển (DERG) thuộc Trường Đại học Copenhagen, Đan Mạch. Cuộc điều tra VARHS lần đầu tiên được thực hiện vào năm 2002 và sau đó được mở rộng quy mô điều tra hai năm một lần từ năm 2006 đến 2014. Số lượng mẫu điều tra tăng lên sau mỗi vòng điều tra nhưng có tới trên 2.200 hộ gia đình được điều tra lặp lại. Quy mô mẫu điều tra năm 2006 là 2.317 hộ gia đình và quy mô mẫu điều tra các năm 2008, 2010 và 2012 tương ứng là 3.265; 3.198 và 3.704 hộ gia đình. Trong lần điều tra 2014 gần đây nhất, có 3.648 hộ gia đình được điều tra.

Báo cáo này tập trung vào kết quả của lần điều tra năm 2014 gần đây nhất, nhưng trong một số trường hợp có sử dụng kết quả của các lần điều tra trước để so sánh. Điều tra VARHS14 được thực hiện vào tháng sáu và tháng bảy năm 2014. Cuộc điều tra được thực hiện trên 12 tỉnh của Việt Nam, gồm: Hà Tây (cũ), Nghệ An, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Phú Thọ, Quảng Nam và Long An.

ILSSA thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lập kế hoạch và thực hiện điều tra trên hiện trường, CIEM và IPSARD thực hiện việc phân tích số liệu, DERG phối hợp với CIEM, IPSARD và ILSSA trong thiết kế điều tra và cung cấp hỗ trợ về đảm bảo chất lượng báo cáo.

Báo cáo này tổng quan các thông tin chính từ bộ dữ liệu điều tra VARHS14, so sánh với kết quả điều tra của những năm trước nếu phù hợp. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, dữ liệu điều tra rất lớn và đề cập đến nhiều khía cạnh của hộ gia đình nông thôn cũng như trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn; vì vậy, báo cáo này không thể phân tích tất cả các số liệu thu thập được và người đọc nên tham khảo thêm nội dung Bảng hỏi hộ gia đình và Bảng hỏi đối với xã (được đăng tải trên trang website của CIEM), đây là bộ Bảng hỏi dùng để thu thập thông tin để qua đó thấy được toàn diện các nội dung và chủ đề được đề cập trong báo cáo này một cách sâu sắc hơn.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả của báo cáo này bày tỏ lòng biết ơn đối với TS. Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng CIEM; TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Phó Viện trưởng CIEM; bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng, nguyên Phó Viện trưởng CIEM; TS. Đặng Kim Sơn, Viện trưởng IPSARD; TS. Nguyễn Thị Lan Hương, Viện trưởng ILSSA đã hướng dẫn công việc của chúng tôi trong suốt quá trình từ lúc bắt đầu tới khi kết thúc nghiên cứu và đảm bảo sự hợp tác có hiệu quả giữa tất cả các bên. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Đại sứ Đan Mạch tại Việt Nam, ngài John Nielsen, đã hỗ trợ và khuyến khích nỗ lực nghiên cứu trong các giai đoạn khác nhau. Đồng thời, chúng tôi cũng chân thành cảm ơn sự hỗ trợ tài chính của Danida trong khuôn khổ Dự án VARHS14 đã hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu này.

Những thành viên chính của nhóm nghiên cứu báo cáo này bao gồm các nghiên cứu viên của CIEM và IPSARD, trong đó, ông Lưu Đức Khải, TS. Nguyễn Mạnh Hải, TS. Trần Toàn Thắng, ông Nguyễn Hữu Thọ, bà Hoàng Xuân Diễm, bà Lê Thị Xuân Quỳnh và ông Đinh Xuân Nghiêm đến từ CIEM; bà Lê Ngọc Minh, bà Trần Thị Thanh Nhàn, TS. Nguyễn Anh Phong và ông Nguyễn Ngọc Quế đến từ CAP/IPSARD. Nhóm nghiên cứu bày tỏ lời cảm ơn tới UoC/DERG đã hỗ trợ trong đảm bảo chất lượng báo cáo.

Công việc của chúng tôi không thể hoàn thành được nếu không có sự hợp tác, tư vấn chuyên môn và khích lệ từ nhiều cá nhân và tổ chức khác nhau. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn:

- Việc hợp tác hiệu quả và khích lệ của nhóm điều tra và tổng hợp số liệu của ILSSA. Nhóm này được điều phối bởi TS. Nguyễn Thị Lan Hương và các cán bộ của ILSSA bao gồm: ông Lê Ngự Bình, Phó Viện trưởng ILSSA, điều phối viên các cán bộ điều tra; bà Chủ Thị Lân, Giám đốc Trung tâm Thông tin Phân tích và Dự báo Chiến lược; bà Phạm Thị Thùy Hương, Trưởng phòng Kế toán Tài vụ và bà Nguyễn Hải Ninh, nghiên cứu viên. Cuộc điều tra sẽ không thực hiện được nếu như không có những cố gắng của họ cũng như của nhiều cán bộ khác của ILSSA trong việc hoàn thiện bảng hỏi, tập huấn điều tra viên, thực hiện điều tra trên hiện trường và làm sạch dữ liệu.
- Các đồng nghiệp tại CIEM và CAP-IPSARD cũng như các đại biểu tham dự Hội thảo góp ý cho Dự thảo của báo cáo vào ngày 15 tháng 5 năm 2015 về những bình luận và gợi ý hoàn thiện báo cáo; bà Đỗ Hồng Giang, kế toán dự án đã không ngừng hỗ trợ dự án góp phần cho hoàn thiện báo cáo này.

- Nhiều cán bộ tại Đại sứ quán Đan Mạch đã hỗ trợ công việc nghiên cứu của chúng tôi, đặc biệt là bà Vũ Hương Mai, quản lý cao cấp chương trình phát triển khu vực kinh doanh.

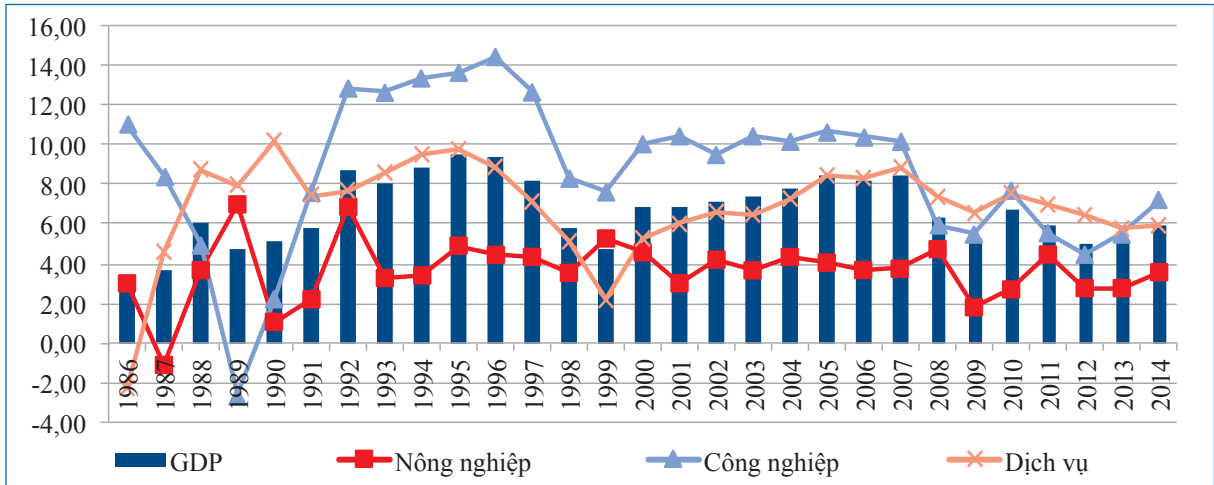
Nhóm nghiên cứu mong muốn bày tỏ lời cảm ơn tới 3.700 hộ gia đình nông thôn tại 12 tỉnh đã dành thời gian cho các cuộc phỏng vấn vào năm 2014 cho nghiên cứu này. Chúng tôi hy vọng báo cáo này sẽ là tài liệu tham khảo quan trọng trong quá trình xây dựng chính sách hướng tới cải thiện sinh kế của họ.

Cuối cùng, mặc dầu đã nhận được rất nhiều tư vấn từ đồng nghiệp và bạn bè, nhóm nghiên cứu hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sai sót hoặc hạn chế trong báo cáo này.

MỞ ĐẦU

Việt Nam bắt đầu công cuộc “Đổi mới” từ những năm 1980s hướng tới phát triển một nền kinh tế hiện đại. Điểm nổi bật nhất của kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này là đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao ngay từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới. Hình 1.0 cho thấy, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của nền kinh tế đạt 7,4% trong những năm 1990s và đạt 7,2% trong những năm 2000s. Chính nhờ có tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao đó đã góp phần làm cho thu nhập quốc dân bình quân đầu người tăng lên ba lần trong giai đoạn 1990-2000. Trong thành tựu về phát triển kinh tế vĩ mô đó có phần đóng góp của chương trình đổi mới trong nông nghiệp, đặc biệt là đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp theo Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị cũng như việc ban hành và thực thi các quyền của người sử dụng đất và chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành công quan trọng trong tất cả các lĩnh vực, nhờ đó đưa Việt Nam trở thành nước sản xuất và xuất khẩu hàng đầu thế giới về một số sản phẩm nông nghiệp như lúa gạo, cà phê, cao su, điều và tiêu.

Hình 1.0: Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Mặc dầu nông nghiệp có đóng góp tích cực vào GDP, nhưng tốc độ tăng trưởng của khu vực này thấp hơn so với các khu vực khác của nền kinh tế. Trong cơ cấu kinh tế, đóng góp của nông nghiệp vào GDP đã giảm đi một cách đáng kể. Tỷ trọng của nông nghiệp giảm từ 46% năm 1988 xuống còn 18,1% năm 2014. Tuy vậy, cơ cấu lao động lại có sự dịch chuyển chậm hơn nhiều, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lực lượng lao động xã hội giảm từ 70% xuống còn 46% trong cùng kỳ, điều đó cho thấy năng suất lao động trong nông nghiệp thấp một cách tương đối so với lao động trong các ngành khác của nền kinh tế, và đây là lý do chính dẫn tới thu nhập thấp của hộ nông dân, nhất là đối với những hộ phụ thuộc vào nông nghiệp.

Thu nhập thấp của những hộ gia đình phụ thuộc vào nông nghiệp đang là vấn đề thách thức đối với các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam. VARHS giúp đưa ra các bằng chứng từ thực tế những vấn đề mà hộ gia đình nông thôn đang gặp phải để giúp hỗ trợ cho các nhà hoạch định chính sách trong quá trình ra quyết định.

Mục tiêu tổng quát của điều tra VARHS là đóng góp vào để đảm bảo rằng quá trình hoạch định chính sách được cung cấp thông tin có chất lượng cao, có hệ thống và có bằng chứng từ thực tế. Đặc biệt, cuộc điều tra đã thu thập thông tin chi tiết về nhiều nội dung trong lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội của đời sống hộ gia đình nông thôn Việt Nam trong 12 tỉnh thuộc các vùng Bắc, Trung, Nam của đất nước.

Giống như các báo cáo dựa trên các cuộc điều tra VARHS trước đây, báo cáo này tập trung vào phân tích những vấn đề của nông thôn, như: hoạt động tạo thu nhập, quan hệ về đất đai, thị trường tài chính, ứng phó với rủi ro, vốn xã hội, doanh nghiệp hộ gia đình, an ninh lương thực, chăn nuôi và thủy sản, khai thác tài nguyên chung, di cư và tiền gửi, các vấn đề xã hội như tội phạm, cờ bạc và sự hài lòng/hạnh phúc.

Báo cáo này tập trung vào trình bày kết quả của 2.729 hộ gia đình được điều tra, tuy nhiên trong một số trường hợp để so sánh với kết quả của vòng điều tra VARHS trước đó vào năm 2012 với kết quả của vòng điều tra gần đây nhất vào năm 2014, chúng tôi so sánh dựa trên mẫu điều tra lặp lại của 2.725 hộ gia đình có số liệu cho cả hai năm 2012 và 2014. Do thiếu số liệu nên số lượng quan sát để cập trong một số Hình và Bảng trình bày trong báo cáo có thể khác với con số được đề cập tại đây.

Tất cả số liệu về mặt giá trị bằng tiền trong báo cáo này đã được điều chỉnh lạm phát để phản ánh sự thay đổi giá cả theo thời gian và sự khác biệt về giá giữa các vùng. Chỉ số giá sử dụng được xây dựng thông qua việc sử dụng số liệu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008 nhằm xây dựng các chỉ số giá tiêu dùng theo vùng có thể so sánh cho năm 2008. Số liệu của Tổng cục Thống kê được sử dụng để tính lạm phát trong các tỉnh từ tháng 7/2008 tới tháng 11/2014. Những sự thay đổi giá này được áp dụng đối với số liệu vùng năm 2008 để xây dựng Chỉ số giá tiêu dùng có thể được áp dụng nhằm thể hiện tất cả các số liệu giá trị ở mức giá cố định năm 2014 của tỉnh Hà Tây cũ.

Kết cấu của báo cáo này như sau: Chương một trình bày các thông tin cơ bản về mẫu điều tra, về mức sống, giáo dục và an ninh lương thực. Từ chương hai tới chương bảy tập trung vào các hoạt động tạo thu nhập. Trong đó, chương hai trình bày tổng quan chung về các nguồn thu nhập khác nhau và phân tích chi tiết về nguồn thu nhập từ việc làm được trả công. Chương ba phân tích vai trò của doanh nghiệp phi nông nghiệp hộ gia đình. Chương bốn khai thác vấn đề về quyền đối với đất đai, thị trường đất đai và đầu tư liên quan tới đất đai, trong khi Chương năm tập trung phân tích ngành trồng trọt và Chương sáu đi tìm hiểu vai trò của chăn nuôi và thủy sản. Chương bảy tập trung vào nghiên cứu việc khai thác tài nguyên chung, chẳng hạn việc đánh bắt cá tại các sông, hồ thuộc quản lý chung. Chương tám tìm hiểu tần suất và sự khắc nghiệt của các cú sốc kinh tế mà hộ gia đình trải qua và cách mà hộ gia đình ứng phó với cú sốc thông qua tiết kiệm, vay vốn, bảo hiểm và các chiến lược khác. Chương chín phân tích di cư của các thành viên hộ gia đình tới các vùng khác và Chương mười phân tích vấn đề về vốn xã hội, các vấn đề xã hội và sự hài lòng/hạnh phúc của người dân. Chương kết luận tổng kết, nhấn mạnh các kết luận chính rút ra từ báo cáo.

Chương 1: NGHÈO ĐÓI, MỨC SỐNG VÀ AN NINH LƯƠNG THỰC

1.1 Giới thiệu

Chương này trình bày và thảo luận các kết quả về nghèo đói, điều kiện sống và an ninh lương thực. Các thống kê cụ thể được chia theo tỉnh, giới tính của chủ hộ, và theo tình trạng kinh tế - xã hội được xác định theo nhóm chi tiêu lương thực, thực phẩm. Các kết quả được biểu diễn dưới dạng bảng và hình. Một số kết quả tương ứng từ cuộc điều tra năm 2012 trong một số trường hợp cũng được đưa ra để so sánh các chỉ tiêu qua thời gian.

Chương này cũng nghiên cứu các đặc điểm chung có tầm quan trọng đối với mức sống của hộ gia đình nông thôn, qua đó cho thấy sự tiến triển trong giảm nghèo và tiếp cận giáo dục của các hộ gia đình cũng như các điều kiện sống quan trọng khác như nhà ở, tiếp cận nguồn nước an toàn và xử lý rác thải. Cuối cùng, chương này phân tích vấn đề an ninh lương thực của các hộ gia đình để hoàn thành bức tranh về mức sống của họ.

1.2 Biến động tình trạng nghèo

Bảng 1.1 trình bày thống kê sơ lược về giới tính, dân tộc, và ngôn ngữ sử dụng chính trong các hộ gia đình, cũng như tỷ lệ hộ gia đình được phân loại là hộ nghèo theo tiêu chuẩn của Bộ Lao động Thương binh Xã hội tại mỗi tỉnh.

Kết quả trong Bảng 1.1 cho thấy, hầu hết các chủ hộ là nam, chiếm tỷ lệ 77,1% trong năm 2014. Tỷ lệ này giảm so với năm 2012, số liệu tương ứng của năm 2012 là 82,3%. Tỷ lệ chủ hộ là nam cao nhất được thấy ở tỉnh Lai Châu là 91,1% và thấp nhất là tại Khánh Hòa với 66,7%. Điều này cho thấy sự mất cân bằng về giới tính của chủ hộ.

Nhóm dân tộc đông nhất ở Việt Nam là dân tộc Kinh và điều này cũng được thể hiện trong mẫu năm 2014. Bảng 1.1 phân tích cụ thể hơn về các dân tộc trong cuộc điều tra. Số lượng chủ hộ không phải là người Kinh chiếm 20,4% nhưng không phân bố đều giữa các tỉnh. Long An, Hà Tây, Nghệ An, Quảng Nam và Khánh Hòa dường như có tỷ lệ chủ hộ là người Kinh được phỏng vấn cao nhất. So sánh với năm 2012 trung bình là 61,3% thì tỷ lệ chủ hộ là người Kinh thấp hơn.

Bảng 1.1: Đặc điểm chung của hộ gia đình theo tỉnh

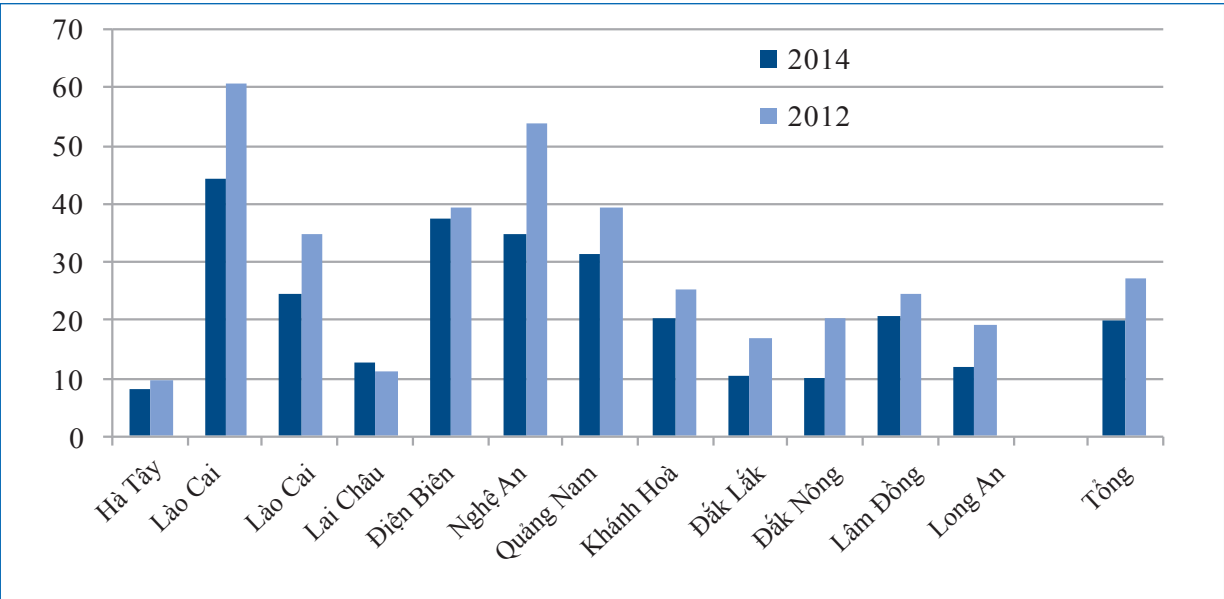
	Số hộ được khảo sát	Tỷ lệ hộ được khảo sát (%)	Giới tính chủ hộ, % nam	Dân tộc của chủ hộ, % người Kinh	Chủ hộ nói tiếng Việt, %	Tiếng Việt là ngôn ngữ chính, %	Hộ nghèo theo phân loại của chính quyền địa phương, %
Tỉnh							
Hà Tây	589	21,6	77,6	98,8	100,0	100,0	7,8
Lào Cai	107	3,9	88,8	26,2	89,7	49,5	32,7
Phú Thọ	385	14,1	73,8	80,8	100,0	98,4	9,9
Lai Châu	135	5,0	91,1	14,8	98,5	25,2	23,0
Điện Biên	127	4,7	87,4	10,2	100,0	14,2	31,5
Nghệ An	228	8,4	76,8	89,0	99,6	90,4	14,0
Quảng Nam	338	12,4	71,9	96,7	100,0	97,9	14,5
Khánh Hoà	108	4,0	66,7	86,1	100,0	88,0	8,3
Đắk Lắk	162	5,9	82,1	71,0	98,1	74,1	16,0
Đắk Nông	139	5,1	78,4	71,9	100,0	83,5	19,6
Lâm Đồng	78	2,9	80,8	60,3	100,0	62,8	12,8
Long An	333	12,2	72,1	100,0	100,0	100,0	4,8
Mẫu năm 2014	2729	100,0	77,1	79,6	99,4	85,1	13,2
Mẫu năm 2012	2724	100,0	82,3	61,3	94,9	65,9	27,1

Số liệu trong Bảng 1.1 cũng cho thấy rằng hầu hết những chủ hộ được phỏng vấn đều nói tiếng Việt. Tỉnh Lào Cai có tỷ lệ chủ hộ nói tiếng Việt thấp nhất nhưng cũng là 89,7%. Điều này cho thấy hiện nay, kể cả người dân tộc thiểu số cũng nói tiếng Việt (Kinh). Tuy nhiên, tỷ lệ phần trăm chủ hộ nói tiếng Việt là ngôn ngữ chính thay đổi đáng kể. Trong khi tỷ lệ này rất cao ở những tỉnh đồng bằng như Hà Tây, Phú Thọ, Khánh Hòa, Long An hay ở những tỉnh miền trung như Nghệ An và Quảng Nam, với tỷ lệ phần trăm cao nhất ở Hà Tây và Long An (100%), thì số liệu lại thấp tại những tỉnh vùng núi như Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên (tương ứng với 49,5%, 25,2% và 14,2%). Ở khoảng giữa, những chủ hộ sử dụng ngôn ngữ chính là tiếng Việt phân bố ở Tây Nguyên như Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng chiếm từ 62,8 đến 83,5%.

Bảng 1.1 cho thấy, 13,2% hộ điều tra được đánh giá là hộ nghèo theo phân loại của địa phương năm 2014, con số này thấp hơn nhiều so với con số tương ứng năm 2012 theo thống kê là 27,1%. Điều này cho thấy một sự cải thiện đáng kể trong việc giảm tình trạng nghèo của các tỉnh nói chung. Lào Cai và Điện Biên có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất so với các tỉnh khác với tương ứng là 32,7% và 31,5%. Long An và Hà Tây là hai tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất, tương ứng là 4,8% và 7,8%.

Những thay đổi về tình trạng nghèo giữa năm 2012 và 2014 theo tỉnh được trình bày trong Hình 1.1. Đối với tất cả các tỉnh, tình trạng nghèo đã được cải thiện qua kết quả 2 đợt điều tra. Xu hướng giảm nghèo được thấy rõ với mức độ cao nhất tại các tỉnh Lào Cai, Nghệ An và Đắk Nông. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo ở Lào Cai và Nghệ An vẫn còn cao so với mức trung bình chung.

Hình 1.1: Thay đổi về tình trạng nghèo giữa năm 2012 và 2014 theo tỉnh (%)



Tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất được thấy ở Hà Tây, Đắk Lắk, Đắk Nông và Long An với các tỷ lệ ở khoảng 10%. Phú Thọ, Khánh Hòa và Lâm Đồng cho thấy có nhiều cải thiện, với tỷ lệ nghèo hộ ở trong khoảng trên dưới mức trung bình.

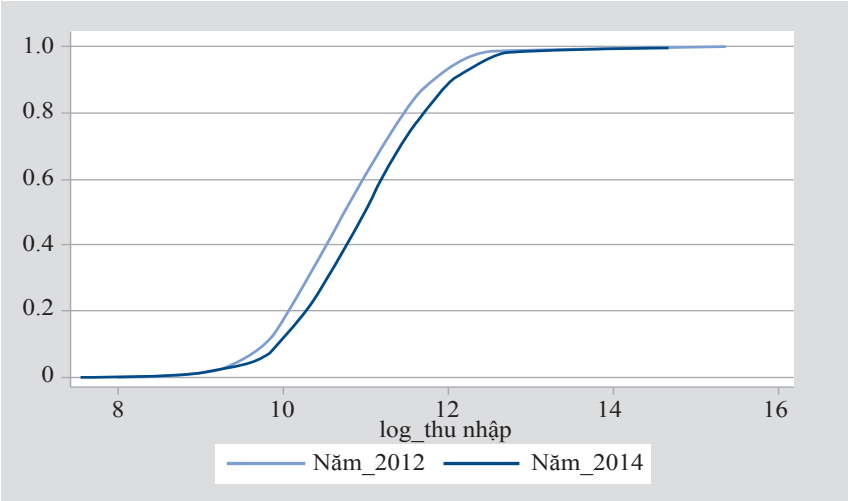
Thay đổi về tình trạng nghèo giữa 2014 và 2012 theo tỉnh được trình bày trong Bảng 1.2 cho thấy tỉnh có nhiều hộ dễ bị tổn thương nhất. Điện Biên, Quảng Nam và Khánh Hòa có tỷ lệ cao nhất hộ dễ bị tổn thương, chuyển từ không nghèo năm 2012 thành hộ nghèo năm 2014 (tương ứng với 19,1%, 17,8% và 16,7%). Tuy nhiên, bức tranh trở nên bị trộn lẫn với việc ở Điện Biên và Quảng Nam mặc dầu tỷ lệ hộ nghèo còn cao nhưng tỷ lệ hộ có sự cải thiện tốt, thoát nghèo cũng đạt ở mức cao tương ứng là 20,6% và 25,7%. Tỉnh Nghệ An được coi là có cải thiện tốt nhất với 38,2% hộ nghèo thoát nghèo. Trung bình, 19,0% hộ được phỏng vấn đã thoát nghèo trong hai năm qua và điều này thật ấn tượng. Ở Hà Tây và Long An, cả hai tỉnh đều có tỷ lệ các hộ thoát nghèo và tỷ lệ hộ dễ bị tổn thương chuyển từ hộ không nghèo thành hộ nghèo đều thấp.

Bảng 1.2: Biến động tình trạng nghèo giữa năm 2012 và 2014 theo tỉnh (%)

	Hộ nghèo năm 2012 và 2014	Hộ nghèo năm 2012 và không nghèo năm 2014	Hộ không nghèo năm 2012 và nghèo năm 2014	Hộ không nghèo năm 2012 và năm 2014	Tổng
Tỉnh					
Hà Tây	1,4	8,4	6,5	83,8	100,0
Lào Cai	32,1	29,3	12,3	26,4	100,0
Phú Thọ	13,1	21,4	11,5	54,1	100,0
Lai Châu	2,2	8,9	10,4	78,5	100,0
Điện Biên	18,3	20,6	19,1	42,1	100,0
Nghệ An	15,4	38,2	19,3	27,2	100,0
Quảng Nam	13,6	25,7	17,8	42,9	100,0
Khánh Hoà	3,7	21,3	16,7	58,3	100,0
Đắk Lắk	3,1	13,6	7,4	75,9	100,0
Đắk Nông	2,2	18,0	7,9	71,9	100,0
Lâm Đồng	5,1	19,2	15,4	60,3	100,0
Long An	2,1	17,2	9,6	71,1	100,0
Tổng	8,2	19,0	11,8	61,0	100,0

Một lần nữa, tỷ lệ hộ giữ nguyên trạng thái nghèo giữa năm 2012 và 2014 cao nhất ở các tỉnh vùng núi phía bắc như Lào Cai và Điện Biên. Điều này có nghĩa là những hộ nghèo ở những tỉnh này khó thoát nghèo hơn ở những tỉnh khác. Chính phủ nên tiếp tục chương trình giảm nghèo ở những tỉnh nghèo này.

Hình 1.2: Phân phối thu nhập tích lũy năm 2012 và năm 2014



Hình 1.2 cho thấy phân phối của lô-ga-rít của thu nhập năm 2014 và 2012. Đường cong của năm 2014 nằm bên phải đường cong của năm 2012 cho thấy thu nhập trung bình đã thực sự tăng lên giữa hai năm này. Điều này cho thấy tình trạng nghèo đã được giảm đi ở cả 12 tỉnh nói chung trong thời gian hai năm qua.

1.3 Giáo dục

Phần này trình bày thống kê về giáo dục của những thành viên trong các hộ được khảo sát. Bảng 1.3 cung cấp những kết quả khảo sát về trình độ học vấn chính thức của các chủ hộ năm 2014. Đối với toàn bộ mẫu, tỷ lệ chủ hộ không biết đọc biết viết là 8,7% năm 2014, trong khi tỷ lệ chủ hộ chưa học hết trung học cơ sở lớn nhất là 46%. Tuy nhiên, sự thay đổi giữa những người không biết đọc biết viết theo giới tính là rất lớn và thường thấy cao hơn ở phụ nữ (12,7%) tương ứng với ở nam giới (7,6%). Khoảng cách tương ứng về tỷ lệ chủ hộ không biết đọc, biết viết là người Kinh và chủ hộ không phải là người Kinh càng lớn hơn trong năm 2014. Trong khi chỉ có 3,8% chủ hộ người Kinh không biết đọc biết viết, tỷ lệ phần trăm tương ứng đối với nhóm người không thuộc dân tộc Kinh lên tới 28%.

Gần một nửa (48,7%) chủ hộ người Kinh được khảo sát hoàn thành trình độ bậc trung học cơ sở, trong khi con số tương ứng đối với nhóm người không thuộc dân tộc Kinh chỉ là 35,4% trong năm 2014. Trường hợp này cũng giống với chủ hộ hoàn thành trình độ trung học cơ sở. Chỉ có 11,7% chủ hộ không thuộc dân tộc Kinh hoàn thành đến trình độ này, so sánh với phần trăm cao hơn (27,1%) đối với người thuộc dân tộc Kinh.

Bảng 1.3 Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ năm 2014 (%)

	Không biết đọc và viết	Hoàn thành tiểu học	Hoàn thành trung học cơ sở	Hoàn thành trung học phổ thông	Có thể đọc hoặc viết nhưng chưa bao giờ đến trường	Tổng
Giới tính chủ hộ						
Nữ	12,7	28,0	36,7	16,2	6,4	100,0
Nam	7,6	15,6	48,7	26,2	1,9	100,0
Dân tộc chủ hộ						
Không phải người Kinh	28,0	21,2	35,4	11,7	3,6	100,0
Kinh	3,8	17,7	48,7	27,1	2,8	100,0
Phân loại theo tình trạng nghèo						
Không nghèo	6,9	17,1	47,1	26,2	2,7	100,0
Nghèo	21,2	27,0	38,4	8,6	4,5	100,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	25,5	22,2	35,4	13,2	3,4	100,0
Nghèo nhì	12,6	22,3	47,6	13,0	4,7	100,0
Trung bình	7,2	19,5	48,3	21,0	4,1	100,0
Giàu thứ nhì	4,3	15,1	50,5	28,1	2,1	100,0
Giàu nhất	3,3	16,0	43,5	36,0	1,2	100,0
Tổng năm 2014	8,7	18,4	46,0	23,9	2,9	100,0
Tổng năm 2012	8,7	26,0	45,7	17,5	2,2	100,0
Số quan sát	238	503	1254	653	80	2.728

Tính chung, chủ hộ nghèo có trình độ học vấn thấp hơn rất nhiều so với những chủ hộ không nghèo và điều này có thể được thấy rõ qua số liệu trong Bảng 1.3. Trong các hộ nghèo, 21,2% chủ hộ không biết đọc biết viết, trong khi chỉ có 6,9% chủ hộ không nghèo như vậy. Đối với trình độ học vấn cao tương đối là trình độ trung học cơ sở và trung học phổ thông, tỷ lệ phần trăm của hộ không nghèo (47,1% và 26,2%) cao hơn rất nhiều con số tương ứng đối với hộ nghèo (38,4 và 8,6%).

Trình độ học vấn của chủ hộ qua nhóm ngũ phân vị về chi tiêu lương thực thực phẩm cho thấy một xu hướng rõ ràng rằng chủ hộ khá giả hơn có vẻ có trình độ học vấn tốt hơn. Tỷ lệ chủ hộ ở nhóm nghèo không biết đọc biết viết cao hơn nhiều so với chủ hộ ở nhóm khá giả. So sánh với năm 2012, tỷ lệ chủ hộ không biết đọc, viết năm 2014 và năm 2012 là như nhau (cùng là 8,7%), cho thấy không có sự tiến triển gì. Tỷ lệ người học xong trình độ trung học phổ thông có tiến triển và điều này đã được cải thiện trong hai năm với 23,9% năm 2014 so với 17,5% năm 2012.

Một chỉ tiêu quan trọng khác về giáo dục là trình độ giáo dục chuyên nghiệp của chủ hộ. Thông tin về trình độ giáo dục chuyên nghiệp của chủ hộ theo giới tính, dân tộc, trạng thái nghèo và nhóm ngũ phân vị về chi tiêu lương thực thực phẩm được trình bày trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của chủ hộ năm 2014

	Không bằng cấp	Học nghề ngắn hạn	Học nghề dài hạn	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng/ Đại học	Tổng	Cỡ mẫu
Giới tính chủ hộ							
Nữ	82,5	8,2	1,4	3,4	4,5	100,0	624
Nam	69,3	18,6	2,7	5,6	3,8	100,0	2.105
Dân tộc chủ hộ							
Không phải người Kinh	84,7	7,9	1,4	4,9	1,1	100,0	557
Kinh	69,2	18,4	2,7	5,1	4,7	100,0	2,.172
Phân loại theo tình trạng nghèo							
Không nghèo	70,2	17,0	2,8	5,7	4,4	100,0	2.365
Nghèo	87,2	10,6	0,3	1,1	0,8	100,0	359
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	88,0	8,9	0,3	2,2	0,6	100,0	325
Nghèo nhì	80,8	13,6	1,2	3,4	1,0	100,0	494
Trung bình	71,5	17,2	3,6	4,3	3,4	100,0	611
Giàu nhì	69,5	18,6	2,5	4,9	4,4	100,0	630
Giàu nhất	61,9	18,7	3,1	8,5	7,8	100	669
Tổng năm 2014	72,3	16,2	2,4	5,1	4,0	100,0	2.729
Tổng năm 2012	80,7	11,8	1,7	3,4	2,4	100,0	2.105

Số liệu trong bảng cho thấy, phần lớn (72,3%) chủ hộ trong mẫu năm 2014 không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (không có bằng). Con số này thấp hơn so với năm 2012 (80,7%). 16,2% chủ hộ có đào tạo nghề ngắn hạn, trong khi chỉ có 2,4% đào tạo nghề dài hạn. Tỷ lệ phần trăm chủ hộ đạt được trình độ trung học; cao đẳng hoặc đại học chuyên nghiệp năm 2014 cao hơn so với năm 2012. Tuy nhiên, những tỷ lệ này vẫn rất nhỏ với chỉ 5,1% và 4% tương ứng với cấp trung học chuyên nghiệp và cao đẳng hoặc đại học năm 2014.

Về dân tộc, chủ hộ người Kinh thường có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn chủ hộ không phải là người Kinh. 30,9% chủ hộ người Kinh đã qua một loại hình đào tạo nghề chuyên nghiệp cho dù là ngắn hạn, dài hạn, trường trung học chuyên nghiệp hay trường đại học, cao đẳng. Chủ hộ không nghèo thường có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn nhiều so với chủ hộ nghèo. 87,2% chủ hộ nghèo không có bằng chuyên nghiệp trong năm 2014. Tỷ lệ tương ứng cho hộ không nghèo chỉ là 70,2%, có nghĩa là 29,8% chủ hộ không nghèo đã qua đào tạo chuyên nghiệp. Điều này chỉ ra rõ ràng có xu hướng những chủ hộ được khảo sát nằm trong nhóm ngũ phân vị về chi tiêu lương thực cao nhất có trình độ cao hơn. Chỉ có 61,9% chủ hộ trong nhóm khá giả nhất không có bằng tốt nghiệp giáo dục chuyên nghiệp, trong khi con số tương ứng cho nhóm nghèo nhất là 88%.

1.4 Điều kiện sống

Phần này phân tích những điều kiện sống khác nhau của hộ gia đình tại khu vực nông thôn, chẳng hạn như tiếp cận tới chất lượng nhà ở, sử dụng năng lượng, nguồn nước sạch và xử lý rác thải ở các tỉnh điều tra. Điều này sẽ giúp làm rõ hơn về chất lượng cuộc sống của người dân vùng nông thôn ở Việt Nam.

Chất lượng nhà ở

Điều kiện và chất lượng nhà ở đang được quan tâm rất lớn ở Việt Nam, đặc biệt là những hộ ở vùng nông thôn. Đây cũng là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong việc xác định mức độ giàu có. VARHS thu thập thông tin dựa trên vật liệu dùng cho việc xây dựng nhà ở gồm sàn, tường và mái nhà của khu vực dân cư. Những vật liệu rắn như xi măng, gạch, và bê tông được cho là có chất lượng tốt phản ánh chất lượng nhà ở khu vực dân cư nông thôn.

Bảng 1.5 cho thấy kết quả nghiên cứu về chất lượng nhà ở qua loại vật liệu được sử dụng cho việc xây dựng sàn nhà, tường và mái nhà. Hai tỉnh Lai Châu và Điện Biên có ít nhất số hộ có chất lượng nhà ở tốt. Chỉ có 45,2% hộ ở Lai Châu và 19,7% hộ ở Điện Biên có sàn gạch xi măng hoặc lát gạch, ít hơn rất nhiều so với mức trung bình 87,9% các hộ điều tra. Ngược lại, các tỉnh Hà Tây, Quảng Nam và Khánh Hòa có gần như 100% các hộ đạt được đến mức độ chất lượng nhà ở này.

Đáng chú ý, những nhà có chủ hộ là nữ thường có sàn, tường và mái nhà bên ngoài chắc chắn. Tỷ lệ những nhà có sàn nhà, tường và mái nhà bên ngoài chắc chắn mà chủ hộ là nữ

lớn hơn rất nhiều những nhà chủ hộ là nam. 86,7% nhà có chủ hộ là nữ có tường ngoài là gạch, đá hoặc bê tông, trong khi con số tương ứng đối với nhà có chủ hộ nam là 76,3% trong năm 2014. Không quá ngạc nhiên khi hộ giàu hơn thường có sàn nhà, tường và mái nhà chắc chắn như đã thấy trong kết quả nghiên cứu.

Có những tiến bộ về chất lượng nhà ở trong năm 2014 so với năm 2012. Số hộ có sàn nhà với chất lượng chắc chắn đã tăng lên đến 87,9% từ 77,6%, tỷ lệ hộ có tường chắc chắn đã tăng đến 78,7% từ 64,6% và tỷ lệ hộ có mái nhà chắc chắn tăng đến 55,8% từ 46,5%.

Do điều kiện nhà ở phản ánh một trong những khía cạnh quan trọng nhất của chất lượng sống, có thể nói rằng chất lượng sống của dân cư nông thôn năm 2014 đã được cải thiện.

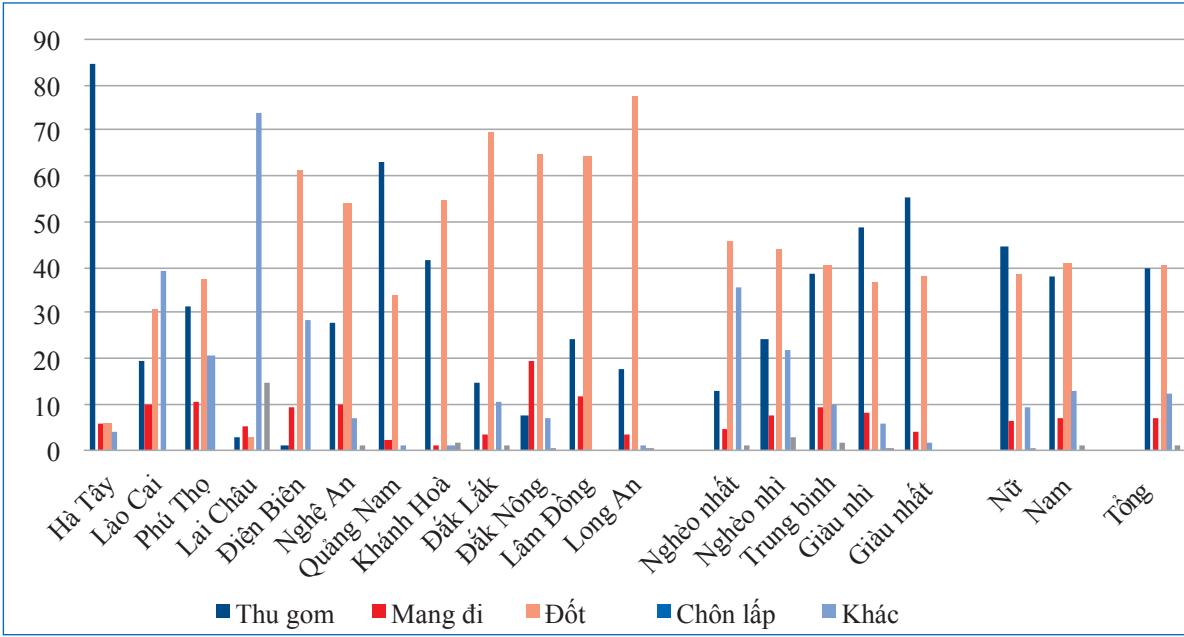
Bảng 1.5: Chất lượng nhà ở (%)

	Sàn nhà xi măng, gạch hay đá	Tường ngoài bằng gạch, đá hay bê tông	Trần nhà bằng bê tông, xi măng hay ngói
Tổng năm 2012	77,6	64,6	46,5
Tổng năm 2014	87,9	78,7	55,8
Tỉnh			
Hà Tây	99,3	98,8	88,8
Lào Cai	59,8	25,2	23,4
Phú Thọ	96,9	86,2	60,3
Lai Châu	45,2	21,5	34,8
Điện Biên	19,7	10,2	30,7
Nghệ An	94,3	89,9	94,7
Quảng Nam	96,7	93,5	68,3
Khánh Hoà	100	98,1	40,7
Đắk Lắk	87,7	68,5	32,7
Đắk Nông	94,2	67,6	30,9
Lâm Đồng	92,3	73,1	7,7
Long An	88,9	82,6	18,9
Giới tính chủ hộ			
Nữ	91,7	86,7	57,4
Nam	86,8	76,3	55,3
Nhóm tiêu thụ lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	66,5	47,7	33,2
Nghèo nhì	80,4	65,8	52,8
Trung bình	90,2	83,8	60,2
Giàu nhì	94,9	87	62,7
Giàu nhất	95,2	90,7	58,3

Tiếp cận các dịch vụ

Một trong những dịch vụ công cơ bản ở vùng nông thôn là dịch vụ rác thải. Bảng 1.3 dưới đây cho thấy các hình thức xử lý rác thải của hộ, đây có thể được coi là một chỉ tiêu đại diện cho sự cải thiện về điều kiện vệ sinh và sức khỏe. Trong năm 2014, tỷ lệ thu thập rác thải sinh hoạt cao nhất là 84,6% ở Hà Tây. Tỷ lệ thấp nhất là ở Điện Biên, khi mà rác gần như không được thu gom. So với năm trước, có sự cải thiện trong việc thu gom rác thải ở các tỉnh điều tra (năm 2012: 76% trong tổng số các hộ). Các hộ có chủ là nữ có tỷ lệ rác thải được thu gom cao hơn nhiều với 44,4% so với 38,2% với hộ gia đình có chủ hộ là nam. Hộ càng giàu, rác thải càng được thu gom nhiều hơn, ví dụ như 55,6% hộ trong nhóm ngũ phân vị giàu nhất có rác được thu gom, trong khi con số tương ứng với hộ trong nhóm ngũ phân vị nghèo nhất chỉ là 12,2%. Việc này không chỉ phản ánh khoảng cách trong thái độ của họ đối với sự cải thiện vệ sinh môi trường mà có lẽ còn phản ánh khoảng cách trong điều kiện thu thập rác thải ở khu vực sống của họ.

Hình 1.3: Tỷ lệ hộ áp dụng các hình thức xử lý rác thải (%)

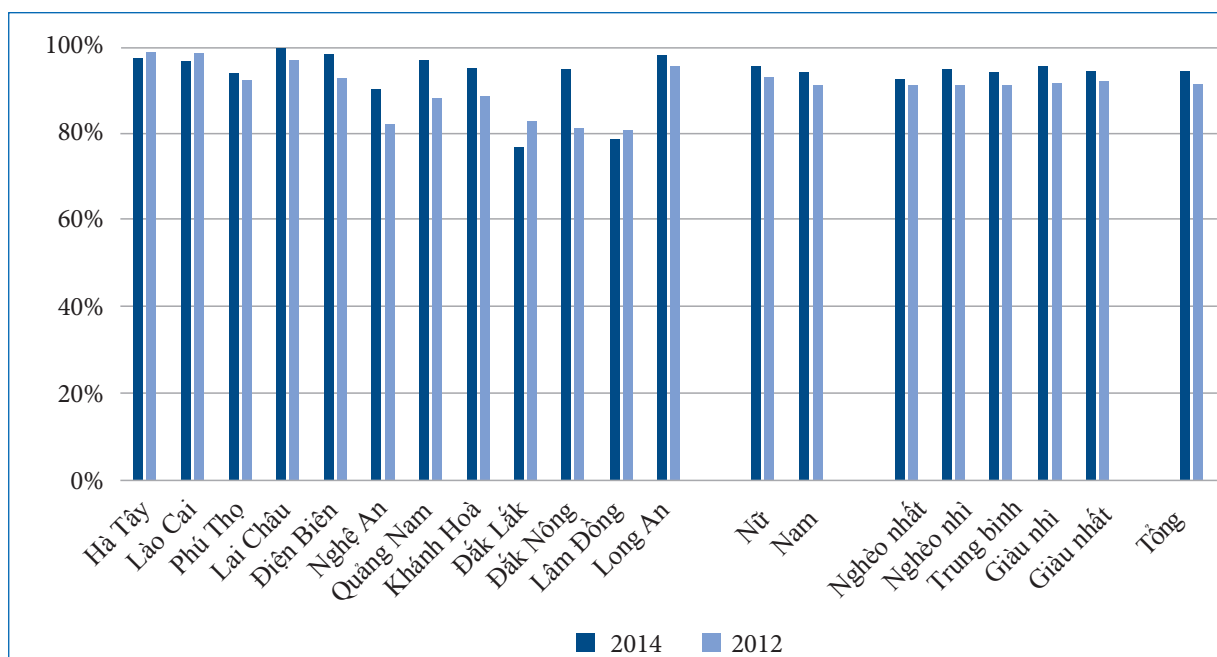


N=2.729

Tiếp cận nguồn nước sạch¹ cũng là một dịch vụ công cộng quan trọng nữa phản ánh điều kiện sống của người dân nông thôn. Vấn đề này đang ngày càng quan trọng vì chất lượng nước đã giảm đi trong những thập kỉ gần đây do việc lạm dụng hóa chất và phân bón ở vùng nông thôn. Hình 1.4 cho thấy sự so sánh về tiếp cận nguồn nước sạch giữa hai năm 2012 và 2014 để thấy được sự cải thiện.

¹ Các nguồn nước sau được coi là an toàn: nước máy tư hoặc công cộng, nước ở bể hoặc chai, nước được bơm từ giếng khoan, nước từ giếng đào, từ bốn chứa. Nước từ suối, sông, ao hồ và các nguồn khác mà không được chỉ rõ được xem là không an toàn.

Hình 1.4: Tiếp cận của hộ gia đình tới nguồn nước sạch cho ăn uống (%)

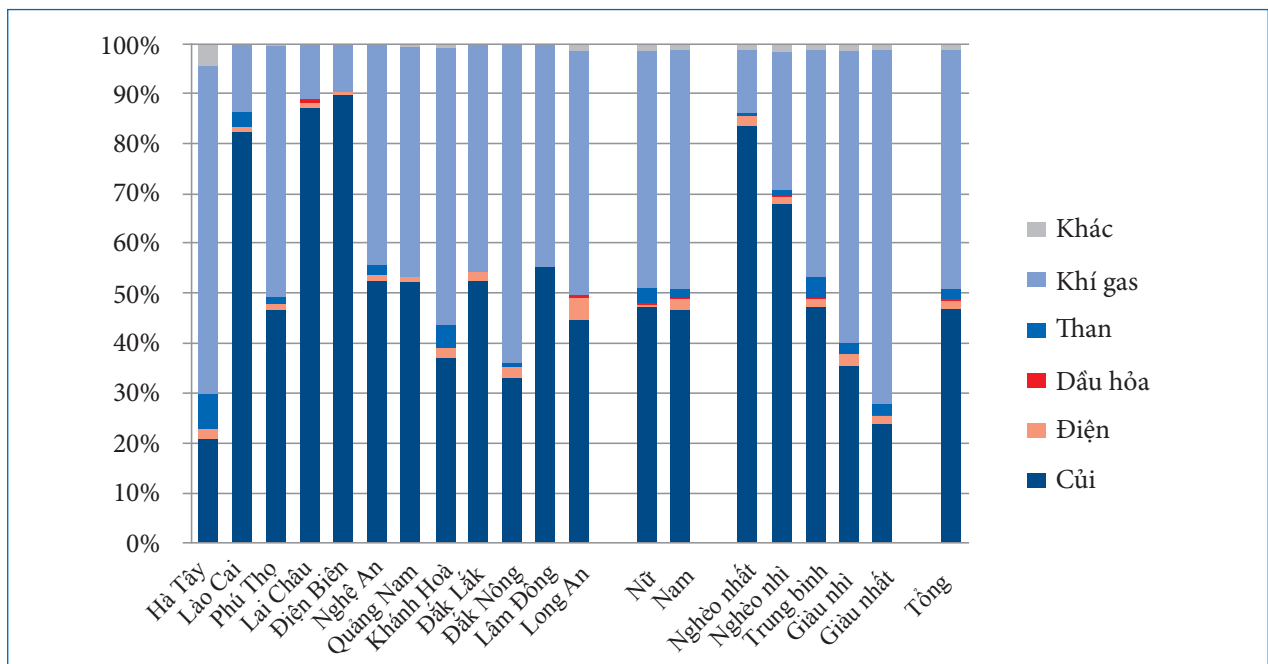


N=2.729

Hình 1.4 cho rằng về tổng thể, 94,7% các hộ có thể tiếp cận nguồn nước sạch năm 2014, cho thấy rằng đã có sự cải thiện nhẹ so với năm 2012 với 91,6%. Sự cải thiện về chất lượng nguồn nước thấy rõ ở hầu hết các tỉnh mặc dù ở nhiều mức độ khác nhau. Nơi tiếp cận với nguồn nước sạch nhiều nhất là ở Lai Châu, Long An và Quảng Nam năm 2014 từ 98% đến 100% tổng số hộ. Ngược lại, nơi khó tiếp cận nguồn nước sạch nhất là ở Đắk Lắk chỉ với 77%. Việc tiếp cận nguồn nước sạch giữa hộ có chủ là nữ và nam cũng tương tự nhau với 95,8% và 94,4% năm 2014, cho thấy có sự tiến triển nhẹ so với năm 2012. Cách tiếp cận nguồn nước sạch không thực sự khác biệt giữa mức độ giàu nghèo, năm 2014 và năm 2012 khá giống nhau.

Điều kiện sống có thể được phản ánh qua việc tiêu thụ năng lượng. Một trong những dấu hiệu cho thấy cải thiện trong điều kiện sống là việc chuyển từ dùng củi sang các dạng năng lượng mới dùng cho việc nấu ăn như than, khí tự nhiên, dầu lửa hoặc điện. Hình 1.5 trình bày các hình thức sử dụng nguồn năng lượng chính cho nấu ăn của hộ năm 2014. Trên tổng thể, 46,9% số hộ dùng củi và 47,6% dùng khí tự nhiên để nấu ăn, trong khi chỉ có 1,8% dùng điện và 2,3% dùng than cho việc này.

Hình 1.5: Phân bố nguồn năng lượng chính cho nấu ăn (%)



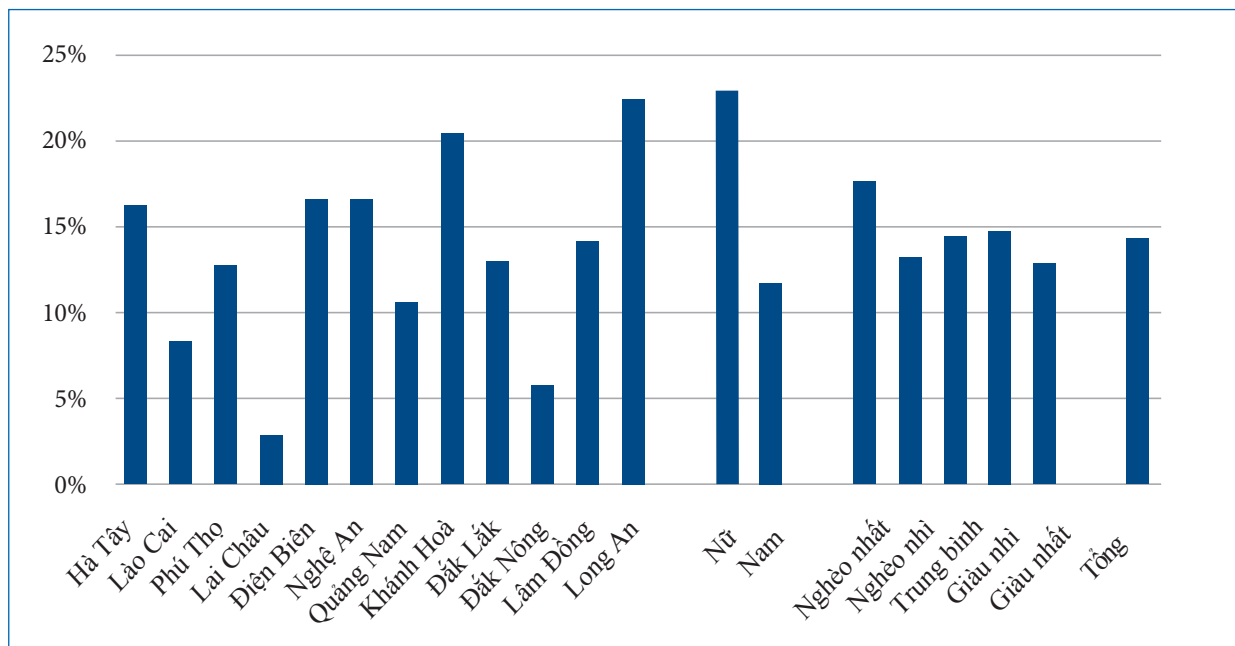
N=2.729

Trong các tỉnh, các hộ ở vùng núi dùng nhiều củi nhất với 82 đến 90% các hộ ở Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên. Trong khi đó, Hà Tây, Đắk Nông và Khánh Hòa có ít người dùng củi nhất chỉ với lần lượt là 20,9%, 33,1% và 37%. Các hộ thuộc nhóm ngũ phân vị nghèo nhất dùng nhiều củi để nấu ăn hơn so với nhóm ngũ phân vị giàu nhất. 83,7% nhóm ngũ phân vị nghèo nhất và 67,8% nhóm ngũ phân vị nghèo nhì sử dụng dạng năng lượng này. Ngược lại, những hộ giàu hơn sử dụng dạng gas để nấu ăn với 70,9% ở nhóm giàu nhất và 58,6% ở nhóm giàu nhì.

Hình 1.6 và 1.7 trình bày tỷ lệ phần trăm số hộ có thành viên bị ốm hai tuần trước khi được khảo sát. Bảng 1.6 cho thấy tỷ lệ các hộ có người bị ốm trong khoảng thời gian này. Trên tổng số, 14,3% các hộ được khảo sát có một hoặc nhiều hơn một người bị ốm trong thời gian này trong năm 2014, cho thấy một sự giảm nhẹ (hoặc cải thiện) từ 19% năm 2012.

Khánh Hòa và Long An là hai tỉnh có tỷ lệ cao nhất hộ có người bị ốm (20,4 và 22,5%), trong khi Lai Châu và Đắk Nông có ít phần trăm số hộ có một hoặc nhiều người bị ốm với chỉ 3% và 5,8%. Đáng chú ý, hộ có chủ hộ là nữ có tỷ lệ mắc bệnh cao hơn (22,9%) so với hộ có chủ hộ là nam (chỉ 11,7%). Trong năm 2014, nội dung này không có nhiều điểm khác biệt giữa nhóm hộ nghèo và không nghèo, trừ việc những hộ nghèo nhất có tỷ lệ hộ có người bị ốm cao nhất là 17,5%.

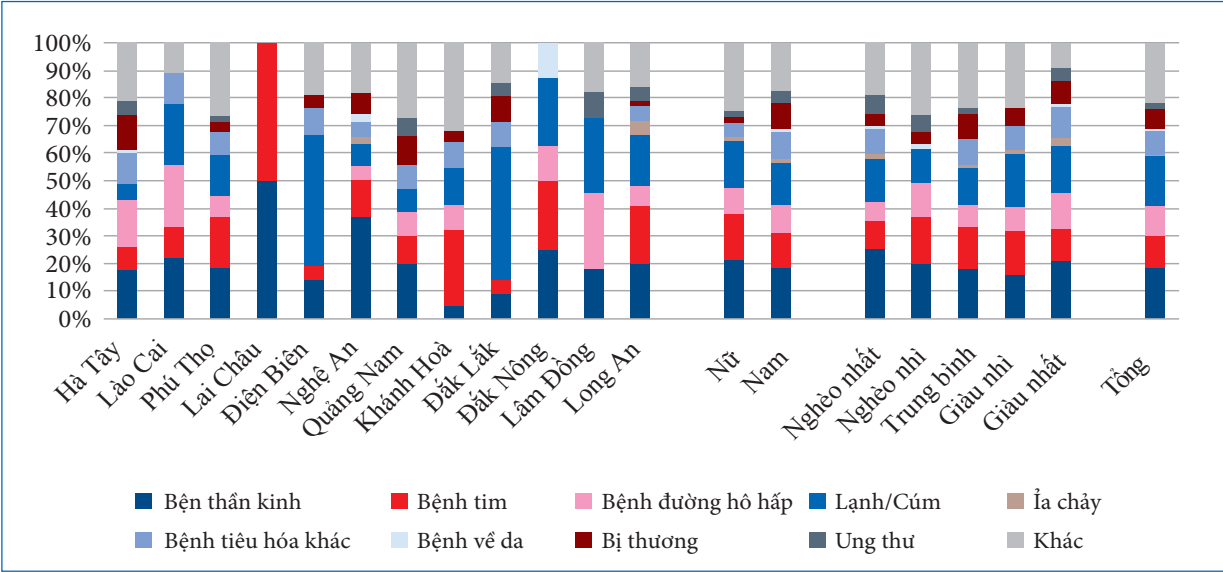
Hình 1.6: Tỷ lệ hộ có thành viên bị ốm trong vòng hai tuần vừa qua (%)



N=2.729

Hình 1.7 cho thấy tình hình mắc bệnh trầm trọng mà những thành viên trong hộ mắc phải trước thời điểm phỏng vấn năm 2014. Có thể thấy rằng những bệnh về thần kinh, bệnh tim, bệnh hô hấp và cảm sốt là những bệnh thường thấy nhất tại các tỉnh được khảo sát. Bệnh tiêu chảy và bệnh da liễu ít gặp hơn ở những hộ được khảo sát. Hà Tây và Long An là hai tỉnh với tỷ lệ phần trăm hộ thành viên mắc bệnh về thần kinh cao nhất (22,4% và 19,7%). Cảm/sốt là bệnh thường gặp nhất ở Long An, Điện Biên và Đắk Lắk với lần lượt là 22,6%, 16,1% và 16,1% trong năm 2014. Thành viên nam mắc bệnh về thần kinh nhiều hơn (60,5%) so với thành viên nữ. Đáng chú ý, thành viên của hộ thuộc nhóm nghèo nhất dường như ít mắc bệnh về thần kinh hơn với chỉ có 18,4%, trong khi nhóm giàu nhất chiếm 23,7% trên tổng số những người mắc bệnh. Các hộ thuộc nhóm giàu thứ hai và nhóm trung bình chiếm nhiều tỷ lệ người mắc bệnh tim nhất với 23,6 và 27,3%.

Hình 1.7: Bệnh phổ biến nhất các thành viên trong hộ mắc phải trong vòng hai tuần qua (%)



N=2.729

Tiếp cận những dịch vụ quan trọng khác như bệnh viện, trường tiểu học, và Văn phòng Ủy ban Nhân dân là trong số những quan tâm thường xuyên của các hộ nông thôn. Hình 1.6 trình bày khoảng cách đến điểm gần nhất của các tiện ích trên.

Trung bình, khoảng cách từ nhà đến trường tiểu học là khoảng 1 km và tới Văn phòng Ủy ban Nhân dân xã là 1,5 km. Ngược lại khoảng cách đến bệnh viện gần nhất trung bình là 8 km năm 2014. Giữa các tỉnh không có sự khác nhau nhiều về khoảng cách tới trường tiểu học hay tới Văn phòng Ủy ban Nhân dân xã. Khoảng cách trung bình tới Văn phòng Ủy ban Nhân dân xã xa nhất được thấy ở các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An với 2 km. Giữa hộ có chủ là nam hoặc nữ không có nhiều sự khác biệt, nhưng lại có nhiều sự khác biệt giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm trong việc tiếp cận những tiện ích trên. Hộ càng nghèo thì khoảng cách tới trường và Văn phòng Ủy ban Nhân dân xã càng xa và đặc biệt là khoảng cách tới bệnh viện. Khoảng cách từ hộ thuộc nhóm nghèo nhất đến bệnh viện gần nhất trung bình là 12 km. Khoảng cách này gấp 1,5 lần so với khoảng cách trung bình chung. Điều này có lẽ là do các hộ giàu hơn có điều kiện để sống ở những khu vực thuận lợi hơn so với những hộ nghèo hơn.

Khoảng cách tới bệnh viện khác nhau nhiều tại các tỉnh. Có thể thấy khoảng cách này dài hơn ở vùng núi và điều này có thể thấy tại các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Điện Biên, Đắk Lắk, Lâm Đồng và Đắk Nông từ 10 đến 16 km. Trong trường hợp cấp cứu, khoảng cách này có thể gây nhiều nguy hiểm cho những người dân nông thôn sống tại các tỉnh này. Khoảng cách trung bình gần nhất tới các bệnh viện là ở tỉnh Quảng Nam, Hà Tây, Phú Thọ và Long An là từ 6 đến 7 km.

Bảng 1.6: Khoảng cách tới trường, bệnh viện và Văn phòng Ủy ban nhân dân xã (km, trung vị)

	Khoảng cách tới trường tiểu học	Khoảng cách tới bệnh viện	Khoảng cách tới Văn phòng Ủy ban nhân dân xã	Cỡ mẫu
Tổng	1,0	8,0	1,5	2.729
Tỉnh				
Hà Tây	1,0	6,5	1,0	589
Lào Cai	1,0	12,0	2,0	107
Phú Thọ	1,0	7,0	1,0	385
Lai Châu	1,0	16,0	1,0	135
Điện Biên	1,5	12,0	1,5	127
Nghệ An	1,0	8,0	1,0	228
Quảng Nam	1,0	6,0	1,5	338
Khánh Hoà	1,4	10,0	1,5	108
Đắk Lắk	1,0	10,0	2,0	162
Đắk Nông	2,0	10,0	2,0	139
Lâm Đồng	2,0	12,5	2,0	78
Long An	2,0	7,0	2,0	333
Giới tính chủ hộ				
Nữ	1,1	7,0	1,5	624
Nam	1,0	8,0	1,5	2105
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	1,5	12,0	2	325
Nghèo nhì	1,0	10,0	1,5	494
Trung bình	1,0	7,0	1,3	611
Giàu nhì	1,0	7,0	1,2	630
Giàu nhất	1,0	7,0	1	669

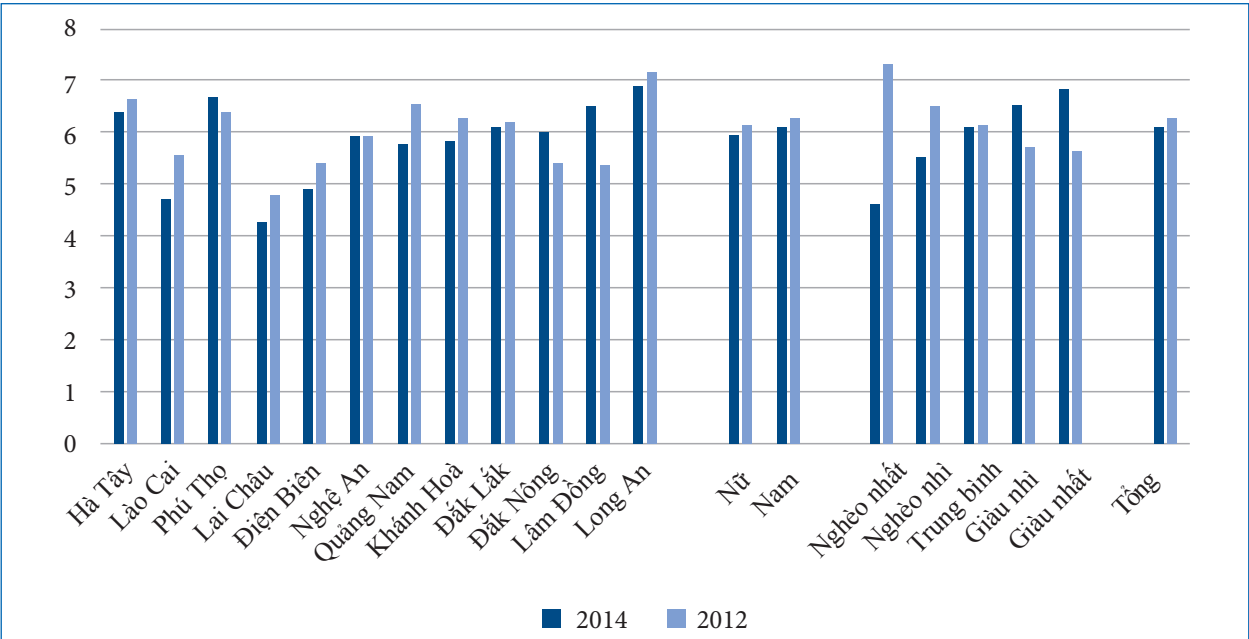
N=2.729

1.5 An ninh lương thực

An ninh lương thực là vấn đề được quan tâm nhiều nhất tại các hộ gia đình ở nông thôn là điều không thể tranh cãi. Phần này sẽ trình bày những thống kê về an ninh lương thực được đánh giá qua hai chỉ số quan trọng là chỉ số về đa dạng thực phẩm và tổng cộng lượng protein đã tiêu thụ của các hộ gia đình trong 24 giờ qua. Hình 1.8 trình bày chỉ số đa dạng thực phẩm năm 2014 và 2012. Chỉ số này được đo bằng số mặt hàng thực phẩm được tiêu thụ trong một danh sách 11 mặt hàng cụ thể bao gồm ngũ cốc, củ quả, rau, hoa quả, thịt/gia cầm/nội tạng, trứng, cá và hải sản, đỗ/đậu/lạc, sữa và thực phẩm làm từ sữa, dầu/chất béo và đường/mật ong. Sự đa dạng lớn trong việc tiêu thụ thực phẩm sẽ giúp cải thiện sức khỏe con người và được xem là ở mức độ cao hơn về an ninh lương thực. Điều này giúp mọi người có sự cân bằng tốt về chế độ dinh dưỡng.

Hình 1.8 cho thấy, không có nhiều sự khác nhau về sự đa dạng thực phẩm giữa năm 2012 và 2014. Trung bình, các hộ tiêu thụ khoảng 6 mặt hàng thực phẩm trên tổng số 11 mặt hàng được nêu trên trong năm 2012 so với 6,1 năm 2014. Mặc dù chỉ là khoảng cách rất nhỏ giữa hai năm nhưng điều này phản ánh sự đa dạng trong việc tiêu thụ thực phẩm đã được tăng lên và cho thấy lượng thức ăn tiêu thụ cũng đã tăng lên trong hai năm.

Hình 1.8: Chỉ số đa dạng thực phẩm



N=2.725

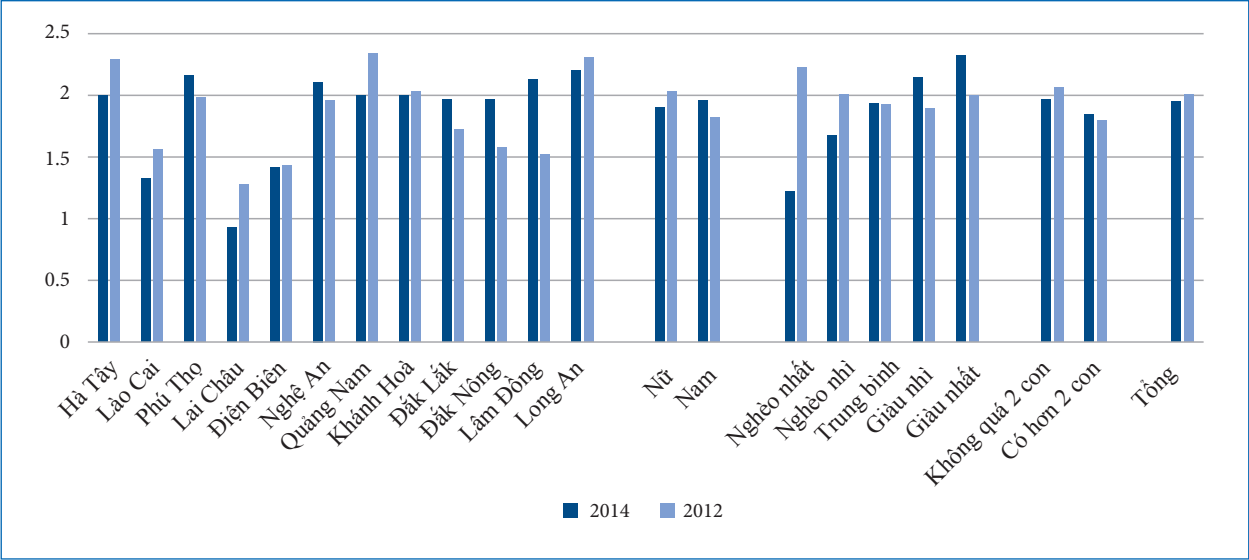
Số liệu cũng cho thấy sự đa dạng thực phẩm khác nhau tại các tỉnh. Hà Tây, Phú Thọ, Lâm Đồng và Long An có mức độ đa dạng thực phẩm cao nhất với tương ứng 6,4, 6,7, 6,5 và 6,9 trong năm 2014. Thường những tỉnh này ở vùng châu thổ đồng bằng hoặc tỉnh có thành phố lớn (như Lâm Đồng có thành phố Đà Lạt). Lào Cai và Điện Biên là hai tỉnh có sự đa dạng thực phẩm ít nhất với lần lượt là 4,2 và 4,9. Kết quả cho thấy có sự giảm nhẹ trong đa dạng thực phẩm tại một số tỉnh như Hà Tây, Lào Cai, Quảng Nam, Khánh Hòa so với năm 2012. Không có sự khác biệt nhiều giữa các chủ hộ theo giới tính. Giữa các hộ thuộc nhóm chi tiêu khác nhau, cho thấy nhóm giàu nhất đã có sự cải thiện trong đa dạng thực phẩm. Tuy nhiên, nhóm nghèo nhất lại có giảm sút nhẹ về chỉ số đa dạng thực phẩm.

Chất đạm rất quan trọng đối với con người đặc biệt là trẻ em dưới năm tuổi. Việc thiếu đạm có thể dẫn đến chiều cao thấp và có ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng nhận thức của trẻ (VARHS, 2012). Danh sách thực phẩm chứa đạm gồm thịt, thịt gia cầm, nội tạng, trứng, cá và hải sản, đỗ, đậu, lạc, sữa và thực phẩm làm từ sữa.

Hình 1.9 trình bày lượng đạm trung bình được tiêu thụ của các hộ năm 2012 và 2014. Chỉ tiêu này rất quan trọng trong việc ảnh hưởng tới sức khỏe và sự phát triển của trẻ. Không

có sự thay đổi nào giữa năm 2012 và 2014 về lượng đạm được tiêu thụ trong vòng 24 giờ qua. Năm 2014, các hộ ở Hà Tây, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Lâm Đồng và Long An tiêu dùng trung bình ít nhất hai loại đạm (tại Long An có gần 2,2).

Hình 1.9: Số lượng nguồn đạm được tiêu thụ trong 24 giờ qua



N=2.725

Trong khi không có sự khác biệt rõ ràng nào giữa các hộ có chủ hộ nam giới và chủ hộ nữ giới thì có khoảng cách rất rõ rệt giữa các hộ thuộc nhóm chi tiêu khác nhau. Nhóm giàu nhất và giàu thứ hai trung bình tiêu thụ 2,3 và 2,1 nguồn đạm trong vòng 24 giờ trước khi khảo sát, trong khi nhóm nghèo nhất chỉ tiêu thụ 1,2 nguồn đạm trong cùng một khoảng thời gian. Các hộ có nhiều hơn 2 con tiêu thụ ít hơn nhiều (1,83) so với các hộ có 2 con hoặc ít hơn (1,95). Điều này làm nổi bật lên rằng các hộ có nhiều con tiêu thụ ít đạm hơn và vì thế kế hoạch hóa gia đình vẫn còn rất quan trọng trong thời gian hiện tại, nếu chúng ta muốn cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng cho người dân ở vùng nông thôn nói chung và trẻ em nói riêng. So với năm 2012, Phú Thọ, Nghệ An, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng đã có những tiến triển về lượng đạm mà các hộ tiêu thụ trong năm 2014. Trong khi đó, các tỉnh còn lại có giảm đi đôi chút về lượng đạm tiêu thụ trong hai năm. Điều này có nghĩa là an ninh lương thực thực phẩm có tăng lên tại một số tỉnh đã nêu và giảm đi tại các tỉnh còn lại.

1.6 Tóm tắt

Chương này đã phân tích một cách khái quát về mức sống của các hộ ở vùng nông thôn về tình trạng nghèo, điều kiện sống và vấn đề an ninh lương thực. Nhiều chỉ tiêu này cũng đã được so sánh với năm 2012 để cho thấy sự phát triển về mức sống trong hai năm gần đây.

Đặc điểm chính của các hộ không thay đổi nhiều trong khoảng thời gian giữa hai cuộc điều tra, mặc dù có những tiến triển quan trọng.

Tình trạng nghèo là yếu tố quan trọng đầu tiên cho thấy sự tiến bộ trong giảm nghèo với 13,2 hộ được xếp vào hộ nghèo theo tiêu chí Bộ Lao động Thương binh và Xã hội năm 2014 so với 27,1% của năm 2012. Không ngạc nhiên khi thấy các tỉnh vùng núi phía bắc như Lào Cai và Điện Biên có tỷ lệ nghèo cao nhất so với các tỉnh khác với tương ứng là 44,3 và 37,3%. Long An và Hà Tây là hai tỉnh có tỷ lệ nghèo thấp nhất với tỷ lệ lần lượt là 11,7 và 7,8%. Điều này đòi hỏi thiết kế chương trình giảm nghèo cần tốt hơn, để những chương trình đó có thể rút ngắn khoảng cách giữa các tỉnh tại vùng thuận lợi và không thuận lợi của đất nước.

Khoảng cách về trình độ học vấn của chủ hộ là người Kinh và người không thuộc dân tộc Kinh cũng rất lớn. Gần như một nửa chủ hộ người Kinh (48,7%) đã hoàn thành chương trình trung học cơ sở, trong khi con số này cho nhóm người không thuộc dân tộc Kinh là 35,4% trong năm 2014. Trung bình, chủ hộ nghèo có trình độ học vấn thấp hơn so với hộ giàu. Trình độ học vấn qua nhóm ngũ phân vị về chi tiêu lương thực thực phẩm cho thấy một xu hướng rõ ràng rằng chủ hộ khá giả hơn dường như được tiếp cận giáo dục tốt hơn. Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chủ hộ người Kinh có bằng cấp cao hơn chủ hộ không thuộc dân tộc Kinh. Chủ hộ không nghèo cũng có trình độ chuyên môn cao kỹ thuật hơn nhiều so với chủ hộ nghèo.

Chất lượng nhà ở năm 2014 đã được cải thiện rõ rệt so với năm 2012. Lai Châu và Điện Biên ở vùng núi phía Bắc có ít hộ có chất lượng nhà ở tốt nhất, trong khi ở các tỉnh Hà Tây, Quảng Nam và Khánh Hòa có hầu hết 100% các hộ có chất lượng nhà ở tốt. Những nhà có chủ hộ là nữ thường có sàn nhà, tường ngoài và mái nhà chắc chắn. Hộ giàu hơn thường có sàn, tường và mái nhà chắc chắn hơn hộ nghèo. Điều đó cho thấy vai trò quan trọng của người phụ nữ nông thôn trong gia đình và ở vùng nông thôn nói chung.

So với năm 2012, dịch vụ về rác thải đã có cải thiện tại các tỉnh điều tra, mặc dù chỉ 39,6% hộ có rác thải được thu gom năm 2014. Rất nhiều hộ được tiếp cận tới nguồn nước sạch trong năm 2014 (94,7%) cho thấy một sự cải thiện so với năm 2012 với 91,6%. Sự cải thiện về khía cạnh này có thể thấy ở hầu hết các tỉnh mặc dù ở nhiều mức độ khác nhau.

Về sử dụng năng lượng, gần như một nửa (46,9%) các hộ sử dụng củi và 47,6% dùng khí tự nhiên để nấu ăn. Điện và than cũng được dùng để nấu ăn nhưng chỉ có một phần rất nhỏ trong tổng số hộ sử dụng (1,8 và 2,3%). Các hộ nghèo sử dụng củi nhiều hơn so với các hộ giàu hơn. Ngược lại, các hộ giàu hơn dùng nhiều khí tự nhiên để nấu ăn hơn.

Về những bệnh mà các thành viên trong hộ thường mắc, bệnh về thần kinh, bệnh tim, bệnh hô hấp và cảm/sốt là các bệnh hay bị mắc nhất tại các tỉnh năm 2014. Trong khi đó, tiêu chảy và bệnh da liễu ít gặp hơn. Hà Tây và Long An là hai tỉnh có phần trăm khá cao số hộ có thành viên mắc bệnh về thần kinh trong khi nhiều người ở Long An, Điện Biên và Đắk Lắk bị cảm/sốt.

Về tiếp cận các dịch vụ quan trọng khác như bệnh viện, trường tiểu học, và Văn phòng Ủy ban Nhân dân xã, không có nhiều sự khác biệt giữa các hộ có chủ là nam hoặc nữ nhưng lại có sự khác nhau về nhóm chi tiêu trong việc tiếp cận những tiện ích trên. Cũng không có nhiều sự khác biệt giữa các tỉnh về khoảng cách tới trường tiểu học hay tới Văn phòng Ủy ban Nhân dân xã, nhưng khoảng cách tới bệnh viện có khác nhau giữa các tỉnh.

Về tình trạng an ninh lương thực, các tỉnh ở vùng đồng bằng như Hà Tây, Phú Thọ, Lâm Đồng và Long An hay tỉnh có thành phố lớn (như Lâm Đồng có thành phố Đà Lạt) có nhiều sự đa dạng thực phẩm tiêu thụ nhất. Ngược lại, Lào Cai và Điện Biên là hai tỉnh có ít đa dạng thực phẩm nhất. Có một sự cải thiện trong đa dạng thực phẩm ở nhóm giàu nhất. Tuy nhiên lại có sự giảm sút trong nhóm nghèo nhất trong năm 2014. Gần như không có một biến động nào giữa năm 2012 và 2014 về lượng đạm tiêu thụ trong vòng 24 giờ. Cũng không có sự khác biệt rõ rệt nào giữa hộ có chủ có giới tính khác nhau, trong khi về khía cạnh này lại có sự khác nhau về nhóm chi tiêu. Hộ có từ 2 con trở xuống thường tiêu thụ nhiều đạm hơn hộ có nhiều hơn 2 con. Điều này chứng minh rằng hộ càng đông con lượng tiêu thụ đạm càng ít cho thấy an ninh lương thực và an ninh dinh dưỡng tại hộ quy mô nhỏ tốt hơn.

Có thể kết luận từ kết quả điều tra rằng tình trạng nghèo, điều kiện sống và an ninh lương thực vẫn cần được cải thiện trong thời gian tới. Mặc dù đã có những cải thiện về các mặt này trong hai năm (2012-2014), hiệu quả của những chương trình phát triển xã hội vẫn cần được tăng lên cho việc giảm nghèo, điều kiện sống tốt hơn cũng như an ninh lương thực trên toàn quốc.

Chương 2: LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP

Vấn đề việc làm và thu nhập là hai mối quan tâm lớn nhất tại vùng nông thôn Việt Nam. Trong những thập kỷ trước, kinh tế nông thôn có những biến đổi về cấu trúc. Trong khi nông nghiệp theo quy mô hộ gia đình vẫn phổ biến tại nhiều vùng nông thôn Việt Nam, các hoạt động phi nông nghiệp và nguồn thu nhập phi nông nghiệp đang ngày càng phổ biến. Sự di chuyển lao động đặc biệt là di cư ra thành thị đang ngày càng tăng nhanh.

Chương này trình bày những kết quả ban đầu về cách hộ và lao động tìm kiếm thu nhập bao gồm những loại thu nhập khác nhau và xây dựng phúc lợi. Từ các kết quả phân tích trong chương này có thể rút ra một số thảo luận chính sách về các vấn đề liên quan. Bắt đầu bằng cách nghiên cứu những hoạt động tạo thu nhập ở vùng nông thôn Việt Nam, mức lương và lao động trong khu vực chính thức, lao động làm công ăn lương và thu nhập theo hộ gia đình. Những khía cạnh khác nhau của thu nhập sẽ được phân tích, nhưng chú trọng hơn vào việc làm công ăn lương. So sánh sẽ được đưa ra qua các chỉ tiêu khác nhau như giới tính, tỉnh và qua trạng thái kinh tế của hộ được đánh giá qua nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm.

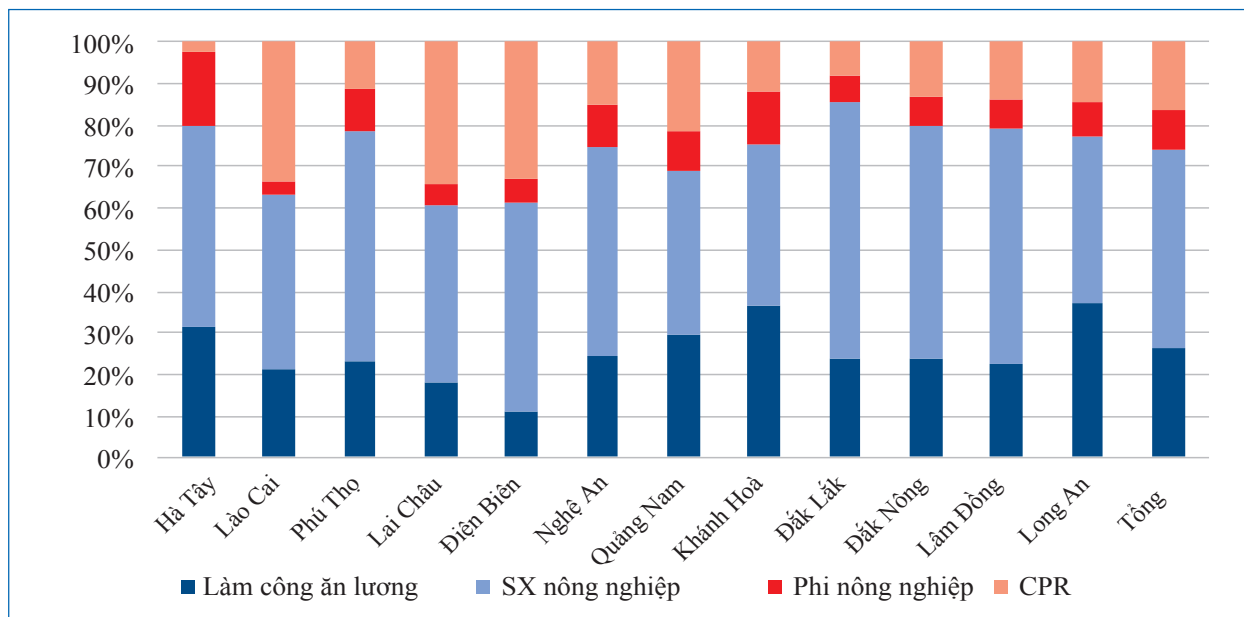
2.1 Hoạt động tạo thu nhập tại nông thôn Việt Nam

Như trong các cuộc điều tra trước đây, VARHS 2014 được thiết kế để thu thập thông tin của các cá nhân trong các hộ gia đình về những công việc được hoàn thành bởi từng thành viên trong hộ. Thông tin này rất hữu dụng trong việc phân tích các hoạt động tạo thu nhập cũng như tất cả các hoạt động khác và những thu nhập tương ứng từ các hoạt động cũng được ghi lại.

Giống như khảo sát năm 2012, khảo sát năm 2014 nghiên cứu bốn loại hoạt động tạo thu nhập bao gồm: việc làm nông nghiệp của hộ gia đình, việc làm trong doanh nghiệp hộ gia đình, việc làm được trả công ngoài hộ gia đình và khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên chung (CPRs), như đánh bắt cá từ sông hay tại các khu vực sông nước công cộng, hay thu thập tài nguyên từ rừng. Phân bố các hoạt động tạo thu nhập nêu trên của hộ có sự khác biệt so với năm 2012 và được trình bày trong Hình 2.1.

Kết quả trong Hình 2.1 cho thấy chi tiết các hoạt động tạo thu nhập của các thành viên trong hộ gia đình phân theo loại hình công việc và theo tỉnh. Bằng cách này, chúng ta có thể biết tầm quan trọng của từng loại hoạt động trong các tỉnh điều tra VARHS. Do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, người nông dân thường có những khoảng thời gian nhàn rỗi vì thế họ tham gia vào cả một số hoạt động nông nghiệp và hoạt động phi nông nghiệp khác để kiếm thêm thu nhập.

Hình 2.1: Chi tiết hoạt động theo loại hình tại các tỉnh (%)



N = 11.802

Có thể thấy trong hình, tỷ lệ lớn nhất là hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hoạt động này chiếm 47,9% trong tổng số các hoạt động tạo thu nhập năm 2014. Mặc dù hoạt động làm công ăn lương là quan trọng, nhưng tỷ lệ của nó trong tổng số các hoạt động chỉ đứng thứ hai với 26,1%. Hoạt động CPR đứng thứ ba với 16,4%, trong khi hoạt động phi nông nghiệp và hoạt động không được trả công có tỷ lệ thấp nhất, chỉ với 9,6%.

Phân tích riêng nhóm làm công ăn lương, cho thấy sự khác nhau giữa các tỉnh rất rõ rệt. Tỉnh Điện Biên chỉ có 11% hoạt động làm công ăn lương trong tổng số hoạt động tạo thu nhập. Con số cao nhất là Long An với 37,4%. Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Phú Thọ thuộc nhóm có tỷ lệ “làm việc trên đồng ruộng” cao nhất chiếm 55,4 – 61,7%, trong khi đó, các tỉnh dẫn đầu về hoạt động CPR nhiều nhất là Lai Châu, Lào Cai và Điện Biên với 32,8 – 34,4%. Điều này cho thấy thực tế những người dân ở đó làm việc bên ngoài để kiếm tiền bằng cách khai thác tài nguyên chung nhiều hơn so với các tỉnh khác. Hà Tây có ít hộ có thu nhập từ CPR nhất, chỉ 2,1%. Con số tương ứng cho tỷ lệ việc làm phi nông nghiệp không được trả công thấp nhất ở Lào Cai (2,9%) và Lai Châu (4,9%). Một lần nữa cho thấy vai trò của nông nghiệp vẫn còn rất quan trọng so với các công việc được trả lương, công việc phi nông nghiệp không được trả công và hoạt động khai thác tài nguyên chung.

Trong số những hoạt động tìm kiếm thu nhập, việc làm được trả công đóng vai trò quan trọng tại nhiều tỉnh và điều này được trình bày ở Bảng 2.1. Mặc dù sự thay đổi về tầm quan trọng tương đối giữa các tỉnh được trình bày, hoạt động làm công ăn lương là quan trọng hơn cả với tỷ lệ của hoạt động này trên tổng số các hoạt động tạo thu nhập là 26,1% vào năm 2014.

Bảng 2.1: Trung bình các hoạt động tạo thu nhập và tỷ lệ của các hoạt động làm công ăn lương

	Tỷ lệ hoạt động làm công ăn lương/Tổng số hoạt động	Số lượng trung bình các loại hoạt động/người trả lời
Tỉnh		
Hà Tây	31,1	1,1
Lào Cai	21,3	1,7
Phú Thọ	23,2	1,1
Lai Châu	18,0	1,7
Điện Biên	11,0	1,5
Nghệ An	24,4	1,2
Quảng Nam	29,8	1,2
Khánh Hòa	36,3	1,0
Đắk Lắk	23,7	1,2
Đắk Nông	23,8	1,1
Lâm Đồng	22,4	0,6
Long An	37,4	0,5
Tổng	26,1	1,0
Số quan sát	3.209	12.309

Bảng này cũng cho thấy các tỉnh Long An, Khánh Hòa và Hà Tây có tỷ lệ việc làm công ăn lương cao nhất với 37,4%, 36,3%, và 31,1% cho thấy tầm quan trọng của những công việc này. Ngược lại, loại hình công việc này chiếm tỷ lệ ít nhất tại Điện Biên ở miền Bắc và tỉnh Lâm Đồng ở miền Nam với chỉ 11% và 22,4%. Điều này cho thấy ở những tỉnh miền núi, người dân ít có cơ hội tiếp cận được làm việc có trả lương.

Con số trung bình cho các hoạt động trên người trả lời đạt mức độ cao nhất tại Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên với tương ứng 1,7, 1,7 và 1,5 hoạt động. Điều đó có nghĩa ở những tỉnh này, người dân có nhiều hơn một công việc đối với việc tạo thu nhập của họ. Hơn nữa, điều này cũng cho thấy thu nhập của họ từ công việc chính thấp hơn ở các tỉnh khác.

Các số liệu trong Bảng 2.1 cũng cho thấy sự thay đổi rõ rệt trong số các hoạt động trên một người lao động năm 2014. Ở một số tỉnh, con số nhỏ hơn 1 cho thấy có những người không tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập.

Bảng 2.2 đưa ra những phát hiện thú vị về lí do cho việc không đi làm theo tỉnh. Có tới 69,1% người dân không đi làm là do đang học tại các trường năm 2014. Con số này thấp hơn một chút so với con số tương ứng của năm 2012 (71,7%) cho thấy tỷ lệ này hầu như giữ nguyên trong hai năm. Đắk Lắk có tỷ lệ cao nhất với 86,1%, trong khi Long An, Phú Thọ, Điện Biên và Khánh Hòa là bốn tỉnh có tỷ lệ thấp nhất.

Bảng 2.2: Các nguyên nhân không làm việc, theo tỉnh (%)

	Đi học	Nội trợ	Quá già, nghỉ hưu	Tàn tật	Không muốn làm việc	Không thể tìm được việc	Nguyên nhân khác	Số quan sát
Tỉnh								
Hà Tây	66,2	2,1	22,0	5,3	0,5	1,0	2,9	582
Lào Cai	65,3	1,3	17,3	8,0	2,7	2,7	2,7	75
Phú Thọ	63,4	1,0	23,5	7,7	0,0	1,3	3,0	298
Lai Châu	74,6	1,5	13,1	3,9	0,8	2,3	3,9	130
Điện Biên	63,7	2,0	23,5	9,8	0,0	0,0	1,0	102
Nghệ An	71,2	1,0	18,7	6,6	0,5	1,0	1,0	198
Quảng Nam	73,3	0,8	12,2	7,8	0,3	2,5	3,1	360
Khánh Hoà	63,8	4,3	19,9	4,3	0,7	5,7	1,4	141
Đắk Lắk	86,1	0,7	7,6	2,1	0,7	0,0	2,8	144
Đắk Nông	81,7	2,0	7,8	2,0	0,0	0,7	5,9	153
Lâm Đồng	72,4	0,0	15,2	2,0	2,9	5,7	1,0	105
Long An	62,5	3,2	23,2	2,6	2,3	1,4	4,9	349
Tổng 2014	69,1	1,7	18,2	5,3	0,8	1,7	3,0	2.637
Tổng 2012	71,7	2,8	18,0			0,8		2.588

So với năm 2012, tỷ lệ làm việc nhà trong số những người không đi làm đã giảm từ 2,8% xuống 1,7% năm 2014. Tỷ lệ này cao nhất tại Khánh Hòa và Long An. Tỷ lệ những người quá già hay đã nghỉ hưu gần như không thay đổi với 18,2% năm 2014 so với 18% năm 2012. Phú Thọ, Điện Biên và Long An là ba tỉnh có tỷ lệ này cao nhất chiếm khoảng 23% trong tổng số những người không làm việc. Bị khuyết tật cũng là một lí do quan trọng cho việc không đi làm với 5,3%, trong khi chỉ 1,7% không thể tìm việc làm trong tổng số những người được phỏng vấn. Tỷ lệ những người không tìm được việc làm cao nhất là ở Khánh Hòa và Lâm Đồng với gần 6%. Điều này có lẽ phản ánh thực trạng tại hai tỉnh này việc làm khó tìm hơn.

2.2 Việc làm công ăn lương và những đặc điểm cá nhân

Vì lương đang trở thành một cấu phần quan trọng trong thu nhập cả hộ. Vì vậy tìm hiểu quan hệ giữa việc các thành viên có việc làm công ăn lương với những đặc điểm cá nhân của họ là rất hữu ích.

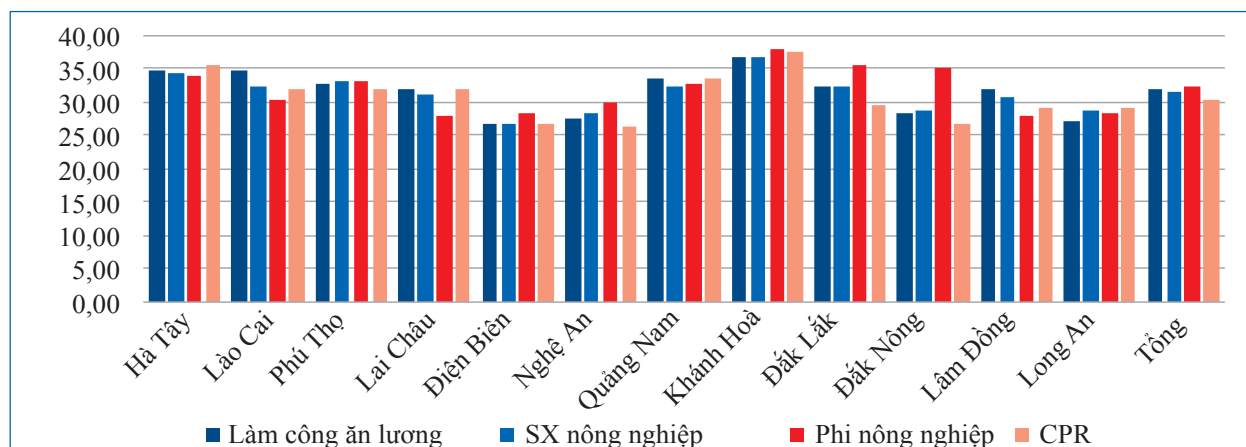
Bảng 2.3: Loại hoạt động tạo thu nhập theo đặc điểm cá nhân (%)

	Lương	Làm nông nghiệp	Phi nông nghiệp, phi lương	CPR
Giới tính chủ hộ				
Nam	25,8	48,1	9,7	16,3
Nữ	26,3	47,7	9,4	16,6
Trình độ học vấn				
Không biết đọc, biết viết	20,8	48,2	7,9	23,1
Tốt nghiệp tiểu học	25,1	48,5	9,2	17,2
Tốt nghiệp trung học cơ sở	27,9	47,0	9,5	15,6
Tốt nghiệp trung học phổ thông	27,9	47,9	10,3	14,0
Ngôn ngữ chính				
Tiếng Việt (Kinh)	29,0	47,7	11,7	11,7
Các ngôn ngữ khác	16,9	48,7	3,0	31,4
Phân theo tình trạng nghèo				
Không nghèo	26,9	48,0	10,6	14,5
Nghèo	21,1	47,3	3,8	27,9
Dân tộc chủ hộ				
Không phải người Kinh	18,1	48,8	3,3	29,9
Kinh	29,7	47,5	12,4	10,4
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	24,7	48,7	9,8	16,8
Nghèo nhì	26,0	47,3	8,8	17,9
Trung bình	27,2	47,9	8,6	16,4
Giàu nhì	26,2	47,6	10,0	16,1
Giàu nhất	26,4	48,0	10,8	14,8
Tổng số quan sát	3.209	5.898	1.179	2.023

Trong hoạt động làm công ăn lương, dường như không có nhiều sự khác biệt theo giới tính, với 25-26% người làm việc là nam và nữ. Ngược lại, có khá nhiều sự khác biệt trong loại hoạt động này theo trình độ học vấn của người trả lời. Có một mối liên hệ chặt giữa việc làm việc được trả lương và trình độ học vấn. 27,9% những người đã tốt nghiệp trung học phổ thông là người làm công ăn lương trong năm 2014. Tỷ lệ này cao hơn một chút so với năm 2012 là 25,4% (Báo cáo VARHS 2012). Những người có ngôn ngữ chính là tiếng Việt cũng như hộ không nghèo có mối quan hệ dương với việc làm công ăn lương. 29% những người nói tiếng Việt năm 2014 là người làm công ăn lương và 26,9% hộ không nghèo tham gia lao động này, trong khi đó chỉ 21,1% người thuộc nhóm hộ nghèo kiếm thu nhập từ việc làm công ăn lương.

Hình 2.2 cung cấp thông tin về cơ cấu tuổi của người tham gia những hoạt động tạo thu nhập khác nhau. Chúng ta cần lưu ý rằng một người có thể làm nhiều hơn một việc và con số đưa ra là độ tuổi trung bình của từng hoạt động.

Hình 2.2: Cơ cấu tuổi theo loại hoạt động, theo tỉnh (trung bình), 2014



N = 7.436

Kết quả trong Bảng cho thấy có sự phân bố khá đều về độ tuổi giữa các hoạt động. Độ tuổi trung bình cho từng hoạt động là 30-33. Một cách trùng hợp, phân bố tuổi cũng khá đều giữa các tỉnh chỉ với khoảng cách nhỏ. Độ tuổi trung bình thấp nhất cho người làm công ăn lương tại Điện Biên, Long An và Nghệ An khoảng 26-27 tuổi. Ngoại trừ Khánh Hòa có độ tuổi trung bình là 36,8, người lao động làm công ăn lương tại các tỉnh khác có độ tuổi trung bình là 30-34. Khoảng cách về độ tuổi trung bình cách xa đôi chút đối với hoạt động phi nông nghiệp không được trả công, với độ tuổi trung bình tại Khánh Hòa là 38, trong khi độ tuổi trung bình thấp nhất tại Lai Châu là 27,8. Điều này cũng tương tự với những hoạt động CPR với độ tuổi trung bình cao nhất là 37,7 ở Khánh Hòa, nhưng chỉ có 26,3 ở Nghệ An.

2.3 Mức lương và mức độ chính thức hóa

Thu nhập của hộ bị ảnh hưởng bởi thu nhập của các thành viên trong hộ. Nếu có thành viên hộ làm công ăn lương, thu nhập từ lương là rất quan trọng và dễ tính được. Trong hai năm gần đây, chính phủ ban hành Nghị định Số 103/2012/NĐ-CP ngày 4/12/2012 quy định mức lương tối thiểu trong các vùng ở Việt Nam. Nghị định này đã bao gồm yếu tố về vùng và mức lương tối thiểu mà từ đó phản ánh điều kiện địa phương tốt hơn trong quy định về lương. Mặc dù thu nhập từ lương chỉ là một nguồn thu nhập của người lao động, nó cũng phần nào làm rõ hơn mức thu nhập của cả hộ gia đình.

Bảng 2.4 cho thấy số liệu thống kê thu nhập từ lương của cá nhân trong một năm theo đặc điểm cá nhân và đặc điểm của hộ với các giá trị trung bình, trung vị và độ lệch chuẩn. Có thể thấy trong Bảng rằng không có sự khác biệt về mặt hệ thống nào trong tổng thu nhập từ lương giữa nam và nữ. Có những sự khác biệt đáng kể giữa giá trị trung bình, trung vị và độ lệch chuẩn. Các giá trị về độ lệch chuẩn là khá cao nghĩa là các quan sát về thu nhập từ làm công ăn lương lệch nhau đáng kể. Điều ngạc nhiên là có sự khác biệt rất rõ rệt về giá trị trung bình của thu nhập từ lương theo trình độ học vấn của các cá nhân. Trong năm 2014,

trình độ học vấn của lao động không dẫn đến thu nhập trung bình cao hơn từ hoạt động làm công ăn lương. Những người có trình độ học trung học cơ sở có mức thu nhập từ làm công ăn lương cao nhất với 32,2 triệu đồng/năm. Trong khi đó, những người có trình độ trung học phổ thông chỉ nhận được 29,7 triệu đồng cho cùng khoảng thời gian của năm 2014.

Có những sự khác biệt rất rõ rệt về thu nhập từ lương của cá nhân theo nhóm ngũ vị phân về chi tiêu lương thực thực phẩm. Những người trong nhóm giàu hơn có thu nhập từ lương cao hơn so với nhóm nghèo hơn. Người lao động trong nhóm nghèo nhất có thu nhập bình quân (15,6 triệu VND) chỉ bằng một phần ba của nhóm giàu nhất (42,9 triệu). Một lần nữa cho thấy mức thu nhập từ lương rải rác với độ lệch chuẩn cao.

Không bất ngờ khi thấy rằng có những khoảng cách lớn về thu nhập từ lương theo ngôn ngữ chính của chủ hộ. Những người nói tiếng Việt có mức thu nhập từ lương cao hơn (33,3 triệu VND) so với những người mà ngôn ngữ chính không phải là tiếng Việt (14,8 triệu VND).

Bảng 2.4: Thu nhập từ lương của các cá nhân theo đặc điểm cá nhân và đặc điểm của hộ gia đình (triệu đồng)

	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn
Giới tính chủ hộ			
Nam	31,0	25,2	33,9
Nữ	29,8	26,8	24,9
Trình độ học vấn			
Không biết đọc, biết viết	28,5	24,0	26,4
Tốt nghiệp tiểu học	32,2	24,0	45,7
Tốt nghiệp trung học cơ sở	30,9	27,0	27,1
Tốt nghiệp trung học phổ thông	29,7	27,0	24,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	15,6	10,0	15,3
Nghèo nhì	19,7	12,0	18,6
Trung bình	28,6	26,3	25,2
Giàu nhì	34,5	30,0	29,3
Giàu nhất	42,9	36,0	38,31
Ngôn ngữ chính			
Tiếng Việt (kinh)	33,3	30,0	30,0
Các ngôn ngữ khác	14,8	7,2	22,3
Phân theo tình trạng nghèo			
Không nghèo	32,5	29,9	30,6
Nghèo	14,3	10,2	13,7
Dân tộc chủ hộ			
Không phải người Kinh	34,1	30,0	30,4
Kinh	17,0	8,4	22,2
Tổng số quan sát	3.201		

Tình hình cũng tương tự đối với các hộ gia đình theo tình trạng nghèo và theo dân tộc. Những thành viên trong hộ không nghèo có mức lương cao hơn nhiều (32,5 triệu VND) so với hộ nghèo (14,2 triệu VND). Thành viên trong hộ là người Kinh có thu nhập cao hơn (34,2 triệu VND) so với người không phải dân tộc Kinh (17 triệu VND).

Thu nhập từ làm công ăn lương được quan tâm nhiều trong khảo sát và kết quả được trình bày trong Bảng 2.5.

Bảng 2.5: Thu nhập từ lương và tỷ trọng các công việc làm công ăn lương (Triệu VND thực/năm)

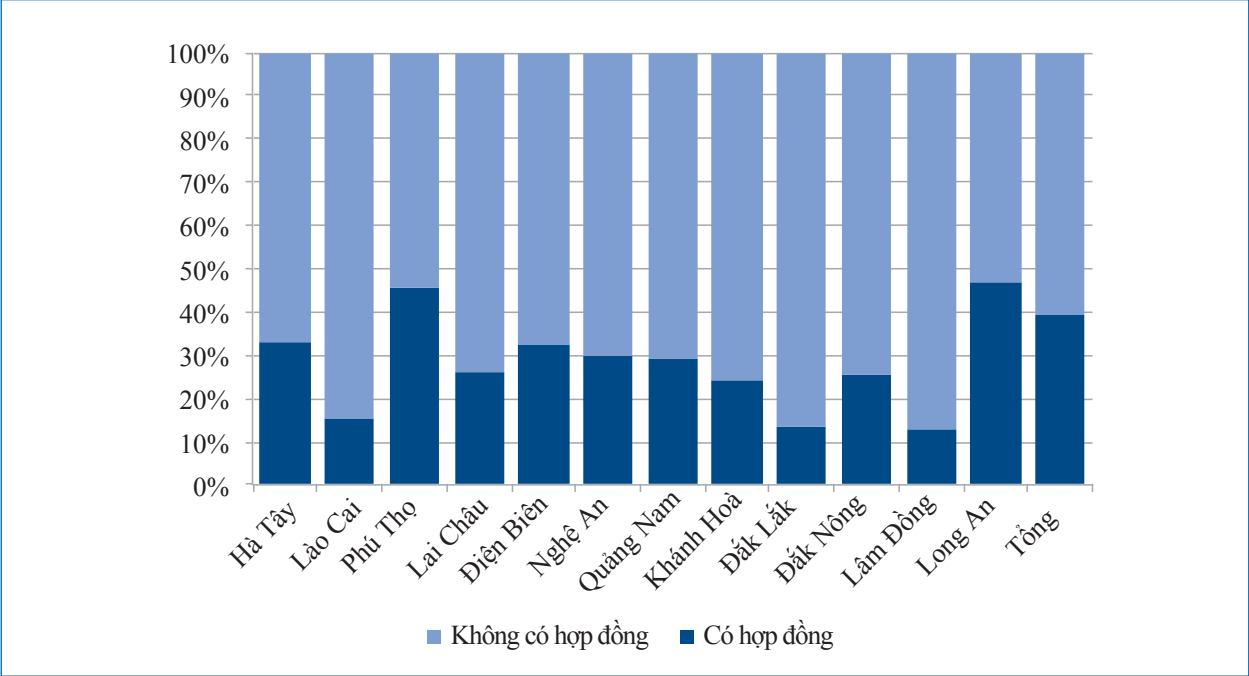
	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn
Tỉnh			
Hà Tây	38,2	35,0	37,9
Lào Cai	15,9	4,5	22,5
Phú Thọ	35,1	32,0	20,6
Lai Châu	17,2	6,2	25,7
Điện Biên	33,8	15,0	40,7
Nghệ An	30,0	22,7	37,7
Quảng Nam	29,3	27,5	21,4
Khánh Hoà	24,7	18,0	20,2
Đắk Lắk	17,3	8,1	21,3
Đắk Nông	22,8	11,8	26,4
Lâm Đồng	18,2	15,0	12,9
Long An	36,7	35,9	25,6
Tổng	30,4	26,0	29,7
Số quan sát	3.201		

Như được trình bày trong Bảng, thu nhập thực từ lương bình quân hàng năm cao nhất ở Hà Tây, Long An và Phú Thọ (với 38,2 triệu, 36,7 triệu và 35,1 triệu VND). Trong khi đó, Lào Cai và Lai Châu có mức lương thu nhập thấp nhất chỉ với 15,9 triệu VND và 17,2 triệu VND. Có khoảng cách nhỏ giữa giá trị trung bình và các giá trị trung vị của các tỉnh Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam và Long An và điều đó nói lên rằng các giá trị thực của thu nhập trung bình từ lương phản ánh rõ và là đại diện tốt cho mẫu. Trường hợp ngược lại được thấy ở các tỉnh còn lại đã chỉ ra việc thông tin là tản mạn về chỉ tiêu này.

Hình 2.3 cho thấy tỷ lệ những công việc có hợp đồng trên tổng số công việc tại từng tỉnh. Có thể thấy từ Hình rằng phần lớn những người lao động không có hợp đồng chính thức với chủ sử dụng lao động của họ. Sự chính thức hóa đang là yếu kém chung với chỉ 39,3% là công việc có hợp đồng, có nghĩa một tỷ lệ lớn các công việc không có hợp đồng chính thức. Mức độ thấp nhất của chính thức hóa được thấy ở Lâm Đồng và Lào Cai chỉ với 12,7% và 15,6% lao động có hợp đồng, trong khi Long An, Phú Thọ và Hà Tây có mức chính thức hóa cao nhất với 47,1%, 45,4% và 33,1% lao động có hợp đồng một cách chính thức năm

2014. Mức độ chính thức hóa của các hợp đồng công việc cho thấy rằng mặc dù nhiều quy định của luật pháp, chính sách và việc ban hành pháp luật về lao động được đưa ra, nhưng thực thi các chính sách pháp luật này còn rất yếu và điều này cho thấy cần được cải thiện trong những năm tới.

Hình 2.3: Tỷ lệ việc làm có hợp đồng lao động, 2014



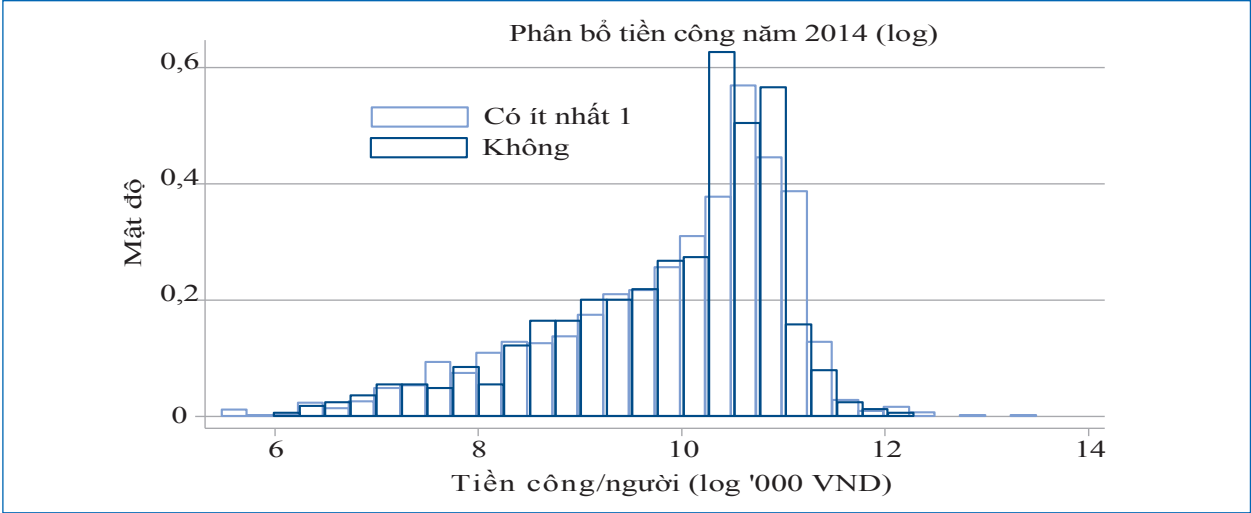
2.4. Lao động làm công ăn lương và thu nhập theo hộ

Thu nhập của hộ gia đình là một tập hợp những nguồn thu nhập từ những hoạt động thu nhập khác nhau, trong đó thu nhập từ lương là một nguồn quan trọng. Như được phân tích ở phần trước, tỷ lệ thu nhập từ lương tăng lên trong tổng thu nhập của toàn hộ sẽ có lợi cho tất cả các thành viên và tăng phúc lợi của hộ nói chung.

Hình 2.4 mô tả phân phối của thu nhập ròng (hay thu nhập thực) của các hộ được điều tra theo hai loại hộ gia đình có hoặc không có thành viên làm công ăn lương. Việc này giúp cho việc so sánh hai loại hộ gia đình theo thu nhập ròng. Nói chung, thu nhập trung bình của hộ với ít nhất một người làm công ăn lương cao hơn các hộ không có thành viên nào làm việc có được trả lương². Tuy nhiên, có những ngoại lệ như được thấy trong Hình lại cho thấy điều ngược lại, với giá trị của logarit tự nhiên của thu nhập trung bình của các hộ gia đình không có thành viên nào làm công ăn lương cao hơn giá trị tương ứng của các hộ với ít nhất một thành viên làm việc có lương. Điều này cho thấy một điều là làm việc có lương không nhất thiết có thể làm tăng tổng thu nhập của hộ tại các tỉnh được khảo sát.

² Kết quả trong Hình cho thấy logarit tự nhiên thu nhập thực của hộ không làm thay đổi thứ tự thu nhập của hộ cũng như giá trị tuyệt đối của những thu nhập này.

Hình 2.4: Thu nhập ròng của các hộ có và không có thành viên làm công ăn lương



Bảng 2.6 bổ sung thêm thông tin về khía cạnh này. Kết quả từ Bảng cho thấy rằng có nhiều người lao động là nam (29%) trong hộ không có thành viên làm công ăn lương so với nữ (26,9%). Ngược lại, con số tương ứng cho lao động nam trong hộ với ít nhất một thành viên làm công ăn lương lại nhỏ hơn một chút so với tỷ lệ của nữ.

Bảng 2.6: Các hộ có và không có thành viên làm công ăn lương (%)

	Số thành viên của hộ làm công ăn lương	
	Không có	Ít nhất một người
Giới tính chủ hộ		
Nam	29,0	71,0
Nữ	26,9	73,1
Trình độ học vấn		
Không biết đọc, biết viết	31,4	68,6
Tốt nghiệp tiểu học	27,7	72,3
Tốt nghiệp trung học cơ sở	27,6	72,4
Tốt nghiệp trung học phổ thông	26,8	73,2
Ngôn ngữ chính		
Tiếng Việt (kinh)	27,0	73,0
Các ngôn ngữ khác	32,2	67,8
Phân loại theo tình trạng nghèo		
Không nghèo	27,7	72,3
Nghèo	29,7	70,3
Dân tộc chủ hộ		
Không phải người Kinh	30,8	69,2
Kinh	27,1	72,9
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm		
Nghèo nhất	29,3	70,7
Nghèo nhì	26,4	73,6
Trung bình	28,8	71,2
Giàu nhì	26,8	73,2
Giàu nhất	28,4	71,6
Tổng số	27,9	72,1
Số quan sát	3.294	8.508

Theo trình độ học vấn, mỗi nhóm có khoảng 70-72% có ít nhất một việc có lương. Điều này cho thấy có rất ít khoảng cách giữa các nhóm theo mức độ học vấn về việc làm được trả công. Tương tự như vậy, quan hệ giữa ngôn ngữ chính của người lao động và tình trạng việc làm được trả lương là không lớn. Đối với cả hộ sử dụng tiếng Việt là ngôn ngữ chính và hộ không sử dụng tiếng Việt là ngôn ngữ chính, có khoảng 28-29% hộ không có thành viên nào làm việc trong lĩnh vực được trả lương.

Nghèo đói dường như không ảnh hưởng tới việc hộ có người nào làm trong lĩnh vực làm công ăn lương hay không. Đối với cả các hộ nghèo hoặc không nghèo, 70-72% số hộ có ít nhất một thành viên làm công ăn lương năm 2014. Tuy nhiên, điều này tương tự như báo cáo VARHS của năm 2012, rằng không rõ hộ không nghèo có khả năng lớn hơn có thành viên tìm việc làm hay việc tìm việc khiến hộ trở thành không nghèo. Những kết luận tương tự cũng được đưa ra cho trường hợp so sánh theo tiêu chí dân tộc cho thấy rằng yếu tố dân tộc không ảnh hưởng lớn tới việc hộ có thành viên làm công ăn lương hay không. Trong khi nhóm phân vị về chi tiêu lương thực thực phẩm cho thấy trong các nhóm có tình trạng việc làm khác nhau. Thành viên của nhóm nghèo nhất có nhiều khả năng làm việc không lương nhất (29,3%), trong khi nhóm giàu nhất và giàu thứ hai có tỷ lệ ít hơn làm việc không có lương (28,4 và 26,8%).

Có thể phân tích tiếp từ kết quả Bảng 2.7. Thu nhập của hộ từ làm công ăn lương được trình bày qua đặc điểm hộ và chủ hộ để cho thấy quan hệ giữa hai vấn đề này.

Bảng 2.7: Tổng thu nhập của hộ từ tiền công/lương theo đặc điểm của hộ/ chủ hộ (triệu VND), 2014

	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn
Giới tính chủ hộ			
Nam	31,5	29,3	25,8
Nữ	33,2	30,0	28,6
Trình độ học vấn			
Không biết đọc, biết viết	15,6	8,1	19,4
Tốt nghiệp tiểu học	27,7	22,4	26,2
Tốt nghiệp trung học cơ sở	31,9	30,0	28,5
Tốt nghiệp trung học phổ thông	43,3	41,8	26,7
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	18,4	11,2	19,3
Nghèo nhì	21,1	15,9	18,8
Trung bình	31,3	30,0	31,3
Giàu nhì	37,2	35,9	25,3
Giàu nhất	42,0	36,0	29,7
Ngôn ngữ chính			
Tiếng Việt (Kinh)	15,1	7,5	22,1
Các ngôn ngữ khác	35,1	32,5	27,9
Phân loại theo tình trạng nghèo			
Không nghèo	35,3	32,5	28,6
Nghèo	14,8	11,3	14,0
Tổng năm 2014	32,8	30,0	28,0
Số quan sát	929		

Có thể thấy từ Bảng trên, giới tính của chủ hộ không ảnh hưởng nhiều đến thu nhập trung bình và thu nhập trung vị từ lương. Ngược lại, có quan hệ rõ ràng giữa trình độ học vấn của chủ hộ với thu nhập trung bình hoặc trung vị từ lương. Có thể thấy mối quan hệ dương giữa thu nhập từ lương và trình độ học vấn của người lao động. Những người đã hoàn thành trình độ trung học phổ thông có lương cao nhất (với 43,3 triệu VND một năm), trong khi người lao động chưa hoàn thành bậc tiểu học chỉ kiếm được 27,7 triệu một năm từ việc làm công ăn lương. Thu nhập trung bình thấp hơn còn được thấy ở những người không biết đọc biết viết. Dù sao thì tổng thu nhập từ lương của cả hộ không bị ảnh hưởng chỉ bởi mức lương, mà còn bởi số lượng người làm công ăn lương.

Có sự tương quan thậm chí mạnh hơn giữa tổng thu nhập từ lương của hộ và ngôn ngữ chính của hộ, tình trạng nghèo hoặc dân tộc. Những hộ có thành viên nói tiếng Việt (tiếng Kinh) là ngôn ngữ chính có tổng thu nhập từ lương (35,1 triệu VND/năm) cao hơn nhiều so với những người không nói tiếng Việt (chỉ có 15,1 triệu VND/năm). Tổng thu nhập trung bình từ lương của hộ nghèo (14,8 triệu VND/năm) thấp hơn nhiều so với các hộ không nghèo (35,2 triệu VND/năm). Rõ ràng là có một mối quan hệ dương giữa tổng thu nhập trung bình từ lương của hộ với nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Những người trong nhóm giàu nhất có thu nhập cao hơn so với người trong nhóm nghèo nhất. Điều này có thể được chứng minh bởi tổng thu nhập trung bình từ lương và trung vị của nó. Những hộ nằm trong nhóm giàu nhất có tổng thu nhập trung bình từ lương là 42 triệu VND mỗi năm, trong khi nhóm nghèo nhất có thu nhập trung bình từ lương là 18,4 triệu mỗi năm.

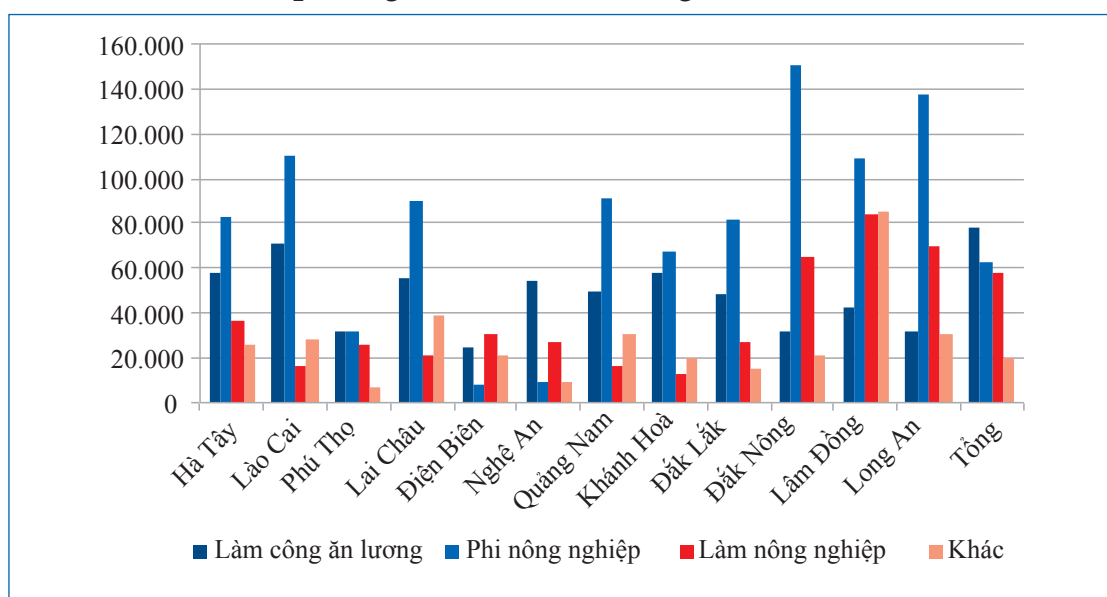
Bảng 2.8 phân tích kỹ hơn tác động của yếu tố dân tộc lên tổng thu nhập trung bình từ lương của hộ theo tỉnh. Tại tất cả các tỉnh khảo sát, dường như có khoảng cách lớn hơn và phổ biến giữa thu nhập từ lương của hộ theo dân tộc. Các hộ người Kinh có thu nhập từ lương cao hơn so với những hộ không phải là người Kinh. Sự khác nhau rõ ràng nhất có thể thấy ở Điện Biên, Nghệ An và Lai Châu giữa hai nhóm hộ này. Khoảng cách thu nhập từ lương của hộ người Kinh và hộ không phải người Kinh ở ba tỉnh này lần lượt là 33,7 triệu VND, 26,5 triệu VND và 20,4 triệu VND trong một năm. Trong khi đó, khoảng cách nhỏ nhất có thể thấy ở Phú Thọ và Lâm Đồng. Điều này có lẽ là do việc hộ không phải người Kinh có ít thông tin về cơ hội việc làm hơn do bất lợi về mặt địa lý. Mặt khác, họ có thể có ít kỹ năng và kinh nghiệm làm việc hơn ở một số trường hợp và vì thế cơ hội có việc làm của họ cũng ít hơn. Những nghiên cứu kỹ hơn có thể cần trong trường hợp này.

Bảng 2.8: Tổng thu nhập làm công ăn lương trung bình của hộ theo nhóm dân tộc (triệu VND/năm)

	Không phải người Kinh	Người Kinh
Tỉnh		
Hà Tây	20,8	37,4
Lào Cai	14,5	27,8
Phú Thọ	34,2	37,1
Lai Châu	15,1	35,4
Điện Biên	25,8	59,5
Nghệ An	11,6	38,1
Quảng Nam	-	32,2
Khánh Hoà	7,2	29,9
Đắk Lắk	11,8	21,2
Đắk Nông	23,3	19,9
Lâm Đồng	16,6	25,9
Long An	-	39,0
Tổng 2014	18,3	35,8

Một điều cũng rất quan trọng cần được biết là nguồn thu nhập của hộ. Dựa trên thông tin này, có thể đưa ra những biện pháp nhằm tăng thu nhập của hộ. Thu nhập trung bình của hộ từ các nguồn được trình bày trong Hình 2.5. Có thể thấy từ Hình 2.5, thu nhập từ lương cao nhất ở những tỉnh đồng bằng như Hà Tây, Long An, với 71,4 triệu VND mỗi năm và 78,5 triệu VND mỗi năm. Thu nhập từ lương thấp nhất có thể được thấy ở tỉnh Lai Châu, Lào Cai và Đắk Lắk với lần lượt là 24,7 triệu VND, 31,8 triệu VND và 31,5 triệu VND trong năm 2014. Điều này đúng như kỳ vọng do cầu về việc làm công ăn lương với mức lương cao thường thấy ở các vùng đồng bằng.

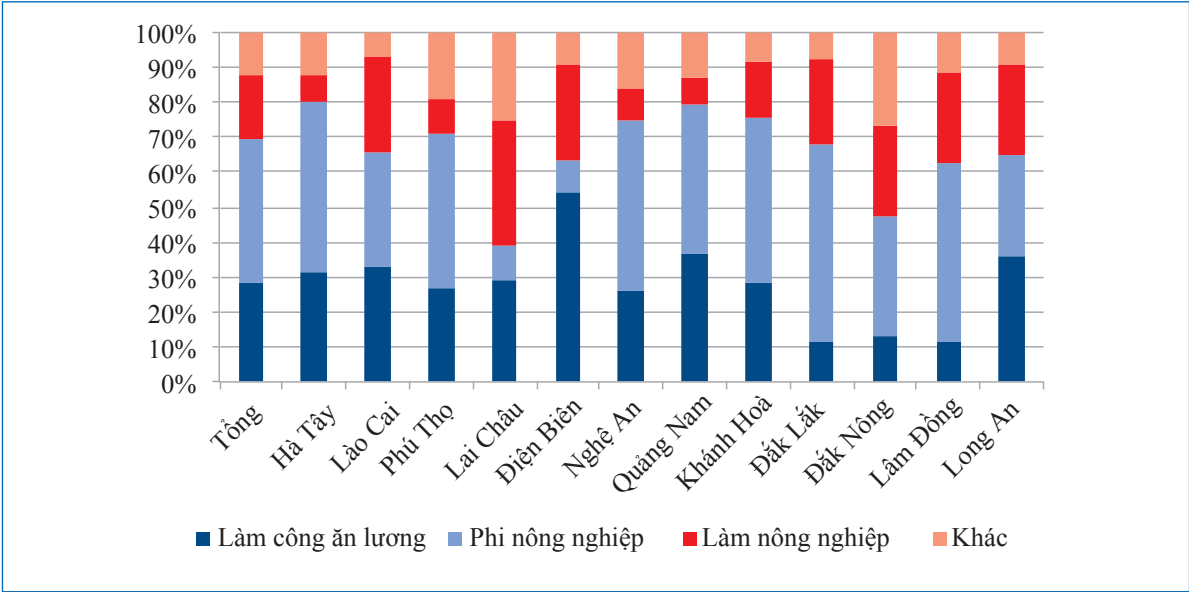
Hình 2.5: Thu nhập trung bình của hộ theo nguồn hình thành (’000 VND)



Tính chung, thu nhập cao nhất của hộ là từ hoạt động phi nông nghiệp là 63,1 triệu VND mỗi năm, rồi đến làm công ăn lương và tiếp theo là thu nhập từ nông nghiệp. Thu nhập thấp nhất của hộ thuộc nhóm thu khác với thu nhập trung bình là 19,6 triệu VND một năm trong năm 2014. Thu nhập từ nông nghiệp của hộ đạt cao nhất tại các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh phía nam như Đắk Nông, Lâm Đồng, Đắk Lắk và Long An với khoảng 60-85 triệu VND mỗi năm, trong khi mức thấp nhất được thấy ở Quảng Nam, Hà Tây và Nghệ An chỉ với 12,3-16,8 triệu một năm.

Tỷ lệ thu nhập trung bình theo nguồn thu của hộ phân theo tỉnh được trình bày trong Bảng 2.6. Tính chung, tỷ lệ thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhiều nhất trong tổng thu nhập của hộ, đạt 40,7%, tỷ lệ thu nhập từ lương và từ nông nghiệp là 28,6% và 18%.

Hình 2.6: Tỷ lệ thu nhập trung bình của hộ theo nguồn, %



Tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp cao nhất ở Đắk Lắk, Lâm Đồng, Hà Tây và Nghệ An trong năm 2014, trong khi tỷ lệ này lại ít hơn ở Lai Châu và Điện Biên (chỉ 9,4%). Tương ứng, thu nhập từ hoạt động nông nghiệp ở Lai Châu, Lào Cai, Điện Biên và Đắk Nông chiếm tỷ lệ cao nhất trong tất cả các tỉnh được khảo sát với con số tương ứng là 36,3%, 27,6%, 27,4% và 26,5%. Điều này khẳng định tầm quan trọng của hoạt động sinh kế này ở những tỉnh vùng núi. Tỷ lệ thu nhập từ lương cao nhất có thể thấy ở Điện Biên, Quảng Nam và Long An với 54,1%, 36,7% và 35,9% trong năm 2014.

Thu nhập trung bình và phân bố thu nhập của hộ từ lương và tổng thu nhập thực được trình bày trong Bảng 2.9 với giá trị trung bình, trung vị và độ lệch chuẩn của các chỉ tiêu. Đây là một phân tích kĩ hơn Bảng 2.6 nghiên cứu tầm quan trọng tương đối của lương trong tổng thu nhập của hộ. Tỷ lệ lương của thu nhập thực là khác nhau giữa các tỉnh về giá trị trung bình và trung vị. Thu nhập từ lương nhiều nhất ở Hà Tây, Phú Thọ và Long An với

mức trung bình là 36-39 triệu VND, trong khi lương ở Lào Cai và Đắk Lắk ít nhất chỉ với 17,8 triệu VND và 17,9 triệu VND trong năm 2014.

Bảng 2.9: Lương và thu nhập thực của hộ, giá trị trung bình, trung vị và độ lệch chuẩn, phân theo tỉnh (triệu VND thực)

	Thu nhập từ lương			Tỷ trọng của lương trong tổng số (%)		
	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn
Tỉnh						
Hà Tây	37,2	34,6	28,8	39,8	35,9	26,1
Lào Cai	17,8	5,4	23,5	23,9	14,3	24,4
Phú Thọ	36,6	36,0	21,0	48,4	49,7	25,9
Lai Châu	18,1	9,6	24,0	31,0	16,1	50,1
Điện Biên	31,1	12,0	38,7	28,8	26,9	20,7
Nghệ An	34,9	31,2	41,5	34,2	32,5	24,4
Quảng Nam	32,2	24,5	30,1	33,4	30,4	18,4
Khánh Hoà	25,0	16,5	23,0	38,9	30,5	28,2
Đắk Lắk	17,9	9,0	19,5	19,5	16,0	18,5
Đắk Nông	21,0	12,0	19,6	29,7	21,7	25,4
Lâm Đồng	20,9	18,0	10,3	40,3	34,1	21,2
Long An	39,0	35,9	23,3	40,9	33,7	29,9
Tổng số	32,8	30,0	28,0	37,5	33,0	27,2

Khoảng cách lớn giữa giá trị trung bình và giá trị trung vị của thu nhập từ lương ở Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên (các trung vị chỉ bằng khoảng một phần ba giá trị trung bình ở Lào Cai, Điện Biên; và bằng khoảng một nửa ở Lai Châu) cho thấy rằng ở những hộ ở mức trung bình tại những tỉnh này, thu nhập từ lương ít hơn rất nhiều mức trung bình. Điều này cho thấy có số ít hộ có thu nhập từ lương cao hơn so với các hộ còn lại. Có thể thấy, thu nhập từ lương là không đều ở những tỉnh vùng núi phía Bắc.

2.5 Tóm tắt

Thu nhập và lao động luôn là những vấn đề quan trọng tại vùng nông thôn. Mặc dù hoạt động nông nghiệp chiếm số lượng lớn nhất trong số những hoạt động tạo thu nhập, tỷ lệ tương ứng của thu nhập từ nông nghiệp cũng rất khiêm tốn trong cơ cấu thu nhập của hộ năm 2014. Sự phát triển kinh tế dường như có tác động tích cực lên vùng nông thôn nói chung và mức sống của người dân ở đó nói riêng. Tuy nhiên, người dân ở vùng nông thôn khác nhau được lợi không đều từ sự phát triển. Có hội có việc làm cũng khác nhau tại các tỉnh khác nhau ở Việt Nam.

Thu nhập từ làm công ăn lương là một nguồn thu nhập quan trọng. Tuy nhiên, ở vùng núi, người dân có ít cơ hội có việc làm được trả công/lương hơn. Dường như không có nhiều cơ

hội khác nhau ở hầu hết các tỉnh trong năm 2014 mặc dù có một ngoại lệ cho những người chỉ học hết bậc tiểu học lại có mức lương cao. Người lao động và những hộ nói tiếng Việt cũng có nhiều cơ hội có thu nhập từ lương cao hơn. Những người không nghèo cũng có lợi thế hơn trong khảo sát năm 2014.

Có những sự khác biệt đáng kể trong thu nhập từ lương mà mỗi cá nhân được trả theo những nhóm ngũ phân vị theo chi tiêu lương thực thực phẩm. Người trong nhóm khá hơn có thu nhập trung bình từ lương cao hơn so với những người nghèo hơn. Tuy nhiên, mức thu nhập làm công ăn lương phân bố khá rải rác với độ lệch chuẩn lớn. Không ngạc nhiên khi có những khoảng cách đáng kể trong thu nhập làm công ăn lương theo ngôn ngữ chính của chủ hộ.

Tình trạng nghèo dường như không ảnh hưởng tới việc hộ có người làm việc trong lĩnh vực được trả lương. Những kết luận tương tự cũng được đưa ra cho trường hợp so sánh giữa các nhóm dân tộc, có nghĩa yếu tố dân tộc không ảnh hưởng nhiều tới việc hộ có người làm việc trong lĩnh vực được trả công/lương. Trong khi đó, sự theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm lại ảnh hưởng tới tình trạng công việc.

Thu nhập cao nhất của hộ ở hầu hết các tỉnh thuộc các hộ phi nông nghiệp. Thu nhập hộ nông nghiệp đạt mức cao nhất ở Tây Nguyên và các tỉnh đồng bằng như Đắk Lắk, Lâm Đồng và Long An. Trong khi mức thấp nhất ở Quảng Nam và Nghệ An. Một số ít hộ có thu nhập từ lương cao hơn đáng kể so với những hộ còn lại, cho thấy phân phối thu nhập từ lương bất bình đẳng ở các tỉnh vùng núi phía Bắc. Các chính sách xã hội ở những tỉnh này cần có tính hướng đích cao hơn để giảm nghèo và có phân phối thu nhập tốt hơn cho người dân nông thôn Việt Nam.

Chương 3: DOANH NGHIỆP HỘ GIA ĐÌNH PHI NÔNG NGHIỆP

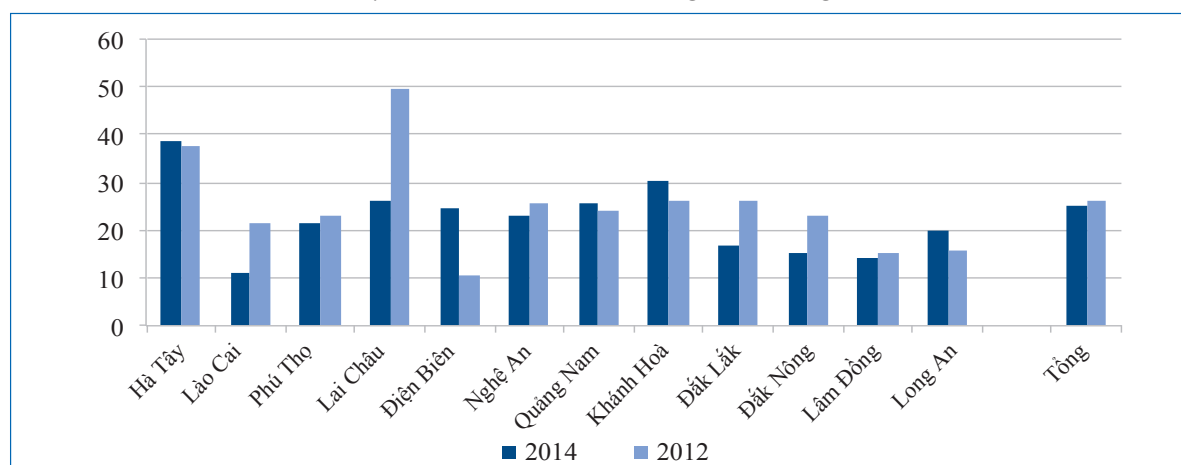
3.1 Giới thiệu

Chương này đưa ra bức tranh tổng thể về doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp ở nông thôn Việt Nam trong giai đoạn 2012-2014. Các khó khăn về kinh tế trong thời kỳ này đã làm giảm đáng kể số lượng doanh nghiệp thành lập mới, làm chậm lại tăng trưởng của khu vực này và thậm chí làm nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng phá sản và giải thể³. Việc xem xét các đặc điểm và những thay đổi về mặt quy mô cũng như hiệu quả của các doanh nghiệp này sẽ phần nào trả lời câu hỏi các doanh nghiệp loại này đã bị ảnh hưởng như thế nào. Thêm vào đó, để có cái nhìn toàn diện hơn, môi trường kinh doanh ở nông thôn cũng được xem xét thông qua các chỉ số về tham nhũng và cơ sở hạ tầng ở các vùng này.

3.2 Sự phổ biến của các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp

Tỷ lệ các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp ở nông thôn đã giảm nhẹ xuống 25,2% trong cuộc điều tra năm 2014 so với 26,4% của năm 2012. Xem xét con số này ở cấp độ tỉnh (Hình 3.1), có thể thấy sự giảm đáng kể ở Lai Châu, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lào Cai. Đặc biệt, tỷ lệ này giảm rất mạnh ở Lai Châu, từ 49,6% năm 2012 xuống 25,9% năm 2014.

Hình 3.1: Tỷ lệ các hộ có doanh nghiệp hộ gia đình (%)



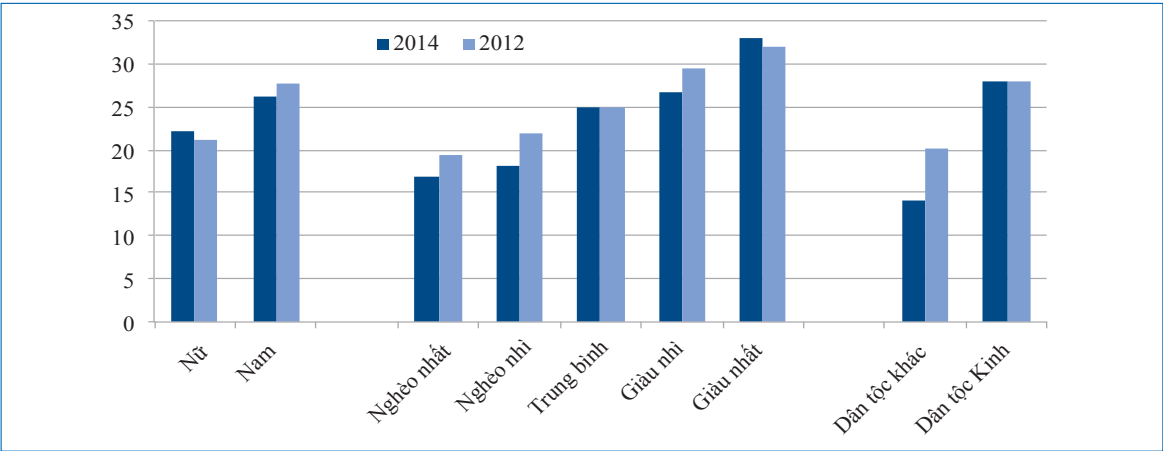
N 2014 = 2.729 và N 2012 = 2.734

Mặc dù có một vài ngoại lệ, nhưng nhìn chung mức giảm về tỷ lệ các doanh nghiệp hộ gia đình ở các tỉnh vùng núi, vùng sâu vùng xa nhiều hơn so với mức giảm ở các tỉnh có kinh tế phát triển hơn. Ngược lại với xu hướng giảm chung này, một số tỉnh vẫn thể hiện sự tăng nhẹ về tỷ lệ các hộ có doanh nghiệp hộ gia đình, như Điện Biên, Long An và Khánh Hòa. Đáng chú ý là Hà Tây (cũ), Nghệ An, Quảng Nam và Khánh Hòa là các tỉnh có mức tăng trưởng công nghiệp đáng kể hơn so với các tỉnh khác. Các tỉnh này dường như vẫn giữ được nhịp tăng trưởng tốt của doanh nghiệp hộ gia đình.

³ Số liệu năm 2012-2013 và 6 tháng đầu năm 2014 cho thấy có 148.353 doanh nghiệp đã phá sản và giải thể hoặc tạm dừng các hoạt động kinh doanh. <http://dangky Kinhdoanh.gov.vn/NewsandUpdates/tabid/91/ArticleID/557/Gi%E1%BA%A3i-th%E1%BB%83-doanh-nghi%E1%B-%87p-th%E1%BB%B1c-tr%E1%BA%A1ng-v%C3%A0-ki%E1%BA%BFn-ngh%E1%BB%8B.aspx>

Hình 3.2 một lần nữa khẳng định nhận định trên. Tỷ lệ các doanh nghiệp hộ gia đình có mối liên kết chặt chẽ với điều kiện kinh tế của hộ khi 33% các hộ trong nhóm tiêu dùng giàu nhất có doanh nghiệp và con số này chỉ 17% ở nhóm nghèo nhất. Sự khác nhau tương tự cũng được tìm thấy trong tỷ lệ các hộ có doanh nghiệp ở nhóm dân tộc Kinh và các nhóm dân tộc khác, cụ thể, tỷ lệ này ở nhóm dân tộc Kinh cao hơn gấp 2 lần so với các nhóm dân tộc khác trong điều tra năm 2014. Hơn nữa, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, từ năm 2011 hầu hết các nhóm tiêu dùng đều thể hiện sự giảm đi trong đầu tư vào các hoạt động phi nông nghiệp, ngoại trừ nhóm giàu nhất. Thực trạng này cũng đã xảy ra đối với các nhóm dân tộc khác. Sự giảm đi đáng kể việc làm phi nông nghiệp cũng được quan sát thấy ở các nhóm không phải dân tộc Kinh, trong khi con số này ở nhóm dân tộc Kinh chỉ giảm đi rất ít.

Hình 3.2: Đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình (%)



N 2014 = 2.729 và N 2012 = 2.734

3.3 Đặc điểm của doanh nghiệp hộ gia đình

Bảng 3.1 trình bày một số đặc điểm chính của các doanh nghiệp hộ gia đình. Điểm đáng chú ý là khác với xu hướng giảm của tỷ lệ hộ có doanh nghiệp gia đình, nhìn chung tỷ lệ doanh nghiệp hộ gia đình có giấy đăng ký kinh doanh đã tăng nhẹ giữa 2 cuộc điều tra, tương ứng là 25,2% và 24,8% ⁴. Tỷ lệ này khác nhau đáng kể giữa các tỉnh. Trong khi Điện Biên và Nghệ An thể hiện các tỷ lệ thấp nhất, 6,3% và 9,5% tương ứng, các tỉnh khác như Phú Thọ, Lào Cai và Đắk Nông lại có tỷ lệ này rất cao, tương ứng là 38,5%, 33,3% và 30,8%. Số liệu từ Bảng 3.1 cũng cho thấy các hộ giàu hơn có xu hướng đăng ký các hoạt động phi nông nghiệp của hộ một cách chính thức nhiều hơn và cũng thuê lao động nhiều hơn so với các hộ nghèo. Tỷ lệ các hộ giàu lấy nhà làm trụ sở cho doanh nghiệp của họ cũng ít hơn so với các hộ nghèo.

Trung bình, 56% các doanh nghiệp hộ gia đình lấy nhà làm trụ sở cho doanh nghiệp. Điều này không ngạc nhiên khi quy mô của các doanh nghiệp này đều rất nhỏ. Hầu hết các doanh nghiệp này thường chỉ có khoảng 2 lao động, trong đó số lao động thuê chưa đến 1

⁴ Sự khác nhau giữa 2012 và 2014 là không có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 10%.

người (ngoại trừ Lâm Đồng). Có thể thấy rõ ràng là các hoạt động phi nông nghiệp này của các hộ được thực hiện chủ yếu bởi chính các thành viên trong gia đình.

Bảng 3.1: Đặc điểm của các doanh nghiệp hộ gia đình

	Tỷ lệ hộ có HHE, %	Số HHE được quan sát	Tỷ lệ HHE có giấy ĐKKD, %	Tỷ lệ HHE đặt trụ sở tại nhà, %	Số LĐ làm việc tại HHE, bao gồm cả các thành viên của hộ, trung bình	Số LĐ được thuê, trung bình
Tổng 2014	25,2	794	21,4	56,2	2,3	0,7
Tỉnh						
Hà Tây	38,9	268	21,3	54,0	2,9	0,9
Lào Cai	11,2	15	33,3	53,3	1,6	0
Phú Thọ	21,3	96	38,5	57,5	2,2	0,6
Lai Châu	25,9	35	14,3	82,9	1,6	0,2
Điện Biên	24,4	32	6,3	81,3	1,6	0
Nghệ An	23,3	63	9,5	25,8	1,9	0,5
Quảng Nam	25,4	98	22,5	52,1	2,2	0,7
Khánh Hoà	30,6	38	13,2	52,8	1,8	0,5
Đắk Lắk	16,7	28	21,4	63,0	2,4	0,7
Đắk Nông	15,1	26	30,8	88,5	2,5	0,4
Lâm Đồng	14,1	13	23,1	38,5	3,4	1,9
Long An	20,1	82	17,1	61,3	1,9	0,5
Giới tính chủ hộ						
Nữ	22,1	156	19,2	54,8	1,6	0,3
Nam	26,1	638	21,9	56,6	2,5	0,7
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	17,0	57	5,3	66,1	1,4	0,0
Nghèo nhì	18,2	96	13,5	53,1	1,7	0,2
Trung bình	24,9	178	23,0	57,4	2,6	0,5
Giàu nhì	26,8	196	22,5	56,0	2,1	0,5
Giàu nhất	33,0	267	25,8	54,7	2,8	1,2
Dân tộc của chủ hộ						
Dân tộc Kinh	28,0	711	23,1	54,2	2,4	0,7
Dân tộc khác	14	83	7,2	73,5	1,7	0,1
Tổng2014 panel^a		622	25,4	57,9	2,3	0,7
Tổng 2012 panel^a		622	24,8	57,4	2,2	0,7

N=2,729

^a Dựa trên số liệu panel cân bằng 622 HHE. Khác nhau giữa 2012 và 2014 không có ý nghĩa thống kê ở mức 10% đối với tất cả các đặc điểm của doanh nghiệp

Do chương này tập trung vào xem xét các hoạt động phi nông nghiệp của các hộ gia đình ở nông thôn, bởi vậy các hình thức lao động hưởng lương không được tính đến ở đây. Ở mức độ nhất định, các kết quả này đã phản ánh thực tế rằng sự chuyển đổi từ các hoạt động nông nghiệp sang các hoạt động phi nông nghiệp ở các vùng nông thôn nhìn chung không hề dễ, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế. Một ẩn ý khác đằng sau các con số này đó là đang thiếu các động lực để khuyến khích các hộ chính thức hoá các hoạt động phi nông nghiệp hay các doanh nghiệp hộ gia đình của mình. Nghiên cứu sâu về các hạn chế và các rào cản để hộ chính thức hoá các hoạt động của họ sẽ là hữu ích để giúp đưa ra các giải pháp cần thiết nhằm phát triển khu vực này hơn nữa.

Sự đa dạng hoá các nguồn thu nhập của hộ được trình bày trong Bảng 3.2 lại một lần nữa cho thấy tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp so với tổng thu nhập của hộ vẫn còn rất khiêm tốn (chỉ mới hơn 12%), thậm chí tỷ lệ này còn giảm đi so với năm 2012 do các khó khăn của nền kinh tế. Mặc dù mức giảm đi là không đáng kể, song đây là dấu hiệu cho thấy suy thoái kinh tế đang trở nên trầm trọng hơn khi nó không chỉ tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp lớn và vừa mà còn ảnh hưởng đến cả các doanh nghiệp quy mô rất nhỏ.

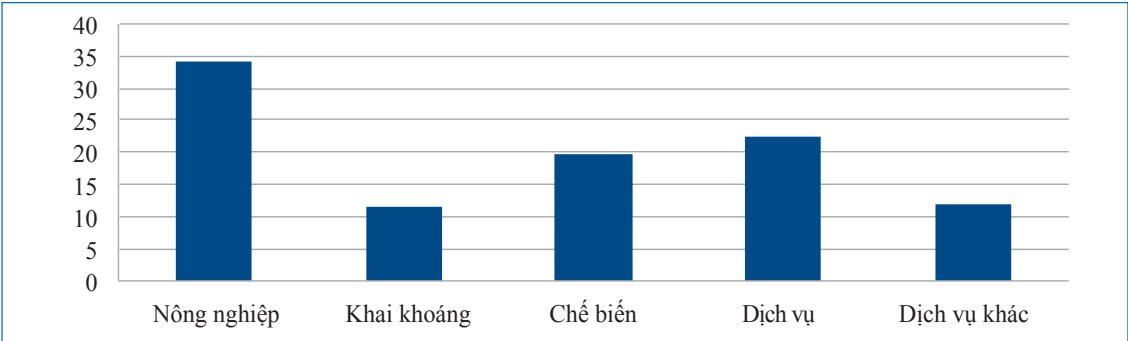
Bảng 3.2: Sự đa dạng hoá các nguồn thu nhập theo tỉnh (%)

Các nguồn thu nhập:	HHE	Nông nghiệp	Làm thuê	Khác
Tổng 2014 (N = 2.729)	12,6	28,5	38,1	20,3
Tỉnh				
Hà Tây	23,1	12,7	43,1	20,6
Lào Cai	5,4	50,4	29,5	14,6
Phú Thọ	11,3	23,7	35,8	28,7
Lai Châu	3,4	47,7	30,9	17,9
Điện Biên	3,4	53,6	26,7	16,1
Nghệ An	11,9	21,2	37,4	28,9
Quảng Nam	13,3	17,8	45,2	23,2
Khánh Hoà	17,9	20,1	43,4	18,3
Đắk Lắk	9,0	52,2	23,4	15,2
Đắk Nông	7,1	49,3	30,2	13,2
Lâm Đồng	7,2	55,8	26,7	10,0
Long An	8,3	29,7	46,6	14,2
Tổng 2014 panel ^a	12,5	28,51***	38,15***	19,53***
Tổng 2012 panel ^a	12,6	30,51***	35,39***	20,28***

^a N 2014 và 2012 = 2.687; ***Sự khác nhau giữa 2012 và 2014 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Thu nhập từ lương và các nguồn khác đang có xu hướng tăng lên, trong khi nguồn thu từ nông nghiệp đã giảm đáng kể ở mức 2% giữa 2 cuộc điều tra. Tuy nhiên, khu vực nông nghiệp vẫn đóng vai trò chính đối với sinh kế của người dân nông thôn. Khu vực này cũng là nguồn tạo thu nhập chính cho hoạt động của các doanh nghiệp hộ gia đình. Hình 3.3 cho thấy tỷ lệ lớn các hoạt động của các doanh nghiệp hộ gia đình có liên quan đến nông nghiệp, chiếm 34,1% năm 2014. Trong khi lĩnh vực chế biến được kỳ vọng là nhân tố chính cho sự phát triển của các doanh nghiệp phi nông nghiệp, trên thực tế khu vực này lại chiếm tỷ trọng không lớn trong hoạt động của các doanh nghiệp này.

Hình 3.3: Đóng góp theo ngành của các doanh nghiệp hộ gia đình (%)



N=794

3.4 Đầu tư và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hộ gia đình

Bảng 3.3a và 3.3b xem xét hoạt động của các doanh nghiệp hộ gia đình dựa trên một số chỉ tiêu chính sau: đầu tư ban đầu, các nguồn tài chính cũng như kết quả của các hoạt động phi nông nghiệp này. Một điểm đáng chú ý trong Bảng 3.3a đó là đã có sự giảm đáng kể (khoảng 27%) về giá trị đầu tư ban đầu của các doanh nghiệp hộ gia đình trong cuộc điều tra năm 2014 so với năm 2012 (7.294 nghìn VNĐ so với 9.949 nghìn VNĐ tương ứng). Ngoài ra, tỷ lệ các doanh nghiệp đầu tư bằng vốn của gia đình đã tăng đáng kể, khoảng 3,2% năm 2014. Điều này có thể được giải thích phần nào bởi thực tế lãi suất vay vốn vẫn còn cao và có nhiều rủi ro trong các hoạt động kinh doanh của hộ trong thời kỳ này.

Bảng 3.3a: Hoạt động của HHE: Vốn đầu tư và nguồn tài chính

	Đầu tư ban đầu (‘000 VNĐ), trung vị	Vốn tự đầu tư hoàn toàn, %	Vốn tự đầu tư và đi vay, %	Toàn bộ vốn đi vay, %
Tổng 2014 (N=794)	7.279	68,2	22,8	4,9
Tỉnh				
Hà Tây	7.294	63,4	24,6	7,8
Lào Cai	14.586	86,7	13,3	0,0
Phú Thọ	13.455	61,5	28,1	7,3
Lai Châu	509	80,0	5,7	0,0
Điện Biên	164	84,4	9,4	0,0
Nghệ An	7.290	61,9	38,1	0,0
Quảng Nam	3.640	74,5	23,5	2,0
Khánh Hoà	2.396	50,0	29,0	5,3
Đắk Lắk	12.245	57,1	28,6	14,3
Đắk Nông	32.659	80,8	15,4	0,0
Lâm Đồng	3.631	69,2	15,4	0,0
Long An	7.256	82,9	11,0	3,7
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	5.808	69,2	21,8	4,5
Nam	7.294	68,0	23,0	5,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	509	86,0	3,5	3,5
Nghèo nhì	2.188	72,9	21,9	1,0
Trung bình	7.294	67,4	24,7	5,6
Giàu nhì	7.294	70,4	18,9	6,1
Giàu nhất	14.491	61,8	28,8	5,2
Dân tộc của chủ hộ				
Dân tộc Kinh	7.294	67,7	23,6	5,2
Dân tộc khác	509	73,5	15,7	2,4
Tổng 2014 panel^a	7.294*	67,7	23,8	5,9
Tổng 2012 panel^a	9.949*	64,5	25,2	6,3

^a N 2014 và 2012 =622; Sự khác nhau giữa 2012 và 2014 không có ý nghĩa thống kê ở mức 10% đối với các đặc điểm của doanh nghiệp, ngoại trừ đầu tư ban đầu

Bảng 3.3b thể hiện một số chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp. Thu nhập ròng trung bình từ doanh nghiệp hộ gia đình thấp hơn đáng kể trong cuộc điều tra năm 2014 so với năm 2012 (tương ứng là 31.646 nghìn đồng và 33.864 nghìn đồng).

Kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp hộ gia đình khác nhau đáng kể giữa các tỉnh và giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Khoảng cách về thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất có xu hướng tăng lên. Chênh lệch thu nhập ròng đã tăng mạnh từ 8,5 lần năm 2012 lên 14,5 lần năm 2014. Giữ các yếu tố khác không đổi, chỉ số này phản ánh doanh thu tăng lên theo quy mô của các doanh nghiệp.

Bảng 3.3b: Kết quả của HHE: Doanh thu, chi phí và thu nhập ròng ('000 VNĐ, trung vị)

	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Thu nhập ròng
Tổng 2014 (N = 794)	65.564	34.910	26.115
Tỉnh			
Hà Tây	107.586	67.958	31.364
Lào Cai	35.007	5.835	18.962
Phú Thọ	81.092	44.510	28.364
Lai Châu	5.525	3.460	2.108
Điện Biên	2.595	1.019	1.447
Nghệ An	69.987	44.106	26.245
Quảng Nam	69.518	41.478	24.582
Khánh Hòa	56.995	25.049	30.908
Đắk Lắk	43.472	20.649	31.988
Đắk Nông	57.154	7.258	38.212
Lâm Đồng	170.657	61.727	66.447
Long An	43.537	9.433	26.122
Giới tính chủ hộ			
Nữ	52.707	31.362	25.143
Nam	66.994	36.397	26.214
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	6.252	3.136	2.835
Nghèo nhì	36.433	22.407	16.382
Trung bình	76.406	35.544	26.331
Giàu nhì	65.479	42.328	25.428
Giàu nhất	110.284	61.727	40.998
Dân tộc của chủ hộ			
Dân tộc Kinh	76.236	41.138	28.593
Dân tộc khác	5.249	2.544	2.188
Tổng 2014 panel^a	87.109*	44.426*	31.646*
Tổng 2012 panel^a	96.277*	51.736*	33.864*

^a N 2014 và 2012 = 622. Sự khác nhau giữa 2012 và 2014 có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Một câu hỏi đặt ra là liệu thực trạng này có phải do sự khác nhau trong việc tiếp cận các nguồn lực giữa các hộ giàu và hộ nghèo hay không khi các hộ nghèo không có đủ nguồn lực để mở rộng các hoạt động phi nông nghiệp của họ. Xem xét khoảng cách của tổng chi phí và tổng thu nhập ròng giữa hai nhóm này trong 2 vòng điều tra có thể phần nào tìm được

câu trả lời. Chênh lệch về đầu tư cho các hoạt động phi nông nghiệp của nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất là không khác nhiều giữa 2 cuộc điều tra: 19,2 lần năm 2012 và 19,7 lần năm 2014. Điều này cho thấy các khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng (nếu có) không hoàn toàn là lý do chính dẫn đến sự giảm mạnh trong thu nhập ròng của nhóm nghèo nhất.

Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ hộ có thể được xem là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hộ gia đình. Như được thể hiện trong Bảng 3.4, có mối quan hệ rõ ràng giữa trình độ học vấn và các chỉ số khác, bao gồm cả đầu tư ban đầu, doanh thu và thu nhập ròng của doanh nghiệp. Đầu tư ban đầu và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp cao hơn ở những hộ có trình độ học vấn cao hơn. Ví dụ, tổng thu nhập ròng trung vị năm 2014 của các hộ mà chủ hộ đã tốt nghiệp THPT gần 31,9 triệu đồng, cao hơn khoảng 10 lần so với mức thu nhập này của các hộ không biết đọc, không biết viết.

Xem xét mối quan hệ giữa đào tạo nghề và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cho thấy kết quả kinh doanh cao nhất ở các hộ có chủ hộ đã qua các khóa đào tạo nghề dài hạn, và điều này được thể hiện ở tất cả các chỉ số hoạt động của doanh nghiệp, tiếp đến là các hộ có chủ hộ đã tốt nghiệp đại học/cao đẳng. Các hộ không qua các khóa đào tạo nghề nào có mức thu nhập ròng thấp nhất.

Bảng 3.4: Học vấn của chủ hộ, đầu tư và kết quả kinh doanh ('000 VNĐ, trung vị)

	Đầu tư ban đầu	Doanh thu	Chi phí	Tổng thu nhập ròng
Tổng 2014	7.279	65.564	34.910	26.115
Trình độ học vấn của chủ hộ				
Không biết đọc, biết viết	437	7.068	2.472	3.206
Đã tốt nghiệp tiểu học	3.628	45.573	19.555	25.027
Đã tốt nghiệp THCS	7.294	71.731	39.387	26.485
Đã tốt nghiệp THPT	10.935	87.527	46.983	31.860
Trình độ chuyên môn, kỹ thuật				
Không có bằng cấp	7.251	60.704	29.905	25.497
Đào tạo ngắn hạn	10.884	69.987	37.892	26.485
Đào tạo dài hạn	25.500	118.031	71.448	35.367
Trung học chuyên nghiệp	5.818	51.915	23.055	25.377
Cao đẳng/đại học	10.935	87.239	60.540	28.432
Tình trạng vay mượn				
Không vay	5.832	54.705	25.748	24.437
Có vay	36.303	131.029	84.567	41.385

N= 793

Cung lao động cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Bảng 3.5 thể hiện số ngày mà hộ tham gia vào các hoạt động của doanh nghiệp hộ gia đình và tỷ lệ của việc làm phi nông nghiệp. Bảng này cho thấy có sự giảm nhẹ về cả số tuyệt đối và số tương đối của việc tham gia vào các hoạt động của doanh nghiệp hộ gia đình trong năm 2014 so với các chỉ tiêu này của

năm 2012. Tổng số ngày tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp của hộ trung bình là 73,6 ngày, chiếm khoảng 6,7% tổng số ngày lao động, trong khi các con số này của năm 2012 tương ứng là 73,7 ngày và 6,9%.

Ở một số tỉnh như Lào Cai và Đắk Nông thời gian tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp của hộ có mức giảm lớn hơn so với các tỉnh khác, trong khi một số tỉnh như Khánh Hòa và Lâm Đồng chỉ tiêu này lại tăng đáng kể. Xét theo nhóm chi tiêu, ngoại trừ nhóm trung bình, các nhóm phân vị khác đều có sự sụt giảm hoặc tăng không đáng kể về chỉ tiêu này. Thực trạng này không có gì ngạc nhiên khi suy thoái kinh tế đã tác động đến toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt là đến các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. Đây được xem là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến lao động từ các doanh nghiệp hộ gia đình phải quay trở lại tham gia vào khu vực nông nghiệp.

Bảng 3.5: Số ngày làm việc trong năm đối với hoạt động phi nông nghiệp không được trả công

	Số ngày tham gia vào HHE, 2014	Tỷ lệ tham gia vào HHE so với tổng số ngày lao động cả năm, 2014, %	Số ngày tham gia vào HHE, 2012	Tỷ lệ tham gia vào HHE so với tổng số ngày lao động cả năm, 2012, %
Tổng 2014	73,6	6,7	73,7	6,9
Tỉnh				
Hà Tây	126,9	11,6	133,3	12,4
Lào Cai	29,0	2,7	47,4	4,2
Phú Thọ	65,5	6,6	61,9	6,7
Lai Châu	22,5	2,1	28,1	2,6
Điện Biên	13,5	1,4	11,2	0,7
Nghệ An	65,7	5,6	64,4	5,8
Quảng Nam	81,7	7,5	71,6	7,1
Khánh Hòa	87,8	8,6	70,4	6,6
Đắk Lắk	47,0	4,2	46,1	4,1
Đắk Nông	45,8	3,8	68,7	5,7
Lâm Đồng	53,8	3,2	39,6	3,0
Long An	68,1	5,9	67,2	6,2
Giới tính chủ hộ				
Nữ	62,1	6,5	61,2	6,7
Nam	76,9	6,7	77,0	7,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	23,6	2,2	22,5	1,7
Nghèo nhì	40,9	3,6	44,8	3,8
Trung bình	71,7	6,1	66,0	5,7
Giàu nhì	83,7	7,5	91,7	8,9
Giàu nhất	114,0	10,8	112,3	11,3
Dân tộc của chủ hộ				
Dân tộc Kinh	14,8	1,4	18,6	1,7
Dân tộc khác	88,6	8,0	88,0	8,3

N2014 = 2.729, N2012= 2.737

3.5 Các rào cản đối với sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ

Một vấn đề khác cũng được quan tâm thảo luận đó là các rào cản mà hộ đang gặp phải khi tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp. Bảng 3.6 liệt kê một số chỉ số phản ánh khả năng tiếp cận các nguồn lực để phát triển kinh doanh của hộ. Hiện nay, nhìn chung các cơ hội kinh doanh là tương đối rộng mở đối với tất cả mọi người, tuy nhiên, khả năng tiếp cận các thị trường đầu ra và tín dụng vẫn đang là những thách thức đối với kinh doanh của các hộ. Tỷ lệ các hộ cho rằng việc tiếp cận các thị trường này là “rất khó” và “khó” vẫn tương đối cao, tương ứng khoảng 22% đối với thị trường sản phẩm đầu ra và 21% đối với thị trường tín dụng. Số liệu điều tra cũng cho thấy tiếp cận thị trường cho sản phẩm đầu ra trong điều tra năm 2014 vẫn còn gặp nhiều khó khăn khi con số này của giai đoạn hai năm trước chỉ là 20,7%. Một điểm đáng lưu tâm hơn đó là tỷ lệ những hộ trả lời rằng họ “không biết” là vẫn cao và thậm chí đã tăng lên ở một số chỉ tiêu được quan sát trong năm 2014, đặc biệt là chỉ tiêu về đăng ký kinh doanh. Kết quả này đem lại sự quan ngại khi dường như đang thiếu những nhận thức đầy đủ của cộng đồng về các vấn đề này.

Bảng 3.6: Các rào cản đối với kinh doanh của doanh nghiệp hộ gia đình (%)

Mức độ khó khăn	Rất khó	Khó	Bình thường	Dễ	Rất dễ	Không biết
Đăng ký kinh doanh	0.0	3.3	24.9	7.2	2.0	62.6
(N = 689)	0,0	3,3	24,9	7,2	2,0	62,6
Tuân thủ các quy định kinh doanh	0,0	2,1	36,9	12,8	3,4	44,7
(N = 689)						
Mua hoặc thuê đất (N = 689)	0,0	6,1	30,2	14,3	1,3	48,0
Vay tiền (N = 689)	0,3	19,8	34,8	12,3	1,1	31,7
Gửi tiền tại các ngân hàng (N = 689)	0,0	0,8	26,4	23,4	9,5	40,0
Thuê lao động lành nghề (N = 689)	0,2	9,4	23,3	11,4	1,4	54,3
Đào tạo lao động (N = 689)	0,2	8,8	25,2	8,7	1,6	55,5
Học hỏi công nghệ mới (N = 689)	0,3	14,2	24,8	6,3	0,9	53,5
Mua máy móc mới	0.6	21.6	42.8	10.4	0.6	24.0
(N = 689)	0,8	12,3	29,8	11,5	1,7	44,0
Tiếp cận thị trường sản phẩm đầu ra	0,6	21,6	42,8	10,4	0,6	24,0
(N = 689)						
Tiếp cận thị trường đầu vào (N = 690)	0,1	7,0	37,6	31,9	4,6	18,7

Quy mô mẫu giảm do số liệu bị thiếu

Bảng 3.7 cũng xem xét môi trường kinh doanh ở nông thôn qua một số chỉ tiêu khác, đó là tham nhũng và cơ sở hạ tầng. Có sự cảm nhận chung của hộ cho rằng tham nhũng đã tăng lên trong giai đoạn này. Tỷ lệ các hộ nói rằng họ nghi tham nhũng có tác động tiêu cực làm tăng chi phí kinh doanh của họ đã tăng đến 41% trong thời kỳ điều tra này so với con số khoảng 30% của cuộc điều tra năm 2012. Tỷ lệ này cao nhất được quan sát thấy ở hai tỉnh Quảng Nam và Đắk Lắk, tương ứng khoảng 75,6% và 68,3%. Tuy nhiên, đã có sự cải thiện đáng kể về chỉ tiêu này ở Khánh Hòa và Lâm Đồng. Năm 2012 chỉ có khoảng 7% và 25%

số hộ tương ứng ở hai tỉnh này cho rằng tham nhũng không có tác động đến chi phí kinh doanh của họ, nhưng các con số này đã tăng mạnh lên 53% và 82% tương ứng trong vòng điều tra năm 2014.

Bảng 3.7: Đánh giá về tham nhũng và hạ tầng (%)

	Chi phí bị tăng lên do tham nhũng (N: 689)			Cơ sở hạ tầng (N:689)		
	Lớn và rất lớn	Nhỏ	Không bị ảnh hưởng	Tốt và rất tốt	Bình thường	Kém và rất kém
Tổng 2014	6,2	35,3	58,5	24,0	71,6	4,5
Tỉnh						
Hà Tây	8,3	33,5	58,3	36,1	61,7	2,2
Lào Cai	16,7	25,0	58,3	16,7	66,7	16,7
Phú Thọ	3,7	34,2	62,2	26,8	68,3	4,9
Lai Châu	0,0	11,4	88,6	5,7	71,4	22,9
Điện Biên	3,2	6,5	90,3	25,8	71,0	3,2
Nghệ An	3,8	30,2	66,0	20,8	79,3	0,0
Quảng Nam	3,5	72,1	24,4	22,1	75,6	2,3
Khánh Hòa	5,9	41,2	52,9	5,9	94,1	0,0
Đắk Lắk	7,4	51,9	40,7	14,8	77,8	7,4
Đắk Nông	9,5	38,1	52,4	23,8	76,2	0,0
Lâm Đồng	18,2	0,0	81,8	18,2	81,8	0,0
Long An	7,5	22,4	70,2	7,5	82,1	10,5
Giới tính chủ hộ						
Nữ	5,1	34,8	60,1	26,1	71,7	2,2
Nam	6,5	35,4	58,1	23,4	71,5	5,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	0,0	21,8	78,2	9,1	80,0	10,9
Nghèo nhì	3,3	28,9	67,8	28,9	62,2	8,9
Trung bình	6,6	35,5	57,9	29,0	69,1	2,0
Giàu nhì	5,9	37,7	56,5	26,5	70,6	2,9
Giàu nhất	9,0	39,2	51,8	20,3	75,7	4,1
Dân tộc của chủ hộ						
Dân tộc Kinh	0,0	10,3	89,7	14,1	74,4	11,5
Dân tộc khác	7,0	38,5	54,5	25,2	71,2	3,6

Cũng giống như vòng điều tra năm 2012, người giàu hơn dường như bị ảnh hưởng tiêu cực bởi tham nhũng nhiều hơn so với người nghèo hơn. Điều này có thể được giải thích phần nào bởi thực tế cho thấy người giàu hơn đã tham gia nhiều hơn vào các hoạt động phi nông nghiệp. Ngược lại với tham nhũng, cơ sở hạ tầng ở các địa phương dường như đã có sự cải thiện đáng kể. Trung bình, tỷ lệ các hộ phàn nàn về cơ sở hạ tầng yếu kém đã giảm đáng kể, từ 12% năm 2012 xuống chỉ còn 4,5% năm 2014. Mức độ cải thiện đáng kể nhất được quan sát thấy ở các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ và Lai Châu. Sự cải thiện về cơ sở hạ tầng này được đánh giá cao tại tất cả các nhóm chi tiêu, đặc biệt bởi các nhóm hộ nghèo nhất. Như vậy,

có thể thấy cải thiện cơ sở hạ tầng có những tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế khi những người nghèo hơn đã có nhiều cơ hội phát triển hơn.

3.6 Tóm tắt

Chương này đã khai thác những đặc điểm, quá trình phát triển cũng như các rào cản kinh doanh của doanh nghiệp hộ gia đình trong giai đoạn điều tra năm 2014.

Các doanh nghiệp hộ gia đình vẫn chủ yếu là quy mô nhỏ và thậm chí có xu hướng giảm đi trong thời gian vừa qua. Vai trò của doanh nghiệp hộ gia đình đối với sinh kế của phần lớn người dân nông thôn trong thời kỳ này vẫn tương đối nhỏ. Điều này phản ánh thực tế thu nhập của người dân nông thôn vẫn chủ yếu dựa vào khu vực nông nghiệp.

Việc giảm các khó khăn trong tiếp cận các thị trường sản phẩm đầu ra và tín dụng là một trong những giải pháp then chốt để khuyến khích và thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp hộ gia đình ở các vùng nông thôn của Việt Nam.

Bên cạnh đấy, việc tuyên truyền và phổ biến thông tin để nâng cao nhận thức của cộng đồng về các loại hình kinh doanh chính thức cũng quan trọng để phát triển các doanh nghiệp hộ gia đình.

Các chính sách nên tập trung nhiều hơn vào các nhóm hộ nghèo hơn, đặc biệt là về giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao hiểu biết và kỹ năng của người dân nông thôn, qua đó giúp họ tăng các cơ hội tiếp cận và quản lý các nguồn lực một cách hiệu quả.

Tạo việc làm phi nông nghiệp nên tập trung nhiều hơn vào các hoạt động đem lại giá trị gia tăng cao như các ngành chế biến, các hoạt động áp dụng các tiêu chuẩn bền vững, hay những hoạt động sản xuất theo chuỗi giá trị.

Chương 4: ĐẤT ĐAI

Trong giai đoạn 2012-2014, một số quy định quan trọng về đất đai, đặc biệt là đất nông nghiệp, đã được ban hành, như Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (sẽ được đề cập ở phần sau), và việc ban hành Luật Đất đai năm 2013 cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Tuy nhiên, Luật này mới có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2014, bởi vậy tác động của những thay đổi theo Luật mới này không được phản ánh trong vòng điều tra năm 2014.

Chương này được xây dựng dựa trên cách tiếp cận tương tự như trong các báo cáo ở các vòng điều tra trước đây và tập trung chủ yếu vào các vấn đề liên quan đến đất nông nghiệp của các hộ gia đình nông dân, như phân bổ đất, phân mảnh đất đai, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LURC), các hạn chế đối với việc sử dụng đất, đầu tư vào đất và các giao dịch chuyển nhượng trên thị trường đất nông nghiệp.

4.1 Sự phân bổ và phân mảnh đất đai

Ở Việt Nam có một số nhân tố góp phần định hình nên mô hình phân bổ và sự phân mảnh của đất đai, đó là các yếu tố mang tính lịch sử, mật độ dân số và các chính sách của Nhà nước. Sự phân bổ và phân mảnh của đất nông nghiệp bị tác động bởi cuộc cách mạng ruộng đất vào đầu những năm 1950 cũng như các đổi mới vào những năm 1980 khi đất đai được phân chia đều cho mọi người nông dân. Tuy nhiên, tính không đồng nhất của việc phân bổ dân số đã dẫn đến các kết quả khác nhau trong việc phân bổ đất ở các vùng khác nhau trên cả nước. Ở các vùng đồng bằng, như ĐBSH và ĐBSCL, diện tích trồng trọt trên đầu người thấp hơn đáng kể so với các vùng khác. Thậm chí ngay so sánh trong hai vùng đồng bằng này, diện tích trồng trọt bình quân đầu người của ĐBSH cũng nhỏ hơn nhiều so ĐBSCL (Bảng 4.1)

Bảng 4.1 thể hiện số liệu tổng diện tích đất nông nghiệp trung bình của mỗi hộ ở các tỉnh. Diện tích đất nông nghiệp của các tỉnh đồng bằng phía Bắc rất nhỏ như Hà Tây khoảng 2.816m², Phú Thọ 4.742m² và Nghệ An 6.550m², trong khi đó, ở các tỉnh phía Nam như Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An, diện tích này lớn hơn nhiều, tương ứng ở các tỉnh là 16.345m², 25.887m², 18.048m² và 19.170m²).

Phân mảnh đất nông nghiệp được xem xét thông qua chỉ số về số lượng mảnh đất của mỗi hộ và đây cũng đang là vấn đề đáng lưu tâm. Trung bình số lượng mảnh của mỗi hộ là 4 mảnh và số lượng mảnh lớn nhất của hộ là 24. Con số này khác đáng kể so với con số cách đây 15 năm (6,8 mảnh) đã cho thấy tác động tích cực của các nỗ lực của chính quyền trong việc khuyến khích tụ và tập trung ruộng đất trong thời gian qua.

Tình trạng phân mảnh đất đai khác nhau rất lớn giữa các tỉnh. Các tỉnh phía Bắc mặc dù quy mô đất nông nghiệp nhỏ hơn nhưng lại có số mảnh lớn hơn so với các tỉnh phía Nam, điển hình như Hà Tây, Phú Thọ và Nghệ An trung bình có khoảng 4-6 mảnh/hộ, trong khi đó Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An trung bình chỉ có khoảng 3 mảnh/hộ.

Bảng 4.1: Phân bố và phân mảnh đất nông nghiệp

	Tổng diện tích đất NN(m2), trung bình	Tổng diện tích đất NN (m2), trung vị	Đất trồng cây hàng năm (m2), trung bình	Số lượng mảnh/hộ, trung bình	Số lượng mảnh/hộ, nhiều nhất	Số mảnh có chung bờ với mảnh khác,%	Quy mô mảnh (m2) trung bình	Quy mô mảnh (m2) trung vị
Tổng 2014	8.673	3.575	4.882	4,0	24	9,8	2.026	612
Tỉnh								
Hà Tây	2.816	1.768	1.976	4,2	16	2,3	618	312
Lào Cai	11.867	7.670	6.741	5,1	13	6,8	2.168	1.000
Phú Thọ	4.742	2.738	2.279	5,3	24	6,4	705	312
Lai Châu	8.160	7.200	7.365	4,6	14	7,8	1.731	1.350
Điện Biên	15.479	10.900	10.000	6,2	14	6,2	2.224	1.000
Nghệ An	6.550	3.160	2.938	3,9	13	10,3	1.573	500
Quảng Nam	4.784	2.950	3.024	3,8	14	10,7	1.044	500
Khánh Hòa	10.742	4.075	5.487	2,5	10	11,0	3.099	1.300
Đắk Lắk	16.345	13.500	7.089	3,5	11	18,8	3.840	2.500
Đắk Nông	25.887	20.000	3.608	3,0	8	10,4	8.096	4.000
Lâm Đồng	18.048	12.700	1.371	3,0	10	11,8	5.282	3.000
Long An	19.170	9.500	16.725	2,6	15	41,0	4.500	2.000
Giới tính chủ hộ								
Nữ	5.725	2.520	3.269	5,7	14	10,3	1.560	500
Nam	9.397	3.864	5.279	6,3	24	9,7	2.136	700
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	10.662	7.950	6.544	4,2	12	8,7	2.536	1.000
Nghèo nhì	9.183	4.500	5.114	4,6	14	9,6	1.821	672
Trung bình	7.280	2.995	4.020	4,2	16	10,1	1.648	500
Giàu nhì	7.627	2.664	4.681	3,8	24	9,2	1.965	500
Giàu nhất	9.533	2.952	4.805	3,7	17	11,1	2.396	640
Tổng 2014 panel	8.820	3.630	4.992	4,0	20	10,0	2.029	612
Tổng 2012 panel	9.152	3.976	5.511	5,8	18	12,4	2.363	530

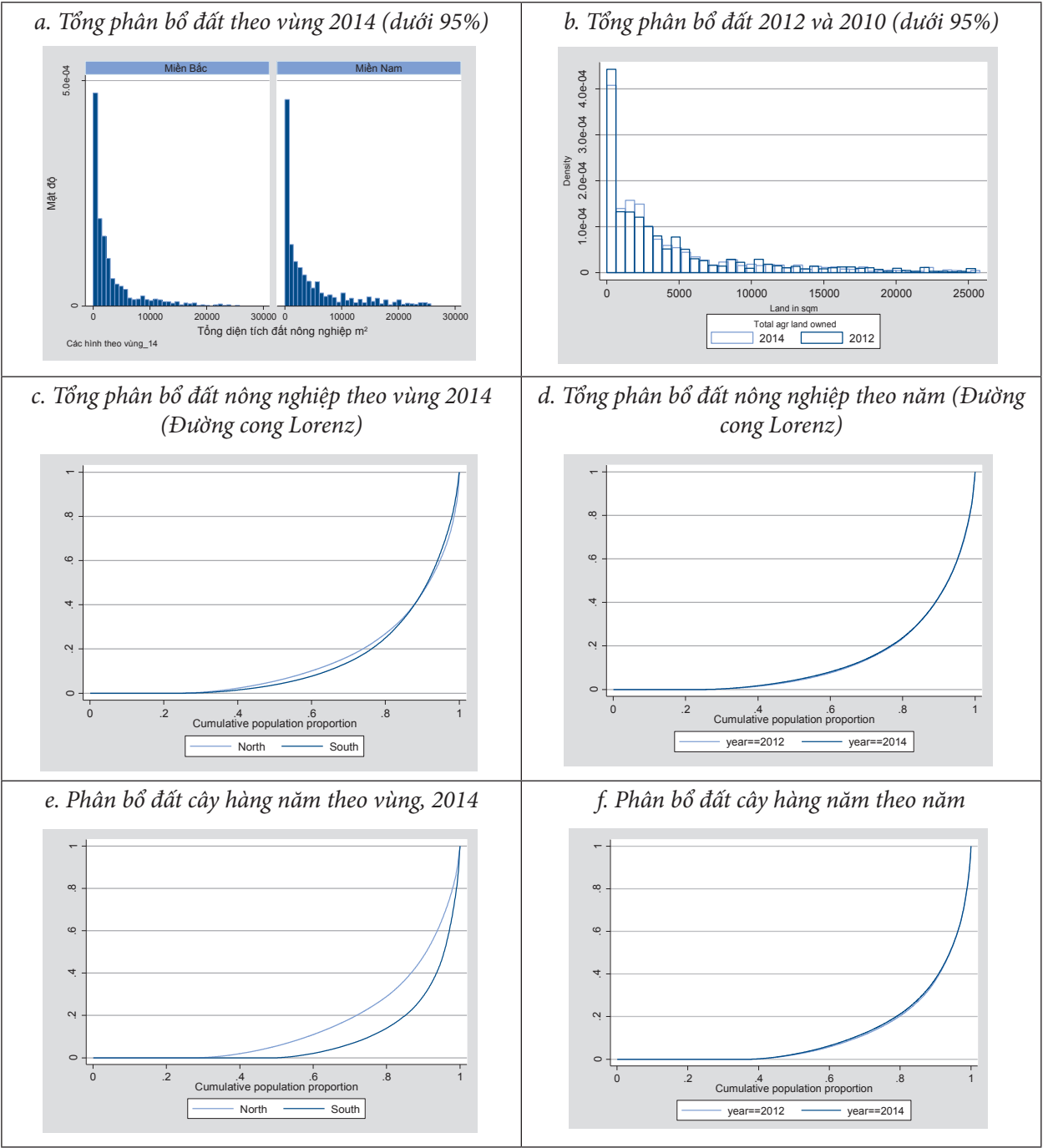
N 2014 = 2.729 hộ; N 2014 mảnh = 10.457 (N 2014 panel= 9.708 mảnh; N2012 panel =9.499 mảnh)

Số liệu trên cho thấy mức độ tập trung ruộng đất ở các tỉnh phía Nam cao hơn hẳn so với các tỉnh phía Bắc. Lý giải cho điều này có thể do sự khác nhau trong phát triển và sự khác nhau về thị trường đất đai ở hai vùng. Những vấn đề này sẽ được thảo luận kỹ hơn ở phần sau.

Xem xét theo nhóm chi tiêu, có thể thấy có sự khác nhau không nhiều về các giá trị trung bình của tổng diện tích đất và số mảnh đất của mỗi hộ. Các con số này dao động trong khoảng từ 7.280m² đến 10.662m² và từ 3,7 mảnh đến 4,6 mảnh. Tuy nhiên, sự khác nhau đáng kể được thấy ở các giá trị trung vị của các chỉ tiêu này khi nhóm hộ nghèo nhất có tổng diện tích đất nông nghiệp nhiều nhất, khoảng 7.950m², trong khi đó diện tích đất nông

ngiệp của nhóm hộ giàu nhất chỉ bằng 37% so với diện tích của nhóm hộ nghèo nhất. Điều này cho thấy rằng đất đai vẫn là công cụ quan trọng để mưu sinh của các hộ nghèo.

Hình 4.1: Phân bố đất và phân bố đất theo vùng



Sự công bằng trong phân bố đất đai là một vấn đề đáng quan tâm. Hình 4.1a, 4.1c, 4.1b và 4.1d cho thấy trung bình đất nông nghiệp của các hộ gia đình ở miền Bắc nhỏ hơn đáng kể so với các hộ ở miền Nam. 75% các hộ ở miền Bắc có diện tích nhỏ hơn 1 ha, trong khi con số này chỉ 58,3% đối với các hộ ở phía Nam. Hình 4.1a cũng thể hiện tỷ lệ các hộ có từ 3 ha trở lên ở các tỉnh phía Bắc cũng thấp hơn ở các tỉnh phía Nam (tương ứng là 2,7% và 12,6%). Điều này cũng cho thấy ở các tỉnh phía Bắc dường như có sự phân bố đất đai công

bằng hơn so với các tỉnh phía Nam, tuy nhiên, các con số này cũng chỉ ra quá trình tích tụ đất đai ở ở vùng này ít hơn. Có bằng chứng rõ ràng khi xem xét các đường cong Lozenz được trình bày trong Hình 4.1c cho tổng diện tích đất nông nghiệp và Hình 4.1e cho diện tích đất cây hàng năm. Theo thời gian, Hình 4.1b và 4.1d thể hiện những sự thay đổi không đáng kể trong phân bố đất đai giữa các vòng điều tra năm 2014 và 2012.

Bảng 4.2 thể hiện nguồn gốc của các mảnh đất của hộ. Nhìn chung, phần lớn các mảnh đất của hộ (53,1%) là được Nhà nước giao đất, do thừa kế (19%), hay do khai hoang hoặc lấn chiếm (16,7%). Mặc dù đã có sự tăng nhẹ so với vòng điều tra năm 2012, tỷ lệ đất có nguồn gốc từ việc chuyển nhượng trên thị trường vẫn không đáng kể, chỉ 10,9%. Hệ số GINI được thể hiện trong Bảng 4.2 cũng cho thấy tình trạng bất bình đẳng trong phân bố đất đai năm 2014 đã tăng nhẹ so với năm 2012 (từ 0,66 lên 0,7).

Bảng 4.2: Nguồn gốc các mảnh đất (%)

	Nhà nước	Thừa kế	Chuyển nhượng	Khai hoang và lấn chiếm	Chuyển đổi	Có đất miễn phí	Khác	GINI
Tổng 2014	53,1	19,0	10,4	16,7	0,3	0,3	0,1	0,7
Tỉnh								
Hà Tây	84,3	10,9	2,5	1,7	0,4	0,4	0,0	0,7
Lào Cai	32,8	41,1	5,5	20,6	0,0	0,0	0,0	0,5
Phú Thọ	84,5	8,5	2,9	3,0	0,7	0,2	0,2	0,7
Lai Châu	18,8	15,8	0,8	63,0	0,0	1,6	0,0	0,4
Điện Biên	29,1	12,6	2,2	56,0	0,0	0,0	0,2	0,5
Nghệ An	72,2	14,9	4,3	8,4	0,2	0,0	0,0	0,8
Quảng Nam	84,3	9,7	2,4	3,5	0,0	0,1	0,0	0,7
Khánh Hòa	37,9	20,2	24,2	14,5	2,4	0,8	0,0	0,8
Đắk Lắk	12,3	14,4	48,2	23,7	0,5	0,3	0,5	0,6
Đắk Nông	6,8	14,6	50,7	27,3	0,3	0,0	0,3	0,6
Lâm Đồng	6,7	22,8	28,2	41,6	0,0	0,7	0,0	0,6
Long An	9,1	65,4	23,6	0,9	0,5	0,5	0,0	0,7
Giới tính chủ hộ								
Nữ	61,7	17,7	10,0	9,9	0,4	0,2	0,0	0,7
Nam	51,2	19,3	10,5	18,2	0,3	0,3	0,1	0,7
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	31,5	21,6	7,3	38,8	0,1	0,5	0,2	0,6
Nghèo nhì	55,8	15,7	6,2	21,5	0,2	0,3	0,3	0,7
Trung bình	59,3	17,2	8,0	14,9	0,3	0,3	0,0	0,7
Giàu nhì	58,4	21,1	12,3	7,7	0,4	0,2	0,0	0,8
Giàu nhất	53,6	20,9	18,5	6,1	0,7	0,2	0,1	0,8

N = 7.713 mảnh

Ghi chú: Hệ số GINI cho 6 tỉnh phía Bắc là 0,71 năm 2014, trong khi hệ số này cho các tỉnh phía Nam là 0,72.

Ở cấp vùng, có sự khác nhau đáng kể về các chỉ số này. Các hộ ở các tỉnh đồng bằng Bắc bộ có tỷ lệ đất do Nhà nước giao rất cao, như 84,3% ở Hà Tây, 84,5% ở Phú Thọ, và 72,2% ở Nghệ An. Trong khi đó ở các tỉnh miền núi phía Bắc tỷ lệ này lại thấp hơn rất nhiều, như Lai Châu, Điện Biên và Lào Cai với tỷ lệ đất được Nhà nước giao tương ứng là 18,8%, 29,1% và 32,8%. Tỷ lệ đất được Nhà nước giao ở các tỉnh phía Nam trong mẫu điều tra đều rất thấp, ngoại trừ Quảng Nam. Đây có thể là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tỷ lệ đất có nguồn gốc từ các giao dịch chuyển nhượng trên thị trường ở các tỉnh phía Nam cao hơn hẳn so với các tỉnh phía Bắc (tỷ lệ này từ 24,2% đến 50,7% ở các tỉnh phía Nam, trong khi ở các tỉnh phía Bắc chỉ dao động trong khoảng 0,8% đến 5%). Ngược lại với các tỉnh đồng bằng, do điều kiện, đặc điểm địa lý và dân số, tỷ lệ đất khai hoang và lấn chiếm ở các tỉnh miền núi như Lai Châu, Điện Biên, Đắk Lắk, Đắk Nông, và Lâm Đồng tương đối lớn (tương ứng là 63%, 56%, 23,7%, 27,3% và 41,6%).

Bảng 4.2 cũng cho thấy tỷ lệ đất do hộ tự khai hoang để trồng trọt của hộ nghèo cao hơn so với nhóm hộ giàu. Tỷ lệ này khoảng 38,8% ở nhóm hộ nghèo nhất, trong khi chỉ có khoảng 6,1% ở nhóm giàu nhất. Ngược lại, đất có nguồn gốc do Nhà nước giao của các nhóm hộ nghèo lại thấp hơn đáng kể so với nhóm hộ giàu, mặc dù chênh lệch này không nhiều như đối với tỷ lệ đất tự khai hoang. Số liệu cũng cho thấy các nhóm hộ nghèo (nhóm nghèo nhất và nghèo nhì) khó tiếp cận thị trường đất đai khi mới có khoảng 7% đất của họ có nguồn gốc từ các giao dịch chuyển nhượng trên thị trường, trong khi tỷ lệ này ở nhóm hộ giàu nhất là 18,5%.

Bảng 4.3: Nguồn gốc của các mảnh đất mới có (3 năm qua)

Nguồn gốc	Tổng		Bắc		Nam	
	Bắc	Percent	Total	Percent	Total	Percent
	29	100	8	100	21	100
Nhà nước/Xã	0	0,00	0	0,0	0	0,0
Thừa kế	12	41,4	5	62,5	7	33,3
Chuyển nhượng trên thị trường	14	48,3	1	12,5	13	61,9
Khai hoang và lấn chiếm	2	6,9	1	12,5	1	4,8
Chuyển đổi	1	3,5	1	12,5	0	0,0
khác	0	0,0	0	0,0	0	0,0

N=29 mảnh

Không giống như Bảng 4.2 thống kê số liệu của tất cả các mảnh đất hộ đang có, Bảng 4.3 chỉ xem xét các mảnh đất mới có trong 3 năm trở lại đây của hộ. Bảng này cho thấy một bức tranh tương phản với bức tranh được thể hiện trong Bảng 4.2 như được trình bày ở trên khi hầu hết các mảnh đất hộ có được trong giai đoạn này đều do thừa kế để lại hoặc giao dịch chuyển nhượng trên thị trường. Thực trạng này là phổ biến ở cả hai miền, tuy nhiên ở miền Nam các giao dịch về đất trên thị trường chiếm tỷ lệ lớn nhất và cao hơn rất nhiều so với các tỉnh miền Bắc.

4.2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

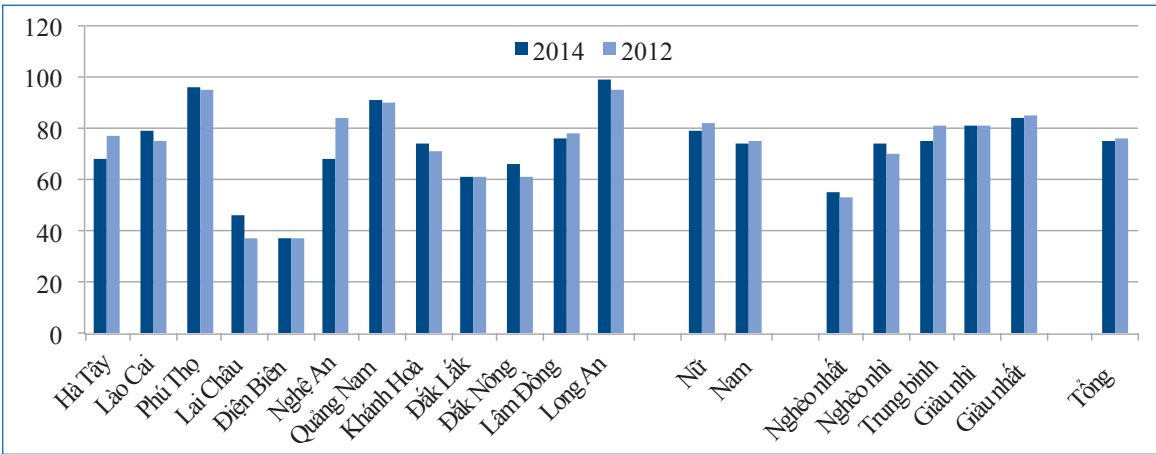
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một nội dung lớn đang được quan tâm khi nó tác động trực tiếp đến việc đầu tư về đất cũng như tính thanh khoản của đất trên thị trường vốn do Giấy chứng nhận này có thể được dùng để thế chấp vay vốn. Do vậy, phần này xem xét tình trạng pháp lý của các mảnh đất nông nghiệp của hộ, điều mà có thể có ảnh hưởng đáng kể đến việc đầu tư của hộ trên các mảnh đất đó.

Hình 4.2 thể hiện tỷ lệ các mảnh đất có LURC. Thực trạng đăng ký và cấp LURC đã được cải thiện nhưng không nhiều ở hầu hết các tỉnh được điều tra. Xem xét theo nhóm chi tiêu, có thể thấy sự tăng nhẹ đối với đất có LURC của các hộ nghèo. Tỷ lệ này ở các nhóm hộ giàu thay đổi không đáng kể.

Một số tỉnh có tỷ lệ đất nông nghiệp được cấp LURC thấp mặc dù đã có sự tăng lên trong việc đăng ký và cấp LURC trong vòng điều tra năm 2014, đặc biệt ở Lai Châu với mức tăng khoảng 9 điểm phần trăm. Tuy nhiên, không có nhiều sự cải thiện nhiều ở Điện Biên, một tỉnh láng giềng của Lai Châu.

Đất cho các hộ nghèo là vấn đề quan tâm rất lớn, số liệu cho thấy tỷ lệ đất có LURC của các hộ nghèo và các hộ thuộc nhóm nhiều nhất đã tăng tương ứng đến hơn 50% và 70% trong vòng điều tra năm 2014.

Hình 4.2: Tỷ lệ các mảnh đất có LURC (%)



N 2014 = 8.584 mảnh, N 2012= 8.510 mảnh

Bảng 4.4 giải thích phần nào tại sao nhiều mảnh đất nông nghiệp của các hộ vẫn chưa có LURC. Nhìn chung, lý do chính của việc mảnh đất chưa có LURC là do mảnh đất có được từ các giao dịch chuyển nhượng nhưng chưa được cấp LURC, chiếm khoảng 52,2% trong tổng các mảnh đất chưa có LURC, tiếp theo là lý do các hộ chỉ có cam kết về việc sử dụng mảnh đất chứ không giữ LURC (35,1%).

Tương tự với kết quả của vòng điều tra năm 2012, vẫn còn tỷ lệ tương đối lớn các hộ ở các tỉnh phía Nam không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy LURC của họ, chiếm khoảng 15,8%.

Bảng 4.4: Lý do mảnh đất chưa có LURC (%)

	Tổng	Bắc	Nam
Tổng	100	100	100
Đất tranh chấp	0,2	0,1	0,9
Đất được chuyển nhượng nhưng chưa có RB	52,2	55,6	39,8
Có cam kết sử dụng đất nhưng không có RB	35,1	36,0	32
Đã có RB nhưng chưa lấy	7,5	5,1	15,8
Không biết RB là gì	5,0	3,3	11,1
Khác	0,1	0,0	0,4

N=2.050 mảnh; Ghi chú: RB là viết tắt của LURC

Không có sự khác nhau nhiều về cơ cấu đăng ký tên trong LURC giữa 2 vòng điều tra 2014 và 2012. Quan trọng hơn, dường như các hộ gia đình nông thôn chưa quan tâm nhiều đến việc đăng ký tên cả vợ và chồng trong LURC khi tỷ lệ LURC có tên cả hai vợ chồng vẫn còn rất ít, dưới 10% (chi tiết xem Bảng 4.5).

Bảng 4.5: Cơ cấu đăng ký tên trong LURC (%)

	Chỉ có tên chủ hộ	Chỉ tên vợ/ chồng	Cả tên vợ và chồng	Khác
Tổng 2014	76,2	5,3	8,3	10,2
Tỉnh				
Hà Tây	74,0	6,0	10,0	10,0
Lào Cai	76,9	2,6	8,9	11,7
Phú Thọ	77,9	5,7	3,8	12,7
Lai Châu	72,6	5,4	9,4	12,7
Điện Biên	74,3	5,0	5,7	15,0
Nghệ An	73,7	4,0	17,3	5,0
Quảng Nam	79,8	5,2	7,0	8,2
Khánh Hòa	52,2	4,9	29,3	13,7
Đắk Lắk	75,5	3,8	7,9	12,8
Đắk Nông	80,1	2,1	11,4	6,4
Lâm Đồng	65,3	5,7	18,2	10,8
Long An	82,2	7,7	3,3	6,8
Giới tính chủ hộ				
Nữ	61,4	14,2	3,5	20,9
Nam	79,8	3,2	9,5	7,5
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	73,5	6,6	6,8	13,1
Nghèo nhì	74,1	5,0	7,8	13,1
Trung bình	80,0	3,8	7,7	8,6
Giàu nhì	75,7	5,5	8,6	10,3
Giàu nhất	76,0	6,5	9,5	8,0
Tổng 2014 panel	76,5	5,4	8,3	9,8
Tổng 2012 panel	74,9	4,0	12,4	8,7

N 2014 = 8.373 mảnh (N 2014 panel = 7.929 mảnh; N 2012 panel = 8.847 mảnh)

44.3 Hạn chế trong sử dụng đất

Phần này sẽ thảo luận một khía cạnh khác của quyền sử dụng đất nông nghiệp là các hạn chế trong việc sử dụng đất. Có nhiều quy định về các hạn chế trong việc sử dụng đất nông nghiệp, điển hình như Nghị định 42/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất lúa nhằm thực hiện mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực.

Nhìn chung, đất nông nghiệp ở các vùng nông thôn hiện nay không được tự do chuyển mục sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, như xây dựng các công trình kiên cố, chuyển đổi sang đất ở hoặc đất công nghiệp. Ngoài ra, đối với một số loại đất nông nghiệp nông dân buộc phải trồng chỉ một số loại cây trồng nhất định (chủ yếu là lúa). Bảng 4.6 cho thấy tỷ lệ các loại đất mà hộ buộc phải trồng một số loại cây trồng nhất định tương đối lớn, trung bình chiếm khoảng 44% tổng số các mảnh đất nông nghiệp, trong đó, đất buộc phải trồng lúa chiếm tỷ lệ lớn nhất, khoảng 93% (buộc phải trồng tất cả các vụ hoặc một số vụ).

Tuy nhiên, các quy định cụ thể là rất khác nhau giữa các vùng, phụ thuộc vào đặc điểm địa lý cũng như chất đất của từng vùng. Ví dụ ở một số tỉnh như Hà Tây, Lào Cai và Lai Châu, việc buộc phải trồng lúa chỉ áp dụng cho một số vụ, trong khi đó Điện Biên, Khánh Hòa, Đắk Lắk và Long An tất cả các vụ đều chỉ được phép trồng lúa. Một số tỉnh có các điều kiện đặc biệt như Lâm Đồng, đất nông nghiệp có thể bị hạn chế chỉ được trồng một số loại hoa và rau.

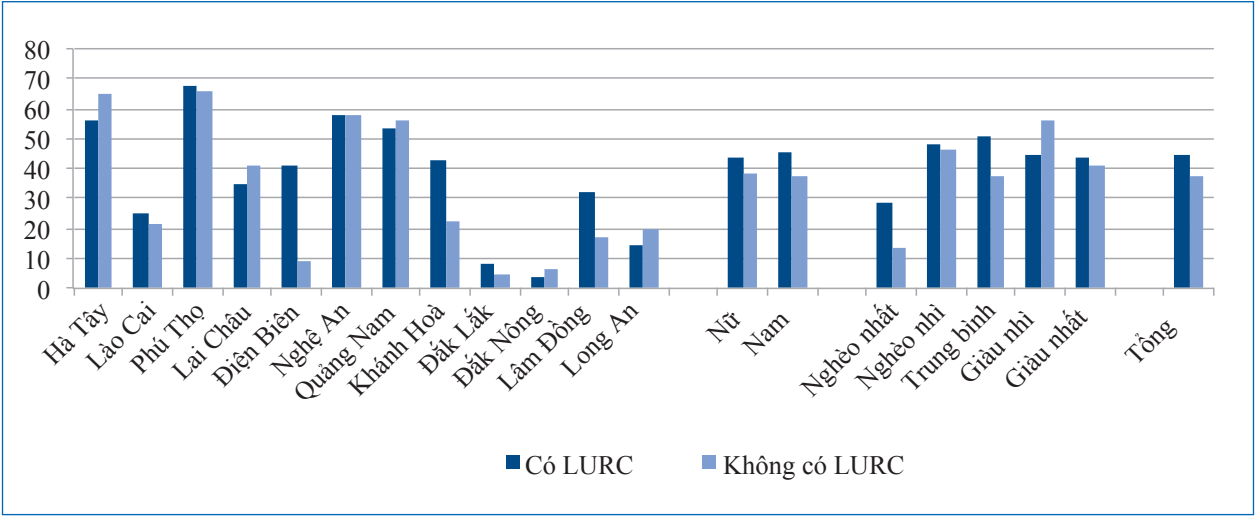
Bảng 4.6: Các hạn chế trong việc sử dụng đất nông nghiệp (%)

	Các hạn chế chính thức đến lựa chọn cây trồng	Các loại hạn chế về lựa chọn cây trồng			Xây dựng công trình kiên cố (không được phép)	Chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp (không được phép)
		Trồng lúa cho tất cả các vụ	Trồng lúa cho một số vụ	Khác		
Tổng 2014	44,1	52,8	40,5	6,7	70,4	21,8
Tỉnh						
Hà Tây	59,4	35,7	61,2	3,2	78,8	90,2
Lào Cai	24,0	26,0	70,0	4,0	77,3	92,6
PhuTho	67,8	71,0	25,6	3,4	87,4	88,4
Lai Châu	37,6	13,0	85,4	1,6	83,6	87,9
Điện Biên	22,5	82,6	15,9	1,5	46,8	67,0
Nghệ An	59,4	35,1	50,1	14,8	78,8	82,1
Quảng Nam	54,6	65,6	24,5	9,9	87,5	89,7
Khánh Hòa	39,4	88,0	2,0	10,0	60,3	77,9
Đắk Lắk	8,0	94,4	2,8	2,8	28,3	38,3
Đắk Nông	4,7	66,7	26,7	6,7	36,9	66,6
Lâm Đồng	27,5	17,3	1,9	80,8	23,8	63,1
Long An	15,6	86,0	7,0	7,0	43,6	61,3
Giới tính chủ hộ						
Nữ	43,4	53,3	39,8	6,9	68,0	78,3
Nam	44,3	52,7	40,7	6,7	70,9	81,5
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	22,8	45,1	45,9	9,0	61,7	77,7
Nghèo nhì	48,2	48,7	45,0	6,4	74,0	82,3
Trung bình	49,1	64,3	29,1	6,6	75,7	83,0
Giàu nhì	48,1	47,7	44,3	7,9	72,4	81,0
Giàu nhất	44,5	50,8	43,9	5,3	64,3	79,3

N = 9.348 mảnh

Hình 4.3 thể hiện tỷ lệ các mảnh đất bị hạn chế trong việc lựa chọn cây trồng theo tình trạng LURC. Nhìn chung, các mảnh đất có LURC thường đi cùng với các hạn chế trong việc lựa chọn cây trồng nhiều hơn là các mảnh đất không có LURC (tương ứng là 44,9% và 37,2%). Với giả sử rằng đất được phân bổ cho trồng lúa thông thường là đất chất lượng tốt, có thể thấy các mảnh đất đã được đăng ký và được cấp LURC thường là các mảnh đất có điều kiện trồng trọt tốt hơn so với các mảnh đất chưa có LURC. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tỷ lệ các mảnh đất bị hạn chế trong việc sử dụng là rất khác nhau giữa các tỉnh, và điều này cho thấy các hạn chế thường là do các quy định từ chính quyền địa phương hơn là từ chính quyền trung ương.

Hình 4.3: Tỷ lệ các mảnh đất bị hạn chế theo tình trạng LURC (%)



N=7.089 mảnh

4.4 Đầu tư trên đất

Phần này đi vào tìm hiểu đầu tư của các hộ gia đình trên các mảnh đất của họ theo tình trạng LURC. Tập trung xem xét đầu tư về thủy lợi do hoạt động này có các tác động lớn đến năng suất trong nông nghiệp của các hộ. Nhìn chung, các mảnh đất có LURC được đầu tư thủy lợi tốt hơn so với các mảnh không có LURC. Sự khác nhau này trung bình được quan sát ở mức 14,1 điểm phần trăm nhiều hơn ở nhóm đất có LURC. Thực trạng này có thể được quan sát thấy ở tất cả các tỉnh cũng như trong tất cả các nhóm chi tiêu (chi tiết xem Bảng 4.7). Sự chênh lệch nhiều nhất được tìm thấy ở các tỉnh Điện Biên và Long An. Ngoài ra, đất nông nghiệp ở các tỉnh miền núi và vùng sâu vùng xa ít được đầu tư hơn so với các tỉnh có điều kiện thuận lợi hơn. Tương tự, các hộ nghèo hơn đầu tư vào đất của họ với tỷ lệ thấp hơn so với các hộ giàu hơn, tỷ lệ này chỉ là 50% ở nhóm nghèo nhất so với 79% ở nhóm giàu nhất.

Bảng 4.7: Thực trạng của đầu tư trên đất-Hạ tầng thủy lợi và các cây trồng lâu năm

	Tỷ lệ các mảnh được tưới tiêu			Tỷ lệ các mảnh có cây dài ngày/cây bụi		
	Tất cả các mảnh đang sử dụng	Không có LURC (N = 1.961 mảnh)	Có LURC (N = 5.460 mảnh)	Tất cả các mảnh đang sử dụng	Không có LURC (N = 1.961 mảnh)	Có LURC (N = 5.460 mảnh)
Tổng 2014	75,5	63,9	78,2	15,2	16,1	19,7
Tỉnh						
Hà Tây	91,2	93,2	89,6	3,1	3,2	6,1
Lào Cai	56,5	40,9	60,9	11,7	10,8	12,5
Phú Thọ	86,2	82,9	86,0	9,5	4,9	10,5
Lai Châu	68,1	59,9	78,1	1,6	1,2	2,6
Điện Biên	40,4	23,4	64,1	6,7	6,5	7,4
Nghệ An	68,8	64,1	70,0	9,3	6,8	18,3
Quảng Nam	72,5	69,5	70,6	11,2	20,0	11,8
Khánh Hòa	54,3	41,9	54,1	35,4	45,2	36,5
Đắk Lắk	78,1	70,9	82,0	47,2	46,2	56,0
Đắk Nông	81,6	80,7	82,5	66,3	71,6	74,3
Lâm Đồng	74,6	71,7	74,5	80,9	91,3	81,8
Long An	75,1	40,0	74,1	29,4	60,0	33,2
Giới tính chủ hộ						
Nữ	77,6	75,0	76,5	15,4	19,2	20,6
Nam	75,1	62,0	78,6	15,1	15,6	19,5
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất	57,1	38,7	70,5	16,3	14,6	20,7
Nghèo nhì	72,5	63,6	75,2	12,5	10,2	17,0
Trung bình	79,6	69,7	80,8	13,2	18,8	16,6
Giàu nhì	80,5	78,2	80,1	15,7	18,5	20,4
Giàu nhất	82,4	84,1	80,6	19,4	23,0	24,9

N = 9.348 mảnh

Bảng 4.8 cho thấy trong hai năm qua tỷ lệ hộ đã đầu tư vào hệ thống thủy lợi, bảo vệ nguồn nước và độ màu của đất, ước tính khoảng 8,3% tổng số hộ, tiếp theo là số hộ đầu tư vào các cây trồng (6,5%). Rất ít hộ dành các khoản tiền của họ để đầu tư cho các công trình nuôi trồng thủy sản hay cho các công trình kiên cố (hoặc bán kiên cố) (tương ứng chỉ 2,5% cho mỗi loại). Thực trạng này khác một chút so với năm 2012.

Bảng 4.8: Đầu tư của các hộ (2 năm qua)

	Thủy lợi/Bảo vệ nguồn nước/Bảo vệ đất		Công trình thủy sản		Công trình kiên cố/ bán kiên cố		Cây lâu năm và cây khác	
	%	'000 VND	%	'000 VND	%	'000 VND	%	'000 VND
Tổng 2014	8,3	2.763	2,5	12.535	2,1	239.851	6,5	11.446
Tỉnh								
Hà Tây	4,9	1.466	1,0	105.215	2,4	74.544	1,5	6.656
Lào Cai	3,0	4.619	8,0	1.521	3,0	80.225	3,0	875
Phú Thọ	0,0	(.)	3,3	4.986	2,6	1.223	2,2	679
Lai Châu	67,5	1.089	0,0	(.)	5,0	11.620	1,7	4.071
Điện Biên	3,5	667	7,9	4.629	0,9	4.020	5,3	3.516
Nghệ An	12,2	49	1,8	7.776	0,0	(.)	3,7	911
Quảng Nam	0,0	(.)	0,4	2.912	0,0	(.)	3,9	5.003
Khánh Hòa	0,0	(.)	2,9	14.521	1,4	2.904	4,3	13.384
Đắk Lắk	1,7	15.143	0,8	1.014	3,3	47.820	19,0	27.370
Đắk Nông	20,8	9.130	4,2	10.451	0,0	6.536	32,5	17.601
Lâm Đồng	8,1	3.457	0,0	(.)	1,6	27.626	37,1	1.549
Long An	3,9	5.986	3,9	2.373	3,5	2.904	3,1	972
Giới tính chủ hộ								
Nữ	4,3	6.022	1,1	83.354	1,5		6,1	6.874
Nam	9,5	2.342	3,0	5.002	2,2		6,7	12.666
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	14,6	2.040	1,1	363	1,1		6,0	14.492
Nghèo nhì	13,3	941	3,5	583	0,8		5,5	4.163
Trung bình	7,6	4.963	3,1	7.920	2,2		6,9	15.458
Giàu nhì	6,4	2.244	2,8	35.841	2,6		5,9	4.812
Giàu nhất	3,2	6.857	1,7	8.222	3,0		8,0	15.647
Tổng 2012 panel	10,1	1.701	5,0	4.961	5,9		6,8	3.887

N 2014 = 2.048 (N 2014 panel = 1.939; N 2010 panel = 1.940)

Ghi chú: Bảng này không bao gồm các hộ không có đất. Các giá trị ở Hà Tây cũ là giá cố định 2010

4.5 Giao dịch đất đai

Phần này xem xét giá trị chuyển nhượng của các loại đất khác nhau cũng như sự tham gia của các hộ trên thị trường đất đai. Số liệu được tính toán ở cấp độ hộ gia đình.

Các tỉnh có sự tăng trưởng kinh tế nhanh hơn dường như có giá đất chuyển nhượng cao hơn. Ví dụ, giá đất ở Hà Tây là 200.000 đồng/m² và ở Nghệ An là 82.600 đồng/m², trong khi giá đất chỉ chưa đến 8.000 đồng/m² ở Lai Châu và hơn 9.000 đồng/m² ở Điện Biên (chi tiết xem Bảng 4.9). Giá đất đã thay đổi đáng kể giữa hai thời kỳ điều tra. Sự biến động lớn nhất được quan sát thấy ở Khánh Hòa khi giá chuyển nhượng đất nông nghiệp đã tăng mạnh,

từ mức giá rất thấp là 52.000 đồng/m² năm 2012 lên mức 276.000 đồng/m² năm 2014 (tăng gần 8 lần). Lý do cho việc tăng đột biến này có thể do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh ở các vùng này.

Bảng 4.9: Ước tính giá trị chuyển nhượng đất (‘000 VND/m²)

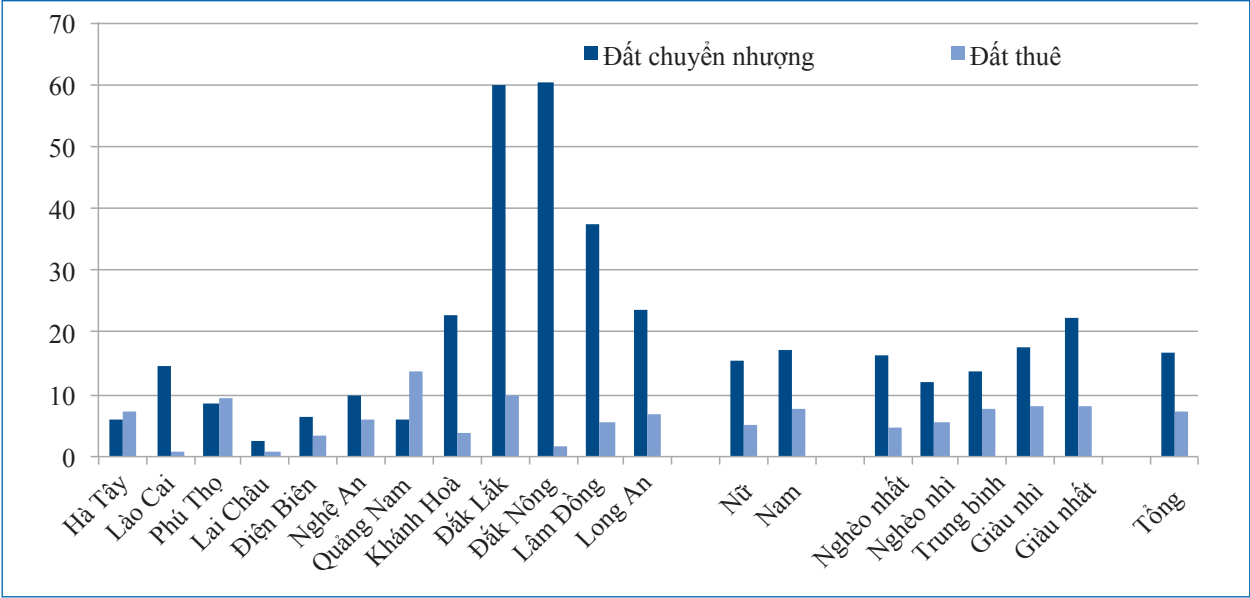
	Giá trị chuyển nhượng đất nông nghiệp	Giá trị chuyển nhượng đất cây hàng năm	Giá trị chuyển nhượng đất cây lâu năm
Tổng 2014	110,1	116,3	69,1
Tỉnh			
Hà Tây	200,3	195,9	436,2
Lào Cai	29,6	29,5	31,0
Phú Thọ	75,6	75,6	(.)
Lai Châu	7,8	7,8	8,7
Điện Biên	9,3	9,7	0,7
Nghệ An	82,8	82,7	86,4
Quảng Nam	27,3	28,2	18,9
Khánh Hòa	276,9	374,6	21,5
Đắk Lắk	49,6	61,2	35,8
Đắk Nông	52,4	42,9	57,1
Lâm Đồng	29,9	39,5	27,5
Long An	57,5	46,7	465,5
Giới tính chủ hộ			
Nữ	89,9	97,1	37,5
Nam	114,5	120,5	75,3
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	53,8	59,1	37,4
Nghèo nhì	106,0	106,6	100,9
Trung bình	110,2	115,8	64,0
Giàu nhì	99,6	97,6	115,2
Giàu nhất	134,7	150,0	42,8

Điều kiện kinh tế và xã hội nghèo nàn của các hộ cũng có thể tác động tiêu cực đến khả năng tham gia vào các giao dịch về đất của người nghèo khi họ không có đủ tiền để chuyển đổi sang các mảnh đất có giá trị hơn so với các hộ giàu. Điều này được thể hiện rõ từ số liệu trong Bảng 4.9 mô tả giá trị giao dịch của các mảnh đất, nhóm hộ nghèo nhất trung bình chỉ có giá trị giao dịch là 53.800 đồng/m2, trong khi giá trị này của nhóm hộ giàu nhất là 134.700 đồng/m2.

Sự tham gia của các hộ nông dân trên các thị trường giao dịch đất nông nghiệp được phân tích trong Hình 4.4. Hình này phân chia các giao dịch về đất thành hai loại, các giao dịch chuyển nhượng và các giao dịch thuê đất.Nhìn chung, tỷ lệ các hộ có đất thông qua các giao dịch chuyển nhượng trên thị trường, chiếm khoảng 16,6%. Không có sự thay đổi nhiều so với năm 2012 khi thị trường chuyển nhượng đất vẫn mới đang phát triển mạnh ở các tỉnh

phía Nam, đặc biệt là các tỉnh có mức thương mại hóa cao của các sản phẩm nông nghiệp, như Đắk Lắk, Đắk Nông (với tỷ lệ hộ có đất từ chuyển nhượng lên tới khoảng 60% ở mỗi tỉnh). Không nhiều như đất được chuyển nhượng trên thị trường, tỷ lệ các hộ có đất được thuê chỉ chiếm 7,1%. Các tỉnh có kinh tế phát triển hơn có xu hướng thuê đất nhiều hơn, như 13,9% ở Quảng Nam, 8,5% ở Phú Thọ và 7,1% ở Hà Tây so với chỉ 0,3% ở Lào Cai và 0,7% ở Lai Châu. Xu hướng này cũng được quan sát thấy giữa các nhóm chi tiêu. Các nhóm hộ giàu hơn thuê nhiều đất hơn so với các nhóm hộ nghèo.

Hình 4.4: Tham gia vào thị trường chuyển nhượng đất và thuê đất nông nghiệp (%)



N = 2.729

Cuối cùng chúng tôi xem xét tỷ lệ các hộ mất đất và các lý do của việc từ bỏ các mảnh đất trong giai đoạn 2 năm vừa qua. Đã có những biến động đáng kể của thực trạng mất đất năm 2014 so với kết quả điều tra năm 2012. Bảng 4.10 cho thấy trung bình 27% các hộ đã mất đất trong vòng điều tra năm 2014, trong khi đó tỷ lệ này chưa đến 10% trong điều tra năm 2012. Ở cấp độ tỉnh, sự thay đổi của các tỷ lệ này rất khác nhau tùy từng tỉnh. Những thay đổi lớn nhất được quan sát thấy ở Nghệ An và Hà Tây, tương ứng khoảng 48,6% và 48,2% năm 2014 trong khi các con số này của năm 2012 tương ứng chỉ là 8,8% và 9,1%. Ngược lại, Lào Cai và Điện Biên đã có tỷ lệ các hộ mất đất rất thấp trong vòng điều tra năm 2014, tương ứng chỉ 6,9% và 5,4% (các con số này năm 2012 là 7,4% và 8,1%). Sự thay đổi này cũng được quan sát thấy trong các nhóm theo giới tính cũng như theo nhóm chi tiêu như được thể hiện trong Bảng 4.10.

Bảng 4.10: Các hình thức mất đất

	Tỷ lệ hộ mất đất	Các hình thức mất đất						Tổng
		Chuyển đổi	Chuyển nhượng	Cho tặng	Thu hồi	Bỏ hoang	Khác	
Tổng 2014	27,0	55,0	7,2	17,4	13,7	2,9	4,0	1.859
Tỉnh								
Hà Tây	48,2	81,0	0,8	5,6	9,7	0,7	2,4	930
Lào Cai	6,9	0,0	13,3	80,0	6,7	0,0	0,0	15
Phú Thọ	16,7	3,1	6,3	52,1	27,1	6,3	5,2	96
Lai Châu	27,9	1,4	0,0	20,0	38,6	30,0	10,0	203
Điện Biên	5,4	33,3	0,0	13,3	20,0	0,0	33,3	60
Nghệ An	48,6	81,5	0,4	14,6	3,2	0,0	0,4	281
Quảng Nam	10,2	37,8	8,9	24,4	22,2	6,7	0,0	45
Khánh Hòa	5,4	0,0	50,0	50,0	0,0	0,0	0,0	6
Đắk Lắk	26,9	1,9	44,2	36,5	5,8	3,9	7,7	104
Đắk Nông	21,7	0,0	67,7	29,0	3,2	0,0	0,0	71
Lâm Đồng	10,3	0,0	80,0	20,0	0,0	0,0	0,0	5
Long An	11,8	0,0	44,2	55,8	0,0	0,0	0,0	43
Giới tính chủ hộ								
Nữ	29,6	64,7	5,0	17,8	10,3	2,2	0,0	398
Nam	26,3	63,1	5,9	14,2	10,8	2,4	3,6	1.461
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	18,8	17,3	8,2	31,8	21,8	14,6	6,4	110
Nghèo nhì	26,5	62,7	3,0	19,3	9,7	0,7	4,7	300
Trung bình	28,5	66,2	4,7	13,6	11,0	1,4	3,1	426
Giàu nhì	27,4	66,3	6,2	11,6	14,6	0,5	0,8	371
Giàu nhất	29,5	71,7	7,6	11,5	4,2	3,1	1,8	382

N = 3.178 mảnh

Các lý do cho việc mất đất của các hộ gia đình nông thôn phản ánh sự biến động lớn của quá trình tái phân bổ đất nông nghiệp trong thời gian qua. Tỷ lệ các mảnh đất được trao đổi đã tăng mạnh từ 2,8% năm 2012 lên 55% năm 2014, trong khi đó tỷ lệ đất được chuyển nhượng và bị thu hồi đã giảm đi đáng kể so với năm 2012, với tỷ lệ tương ứng năm 2014 là 7,2% và 13,7%.

Bảng 4.11 với sự thể hiện cụ thể hơn về đối tượng tiếp nhận các mảnh đất này đã cho thấy hầu hết các mảnh đất được trao đổi trong 2 năm qua là được chuyển lại cho Nhà nước, với tỷ lệ 98,4%, đã tăng 48,2 điểm phần trăm so với năm 2012.

Bảng 4.11: Người nhận đất (%)

	Cha mẹ	Con	Anh chị em	Họ hàng khác	Hàng xóm	Chủ cũ	Người khác	Nhà nước	Tổ chức tư nhân	Khác	Tổng
Tổng 2012	0,3	0,0	0,1	0,1	0,3	0,0	0,5	98,4	0,0	0,3	100
Trao đổi	0,0	8,9	2,2	4,4	33,3	0,0	42,2	5,6	0,0	3,3	100
Chuyển nhượng	0,4	87,8	5,0	5,5	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	0,4	100
Cho/tặng	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	97,7	1,8	0,0	100
Bị thu hồi	0,0	0,0	0,0	26,3	0,0	0,0	5,3	18,4	0,0	50,0	100
Bỏ hoang	2,3	15,9	4,6	2,3	13,6	0,0	0,0	29,6	0,0	31,8	100
Khác	0,3	0,0	0,1	0,1	0,3	0,0	0,5	98,4	0,0	0,3	100

4.6 Tóm tắt

Thực trạng đất đai không có nhiều sự biến động so với kết quả của các cuộc điều tra trước vào năm 2012 và 2010. Nhìn chung, đất đai chủ yếu vẫn quy mô nhỏ và vẫn rất phân tán, đặc biệt ở các tỉnh đồng bằng phía Bắc. Tuy nhiên, các tỉnh phía Bắc đã có sự phân bố đất đai công bằng hơn so với các tỉnh phía Nam.

Mặc dù thị trường đất đai đã có sự phát triển đáng kể từ khi Việt Nam bắt đầu mở cửa nền kinh tế, song sự tham gia của người dân, nhất là người dân nông thôn vào thị trường đất nông nghiệp còn vẫn rất hạn chế, đặc biệt là người nghèo.

Hơn nữa, xét trên nhiều khía cạnh như quyền sử dụng đất hợp pháp với LURC, cũng như chất lượng của các mảnh đất thì người nghèo vẫn thể hiện là nhóm bị nhiều bất lợi hơn so với nhóm người giàu trong việc tiếp cận với đất nông nghiệp.

Chương 5: TRỒNG TRỌT VÀ THƯƠNG MẠI HÓA

Chương 5 tập trung xem xét các đặc điểm của một trong những hoạt động tạo thu nhập quan trọng nhất của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam – hoạt động trồng trọt. Nội dung của Chương sẽ đi qua các khâu chính trong quá trình trồng trọt, bao gồm lựa chọn loại cây trồng, sử dụng đầu vào, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận với các dịch vụ nông nghiệp (bao gồm khuyến nông và thủy lợi).

Trong vòng điều tra năm 2014, có 11 câu hỏi được thêm vào bảng hỏi nhằm tìm hiểu các đặc điểm của các hộ trồng cà phê ở Tây Nguyên. Đây là loại cây trồng chính tạo thu nhập của các hộ ở Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Xem xét hoạt động trồng trọt và thương mại hóa của các hộ gia đình này sẽ góp phần đưa đến một góc nhìn sâu hơn về nông nghiệp hàng hóa của Việt Nam.

Các hộ trong mẫu điều tra được phân nhóm theo các đặc điểm khác nhau về vị trí địa lý, giới tính của chủ hộ, nhóm ngũ vị phân của chi tiêu lương thực thực phẩm, và quy mô sản xuất.

5.1 Hoạt động trồng trọt

Hầu hết các hộ gia đình trong mẫu điều tra đều tham gia vào hoạt động trồng trọt, tuy nhiên tỉ lệ hộ giảm nhẹ từ 89% năm 2008 xuống 83% năm 2014. Các tỉnh miền núi phía Bắc và các tỉnh ở Tây Nguyên có tỉ lệ hộ tham gia vào hoạt động này nhiều nhất (hơn 90%). Xu hướng giảm tỉ lệ hộ tham gia trồng trọt được nhận thấy ở cả năm nhóm ngũ vị phân. Ở nhóm các hộ giàu hơn, mức giảm lớn hơn (khoảng 10%), trong khi ở nhóm hộ nghèo nhất và nghèo nhì, mức giảm chỉ là 3%. Các hộ có chủ hộ là nữ có tỉ lệ tham gia trồng trọt lớn hơn các hộ có chủ hộ là nam (86% so với 75% năm 2014). (Xem bảng 5.1).

Bảng 5.2 cho thấy mức độ đa dạng hóa về cây trồng của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Lúa vẫn là loại cây trồng phổ biến nhất. Hơn 90% hộ ở các tỉnh phía Bắc trồng lúa (Lào Cai, Phú Thọ, Lai Châu, Điện Biên). Ở các tỉnh này và ở Nghệ An, ngô, sắn và rau là các loại cây trồng rất phổ biến khác (với tỉ lệ hộ trồng các loại cây này khá cao). Đối với cây trồng lâu năm, cà phê là loại cây được trồng và phổ biến chỉ ở Tây Nguyên. Hồ tiêu được trồng ở năm tỉnh và chủ yếu tập trung ở Đắk Lắk và Đắk Nông. Các hộ ở Long An hầu như chỉ tập trung trồng lúa, rau và cây ăn quả.

Trong nhóm ngũ vị phân, lúa, gạo, sắn được nhiều hộ nghèo trồng hơn (hơn 80% hộ nghèo trồng lúa và khoảng 30-40% trồng ngô). Các hộ giàu hơn trồng nhiều cây ăn quả hơn (31,1% hộ giàu nhất có trồng cây ăn quả, so với tỉ lệ 16,8% tương ứng ở nhóm hộ nghèo nhất). Đối với các loại cây trồng khác, mức độ khác biệt không đáng kể. Điều đáng chú ý là cà phê chủ yếu được trồng với quy mô lớn, và có khoảng 44.8% hộ với diện tích đất trồng lớn nhất có loại cây này. Thêm vào đó, các hộ có nhiều đất hơn có mức độ đa dạng hóa về cây trồng lớn hơn.

Bảng 5.1. Tỷ lệ hộ tham gia hoạt động trồng trọt (%)

	2008	2010	2012	2014	2014
	Mẫu Pannel	Mẫu Pannel	Mẫu Pannel	Mẫu Pannel	Mẫu đầy đủ
Tổng	89,2	86,9	83,6	83,0	80,9
Tỉnh					
Hà Tây	88,8	82,9	77,9	75,7	75,4
Lào Cai	98,8	98,8	96,3	95,1	92,1
Phú Thọ	93,0	91,6	84,2	83,5	81,6
Lai Châu	93,5	88,9	89,8	93,5	90,2
Điện Biên	96,9	97,9	96,9	96,9	95,1
Nghệ An	81,8	84,5	85,6	79,1	78,2
Quảng Nam	89,9	88,4	81,2	77,5	76,0
Khánh Hòa	83,9	71,0	74,2	64,5	55,3
Đắk Lắk	92,4	91,6	92,4	92,4	91,4
Đắk Nông	95,2	90,5	90,5	92,9	90,2
Lâm Đồng	96,9	92,2	90,6	92,2	93,6
Long An	77,5	77,5	75,2	82,6	79,2
Giới tính của chủ hộ					
Nữ	81,8	79,7	76,3	74,7	72,0
Nam	91,3	89,0	85,6	85,5	83,4
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm					
Nghèo nhất	95,0	91,7	82,2	91,9	90,7
Nghèo nhì	91,8	90,5	86,6	88,9	88,4
Trung bình	92,8	88,5	90,2	83,1	82,6
Giàu nhì	88,0	84,1	90,7	78,5	77,1
Giàu nhất	82,9	80,5	72,4	78,6	72,4

N 2014 panel=2.047; N 2014 full=2.729; N 2012=2.047; N 2010=2.047; N2008=2.047

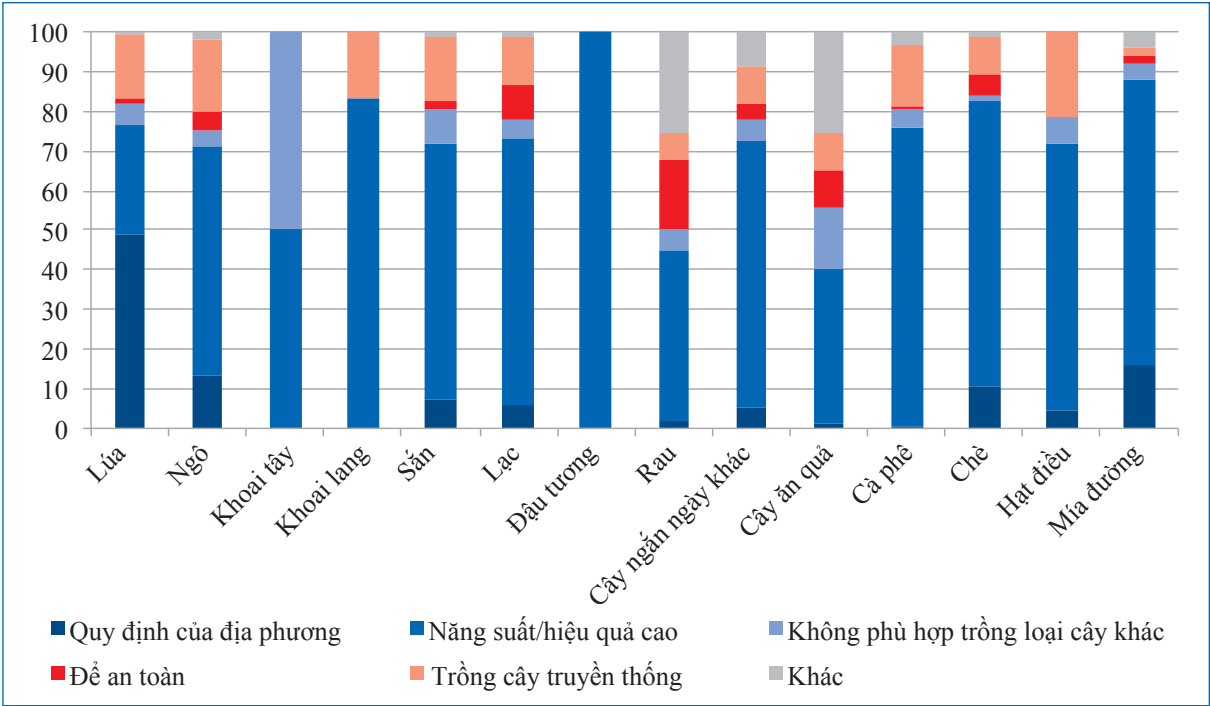
Bảng 5.2. Các loại cây trồng (% hộ có trồng các loại cây này)

	Lúa	Ngô	Khoai tây	Khoai lang	Sắn	Lạc	Đậu tương	Rau màu	Cây hàng năm khác	Hoa quả	Cà phê	Chè	Hạt điều	Mía	Hạt tiêu
Tổng	78,9	24,3	0,3	0,7	9,2	6,8	3,2	20,2	5,8	22,3	11,9	3,6	2,3	1,3	3,0
Tỉnh															
Hà Tây	91,2	11,9	0,5	0,7	3,8	2,0	2,0	20,3	7,7	14,4	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
Lào Cai	94,9	65,3	2,0	1,0	26,5	6,1	18,4	43,9	5,1	9,2	1,0	8,2	1,0	1,0	1,0
Phú Thọ	88,6	30,7	0,0	0,3	11,7	9,2	0,6	29,4	5,4	18,4	0,0	13,3	0,0	0,0	0,0
Lai Châu	97,5	66,4	0,8	0,0	12,3	0,0	17,2	45,1	0,0	0,0	0,0	5,7	0,0	0,0	0,0
Điện Biên	98,3	68,3	0,0	0,0	32,5	0,8	0,0	19,2	2,5	17,5	2,5	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ An	83,1	33,1	0,6	1,1	3,9	24,7	1,1	39,9	5,6	30,3	0,6	3,9	0,0	9,0	0,6
Quảng Nam	90,2	8,6	0,4	3,5	9,0	22,3	1,2	2,3	9,4	7,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
Khánh Hòa	64,4	11,9	0,0	0,0	11,9	0,0	1,7	3,4	1,7	25,4	3,4	0,0	6,8	10,2	0,0
Đắk Lắk	50	29,1	0,0	0,0	12,8	0,7	6,1	12,8	2,7	19,6	64,2	0,0	10,1	1,4	19,6
Đắk Nông	33,9	16,1	0,0	0,0	9,7	0,0	4,0	3,2	0,8	25,8	86,3	0,8	16,1	0,0	27,4
Lâm Đồng	19,2	9,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,2	11,0	11,0	72,6	17,8	13,7	1,4	1,4
Long An	66,3	0,4	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	12,1	7,6	68,9	0,4	0,0	0,0	0,8	0,0
Giới tính của chủ hộ															
Nữ	71,6	15,7	0,0	1,3	7,8	6,5	1,3	18,1	5,6	25,5	9,6	1,8	2,0	1,6	2,2
Nam	80,7	26,5	0,3	0,5	9,5	6,8	3,6	20,6	5,8	21,5	12,5	4,0	2,3	1,1	3,2
Nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực phẩm															
Nghèo nhất	81,2	39,0	0,0	0,0	14,0	2,7	4,5	15,1	3,1	16,8	16,4	5,8	3,1	1,0	2,4
Nghèo nhì	88,4	32,6	0,5	0,7	13,9	10,0	5,3	26,7	3,9	15,5	8,7	4,3	2,3	1,6	0,9
Trung bình	80,3	26,4	0,2	1,2	9,9	5,8	2,6	18,3	7,4	19,7	12,3	4,0	1,4	1,0	2,8
Giàu nhì	76,5	15,9	0,4	0,6	5,4	7,6	2,1	22,3	6,8	23,7	10,1	2,9	2,7	2,1	3,1
Giàu nhất	69,8	14,1	0,2	0,6	4,8	6,2	2,1	17,0	6,2	33,1	13,5	1,9	2,1	0,4	5,4
Nhóm ngũ vị phân về quy mô sản xuất															
Nhỏ nhất	61,8	9,2	0,0	0,2	4,3	5,8	0,4	20,0	2,7	27,4	0,9	0,7	0,7	0,4	0,7
Nhỏ nhì	92,2	19,3	0,5	1,1	8,0	5,3	1,1	15,8	4,8	17,2	1,1	2,3	0,0	0,5	0,2
Trung bình	90,7	29,1	0,7	0,7	12,0	10,2	2,5	23,6	4,5	17,3	2,5	4,5	0,5	3,0	0,2
Lớn nhì	88,2	43	0,0	1,4	13,4	10,2	8,2	24,3	7,3	19,5	10,2	5,9	3,4	0,5	0,9
Lớn nhất	61,8	21,1	0,2	0,0	8,0	2,0	3,4	16,8	9,3	30,0	44,8	4,5	6,6	1,8	13

N=2.201

Hình 5.1 tổng hợp các lý do mà hộ lựa chọn cây trồng trong mùa vụ gần thời điểm điều tra nhất. Một điều đáng lưu ý là có một số diện tích đất nhất định gắn với một số loại cây như lúa, ngô, sắn, chè, hạt điều và mía đường là do quy định của chính quyền địa phương. Mặc dù lúa gạo là cây trồng phổ biến nhất, có 50% hộ chọn loại cây này do quy định của địa phương; 25% hộ lựa chọn theo truyền thống canh tác và do loại đất này không phù hợp trồng các loại cây khác. Một nửa số hộ trồng khoai tây lựa chọn loại cây này do năng suất cao, trong khi số còn lại là do không có lựa chọn cây trồng nào khác phù hợp với đất canh tác của họ. Rau màu được lựa chọn chủ yếu như là một loại cây trồng ít rủi ro nhất do dễ canh tác và tiêu thụ. Nhìn chung, các hộ chủ yếu lựa chọn cây trồng dựa trên năng suất, hiệu quả của loại cây trồng này, đặc biệt là đối với đậu tương, khoai lang và cà phê.

Hình 5.1. Lý do lựa chọn loại cây trồng



N=2.201

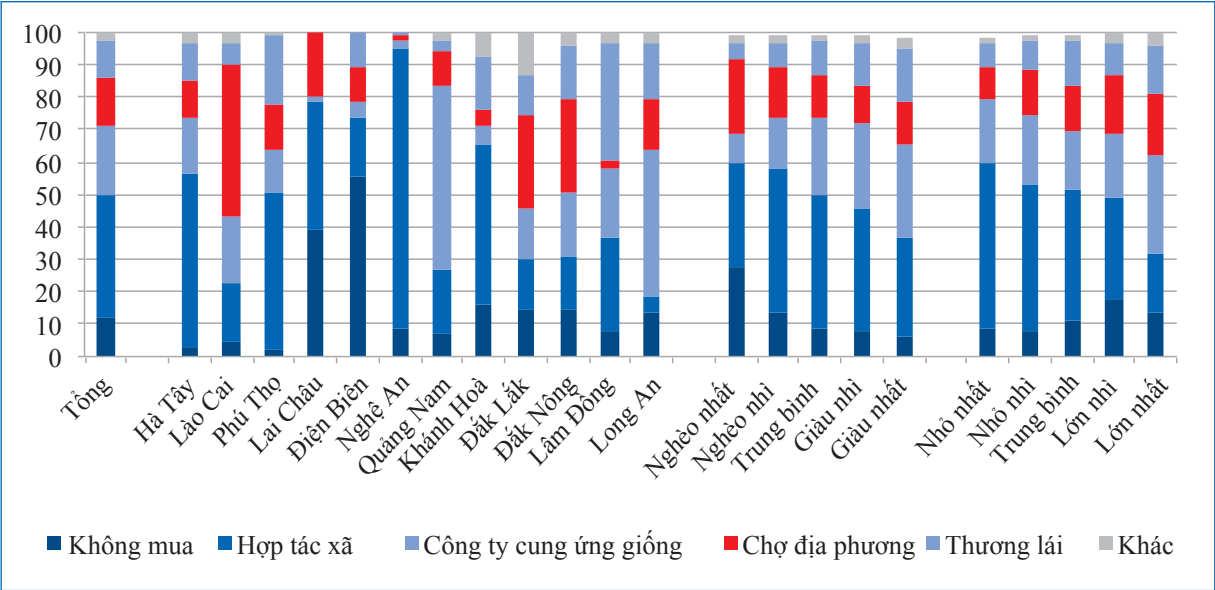
5.2. Sử dụng đầu vào

Bảng 5.3 cung cấp thông tin về tỉ lệ các loại đầu vào khác nhau trong tổng chi phí. Nhìn chung, hộ chi tiêu nhiều nhất cho phân bón hóa học, chiếm tới 36,6% tổng chi phí trồng trọt. Chi phí cho phân bón hữu cơ (tự sản xuất hoặc mua) chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Điều này cho thấy, các hộ đang ngày càng canh tác theo phương thức ít hữu cơ hơn, phụ thuộc vào phân bón hóa học ngày càng nhiều. Do vậy, tính bền vững của hoạt động trồng trọt cũng như an toàn thực phẩm là vấn đề rất cần được quan tâm.

Các loại đầu vào khác cũng chiếm tỉ trọng cao trong chi phí sản xuất bao gồm hạt giống (chiếm 12,9%), thuê lao động ngoài (chiếm 10,2%), thuê tài sản, máy móc, công cụ và phương tiện vận chuyển (chiếm 12,9%), và thuốc trừ sâu (chiếm 8,6%).

Cơ cấu chi phí đầu vào tương đối giống nhau giữa các tỉnh. Tuy nhiên, ở các tỉnh Hà Tây, Quảng Nam, Khánh Hòa, Long An và các tỉnh Tây Nguyên, tỉ trọng chi phí cho hạt giống là ít hơn cả (dưới 10%). Điều này có thể do các tỉnh trên trồng các loại cây lâu năm nhiều hơn. Các tỉnh như Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu chi tiêu tương đối nhiều vào hạt giống, chiếm tỉ trọng lần lượt là 21,2%; 27,1% và 34,5% trong tổng chi phí sản xuất. Tuy nhiên, các tỉnh này chi tiêu tương đối ít hơn cho phân bón hóa học (dưới 30%) so với các tỉnh Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An (chiếm khoảng 40-50% tổng chi phí). Các tỉnh chi tiêu nhiều cho phân bón hóa học cũng chi tiêu một tỉ trọng lớn hơn cho thuốc trừ sâu. Đáng lưu ý là, các hộ ở Điện Biên và Nghệ An sử dụng phân bón hữu cơ (tự chế) nhiều hơn các tỉnh khác (chiếm lần lượt khoảng 20,1% và 11,3% trong tổng chi phí). Điều này cho thấy các hộ vẫn chủ yếu sử dụng các phương thức canh tác truyền thống nhiều hơn.

Hình 5.2 Nguồn cung ứng giống lúa



N=1.733

Hình 5.2 thống kê các nguồn cung ứng hạt giống cho trồng lúa. Bức tranh chung khá khác nhau giữa các tỉnh. Trong tổng mẫu điều tra, có khoảng 37,7% hộ mua giống lúa từ hợp tác xã; 21,5% hộ mua từ các công ty cung ứng hạt giống; 14,8% hộ mua từ các chợ ở địa phương; 10,8% hộ mua từ các thương lái, và khoảng 11,8% hộ tự sản xuất hạt giống. Ở một số tỉnh như Long An và Quảng Nam, và ở các nhóm hộ giàu nhất cũng như nhóm hộ có quy mô canh tác lớn nhất, tỉ lệ hộ mua giống từ các công ty cung ứng nhiều hơn so với ở các tỉnh và nhóm khác. Điện Biên và Lai Châu có tỉ lệ hộ tự sản xuất giống nhiều nhất. Vai trò của các công ty cung ứng giống và của các thương lái ở các tỉnh này, hay ở Nghệ An, đều rất hạn chế. Ở một số tỉnh như Hà Tây, Phú Thọ, Lai Châu, Nghệ An, Khánh Hòa, các hợp tác xã lại có vai trò khá quan trọng trong việc cung cấp giống lúa (nguồn cung này chiếm hơn 40% thị phần ở các tỉnh này, nhất là ở Nghệ An chiếm tới 80%).

Bảng 5.3 Tỷ trọng chi phí đầu vào (%)

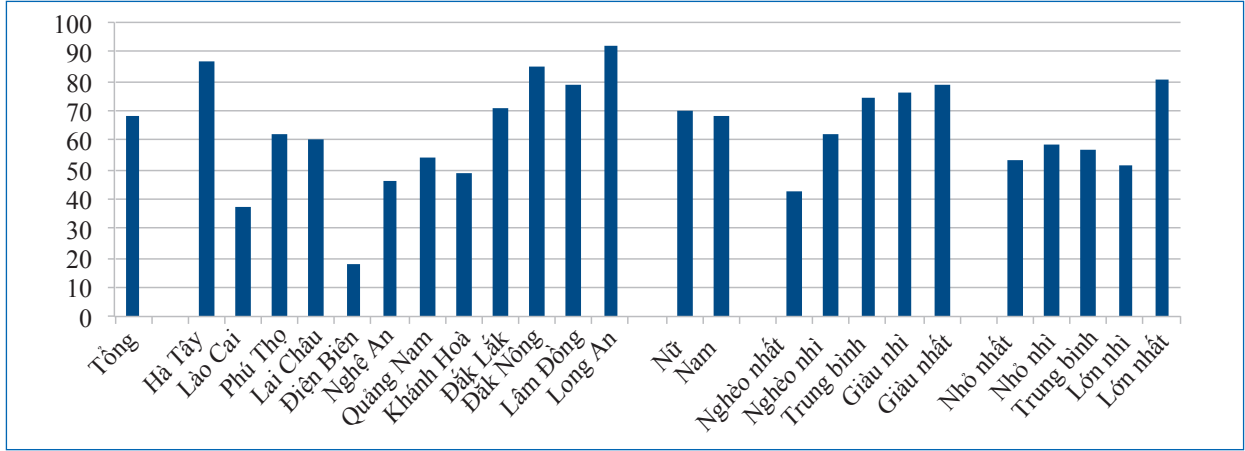
	Hạt giống	Cây giống	Phân bón hóa học	Phân hữu cơ (tự sản xuất)	Phân bón hóa học (mua)	Thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc kích thích	Thuế lao động ngoài	Vật rẻ tiền mau hỏng	Năng lượng, nguyên liệu	Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng	Thuế máy móc, công cụ và phương tiện vận chuyển	Thuế gia súc để cày	Thủy lợi phí	Trả lãi các khoản vay	Các chi phí khác (quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm sản xuất)	N
	12,9	2,3	36,6	4,7	2,5	8,6	10,2	2,1	2,8	0,5	12,9	1,2	0,6	0,9	1,3	2.176
Tổng	12,9	2,3	36,6	4,7	2,5	8,6	10,2	2,1	2,8	0,5	12,9	1,2	0,6	0,9	1,3	2.176
Hà Tây	8,8	1,5	35,3	3,4	2,2	8,8	10,8	2,3	2,0	0,3	20,9	0,1	1,2	0,3	2,2	440
Lào Cai	21,2	3,2	36,6	3,9	0,4	4,3	15,3	1,8	1,1	0,9	2,9	6,2	0,5	0,4	1,3	97
Phú Thọ	14,9	1,4	38,1	5,2	0,4	8,7	3,8	2,3	2,0	0,3	20,8	0,3	0,7	0,3	0,6	312
Lai Châu	34,5	1,7	17,6	3,2	0,8	3,4	22,7	2,2	1,1	2,0	3,0	6,8	0,1	0,0	1,0	122
Điện Biên	27,1	2,5	22,3	20,1	1,2	9,3	7,3	1,8	2,1	0,1	3,9	1,3	0,5	0,1	0,9	119
Nghệ An	18,4	3,5	34,2	11,3	4,4	4,2	9,4	1,2	1,5	0,0	8,1	1,8	0,7	0,1	1,2	176
Quảng Nam	11,0	2,1	32,4	3,8	3,8	6,0	10,3	2,5	1,7	0,6	21,0	1,0	0,7	0,1	3,0	258
Khánh Hòa	8,7	2,7	44,1	3,3	5,4	8,8	12,4	1,8	1,6	0,1	10,1	0,0	0,6	0,4	0,0	59
Đắk Lắk	6,8	2,4	44,3	0,8	2,9	7,7	15,9	0,8	7,8	0,8	5,6	0,5	0,1	3	0,3	147
Đắk Nông	3,6	2,6	47,7	3,2	2,3	8,8	11,3	2,1	9,7	0,6	3,2	1,5	0,0	3,1	0,4	126
Lâm Đồng	1,9	4,3	52,7	2,2	6,5	12,3	8,3	1,2	2,3	1,2	3,2	0,0	0,0	3,9	0,0	72
Long An	7,9	3,0	42,3	0,6	2,7	17,2	6,6	2,8	3,4	0,5	9,2	0,6	0,1	2,2	0,9	244

5.3. Thủy lợi

Hình 5.3 gồm số liệu về tỉ lệ phần trăm đất được tưới tiêu, trong đó chỉ quan tâm đến các hộ có hoạt động trồng trọt. Nhìn chung, khoảng chưa đến 70% đất đai được cung cấp nước tưới. Như vậy vẫn còn rất nhiều hộ đang phải đối mặt với khó khăn về tiếp cận nguồn nước cho trồng trọt. Hà Tây và Long An là các tỉnh có hệ thống thủy lợi tốt nhất trong các tỉnh được điều tra, với khoảng 90% diện tích đất canh tác được tưới tiêu. Ở các tỉnh Tây Nguyên, tỉ lệ này khoảng 70-80%. Tình trạng thiếu nước tồi tệ hơn ở các tỉnh Điện Biên (dưới 20% diện tích đất canh tác được tiếp cận thủy lợi) và Lào Cai (với tỉ lệ tương ứng là dưới 40%). Ở các tỉnh Nghệ An, Quảng Nam và Khánh Hòa, các hộ cũng gặp khó khăn trong tưới tiêu nhiều hơn (dưới 50% đất đai được cung ứng nước tưới).

Trong nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm, các hộ giàu hơn tiếp cận thủy lợi tốt hơn các hộ nghèo. Khoảng 80% diện tích đất của các hộ giàu hơn được cung ứng nước tưới, gần gấp đôi tỉ lệ của các hộ nghèo nhất. Điều kiện sản xuất khó khăn hơn cũng là một trong những lí do dẫn đến gia tăng khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo. Không có nhiều khác biệt về tiếp cận thủy lợi giữa các nhóm hộ với quy mô canh tác khác nhau. Tuy nhiên, nhóm hộ có quy mô lớn nhất có tỉ lệ đất được tưới nước là khoảng 80%, cao hơn rất nhiều so với các nhóm khác (chỉ khoảng 50-60%).

Hình 5.3 Tỷ lệ diện tích đất được tưới tiêu (%)

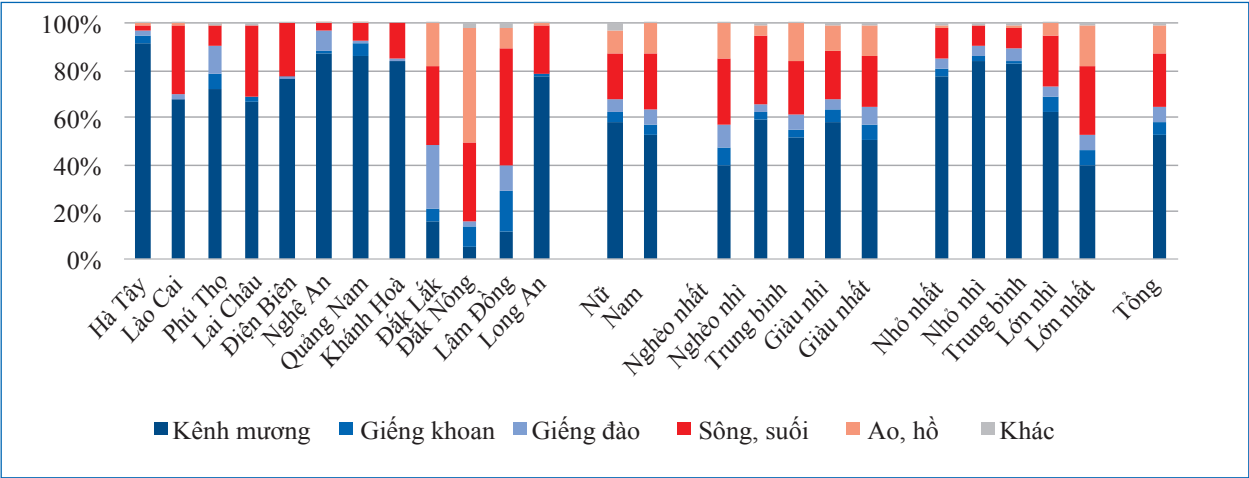


N=2.432

Nguồn cung cấp nước tưới quan trọng nhất là các kênh mương. Nhìn chung, khoảng 53% diện tích đất được tưới nước từ kênh mương, 5% từ giếng khoan, 6% từ giếng đào, 23% từ sông suối, 12% từ ao hồ, và 0,7% từ các nguồn khác. Ở Hà Tây, 91,4% diện tích đất được tưới nước từ kênh mương. Ở các tỉnh phía Bắc như Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, kênh mương và sông suối là hai nguồn cung cấp nước quan trọng nhất (trong đó kênh mương cung cấp nước cho khoảng 60-70% diện tích đất; sông ngòi cung cấp nước tưới cho khoảng 30-40% diện tích đất canh tác). Cấu trúc này cũng tương đối giống với Long An. Tuy nhiên, ở các tỉnh Tây Nguyên, nguồn cung cấp nước phổ biến nhất là sông, hồ và giếng khoan (xem Hình 5.4).

Cơ cấu nguồn cung cấp nước tưới tiêu không khác nhau nhiều giữa các hộ có chủ hộ là nữ hoặc nam, và giữa các nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm. Tuy nhiên, các hộ có quy mô canh tác lớn hơn sử dụng ít nước từ kênh mương hơn, chủ yếu lấy từ sông và hồ. Điều này cũng nhất quán với các đặc điểm của các hộ ở Tây Nguyên, do chủ yếu các hộ trồng cà phê với quy mô lớn.

Hình 5.4 Nguồn cung cấp nước tưới (%)



N=2.432

5.4. Các khó khăn trong sản xuất

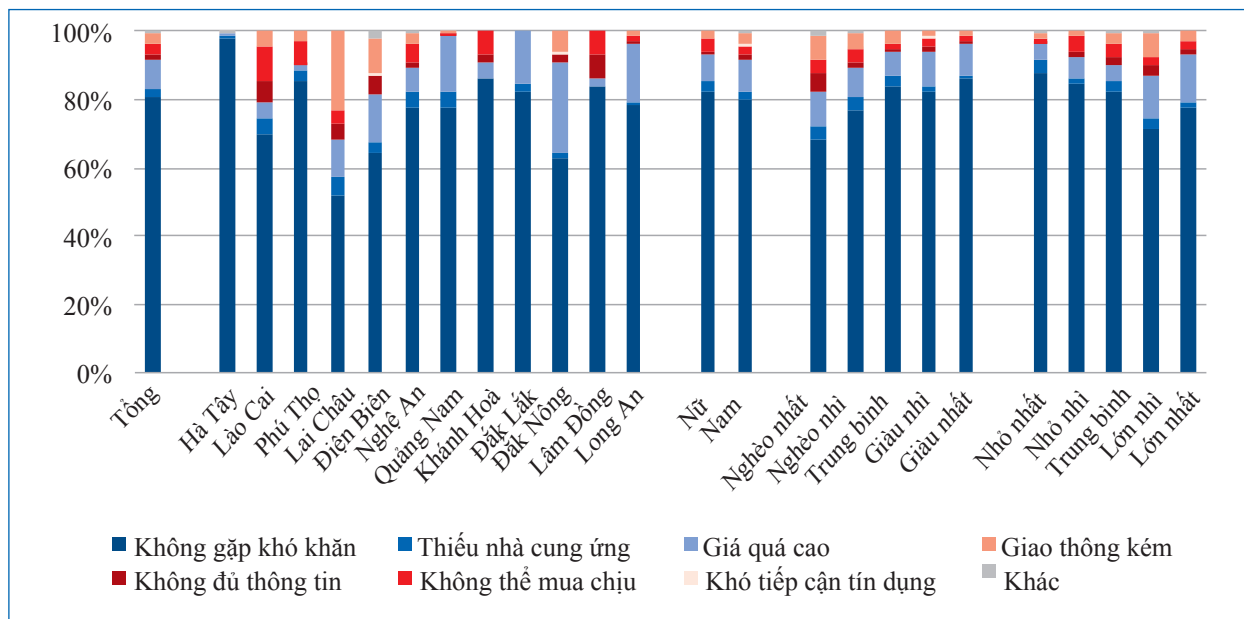
Hình 5.5 mô tả các khó khăn mà hộ phải đối mặt khi tiếp cận vào cho sản xuất. Do trồng trọt là hoạt động tạo thu nhập truyền thống của các hộ ở nông thôn, hầu hết các hộ đều không gặp khó khăn gì trong việc tiếp cận đầu vào (80,4% hộ trong mẫu điều tra trả lời “không gặp khó khăn”). Các khó khăn phổ biến mà hộ có thể gặp phải là do biến động giá đầu vào (9,1% hộ gặp khó khăn này), khó khăn trong vận chuyển/đi lại (tỉ lệ tương ứng là 3,3%), thiếu nhà cung ứng (2,6%) và khó khăn trong tiếp cận tín dụng (2,5%).

Hộ ở các tỉnh miền núi phía Bắc gặp nhiều khó khăn hơn là ở các khu vực khác. Ở Lai Châu, 23,3% hộ không hài lòng về thực trạng giao thông; 10,8% hộ đối mặt với giá cả đầu vào tăng cao; 5% hộ không tìm được nhà cung ứng; 4% hộ gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin và tín dụng. Giá đầu vào tăng cũng là trở ngại đối với khoảng 16% hộ ở Quảng Nam; 15,5% hộ ở Đắk Lắk và 17% hộ ở Long An. Ở Lâm Đồng, tỉ lệ hộ gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin và tín dụng tương đối cao hơn so với các tỉnh khác.

Hình 5.4 cho thấy các hộ nghèo hơn gặp nhiều khó khăn hơn so với các hộ giàu. Khoảng 10% số hộ ở mỗi nhóm ngũ vị phân cho biết họ gặp khó khăn do giá cả đầu vào tăng cao. Tuy nhiên, ở nhóm hộ nghèo nhất, có một tỉ lệ lớn hộ gặp khó khăn trong việc thu thập thông tin về thị trường, giao thông/ đi lại hay mua chịu từ các đại lý.

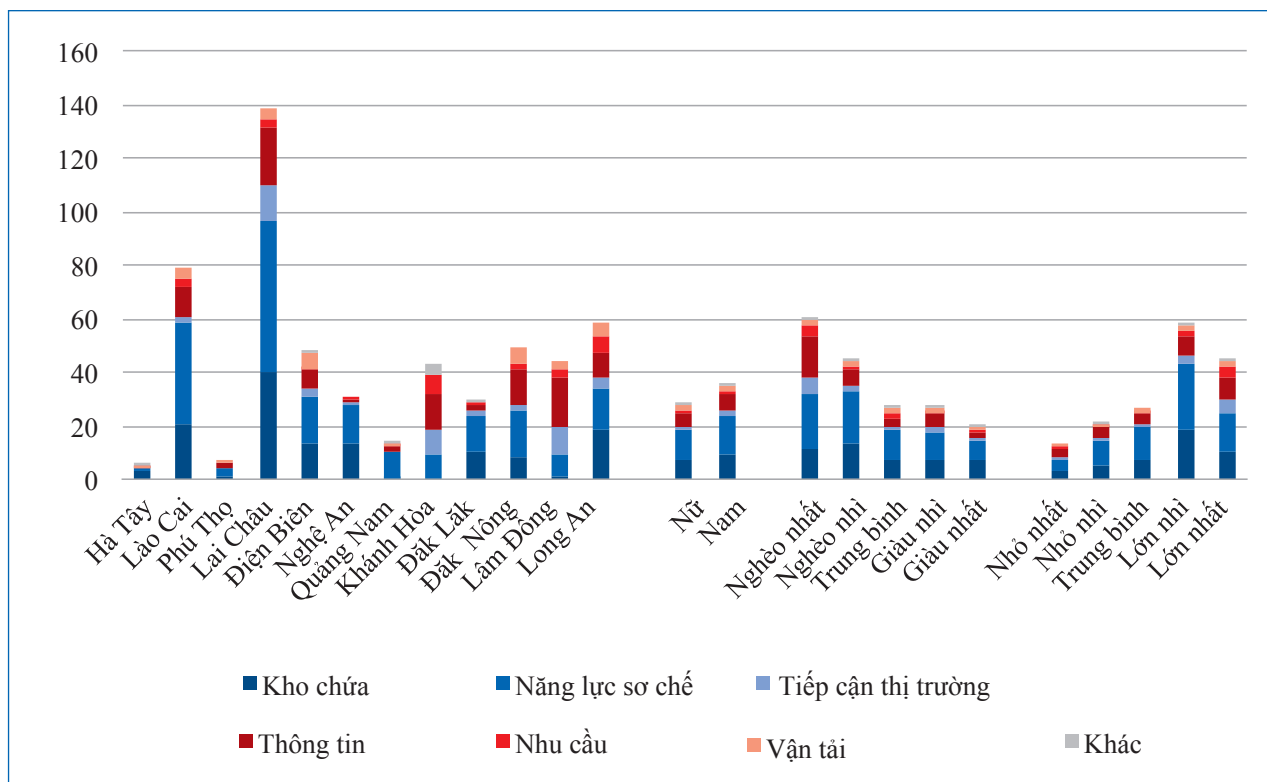
Một điểm đáng lưu ý nữa là, các hộ có quy mô trồng trọt lớn hơn có tỉ lệ gặp phải các loại khó khăn nhiều hơn. Điều này cho thấy sản xuất với quy mô lớn thực sự là một thử thách lớn, nhất là đối với các hộ nghèo.

Hình 5.5 Khó khăn trong tiếp cận đầu vào⁵



N=2.010

Hình 5.6 Khó khăn sau thu hoạch⁶



N=2.010

⁵ Hộ được hỏi liệt kê khó khăn lớn nhất mà hộ gặp phải.

⁶ Hộ được hỏi về hai khó khăn lớn nhất mà hộ gặp phải.

Có thể nhận thấy một mô thức tương tự với phần trên khi xem xét các khó khăn mà hộ gặp phải sau thu hoạch. Hầu hết các hộ cho biết rằng hộ không gặp khó khăn gì sau thu hoạch, chiếm khoảng 78,9%. Khó khăn lớn nhất đối với hộ là thiếu kho trữ (9,1% hộ gặp khó khăn này), thiếu năng lực chế biến (13%), và thiếu thông tin thị trường (5,6%). Ở Lào Cai và Phú Thọ có tỉ lệ cao nhất các hộ không gặp khó khăn (lần lượt là 95,1% và 93,4%). Đây cũng là những tỉnh có tỉ lệ hộ bán hoặc trao đổi sản phẩm trồng trọt thấp nhất (xem hình 5.8). Năm 2014 có lẽ là một năm khó khăn đối với các hộ ở Lai Châu, có khoảng 51,6% hộ đối mặt với khó khăn sau thu hoạch. Đây là tỉ lệ cao nhất trong số 12 tỉnh điều tra. Khó khăn lớn nhất đối với hộ là thiếu kho chứa và năng lực chế biến (lần lượt 22,1% và 37,9% hộ gặp khó khăn này). Các hộ nghèo hơn có tỉ lệ gặp khó khăn nhiều hơn về thiếu kho chứa và năng lực chế biến (bao gồm cả phơi sấy), thông tin và tiếp cận thị trường. Điều này lại ngược lại khi xem xét về quy mô sản xuất của hộ. Các hộ có quy mô sản xuất lớn hơn có tỉ lệ hộ gặp khó khăn sau thu hoạch nhiều hơn. Có thể lý do là bởi với quy mô sản xuất lớn hơn, hộ thực hiện thương mại hóa sản phẩm nhiều hơn, do vậy họ có nhu cầu nhiều hơn về kho chứa, chế biến, tiếp cận thị trường, và họ chịu nhiều tác động của thị trường hơn (Hình 5.6).

Bảng 5.4 cho thấy tỉ lệ thất thoát sau thu hoạch. Câu hỏi trong cuộc điều tra này chỉ tính đến tỉ lệ thất thoát xảy ra sau khi hộ đã thu hoạch sản phẩm, sau đó cất giữ tại nhà hoặc bán sản phẩm ra ngoài. Vì vậy, tỉ lệ này khác với tỉ lệ thất thoát trong toàn chuỗi giá trị. Một số loại sản phẩm trồng trọt có tỉ lệ thất thoát cao hơn các loại cây khác như như lạc, rau, đường (tỉ lệ thất thoát là hơn 1%), sắn và ngô (gần 1%). Tỉ lệ thất thoát cao hơn ở một số tỉnh như Nghệ An (2,8%), Đắk Nông (1,3%), Lào Cai (1,1%), Điện Biên (1,1%), Lai Châu (0,9%). Các hộ nghèo cũng có tỉ lệ thất thoát cao hơn so với các hộ giàu. Hộ có quy mô sản xuất trung bình có tỉ lệ thất thoát nhiều hơn một chút so với các nhóm hộ khác.

Bảng 5.4 Thất thoát sau thu hoạch

Tỉ lệ thất thoát sau thu hoạch (%)		Tỉ lệ thất thoát sau thu hoạch (%)	
Tỉnh		Loại cây	
Hà Tây	0,32	Lúa	0,9
Lào Cai	1,05	Ngô	1,0
Phú Thọ	0,21	Khoai tây	0,4
Lai Châu	0,88	Khoai lang	0,7
Điện Biên	1,08	Sắn	1,0
Nghệ An	2,97	Lạc	1,2
Quảng Nam	0,83	Đậu tương	0,5
Khánh Hòa	0,22	Rau	1,0
Đắk Lắk	0,37	Cây trồng hàng năm khác	0,5
Đắk Nông	1,29	Hoa quả	0,7
Lâm Đồng	0,23	Cà phê	0,7
Long An	0,75	Chè	0,6
Tổng	0,91	Hạt điều	0,7
Nhóm chỉ tiêu LTTP		Mía đường	1,8
Nghèo nhất	0,93	Hồ tiêu	0,4
Nghèo nhì	1,14		
Trung bình	0,83		
Giàu nhì	0,71		
Giàu nhất	0,71		
Quy mô sản xuất			
Nhỏ nhất	0,78		
Nhỏ nhì	0,88		
Trung bình	0,97		
Lớn nhì	0,84		
Lớn nhất	0,83		

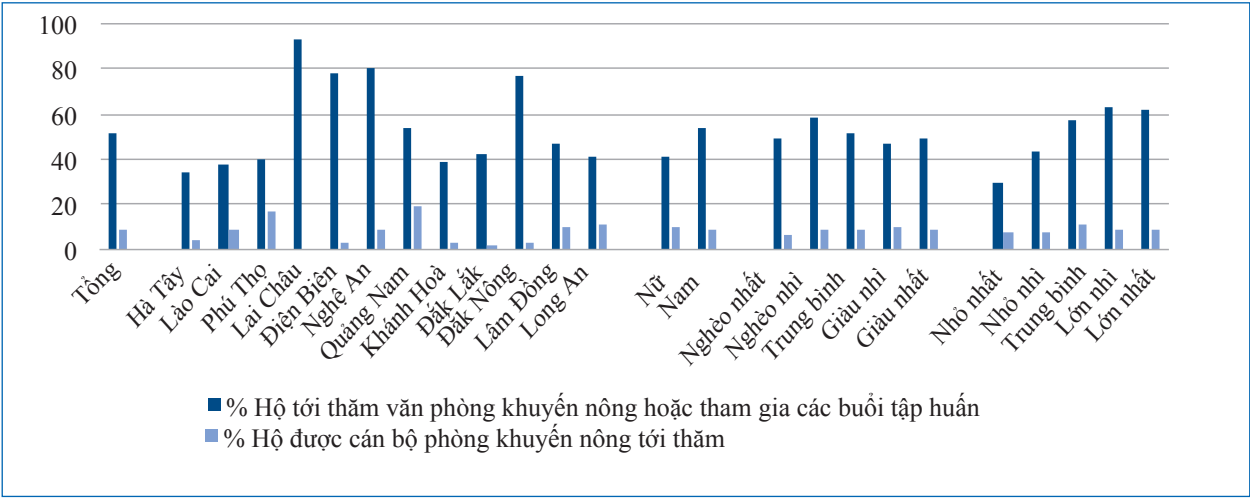
5.5. Khuyến nông

Hình 5.7 cung cấp thông tin về tỉ lệ hộ tiếp cận với dịch vụ khuyến nông. Ở một số tỉnh như Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An và Đắk Nông, các hộ có tỉ lệ tới trực tiếp văn phòng khuyến nông hoặc tham dự các buổi tập huấn với nhân viên khuyến nông nhiều hơn. Tỉ lệ hộ có hoạt động này lần lượt là 93,4%; 77,5%; 80,3% và 76,6% ở các tỉnh trên. Điều này cho thấy sự hiện diện của các chương trình khuyến nông được thiết kế giành cho các tỉnh trên, những tỉnh có tỉ lệ hộ nghèo cao hơn so với các tỉnh khác. Ở các tỉnh khác, có khoảng 40% hộ chủ động tiếp cận dịch vụ khuyến nông. Tỉ lệ thấp nhất là ở các tỉnh Hà Tây và Lào Cai. Một điều đáng lưu ý là, các hộ có chủ hộ là nam có tỉ lệ chủ động tiếp cận dịch vụ khuyến nông cao hơn các hộ có chủ hộ là nữ (53,9% so với 40,7%). Hộ có quy mô sản xuất lớn hơn cũng có tỉ lệ tiếp cận dịch vụ khuyến nông nhiều hơn. Có khoảng 62,7% hộ có quy mô sản

xuất lớn nhất chủ động tiếp cận dịch vụ khuyến nông, trong khi tỉ lệ tương ứng của hộ có quy mô nhỏ nhất là dưới 30%. Điều này cho thấy khuyến nông mang đến những dịch vụ tư vấn hữu ích nhất định cho các hộ nông dân, đặc biệt là đối với các hộ có quy mô sản xuất lớn, những hộ có tỉ lệ thương mại hóa nhiều hơn cả.

Tuy nhiên, khi xem xét tỉ lệ hộ được các nhân viên khuyến nông tới thăm, tỉ lệ này lại tương đối thấp, trung bình khoảng 8,9%. Tỉ lệ này còn thấp hơn nữa ở các tỉnh như Lai Châu, Điện Biên (2,6%), Khánh Hòa (3,9%), Đắk Lắk (2%) và Đắk Nông (4,6%).

Hình 5.7 Tỉ lệ hộ tiếp cận dịch vụ khuyến nông



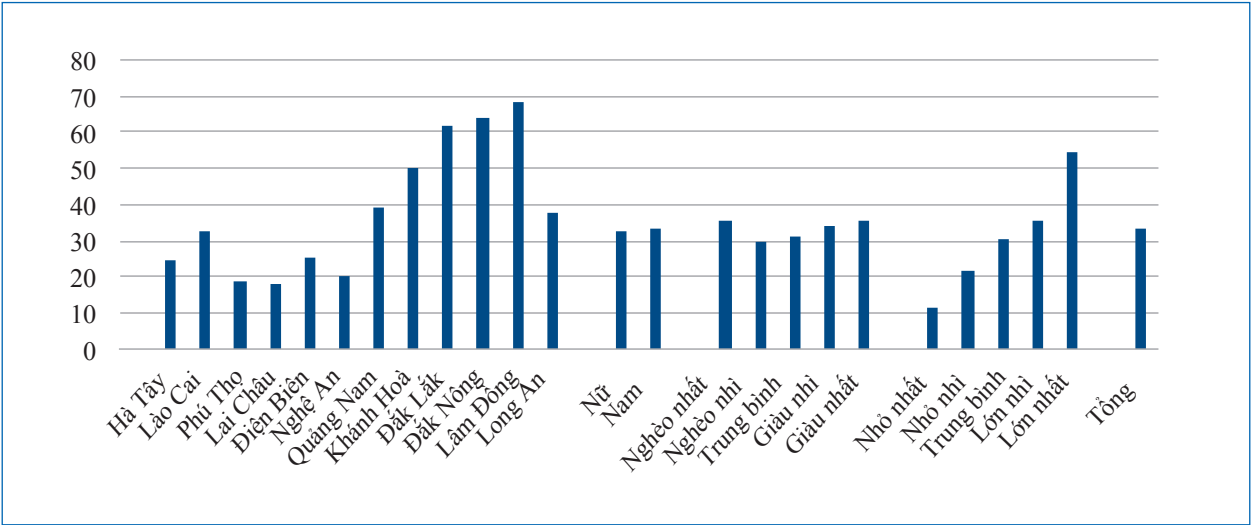
N=2.201

5.6. Thương mại hóa

Phần này xem xét hoạt động thương mại hóa sản phẩm của các hộ trồng trọt. Như có thể thấy ở Hình 5.8, các hộ trong vòng điều tra năm 2014 bán hoặc trao đổi khoảng 33% tổng giá trị sản phẩm trồng trọt của mình ra bên ngoài. Tuy nhiên, tỉ lệ này khác nhau giữa các nhóm hộ. Các hộ ở Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng có tỉ lệ thương mại hóa cao hơn cả, với tỉ lệ giá trị sản phẩm bán ra chiếm khoảng 60-90% tổng giá trị sản lượng. Tỉ lệ này rất thấp ở các tỉnh như Lào Cai, Phú Thọ, Lai Châu và Điện Biên (dưới 30%). Không có nhiều sự khác biệt giữa các hộ có chủ hộ là nam và nữ, hộ có chủ hộ là nam có tỉ lệ tương ứng cao hơn khoảng 5%. Sự khác biệt cũng rất nhỏ giữa nhóm ngũ vị phân các hộ chi tiêu lương thực thực phẩm.

Tỉ lệ thương mại hóa tăng lên rất nhanh cùng với quy mô sản xuất của hộ. Các hộ có quy mô nhỏ nhất chỉ bán khoảng 11,2% giá trị sản lượng của họ. Tỉ lệ này tăng lên từ 6-10% khi lần lượt chuyển sang các nhóm có quy mô sản xuất lớn hơn. Hộ có quy mô sản xuất lớn nhất có tỉ lệ thương mại hóa khoảng 54%. Như vậy các hộ sản xuất nhỏ chủ yếu chỉ để phục vụ nhu cầu của gia đình. Nếu muốn thúc đẩy thương mại hóa trong nông nghiệp, cần phải tăng quy mô sản xuất của các hộ.

Hình 5.8. Tỷ lệ bán/trao đổi sản phẩm (% so với tổng giá trị sản lượng)

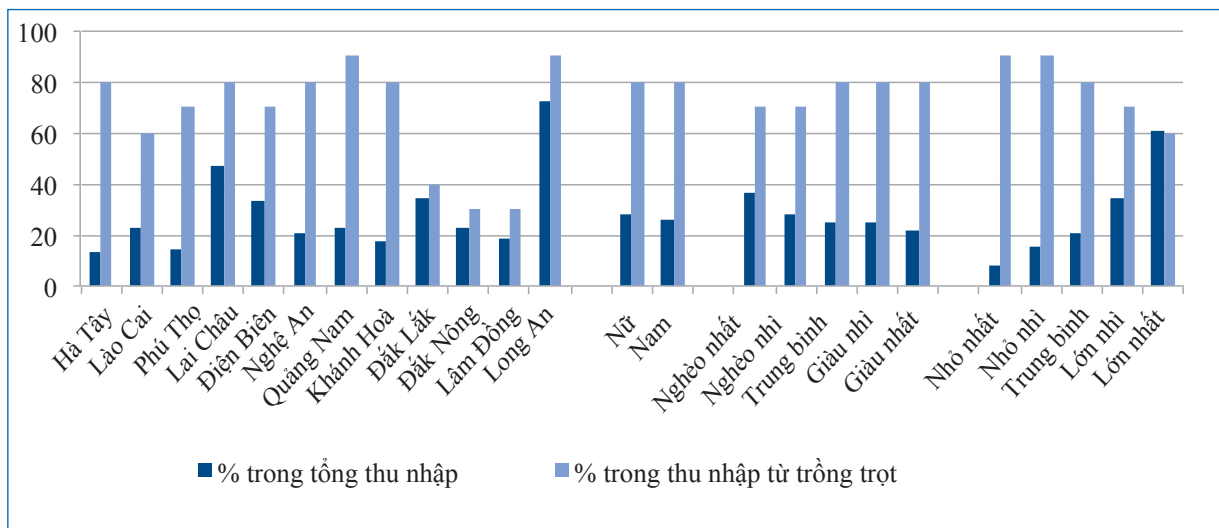


N= 1.738

Lúa là cây trồng quan trọng nhất của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, lúa chỉ đóng góp một tỉ trọng nhỏ trong tổng thu nhập của hộ. Ở 8 trong số 12 tỉnh được điều tra, tổng giá trị của lúa chỉ chiếm khoảng 10% trong tổng thu nhập của hộ (bao gồm các tỉnh Hà Tây, Lào Cai, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Nông và Lâm Đồng). Do Long An là tỉnh ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long và sản xuất lúa hàng hóa với quy mô lớn, lúa đóng góp tỉ trọng lớn cho thu nhập của hộ (khoảng 73%). Ở một số tỉnh như Lai Châu, Điện Biên, thu nhập từ lúa chiếm khoảng 46,7% và 33% tổng thu nhập của hộ. Điều này cho thấy, ngay ở các tỉnh nghèo nhất, các hộ gia đình cũng sống dựa vào các nguồn thu nhập khác nhiều hơn là từ trồng lúa truyền thống. Thêm nữa, khi xem xét giữa các nhóm hộ trong nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm, thu nhập từ lúa đều chiếm dưới 40% tổng thu nhập của hộ, và chỉ chiếm khoảng 20% thu nhập của hộ giàu nhất (Hình 5.9).

Xem xét tỉ trọng thu nhập từ lúa trong tổng thu nhập từ trồng trọt, lúa vẫn là loại cây có đóng góp quan trọng nhất, ngoại trừ các tỉnh ở Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng là những tỉnh chủ yếu trồng cà phê. Tổng giá trị sản lượng lúa gạo chiếm khoảng 60-80% tổng giá trị sản phẩm trồng trọt, nhất là ở Long An, tỉ lệ này là 90%. Tỉ trọng thu nhập từ trồng lúa trong tổng thu nhập từ trồng trọt tương đối giống nhau giữa các nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm. Tuy nhiên, tỉ trọng tương đối lớn hơn ở các hộ giàu hơn. So sánh giữa các hộ có quy mô sản xuất khác nhau cho thấy, các hộ có quy mô sản xuất nhỏ hơn phụ thuộc vào lúa gạo nhiều hơn. Lúa gạo đóng góp gần 90% tổng thu nhập từ trồng trọt cho các hộ có quy mô nhỏ nhất, trong khi tỉ lệ này đối với các hộ có quy mô lớn hơn là khoảng 60-70% (Hình 5.9).

Hình 5.9. Tỷ trọng thu nhập từ lúa trong tổng thu nhập từ trồng trọt (%)



N=1.738

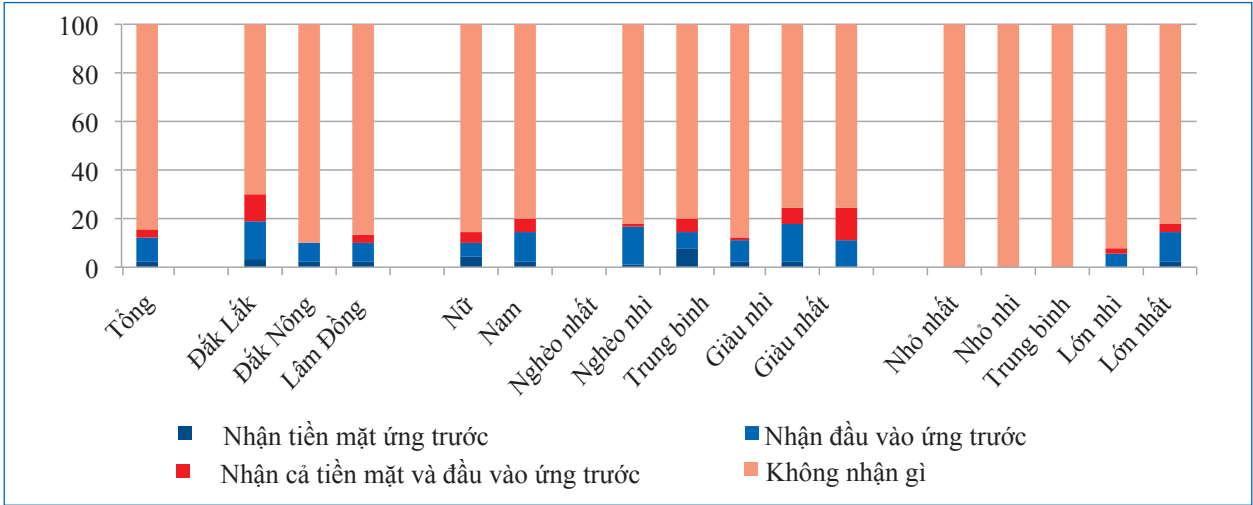
5.7. Trồng trọt và thương mại hóa đối với cà phê

Phần này áp dụng đối với các hộ nông dân ở Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, và các câu hỏi được thêm vào so với bảng câu hỏi từ các vòng điều tra trước.

Trong khoảng 371 hộ được điều tra ở Tây Nguyên, có khoảng 245 hộ trồng cà phê, chiếm khoảng 66%. Tất cả các hộ này đều không có hoạt động trồng mới cà phê trong năm 2014. Tuổi thọ trung bình của cây cà phê lâu năm nhất là 15 năm, và của cây mới nhất là 4,4 năm. Các hộ dân chủ yếu trồng cà phê Robusta, và chỉ khoảng 5% hộ trồng cà phê Arabica. Các hộ trồng cà phê Arabica đều thuộc nhóm các hộ giàu nhất và có quy mô sản xuất lớn nhất.

Việc trồng cà phê đòi hỏi phải canh tác trên quy mô lớn và có nguồn vốn đầu tư ban đầu cao. Tuy nhiên, các hộ chủ yếu dựa vào vốn tự có của mình và ít phụ thuộc vào nguồn tín dụng từ các khách hàng của mình (dưới dạng tiền mặt hoặc đầu vào ứng trước). Ở ba tỉnh này, khoảng 84,4% hộ không nhận tín dụng từ khách hàng của mình; 10% hộ nhận được đầu vào ứng trước; 3,9% nhận cả tiền và đầu vào ứng trước của khách hàng; và chỉ có khoảng 1,7% nhận tiền mặt ứng trước. Tỷ lệ hộ không nhận tín dụng thấp nhất ở Đắk Lắk (70,1%) và cao nhất ở Đắk Nông (90,3%). Khoảng 16,2% hộ ở Đắk Lắk nhận đầu vào; 3,1% nhận tiền mặt và 10,7% nhận cả tiền mặt và đầu vào ứng trước của khách hàng. Các hộ có chủ hộ là nam ít phụ thuộc vào tín dụng hơn các hộ có chủ hộ là nữ (tỷ lệ hộ không nhận tín dụng lần lượt là 85% và 79,9%). Các hộ nghèo hơn ít phụ thuộc vào các nguồn tín dụng hơn so với các hộ giàu. Điều này cũng giống với các hộ có quy mô sản xuất lớn hơn, họ sử dụng nhiều tín dụng hơn so với các nhóm hộ quy mô khác (Hình 5.10).

Hình 5.10 Tỷ lệ hộ trồng cà phê nhận tín dụng từ khách hàng



Hình 5.5 cho thấy hầu hết các hộ trồng cà phê bán sản phẩm của mình mà không thông qua hợp đồng (khoảng 94,9% hộ). Chỉ 2,1% hộ có hợp đồng một năm, và 0,4% hộ có hợp đồng nhiều năm. Ngay cả với các hộ có quy mô sản xuất lớn nhất, chỉ 1,1% hộ có hợp đồng nhiều năm và 2,2% hộ có hợp đồng một năm. Các tỷ lệ này quá thấp, nhất là đối với ở Tây Nguyên, khu vực chuyên canh sản xuất cà phê trong một thời gian dài. Điều này cho thấy không có hoặc có sự liên kết rất mờ nhạt giữa nông dân và doanh nghiệp. Như vậy, các hộ nông dân sẽ vẫn là những người chịu rủi ro nhiều nhất khi đối mặt với các cú sốc thị trường và bất lợi trong sản xuất.

Bảng 5.5 Tỷ lệ hộ trồng cà phê có hợp đồng bán sản phẩm

	HD nhiều năm	HD một năm	Không có HD	Khác
Tổng	0,4	2,1	94,9	2,5
Tỉnh				
Đắk Lắk	0,9	0,5	95,9	2,7
Đắk Nông	0,0	4,4	92,6	3,0
Lâm Đồng	0,0	0,0	100,0	0,0
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	0,0	0,0	98,3	1,7
Nam	0,5	2,4	94,5	2,6
Nhóm ngũ vị phân theo quy mô sản xuất của hộ				0,0
Nhỏ nhất	0,0	0,0	100,0	0,0
Nhỏ nhì	0,0	0,0	100,0	0,0
Trung bình	0,0	0,0	100,0	0,0
Lớn nhì	0,0	0,0	97,2	2,8
Lớn nhất	1,1	2,2	95,0	1,7

Do hầu hết các hộ trồng cà phê không có hợp đồng bán sản phẩm, họ chủ yếu thương lượng giá bán trong khoảng thời gian ngắn trước hoặc sau khi thu hoạch. Số liệu điều tra cho thấy có khoảng 76% hộ mặc cả giá bán tại thời điểm bán; 18,4% hộ quyết định giá bán sau khi thu hoạch và trước thời điểm bán; và chỉ 5,7% hộ làm việc này trước khi thu hoạch. Rõ ràng là nếu càng có nhiều thời gian quyết định giá bán, hộ sẽ càng đưa ra được các quyết định hợp lý hơn. Tuy nhiên, số liệu cho thấy, hộ nghèo hơn có tỉ lệ mặc cả giá bán trước thời điểm bán nhiều hơn các hộ giàu. Mô thức này cũng đúng với các nhóm hộ có quy mô sản xuất khác nhau.

Bảng 5.6 Thời điểm thương lượng giá bán cà phê

	Trước khi thu hoạch	Sau khi thu hoạch nhưng trước thời điểm bán	Tại thời điểm bán
Tổng	5,7	18,4	75,9
Tỉnh			
Đắk Lắk	3,2	21,9	74,9
Đắk Nông	8,4	14,4	77,2
Lâm Đồng	5,8	19,2	75,0
Giới tính của chủ hộ			
Nữ	5,2	8,6	86,2
Nam	5,8	19,8	74,5
Nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	4,8	26	69,2
Nghèo nhì	9,9	14,3	75,8
Trung bình	9,7	20,4	69,9
Giàu nhì	2,4	11,8	85,9
Giàu nhất	1,1	17,8	81,1
Nhóm ngũ vị phân về quy mô sản xuất			
Nhỏ nhất	0,0	50,0	50,0
Nhỏ nhì	0,0	50,0	50,0
Trung bình	0,0	22,2	77,8
Lớn nhì	2,8	16,7	80,6
Lớn nhất	5,6	17,2	77,2
Total	4.8	17.9	77.3

Nhìn chung, các hộ trồng cà phê ở Tây Nguyên thường bán sản phẩm cho thương lái (chiếm khoảng 77,5%); 13,5% hộ bán cho doanh nghiệp dịch vụ; 2,9% bán cho các doanh nghiệp chế biến; và khoảng 2,5% bán tại các chợ (Bảng 5.7). Điều này cho thấy vai trò quan trọng của thương lái trong chuỗi giá trị. Số liệu cho thấy hầu hết các hộ chỉ bán cà phê cho một đến hai khách hàng quen thuộc, và chủ yếu là các thương lái.

So sánh giữa các tỉnh cho thấy, các hộ ở Đắk Nông đa dạng hóa khách hàng nhiều hơn các hộ ở các tỉnh khác. Khoảng 27,1% trong số hộ bán cà phê cho doanh nghiệp dịch vụ và 4,4%

bán cho doanh nghiệp chế biến. Các hộ có quy mô sản xuất lớn hơn cũng có khách hàng đa dạng hơn so với các hộ quy mô nhỏ. Điều này có thể là do họ có năng lực tốt hơn trong việc vận chuyển, bảo quản và có lợi thế đàm phán hơn khi làm việc trực tiếp với doanh nghiệp.

Bảng 5.7 Khách hàng mua cà phê

	DN chế biến	DN dịch vụ	Thương lái	Chợ	Khác
Tổng	2,9	13,5	77,5	2,5	3,6
Tỉnh					
Đắk Lắk	1,8	2,7	91,8	3,2	0,5
Đắk Nông	4,4	27,1	58,1	2,5	7,9
Lâm Đồng	1,9	5,8	92,3	0,0	0,0
Giới tính chủ hộ					
Nữ	3,4	8,6	81,0	0,0	6,9
Nam	2,9	14,1	77,0	2,9	3,1
Nhóm ngũ vị phân chi tiêu lương thực thực phẩm					
Nghèo nhất	1,9	25,0	69,2	1,0	2,9
Nghèo nhì	3,3	10,9	77,2	3,3	5,4
Trung bình	4,8	10,6	75,0	2,9	6,7
Giàu nhì	2,4	7,1	85,9	2,4	2,4
Giàu nhất	2,2	12,2	82,2	3,3	0,0
Nhóm ngũ vị phân về quy mô sản xuất của hộ					
Nhỏ nhất	0,0	0,0	50,0	0,0	50,0
Nhỏ nhì	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Trung bình	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Lớn nhì	2,8	2,8	77,8	5,6	11,1
Lớn nhất	4,4	17,2	72,8	3,3	2,2
Tổng	3.9	14	74.7	3.5	3.9

5.8. Tóm tắt

Chương này phân tích các đặc điểm chính của hoạt động trồng trọt của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Phần lớn các hộ vẫn trồng lúa gạo như là một loại cây truyền thống, trong khi các hộ ở Tây Nguyên chuyên canh sản xuất cà phê. Lúa gạo đóng góp một tỉ trọng lớn trong tổng thu nhập từ trồng trọt của hộ. Khoảng 50% hộ chọn trồng lúa do quy định của địa phương. Các loại cây trồng phổ biến khác bao gồm ngô, sắn, rau, hoa quả. Các loại cây được lựa chọn chủ yếu do mang lại năng suất cao.

Trong hoạt động trồng trọt, các hộ ít canh tác theo phương pháp hữu cơ mà phụ thuộc rất lớn vào phân bón hóa học, chiếm tỉ trọng cao nhất trong tổng chi phí đầu vào. Chỉ một tỉ lệ nhỏ hộ sử dụng phân hữu cơ (ít hơn 5%). Điều này cho thấy các hộ ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào các nhà cung ứng đầu vào và đặt ra các vấn đề về tính bền vững và an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

Đối với hoạt động trồng lúa, nguồn cung ứng hạt giống quan trọng nhất bao gồm các hợp tác xã và công ty giống. Các hộ ở phía Nam và hộ có quy mô sản xuất lớn hơn phụ thuộc nhiều vào nguồn giống từ các công ty cung ứng hơn.

Thủy lợi rất quan trọng trong trồng trọt. Các hộ ở phía Bắc phụ thuộc nhiều vào nguồn nước tưới từ các kênh mương, trong khi hộ ở Tây Nguyên chủ yếu lấy nước từ sông hoặc giếng nước. Tuy nhiên, vẫn còn cần tiếp tục đầu tư cho thủy lợi do mới chỉ có khoảng 70% diện tích đất của các hộ trong cuộc điều tra được cung cấp nước tưới. Các hộ nghèo và các hộ ở các tỉnh phía Bắc và Tây nguyên cũng có tỉ lệ đất được tiếp cận thủy lợi tương đối thấp.

Có lẽ do chủ yếu sản xuất với quy mô nhỏ, phần lớn các hộ không gặp nhiều khó khăn trong sản xuất, từ tiếp cận đầu vào đến sau thu hoạch. Những khó khăn phổ biến mà hộ gặp phải bao gồm biến động giá cả đầu vào và tiếp cận tín dụng. Tỉ lệ hộ gặp khó khăn sau thu hoạch nhiều hơn là khó khăn tiếp cận đầu vào. Thiếu kho chứa và năng lực sơ chế là những khó khăn phổ biến. Thêm đó, các hộ cũng gặp khó khăn do thiếu thông tin thị trường. Đối với các hộ sản xuất nhỏ, họ không có đủ nguồn lực để đầu tư vào kho chứa hay bảo quản. Do vậy, phát triển các hình thức hợp tác sản xuất và hợp đồng nông sản là những giải pháp hiệu quả giúp nâng cao năng lực của các hộ và tăng cường chia sẻ rủi ro giữa nông dân và doanh nghiệp.

Tỉ lệ thương mại hóa sản phẩm trồng trọt của các hộ trong mẫu điều tra là khoảng 30%. Tỉ lệ này cao hơn ở các tỉnh phía Nam và đối với các hộ có quy mô sản xuất lớn hơn. Tuy nhiên, ngay cả đối với hoạt động thương mại hóa của cà phê, chỉ một tỉ lệ nhỏ hộ gia đình bán sản phẩm qua hợp đồng (một năm hoặc nhiều năm). Thêm vào đó, hầu hết họ đều quyết định giá tại thời điểm bán, và chủ yếu bán cho các thương lái. Đã có rất nhiều chính sách khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân, nhưng có lẽ còn rất nhiều điều phải làm để phát triển mối liên kết này, nhằm giúp đỡ nông dân giảm thiểu rủi ro cũng như có những quyết định sản xuất phù hợp với thị trường hơn.

Mặc dù trồng trọt là hoạt động tạo thu nhập truyền thống của các hộ gia đình ở nông thôn, họ vẫn canh tác và trao đổi sản phẩm theo những phương thức hết sức đơn giản. Ở Tây Nguyên, các hộ thực hiện chuyên canh trồng cà phê từ lâu, nhưng hầu như các hộ đều không có hợp đồng bán với doanh nghiệp, vai trò của thương lái vẫn chiếm ưu thế, và hộ chủ yếu chỉ mặc cả giá sau khi thu hoạch.

Như vậy, nông nghiệp hàng hóa của Việt Nam vẫn còn một chặng đường dài để phát triển. Tăng quy mô sản xuất của hộ là cần thiết. Bên cạnh đó, các chương trình đầu tư cho thủy lợi cần tiếp tục để phủ kín diện tích đất trồng được tưới tiêu, nhất là ở các tỉnh miền núi và các tỉnh có tỉ lệ hộ nghèo cao. Tiếp cận thông tin thị trường và tín dụng cũng là những đòi hỏi cấp thiết cho thương mại hóa. Tăng cường hợp tác giữa nông dân và doanh nghiệp, nâng cao năng lực chế biến, kho chứa, khả năng bảo quản... sẽ giúp giảm thiểu rủi ro cho nông dân, cũng như đưa quá trình sản xuất gần trực tiếp với thị trường hơn.

Chương 6: CHĂN NUÔI VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

6.1. Giới thiệu

Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi chiếm 26,3% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của nước ta. Tốc độ tăng trưởng bình quân 3,1%⁷. Trong thời gian qua Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều giải pháp nhằm hỗ trợ phát triển bền vững ngành chăn nuôi. Đặc biệt là Quyết định 984/QĐ-BNN-CN về tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định 50/2014/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 nhằm tăng thu nhập người nông dân và xây dựng nông thôn mới. Theo báo cáo hàng tháng của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, việc kiểm soát dịch bệnh gia súc, gia cầm tại các địa phương được thực hiện khá tốt. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi trong nước vẫn chưa bền vững và tiếp tục đối mặt với nhiều bất lợi từ thời tiết, biến đổi khí hậu, giá nguyên vật liệu và thức ăn tăng cao, cạnh tranh với các sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu, nhất là khi Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới, ngành chăn nuôi đang đứng trước nhiều thách thức khi sản phẩm chăn nuôi của nhiều nước sản xuất nông nghiệp lớn đang tràn vào thị trường trong nước.

Chương này phân tích những nét nổi bật liên quan đến hoạt động sản xuất chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình nông thôn. Cụ thể, trình bày các nội dung về tỷ lệ các hộ tham gia vào chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, quy mô chăn nuôi, tham gia thị trường đối với sản phẩm chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, phòng tránh dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, sử dụng các đầu vào cho chăn nuôi. Một số kết quả từ cuộc điều tra năm 2014 sẽ được so sánh với kết quả điều tra năm 2012 để thấy rõ sự thay đổi.

6.2 Tỷ lệ hộ chăn nuôi và quy mô hoạt động chăn nuôi

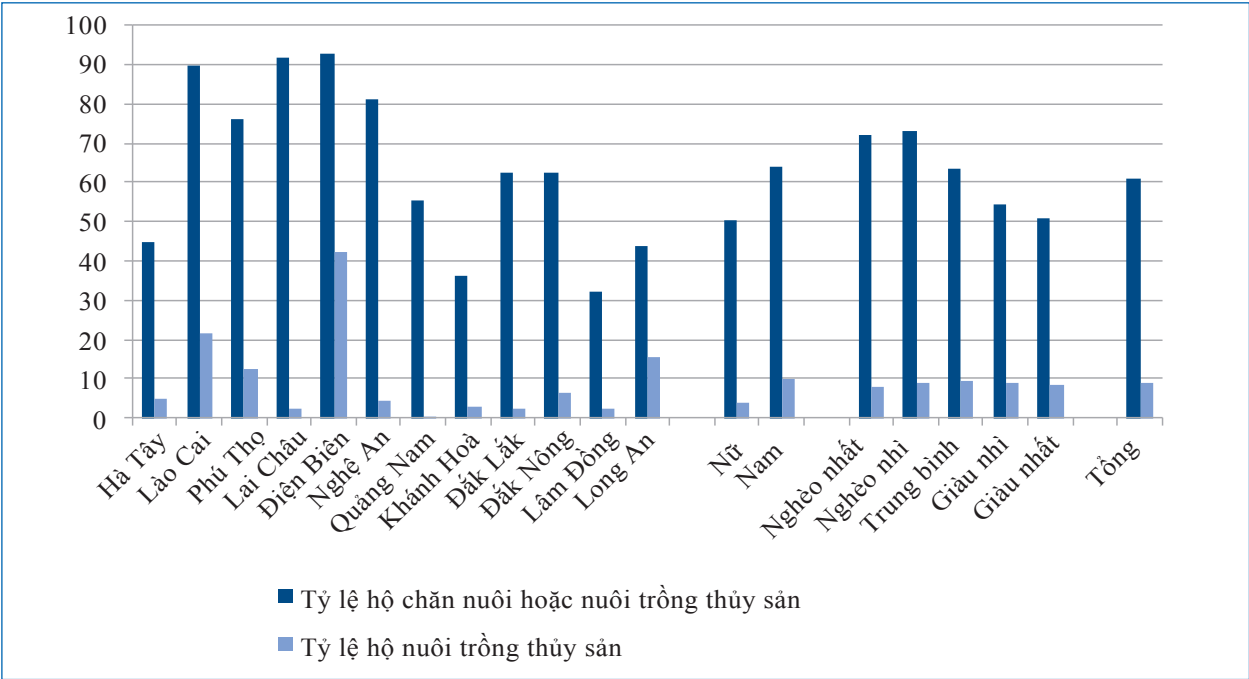
Hình 6.1 thể hiện tỷ lệ hộ tham gia vào chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản trong năm 2014. Nhìn chung, trên 61% số hộ được điều tra có tham gia vào hoạt động chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản; trong đó có 8,7% số hộ có nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Các tỉnh giàu hơn như Lâm Đồng, Long An, Khánh Hòa và Hà Tây là những tỉnh có tỷ lệ hộ gia đình tham gia vào hoạt động chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản thấp, dao động trong khoảng 32,1% đến 44,8%. Điều này phù hợp với thực tế phát triển kinh tế tại các địa phương này. Tại những tỉnh này, hộ gia đình có nhiều cơ hội kiếm được thu nhập cao hơn từ các hoạt động phi nông nghiệp, chính vì vậy, người dân địa phương sẽ không làm nông nghiệp nếu họ tìm kiếm được cơ hội làm phi nông nghiệp.

⁷ Tổng cục Thống kê 2013, 2014

Hình 6.1 cũng cho thấy, hộ gia đình nghèo tham gia nhiều hơn vào chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản khoảng 19,8 điểm phần trăm so với những hộ không nghèo, trong khi đó có sự khác biệt nhỏ về tỷ lệ hộ tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản giữa các nhóm hộ còn lại. Hình 6.1 cũng cho thấy, Điện Biên là tỉnh có tỷ lệ hộ chăn nuôi/nuôi trồng thủy sản cao nhất với trên 42,5% số hộ tham gia, tiếp đến là Lào Cai là 21,5% và Long An là 15,3%.

Ngoài ra, Hình 6.1 còn cho thấy có sự khác biệt khá lớn về tỷ lệ số hộ tham gia hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản giữa nhóm hộ có chủ hộ là nam và nhóm chủ hộ có chủ hộ là nữ, sự khác biệt này là 13.5 điểm phần trăm nghiêng về nhóm chủ hộ là nam. Tuy nhiên, không có sự khác biệt nhiều về tỷ lệ các hộ tham gia và hoạt động nuôi trồng thủy sản giữa hai nhóm hộ này, tỷ lệ này chỉ khoảng 2,3 điểm phần trăm và cũng nghiêng về nhóm hộ có chủ hộ là nam giới.

Hình 6.1 Tỷ lệ hộ chăn nuôi/nuôi trồng thủy sản năm 2014



N=2.729

Bảng 6.1 khái quát về hoạt động chăn nuôi của hộ gia đình theo các loại con vật nuôi khác nhau. Nhìn chung, trong 12 tỉnh điều tra, loài vật được nuôi phổ biến trong các hộ gia đình là lợn (30,1%) và gia cầm gồm vịt, gà chim cút (49,7%), tiếp sau hai loại vật nuôi chính này là bò, có khoảng 12,4% và chăn nuôi trâu chiếm 3,9%. Chỉ có dưới 2,4% tổng số hộ được điều tra có chăn nuôi ngựa, dê, cừu và con nuôi khác. Ba tỉnh miền núi phía bắc gồm Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu là những tỉnh có tỷ lệ số hộ tham gia chăn nuôi lợn cao nhất với tỷ lệ từ 68,2% đến 86,7%. Gia cầm là vật nuôi phổ biến tại các tỉnh Phú Thọ và Nghệ An với tỷ lệ tương ứng là 59,3% và 88,2%. Chăn nuôi trâu, bò khá phổ biến tại các tỉnh phía Bắc và các tỉnh miền trung như Khánh Hòa, Nghệ An và Quảng Nam. Các vật nuôi còn lại như

ngựa, dê, cừukhông được chăn nuôi phổ biến trong các hộ gia đình nông thôn, chỉ có khoảng 1,5% tổng số hộ điều tra có chăn nuôi các loại gia súc này, trừ chăn nuôi dê ở tỉnh Điện Biên.

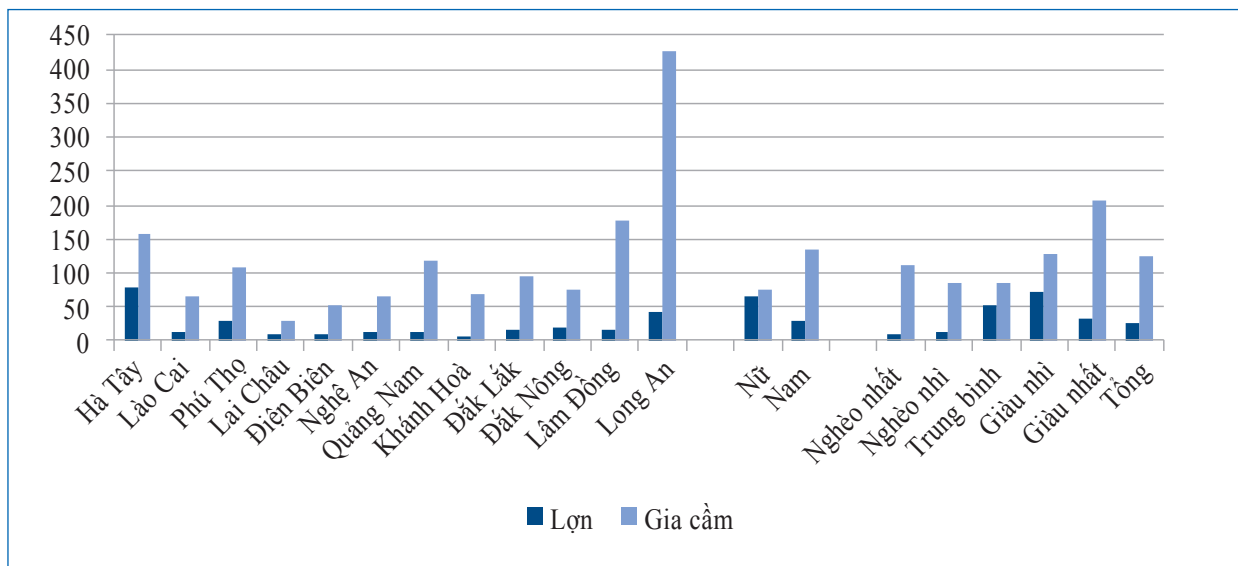
Bảng 6.1 Tỷ lệ hộ chăn nuôi theo loại vật nuôi (%)

	Bò	Trâu	Ngựa	Lợn	Dê/cừu	Gia cầm	Khác
Tổng 2014	12,4	13,9	0,2	30,1	1,3	49,7	2,4
Tỉnh							
Hà Tây	7,1	1,4	0,2	20,0	0,0	38,5	0,9
Lào Cai	6,5	49,5	0,9	68,2	0,9	86,9	22,4
Phú Thọ	14,3	14,3	0,0	41,6	0,5	60,3	2,1
Lai Châu	2,2	62,2	0,7	86,7	1,5	59,7	0,7
Điện Biên	18,1	60,6	0,0	83,5	11,0	88,2	1,6
Nghệ An	25,0	23,7	0,0	31,1	3,1	76,3	7,5
Quảng Nam	21,0	11,0	0,0	25,2	0,3	34,0	0,0
Khánh Hòa	10,2	0,0	0,0	6,5	0,0	27,8	0,0
Đắk Lắk	8,0	2,5	0,0	19,8	1,9	54,3	1,2
Đắk Nông	9,4	2,9	0,0	13,7	1,4	55,4	1,4
Lâm Đồng	12,8	3,9	0,0	5,1	1,3	18,0	5,1
Long An	9,6	0,0	0,3	9,0	0,3	34,5	0,0
Giới tính của chủ hộ							
Nữ	6,1	4,3	0,2	20,5	0,5	41,5	1,9
Nam	14,2	16,7	0,1	33,0	1,5	52,2	2,5
Nhóm chi tiêu lương thực, thực phẩm							
Nghèo nhất	16,1	30,3	0,0	47,2	3,1	53,1	3,4
Nghèo thứ nhì	15,0	27,3	0,2	43,6	1,4	62,6	2,6
Trung bình	13,8	11,5	0,0	31,3	1,3	51,3	2,6
Giàu thứ nhì	11,7	7,3	0,3	22,0	0,3	43,6	2,4
Giàu nhất	7,9	4,5	0,2	18,4	1,1	42,9	1,5

Bảng 6.1 cũng chỉ ra rằng tỷ lệ chăn nuôi các loại vật nuôi của nhóm hộ nghèo và nhóm hộ có chủ hộ là nam giới cao hơn nhóm hộ giàu và nhóm hộ có chủ hộ là nữ giới. Trong đó, có sự khác biệt rất lớn về tỷ lệ chăn nuôi trâu giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo. Tỷ lệ các hộ nghèo chăn nuôi trâu cao hơn 4,9 lần so với các hộ giàu. Tại các tỉnh miền núi phía bắc, trâu được nuôi chủ yếu lấy sức kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 6.1 cũng cho thấy rằng, có sự khác biệt khá lớn giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo trong chăn nuôi lợn. Tỷ lệ số hộ giàu tham gia chăn nuôi lợn cao hơn 2,3 lần so với nhóm hộ nghèo. Ngược lại, sự có sự khác biệt nhỏ trong chăn nuôi gia cầm của hai nhóm hộ này, tỷ lệ chỉ là 1,3 lần cao hơn nghiêng về nhóm hộ giàu.

Hình 6.2: Số lượng lợn và gia cầm trung bình một hộ



Hình 6.2 mô tả số lượng lợn và gia cầm (gồm gà, vịt, chim cút..) trung bình một hộ có nuôi các loài vật này tại 12 tỉnh được điều tra năm 2014. Nhìn chung, năm 2014, trung bình một hộ chăn nuôi 35 đầu lợn và 124 đầu gia cầm. Kết quả cuộc điều tra này cũng giống như kết quả của cuộc điều tra các năm trước cho thấy, Long An là tỉnh có quy mô chăn nuôi gia cầm lớn nhất và chăn nuôi lợn đứng thứ hai trong 12 tỉnh điều tra năm 2014, trung bình mỗi hộ chăn nuôi 426 đầu gia cầm và 44 đầu lợn (trong năm 2012 trung bình một hộ của tỉnh này chăn nuôi 47 đầu lợn và 471 đầu gia cầm). Hà Tây là tỉnh có quy mô chăn nuôi lợn lớn nhất và chăn nuôi gà đứng thứ ba, trung bình mỗi hộ chăn nuôi 80 đầu lợn và 158 con gia cầm. Lâm Đồng là tỉnh có quy mô chăn nuôi gia cầm đứng thứ hai và chăn nuôi lợn đứng thứ năm, trung bình một hộ chăn nuôi 179 đầu gia cầm và 16 đầu lợn. Phú Thọ là tỉnh có quy mô chăn nuôi lợn và gia cầm đứng thứ tư, trung bình mỗi hộ chăn nuôi 30 đầu lợn, 109 con gia cầm. Quy mô chăn nuôi lợn và gia cầm của các hộ trong tỉnh Lai Châu đứng thứ hai từ dưới lên, trung bình một hộ chăn nuôi 9 con lợn và 31 con gia cầm. Khánh Hòa là tỉnh có quy mô chăn nuôi lợn thấp nhất và chăn nuôi gia cầm thấp thứ năm, trung bình một hộ chăn nuôi 6 con lợn và 67 con gia cầm.

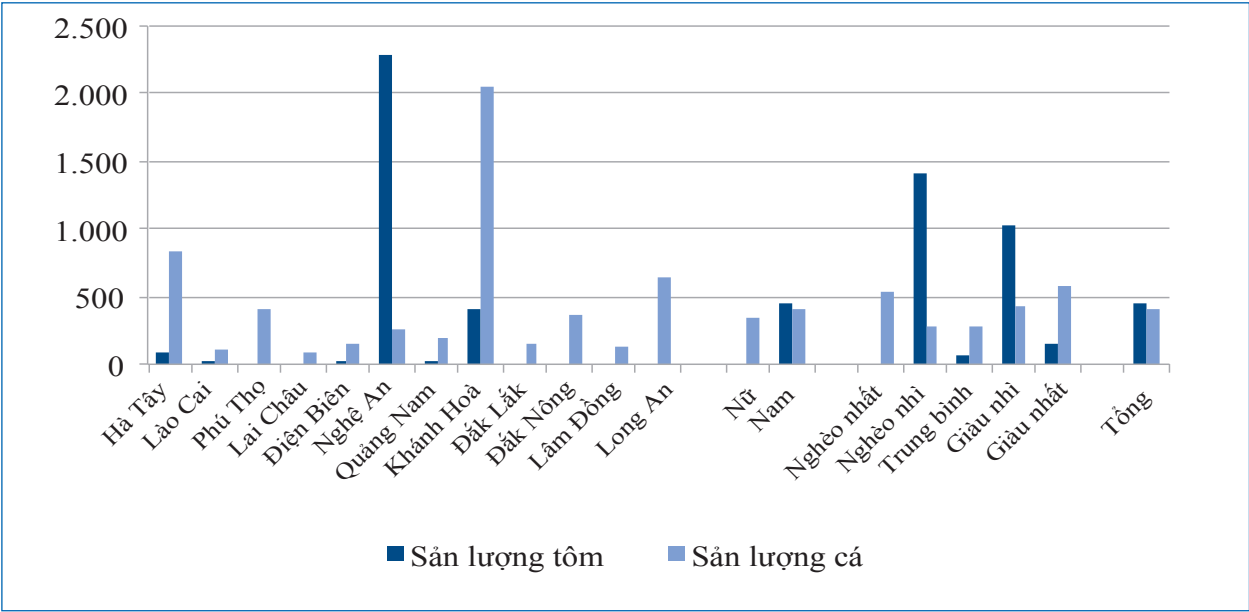
Bảng 6.1 còn cho ta thấy, Long An là tỉnh có quy mô chăn nuôi bò cao nhất trong 12 tỉnh điều tra, trung bình một hộ có 7 con bò, trong khi, Lâm Đồng là tỉnh có quy mô chăn nuôi trâu cao nhất, trung bình mỗi hộ chăn nuôi 9 con trâu. Số lượng lợn bình quân một hộ của nhóm hộ có chủ hộ là nữ giới cao hơn bình quân một hộ của nhóm hộ có chủ hộ là nam giới. Ngược lại, số lượng gia cầm bình quân một hộ của nhóm hộ có chủ hộ là nam giới cao hơn bình quân một hộ của nhóm hộ có chủ hộ là nữ giới.

Hình 6.2 cũng chỉ ra rằng, nhóm hộ giàu nhất có số lượng chăn nuôi gia cầm cao nhất, trung bình một hộ của nhóm này chăn nuôi 207 con gia cầm, trong khi nhóm hộ nghèo

nhất có số lượng chăn nuôi gia cầm thấp thứ ba, trung bình một hộ của nhóm này chăn nuôi 110 con gia cầm. Nhóm hộ nghèo nhất có số lượng lợn trung bình thấp nhất là 9 con. Trong khi đó, nhóm hộ giàu nhất có số lượng lợn bình quân một hộ là cao nhất là 72.

Hình 6.3 cho thấy số lượng sản phẩm tôm, cá trung bình của một hộ nuôi trồng thủy sản năm 2014. Nhìn chung, trung bình một hộ thu được 452 kg tôm và gần 410 kg cá. Nuôi tôm phổ biến tại hai tỉnh Nghệ An và Khánh Hòa, trong khi đó, nuôi cá phổ biến tại ba tỉnh Khánh Hòa, Hà Tây và Long An.

Hình 6.3: Khối lượng tôm, cá trung bình một hộ năm 2014 (kg)



N=238

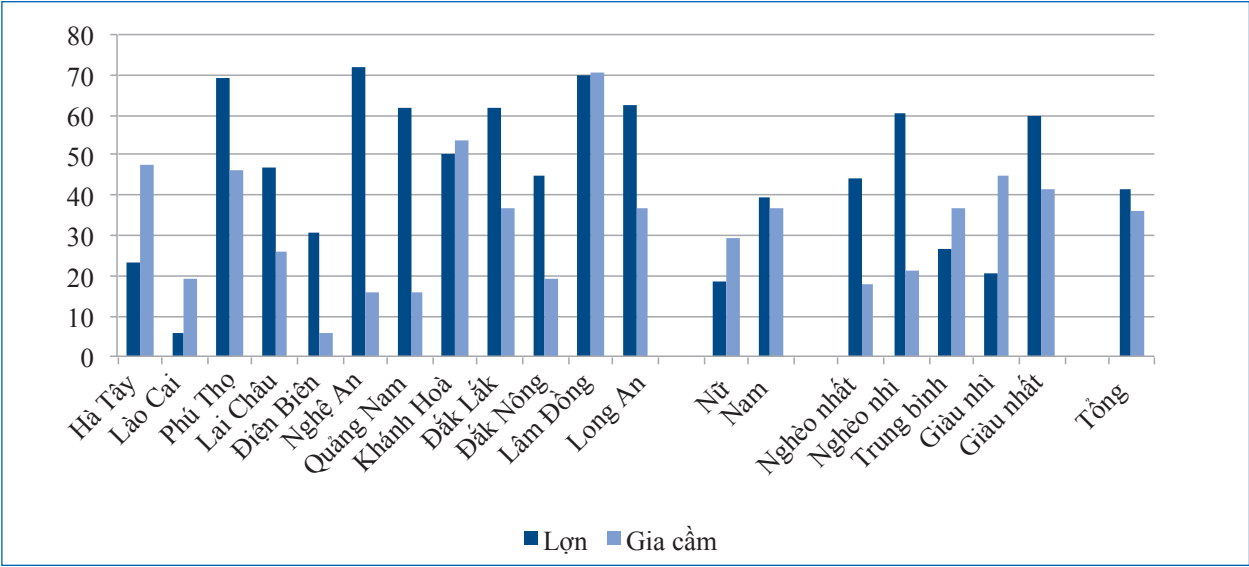
6.3. Thương mại hóa sản phẩm chăn nuôi

Chỉ tiêu tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi được giao dịch (bán hoặc trao đổi) phản ánh mức độ thương mại sản phẩm chăn nuôi. Hình 6.4 cho thấy tỷ lệ giá trị sản phẩm chăn nuôi được bán hoặc trao đổi so với tổng giá trị sản phẩm chăn nuôi được sản xuất ra. Nhìn chung, kết quả điều tra tại 12 tỉnh năm 2014 cho thấy có 41,9% số lợn và 36,5% số gia cầm được trao đổi.

Hình 6.4 cho thấy Nghệ An là tỉnh có tỷ lệ chăn nuôi lợn vì mục đích thương mại cao nhất, với 72,2% số lợn được bán hoặc trao đổi. Tiếp theo là Phú Thọ và Lâm Đồng là hai tỉnh có tỉ lệ chăn nuôi lợn thương mại đứng thứ hai với tỷ lệ 70%. Đứng sau ba tỉnh dẫn đầu về chăn nuôi lợn thương mại là 3 tỉnh Quảng Nam, Đắk Lắk và Long An với tỷ lệ chăn nuôi hàng hóa là 62%. Ngược lại, các hộ gia đình ở tỉnh Lào Cai có tỷ lệ chăn nuôi lợn thương mại thấp nhất, chỉ có 6% sản lượng lợn được giao dịch. Các hộ ở tỉnh Hà Tây có tỷ lệ chăn nuôi lợn thương mại thấp thứ nhì, số lợn được mang ra bán bằng 23,4% sản lượng lợn của hộ.

Hình 6.4 cũng chỉ ra rằng, các hộ ở tỉnh Lâm Đồng có tỷ lệ số lượng gia cầm trao đổi hoặc bán cao nhất với 70,3%. Tiếp tiếp theo là các hộ ở Khánh Hòa và Phú Thọ chiếm vị trí thứ hai và thứ ba về tỷ lệ gia cầm được giao dịch, với tỷ lệ tương ứng là 47,6% và 46,4%. Đứng ở vị trí thứ tư và thứ năm trong 12 tỉnh là Long An và Đắk Lắk với sản lượng gia cầm được đem bán hoặc trao đổi tương ứng là 37,1% và 36,7%. Các hộ gia đình tại Điện Biên có mức độ chăn nuôi gia cầm hàng hóa thấp nhất, chỉ có 5,9% tổng sản lượng gia cầm sản xuất ra vì mục đích thương mại. Trong khi đó tỷ lệ gia cầm thương mại của các hộ tại tỉnh Quảng Nam và Nghệ An cũng không cao chỉ có tương ứng 15,7% đến 16,1%.

Hình 6.4: Tỷ lệ vật nuôi được giao dịch (bán hoặc trao đổi, %) năm 2014

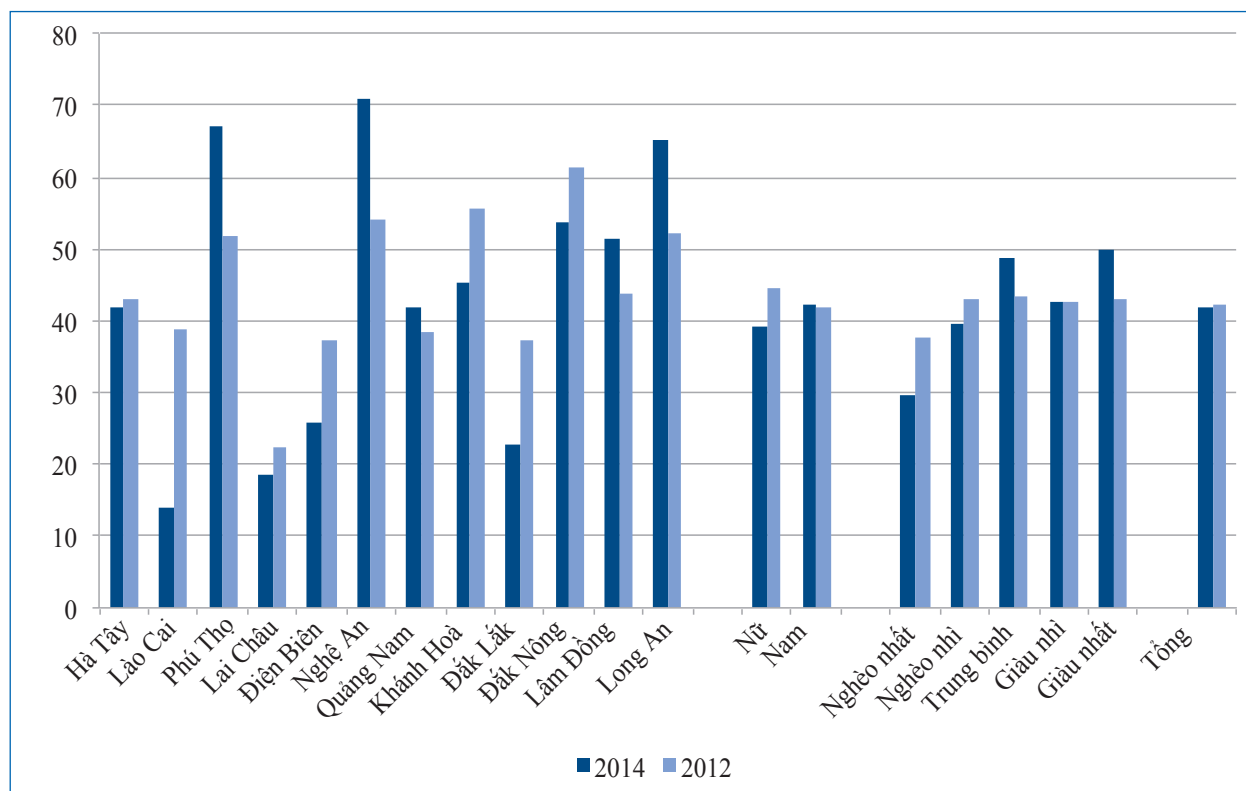


N=1.667

Hình 6.4 cho thấy có sự khác biệt lớn (20,7 điểm phần trăm) giữa hai nhóm hộ có chủ hộ là nam và nữ trong việc bán và trao đổi trong chăn nuôi lợn, nhưng lại chỉ có sự khác biệt khá nhỏ trong việc bán hoặc trao đổi sản phẩm gia cầm (khác biệt 7,1 điểm phần trăm). Trong chăn nuôi lợn, nhóm hộ nghèo thứ nhì có tỷ lệ thương mại hóa là 60,3%, trong khi tỷ lệ này trong nhóm hộ giàu nhất là 60%. Trong chăn nuôi gia cầm có 41,8% số hộ giàu nhất và 45% hộ giàu thứ nhì tham gia chăn nuôi loài vật nuôi này vì mục đích thương mại. Có 17,8% hộ nghèo nhất và 21,5% hộ nghèo thứ nhì chăn nuôi gia cầm vì mục đích thương mại.

Hình 6.5 mô tả tỷ lệ sản lượng tôm và cá được bán trong tổng sản lượng tôm và cá do hộ sản xuất ra. Nhìn chung, 88,6 % sản lượng tôm và 77,2% sản lượng cá được các hộ đem bán hoặc trao đổi. Hình 6.5 cũng cho thấy, Khánh Hòa và Hà Tây là hai tỉnh có mức độ thương mại hóa nuôi trồng thủy sản cao nhất với 89,2% sản lượng tôm và 91,1% sản lượng cá của hộ tại tỉnh Hà tây được bán; 100% sản lượng tôm và 97,6% sản lượng cá của hộ tại Khánh Hòa được mang bán hoặc trao đổi. Nghệ An là tỉnh có mức thương mại hóa nuôi trồng thủy sản cao thứ ba với 83% sản lượng tôm và 66% sản lượng cá được bán.

Hình 6.5: Tỷ lệ tôm và cá được giao dịch (bán hoặc trao đổi, %) năm 2014



N = 238

6.4 Sử dụng vắc-xin

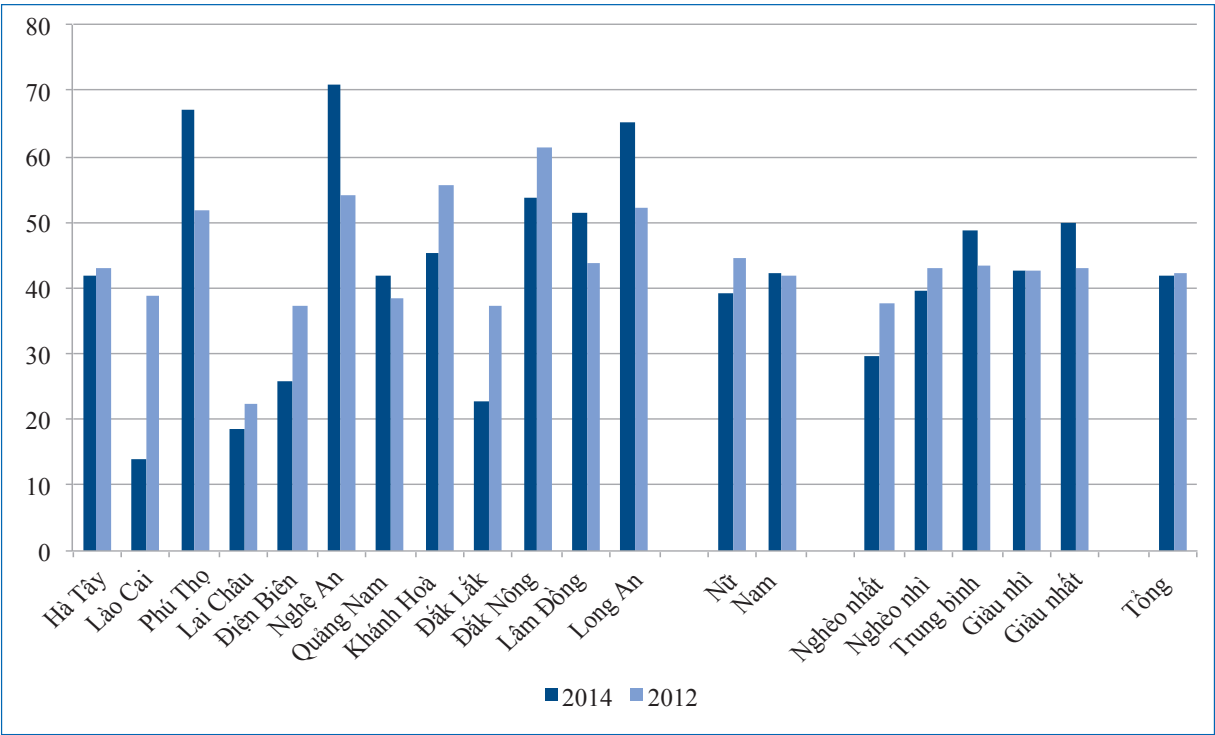
Hình 6.6 và Hình 6.7 phân tích chi tiết về tiêm phòng vắc-xin cho gia súc, gia cầm trong năm 2012 và 2014. Nhìn chung, tỷ lệ tiêm phòng vắc-xin cho gia cầm đang tăng lên, trong khi tiêm vắc-xin cho lợn giảm ở tất cả nhóm hộ phân theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm và theo giới tính chủ hộ trong hai năm qua.

Hình 6.6 cho thấy, tỷ lệ lợn được tiêm phòng vắc-xin có thay đổi nhỏ giữa nhóm hộ có chủ hộ là nam và nhóm hộ có chủ hộ là nữ trong năm 2012 và năm 2014. Trong năm 2012, nhóm hộ có chủ hộ là nữ có tỷ lệ lợn được tiêm phòng vắc-xin là 44,4%, trong khi tỷ lệ này ở nhóm hộ có chủ hộ là nam là 39%. Ngược lại, trong năm 2014, nhóm hộ có chủ hộ là nam có tỷ lệ lợn được tiêm phòng vắc-xin (24,8%) thấp hơn tỷ lệ này ở nhóm hộ có chủ hộ là nữ (41,8%).

Hình 6.6 cũng chỉ ra rằng tỷ lệ lợn được tiêm phòng vắc-xin trong nhóm hộ nghèo hơn có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012 và 2014, ví dụ, tỷ lệ lợn được tiêm phòng vắc-xin giảm 8,3 điểm phần trăm, từ 37,8% trong năm 2012 xuống 29,5% trong năm 2014 trong các hộ nghèo nhất và giảm 3,7% điểm phần trăm, từ 43,1% trong năm 2012 xuống còn 39,4% trong năm 2014 trong các hộ nghèo thứ nhì. Cùng thời gian này, tỷ lệ lợn được tiêm phòng vắc-xin có xu hướng tăng trong nhóm hộ giàu, ví dụ, tỷ lệ lợn được tiêm phòng vắc-xin

đã tăng 6,6% điểm phần trăm, từ 43,2% trong năm 2012 lên 49,8% trong năm 2014 trong nhóm hộ giàu nhất.

Hình 6.6: Tỷ lệ lợn được tiêm vắc-xin năm 2012 và 2014(%)



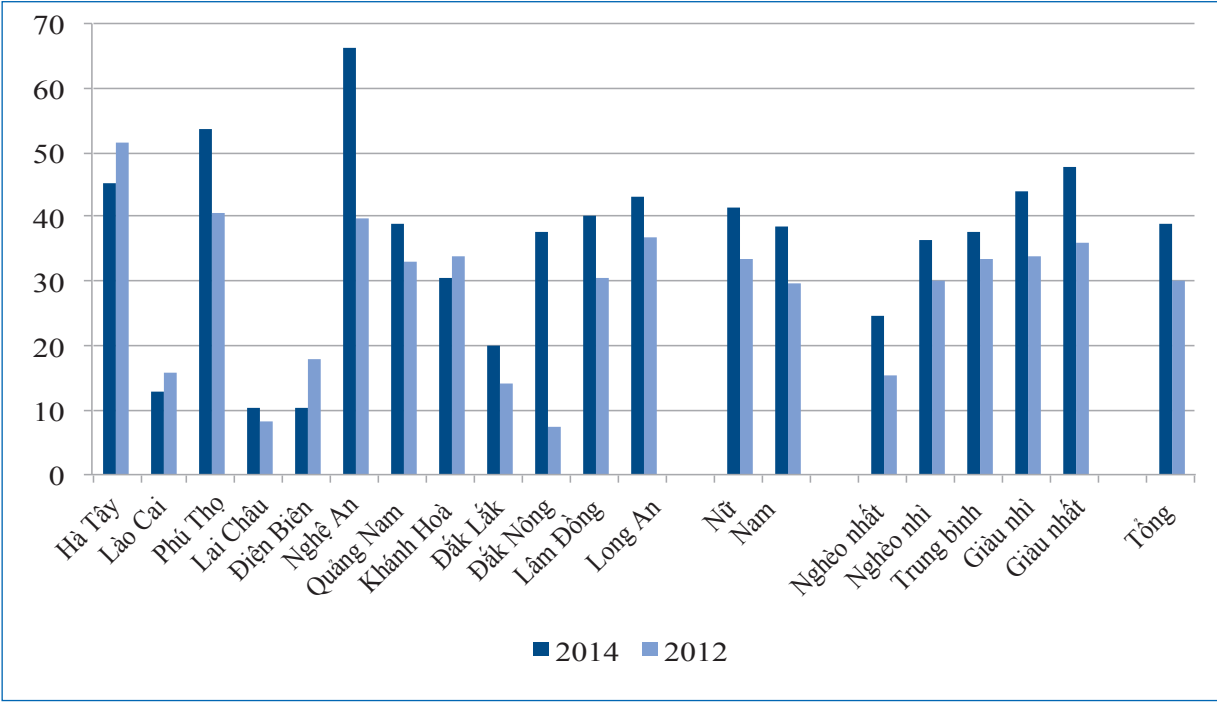
N = 1.664

Hình 6.6 cho thấy các tỉnh Lâm Đồng, Long An, Phú Thọ và Nghệ An có tỷ lệ lợn được tiêm phòng vắc-xin năm 2014 tăng đáng kể so với năm 2012, tỷ lệ tăng trong khoảng 7,9 đến 16,8 điểm phần trăm. Ngược lại tỷ lệ tiêm phòng vắc-xin cho lợn ở các tỉnh Đắk Lắk, Điện Biên, Khánh Hòa và Lào Cai giảm mạnh khoảng 11,4 đến 25,1 điểm phần trăm trong hai năm qua. Các tỉnh còn lại, tỷ lệ tiêm phòng vắc-xin cho lợn thay đổi không đáng kể. Hình 6.6 cũng giải thích thêm, sau 2 năm, Nghệ An đã thay vị trí cao nhất của tỉnh Đắk Nông về tiêm phòng dịch bệnh cho lợn, năm 2014 tỉ lệ lợn được tiêm phòng ở Nghệ An là 70,8%, trong khi đó tỷ lệ tiêm phòng vắc-xin cho lợn ở tỉnh Đắk Nông năm 2012 là 61,4% (đây là tỷ lệ cao nhất tại thời điểm điều tra năm 2012). Cùng thời gian này, Lào Cai đã thay vị trí của tỉnh Lai Châu giữ vị trí thấp nhất về tỉ lệ tiêm phòng vắc-xin cho lợn. Tuy nhiên, tỷ lệ thay thế lần lượt là 13,8% ở Lào Cai năm 2014 và 22,2% ở Lai Châu năm 2012.

Hình 6.7 minh chứng về sự thay đổi về tỷ lệ tiêm phòng vắc-xin cho gia cầm ở 12 tỉnh điều tra năm 2014 so với năm 2012. Nhìn chung, tỷ lệ gia cầm được tiêm phòng dịch tăng 8,8 điểm phần trăm, từ 30,3% trong năm 2012 lên 39,1% vào năm 2014. Như vậy, có thể thấy, chính sách của Chính phủ về phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc gia cầm đang phát huy tác dụng trong hai năm vừa qua.

Hình 6.7 cũng cho thấy, 8 trong số 12 tỉnh điều tra có tỷ lệ gia cầm được tiêm phòng tăng lên. Tỉnh Đắk Lắk có tỷ lệ gia cầm được tiêm phòng dịch bệnh tăng 30,2 điểm phần trăm, từ 7,5% trong năm 2012 lên 37,7% trong năm 2014. Tỉnh Nghệ An có tỷ lệ gia cầm được tiêm phòng dịch bệnh tăng 26,5 điểm phần trăm, từ 39,8% trong năm 2012 lên 66,3% trong năm 2014. Đứng sau hai tỉnh dẫn đầu trên là Phú Thọ với tỷ lệ tiêm phòng vắc-xin cho gia cầm tăng 13,2 điểm phần trăm, từ 40,4% trong năm 2012 lên 53,6% trong năm 2014. Các tỉnh còn lại như Khánh Hòa, Lào Cai, Điện Biên và Hà Tây, tỷ lệ gia cầm được tiêm phòng có xu hướng giảm, tỷ lệ giảm trong khoảng từ 3 đến 7,5 điểm phần trăm so với năm 2012.

Hình 6.7: Tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc-xin năm 2012 và năm 2014 (%)



N = 1.664

Hình 6.7 cho thấy, Nghệ An có tỷ lệ tiêm phòng vắc-xin cho gia cầm cao nhất trong 12 tỉnh được điều tra trong năm 2014 với 66,3%. Đứng ở vị trí thứ hai là tỉnh Phú Thọ với 53,6% gia cầm được tiêm phòng vắc-xin. Tỉnh có tỷ lệ tiêm phòng vắc-xin cho gia cầm thấp nhất là Lai Châu và Điện Biên, với tỷ lệ chỉ đạt 10,5%, tiếp theo đó là Lào Cai với 13% gia cầm được tiêm vắc-xin phòng dịch bệnh. Điều thú vị là, Đắk Lắk là tỉnh có tỉ lệ gia cầm được tiêm phòng vắc-xin năm 2012 thấp nhất, nhưng chỉ sau 2 năm thì tỷ lệ gia cầm được tiêm phòng vắc-xin ở tỉnh này đã tăng 5 lần so với năm 2012 và đây cũng là tỷ lệ tăng cao nhất trong 12 tỉnh điều tra năm 2014 so với năm 2012.

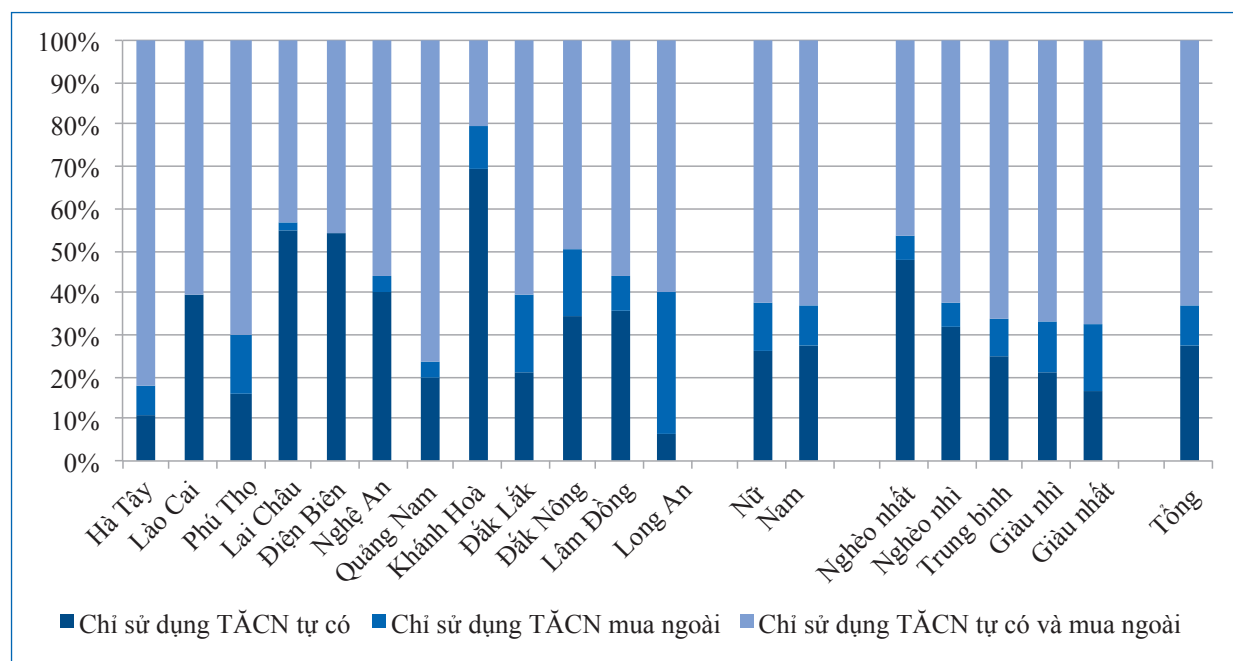
6.5 Sử dụng đầu vào cho chăn nuôi

Hình 6.8 phân tích kết quả điều tra về cơ cấu sử dụng thức ăn cho chăn nuôi của hộ gia đình tại 12 tỉnh điều tra năm 2014. Nhìn chung, hầu hết các hộ có xu hướng sử dụng kết hợp hai nguồn thức ăn chăn nuôi gồm thức ăn chăn nuôi do gia đình tự sản xuất ra và thức ăn chăn nuôi công nghiệp, có 63% số hộ sử dụng kết hợp hai nguồn thức ăn này cho chăn nuôi của họ. Trên 27% số hộ chỉ sử dụng thức ăn của hộ tự sản xuất ra và chỉ có 9,8% số hộ mua hoàn toàn thức ăn công nghiệp trong chăn nuôi của họ.

Hình 6.8 cho thấy có sự khác biệt lớn về cơ cấu sử dụng thức ăn chăn nuôi trong 12 tỉnh được điều tra. Tại Hà Tây và Phú Thọ, hầu hết các hộ sử dụng kết hợp hai nguồn thức ăn chăn nuôi gồm thức ăn chăn nuôi do gia đình tự sản xuất và thức ăn chăn nuôi mua ngoài, tỷ lệ các hộ sử dụng kết hợp hai nguồn thức ăn là 82,1% số hộ tại tỉnh Hà Tây và 70,1% số hộ tại tỉnh Phú Thọ. Khánh Hòa là tỉnh có tỷ lệ cao nhất về sử dụng thức ăn do gia đình tự sản xuất 69,2%. Tại các tỉnh miền núi phía bắc như Lai Châu với 54,2%, Điện Biên 54,8% và Lào Cai 39,6% số hộ sử dụng thức ăn cho gia súc, gia cầm do gia đình tự sản xuất ra và chỉ có 1,6% số hộ sử dụng thức ăn mua để chăn nuôi. Điều này phù hợp với thực tế tại các tỉnh trên, vì các hộ chăn nuôi ở các tỉnh này chủ yếu là để cho tiêu dùng của gia đình. Long An có 6,2% số hộ tự sản xuất thức cho chăn nuôi và có 33,8% số hộ sử dụng hoàn toàn thức ăn đi mua cho chăn nuôi của gia đình, trong khi đó, 60% số hộ sử dụng kết hợp hai nguồn thức ăn chăn nuôi. Khánh Hòa, Nghệ An và Lâm Đồng là các tỉnh có tỷ lệ chăn nuôi thương mại lớn nhất, nhưng chỉ có 10,3% số hộ chỉ sử dụng hoàn toàn nguồn thức ăn chăn nuôi do hộ đi mua. Tại các tỉnh miền trung và Đắc Nông có tỷ lệ tương đối cao về chăn nuôi thương mại nhưng cũng chỉ có 16,1% số hộ đi mua thức ăn để chăn nuôi nhưng cũng lại có tới 34,5% hộ chỉ sử dụng thức ăn do gia đình tự sản xuất ra để chăn nuôi. Tại Đắc Lắc, 18,8% số hộ chỉ sử dụng thức ăn công nghiệp và 20,8% số hộ chỉ sử dụng thức ăn do gia đình tự sản xuất ra để chăn nuôi.

Hình 6.8 cho thấy không có sự khác biệt về cơ cấu sử dụng thức ăn chăn nuôi giữa chủ hộ là nam và chủ hộ là nữ. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo về cơ cấu sử dụng thức ăn cho chăn nuôi. Chỉ có 6% số hộ nghèo nhất và 5,3 số hộ nghèo thứ nhì chỉ sử dụng thức ăn công nghiệp cho chăn nuôi của hộ, trong khi nhóm hộ giàu nhất là 15,9% số, nhóm hộ giàu nhì là 12,2%. Mặt khác, 47,6% hộ nghèo nhất và 32,1% hộ nghèo nhì sử dụng thức ăn do chính hộ tự sản xuất ra để chăn nuôi, trong khi, nhóm hộ giàu nhì là 20% số hộ và nhóm hộ giàu nhất là 16,67%.

Hình 6.8: Cơ cấu sử dụng thức ăn cho chăn nuôi của hộ (%) năm 2014



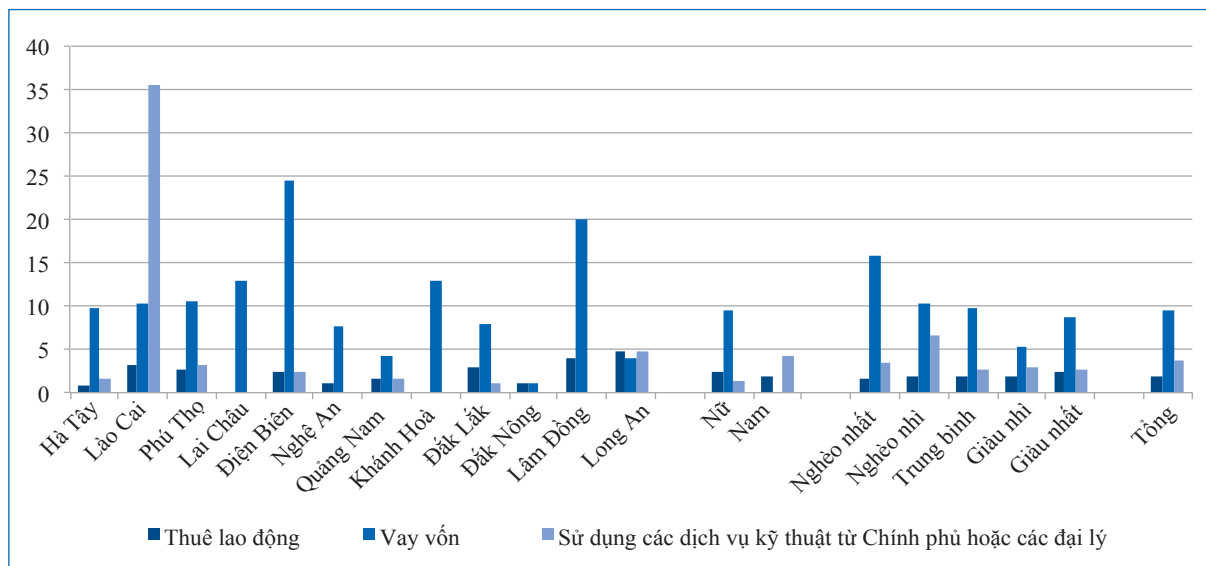
N=1.665

Hình 6.9 mô tả tỷ lệ phần trăm số hộ sử dụng các đầu vào khác gồm thuê lao động, vay vốn và sử dụng các dịch vụ kỹ thuật từ Chính phủ hoặc từ các đại lý cho hoạt động chăn nuôi. Có 9,5% số hộ vay vốn, 2% số hộ thuê lao động và 3% số hộ sử dụng các dịch vụ kỹ thuật từ Chính phủ và các đại lý cho hoạt động chăn nuôi.

Hình 6.9 chỉ ra rằng, Lào Cai là tỉnh có tỷ lệ số hộ sử dụng các dịch vụ kỹ thuật từ Chính phủ hoặc từ các đại lý cao nhất với 35,4%, trong khi đó, các tỉnh còn lại chỉ dưới 5% số hộ sử dụng các dịch vụ này cho chăn nuôi. Các hộ gia đình tại Điện Biên và Lâm Đồng có xu hướng vay vốn để chăn nuôi, tỷ lệ này là 24,6% số hộ ở Điện Biên và 20% số hộ ở Lâm Đồng.

Hình 6.9 cho thấy có sự khác nhau trong tiếp cận các dịch vụ kỹ thuật từ Chính phủ hoặc từ các đại lý về thuê lao động cho chăn nuôi giữa nhóm hộ có chủ hộ là nam và nhóm hộ có chủ hộ là nữ giới. Tỷ lệ hộ sử dụng các dịch vụ kỹ thuật từ Chính phủ hoặc từ các đại lý bình quân trong nhóm hộ có chủ hộ là nam 4,2%, cao hơn 2,9% điểm phần trăm so với nhóm hộ có chủ hộ là nữ. Ngược lại, tỷ lệ thuê lao động nhóm hộ có chủ hộ là nữ là 2,5%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với nhóm hộ có chủ hộ là nam. Hình 6.9 cũng cho thấy có sự khác biệt lớn trong việc vay vốn để chăn nuôi giữa hai giới làm chủ hộ gia đình, 9,5% hộ nữ giới vay vốn để chăn nuôi, ngược lại, nhóm hộ có chủ hộ là nam giới không vay vốn mà chỉ sử dụng vốn tự có của gia đình để chăn nuôi.

Hình 6.9 Sử dụng đầu vào khác cho chăn nuôi năm 2014, (%)



N = 1.667

Không ngạc nhiên khi nhóm hộ nghèo nhất có xu hướng vay vốn để chăn nuôi cao hơn các nhóm hộ khác. Gần 16% số hộ nghèo nhất có vay vốn cho chăn nuôi, tỷ lệ này đối với hộ nghèo thứ nhì là 10,2%, đối với hộ giàu nhất và giàu nhì tương ứng là 8,3% và 5,2%. Hình 6.9 cũng chỉ ra rằng nhóm hộ nghèo hơn có xu hướng sử dụng các dịch vụ kỹ thuật của Chính phủ hoặc đại lý nhiều hơn nhóm hộ giàu, 3,4% hộ nghèo nhất và 6,6% hộ nghèo nhì, trong khi đó con số tương ứng đối với hộ giàu nhất là 2,7% và hộ giàu thứ nhì là 2,9% .

6.6 Tóm tắt

Hầu hết (61,%) các hộ gia đình ở nông thôn điều tra năm 2014 tham gia vào chăn nuôi hoặc nuôi trồng đánh bắt thủy sản. Tỷ lệ này cao hơn cuộc điều tra năm 2012. Điều đó có nghĩa là chăn nuôi hoặc nuôi trồng và đánh bắt thủy sản vẫn là hoạt động quan trọng tạo thu nhập cho các hộ gia đình nông thôn Việt Nam.

Lợn và gia cầm là hai loại vật nuôi được chăn nuôi phổ biến trong các hộ gia đình nông thôn Việt nam. Người dân sống ở các tỉnh vùng núi có xu hướng chăn nuôi trâu và bò nhiều hơn người dân sống ở các tỉnh vùng đồng bằng.

Các hộ gia đình đang có nhu cầu nhiều hơn về vắc-xin phòng dịch bệnh cho gia súc gia cầm, vì dịch vụ này rất hữu ích cho việc bảo vệ gia súc gia cầm khỏi bị bệnh dịch.

Nhóm hộ giàu chăn nuôi chủ yếu là vì mục đích thương mại và chủ yếu là sử dụng thức ăn công nghiệp cho hoạt động chăn nuôi của họ.

Chương 7: KHAI THÁC TÀI NGUYÊN CHUNG

7.1. Giới thiệu

Khai thác tài nguyên chung là hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên ở những nơi công cộng (khai thác tự nhiên). Tài nguyên chung rất đa dạng vì thế hoạt động khai thác tài nguyên chung cũng đa dạng. Tuy nhiên trong chương này chỉ tập trung đề cập đến hai loại hình khai thác tài nguyên chung là khai thác thủy sản tự nhiên và lâm sản tự nhiên.

Khai thác tài nguyên chung đang là một trong những hoạt động góp phần cải thiện cuộc sống, tạo thu nhập cho các hộ gia đình nông thôn, đặc biệt là những hộ gia đình ở vùng sâu, vùng xa miền núi.

Tuy nhiên, nếu không quản lý tốt hoạt động khai thác tài nguyên chung, có thể sẽ tạo nên những mâu thuẫn không đáng có như mâu thuẫn giữa nâng cao thu nhập và bảo tồn đa dạng sinh học, mâu thuẫn giữa sinh kế trước mắt và sự thịnh vượng của thế hệ mai sau, thậm chí mâu thuẫn ngay giữa những nhóm người cùng khai thác với nhau. Vì thế, chương này ngoài việc phản ánh kết quả khai thác tài nguyên chung còn phản ánh những nhận định của hộ dân về công tác quản lý khai thác tài nguyên chung.

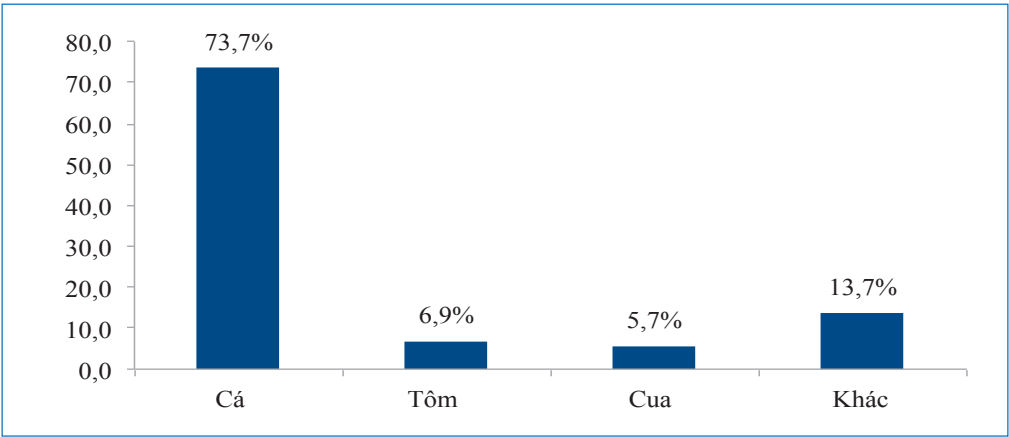
7.2. Thông tin chung về các hoạt động khai thác tài nguyên chung

Khai thác thủy sản tự nhiên là hoạt động đánh bắt tôm, cua, cá và các loài thủy sản tự nhiên khác ở nơi công cộng như sông, suối, biển và những nơi công cộng khác.

Trong các loài thủy sản tự nhiên, cá là loài được nhiều người khai thác nhất. Theo kết quả điều tra 2014, có tới 73,7% số hộ thường xuyên đi khai thác cá các loại (Hình 7.1). Số hộ đi khai thác tôm, cua, hàu, ốc không nhiều. Phần lớn các hộ sử dụng lưới để khai thác thủy sản tự nhiên.

Một điều đáng chú ý là vẫn có khoảng 2,3% số hộ thừa nhận có sử dụng xung điện để khai thác thủy sản tự nhiên.

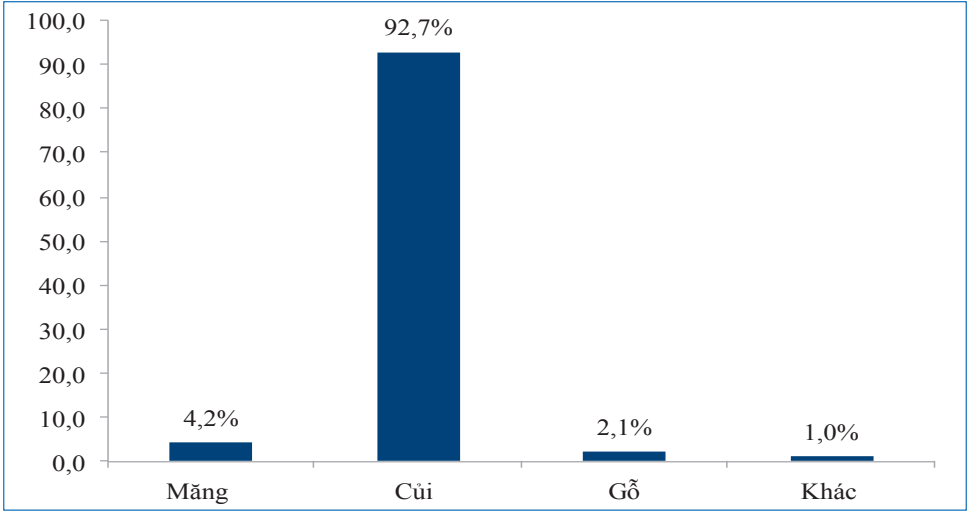
Hình 7.1. Tỷ lệ hộ tham gia khai thác thủy sản phân theo loài



Khác thác lâm sản tự nhiên là hoạt động thu lượm các loại củi, cây thuốc, thảo mộc, lấy nấm, lấy măng, lấy mật ong, săn bắn các loại động vật tự nhiên ở những nơi công cộng như trên rừng, trên núi.

Có nhiều loại lâm sản được người dân khai thác nhưng chủ yếu vẫn là khai thác cây rừng về làm củi. Theo kết quả điều tra năm 2014, trong tổng số các hộ có đi khai thác lâm sản tự nhiên thì có tới 92,7% là đi lấy củi (Hình 7.2).

Hình 7.2. Tỷ lệ hộ tham gia khai thác lâm sản phân theo sản phẩm

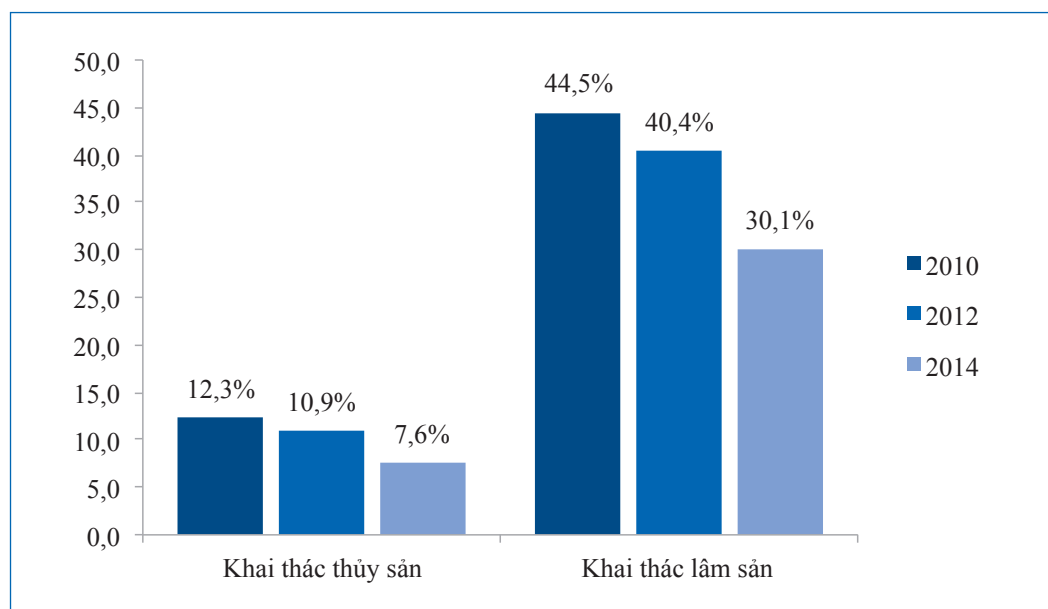


7.3. Các loại hoạt động khai thác tài nguyên chung

Kết quả điều tra năm 2014 cho thấy, tỷ lệ hộ có tham gia khai thác thủy sản tự nhiên ít hơn nhiều so với khai thác lâm sản tự nhiên. Trong tổng số 2.729 hộ điều tra thì có 207 hộ có tham gia khai thác thủy sản tự nhiên (chiếm 7,6%) nhưng có tới 818 hộ có tham gia khai thác lâm sản tự nhiên (chiếm 30,1%).

Tỷ lệ hộ tham gia vào hoạt động khai thác tự nhiên có xu hướng giảm dần theo thời gian. Nếu như năm 2010, tỷ lệ hộ khai thác thủy sản tự nhiên là 12,3% thì đến 2014 chỉ còn 7,6%, giảm 4,7%. Tỷ lệ hộ khai thác lâm sản từ 44,5% còn 30,1%, (giảm 14,4%) (Hình 7.3). Có nhiều nguyên nhân để giải thích cho việc giảm tỷ lệ hộ khai thác tự nhiên, trong đó có thể do: Thứ nhất, tình hình giao đất, giao rừng trong những năm qua thực hiện tương đối tốt, việc cấp sổ đỏ diễn ra nhanh trên toàn quốc. Khi đất đai đã được giao cho các hộ gia đình, các tổ chức sử dụng thì diện tích sử dụng vào mục đích chung sẽ giảm, khu vực khai thác chung cũng vì thế mà giảm theo. Thứ hai, mức sống dân cư ngày càng tăng, xu hướng lao động rút ra khỏi khu vực nông thôn cũng diễn ra mạnh nên mức phụ thuộc vào tự nhiên của các hộ dân cũng giảm. Thứ ba, nguồn tài nguyên chung có xu hướng giảm. Có tới 80,3% hộ khai thác thủy sản tự nhiên và 69,5% hộ khai thác lâm sản tự nhiên cho rằng nguồn tài nguyên chung hiện đã giảm đi so với 3 năm về trước.

Hình 7.3. Biến động tỷ lệ hộ tham gia khai thác tự nhiên giai đoạn 2010 - 2014



Các tỉnh có điều kiện tự nhiên rộng, nhiều rừng, nhiều ao hồ, sông suối tự nhiên thì tỷ lệ tham gia vào khai thác tự nhiên cao. Ví dụ, các tỉnh có tỷ lệ hộ khai thác lâm sản tự nhiên cao là Lào Cai 79,4%, Điện Biên 81,9% và Lai Châu 88,9%; cao gấp đôi so với bình quân chung của 12 tỉnh. Ngược lại, các địa phương có tốc độ đô thị hóa cao, diện tích rừng tự nhiên và các ao hồ, sông suối ít thì tỷ lệ khai thác tự nhiên không cao. Ví dụ như, Hà Tây (cũ) tỷ lệ hộ khai thác thủy sản tự nhiên là 2%, lâm sản là 3,7%; tỉnh Phú Thọ tỷ lệ hộ khai thác thủy sản tự nhiên là 1% và tỷ lệ hộ khai thác lâm sản tự nhiên là 23,6% (Bảng 7.1).

Một sự khác biệt rất dễ nhận ra đó là những hộ có chủ hộ là nam giới, hộ nghèo hoặc là hộ thuộc đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ tham gia khai thác tài nguyên chung nhiều hơn so với các loại hộ khác. Cụ thể:

- *Xét theo giới tính chủ hộ:* Trong tổng số 2.729 hộ được điều tra năm 2014, tỷ lệ hộ có chủ hộ là nam giới chiếm 77,1%. Trong khi, tỷ lệ này ở các hộ đi khai thác tài nguyên chung là 84,5% (cao hơn 7,4 điểm phần trăm). Điều này có nghĩa là những hộ có chủ hộ là nam giới thường tham gia hoạt động khai thác nhiều hơn so với hộ có chủ hộ là nữ giới, tuy nhiên sự khác biệt này là không nhiều.
- *Xét theo mức chi tiêu lương thực thực phẩm của hộ:* Những hộ nghèo thường thiếu nguồn lực như vốn, lao động, trình độ, quan hệ nên cuộc sống phải dựa nhiều hơn vào khai thác tự nhiên. Điều này thấy rất rõ qua số liệu điều tra. Theo kết quả điều tra năm 2014, hơn một nửa số hộ đi khai thác tự nhiên là những hộ nghèo. Số còn lại là những hộ có mức sống trung bình. Tuy vẫn có những hộ giàu đi khai thác, nhưng tỷ lệ này không nhiều, chỉ chiếm khoảng 9,2% (khai thác lâm sản) đến 15% (khai thác thủy sản).

- *Xét theo dân tộc:* Trong tổng số 2.729 hộ được điều tra, tỷ lệ hộ là người dân tộc thiểu số chiếm 20,5%, số còn lại là hộ người Kinh. Trong khi đó, trong khai thác thủy sản tự nhiên, tỷ lệ hộ người dân tộc thiểu số chiếm khoảng 50%. Điều này cho thấy những hộ dân tộc thiểu số đi khai thác tài nguyên chung nhiều hơn so với hộ dân tộc Kinh.

Bảng 7.1. Tỷ lệ hộ tham gia khai thác tài nguyên chung phân theo địa phương (%)

	Khai thác thủy sản (%)	Khai thác lâm sản (%)
Tỉnh		
Hà Tây	2,0	3,7
Lào Cai	1,9	79,4
Phú Thọ	1,0	23,6
Lai Châu	20,0	88,9
Điện Biên	18,1	81,9
Nghệ An	4,4	28,1
Quảng Nam	1,8	51,8
Khánh Hòa	5,6	22,2
Đắk Lắk	3,7	16,7
Đắk Nông	5,8	25,9
Lâm Đồng	7,7	25,6
Long An	29,1	15,0
Giới tính chủ hộ		
Nữ	15,5	18,1
Nam	84,5	81,9
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm		
Nghèo nhất	22,2	23,1
Nghèo nhì	22,7	28,7
Trung bình	21,3	22,9
Giàu nhì	18,8	16,1
Giàu nhất	15,0	9,2
Dân tộc của chủ hộ		
Dân tộc thiểu số	50,9	50,4
Dân tộc Kinh	39,1	49,6
Tổng 2014	7,6	30,1

N = 207 (thủy sản), N = 818 (lâm sản)

7.4. Vai trò kinh tế của khai thác tài nguyên chung

Khai thác thủy sản tự nhiên mang lại thu nhập cao hơn so với khai thác lâm sản tự nhiên. Cụ thể, nếu đem bán toàn bộ khối lượng sản phẩm khai thác (hoặc quy đổi thành tiền) thì một hộ khai thác thủy sản tự nhiên có thể thu được khoảng 6,4 triệu đồng/năm, trong khi một hộ khai thác lâm sản tự nhiên chỉ thu được 2,1 triệu đồng/năm. Giá trị thủy sản khai thác tự nhiên cao gấp 3 lần so với giá trị lâm sản khai thác tự nhiên (Bảng 7.2).

Một điều rất dễ nhận ra đó là các tỉnh miền núi kết quả khai thác lâm sản tự nhiên cao hơn so với khai thác thủy sản tự nhiên. Ví dụ như, tỉnh Lào Cai, giá trị khai thác lâm sản tự nhiên trung bình đạt tới 2,4 triệu đồng/hộ/năm nhưng giá trị thủy sản khai thác tự nhiên chỉ đạt 0,6 triệu đồng/hộ/năm. Tỉnh Lai Châu, giá trị khai thác lâm sản tự nhiên đạt 4,8 triệu đồng/hộ/năm nhưng giá trị thủy sản khai thác tự nhiên chỉ đạt 1,8 triệu đồng/hộ/năm. Ngược lại, một số tỉnh đồng bằng, đặc biệt là tỉnh ven biển như Khánh Hòa và Quảng Nam thì giá trị thủy sản khai thác tự nhiên lại rất cao, cao hơn nhiều so với các tỉnh khác. Ví dụ, tỉnh Khánh Hòa, khai thác thủy sản tự nhiên có thể đem lại trung bình khoảng 38,4 triệu đồng/hộ/năm, tại Quảng Nam là 13,8 triệu/hộ/năm và Hà Tây (cũ) là 11,5 triệu đồng/hộ/năm.

Bảng 7.2. Tổng thu nhập từ khai thác tài nguyên chung

	Khai thác thủy sản (1000 VND/hộ/năm)	Khai thác lâm sản (1000 VND/hộ/năm)
Tỉnh		
Hà Tây	11.568,2	1.783,3
Lào Cai	611,5	2.460,7
Phú Thọ	1.694,2	1.160,2
Lai Châu	1.836,8	4.834,6
Điện Biên	1.030,5	1.373,0
Nghệ An	924,1	1.197,4
Quảng Nam	13.809,9	1.909,1
Khánh Hòa	38.482,0	3.711,4
Đắk Lắk	975,0	1.765,8
Đắk Nông	492,3	1.668,8
Lâm Đồng	1.226,7	1.630,0
Long An	4.511,9	1.603,8
Giới tính chủ hộ		
Nữ	8.240,7	2.051,4
Nam	5.525,5	2.436,5
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm		
Nghèo nhất	.737,5	3.162,4
Nghèo nhì	4.346,0	2.052,3
Trung bình	4.962,1	2.132,1
Giàu nhì	5.546,0	2.177,5
Giàu nhất	12.980,6	2.573,6
Dân tộc của chủ hộ		
Dân tộc thiểu số	2.361,7	2.776,8
Dân tộc Kinh	8.028,7	1.895,5
Tổng 2014	6.430,3	2.091,5

N = 207 (thủy sản), N = 818 (lâm sản)

Nhìn chung, thu nhập từ các hoạt động khai thác tài nguyên chung đóng góp một phần tương đối nhỏ trong tổng thu nhập của gia đình. Số liệu ở Bảng 7.3 cho thấy, thu nhập từ các hoạt động khai thác tài nguyên chung (thủy sản và lâm sản) chiếm khoảng 8,4% trong tổng thu nhập từ hoạt động nông, lâm và ngư nghiệp của hộ hoặc chiếm 2% trong tổng thu nhập của hộ. Các hộ có chủ hộ là nữ, là hộ nghèo hoặc hộ dân tộc thiểu số thì tỷ lệ thu nhập từ khai thác tài nguyên chung trong tổng thu nhập cao hơn.

Các hộ thường sử dụng sản phẩm thu được từ khai thác tài nguyên chung cho tiêu dùng trong gia đình hoặc mang bán và trao đổi.

Sản lượng thủy sản thu được từ khai thác thủy sản tự nhiên mang đi bán hoặc trao đổi chỉ chiếm tỷ lệ là 31,1%, số còn lại 68,9% được để lại sử dụng trong gia đình. Tỷ lệ đem đi bán năm 2014 giảm 9,4% so với năm 2012 (tỷ lệ đem đi bán của năm 2012 là 40,5%). Trong 12 tỉnh điều tra, một số tỉnh vùng đồng bằng, nhất là tỉnh ven biển như Quảng Nam và Khánh Hòa, tỷ lệ đem đi bán cao hơn rất nhiều, trên 80% tổng số sản phẩm thu được từ khai thác là đem bán. Ngược lại, các tỉnh miền núi như Đắk Lắk, Đắk Nông, Lào Cai, Điện Biên, Phú Thọ tỷ lệ mang bán chỉ dưới 20% (Bảng 7.3).

Một điều rất rõ ràng ở cả 12 tỉnh điều tra đó là, các hộ gia đình khai thác lâm sản tự nhiên chủ yếu để phục vụ cho tiêu dùng trong gia đình, chỉ một phần rất nhỏ được đem đi bán. Tỷ lệ đem bán chỉ là 10,2%, số còn lại 89,8% là để tiêu dùng trong gia đình. Tỷ lệ đem bán đã giảm 5,5 điểm phần trăm so với 2 năm về trước. Tỷ lệ đem bán 2 năm về trước (năm 2012) là 15,7%.

Qua việc phân tích các hình thức sử dụng sản phẩm từ khai thác thủy sản và lâm sản cho thấy: Phần lớn sản phẩm khai thác được là để tiêu dùng trong gia đình. Tỷ lệ sản phẩm được mang bán (thương mại) không nhiều và có xu hướng giảm so với năm 2012. Sản phẩm thủy sản tự nhiên được mang bán nhiều hơn so với lâm sản. Các tỉnh vùng đồng bằng, nhất là ven biển thì tỷ lệ sản phẩm mang bán cao hơn so với các tỉnh miền núi.

Bảng 7.3. Thương mại hóa và vai trò của khai thác tài nguyên chung trong kinh tế hộ gia đình năm 2014 (%)

	Tỷ lệ thủy sản bán và trao đổi trong tổng sản phẩm khai thác tự nhiên	Tỷ lệ lâm sản bán và trao đổi trong tổng sản phẩm khai thác tự nhiên	Thu nhập từ khai thác tự nhiên trong tổng thu nông, lâm, ngư nghiệp	Lực lượng lao động khai thác tự nhiên trong tổng lao động	Thu nhập từ khai thác tự nhiên trong tổng thu nhập của hộ
Tỉnh					
Hà Tây	83,4	0,0	3,5	11,7	0,3
Lào Cai	0,0	4,7	8,2	3,3	3,1
Phú Thọ	10,7	8,5	1,5	4,2	0,3
Lai Châu	20,3	2,2	30,1	7,6	8,7
Điện Biên	16,9	0,0	8,1	3,3	2,9
Nghệ An	20,1	0,0	4,8	3,5	0,7
Quảng Nam	89,2	18,4	14,3	4,7	1,5
Khánh Hòa	93,7	67,3	24,2	8,8	4,1
Đắk Lắk	0,0	7,4	0,6	5,1	0,3
Đắk Nông	0,0	0,0	0,8	2,8	0,3
Lâm Đồng	0,0	0,0	0,8	6,2	0,4
Long An	38,5	14,0	3,8	9,5	1,3
Giới tính chủ hộ					
Nữ	71,8	11,9	5,4	5,1	1,0
Nam	56,4	12,0	4,7	5,2	1,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm					
Nghèo nhất	31,5	10,0	10,1	5,0	4,0
Nghèo nhì	67,9	11,0	7,4	4,6	2,2
Trung bình	62,9	9,6	4,4	5,5	1,0
Giàu nhì	49,2	13,5	3,6	5,4	0,8
Giàu nhất	65,6	36,0	3,1	7,0	0,7
Dân tộc của chủ hộ					
Dân tộc thiểu số	59,8	7,8	10,0	5,0	4,0
Dân tộc Kinh	59,6	23,3	3,3	5,8	0,7
Tổng 2014	31,1	10,2	8,4	5,9	2,0
Tổng 2012	40,5	15,7	7,1	4,2	8,8

N = 207 (thủy sản), N = 818 (lâm sản)

Bảng 7.3 cũng cho thấy lao động tham gia vào khai thác tài nguyên chung chỉ chiếm khoảng 5,9% trong tổng ngày lao động trong năm của gia đình. Nếu như trong một năm có 304 ngày lao động thì chỉ có khoảng 18 ngày để đi khai thác các loại tài nguyên chung. Kết quả này cho thấy, nguồn thu từ khai thác tài nguyên chung không phải là yếu tố quan trọng trong sinh kế của hộ gia đình.

7.5. Tình hình quản lý tài nguyên chung

Khai thác tài nguyên chung là một trong những hoạt động khó quản lý bởi vì áp lực khai thác là rất lớn. Do khó quản lý nên dễ dẫn đến tình trạng khai thác quá mức, khai thác quá tải, mạnh ai người ấy làm. Tình trạng này sẽ còn diễn ra khi công tác quản lý không tốt.

Với câu hỏi: “Theo Ông/bà có tổ chức hoặc cơ quan nào quản lý việc khai thác tài nguyên chung ở địa phương không?”. Mục đích của hỏi này nhằm đánh giá sự hiện diện của các cơ quan quản lý khai thác tài nguyên chung trên địa bàn. Kết quả cho thấy, tỷ lệ hộ biết có cơ quan, tổ chức quản lý khai thác tài nguyên chung là thấp, chỉ khoảng 10,3% số hộ khai thác thủy sản tự nhiên và 9,4% số hộ khai thác lâm sản tự nhiên biết có cơ quan quản lý khai thác tài nguyên chung trên địa bàn. Như vậy, chỉ có khoảng 10% hoạt động khai thác tài nguyên chung được quản lý (Bảng 7.4). Các cơ quan đứng ra quản lý tài nguyên chung chủ yếu là chính quyền địa phương.

Đặc biệt có 4 trong 12 tỉnh là Hà Tây, Quảng Nam, Khánh Hòa và Lâm Đồng không có hộ gia đình nào biết là có cơ quan quản lý về khai thác tài nguyên chung (cả trong lĩnh vực thủy sản và lâm sản).

Kết quả trên cho thấy, sự hiện diện của các cơ quan tổ chức quản lý khai thác tài nguyên chung còn rất mờ nhạt ở nhiều địa phương. Do thiếu sự quản lý nên các hình thức khai thác mang tính hủy diệt, khai thác quá mức làm tài nguyên chung bị cạn kiệt, bị suy thoái, hệ sinh thái bị đảo lộn. Điều này cũng được thể hiện qua đánh giá của hộ tham gia khai thác tài nguyên chung ở Bảng 7.4. Có tới 80,3% hộ tham gia khai thác thủy sản và 69,5% hộ tham gia khai thác lâm sản cho rằng, nguồn tài nguyên hiện đã giảm đi so với 3 năm về trước.

Bảng 7.4. Hoạt động quản lý khai thác tài nguyên chung

	Tỷ lệ hộ biết có tổ chức quản lý tài nguyên chung (câu trả lời “Có”)		Tỷ lệ hộ cho rằng tài nguyên chung suy giảm trong 3 năm qua (câu trả lời “Có”)	
	Thủy sản	Lâm sản	Thủy sản	Lâm sản
Tỉnh				
Hà Tây	0,0	0,0	84,2	91,7
Lào Cai	0,0	4,5	100,0	89,9
Phú Thọ	0,0	3,2	100,0	41,9
Lai Châu	62,0	39,9	84,8	90,0
Điện Biên	0,0	3,2	72,8	61,3
Nghệ An	0,0	1,3	64,3	70,7
Quảng Nam	0,0	0,0	0,0	58,4
Khánh Hòa	0,0	0,0	100,0	64,0
Đắk Lắk	0,0	6,1	89,5	40,8
Đắk Nông	47,4	29,2	89,5	88,5
Lâm Đồng	0,0	0,0	83,3	60,0
Long An	14,7	25,0	95,3	76,9
Giới tính chủ hộ				
Nữ	15,6	9,6	79,7	69,9
Nam	18,7	15,7	84,4	74,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	17,5	13,1	74,6	76,2
Nghèo nhì	22,9	17,3	86,5	77,8
Trung bình	21,0	14,7	82,3	69,2
Giàu nhì	20,3	17,7	89,2	65,5
Giàu nhất	7,7	8,3	92,3	63,6
Dân tộc của chủ hộ				
Dân tộc thiểu số	21,9	17,8	79,3	75,9
Dân tộc Kinh	12,6	5,1	90,4	65,7
Tổng 2014	10,3	9,4	80,3	69,5
Tổng 2012	5,4	14,1	93,5	76,5

N = 207 (thủy sản), N = 818 (lâm sản)

7.6. Tóm tắt

Hiện nay đang có khoảng 7,6% hộ gia đình (trong tổng số các hộ được điều tra) có tham gia vào khai thác thủy sản tự nhiên (chủ yếu là bắt cá tự nhiên ở biển và các sông, suối) và 30,1% hộ gia đình tham gia vào khai thác lâm sản tự nhiên (chủ yếu là thu lượm cây rừng về làm củi). Tỷ lệ hộ tham gia vào khai thác tài nguyên chung có xu hướng giảm dần theo thời gian, sau 4 năm đã giảm khoảng 5 - 10%.

Hình thức khai thác tài nguyên chung đã và đang góp phần cải thiện cuộc sống, tăng thu nhập cho hộ gia đình. Nếu bán toàn bộ sản phẩm thu được từ khai thác tài nguyên chung, trung bình mỗi hộ có thể thu được từ 2,1 triệu đồng/hộ/năm (nếu khai thác lâm sản) đến 6,4 triệu đồng/hộ/năm (nếu khai thác thủy sản). Tuy nhiên, phần lớn các sản phẩm thu được từ khai thác đều được các hộ sử dụng trong gia đình. Tỷ lệ bán không nhiều, chỉ từ 10,2% (đối với lâm sản) đến 31,1% (đối với thủy sản). Tỷ lệ bán sản phẩm thu được có xu hướng giảm.

Các hộ nghèo, hộ là người dân tộc thiểu số thường tham gia vào khai thác tài nguyên chung nhiều hơn so với các hộ khác (hộ giàu và hộ người Kinh). Những hộ ở vùng đồng bằng, nhất là ven biển tham gia vào khai thác thủy sản nhiều hơn so với lâm sản, tỷ lệ sản phẩm đem bán nhiều hơn. Ngược lại, những hộ ở vùng núi thì tham gia vào khai thác lâm sản nhiều hơn thủy sản, tỷ lệ sản phẩm bán rất ít.

Có tới 80,3% hộ khai thác thủy sản và 69,5% số hộ khai thác lâm sản cho rằng nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị suy giảm so với 3 năm trước. Trong khi đó, công tác quản lý khai thác tài nguyên chung chưa được chú trọng đúng mức, sự hiện diện của các cơ quan quản lý khai thác tài nguyên chung còn rất mờ nhạt ở nhiều địa phương.

Chương 8: RỦI RO VÀ CÁC BIỆN PHÁP THÍCH ỨNG VỚI RỦI RO

8.1 Giới thiệu

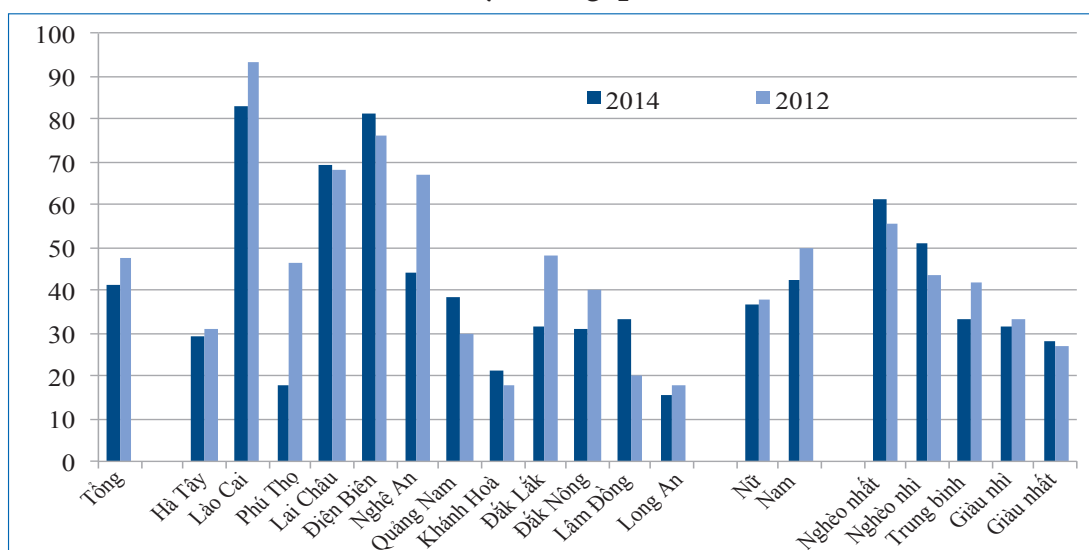
Tiếp theo các vòng điều tra trước được bắt đầu từ năm 2006, vòng điều tra năm 2014 tiếp tục khai thác các vấn đề liên quan đến rủi ro, cũng như các biện pháp thích ứng với rủi ro của các hộ gia đình nông thôn ở Việt Nam trong giai đoạn 2012-2014.

Mục tiêu của chương này nhằm xem xét các rủi ro trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của các hộ gia đình ở nông thôn. Bên cạnh đó, chương này cũng phân tích các công cụ tài chính vi mô như bảo hiểm, tiết kiệm và tín dụng khi những công cụ này được xem như các biện pháp quan trọng để thích ứng với các cú sốc. Ngoài ra, các hình thức hỗ trợ khác, đặc biệt là các dịch vụ khuyến nông và trợ cấp của nhà nước cũng được xem như các công cụ để thích ứng với rủi ro của hộ.

8.2 Rủi ro

Đầu tiên chương này xem xét tần suất của các loại rủi ro mà hộ gia đình nông thôn đã gặp phải. Hình 8.1 cho thấy, nhìn chung tỷ lệ các hộ gặp phải ít nhất một loại rủi ro đã giảm trong điều tra năm 2014. Tuy nhiên, tần suất gặp phải rủi ro của các hộ khác nhau đáng kể giữa các tỉnh và giữa các nhóm thu nhập.

Hình 8.1: Tỷ lệ hộ gặp rủi ro (%)



$N_{2014}=2.725$, $N_{2012}=2.688$

Tỷ lệ hộ gặp rủi ro đã giảm đáng kể ở Phú Thọ and Nghệ An, tương ứng 28,2 điểm phần trăm và 22,7 điểm phần trăm. Ngược lại, ở một số tỉnh khác tỷ lệ này lại tăng, tỉnh có tỷ lệ này tăng nhiều nhất là Lâm Đồng với mức tăng hơn 13 điểm phần trăm. Các tỉnh ở miền núi phía Bắc là Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu vẫn là các tỉnh có tỷ lệ hộ gặp rủi ro cao nhất.

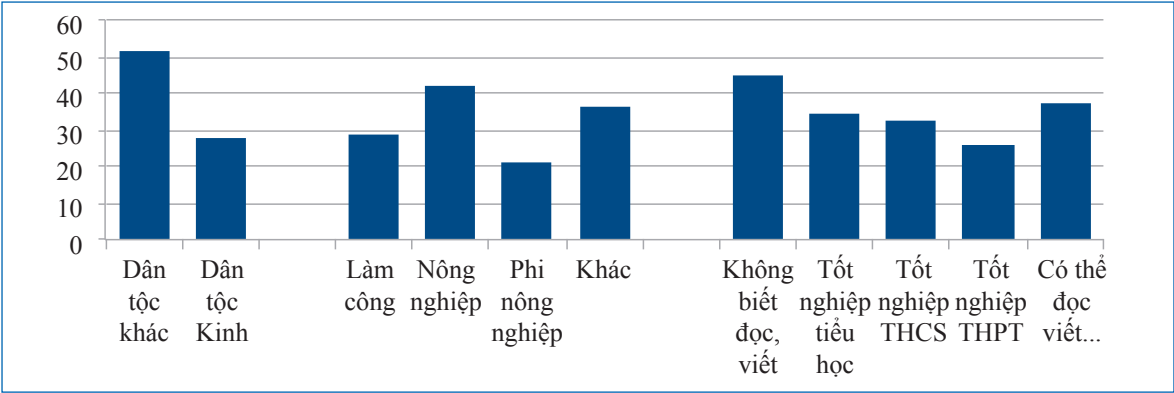
Tương tự như kết quả của các vòng điều tra trước, các hộ nghèo hơn có xu hướng chịu nhiều rủi ro hơn, và các hộ nghèo nhất vẫn là nhóm hộ dễ bị tổn thương nhất ở các vùng nông thôn. Tỷ lệ các nhóm hộ nghèo phải đối mặt với các cú sốc tiêu cực đã cao hơn đáng kể so với con số này của năm 2012, cao hơn khoảng 6 điểm phần trăm và 8 điểm phần trăm tương ứng ở nhóm hộ nghèo nhất và nhóm nghèo thứ hai như được minh họa trong Hình 8.1.

Xem xét các đặc điểm của hộ được thể hiện trong Hình 8.2 có thể thấy các nhóm dân tộc khác không phải người Kinh cũng gặp nhiều rủi ro hơn so với nhóm dân tộc Kinh, tỷ lệ này tương ứng ở hai nhóm là 51,5% và 28%. Một trong những nguyên nhân của thực trạng này là do điều kiện sống của các nhóm dân tộc thiểu số, ngoại trừ người Hoa, khó khăn hơn rất nhiều so với nhóm người Kinh và tỷ lệ đói nghèo của họ cũng rất cao.

Các hộ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp là các hộ gặp phải nhiều cú sốc tiêu cực nhất, ước tính khoảng 42,4%, trong khi tỷ lệ này của các hộ tham gia chủ yếu vào lĩnh vực phi nông nghiệp chỉ khoảng 21% trong vòng điều tra năm 2014.

Theo trình độ học vấn, 44,5% các hộ có chủ hộ không biết đọc và viết đã gặp phải rủi ro trong giai đoạn điều tra, so với khoảng 26% của các hộ có chủ hộ đã tốt nghiệp THPT. Dường như trình độ học vấn cao hơn của chủ hộ sẽ giúp hộ quản lý rủi ro tốt hơn và do đó họ ít phải đối mặt với rủi ro hơn.

Hình 8.2: Tỷ lệ hộ gặp rủi ro phân theo đặc điểm của hộ năm 2014, %

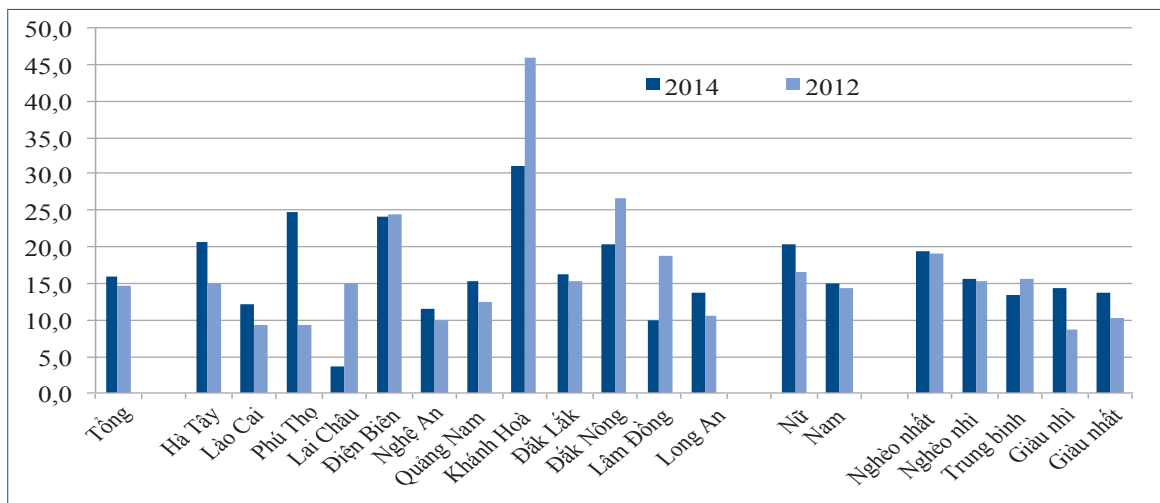


N=2.729

Hình 8.3 thể hiện các thiệt hại do các cú sốc gây ra đối với thu nhập ròng của hộ. Nhìn chung, mức thiệt hại này đã tăng nhẹ so với năm 2012 (tương ứng 15,9% so với 14,7%). Mức độ thiệt hại này khác nhau đáng kể giữa các tỉnh và giữa các nhóm thu nhập.

Mặc dù có sự giảm đáng kể về tỷ lệ hộ gặp phải rủi ro như đã được đề cập ở trên, song Phú Thọ lại có tỷ lệ thiệt hại tăng cao nhất trong số 12 tỉnh điều tra, tăng 15,5 điểm phần trăm trong điều tra năm 2014 so với năm 2012 (24,8% với 9,3% tương ứng). Ngược lại, Khánh Hòa mặc dù tỷ lệ thiệt hại đã giảm mạnh so với năm 2012, nhưng vẫn là tỉnh có mức độ thiệt hại nghiêm trọng nhất, khoảng 31% năm 2014.

Hình 8.3: Tỷ lệ thiệt hại so với thu nhập ròng của hộ (%)

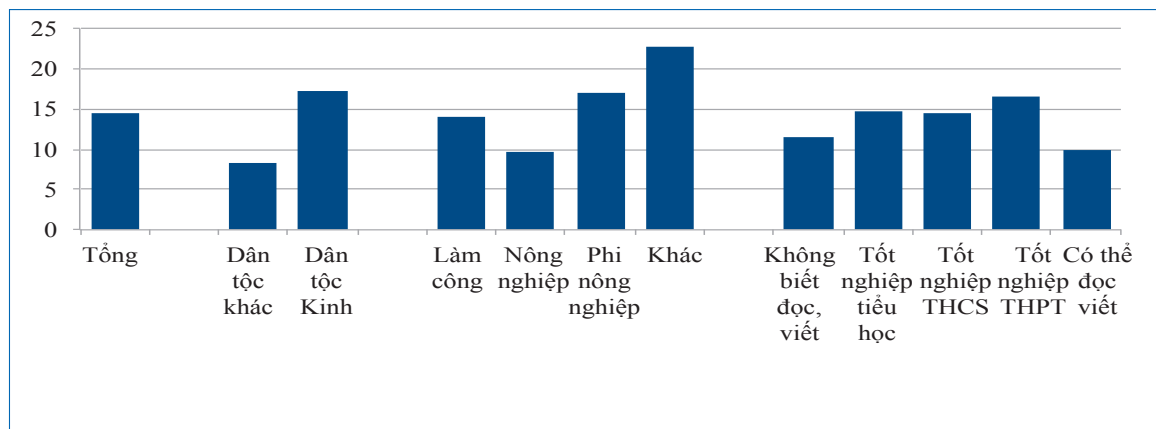


N 2014=892 và N 2012=1.100

Xem xét theo các nhóm thu nhập, có thể thấy các hộ nghèo nhất có tỷ lệ thiệt hại cao nhất, chiếm đến gần 20% tổng thu nhập ròng của hộ. Đây được xem là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng đói nghèo dai dẳng của họ. Bên cạnh đó, mức độ thiệt hại nghiêm trọng hơn cũng vẫn được quan sát thấy ở các hộ có chủ hộ là nữ so với các hộ có chủ hộ là nam, tương ứng là 20,3% và 14,9% năm 2014.

Hình 8.4 thể hiện tỷ lệ thiệt hại này theo các đặc điểm dân tộc, nguồn thu nhập chính và trình độ học vấn của chủ hộ. Mặc dù trung bình các nhóm dân tộc không phải dân tộc Kinh có tỷ lệ hộ gặp rủi ro cao nhất song mức độ thiệt hại của các nhóm hộ này lại ít hơn so với nhóm dân tộc Kinh, 8,3% và 17,3% tương ứng. Theo nguồn thu nhập chính, các hộ có nguồn thu chủ yếu từ nông nghiệp là các hộ có tỷ lệ thiệt hại ít nhất, trong khi đó các hộ hoạt động chính trong lĩnh vực phi nông nghiệp, không bao gồm các hộ lao động hưởng lương, bị ảnh hưởng nặng nề hơn từ các cú sốc, ước tính 9,7% và 17,1% tương ứng. Các hộ mà chủ hộ có trình độ học vấn cao nhất là THPT, đã bị thiệt hại nhiều nhất, khoảng 17%.

Hình 8.4: Tỷ lệ thiệt hại so với thu nhập ròng theo đặc điểm của hộ năm 2014, %



N=892

Bảng 8.1 thể hiện giá trị tuyệt đối của các thiệt hại này. Nhìn chung, giá trị này khác nhau nhiều giữa các tỉnh và giữa các nhóm hộ (xem chi tiết trong Bảng 8.1). Tuy nhiên, các giá trị này chỉ mang tính tham khảo khi nó không phản ánh đầy đủ mức độ thiệt hại do các cú sốc gây ra đối với hộ gia đình.

Bảng 8.1: Giá trị thiệt hại do các cú sốc gây ra (‘000 VND)

Tổng	11.245
Tỉnh	
Hà Tây	24.925
Lào Cai	2.579
Phú Thọ	20.650
Lai Châu	1.711
Điện Biên	5.208
Nghệ An	4.493
Quảng Nam	7.510
Khánh Hòa	17.263
Đắk Lắk	18.427
Đắk Nông	4.218
Lâm Đồng	7.546
Long An	10.335
Giới tính chủ hộ	
Nữ	9.016
Nam	11.877
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm	
Nghèo nhất	6.355
Nghèo nhì	5.500
Trung bình	9.516
Giàu nhì	8.768
Giàu nhất	26.300
Nguồn thu nhập chính	
Làm công	7.874
Nông nghiệp	6.624
Phi nông nghiệp	18.885
Khác	22.692
Dân tộc	
Dân tộc Kinh	13.785
Dân tộc khác	5.386

N=1.500

Tiếp theo, chương này phân tích mức độ ảnh hưởng của các cú sốc đến các hộ gia đình theo từng loại rủi ro và được thể hiện chi tiết qua Bảng 8.2 và Bảng 8.3. Tương tự kết quả của các vòng điều tra trước, số liệu trong Bảng 8.2 cho thấy thiên tai, dịch bệnh và việc có các thành viên bị ốm/chết vẫn là các rủi ro xảy ra nhiều nhất. Hơn nữa, các nhóm có mức độ thiệt hại lớn là các nhóm có xác suất cao của việc các thành viên bị ốm/chết. Bảng 8.3 cho thấy, việc có thành viên bị ốm/chết đã làm giảm thu nhập ròng của hộ tới 25%. Trong khi đó tần suất gặp phải các loại rủi ro khác nhìn chung là thấp (chi tiết xem trong Bảng 8.2). Tuy nhiên, đối với rủi ro của việc đầu tư không thành công thì mức độ ảnh hưởng đến thu nhập của hộ là rất lớn, lên tới 117,6%. Điều này cũng có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc các hộ gia đình chưa dám mạnh dạn đầu tư tái cơ cấu sản xuất của mình. Đặc biệt, một phát hiện thú vị đó là các rủi ro liên quan đến các thị trường nông nghiệp, như giá cây trồng và giá cả đầu vào đã giảm thấp hơn so với năm 2012 (tương ứng 3,3% và 0,6%). Điều này phản ánh thực tế rằng thông tin thị trường đã ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm hơn của cả người nông dân và chính quyền địa phương. Tuy nhiên, mức độ tác động của các rủi ro này vẫn nghiêm trọng khi tỷ lệ thiệt hại của chúng gây ra cho thu nhập ròng của hộ vẫn cao, tương ứng 9,2% và 15,6% năm 2014 (Bảng 8.3).

Các số liệu và phân tích ở trên cho thấy người nghèo hơn dường như bị rủi ro của việc thành viên bị ốm/chết nhiều hơn. Nhóm nghèo nhất có tỷ lệ gặp phải rủi ro này cao nhất, 37,4%. Như vậy, có thể thấy chính sách bảo hiểm y tế và chăm sóc sức khỏe cho người nghèo cần được quan tâm hơn nữa để giúp họ giảm thiểu rủi ro và góp phần làm giảm các khó khăn của những người nghèo.

Bảng 8.2: Tỷ lệ hộ gặp rủi ro phân theo loại rủi ro, 2012-2014 (%)

	Thiên tai	Dịch bệnh	Biến động giá cây trồng	Thiếu/Biến động giá đầu vào	Biến động giá hàng hóa, thực phẩm	Mất việc	Đầu tư không thành công	Mất đất	Thành viên ốm/chết	Khác
Tổng	38,1	48,5	3,3	0,6	1,4	0,3	1,0	0,8	31,6	3,9
Giới tính của chủ hộ										
Nữ	27,4	36,0	3,1	0,0	1,0	0,0	0,0	1,5	45,7	5,6
Nam	41,2	52,1	3,3	0,7	1,4	0,4	1,3	0,6	27,6	3,5
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm										
Nghèo nhất	25,1	39,7	3,9	0,6	0,6	0,0	2,2	1,1	37,4	5,0
Nghèo nhì	36,2	40,1	4,5	1,1	1,7	1,13	1,7	0,6	36,7	5,1
Trung bình	33,5	52,6	2,9	0,6	0,6	0,0	0,6	0,6	35,3	1,2
Giàu nhì	47,9	55,4	3,3	0,5	1,9	0,0	0,0	0,9	24,9	4,2
Giàu nhất	47,3	54,7	1,3	0,0	2,0	0,67	0,7	0,7	24	4,0
Nguồn thu nhập chính										
Làm công	35,4	410	4,4	0,9	2,2	0,62	0,9	1,2	38,2	4,7
Nông nghiệp	45,5	64,8	4,4	0,3	1,3	0,0	0,9	0,3	11,2	3,7
Phi nông nghiệp	24,3	35,1	0,0	1,4	0,0	0,0	4,1	0,0	47,3	8,1
Khác	35,4	38,3	0,6	0,0	0,6	0,57	0,0	1,1	50,3	1,1
Trình độ học vấn của chủ hộ										
Không biết đọc và viết	44,3	61,3	1,9	0,9	2,8	0,0	0,0	0,0	19,8	4,7
Tốt nghiệp tiểu học	37,0	46,8	4,6	0,0	0,6	0,0	0,0	1,2	31,2	2,9
Tốt nghiệp THCS	39,1	48,8	3,2	0,7	1,2	0,2	1,9	1,2	31,3	3,2
Tốt nghiệp THPT	32,8	42,1	2,9	0,6	1,8	1,2	0,6	0,0	36,8	7,0
Biết đọc/viết nhưng không tới trường	40,0	46,7	3,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0
Dân tộc của chủ hộ										
Dân tộc Kinh	33,2	39,3	4,3	0,8	1,0	0,3	1,5	0,8	39,7	4,5
Dân tộc khác	48,4	67,9	1,1	0,0	2,1	0,4	0,0	0,7	14,6	2,8

Bảng 8.3: Tỷ lệ thiệt hại so với thu nhập theo loại rủi ro, 2014 (%)

	Thiên tai	Dịch bệnh	Biến động giá cây trồng	Thiếu/Biến động giá đầu vào	Biến động giá hàng hóa, thực phẩm	Mất việc	Đầu tư không thành công	Mất đất	Thành viên ốm/chết	Khác
Phần trăm	9,9	9,1	9,2	15,6	1,7	NA	117,1	21,8	25,0	39,1
Số quan sát	231	353	13	2	3	0	8	3	212	23

8.3 Cơ chế thích ứng với rủi ro

Phần này tập trung vào phân tích các cơ chế thích ứng với rủi ro mà hộ đã sử dụng để vượt qua các cú sốc. Từ Bảng 8.4 có thể thấy các cơ chế tự dựa vào bản thân vẫn là các cơ chế quan trọng nhất để hộ thích ứng với các cú sốc, với tỷ lệ 89,8% năm 2014.

Kết quả này tương tự như các kết quả của các vòng điều tra trước (91,5% năm 2012, 93,8% năm 2010, 91,8% năm 2008 và 67,8% năm 2006). Trong khi đó, tác động của các công cụ thích ứng khác như vay mượn từ ngân hàng, các hỗ trợ từ chính phủ/các tổ chức phi chính phủ, v.v vẫn là rất nhỏ, chỉ khoảng 2% mỗi loại.

Các hộ có chủ hộ là nữ thường sử dụng nhiều sự trợ giúp từ họ hàng hoặc từ các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, cũng như vay mượn từ ngân hàng hoặc các nguồn khác hơn là các hộ mà chủ hộ là nam (chi tiết xem Bảng 8.4). Điều này có thể được giải thích phần nào bởi thực tế là các hộ có chủ hộ là nữ thường tham gia nhiều hơn vào các tổ chức xã hội, đoàn thể như hội phụ nữ, hội nông dân, các nhóm hội/hộ, v.v, bởi vậy họ có thể có nhiều cơ hội để tiếp cận với các nguồn lực quan trọng này.

Bảng 8.4 cũng cho thấy rằng các hộ nghèo khó tiếp cận với các nguồn lực bên ngoài, đặc biệt là các hỗ trợ từ họ hàng, so với với nhóm hộ khác. Xem xét trình độ học vấn của chủ hộ cho thấy tình trạng tương tự cũng xảy ra đối với các hộ có trình độ học vấn thấp nhất. Khác với các nhóm hộ nghèo, nhờ có tiềm lực về tài chính các nhóm hộ giàu hơn đã sử dụng tiết kiệm như một công cụ chính để trang trải cho các nhu cầu tiêu dùng của họ (chi tiết xem Bảng 8.4).

Tóm lại, phần này cho thấy hai điểm quan trọng cần lưu ý, đó là (i) quản lý rủi ro của các hộ gia đình nông thôn vẫn còn rất hạn chế, và (ii) các công cụ tài chính vi mô và mạng an sinh xã hội nhìn chung vẫn chưa tiếp cận được với đại đa số người dân ở các vùng nông thôn, đặc biệt là các hộ nghèo, ngoại trừ chính sách bảo hiểm y tế miễn phí.

Bảng 8.4: Các biện pháp thích ứng với rủi ro, 2014 (%)

	Tỷ dựa vào bản thân	Cơ chế phi chính thức	Cơ chế chính thức	Cơ chế khác	Không làm gì	Giảm chi tiêu	Bán đất, vật nuôi hoặc tài sản khác	Hỗ trợ từ hộ hàng	Hỗ trợ từ chính phủ / NGO	Vay ngân hàng	Vay nguồn khác	Sử dụng tiết kiệm	Khác
Tổng	89,8	19,2	10,3	4,5	47,5	42,6	5,8	15,4	2,5	2,7	4,5	16,9	13,1
Giới tính của chủ hộ													
Nữ	80,2	34,5	17,8	6,6	31,0	42,1	5,1	29,4	6,6	4,1	6,6	17,8	13,7
Nam	92,5	14,8	8,2	3,9	52,2	42,7	6,0	11,4	1,3	2,3	3,9	16,7	12,9
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm													
Nghèo nhất	91,3	14,0	8,7	3,3	52,0	49,3	6,0	10,7	3,3	4,0	3,3	4,7	7,3
Nghèo nhì	93,0	18,8	9,9	3,8	54,5	47,4	5,2	15,5	2,3	2,3	3,8	14,1	12,2
Trung bình	88,4	17,9	12,7	6,9	39,3	41,0	6,4	12,7	2,9	3,5	6,9	22,0	19,1
Giàu nhì	88,1	22,6	10,7	3,4	45,2	36,7	6,8	19,2	2,3	1,7	3,4	24,3	14,1
Giàu nhất	87,7	21,8	9,5	5,0	45,8	38,5	5,0	17,9	1,7	2,2	5,0	18,4	12,3
Nguồn thu nhập chính													
Làm công	90,7	19,3	10,9	6,5	40,7	47,5	5,0	14,0	1,6	3,1	6,5	18,9	16,5
Nông nghiệp	95,0	6,9	4,4	2,5	61,7	43,3	8,4	4,4	0,9	3,1	2,5	11,8	6,9
Phi nông nghiệp	93,2	18,9	9,5	4,1	41,9	37,8	1,4	14,9	0,0	1,4	4,1	25,7	13,5
Khác	77,1	41,7	20,6	4,6	36,6	34,3	4,6	38,3	8,0	1,7	4,6	18,9	18,3
Trình độ học vấn của chủ hộ													
Không biết đọc, viết	89,6	16,0	3,8	3,8	61,3	35,8	10,4	13,2	0,9	0,9	3,8	8,5	13,2
Tốt nghiệp tiểu học	89,0	18,5	15,0	4,0	42,8	48,0	5,8	14,5	2,9	4,6	4,0	13,9	15,0
Tốt nghiệp THCS	91,3	18,0	8,5	5,3	45,6	45,9	5,8	13,3	2,2	2,4	5,3	20,1	11,4
Tốt nghiệp THPT	87,7	21,1	11,7	2,9	49,1	32,2	3,5	19,3	2,3	2,3	2,9	18,7	14,0
Biết đọc/viết nhưng không tới trường	86,7	40,0	23,3	6,7	43,3	50,0	3,3	33,3	10,0	3,3	6,7	10,0	20,0
Tôn giáo của chủ hộ													
Dân tộc khác	95,1	10,1	4,5	2,8	69,7	41,5	6,3	7,7	1,7	1,7	2,8	7,0	8,0
Dân tộc Kinh	87,3	23,5	13,1	5,3	37,0	43,1	5,6	19,0	2,8	3,1	5,3	21,7	15,5
N=1.500													

Bảng 8.5 thể hiện khả năng phục hồi của hộ sau các cú sốc. Một vấn đề đáng lưu tâm, đó là cả ba loại rủi ro hay xảy ra nhất như đã đề cập ở trên đều để lại những hậu quả đáng kể cho hộ. Tỷ lệ các hộ chưa thể phục hồi sau các cú sốc lớn nhất được quan sát thấy ở các hộ có thành viên bị ốm/chết, khoảng 57,1%. Lại một lần nữa điều này cho thấy tầm quan trọng của các chính sách chăm sóc và bảo hiểm y tế cho người dân trong việc ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động tiêu cực của các rủi ro đối với các hộ gia đình ở nông thôn.

Bảng 8.5: Mức độ hồi phục sau rủi ro, 2014

	Mẫu	Phục hồi hoàn toàn	Phục hồi một phần	Chưa phục hồi
Thiên tai	340	55,0	47,4	21,8
Dịch bệnh	433	58,0	42,7	19,2
Biến động giá sản phẩm nông nghiệp	35	37,1	28,6	42,9
Thiếu/biến động giá đầu vào	29	41,4	55,2	27,6
Biến động giá hàng hóa, thực phẩm	5	60,0	20,0	40,0
Mất việc	12	50,0	58,3	16,7
Đầu tư không thành công	3	0,0	66,7	33,3
Mất đất	9	44,4	55,6	11,1
Thành viên ốm/chết	7	42,9	42,9	57,1
Các cú sốc khác	282	49,6	41,8	16,7

Ghi chú: Mức độ hồi phục sau các cú sốc được ghi nhận tại thời điểm điều tra.

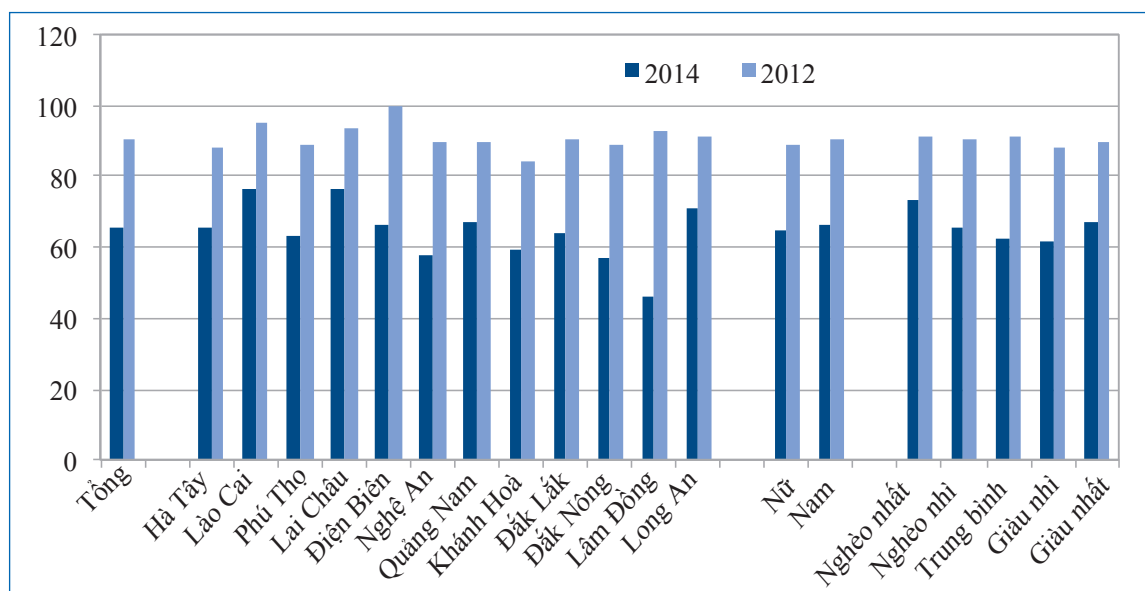
Thêm vào đó, biến động của giá các sản phẩm nông nghiệp đã gây ra tác động tiêu cực dai dẳng đến hộ khi có đến gần 43% các hộ vẫn chưa thể phục hồi sau cú sốc này. Kết quả này cũng gợi ý nhà nước nên đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người nông dân để tiếp cận với các thị trường nông sản, qua đó giúp họ giảm thiểu rủi ro trong sản xuất của mình.

Nhìn chung, Bảng 8.5 cho thấy khả năng thích ứng với các rủi ro của các hộ gia đình ở vùng nông thôn vẫn còn rất hạn chế khi còn nhiều hộ chưa thể phục hồi hoặc mới phục hồi một phần sau các cú sốc.

8.4 Bảo hiểm

Ở nhiều nước bảo hiểm thường được xem như một cơ chế quan trọng để giúp hộ vượt qua các cú sốc,tuy nhiên, khu vực này vẫn chưa có nhiều sự phát triển ở Việt Nam, đặc biệt là ở các vùng nông thôn.Tỷ lệ các hộ có ít nhất một loại bảo hiểm thậm chí đã giảm đi đáng kể trong vòng điều tra năm 2014, ước tính đã giảm 24,3 điểm phần trăm so với con số này của năm 2012. Tình trạng giảm này đã xảy ra ở tất cả các tỉnh và tất cả các nhóm hộ theo giới tính cũng như theo nhóm chi tiêu như được thể hiện trong Hình 8.5. Đặc biệt, đã có sự giảm đáng kể chỉ tiêu này ở tỉnh Lâm Đồng với mức giảm lên đến hơn 46,3% điểm phần trăm so với con số của năm 2012.

Hình 8.5: Tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một loại bảo hiểm (%)



N2014=2.725, N2012=2.688

Một số tỉnh nghèo dường như có tỷ lệ người có ít nhất một loại bảo hiểm cao hơn so với các tỉnh khác, như Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên (tương ứng 76,3%, 76,6% và 66,6%). Nhóm hộ nghèo nhất có tỷ lệ này cao nhất là 73,2%.

Số liệu từ Bảng 8.6 có thể giải thích phần nào cho thực trạng này khi các sản phẩm bảo hiểm hiện nay chủ yếu là các loại bảo hiểm miễn phí, như bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo, bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, hay các loại bảo hiểm miễn phí cho các đối tượng người có công. Trung bình, tỷ lệ hộ có các loại bảo hiểm y tế miễn phí này trong vòng điều tra năm 2014 là 34,5%. Tỷ lệ này được quan sát thấy cao nhất ở các hộ nghèo nhất, các hộ có trình độ học vấn thấp nhất, hay các nhóm dân tộc thiểu số, và các hộ có nguồn thu nhập chính từ các hoạt động nông nghiệp với tỷ lệ tương ứng là 73,5%, 65,2%, 68,4% và 43,7%.

Mặc dù bảo hiểm nông nghiệp được xem như một công cụ quan trọng để thích ứng với rủi ro của các hộ gia đình nông thôn, nhưng đến nay các sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp vẫn đang dừng lại ở mức thí điểm.

Bảng 8.6 cũng cho thấy vẫn chưa có nhiều sự thay đổi tích cực trên thị trường bảo hiểm ở nông thôn Việt Nam so với kết quả của các vòng điều tra trước đây, thậm chí tỷ lệ hộ có ít nhất một loại hình bảo hiểm đang có xu hướng giảm đi và đặc biệt chỉ một tỷ lệ rất nhỏ các hộ có các sản phẩm bảo hiểm mang tính thương mại.

Bảng 8.6: Tỷ lệ hộ có bảo hiểm theo sản phẩm bảo hiểm, 2014 (%)

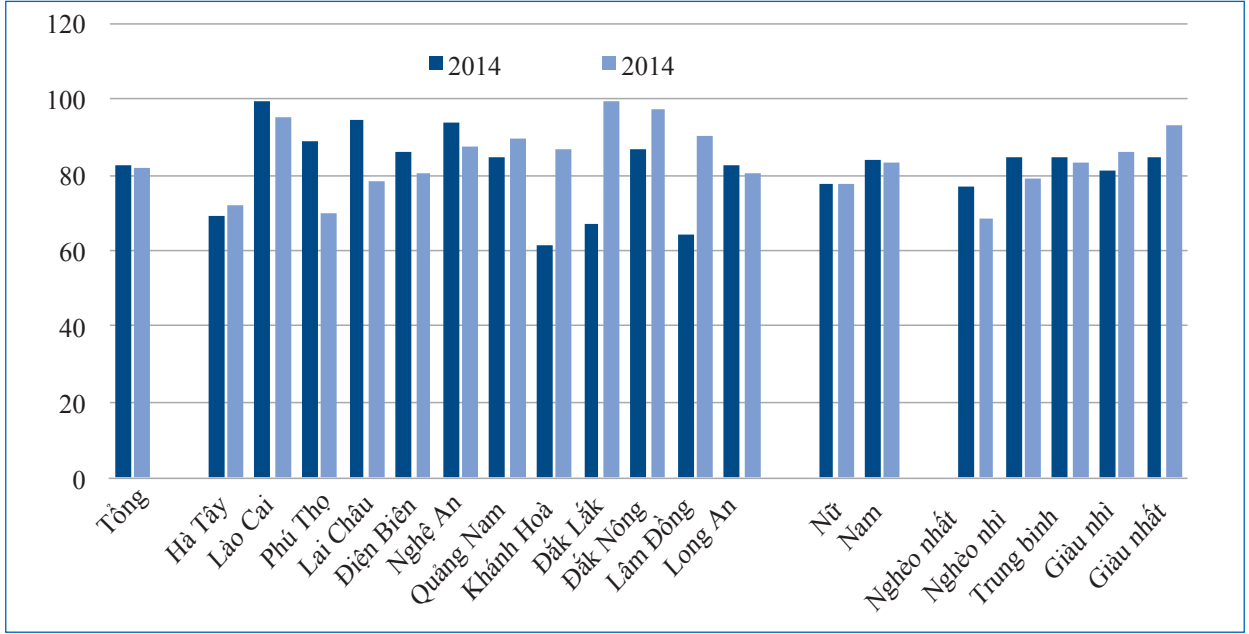
BH nhân thọ	BHXXH tự nguyện	BHXXH bắt buộc	BH y tế	BH thất nghiệp	BH y tế miễn phí	BH y tế miễn phí cho trẻ em	BH học đường	BH phương tiện	BH khác
Tổng 2014	0,8	0,1	8,3	20,8	2,8	13,0	21,5	12,2	0,4
Nguồn thu nhập chính									
Làm công	0,7	0,1	16,3	27,3	5,2	10,6	25,3	13,0	0,3
Nông nghiệp	0,3	0,1	1,6	11,0	1,1	20,2	23,5	10,8	0,4
Phi nông nghiệp	2,3	0,3	4,3	24,2	1,2	3,2	19,9	22,5	0,3
Khác	0,6	0,2	2,9	18,5	0,8	14,8	10,6	5,2	0,4
Trình độ học vấn của chủ hộ									
Không biết đọc, viết	0,4	0,0	2,9	6,3	0,0	39,1	26,1	7,1	0,0
Tốt nghiệp tiểu học	0,2	0,0	4,2	15,1	1,8	20,3	18,3	11,9	0,4
Tốt nghiệp THCS	0,7	0,2	5,7	19,6	2,2	9,5	20,7	12,8	0,4
Tốt nghiệp THPT	1,5	0,2	19,4	31,9	6,1	3,5	25,0	13,9	0,5
Biết đọc/viết nhưng không tới trường	0,0	0,0	1,3	28,8	0,0	22,5	12,5	7,5	0,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm									
Nghèo nhất	0,0	0,3	0,9	4,0	0,0	41,7	31,8	4,6	0,3
Nghèo nhì	0,2	0,0	2,2	10,5	0,0	23,6	25,5	10,3	0,0
Trung bình	1,0	0,0	5,2	18,5	2,3	8,4	21,3	14,1	1,0
Giàu nhì	0,5	0,3	11,1	24,1	3,5	5,1	21,4	15,1	0,3
Giàu nhất	1,6	0,1	16,6	35,6	6,0	3,1	14,1	13,0	0,1
Dân tộc của chủ hộ									
Dân tộc khác	0,0	0,0	2,3	4,1	0,4	38,6	29,8	3,6	0,5
Dân tộc Kinh	1,0	0,2	9,9	25,1	3,4	6,5	19,4	14,5	0,3

N=1.500

8.5 Tiết kiệm

Hình 8.6 cho thấy nhìn chung có sự tăng nhẹ trong tỷ lệ các hộ có tiết kiệm so với năm 2012. Tuy nhiên, nếu xét theo từng tỉnh thì tỷ lệ này thay đổi khác nhau giữa các tỉnh. Một số tỉnh miền núi phía Bắc tỷ lệ này đã tăng đáng kể, như Phú Thọ và Lai Châu (tương ứng khoảng 19 điểm phần trăm và 16 điểm phần trăm). Ngược lại, ở một số tỉnh phía Nam tỷ lệ này đã giảm mạnh, như Đắk Lắk giảm 32 điểm phần trăm, Lâm Đồng giảm 26 điểm phần trăm và Khánh Hòa giảm 25 điểm phần trăm.

Hình 8.6: Tỷ lệ hộ có tiết kiệm (%)



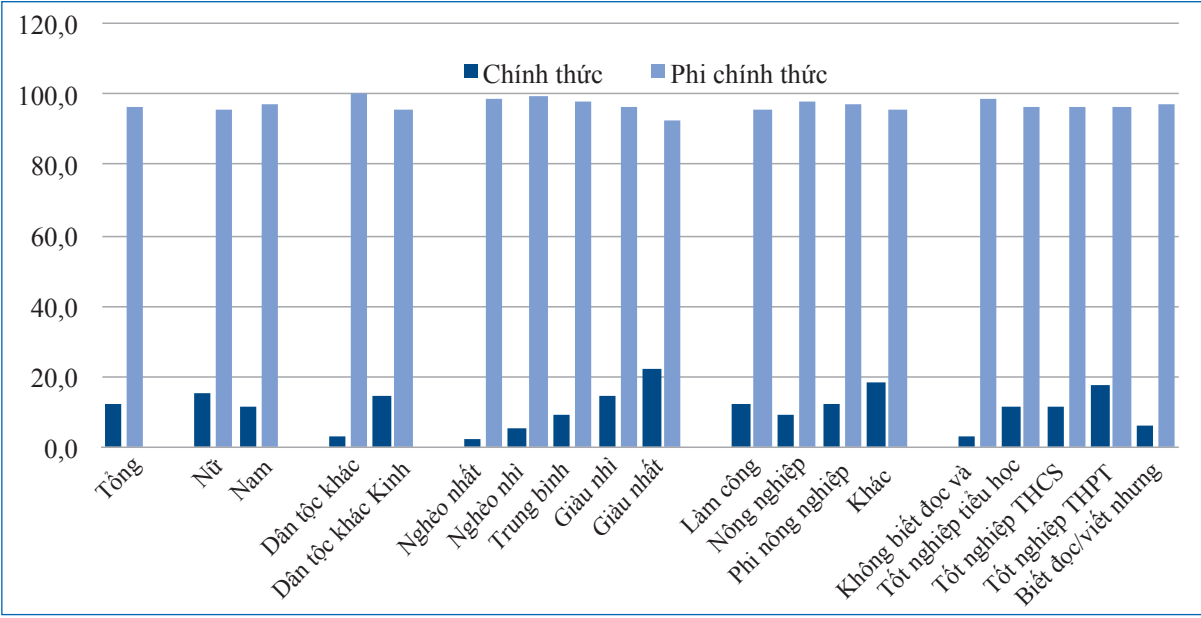
N2014=2.725 và N2012=2.688

Xem xét theo nhóm chi tiêu, dường như có dấu hiệu tốt khi tỷ lệ hộ có tiết kiệm đã tăng nhẹ ở các nhóm hộ nghèo, đặc biệt là nhóm hộ nghèo nhất với mức tăng từ 68% năm 2012 lên 77% năm 2014. Tuy nhiên, tỷ lệ này lại đã giảm ở các nhóm giàu (giảm tương ứng 5 điểm phần trăm ở nhóm giàu thứ hai và 9 điểm phần trăm ở nhóm giàu nhất).

Nhìn chung, các hộ gia đình nông thôn Việt Nam thường giữ tiết kiệm của họ dưới dạng phi chính thức, như giữ tiền, vàng tại nhà hay tham gia hội/họ. Hình 8.7 cho thấy, 96,5% các hộ có các khoản tiết kiệm được giữ dưới dạng phi chính thức, trong khi chỉ có khoảng 12% các hộ giữ tiết kiệm của họ dưới hình thức chính thức trong vòng điều tra năm 2014. Hình thức tiết kiệm chính thức được quan sát phổ biến nhất ở các hộ giàu, các hộ mà chủ hộ có trình độ học vấn cao, hay các hộ có nguồn thu chủ yếu từ các hoạt động phi nông nghiệp (chi tiết xem Hình 8.7). Trong khi đó, hầu hết các khoản tiết kiệm của các nhóm hộ dễ bị tổn thương đều được giữ dưới dạng phi chính thức (100% đối với các hộ dân tộc thiểu số, khoảng 99% đối với các hộ nghèo và các hộ có trình độ học vấn thấp nhất).

Các tỉnh ở các vùng miền núi phía Bắc (Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên) 100% các hộ giữ tiết kiệm của họ dưới dạng phi chính thức. Thực trạng này cũng một phần bởi cơ sở hạ tầng nông thôn của các tỉnh này quá xấu dẫn đến hệ thống tài chính vi mô chưa được bao phủ rộng khắp ở các vùng này và làm cho việc giữ tiết kiệm dưới dạng chính thức của hộ bị hạn chế.

Hình 8.7: Tỷ lệ hộ có tiết kiệm theo loại hình tiết kiệm, 2014 (%)



N=2225

8.6 Mục đích tiết kiệm

Bảng 8.7 cho thấy dự phòng vẫn là một trong các mục đích quan trọng nhất của các khoản tiết kiệm của hộ gia đình ở nông thôn, như dự phòng cho tuổi già (48,6%), cho chăm sóc sức khỏe (25,5%), hay dự phòng cho thiên tai, mất mùa (12,2%). Ngoài ra, các hộ cũng tiết kiệm cho việc mua đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp (45,9%), hay mua các tài sản lớn hoặc chi tiêu vào giáo dục của con cái (43,3%). Một điểm đáng lưu ý đó là tỷ lệ tiết kiệm cho mục đích đầu tư vẫn rất thấp, trung bình chỉ 6,4%, và chỉ 0,9% đối với nhóm hộ nghèo nhất. Nhìn chung, các nhóm dễ tổn thương nhất (hộ nghèo, các hộ dân tộc thiểu số, các hộ không biết đọc, biết viết, hay các hộ tham gia chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp) có xu hướng dành tiết kiệm của họ cho mục đích dự phòng các rủi ro do thiên tai hay mất mùa nhiều hơn là các nhóm hộ khác.

Số liệu trong Bảng 8.7 cũng phản ánh sự khác nhau đáng kể về mục đích tiết kiệm giữa tiết kiệm chính thức và phi chính thức. Các khoản tiết kiệm chính thức có xu hướng được dùng nhiều cho việc đầu tư, trong khi đó các khoản tiết kiệm phi chính thức chủ yếu để dành cho mục đích dự phòng.

Bảng 8.7: Lý do cho tiết kiệm, 2014 (%)

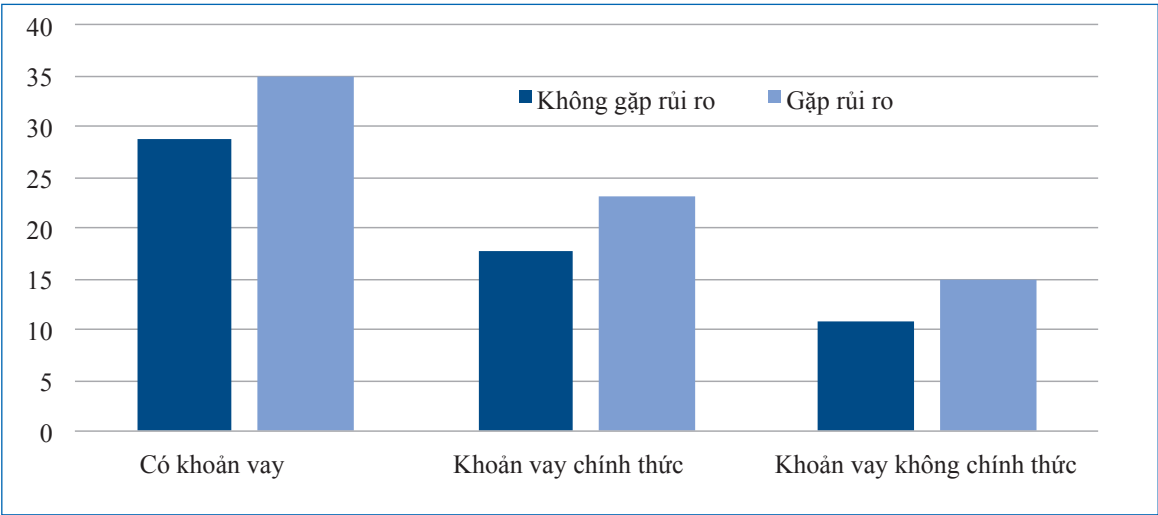
		Để phòng mất mùa/thiên tai	Dự phòng tuổi già	Chăm sóc sức khỏe	Tích lũy cho các khoản chi tiêu lớn	Giáo dục	Mua đầu vào cho SXNN	Đầu tư sinh lời	Khác
Tổng	Tiết kiệm	12,2	48,6	25,5	20,6	22,7	45,9	6,4	20,5
	Chính thức	5,5	37,6	12,0	8,0	29,9	54,7	36,1	10,2
	Phi chính thức	12,1	47,6	25,4	20,4	20,4	42,4	2,3	20,7
Giới tính của chủ hộ									
Nữ		8,6	50,8	21,2	15,6	33,3	44,2	6,6	21,6
Nam		13,2	48,0	26,7	22,0	19,7	46,3	6,3	20,2
Nguồn thu nhập chính									
Làm công		9,7	50,7	28,9	17,0	21,0	49,3	5,7	18,9
Nông nghiệp		19,7	39,7	25,0	36,1	15,1	44,2	4,8	15,7
Phi nông nghiệp		6,3	43,9	32,6	7,0	17,3	57,8	8,6	30,9
Khác		10,5	61,8	12,9	14,5	43,4	31,1	8,9	23,9
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm									
Nghèo nhất		29,7	42,7	22,6	29,2	8,2	26,5	0,9	18,1
Nghèo nhì		22,4	47,1	17,1	27,9	15,6	40,6	2,4	20,6
Trung bình		15,7	48,9	26,0	22,3	20,0	42,0	4,7	22,0
Giàu nhì		7,8	49,1	28,4	21,7	22,7	49,1	5,6	19,5
Giàu nhất		6,1	49,7	25,3	17,8	28,7	56,1	12,3	20,5
Trình độ học vấn của chủ hộ									
Không biết đọc, biết viết		26,9	46,7	15,4	25,3	17,0	36,3	3,3	14,8
Tốt nghiệp tiểu học		11,4	50,3	21,0	22,5	29,0	42,9	5,6	18,7
Tốt nghiệp THCS		12,0	49,0	25,9	22,0	20,6	46,0	6,0	21,7
Tốt nghiệp THPT		8,1	46,1	32,5	15,8	22,4	52,4	9,0	22,3
Biết đọc/viết nhưng không tối trường		16,1	58,1	16,1	16,1	33,9	32,3	3,2	12,9
Dân tộc của chủ hộ									
Dân tộc khác		24,8	40,6	21,2	30,4	8,5	43,3	1,9	17,6
Dân tộc Kinh		8,8	50,7	26,7	18,0	26,5	46,6	7,6	21,3

N=2.225

8.7 Tín dụng

Tín dụng được kỳ vọng là một trong những cơ chế quan trọng để thích ứng với rủi ro của các hộ gia đình ở nông thôn. Trên thực tế, tỷ lệ các hộ báo cáo rằng họ đã sử dụng tín dụng như một công cụ để đối phó với các cú sốc vẫn tương đối nhỏ (hơn 7% như được thể hiện trong Bảng 8.4 ở trên).

Hình 8.8: Tỷ lệ hộ gia đình có khoản vay theo tình trạng rủi ro, 2014 (%)



N=2.729

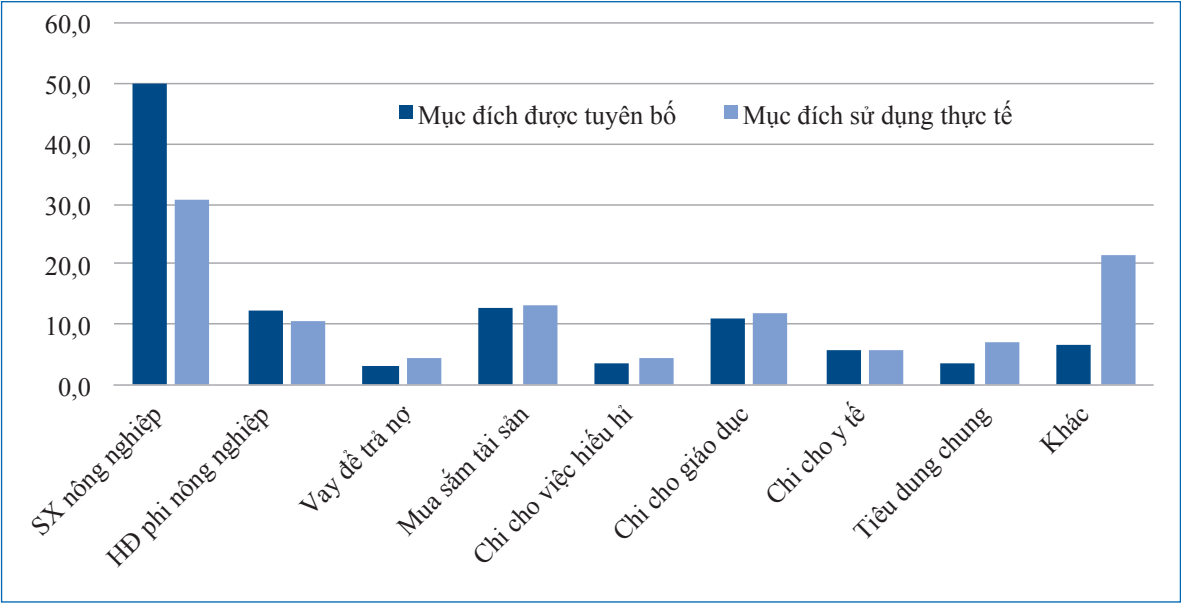
Hình 8.8 cho thấy không có sự khác nhau nhiều giữa nhóm gặp phải rủi ro và nhóm không gặp rủi ro trong việc vay vốn. Sự khác nhau này là 6 điểm phần trăm đối với các khoản vay nói chung, 5,3 điểm phần trăm đối với các khoản vay chính thức, và 4,1 điểm phần trăm đối với các khoản vay không chính thức. Tỷ lệ các hộ có khoản vay chính thức và phi chính thức qua các vòng điều tra cũng phản ánh một thực tế là hệ thống tín dụng chính thức đang dần thay thế các khoản vay phi chính thức ở các vùng nông thôn khi tỷ lệ các hộ có khoản vay chính thức đã tăng lên đáng kể trong khi đó tỷ lệ này đã giảm đi đối với các khoản vay phi chính thức.

Một kết quả quan trọng khác đó là tín dụng cho các hộ gia đình ở nông thôn đã giảm đáng kể so với vòng điều tra trước, trung bình giảm 8,5 điểm phần trăm. Điều này có thể một phần do sự thắt chặt các chính sách tiền tệ và việc tái cấu trúc các ngân hàng thương mại của chính phủ Việt Nam trong giai đoạn này để đối phó với tình trạng khủng hoảng kinh tế.

Hình 8.9 thể hiện một bức tranh khác về thị trường tín dụng khi xem xét các khoản vay theo các mục đích xin vay vốn và theo mục đích sử dụng thực tế của các khoản vay này. Một điểm đáng lưu ý đó là tỷ lệ của các khoản vay được tuyên bố để dùng vào “sản xuất nông nghiệp” trung bình khoảng 50% năm 2014, trong khi đó trên thực tế tỷ lệ các khoản vay thực sự được dùng vào mục đích này chỉ có 30,5%. Nguyên nhân của tình trạng này có thể là do các chính sách tín dụng của chính phủ Việt Nam đã dành nhiều sự ưu đãi cho khu

vực nông nghiệp hơn là các khu vực khác trong suốt thời gian qua. Bởi vậy các hộ gia đình đã đưa ra các lý do khác không phải là lý do thực sự để họ có thể dễ dàng hơn trong việc vay tiền của ngân hàng. Thực tế này phần nào cho thấy sự kém hiệu quả trong việc quản lý dòng tiền của các ngân hàng. Quan trọng hơn, điều này cũng gợi ý cần phải cẩn trọng hơn trong việc đánh giá hiệu quả của các chính sách tín dụng này.

Hình 8.9: Mục đích của các khoản vay, 2014 (%)



N=946

8.8. Khuyến nông và các khoản trợ cấp chính thức

Phần này xem xét các hỗ trợ của chính phủ để giúp các hộ gia đình giảm thiểu và thích ứng với rủi ro, bao gồm các hoạt động khuyến nông và trợ cấp chính thức. Như được thể hiện trong Bảng 8.8, các hoạt động khuyến nông là một kênh thông tin quan trọng giúp hộ ra các quyết định trong việc sản xuất và bán các sản phẩm nông nghiệp của họ. Tỷ lệ hộ cho rằng thông tin khuyến nông có tác động “rất lớn” và “bình thường” đến quyết định của hộ trong việc trồng trọt là 74,3%, trong việc chăn nuôi là 69,8%, trong việc bán sản phẩm là 69,8% và trong các vấn đề sản xuất nông nghiệp khác là 55,7%.

Bảng 8.8: Đánh giá của hộ về tác động của thông tin khuyến nông đến các quyết định sản xuất của hộ, 2014 (%)

	Quyết định về:				
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Giá bán sản phẩm	Các vấn đề khác trong SXNN
Rất lớn	21,5	16,8	5,1	14,6	11,6
Bình thường	52,8	53,0	26,3	55,2	44,1
Không tác động	25,7	30,2	68,7	30,2	44,3
Số quan sát	2.368	2.093	1.108	2.272	2.319

Ngược lại với các lĩnh vực này, các hoạt động khuyến nông không có nhiều tác động đến khu vực thủy sản khi chỉ có 5,1% các hộ cho rằng các hoạt động này đã có tác động đến quyết định sản xuất của họ. Trong khi đó gần 70% hộ cho rằng hoạt động khuyến nông không có tác động đến các quyết định của họ.

Vai trò của thông tin khuyến nông được khẳng định lại trong Bảng 8.9. Có sự khác nhau đáng kể về tỷ lệ các hộ tiếp cận với thông tin khuyến nông theo mức độ phục hồi sau các cú sốc. Trong vòng điều tra năm 2014, trong số các hộ phục hồi hoàn toàn sau các cú sốc, có 55% hộ nhận được các thông tin khuyến nông, trong khi 47,3% hộ không tiếp cận với các thông tin này. Tỷ lệ các hộ vẫn chưa hồi phục sau các cú sốc có tiếp cận thông tin khuyến nông là 17,4% trong khi 19,1% các hộ này không tiếp cận với thông tin khuyến nông.

Nói tóm lại, có thể thấy hoạt động khuyến nông đã có tác động nhất định đến việc giảm thiểu các tác động tiêu cực của các rủi ro xảy ra đối với các hộ gia đình ở nông thôn.

Bảng 8.9: Mức độ phục hồi sau các cú sốc, 2014 (%)

	Tiếp cận được thông tin khuyến nông	Không nhận được thông tin khuyến nông
Phục hồi hoàn toàn	55,5	47,3
Phục hồi một phần	40,6	40,1
Chưa thể phục hồi	17,4	19,1
Số quan sát	470	419

Như được thể hiện trong Bảng 8.4 ở trên, có thể thấy các khoản trợ cấp từ chính phủ, các tổ chức phi chính phủ để giúp hộ vượt qua các cú sốc là vẫn rất nhỏ. Bảng 8.10 cho thấy đối với các hộ gặp phải các rủi ro, lý do chính của các khoản trợ cấp chủ yếu là dành cho các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, hay các hỗ trợ dành cho các khoản chi tiêu vào giáo dục và chăm sóc y tế, với tỷ lệ hộ được nhận các khoản trợ cấp này tương ứng là 12,3%, 8,0%, 5,5% và 10,3%. Các tỷ lệ các hộ được nhận các khoản trợ cấp này thấp hơn đáng kể trong nhóm hộ không gặp phải các cú sốc về thu nhập (chi tiết xem Bảng 8.10).

Bảng 8.10: Lý do cho trợ cấp, 2014 (%)

	Hộ gặp rủi ro	Hộ không gặp rủi ro
Không có lý do cụ thể	0,6	0,3
Chi tiêu cho giáo dục	5,5	2,0
Chăm sóc y tế	10,3	5,5
Hỗ trợ nuôi con	0,5	0,3
Chi việc hiếu/hỷ	1,0	0,2
Đầu tư	0,6	0,3
Hưu trí	5,9	7,9
Hộ nghèo	12,3	9,2
Hộ dân tộc thiểu số	8,0	2,3
Lý do khác	15,8	13,2

N=2.729

8.9 Tóm tắt

Rủi ro đối với các hộ gia đình ở nông thôn đang có xu hướng giảm đi trong những năm gần đây, đặc biệt xu hướng giảm này được quan sát rõ rệt hơn đối với các rủi ro liên quan đến thị trường. Điều này cho thấy thông tin thị trường đang ngày càng được quan tâm nhiều hơn bởi cả từ phía người nông dân và chính quyền địa phương. Tuy nhiên, thiệt hại do các rủi ro này gây ra vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng thu nhập ròng của hộ, do vậy tiếp tục tạo điều kiện và khuyến khích hộ nông dân tiếp cận với các thị trường nông sản vẫn rất cần được quan tâm hơn nữa.

Các tỉnh miền núi phía Bắc thường gặp nhiều rủi ro hơn các tỉnh khác có thể phần nhiều do điều kiện hạ tầng còn nhiều khó khăn và thường xuyên gặp thiên tai, bởi vậy các chính sách nên tập trung nhiều sự quan tâm hơn nữa đến việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho các vùng này.

Các hộ không biết đọc và viết, các hộ nghèo, cũng như các hộ dân tộc thiểu số vẫn là các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất. Đây được xem cái bẫy của đói nghèo dai dẳng khi họ phải đối phó với các cú sốc trong điều kiện nguồn lực của hộ rất hạn chế, trong khi các hỗ trợ từ chính phủ mới có tác động rất khiêm tốn trong việc giúp các hộ giảm thiểu và thích ứng với các rủi ro.

Thêm vào đó, các sản phẩm miễn phí và các công cụ tài chính phi chính thức vẫn là các hình thức chủ yếu trên thị trường tài chính vi mô, bao gồm bảo hiểm, tiết kiệm và tín dụng. Thực trạng này cho thấy thị trường này vẫn chưa phát triển đủ để cung cấp các công cụ tài chính hiệu quả cho các hộ gia đình nông thôn trong việc giảm thiểu và thích ứng với rủi ro, đặc biệt là ở các tỉnh miền núi, vùng sâu vùng xa.

Một điểm đáng lưu ý là việc đánh giá kết quả của các chính sách tín dụng khuyến khích phát triển khu vực nông nghiệp cần phải hết sức thận trọng khi có sự khác nhau đáng kể giữa mục đích sử dụng thực sự của các khoản vay với mục đích được đưa ra để xin vay vốn của các hộ.

Ngoài ra, các chính sách mang tính chiến lược của chính phủ nên tập trung vào nhóm người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt quan tâm tới các vấn đề giáo dục, đào tạo và chăm sóc y tế, bởi đây là các vấn đề căn bản giúp giải quyết tình trạng đói nghèo dai dẳng của các nhóm đối tượng này.

Để phát triển các hoạt động đầu tư tìm kiếm lợi nhuận của khu vực nông thôn, qua đó góp phần giải quyết tình trạng đói nghèo dai dẳng của khu vực này, đặc biệt đối với các nhóm dễ tổn thương nhất, các chính sách tài chính vi mô nên tập trung nhiều vào việc tạo điều kiện thuận lợi cho các hình thức tiết kiệm chính thức phát triển ở các vùng này.

Bảo hiểm nông nghiệp cần được xem như một giải pháp quan trọng để đối phó với các rủi ro. Nhà nước cần đóng vai trò là một đối tác chính trên thị trường tái bảo hiểm cho các sản phẩm nông nghiệp.

Chương 9: DI CƯ

9.1. Giới thiệu

Sau 30 năm ‘Đổi mới’, Việt Nam đã trở thành một trong những trường hợp thành công nhất về chuyển đổi kinh tế. Đô thị hóa và di cư đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển này. Gần đây, di cư đang được đẩy mạnh ở Việt Nam. Theo điều tra dân số năm 2009, có khoảng 7 triệu người di cư trong giai đoạn 2004-2009, gấp đôi so với giai đoạn trước đó 1994-1999 (GSO, 2009). Năm 2013, số người di cư là 1.790.374, tăng 33% so với giai đoạn 2004-2009 (GSO, 2014).

Các thành phố và các khu công nghiệp là những điểm đến phổ biến cho những người di cư từ các vùng nông thôn (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2013). Lý do chính của những người di cư này là thất nghiệp hoặc có việc làm nhưng được trả lương thấp và phi chính thức. Lao động nhập cư chủ yếu là người trẻ (69,9% lao động di cư dưới 30 tuổi) và hầu hết là phụ nữ (68,3%). 66,1 % lao động di cư không có kỹ năng, phản ánh bức tranh tổng thể của lực lượng lao động tay nghề thấp. Người di cư rơi vào các nhóm dễ bị tổn thương, phải đối mặt với nhiều khó khăn tại nơi đến từ việc tìm kiếm một công việc chính thức, nhà ở ở đến việc tiếp cận các dịch vụ xã hội. Họ cũng phải đối mặt với một số vấn đề trong cộng đồng địa phương, từ đó càng làm tăng “thách thức khẩn cấp về chính sách cho Chính phủ” (báo cáo VARHS 2012).

Đến nay thông tin di cư ở Việt Nam vẫn còn rất hạn chế. Mới có một cuộc khảo sát di cư cấp quốc gia năm 2004 do Tổng cục Thống kê thực hiện. Cuộc khảo sát này tập trung vào việc thu thập thông tin tại các điểm đến. Các khảo sát VARHS có thể khắc phục sự hạn chế này bằng cách cập nhật các thông tin về các lực đẩy ở quê nhà, từ đó cho phép phân tích sâu sắc và toàn diện về vấn đề di cư.

Chương này sẽ trình bày về mức độ di cư, đặc điểm của di dân, sinh kế của họ và những vấn đề khác liên quan tới di cư như tiền người thân chuyển về, mối quan hệ của họ với gia đình của mình. Với hầu hết các nội dung, kết quả của cuộc khảo sát năm 2014 được so sánh với cuộc khảo sát năm 2012. Một điểm cần lưu ý là có sự khác biệt về khái niệm di cư giữa 2 vòng điều tra năm 2012 và 2014. Trong khảo sát năm 2012, người di cư được hiểu là người từng là thành viên của gia đình trong 5 năm trước và bây giờ không phải là thành viên của gia đình nữa. Trong khi đó, khảo sát năm 2014 giảm thời gian từng là thành viên xuống còn 2 năm.

9.2. Mức độ di cư

Mức độ di cư xét đến những hộ gia đình có ít nhất một người di cư, có người di cư lâu dài hoặc tạm thời, được thể hiện trong Bảng 9.1. Tỷ lệ hộ gia đình có người di cư năm 2014 tương tự như năm 2012. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ có người di cư lâu dài năm 2014 (22%) nhiều hơn nhiều so với khảo sát năm 2012 (15%). Mặc dù vậy, do có sự khác nhau về khái niệm người di cư đã đề cập ở trên, xu hướng tăng lên này có thể chỉ giải thích được cho giai đoạn 2 năm sau.

Xét theo tỉnh, tỷ lệ hộ có người di cư cao nhất ở Đắk Lắk (28.4 %) và thấp nhất ở Lào Cai (5.4%). Lào Cai là một trường hợp đặc biệt khi có tỷ lệ hộ gia đình có 1 người di cư giảm đáng kể trong năm 2014 so với năm 2012 (18%). Một nghiên cứu sâu hơn có thể được thực hiện để giúp xem xét mối quan hệ giữa đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai và vấn đề di cư ở tỉnh này. Đường cao tốc này dự kiến sẽ mang lại nhiều việc làm, cơ hội tạo thu nhập và mức sống cao hơn cho người dân địa phương.

Xét theo ngũ phân vị chi tiêu cho lương thực thực phẩm, tỷ lệ có người di cư cao hơn ở các hộ khá giả hơn. Ở một khía cạnh khác, tỷ lệ này cũng khá cao đối với hộ có chủ hộ là nữ và là người Kinh.

Xét theo hình thức di cư, tỷ lệ hộ có người di cư lâu dài cao nhất ở Điện Biên (32.3%) và thấp nhất ở Đắk Lắk (5.1%). Tỷ lệ này cũng cao hơn ở những hộ có chủ hộ là nữ và là người Kinh. Tuy nhiên, không có xu hướng rõ ràng nào giữa việc di cư lâu dài và tạm thời với mức độ khá giả của hộ gia đình.

Tỷ lệ hộ gia đình có người di cư tạm thời cao nhất ở Đắk Lắk (89.1%) và thấp nhất ở Lào Cai (16.7 %).

Bảng 9.1: Tỷ lệ di cư (%)

	Trong đó		
	Hộ có người di cư	Lâu dài	Tạm thời
Tổng 2012 (n=2.726)	18,6	22,2	64,4
Tổng 2014 (n=2.729)	19,6	15,0	66,3
Tỉnh			
Hà Tây (n=589)	17,3	20,6	69,6
Lào Cai (n=107)	5,6	16,7	16,7
Phú Thọ (n=385)	20,8	8,8	86,3
Lai Châu (n=135)	15,6	14,3	57,1
Điện Biên (n=127)	24,4	32,3	61,3
Nghệ An (n=228)	24,1	12,7	61,8
Quảng Nam (n=338)	17,5	5,1	50,8
Khánh Hòa (n=108)	26,9	17,2	31,0
Đắk Lắk (n=162)	28,4	4,3	89,1
Đắk Nông (n=139)	27,3	13,2	76,3
Lâm Đồng (n=78)	28,2	9,1	40,9
Long An (n=333)	13,5	31,1	66,7
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất (n=324)	14,5	12,8	70,2
Nghèo nhì (n=495)	14,9	18,9	71,6
Trung bình (n=610)	18,0	18,2	67,3
Giàu nhì (n=631)	19,3	13,1	69,7
Giàu nhất (n=669)	27,1	13,3	60,2
Dân tộc của chủ hộ			
Dân tộc thiểu số (n=557)	17,1	18,9	60,0
Kinh (n=2,172)	20,2	14,1	67,7

Ghi chú: Mục dòng không thêm đến 100% vì người trả lời không chắc chắn về việc các thành viên trong gia đình định cư lâu dài hay tạm thời.

Bảng 9.2 cho thấy các lý do của việc di cư. Nhìn chung, lý do di cư là giống nhau sau 2 năm. Làm việc và học tập vẫn là 2 lý do chính, chiếm đến 80 % quyết định di cư của các hộ được khảo sát.

Xét theo tỉnh, tỷ lệ người di cư vì công việc cao nhất ở Nghệ An (67,3%) và thấp nhất ở Lâm Đồng (27,3 %). Kết quả này cũng phù hợp với VARHS năm 2012. Với lý do học tập, hầu hết di dân ở Lâm Đồng là để học hành (63,6%) trong khi không có hộ nào ở Lào Cai có người di cư vì lý do này.

Kết hôn là lý do phổ biến thứ 3 của việc di cư. Long An và Điện Biên là những trường hợp đặc biệt khi kết hôn là lý do phổ biến hơn lý do làm việc hoặc học tập và trở thành lý do phổ biến thứ hai. Dường như trong các tỉnh, tồn tại mối tương quan giữa tỷ lệ hộ gia đình có người di cư lâu dài và tỷ lệ hộ trả lời kết hôn là lý do cho việc di cư. Tuy nhiên, số mẫu khảo sát còn ít và điều này nên được chú ý khi diễn giải các dữ liệu trong báo cáo.

Xét theo ngũ phân vị theo chi tiêu cho lương thực thực phẩm, làm việc và học tập vẫn là 2 lý do chính của di cư. Tỷ lệ hộ gia đình có người di cư đi vì học tập đứng đầu trong các nhóm giàu hơn. Tỷ lệ hộ gia đình có người di cư đi vì việc làm xếp đầu tiên trong các nhóm nghèo hơn. Những nhóm nghèo hơn có tỷ lệ di cư vì kết hôn cao hơn so với những nhóm giàu.

Xét theo dân tộc của chủ hộ, hộ người Kinh làm chủ hộ có tỷ lệ di cư do làm việc và học tập cao hơn so với hộ có chủ hộ thuộc dân tộc khác; tuy nhiên với tỷ lệ di cư do kết hôn, điều này ngược lại.

Bảng 9.2: Các lý do di cư (%)

	Cơ hội việc làm	Tìm việc	Đi học	Nghĩa vụ quân sự	Kết hôn	Đoàn tụ gia đình
Tổng 2012(n=508)	47,4	1,8	40,7	5,7	15,9	1,0
Tổng 2014 (n=534)	47,0	1,5	42,7	5,4	11,6	1,3
Tỉnh 2014						
Hà Tây (n=102)	53,9	0,0	40,2	4,9	13,7	2,0
Lào Cai (n=6)	66,7	0,0	0,0	0,0	16,7	0,0
Phú Thọ (n=80)	51,2	0,0	41,3	7,5	5,0	1,3
Lai Châu (n=21)	33,3	0,0	47,6	9,5	4,8	9,5
Điện Biên (n=31)	29,0	0,0	38,7	0,0	29,0	0,0
Nghệ An (n=55)	67,3	3,6	29,1	3,6	10,9	1,8
Quảng Nam (n=59)	40,7	5,1	57,6	3,4	1,7	0,0
Khánh Hòa (n=29)	58,6	6,9	27,6	10,3	6,9	0,0
Đắk Lắk (n=46)	28,3	0,0	58,7	2,2	10,9	0,0
Đắk Nông (n=38)	42,1	0,0	55,3	7,9	7,9	0,0
Lâm Đồng (n=22)	27,3	4,5	63,6	4,5	13,6	0,0
Long An (n=45)	48,9	0,0	26,7	8,9	28,9	2,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất (n=47)	31,9	2,1	46,8	8,5	19,1	0,0
Nghèo nhì (n=74)	39,2	1,4	37,8	6,8	20,3	4,1
Trung bình (n=110)	43,6	0,9	46,4	6,4	15,5	0,0
Giàu nhì (n=122)	49,2	1,6	38,5	4,9	7,4	2,5
Giàu nhất (n=181)	54,7	1,7	44,2	3,9	6,6	0,6
Giới tính chủ hộ						
Nữ (n=102)	50,0	4,9	34,3	3,9	14,7	0,0
Nam (n=432)	46,3	0,7	44,7	5,8	10,9	1,6
Dân tộc của chủ hộ						
Dân tộc thiểu số (n=95)	35,8	1,1	41,1	3,2	17,9	1,1
Kinh (n=439)	49,4	1,6	43,1	5,9	10,3	1,4

Ghi chú: Vì các hộ có thể có nhiều hơn 1 người di cư nên các dòng của bảng có thể lớn hơn 100 %

Bảng 9.3 mô tả điểm đến của người di cư đã được phân chia theo sự di cư: cùng tỉnh, đến các tỉnh khác ở Việt Nam và ra nước ngoài. Nhìn chung, sự di cư trong các mẫu khảo sát là chủ yếu sang các tỉnh khác trong nước. Tương tự như phát hiện trong khảo sát năm 2012, chỉ có tỷ lệ nhỏ di dân chuyển sang nước khác. Tỷ lệ di cư nội tỉnh thấp nhất ở Quảng

Nam (2,6%) và cao nhất ở Hà Tây (62,4 %). Trong nhóm di cư tới tỉnh khác, tỷ lệ cao nhất ở Quảng Nam (90,8 %), tiếp theo là ở Lâm Đồng và Đắk Nông (86,7% và 81,6%). Trong nhóm di cư ra nước ngoài, Nghệ An có tỷ lệ cao nhất (khoảng 20,8 %) vì tỉnh này có nhiều chương trình xuất khẩu lao động. Lào Cai, Điện Biên, Khánh Hòa, Lâm Đồng là những tỉnh không có di cư ra nước ngoài.

Xét theo ngũ phân vị theo chi tiêu lương thực thực phẩm, nhóm nghèo nhất có thị phần “di cư nội tỉnh” và “di cư ra nước ngoài” thấp nhất trong khi nhóm này có thị phần di cư ngoại tỉnh cao nhất cả nước. Tuy nhiên, không có mối liên hệ rõ ràng giữa chi tiêu lương thực thực phẩm của hộ gia đình và điểm đến của người di cư.

Bảng 9.3: Điểm đến của người di cư (%)

	Trong tỉnh	Tỉnh khác trong nước	Nước ngoài
Tỉnh			
Tổng (n=718)	29,2	63,8	7,0
Hà Tây (n=149)	62,4	29,5	8,1
Lào Cai (n=10)	50,0	50,0	0,0
Phú Thọ (n=98)	13,3	78,6	8,2
Lai Châu (n=27)	25,9	70,4	3,7
Điện Biên (n=36)	25,0	75,0	0,0
Nghệ An (n=77)	23,4	55,8	20,8
Quảng Nam (n=76)	2,6	90,8	6,6
Khánh Hòa (n=42)	42,9	57,1	0,0
Đắk Lắk (n=59)	22,0	74,6	3,4
Đắk Nông (n=49)	16,3	81,6	2,0
Lâm Đồng (n=30)	13,3	86,7	0,0
Long An (n=65)	30,8	61,5	7,7
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			7,8
Nghèo nhất (n=64)	23,4	73,4	3,1
Nghèo nhì (n=100)	30,0	62,0	8,0
Trung bình (n=142)	31,7	62,7	5,6
Giàu nhì (n=154)	28,6	63,6	7,8
Giàu nhất (n=258)	29,5	62,8	7,8
Giới tính của chủ hộ			
Nữ (n=144)	37,5	53,5	9,0
Nam (n=574)	27,2	66,4	6,4
Dân tộc của chủ hộ			
Dân tộc thiểu số (n=118)	29,7	65,3	5,1
Kinh (n=600)	29,2	63,5	7,3

9.3. Đặc điểm của người di cư

Bảng 9.4 cho thấy độ tuổi và giới tính của người di cư. Trong năm 2014, người di cư khá trẻ với độ tuổi trung bình là 24,7. Số lượng các nhóm di cư là nam giới cao hơn so với nữ giới 5%. Đây là xu hướng ngược lại với xu hướng trong năm 2012, khi báo cáo này cho thấy nữ giới di cư nhiều hơn. Xét theo độ tuổi trung bình của di dân giữa các tỉnh, số liệu cao nhất (26,7 tuổi) là ở Long An và thấp nhất (22,4 tuổi) là ở Đắk Nông. Nói chung, các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ có nam giới di cư nhiều hơn trong khi các tỉnh phía Nam có nữ di cư nhiều hơn (trừ Khánh Hòa).

Theo nhóm ngũ vị phân về chi tiêu lương thực thực phẩm, độ tuổi trung bình và tỷ lệ về giới tính của người di cư được phân bố khá đều giữa các nhóm. Độ tuổi trung bình cao nhất thuộc nhóm có thu nhập trung bình và độ tuổi trẻ nhất thuộc về nhóm nghèo nhất. Theo giới tính, nhóm nghèo nhất lại có tỷ lệ nữ giới di cư cao hơn so với nam giới.

Bảng 9.4: Tuổi và giới tính của người di cư

	Tuổi	Nam	Nữ
Tổng 2012 (n=719)		48,7	51,3
Tổng 2014 (n=718)	24,7	52,8	47,2
Tỉnh			
Hà Tây (n=149)	25,7	59,7	40,3
Lào Cai (n=10)	23,9	60,0	40,0
Phú Thọ (n=98)	25,7	58,2	41,8
Lai Châu (n=27)	24,3	59,3	40,7
Điện Biên (n=36)	23,8	52,8	47,2
Nghệ An (n=77)	25,1	61,0	39,0
Quảng Nam (n=76)	23,8	40,8	59,2
Khánh Hòa (n=42)	24,4	59,5	40,5
Đắk Lắk (n=59)	22,4	47,5	52,5
Đắk Nông (n=49)	22,3	44,9	55,1
Lâm Đồng (n=30)	23,7	26,7	73,3
Long An (n=65)	26,7	47,7	52,3
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất (n=64)	24,0	48,4	51,6
Nghèo nhì (n=100)	24,6	51,0	49,0
Trung bình (n=142)	25,4	53,5	46,5
Giàu nhì (n=154)	24,9	58,4	41,6
Giàu nhất (n=258)	24,4	50,8	49,2

Bảng 9.5 cho thấy tình trạng kết hôn của người di cư. Do cơ cấu tuổi khá trẻ, hầu hết người di cư đều độc thân. Đặc biệt là ở Quảng Nam và Đắk Lắk, tỷ lệ người di cư độc thân lần lượt là 90,8% và 88,1%. Long An có tỷ lệ người di cư độc thân thấp nhất (47,7%), đây cũng là tỉnh có tỷ lệ cao nhất của người di cư kết hôn và ly dị. Tại Long An, có tới hơn 4% người di cư đã ly hôn. Tỷ lệ này cao hơn rất nhiều so với trung bình của cả nước (khoảng 2,6%

trong năm 2012). Điều này cũng hàm ý một cuộc sống bất ổn của người di cư từ Long An, nơi có nhiều người di cư do kết hôn.

Theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, các nhóm giàu nhất có tỷ lệ người di cư độc thân cao nhất (76,4%). Không có mối liên hệ rõ ràng giữa sự sung túc của hộ gia đình với tình trạng kết hôn của người di cư. Tuy nhiên, những người di cư từ các hộ gia đình khá giả có xu hướng ly hôn nhiều hơn.

Bảng 9.5: Tình trạng hôn nhân của người di cư (%)

	Độc thân	Đã kết hôn	Góa	Ly dị
Tổng 2012 (n=719)	67,5	30,2	1,1	1,3
Tổng 2014 (n=718)	70,6	28,0	0,4	0,8
Tỉnh				
Hà Tây (n=149)	62,4	36,2	0,7	0,7
Lào Cai (n=10)	60,0	40,0	0,0	0,0
Phú Thọ (n=98)	66,3	33,7	0,0	0,0
Lai Châu (n=27)	70,4	29,6	0,0	0,0
Điện Biên (n=36)	55,6	41,7	0,0	2,8
Nghệ An (n=77)	71,4	28,6	0,0	0,0
Quảng Nam (n=76)	90,8	7,9	1,3	0,0
Khánh Hòa (n=42)	73,8	23,8	2,4	0,0
Đắk Lắk (n=59)	88,1	11,9	0,0	0,0
Đắk Nông (n=49)	81,6	18,4	0,0	0,0
Lâm Đồng (n=30)	86,7	10,0	0,0	3,3
Long An (n=65)	47,7	46,2	0,0	4,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất (n=64)	73,4	26,6	0,0	0,0
Nghèo nhì (n=100)	67,0	31,0	1,0	0,0
Trung bình (n=142)	67,6	32,4	0,0	0,0
Giàu nhì (n=154)	66,2	30,5	0,6	2,6
Giàu nhất (n=258)	75,6	23,3	0,4	0,8

Bảng 9.6 thể hiện trình độ học vấn cao nhất của người di cư. Hầu hết những người di cư vẫn đang học ở trường, đặc biệt là ở các tỉnh Tây Nguyên nơi tỷ lệ của di cư do học tập là khoảng 50 %. Tỉnh Lào Cai là một trường hợp đặc biệt, khi tỷ lệ người di cư vì mục đích học tập chỉ là 10%. Nhìn chung, ngày càng có nhiều người di cư mù chữ hơn trong năm 2014. Tỷ lệ người di cư không biết đọc, biết viết trong năm 2014 là 1,8%, cao hơn nhiều so với năm 2012 (0,8 %).

Xét theo tỉnh, Lào Cai cũng là tỉnh có tỷ lệ người không biết đọc, biết viết cao nhất (10%). Bên cạnh đó, hai tỉnh Tây Bắc còn lại cũng có tỷ lệ rất cao người di cư mù chữ. Điều này có thể được giải thích bởi sự nghèo đói và khó khăn trong tiếp cận giáo dục của người dân ở các tỉnh Tây Bắc.

Các dữ liệu cho thấy, điều kiện kinh tế của các hộ gia đình có thể có tác động đến trình độ học vấn của người di cư. Tỷ lệ hộ nghèo cao hơn, thì tỷ lệ người di cư mù chữ cũng cao hơn. Xét theo tộc của chủ hộ, người di cư từ hộ có chủ hộ người Kinh có trình độ học vấn cao hơn so với người đến từ hộ có chủ hộ dân tộc khác.

Bảng 9.6: Trình độ học vấn của người di cư (%)

	Không biết đọc, biết viết	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Biết đọc và viết, nhưng chưa bao giờ đi học hoặc chưa học xong tiểu học	Đang đi học
Tổng 2012 (n=717)	0,8	3,6	19,2	39,2	0,3	36,8
Tổng 2014 (n=715)	1,8	3,4	17,2	40,1	0,3	37,2
Tỉnh						
Hà Tây (n=148)	2	2,7	15,5	45,9	0	33,8
Lào Cai (n=10)	10	0	10	70	0	10
Phú Thọ (n=98)	0	3,1	30,6	27,6	0	38,8
Lai Châu (n=27)	3,7	7,4	22,2	25,9	0	40,7
Điện Biên (n=35)	8,6	2,9	11,4	37,1	2,9	37,1
Nghệ An (n=77)	1,3	0	23,4	51,9	0	23,4
Quảng Nam (n=76)	1,3	2,6	7,9	43,4	0	44,7
Khánh Hòa (n=42)	2,4	9,5	19	47,6	0	21,4
Đắk Lắk (n=59)	1,7	1,7	11,9	27,1	0	57,6
Đắk Nông (n=49)	2	2	4,1	42,9	0	49
Lâm Đồng (n=30)	0	0	3,3	40	0	56,7
Long An (n=64)	0	9,4	26,6	35,9	1,6	26,6
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất (n=64)	3,1	6,3	18,8	23,4	1,6	46,9
Nghèo nhì (n=100)	2	2	19	43	0	34
Trung bình (n=142)	2,8	4,2	16,9	39,4	0,7	35,9
Giàu nhì (n=153)	2,6	2	20,3	39,9	0	35,3
Giàu nhất (n=256)	0,4	3,5	14,5	43,8	0	37,9
Tổng (n=715)	1,8	3,4	17,2	40,1	0,3	37,2
Giới tính người di cư						
Nam (n=378)	1,6	3,4	16,4	44,2	0	34,4
Nữ (n=337)	2,1	3,3	18,1	35,6	0,6	40,4
Dân tộc của chủ hộ						
Dân tộc thiểu số (n=117)	4,3	6	25,6	25,6	0,9	37,6
Kinh (n=598)	1,3	2,8	15,6	43	0,2	37,1

Nhìn chung, trong khảo sát năm 2014, có rất ít người di cư đã tốt nghiệp đại học, nhưng số người di cư tốt nghiệp đào tạo nghề hoặc cao đẳng lại nhiều hơn. Tương tự như xu hướng nói trên, di dân từ các tỉnh Tây Bắc có mức độ bằng cấp chuyên môn thấp hơn. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động thấp nhất ở Lào Cai và Lai Châu, nơi không có người di cư nào có trình độ giáo dục đại học.

Với nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm, cũng có xu hướng tương tự với tình trạng học vấn của di dân. Những người di cư từ các nhóm giàu có trình độ chuyên môn cao hơn so với nhóm nghèo hơn. Ngoài ra, có một mối liên hệ chặt chẽ giữa dân tộc của chủ hộ và trình độ chuyên môn của người di cư. Những người di cư ở các hộ có chủ hộ là người Kinh có trình độ cao hơn nhiều.

Bảng 9.7: Đào tạo nghề của người di cư (%)

	Không bằng cấp	Đào tạo nghề ngắn hạn	Đào tạo nghề dài hạn	Bằng cao đẳng	Đại học trở lên
Tổng 2012 (n=719)	62,4	13,5	2,4	5,4	16,3
Tổng 2014 (n=718)	63,6	10,3	7,7	8,5	9,9
Tỉnh					
Hà Tây (n=149)	49,0	16,8	15,4	6,0	12,8
Lào Cai (n=10)	80,0	0,0	20	0,0	0,0
Phú Thọ (n=98)	72,4	9,2	3,1	6,1	9,2
Lai Châu (n=27)	74,1	0,0	18,5	7,4	0,0
Điện Biên (n=36)	77,8	2,8	11,1	5,6	2,8
Nghệ An (n=77)	64,9	14,3	2,6	10,4	7,8
Quảng Nam (n=76)	52,6	10,5	5,3	11,8	19,7
Khánh Hòa (n=42)	78,6	0,0	4,8	9,5	7,1
Đắk Lắk (n=59)	81,4	1,7	5,1	6,8	5,1
Đắk Nông (n=49)	69,4	4,1	4,1	12,2	10,2
Lâm Đồng (n=30)	70	0,0	3,3	13,3	13,3
Long An (n=65)	47,7	26,2	6,2	10,8	9,2
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm					
Nghèo nhất (n=64)	87,5	1,6	4,7	4,7	1,6
Nghèo nhì (n=100)	66	9,0	6,0	13	6
Trung bình (n=142)	62,7	9,2	9,9	7,0	11,3
Giàu nhì (n=154)	63,6	13,6	8,4	5,8	8,4
Giàu nhất (n=258)	57,4	11,6	7,4	10,1	13,6
Giới tính người di cư					
Nam (n=379)	58,0	13,2	9,5	9,0	10,3
Nữ (n=339)	69,9	7,1	5,6	8,0	9,4
Dân tộc của chủ hộ					
Dân tộc thiểu số (n=118)	82,2	3,4	8,5	3,4	2,5
Kinh (n=600)	60,0	11,7	7,5	9,5	11,3

9.4. Sinh kế của người di cư

Bảng 9.8 mô tả quan hệ sở hữu đối với đất nông nghiệp hoặc nhà ở, được chia thành “tại xã này” (cộng đồng mà gia đình/hộ gia đình của người di cư đang sinh sống); “Tại xã đang sống” (xã mà người di cư đang sống) hay “ở xã khác”. Tỷ lệ người di cư sở hữu đất nông nghiệp hoặc sở hữu nhà ở tại các xã họ đang sống trong cuộc khảo sát năm 2014 giảm so với cuộc điều tra năm 2012. Có vẻ như người di cư có ít cơ hội để có đất trong các điểm đến

mới của họ. Những phát hiện thêm về vấn đề này sẽ được thảo luận trong phần tiếp theo về xã hội nông thôn và di cư.

Trong các tỉnh, Nghệ An có tỷ lệ cao nhất của người di cư vẫn có đất nông nghiệp thuộc sở hữu của họ ở quê trong khi Lào Cai và Lâm Đồng thì tỷ lệ này thấp nhất. Tại Lâm Đồng, không một người di cư nào trong các hộ được khảo sát sở hữu đất nông nghiệp hoặc nhà ở. Lào Cai là tỉnh có tỷ lệ cao nhất các hộ gia đình có người di cư sở hữu đất nông nghiệp ở nơi đang sống(10%). Với tất cả các tỉnh, hầu như không có người di cư nào sở hữu đất nông nghiệp ở các xã khác, trừ Hà Tây và Phú Thọ. Tương tự như vậy, không người di cư nào được hỏi có sở hữu nhà ở tại các xã khác.

Theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, những người di cư từ các nhóm giàu hơn có xu hướng sở hữu đất nông nghiệp hoặc nhà ở cao hơn.

Bảng 9.8: Sở hữu đất nông nghiệp hoặc đất ở của người di cư (%)

	Sở hữu đất nông nghiệp			Sở hữu đất ở		
	Ở quê	Ở xã đang sinh sống	Ở xã khác	Ở quê	Ở xã đang sinh sống	Ở xã khác
Tổng 2012 (n=719)	13,9	2,6	0,3	7,0	2,5	0,0
Tổng 2014 (n=718)	9,2	2,9	0,3	6,8	3,3	0,0
Tỉnh						
Hà Tây (n=149)	13,4	5,4	0,7	10,1	4,0	0,0
Lào Cai (n=10)	0,0	10,0	0,0	0,0	40,0	0,0
Phú Thọ (n=98)	13,3	0,0	1,0	12,2	0,0	0,0
Lai Châu (n=27)	7,4	3,7	0,0	7,4	3,7	0,0
Điện Biên (n=36)	13,9	5,6	0,0	2,8	0,0	0,0
Nghệ An (n=77)	22,1	2,6	0,0	14,3	3,9	0,0
Quảng Nam (n=76)	3,9	0,0	0,0	2,6	0,0	0,0
Khánh Hòa (n=42)	4,8	0,0	0,0	7,1	0,0	0,0
Đắk Lắk (n=59)	3,4	1,7	0,0	1,7	1,7	0,0
Đắk Nông (n=49)	2,0	2,0	0,0	2,0	0,0	0,0
Lâm Đồng (n=30)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Long An (n=65)	1,5	7,7	0,0	1,5	13,8	0,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất (n=64)	4,7	3,1	0,0	6,3	0,0	0,0
Nghèo nhì (n=100)	5,0	2,0	0,0	3,0	3,0	0,0
Trung bình (n=142)	9,2	2,1	0,0	6,3	3,5	0,0
Giàu nhì (n=154)	14,9	5,8	1,3	10,4	5,8	0,0
Giàu nhất (n=258)	8,5	1,9	0,0	6,6	2,7	0,0

Bảng 9.9 trình bày số liệu thống kê về các kênh tìm kiếm việc làm của người di cư. Trong số những người di cư vì công việc, khoảng 51 % người di cư tự tìm được việc mà không cần bất kỳ sự giúp đỡ nào (giảm so với năm 2012); 33,5 % người di cư nhận được thông tin việc làm từ gia đình/bạn bè (tăng so với năm 2012); 8,2% người di cư tìm kiếm thông tin từ các dịch

vụ việc làm và chỉ có 1,5% người di cư thu thập thông tin việc làm từ phương tiện truyền thông. Mặc dù vai trò của dịch vụ việc làm và phương tiện truyền thông trong việc cung cấp thông tin việc làm đã tăng lên trong hai năm qua, tuy nhiên đóng góp vẫn còn hạn chế.

Người di cư nữ dường như tận dụng quan hệ trong tìm kiếm việc làm ít so với nam giới di cư. Tỷ lệ di cư nữ tự tìm việc cao hơn so với nam, trong khi tỷ lệ di dân nam tìm việc làm thông qua các mối quan hệ, các dịch vụ việc làm hoặc phương tiện truyền thông lại cao hơn so với nữ.

Các nhóm người lớn tuổi ít có cơ hội để tự tìm việc hoặc tìm việc thông qua các phương tiện truyền thông hơn. Như vậy, kênh tìm kiếm công việc quan trọng nhất đối với họ là các mối quan hệ. Ngược lại, những người trẻ hơn lại linh hoạt hơn trong việc tìm kiếm một công việc. Ngoài ra, những người di cư không biết đọc, biết viết hoặc biết đọc, biết viết, nhưng chưa bao giờ tới trường không được hưởng lợi từ thông tin được cung cấp bởi phương tiện truyền thông và các kênh dịch vụ việc làm. Hầu hết họ phải dựa vào chính mình hoặc bạn bè/gia đình để tìm việc. Nói chung, những người di cư có trình độ học vấn cao hơn có nhiều cơ hội và nhiều kênh để tìm việc hơn là những người có trình độ học vấn thấp hơn.

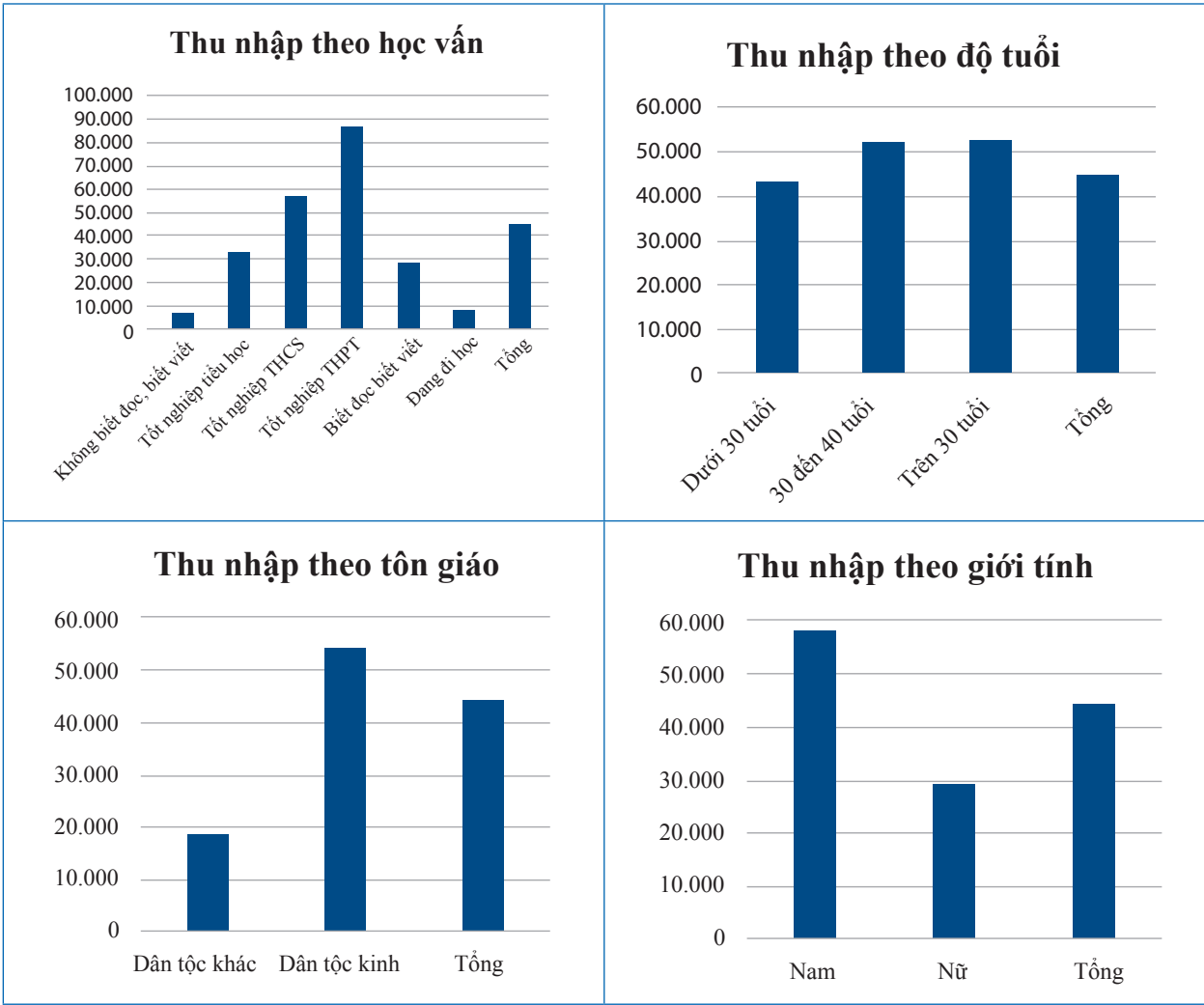
Bảng 9.9: Kênh tìm việc (%)

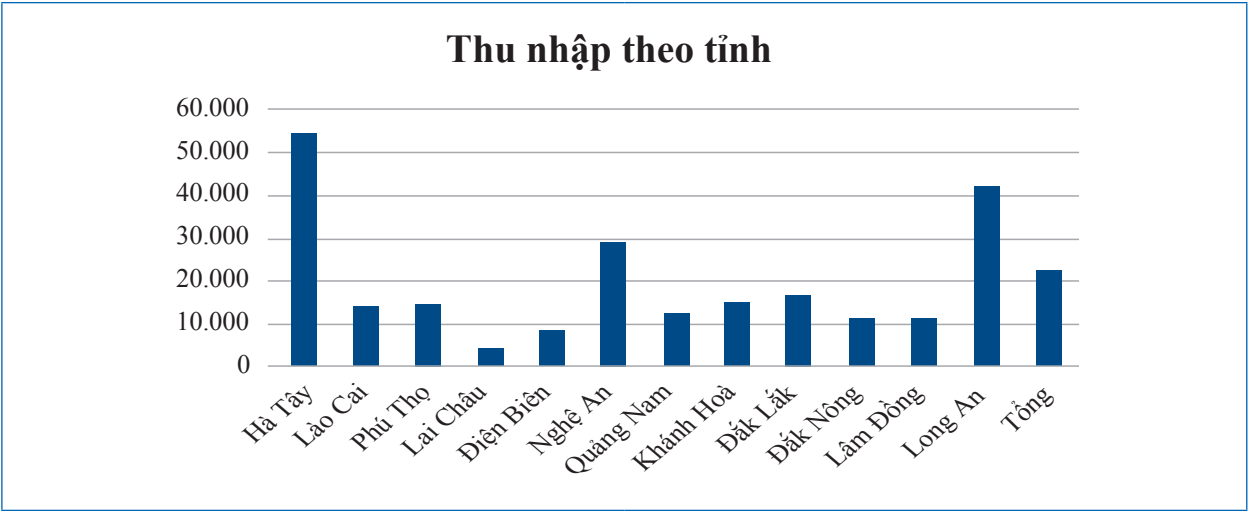
	Tự tìm	Người thân/ Bạn bè	Dịch vụ việc làm	Truyền thông	Khác/không biết
Tổng 2012 (n=411)	56,2	30,9	6,1	0,5	6,3
Tổng 2014 (n=403)	50,9	33,5	8,2	1,5	6,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm					
Nghèo nhất (n=36)	58,3	22,2	2,8	2,8	13,9
Nghèo nhì (n=52)	42,3	42,3	9,6	0,0	5,8
Trung bình (n=85)	60,0	23,5	9,4	0,0	7,1
Giàu nhì (n=85)	50,6	35,3	9,4	0,0	4,7
Giàu nhất (n=145)	46,9	37,9	7,6	3,4	4,1
Giới tính của người di cư					
Nam (n=223)	47,1	34,1	9,4	2,7	6,7
Nữ (n=180)	55,6	32,8	6,7	0,0	5,0
Nhóm tuổi					
Năm<30 (n=300)	51,3	32,7	7,3	1,3	7,3
30<=Năm<40 (n=59)	50,8	30,5	13,6	3,4	1,7
Năm>40 (n=44)	47,7	43,2	6,8	0,0	2,3
Trình độ học vấn cao nhất					
Không biết đọc và viết	75,0	25,0	0,0	0,0	0,0
Tốt nghiệp tiểu học	61,9	33,3	4,8	0,0	0,0
Hoàn thành THCS	36,8	41,1	12,6	1,1	8,4
Tốt nghiệp THPT	51,8	32,8	7,7	2,0	5,7
Có thể đọc và viết, nhưng chưa bao giờ đi học	50,0	50	0,0	0,0	0,0
Đang đi học	73,5	17,7	2,9	0,0	5,9

Hình 9.1 cho thấy thu nhập bình quân của người di cư theo giáo dục, nhóm tuổi, dân tộc, giới tính và tỉnh. Tương tự như những kết quả tìm được trong cuộc khảo sát năm 2012, người di cư có tuổi cao hơn hoặc trình độ học vấn cao hơn có nhiều khả năng để có thu nhập cao hơn. Do dữ liệu về thu nhập trong các cuộc điều tra được tính dựa trên thu nhập của công việc đang làm, nên những người di cư trẻ, những người đang học sẽ có thu nhập rất thấp hoặc không có thu nhập. Ngoài ra, nam giới và người di cư là người Kinh có thu nhập cao hơn so với nữ giới và không phải người Kinh.

Xét theo tỉnh, người di cư từ các tỉnh gần với các thành phố lớn như từ Hà Tây và Long An có thu nhập cao hơn so với những người từ các tỉnh khác. Những người di cư từ khu vực Tây Bắc có thu nhập thấp nhất.

Hình 9.1: Thu nhập trung bình của người di cư (nghìn VNĐ/ năm)





Một vấn đề đáng chú ý liên quan đến di cư là tiền gửi về. Nói chung, có rất nhiều hộ gia đình nhận được khoản tiền này trong năm 2014 (30,7% so với 25,4% trong năm 2012). Tuy nhiên, tỷ lệ này thay đổi giữa các tỉnh. Ví dụ, hơn 66 % hộ gia đình với một người di cư tại tỉnh Lào Cai nhận được tiền gửi về trong khi con số này chỉ là 4,4% ở Đắk Lắk. Hộ gia đình giàu có khả năng nhận tiền chuyển về nhiều hơn những người nghèo. Ngoài ra, hộ có chủ hộ nữ và hộ có chủ hộ người Kinh cũng có nhiều cơ hội để nhận tiền gửi về từ các thành viên di cư của họ.

Mục đích sử dụng tiền gửi về được thể hiện trong Bảng 10. Tương tự như phát hiện trong năm 2012, mua thực phẩm là nguyên nhân quan trọng nhất cho việc gửi tiền (65,2%). Tuy nhiên, lý do quan trọng thứ hai là tiêu dùng khác (38,4%), không phải là tiết kiệm như trong cuộc khảo sát năm 2012.

Theo tỉnh, chi tiêu thực phẩm là những lý do phổ biến nhất cho việc gửi tiền về tại Nghệ An (82,8%) trong khi chỉ có vài người di cư ở Đắk Lắk gửi tiền cho mục đích này (chiếm 25 %)

Chúng ta thường nghĩ rằng tiền chuyển về là một nguồn quan trọng cho đầu tư các hộ gia đình trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên trên thực tế, tỷ lệ hộ gia đình nhận tiền gửi về cho mục đích này là rất thấp (6%). Tuy nhiên, tỷ lệ này thay đổi giữa các tỉnh. Đầu tư nông nghiệp là một trong những lý do chính mà người di cư từ Lai Châu gửi tiền về. Tuy nhiên, ở nhiều tỉnh như Lào Cai, Quảng Nam, Khánh Hoà hoặc Đắk Lắk, không có tiền gửi về cho mục đích này. Người di cư ở các hộ có chủ hộ là nữ có xu hướng gửi tiền về để mua thực phẩm và tiêu dùng khác hơn trong khi người di cư ở các hộ có chủ hộ là nam gửi tiền cho giáo dục, tiết kiệm và các lý do khác nhiều hơn.

Bảng 9.10: Mục đích của tiền gửi (%)

	Tỷ lệ hộ nhận được tiền gửi	Thực phẩm	Tiền dùng khác	Chi tiêu y tế	Chi tiêu giáo dục	Tiết kiệm	Đầu tư nông nghiệp	Mua hàng hóa lâu bền	Sự kiện đặc biệt	Xây dựng/ sửa nhà
Tổng 2012 (n=129)	25,4	62,0	25,6	14,0	19,4	32,6	8,5	7,8	14,0	13,2
Tổng 2014 (n=164)	30,7	65,2	38,4	15,2	18,9	31,1	6,1	5,5	5,5	4,9
Tỉnh										
Hà Tây (n=45)	44,1	60,0	35,6	15,6	26,7	28,9	8,9	11,1	4,4	2,2
Lào Cai (n=4)	66,7	50,0	75,0	25,0	0,0	25,0	0,0	50,0	0,0	0,0
Phú Thọ (n=25)	31,3	60,0	44,0	0,0	16,0	36,0	0,0	4,0	12,0	20,0
Lai Châu (n=2)	9,5	50,0	50,0	0,0	50,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Điện Biên (n=4)	12,9	50,0	25,0	0,0	0,0	75,0	25,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ An (n=29)	52,7	82,8	34,5	3,4	10,3	44,8	3,4	0,0	3,4	3,4
Quảng Nam (n=19)	32,2	78,9	63,2	21,1	5,3	15,8	0,0	5,3	0,0	0,0
Khánh Hòa (n=10)	34,5	70,0	10,0	20,0	50,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đắk Lắk (n=2)	4,4	50,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đắk Nông (n=4)	10,5	25,0	25,0	25,0	25,0	0,0	0,0	0,0	25,0	0,0
Lâm Đồng (n=6)	27,3	66,7	0,0	16,7	16,7	33,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Long An (n=14)	31,1	57,1	50,0	50,0	21,4	35,7	14,3	0,0	14,3	7,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm										
Nghèo nhất (n=5)	10,6	80,0	40,0	20,0	20,0	0,0	20,0	0,0	0,0	0,0
Nghèo nhì (n=26)	35,1	73,1	50,0	3,8	11,5	38,5	7,7	11,5	3,8	3,8
Trung bình (n=34)	30,9	64,7	29,4	26,5	26,5	32,4	5,9	11,8	2,9	0,0
Giàu nhì (n=36)	29,5	69,4	38,9	8,3	16,7	25,0	2,8	0,0	8,3	11,1
Giàu nhất (n=63)	34,8	58,7	38,1	17,5	19,0	33,3	6,3	3,2	6,3	4,8
Giới tính của chủ hộ										
Nữ (n=39)	38,2	74,4	51,3	17,9	17,9	25,6	2,6	2,6	2,6	2,6
Nam (n=125)	28,9	62,4	34,4	14,4	19,2	32,8	7,2	6,4	6,4	5,6
Dân tộc của chủ hộ										
Dân tộc thiểu số (n=21)	22,1	57,1	38,1	9,5	14,3	23,8	14,3	9,5	14,3	19
Kinh (n=143)	32,6	66,4	38,5	16,1	19,6	32,2	4,9	4,9	4,2	2,8

Lưu ý: hộ gia đình nhận được tiền gửi về cho nhiều mục đích, vì vậy tổng các hàng có thể khác 100%.

Dường như những người di cư về thăm gia đình của họ thường xuyên hơn. Trong năm 2014, hầu hết di dân về thăm gia đình thường từ ba đến sáu tháng (45,6%) trong khi chỉ có 8,9 % người di cư không bao giờ đến thăm gia đình của họ; các tỷ lệ này tương ứng là 30,6% và 13,6% trong năm 2012. Những người di cư cũng liên lạc với gia đình của họ thường xuyên hơn. 20,5% người di cư liên hệ với gia đình của họ mỗi tuần và chỉ có 1,1 % người di cư không bao giờ liên lạc với gia đình. Những người di cư từ những gia đình giàu có xu hướng về thăm và liên hệ với gia đình của họ thường xuyên hơn so với những người từ các hộ gia đình nghèo. Không có mối quan hệ rõ ràng giữa giới tính của người di cư đối với tần suất của thăm nhà hay liên lạc với gia đình của họ.

Bảng 9.11: Mối quan hệ giữa di dân và gia đình của họ (%)

	Liên lạc với gia đình						Thăm gia đình				
	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	3 - 6 tháng	1 năm hoặc hơn	Không bao giờ	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	3 - 6 tháng	1 năm hoặc nhiều hơn
Tổng 2012 (n=719)	8,8	45,6	32,1	10,0	2,4	1,1	9,1	9,1	30,6	30,2	13,6
Tổng 2014 (n=718)	11,8	50,3	29,0	5,3	1,4	2,2	7,4	26,7	45,0	12,0	8,9
Giới tính người di cư											
Nam (n=379)	11,9	49,9	28,2	6,1	1,8	2,1	5,5	26,9	42,7	14,2	10,6
Nữ (n=339)	11,8	50,7	29,8	4,4	0,9	2,4	9,4	26,5	47,5	9,4	7,1
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm											
Nghèo nhất (n=64)	0,0	23,4	53,1	17,2	1,6	4,7	0,0	4,7	68,8	17,2	9,4
Nghèo nhì (n=100)	3,0	52,0	33,0	8,0	4,0	0,0	3,0	16,0	48,0	22,0	11,0
Khá (n=142)	12,0	56,3	23,2	4,9	1,4	2,1	6,3	21,8	51,4	7,7	12,7
Giàu nhì (n=154)	14,9	42,9	33,8	3,2	1,9	3,2	9,1	31,2	39,6	11,0	9,1
Giàu nhất (n=258)	16,3	57,4	21,7	2,7	0,0	1,9	10,5	36,4	37,6	9,7	5,8

9.5. Xã hội nông thôn và di cư

Sau hai đợt điều tra cho thấy, những người di cư trong cuộc khảo sát năm 2014 vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề. Mặc dù vậy, trong năm 2014, họ phải đối mặt với nhiều vấn đề hơn trong năm 2012, tỷ lệ của người trả lời “có” cao hơn ở hầu hết các vấn đề, ngoại trừ việc tiếp cận với đất đai. Đặc biệt, phân biệt đối xử trở nên nghiêm trọng hơn nhiều khi 8% hộ gia đình di cư đã phải chịu điều này (so với 4,6% trong năm 2012). Các vấn đề xã hội trong phản ánh của các hộ gia đình khác nhau giữa các tỉnh. Một tỉ lệ rất nhỏ của các hộ gia đình

ở một số tỉnh (Khánh Hòa, Lâm Đồng) cho biết việc di cư của họ phải đối mặt với những vấn đề kiểu này, trong khi tỷ lệ này lại rất cao ở một số tỉnh (Hà Tây, Lai Châu, Long An). Những người di cư từ các hộ gia đình có chủ hộ nam phải đối mặt với nhiều vấn đề hơn, ngoại trừ vấn đề xung đột. Ngoài ra, những người di cư có chủ hộ là người Kinh phải chịu đựng nhiều vấn đề liên quan đến đất đai và việc làm nhưng chịu ít vấn đề trong việc tiếp cận các dịch vụ công như giáo dục, y tế và phân biệt đối xử hơn.

Tiếp cận đất đai (45%) và tìm việc làm (47,9%) vẫn là những vấn đề lớn nhất mà người di cư phải đối mặt. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, tỷ lệ này khác nhau giữa các tỉnh. Lai Châu có 75,6 % người di cư gặp vấn đề trong tiếp cận đất đai và 72,6% đối mặt với các vấn đề về tìm kiếm việc làm (trong năm 2012, tỉnh này có tỷ lệ thấp nhất với vấn đề đất đai). Một số vấn đề khác mà di dân phải đối mặt là chăm sóc sức khỏe, giáo dục và các dịch vụ xã hội. Như đã đề cập ở trên, tỷ lệ người di cư phải đối mặt với các vấn đề liên quan đến phân biệt đối xử tăng lên mức khá cao. Phân biệt đối xử chống lại người di cư dường như là phổ biến hơn với những người di cư từ Lai Châu, với mức 28,9% (Bảng 9.12).

Bảng 9.12: Những vấn đề người di cư phải đối mặt trong các xã (%)

	Tiếp cận đất đai	Tiếp cận việc làm	Xung đột liên quan đến đất đai	Xung đột liên quan đến việc làm	Xung đột khác	Giáo dục	Chăm sóc sức khỏe	Tiếp cận dịch vụ xã hội	Hàn hợp văn hóa	Phân biệt đối xử
Tổng 2012 (n=2,623)	56,6	45,4	5,6	5,8	7,9	17,0	17,2	11,7	14,3	4,6
Tổng 2014 (n=2,725)	42,5	46,5	8,2	8,7	7,9	16,6	18,1	13,9	16,0	8,0
Tỉnh 2014										
Hà Tây (n=587)	52,0	55,4	17,4	20,6	16,0	13,8	15,8	17,2	12,9	7,2
Lào Cai (n=106)	28,3	33,0	6,6	3,8	10,4	23,6	22,6	15,1	19,8	8,5
Phú Thọ (n=385)	28,3	28,6	0,3	0,8	1,3	2,3	2,3	1,0	7,5	0,8
Lai Châu (n=135)	75,6	72,6	5,2	4,4	6,7	40,0	34,1	47,4	54,1	28,9
Điện Biên (n=127)	44,9	47,2	11,8	10,2	9,4	30,7	39,4	27,6	26,0	19,7
Nghệ An (n=228)	44,3	41,2	7,5	9,2	3,1	26,3	22,8	12,7	33,3	26,3
Quảng Nam (n=338)	54,7	71,6	4,4	5,3	4,7	9,5	15,4	9,5	4,4	1,2
Khánh Hòa (n=108)	1,9	3,7	0,9	0,0	0,0	0,0	3,7	0,0	0,9	0,0
Đắk Lắk (n=162)	29,0	40,1	2,5	1,9	14,2	4,9	9,9	9,9	8,0	2,5
Đắk Nông (n=139)	46,8	42,4	9,4	2,9	2,9	7,9	7,9	7,9	8,6	2,2
Lâm Đồng (n=78)	2,6	3,8	0,0	0,0	1,3	2,6	6,4	0,0	0,0	0,0
Long An (n=332)	46,4	51,5	12,3	13,6	9,9	39,5	39,8	21,7	25,9	8,4
Giới tính của chủ hộ										
Nữ (n=623)	39,6	42,5	9,5	10,3	8,2	14,9	16,5	12,0	14,0	6,7
Nam (n=2,102)	43,4	47,6	7,8	8,3	7,8	17,1	18,6	14,5	16,6	8,3
Dân tộc của chủ hộ										
Dân tộc thiểu số (n=556)	39,6	42,4	6,1	5,0	8,1	19,1	21,4	19,1	22,5	10,3
Kinh (n=2,169)	43,3	47,5	8,7	9,7	7,8	16,0	17,3	12,6	14,3	7,4

9.6. Tóm tắt

Trong mẫu VARHS năm 2014, di cư là phổ biến. Gần một phần năm số hộ gia đình có ít nhất một thành viên là di dân. Tỷ lệ hộ có người di cư tạm thời cao hơn nhiều so với tỷ lệ hộ di cư lâu dài. Di cư ngoại tỉnh phổ biến hơn di cư nội tỉnh và di cư ra nước ngoài. Hai lý do chính cho việc di cư là học tập và cơ hội việc làm (đều là 47%).

Dường như những người di cư ngày càng trẻ hơn, ít có khả năng là đã kết hôn hơn, và có trình độ học vấn thấp hơn. Hầu hết những người di cư là người trẻ, trung bình 24 tuổi. Phần lớn người di cư chưa lập gia đình (72,4% trong năm 2014 so với 67 % trong năm 2012). Trình độ học vấn của người di cư giảm trong hai năm qua. Tỷ lệ người di cư đã hoàn thành trung học phổ thông là 35% trong năm 2014, trong khi đó chỉ số này là 39% trong năm 2012. Tỷ lệ người di cư không biết đọc, biết viết vào năm 2014 là 2,4%, tăng từ 0,9% trong năm 2012. Mặc dù các chương trình đào tạo cho lao động nông thôn đã được thực hiện trong những năm gần đây, 68,5% người di cư trong cuộc khảo sát đã không tham dự bất kỳ hình thức đào tạo chuyên nghiệp (tỷ lệ này năm 2012 là thấp hơn, với 63%)

Những người di cư đã nhận được rất ít hỗ trợ trong việc tìm kiếm một công việc tử tế. Hầu hết những người di cư tự tìm việc làm cho mình hoặc thông qua bạn bè/người thân của họ. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ người di cư sử dụng sự hỗ trợ từ các dịch vụ việc làm hoặc phương tiện truyền thông.

Thu nhập bình quân của người di cư trong mẫu là 45 triệu đồng mỗi năm với sự khác biệt lớn giữa các nhóm khác nhau. Người di cư có trình độ học vấn cao hơn, nam giới, hay người Kinh di cư có xu hướng kiếm được việc làm với thu nhập cao hơn.

Một trong những mục đích phổ biến nhất của người di cư khi gửi tiền về nhà là để mua thực phẩm cho gia đình của họ (64%). Người di cư là nam có xu hướng gửi tiền về nhà cho giáo dục và trong khi người di cư là nữ gửi tiền về cho vấn đề thực phẩm.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, các hộ gia đình cho thấy một số vấn đề mà người di cư đã đối mặt trong các cộng đồng địa phương mà họ đang sinh sống như tiếp cận đất đai, tìm kiếm việc làm, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và tiếp cận các dịch vụ xã hội khác. Với tỷ lệ cao và ngày càng tăng của di cư ở Việt Nam, hỗ trợ cho người di cư trong cộng đồng sinh sống và loại bỏ phân biệt đối xử giữa người di cư và người bản xứ là những nhiệm vụ cấp bách.

Chương 10: VỐN XÃ HỘI

10.1. Giới thiệu

Khái niệm về vốn xã hội xuất hiện lần đầu trong một cuốn sách xuất bản năm 1916 tại Hoa Kỳ thảo luận về làm thế nào những người hàng xóm có thể phối hợp cùng nhau để giám sát các trường học. Lyda Hanifan định nghĩa nguồn vốn xã hội là “những tài sản vô hình tồn tại trong hầu hết cuộc sống hàng ngày của con người, đó là sự thiện chí, tình bằng hữu, sự cảm thông và mối quan hệ xã giao giữa các cá nhân và các gia đình (những nhân tố tạo nên một đơn vị xã hội)”. Từ định nghĩa đầu tiên đó, cho đến nay, khái niệm vốn xã hội đã phát triển đáng kể. Thật vậy, Putnam (1993) cho rằng nguồn vốn xã hội ám chỉ những niềm tin, quy tắc và mạng lưới xã hội mà người ta có thể dựa vào đó để giải quyết những vấn đề chung; trong khi Isham cùng các cộng sự (2002) đã chỉ ra rằng nguồn vốn xã hội mô tả mối liên hệ giữa các hộ gia đình (hoặc cá nhân) với người thân, bạn bè và những cộng sự khác. Sự tương tác giữa người với người càng lớn thì ý thức về tinh thần cộng đồng càng lớn (Cơ quan Thống kê Quốc gia, 2015). Hơn nữa, tiền đề trọng tâm của nguồn vốn xã hội là các mạng xã hội phải có giá trị (Trường Harvard Kennedy, 2015).

Chương này tìm hiểu các khía cạnh khác nhau của vốn xã hội thông qua xem xét các hoạt động của hộ gia đình trong những mạng lưới chính thức và phi chính thức; thái độ của các hộ gia đình về sự tin tưởng; nguồn thông tin của hộ gia đình; cũng như cảm nhận của các hộ dân về sự phổ biến của các vấn đề xã hội khác nhau bao gồm cả tội phạm, trộm cắp, ma túy và rượu chè. Chương này cũng phân tích mức độ và nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của hộ gia đình nông thôn.

10.2. Các mạng lưới chính thức

Ở Việt Nam, tổ chức chính thức lớn nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam (Đảng Cộng sản). Bên cạnh đó, những tổ chức chính trị xã hội có ảnh hưởng lớn ở các mức độ khác nhau, có nhiều thành viên bao gồm Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh. Ngoài ra còn có các nhóm sở thích của nông dân, các tổ chức tôn giáo và Hội Chữ thập đỏ cũng như Hội người cao tuổi. Các tổ chức chính thức này được thành lập hợp pháp và có vị thế riêng về sự tồn tại của mình. Tỷ lệ hộ gia đình tham gia vào các tổ chức chính thức được trình bày trong Bảng 10.1.

Bảng 10.1: Thành viên theo các nhóm (%)

Hộ gia đình có ít nhất một người là thành viên của ...											
	Bất kỳ tổ chức nào	Đảng Công sản	Đoàn Thanh Niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân	Hội Cựu chiến binh	Nhóm sở thích nông dân	Tổ chức tôn giáo	Hội chữ thập đỏ	Hội người cao tuổi	Nhóm khác
Tỉnh											
Hà Tây	89,1	10,7	13,4	61,1	31,4	20,5	3,6	0,8	0,5	31,8	2,4
Lào Cai	89,7	2,8	15,9	47,7	52,4	14,0	0,0	0,0	1,9	18,7	0,9
Phú Thọ	96,6	16,6	9,6	66,2	48,6	29,4	0,5	9,9	1,6	30,4	1,6
Lai Châu	87,4	17,8	11,1	41,5	36,3	10,4	0,0	0,0	0,0	12,6	0,0
Điện Biên	91,3	20,5	17,3	66,1	49,6	14,2	0,0	0,8	0,8	24,4	2,4
Nghệ an	98,3	12,7	13,2	74,6	52,6	21,1	0,0	0,4	0,0	29,4	0,0
Quảng Nam	99,4	8,6	13,0	73,7	53,3	10,4	0,6	0,3	0,3	33,1	2,1
Khánh Hòa	80,6	7,4	10,2	41,7	27,8	6,5	0,0	0,0	0,9	32,4	0,0
Đắk Lắk	85,2	3,7	8,6	60,5	44,4	11,1	1,9	6,2	0,0	13,6	0,6
Đắk Nông	86,3	15,8	7,9	67,6	48,2	11,5	0,7	3,6	0,0	12,2	5,0
Lâm Đồng	88,5	11,5	16,7	53,9	44,9	11,5	0,0	2,6	1,3	20,5	0,0
Long An	70,6	9,3	10,2	34,2	18,3	5,1	0,3	0,6	2,7	25,2	0,6
Giới tính chủ hộ											
Nữ	88,6	10,1	8,5	51,3	23,7	5,8	1,0	4,5	0,8	44,6	1,0
Nam	89,5	11,9	13,0	61,7	45,5	18,8	1,1	1,7	0,9	21,2	1,7
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm											
Nghèo nhất	88,0	5,6	8,6	51,5	45,4	12,4	0,6	2,8	0,6	23,5	0,9
Nghèo nhì	91,3	8,3	8,5	60,0	46,7	15,4	0,8	2,8	0,6	28,1	0,2
Trung bình	90,5	12,6	11,0	63,1	44,3	17,7	0,7	3,6	0,8	30,3	1,8
Giàu nhì	89,5	10,9	12,7	61,7	38,0	16,5	1,4	2,1	1,1	29,0	1,4
Giàu nhất	87,0	16,3	16,4	56,8	32,4	15,4	1,6	0,9	1,1	21,2	2,5

Lưu ý: Các nhóm với các thành viên có ít hơn 1% Không được hiển thị. Những nhóm này là: hiệp hội sử dụng nước, hiệp hội doanh nghiệp, hợp tác xã, thể thao/nhóm văn hóa.

Dựa trên dữ liệu từ Bảng 10.1, có thể phân chia các tổ chức trên thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất bao gồm các tổ chức có tính chất chính trị cao hơn như Đảng chính trị, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân và Cựu chiến binh. Nhóm thứ hai bao gồm các tổ chức ít mang tính chính trị hơn, như: nhóm sở thích nông dân, các nhóm tôn giáo, Hội Chữ thập đỏ và Hội người cao tuổi. Hiện có sự khác biệt lớn về tỷ lệ các hộ gia đình có ít nhất một thành viên tham gia nhóm vào một trong hai nhóm. Các hộ gia đình được khảo sát cho thấy có mức độ tham gia cao hơn vào nhóm đầu tiên so với nhóm thứ hai.

Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một thành viên tham gia vào các tổ chức cũng rất khác nhau giữa các tỉnh. Lào Cai có tỉ lệ hộ gia đình có ít nhất một thành viên trong Đảng chính trị thấp nhất (2,8%) nhưng lại có có tỷ lệ hộ gia đình tham gia Đoàn thanh niên cao nhất (20,5%). Trong khi đó, Nghệ An và Quảng Nam lại có tỷ lệ hộ gia đình tham gia Hội Phụ nữ và Hội Nông dân khá cao. Long An lại có tỷ lệ hộ gia đình tham gia vào hai tổ chức chính thức trên thấp nhất. Bên cạnh đó, Phú Thọ có tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một thành viên tham gia vào Hội Cựu chiến binh và các tổ chức Tôn giáo là lớn nhất (lần lượt là 29,4 và 9,9%).

So sánh giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, có thể thấy tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một thành viên tham gia vào Đảng chính trị có mối tương quan thuận với thu nhập của hộ gia đình. Ngược lại, tồn tại mối tương quan nghịch giữa tỷ lệ hộ gia đình có thành viên tham gia Hội Nông dân và thu nhập của họ.

Về giới tính của chủ hộ, có sự khác biệt nhỏ giữa tỷ lệ hộ gia đình có nam giới đứng đầu tham gia vào bất kỳ tổ chức nào với tỷ lệ đó ở những hộ có nữ giới đứng đầu.

Bên cạnh đó, đặc điểm chính khác nhau của mỗi tổ chức chính thức được trình bày trong Bảng 10.2. Tỷ lệ nhóm họp hàng tháng hoặc thường xuyên hơn tăng nhẹ trong năm 2014 so với năm 2012 và tỷ lệ những thành viên luôn luôn tham dự trong các cuộc họp vào năm 2014 cũng cao hơn so với năm 2012. Tuy nhiên, sự tham gia của các thành viên trong các cuộc họp khác nhau giữa các tổ chức. Thật vậy, Đảng chính trị và các tổ chức tôn giáo có tỷ lệ cao nhất tham dự cuộc họp với tương ứng 88,4% và 87,4 % trong năm 2014; trong khi đó thành viên của các tổ chức khác tham dự nhóm họp ít thường xuyên hơn.

Bảng 10.2: Đặc điểm các nhóm

Tổ chức	Nhóm họp hàng tháng hoặc thường xuyên hơn (%)		Tỷ lệ thành viên hầu như luôn luôn tham gia vào các cuộc họp (%)		Lệ phí hội viên (nghìn đồng / năm)	
	2012	2014	2012	2014	2012	2014
Tổng	28,2	31,8	61,8	64,1	175,3	396,2
Đảng Cộng sản	66,7	74,2	88,2	88,4	359,7	796,1
Đoàn thanh niên	47,6	45,2	62,1	74,0	85,4	112,0
Hội phụ nữ	24,9	26,5	58,7	58,9	122,0	77,1
Hội nông dân	18,5	23,8	59,6	61,0	78,6	69,8
Hội Cựu chiến binh	22,8	28,9	69,8	69,3	105,6	174,1
Tổ chức vì lợi ích nông dân	28,3	45,7	66,7	77,1	537,9	237,3
Tổ chức tôn giáo	85,1	73,0	86,5	87,4	66,2	87,4
Hội người cao tuổi	19,5	23,5	53,6	56,0	90,1	129,8

Một số lợi ích chính của việc là một thành viên trong một nhóm được minh họa trong Bảng 10.3. Cụ thể hơn, theo các hộ gia đình, “lợi ích cho cộng đồng” được coi là lý do quan trọng nhất khi tham gia vào các tổ chức (44,7% trong năm 2014). Lý do quan trọng thứ hai làm cho các hộ gia đình tham gia vào bất kỳ nhóm là “giải trí”; tiếp theo, “gia tăng kiến thức” là yếu tố quan trọng thứ ba. Thành viên của hầu hết các nhóm ví dụ Đảng chính trị, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ và Hội Nông dân... coi “lợi ích cho cộng đồng” là lợi ích quan trọng nhất của việc là thành viên của tổ chức, trong khi các thành viên của các tổ chức vì lợi ích nông dân chọn “giải trí” là lợi ích quan trọng nhất đối với họ.

Bảng 10.3: Lợi ích từ việc tham gia nhóm (%)

Nhóm	Lợi ích cộng đồng	Lợi ích kinh tế	Địa vị và quan hệ xã hội	Giải trí	Lợi ích sức khỏe	Nâng cao kiến thức	Khác	Không có ích
Tổng 2012	36,5	9,3	8,7	19,4	5,1	17,4	2,5	1,1
Tổng 2014	44,7	7,4	8,9	18,2	5,1	15,0	0,5	0,3
Đảng Cộng sản	49,5	1,4	33,3	2,7	1,4	11,3	0,3	0,0
Đoàn thanh niên	47,9	2,3	11,1	17,7	0,7	19,7	0,7	0,0
Hội phụ nữ	45,6	5,9	6,9	19,4	7,6	14,0	0,4	0,2
Hội nông dân	41,5	17,3	5,7	10,7	1,1	23,3	0,2	0,2
Hội Cựu chiến binh	48,9	3,4	10,2	23,3	3,4	10,8	0,0	0,0
Nhóm lợi ích nông dân	18,5	7,4	18,5	40,7	3,7	11,1	0,0	0,0
Nhóm tôn giáo	59,1	0,0	6,8	25,0	0,0	6,8	2,3	0,0
Hội người cao tuổi	42,2	1,0	5,6	31,5	11,0	5,8	1,9	1,0

10.3. Các mạng lưới xã hội

Trong phần này, chúng tôi tập trung vào các mạng lưới xã hội. Về cơ bản, các mạng lưới xã hội phát triển từ các mối quan hệ cá nhân như người thân, bạn bè, hàng xóm, vv.

Bảng 10.4: Mạng lưới phi chính thức (%)

	Tỷ lệ hộ có ít nhất một người để nhờ cậy trong trường hợp khẩn cấp	Tỷ lệ hộ có người thân giúp đỡ
Tổng 2014	93,8	75,6
Tỉnh		
Hà Tây	94,7	85,4
Lào Cai	99,1	74,8
Phú Thọ	96,9	91,4
Lai Châu	100,0	74,1
Điện Biên	96,1	84,3
Nghệ an	99,6	89,5
Quảng Nam	99,7	76,9
Khánh Hòa	76,9	51,9
Đắk Lắk	98,1	54,3
Đắk Nông	93,5	64,7
Lâm Đồng	79,5	37,2
Long An	80,5	58,3
Giới tính của chủ hộ		
Nữ	93,1	75,8
Nam	94,0	75,5
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm		
Nghèo nhất	93,5	71,3
Nghèo nhì	96,4	79,6
Trung bình	94,6	76,4
Giàu nhì	91,9	75,0
Giàu nhất	93,1	74,6

N=2.729

Bảng 10.4 cho thấy 93,8% cho rằng họ có ít nhất một người để nhờ cậy trong trường hợp khẩn cấp và hầu hết trong số họ tin rằng họ có thể nhận được sự giúp đỡ từ người thân của họ bất cứ khi nào họ cần. Cụ thể hơn, hơn 50% hộ được hỏi cho biết rằng họ có thể dựa vào người thân của họ trong trường hợp khẩn cấp, ngoại trừ những người ở Lâm Đồng. Có 79,5% số hộ gia đình được khảo sát ở Lâm Đồng nói rằng họ có ít nhất một người có thể giúp họ khi cần thiết, nhưng chỉ có 37,2 % trong số họ tin rằng họ có thể nhận được sự giúp đỡ từ người thân. Điều này có thể là do có rất nhiều các khu công nghiệp ở Lâm Đồng và một tỷ lệ lớn người ở Lâm Đồng là di dân. Họ có thể không có người thân ở Lâm Đồng, và trong các trường hợp khẩn cấp họ chỉ nhận được giúp đỡ của bạn bè và đồng nghiệp thay vì người thân. Bên cạnh đó, có sự khác biệt giữa tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một người có thể nhờ trong trường hợp khẩn cấp nếu xét theo giới tính chủ hộ và ngu phân vị chi tiêu lương thực thực phẩm.

Bảng 10.5: Đám cưới và sinh nhật

	Tỷ lệ hộ tham gia đám cưới (%)	Tỷ lệ hộ có người tham dự ít nhất một đám cưới năm ngoái (%)	Số đám cưới tham dự (trung vị)	Tỷ lệ hộ tham gia một bữa tiệc sinh nhật (%)
Tổng 2014	6,9	98,1	16	4,5
Tổng 2012	6,4	98,7	15	6,4
Tỉnh				
Hà Tây	7,0	99,5	20	9,5
Lào Cai	8,4	100,0	11	2,8
Phú Thọ	5,7	97,9	14	5,7
Lai Châu	11,1	98,5	8	0,0
Điện Biên	11,0	97,6	13	3,9
Nghệ an	7,5	96,1	17	0,9
Quảng Nam	4,4	97,0	17	0,9
Khánh Hòa	8,3	90,7	18	8,3
Đắk Lắk	11,1	98,8	24	3,1
Đắk Nông	6,5	100,0	13	2,9
Lâm Đồng	9,0	97,4	17	6,4
Long An	3,6	98,8	19	2,4
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	5,4	96,2	18	4,5
Nam	7,3	98,6	17	4,5
Nhóm chi tiêu cho lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	7,7	94,1	15	1,2
Nghèo nhì	6,3	97,6	14	1,4
Trung bình	7,7	98,4	17	3,8
Giàu nhì	6,0	98,9	17	4,9
Giàu nhất	7,0	99,3	20	8,5

N= 2.729

Hầu như tất cả các hộ được hỏi đều có người tham gia ít nhất một đám cưới vào năm ngoái. Tỷ lệ hộ tổ chức một đám cưới trong năm 2014 tăng nhẹ so với năm 2012 trong khi tỷ lệ hộ gia đình tổ chức tiệc sinh nhật giảm trong năm 2014, thấp hơn 1,9% so với năm 2012. Hơn nữa, xét theo ngũ phân vị trong chi tiêu lương thực thực phẩm, các hộ giàu hơn cho một mức độ tổ chức tiệc sinh nhật cao hơn so với những người nghèo. Điều này có thể dựa trên thực tế là tổ chức tiệc sinh nhật là một hoạt động xa xỉ tại khu vực nông thôn.

10.4. Niềm tin

Sự tin tưởng giữa con người được coi là một khía cạnh quan trọng của vốn xã hội. Một mức độ tin tưởng cao có thể giúp mọi người giảm chi phí bảo vệ cuộc sống của họ, mở ra nhiều cơ hội hợp tác hơn trong sản xuất và kinh doanh. Nhìn chung, mức độ tin tưởng người khác trong cộng đồng của các hộ gia đình giảm trong mẫu khảo sát. Dựa trên các dữ liệu trong Bảng 10.6, trong năm 2012, 86,1% của các hộ gia đình được hỏi đồng ý rằng “hầu

hết mọi người nói chung là trung thực và có thể tin cậy”, tuy nhiên tỷ lệ này giảm xuống còn 81,7% trong năm 2014, giảm 4,4 điểm phần trăm so với năm năm 2012. So sánh giữa các tỉnh, trong năm 2012, gần như tất cả các hộ gia đình được khảo sát hầu hết các tỉnh đồng ý rằng con người nói chung là trung thực và có thể được tin cậy (hơn 70% số người được hỏi). Tỷ lệ người được hỏi có niềm tin vào những người khác giảm nhẹ vào năm 2014 tại một số tỉnh như Hà Tây, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An và Quảng Nam. Tuy nhiên, trong năm 2014, các hộ gia đình ở Lào Cai, Phú Thọ, Đắk Lắk và Đắk Nông cho thấy mức độ tin tưởng vào người khác cao hơn so với năm 2012.

Xét theo giới tính chủ hộ, tỷ lệ hộ có chủ hộ là nam và nữ trả lời có niềm tin vào người khác đều giảm nhẹ trong năm 2014. Mặc dù hầu hết các hộ gia đình được hỏi cho biết họ tin tưởng vào người khác, khoảng 40 % trong số họ đồng ý rằng có nhiều người không thể tin tưởng được.

Bảng 10.6: Thái độ đối với niềm tin (%)

	Chia sẻ của các hộ đồng ý với ý kiến:			
	"hầu hết mọi người nói chung thật thà và có thể tin tưởng được"		"Trong xã này người ta phải cẩn thận, có những người bạn không thể tin tưởng được"	
	2012	2014	2012	2014
Tổng	86,1	81,7	41,5	42,5
Tỉnh				
Hà Tây	89,1	84,2	57,3	33,9
Lào Cai	72,6	84,9	55,5	34,0
Phú Thọ	87,2	96,4	39,8	49,9
Lai Châu	87,1	72,6	36,8	53,3
Điện Biên	89,9	84,3	28,2	64,6
Nghệ an	90,8	72,8	78,5	55,3
Quảng Nam	78,0	68,9	22,6	56,5
Khánh Hòa	97,2	76,9	20,6	17,6
Đắk Lắk	90,3	95,7	46,7	40,7
Đắk Nông	77,7	84,2	40,4	12,9
Lâm Đồng	94,9	76,9	5,1	20,5
Long An	90,0	75,6	24,8	42,8
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	86,6	78,5	42,7	42,2
Nam	86,9	82,6	41,5	42,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	87,0	82,4	40,7	46,1
Nghèo nhì	84,5	81,6	38,9	44,8
Trung bình	87,7	84,1	42,0	39,7
Giàu nhì	86,1	80,5	42,9	42,8
Giàu nhất	89,0	80,2	44,1	41,4

N=2.225

10.5. Nguồn thông tin

Bảng 10.7: Nguồn thông tin (%)

	Sản xuất nông nghiệp và khuyến nông	Nguồn tín dụng và bảo hiểm	Thay đổi chính sách của chính phủ	Thông tin thị trường như việc làm, giá cả hàng hóa, cây trồng
Người thân, bạn bè và hàng xóm	60,0	57,4	48,1	70,2
Bảng thông báo cộng đồng	19,5	28,4	20,6	10,7
Loa phát thanh cộng đồng	40,5	33,7	40,1	17,4
Thị trường địa phương	8,8	7,9	8,1	59,1
Báo chí	3,4	5,2	9,1	4,5
Radio	3,8	5,0	6,7	6,2
Ti vi	41,2	48,0	77,4	60,0
Các cán bộ khuyến nông	39,3	10,0	7,0	8,3
Các nhóm khác hoặc các tổ chức đoàn thể	29,3	49,6	36,8	14,0
Đối tác làm ăn hoặc cộng sự	0,3	1,6	0,6	1,5
Điện thoại	0,0	0,1	0,3	0,5
Internet	0,7	1,3	2,3	2,1
Khác	1,1	1,2	1,0	1,9

N=2.727

Bảng 10.7 cho thấy các nguồn thông tin của các hộ gia đình trong các vấn đề khác nhau bao gồm: sản xuất nông nghiệp và khuyến nông, tín dụng, bảo hiểm, thay đổi chính sách của chính phủ và thông tin thị trường. Người thân, bạn bè và hàng xóm là nguồn quan trọng nhất của thông tin đối với sản xuất nông nghiệp, tín dụng, bảo hiểm và thông tin thị trường. Trong khi đó, các hộ gia đình chủ yếu thu thập thông tin về những thay đổi chính sách từ truyền hình. Thay đổi chính sách của Chính phủ cũng được lan truyền rộng rãi qua loa phát thanh cộng đồng.

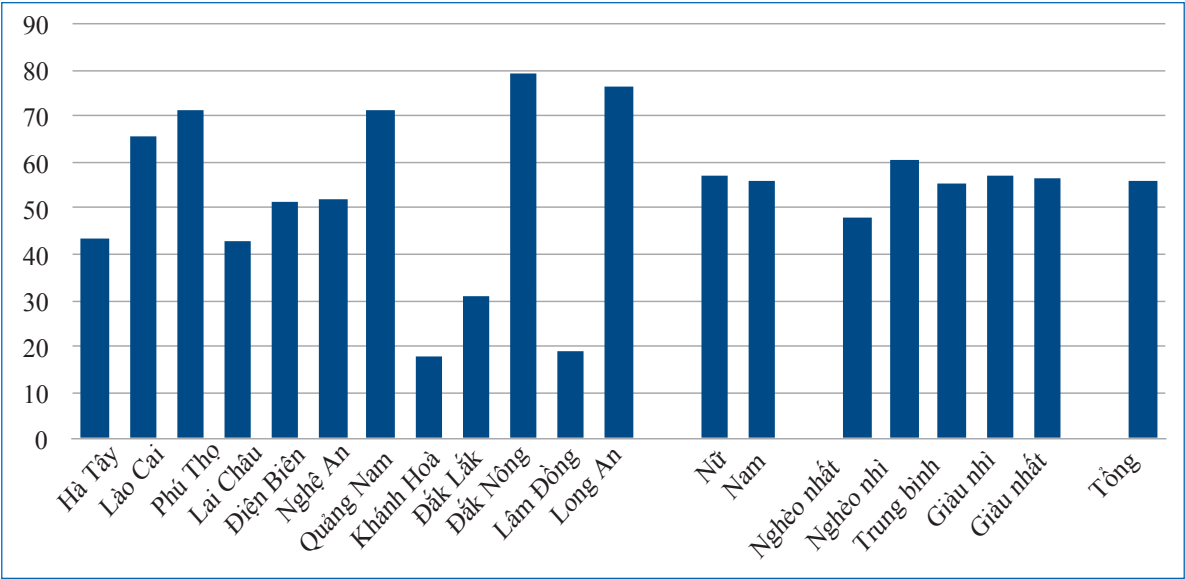
Bên cạnh việc thu thập thông tin về sản xuất nông nghiệp từ các mạng lưới phi chính thức thông qua người thân, bạn bè và hàng xóm, các hộ gia đình cũng có được những thông tin trong vấn đề này từ truyền hình (xếp hạng thứ hai với 41,2%) và loa phóng thanh cộng đồng (xếp hạng thứ ba với 40,5 %). Thêm vào đó, nguồn thông tin quan trọng thứ hai và thứ ba về tín dụng và bảo hiểm cho các hộ gia đình tương ứng là các tổ chức đoàn thể và truyền hình. Xét theo việc thu thập thông tin thị trường, thị trường địa phương và truyền hình cũng là những nguồn thông tin chính cho các hộ gia đình.

10.6. Các vấn đề xã hội

Phần này tìm hiểu quan điểm của các hộ dân về sự phổ biến của các vấn đề xã hội khác nhau bao gồm tội phạm, trộm cắp, ma túy và rượu,...

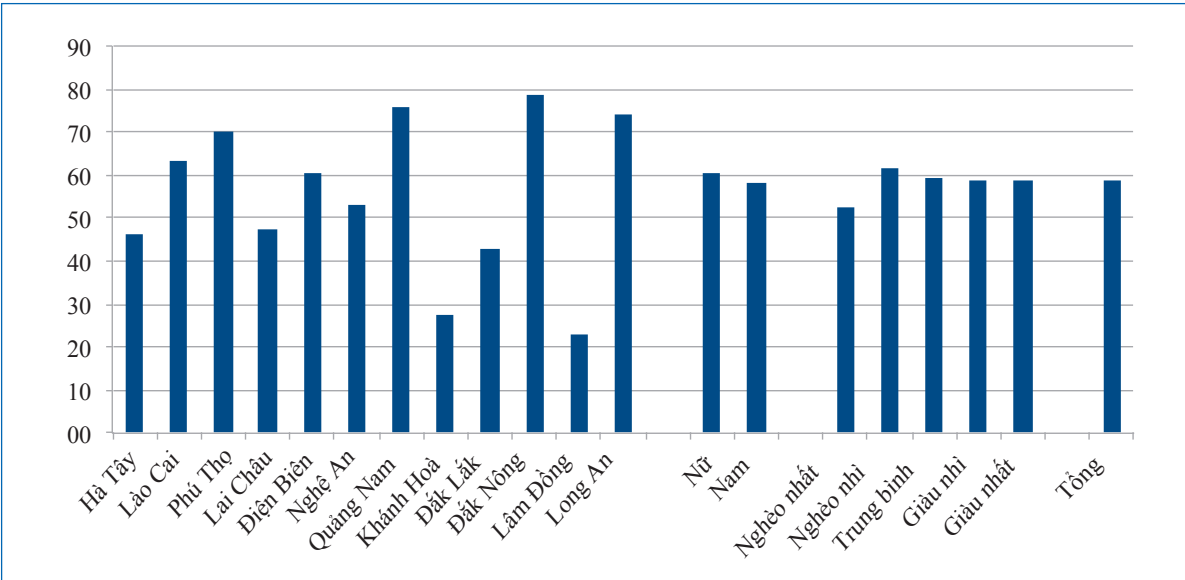
Tổng cộng, hơn 50% trong tất cả các câu trả lời đồng ý rằng tội phạm là một vấn đề nghiêm trọng. Tuy nhiên, quan điểm về tội phạm khác nhau giữa các tỉnh. Có ít hơn 31% người được hỏi ở Khánh Hòa, Đắk Lắk, Lâm Đồng cho rằng tội phạm là một vấn đề nghiêm trọng, trong khi đó tỷ lệ này rất lớn ở tỉnh khác, như tại Đắk Nông, Quảng Nam, Long An, Hà Tây và Lào Cai; điều này cho thấy ở các tỉnh này, mức độ quan điểm cho rằng tội phạm là một vấn đề nghiêm trọng trong cộng đồng cao hơn (Hình 10.1).

Hình 10.1: Quan điểm về tội phạm



Hình 10.2 cho thấy gần 60 % hộ gia đình đồng ý rằng trộm cắp là một vấn đề nghiêm trọng. Tuy nhiên, tỷ lệ quan điểm này thay đổi giữa các tỉnh. Thật vậy, hơn 70 % số người được hỏi ở Đắk Nông và Quảng Nam cho rằng trộm cắp là một vấn đề nghiêm trọng trong cộng đồng của họ, trong khi đó người dân ở Khánh Hòa, Đắk Lắk và Lâm Đồng thể hiện một mức độ quan tâm thấp hơn về vấn đề này, cũng như trường hợp quan điểm về phạm tội của họ.

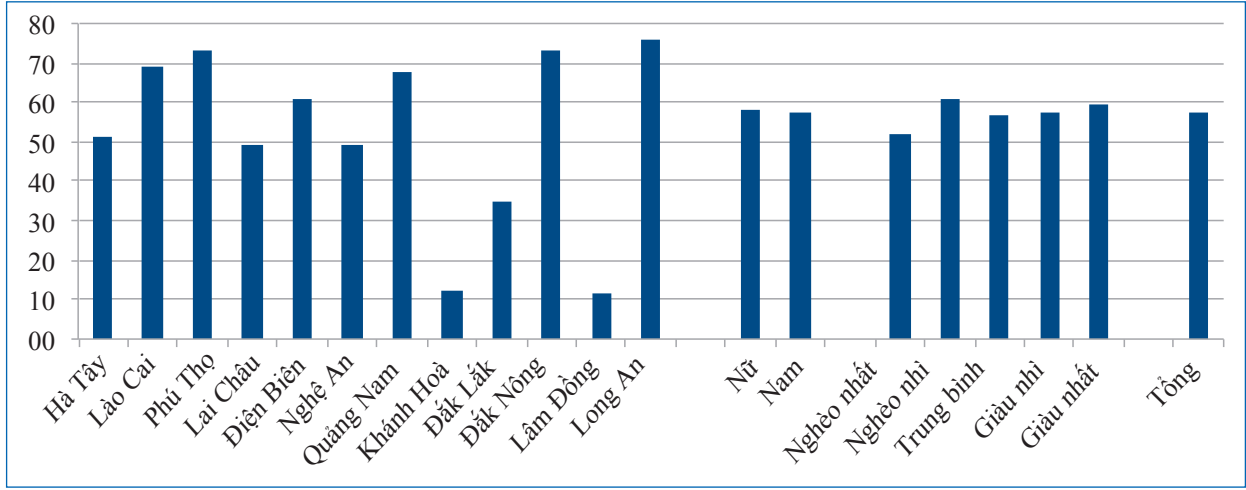
Hình 10.2: Quan điểm về trộm cắp



Xét theo giới tính của chủ hộ, các hộ gia đình có chủ hộ là nam có quan điểm rằng hành vi trộm cắp là một vấn đề nghiêm trọng trong cộng đồng ít hơn một chút so với các hộ gia đình có chủ hộ là nữ. Thêm vào đó, quan điểm hành vi trộm cắp là một vấn đề xấu trong cộng đồng gần như giống nhau trong số bốn phân vị giàu hơn, trong khi những người nghèo nhất dường như ít cho rằng về hành vi trộm cắp là một vấn đề nghiêm trọng hơn.

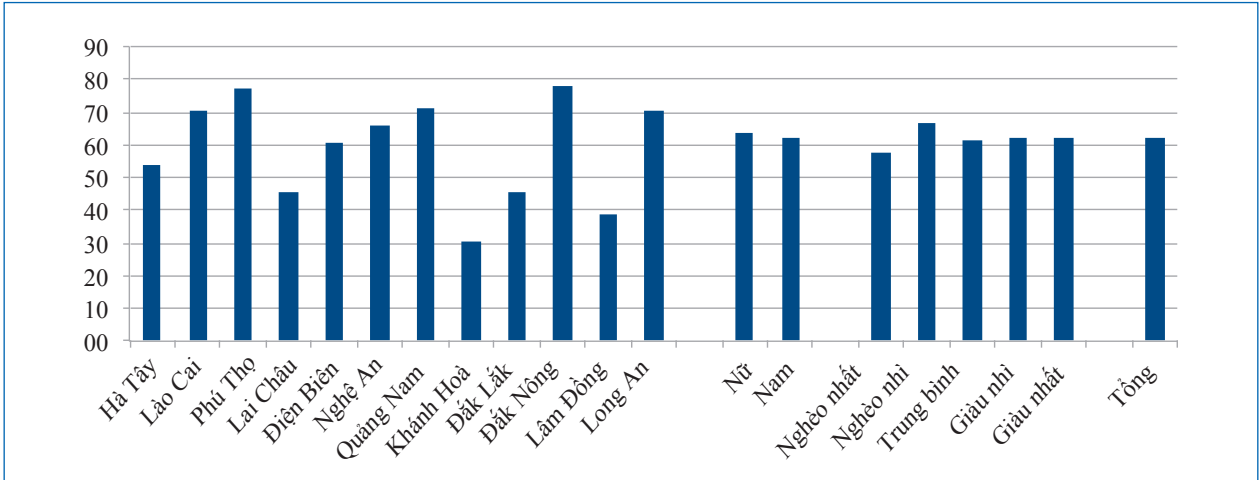
Hình 10.3 cho thấy tỷ lệ câu trả lời cho rằng nghiện ma túy là một vấn đề nghiêm trọng trong cộng đồng. Trong thực tế, người được hỏi ở hầu hết các tỉnh cho rằng sử dụng ma túy trong xã là một vấn đề khá nghiêm trọng (với hơn 40% của các câu trả lời) trừ Khánh Hòa, Lâm Đồng và Đắk Lắk. Khoảng 13% ở Khánh Hòa, Lâm Đồng và Đắk Lắk coi nghiện ma túy là một vấn đề nghiêm trọng trong cộng đồng của họ. Hộ gia đình có nam giới làm chủ hộ có tỷ lệ ít hơn cho rằng nghiện ma túy là một vấn đề nghiêm trọng trong cộng đồng của họ so với các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ.

Hình 10.3: Quan điểm về nghiện ma túy



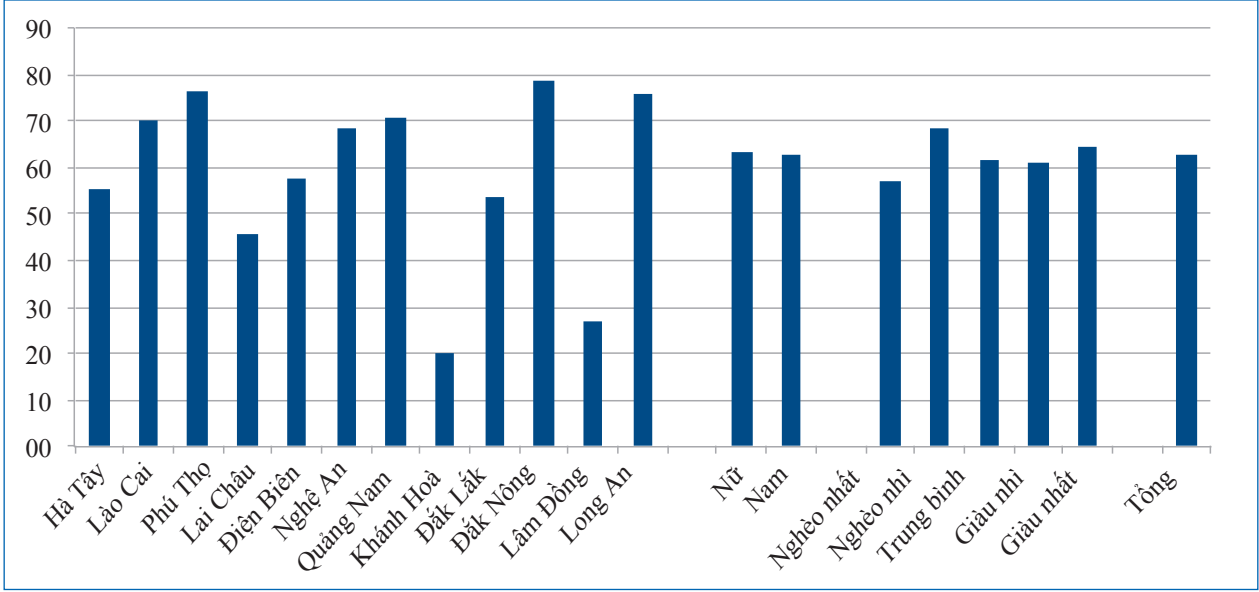
Hình 10.4 hiển thị các quan điểm của những người được hỏi về nghiện rượu. Cụ thể, hầu hết các hộ gia đình được hỏi nói rằng nghiện rượu là một vấn đề nghiêm trọng trong cộng đồng của họ (khoảng 60% đồng ý). Tuy nhiên, kết quả thu thập được từ các hộ gia đình được khảo sát khác nhau giữa các tỉnh. Cụ thể hơn, hầu hết các câu trả lời ở Lào Cai, Phú Thọ, Điện Biên, Nghệ An, Quảng Nam, Đắk Nông và Long An cho rằng việc sử dụng rượu trong cộng đồng là một vấn đề nghiêm trọng (hơn 60 %), trong khi người dân ở Khánh Hòa, Đắk Lắk và Lâm Đồng, một lần nữa, cho thấy một mức độ đánh giá nghiện rượu là vấn đề nghiêm trọng trong cộng đồng còn thấp.

Hình 10.4: Quan điểm về nghiện rượu



So sánh giữa các tỉnh, phần lớn các hộ gia đình được khảo sát ở Hà Tây, Lào Cai, Phú Thọ, Đắk Nông và Long An đã đồng ý rằng cờ bạc trong xã của họ là một vấn đề nghiêm trọng, tuy nhiên, người dân ở Khánh Hòa, Đắk Lắk và Lâm Đồng ít quan tâm về vấn đề cờ bạc là xấu hơn các tỉnh khác. Xét theo giới tính chủ hộ, hộ gia đình nam giới đứng đầu ít coi cờ bạc là một vấn đề nghiêm trọng trong cộng đồng hơn so với những hộ có phụ nữ làm chủ.

Hình 10.5: Quan điểm về cờ bạc



10.7. Thành công kinh tế và hạnh phúc

Phần này trình bày các bằng chứng liên quan đến các yếu tố quyết định hạnh phúc và thành công kinh tế. Cụ thể, dựa trên các số liệu thống kê trên Bảng 10.8, trong năm 2014, hơn 50 % của các hộ gia đình được khảo sát trả lời rằng yếu tố quan trọng nhất để thành công kinh tế là làm việc chăm chỉ. Yếu tố quan trọng thứ hai để đạt được thành công kinh tế là giáo dục (24 % số hộ đồng ý). Mối quan hệ với người quyền lực đứng thứ ba với 11,3% số hộ đồng ý và kinh nghiệm làm việc xếp thứ tư (6,2 %).

Bảng 10.8: Các yếu tố quan trọng nhất để thành công về kinh tế

	Tỷ lệ hộ coi (...) là yếu tố quan trọng nhất để thành công về kinh tế (%)						
	Chăm chỉ	Mối quan hệ với người có thế lực	Mối quan hệ tốt với gia đình/ bạn bè	Là đàn ông	Là phụ nữ	Giáo dục	Kinh nghiệm làm việc
Tổng 2012	56,4	8,7	2,4	3,7	0,2	24	4,6
Tổng 2014	50,6	11,3	3,7	3,3	1	23,9	6,2
Tỉnh							
Hà Tây	38,8	16,4	4,8	1	2,2	22,3	14,5
Lào Cai	34	15,1	13,2	17,9	1,9	10,4	7,5
Phú Thọ	64,9	2,1	2,3	3,1	0	25,2	2,3
Lai Châu	59,3	24,4	11,1	2,2	0	3	0
Điện Biên	49,6	3,1	0,8	3,1	0	37,8	5,5
Nghệ an	41,7	14,9	0	5,7	0	34,2	3,5
Quảng Nam	67,2	10,9	4,4	2,7	0,3	10,4	4,1
Khánh Hòa	36,1	18,5	0	1,9	0	41,7	1,9
Đắk Lắk	66	4,9	1,2	0,6	0,6	19,1	7,4
Đắk Nông	57,6	2,2	3,6	1,4	0	32,4	2,9
Lâm Đồng	47,4	15,4	0	6,4	1,3	26,9	2,6
Long An	41	11,1	3,9	4,2	3	31,3	5,4
Giới tính của chủ hộ							
Nữ	50,2	10,9	4,2	2,1	1,3	24,9	6,4
Nam	50,7	11,4	3,6	3,7	1	23,5	6,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	48	14,6	5,6	4,3	0,6	20,7	6,2
Nghèo nhì	54,7	11,9	4,2	4,4	0,8	20,2	3,6
Trung bình	54,2	11,3	4,1	2,6	0,7	20,7	6,4
Giàu nhì	50,1	10,3	3,2	2,9	1,4	24,9	7,3
Giàu nhất	45,9	10,2	2,7	3	1,3	30	6,9

N=2.725

So sánh giữa các tỉnh, các hộ gia đình được khảo sát tại hầu hết các tỉnh cho rằng làm việc chăm chỉ là nhân tố quan trọng nhất để thành công về kinh tế, ngoại trừ Khánh Hòa. Người dân ở Khánh Hòa coi giáo dục là yếu tố quan trọng nhất để đạt được thành công kinh tế với 41,7% đồng ý.

Xét theo giới tính chủ hộ, hộ gia đình có nam giới đứng đầu cho rằng là đàn ông là yếu tố quan trọng để đạt được thành công kinh tế với tỷ lệ cao hơn so với những hộ có phụ nữ làm chủ hộ, ngược lại, là phụ nữ được lựa chọn là yếu tố quan trọng của những hộ có chủ hộ là nữ hơn những hộ có chủ hộ là nam. Điều này cho thấy các chủ hộ có xu hướng nhấn mạnh vai trò của họ trong gia đình.

Xét theo các ngũ phân vị về chi tiêu lương thực thực phẩm, tất cả các phân vị đều cho rằng làm việc chăm chỉ là yếu tố quyết định quan trọng nhất cho thành công về mặt kinh tế. Giáo dục đứng thứ hai và có mối quan hệ với người quyền lực xếp hạng thứ ba.

Bảng 10.9: Hạnh phúc trong cuộc sống (%)

	Năm 2014		Năm 2012	
	Hạnh phúc	Không hạnh phúc	Hạnh phúc	Không hạnh phúc
Tổng	43,9	56,1	49,3	50,1
Tỉnh				
Hà Tây	55,5	44,5	60,7	38,3
Lào Cai	45,3	54,7	42,8	57,2
Phú Thọ	32,2	67,8	42,9	56,3
Lai Châu	14,1	85,9	31,8	68,2
Điện Biên	42,5	57,5	46,2	53,5
Nghệ an	31,6	68,4	38,6	61
Quảng Nam	41,7	58,3	62,5	37,5
Khánh Hòa	58,3	41,7	56,1	43
Đắk Lắk	54,3	45,7	51,3	48,7
Đắk Nông	50,4	49,6	45,2	51
Lâm Đồng	65,4	34,6	66,7	32,1
Long An	42,5	57,5	51,1	48,9
Giới tính của chủ hộ				
Nữ	38,2	61,8	44,2	55,8
Nam	45,6	54,4	50,9	49,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất	27,2	72,8	60,8	39,2
Nghèo nhì	29,5	70,5	53,1	46,9
Trung bình	44,2	55,8	48,4	51,6
Giàu nhì	48,5	51,5	41	59
Giàu nhất	58,2	41,8	45	55

So sánh theo tỉnh, trong năm 2014, số người cảm thấy hạnh phúc ở Lào Cai, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đắk Nông tăng so với năm 2012. Tuy nhiên, kết quả ở một số tỉnh như Hà Tây, Phú Thọ, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Lâm Đồng ... cho thấy một tỷ lệ các hộ gia đình không cảm thấy rất hạnh phúc trong năm 2014 cao hơn. Xét theo các ngũ phân vị về chi tiêu lương thực thực phẩm, trong năm 2012, các hộ gia đình càng giàu, mức độ hạnh phúc của họ càng thấp. Tuy nhiên, vào năm 2014, mọi thứ thay đổi hoàn toàn.Các hộ giàu trong năm 2014 thể hiện mức độ hài lòng với cuộc sống cao hơn so với những người nghèo (Bảng 10.9).

Theo số liệu trong Bảng 10.10, trong năm 2012, hơn 50 % số người được hỏi nghĩ rằng có một sức khỏe tốt là yếu tố quan trọng nhất để được hạnh phúc. Tuy nhiên, trong năm 2014, chỉ có 47,7% số hộ gia đình được khảo sát cho rằng sức khỏe tốt là quan trọng nhất. Có thu nhập cao và ổn định cuộc sống đứng thứ hai và thứ ba trong các hộ gia đình được khảo sát.

So sánh giữa các tỉnh, sức khỏe tốt được xem là yếu tố quyết định quan trọng nhất cho hạnh phúc của các hộ gia đình ở hầu hết các tỉnh được khảo sát bao gồm Hà Tây, Phú Thọ, Lai Châu, Nghệ An, Đắk Lắk ... Trong khi đó, các hộ gia đình ở Lào Cai cảm nhận có một cuộc sống ổn định là nhân tố quan trọng nhất với 27,4%, và 41,7% số người được hỏi tại Đắk Nông nghĩ rằng việc có thu nhập cao hơn là quan trọng hơn so với có một sức khỏe tốt hay sống một cuộc sống ổn định.

Bảng 10.10: Các yếu tố quan trọng nhất cho hạnh phúc

Tỷ lệ hộ coi (...) là quan trọng nhất đối với hạnh phúc (%)								
	Thu nhập cao	Sức khỏe tốt	Cuộc sống ổn định	Kết hôn	Có con	Có một công việc thú vị	Tự do	Có những người bạn/hàng xóm tốt
Tổng 2012	29,2	51,2	9,8	6,5	1,2	1,2	0,5	0,6
Tổng 2014	28,1	47,7	11,3	7,0	1,8	1,2	1,0	1,9
Tỉnh								
Hà Tây	22,5	46,5	10,6	11,1	2,6	1,2	1,7	3,9
Lào Cai	13,2	13,2	27,4	25,5	9,4	0,9	3,8	6,6
Phú Thọ	35,8	54,0	3,9	4,4	0,5	1,3	0,0	0,0
Lai Châu	31,9	40,0	14,8	3,0	0,0	0,7	1,5	8,1
Điện Biên	37,8	48,0	14,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ an	36,0	43,4	12,7	5,7	1,8	0,4	0,0	0,0
Quảng Nam	29,0	49,7	9,5	8,9	1,8	0,0	0,3	0,9
Khánh Hòa	16,7	59,3	17,6	3,7	2,8	0,0	0,0	0,0
Đắk Lắk	17,9	66,7	12,3	3,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Đắk Nông	41,7	39,6	8,6	7,2	2,2	0,0	0,0	0,7
Lâm Đồng	16,7	62,8	15,4	3,8	1,3	0,0	0,0	0,0
Long An	28,3	44,3	11,7	3,6	1,5	5,1	3,0	2,4
Giới tính của chủ hộ								
Nữ	27,8	49,9	9,6	6,7	2,2	1,1	1,1	1,4
Nam	28,3	47,1	11,8	7,0	1,7	1,2	1,0	2,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm								
Nghèo nhất	30,0	44,0	15,2	5,9	1,5	1,2	0,6	1,5
Nghèo nhì	28,7	47,1	12,3	6,5	1,6	0,6	1,2	2,0
Trung bình	31,7	47,1	10,7	5,7	1,3	0,5	0,5	2,5
Giàu nhì	27,6	48,2	9,0	8,4	2,1	2,2	1,3	1,3
Giàu nhất	24,1	50,1	11,2	7,6	2,2	1,2	1,2	2,2

Sức khỏe tốt được coi là yếu tố quan trọng nhất cho hạnh phúc ở các nhóm giàu và các nhóm phân theo giới tính. Có thu nhập cao đứng thứ hai, và cả hai đều đồng ý rằng có một cuộc sống ổn định là quan trọng hơn là lập gia đình.

Thu nhập cao là nhân tố quan trọng thứ hai. Thêm vào đó, việc kết hôn được xem là ít quan trọng hơn là có một cuộc sống ổn định. Tuy nhiên, các hộ gia đình càng giàu có càng có xu

hướng coi sức khỏe tốt là yếu tố quan trọng nhất để có được hạnh phúc trong khi các hộ gia đình càng nghèo càng có xu hướng chọn thu nhập cao là yếu tố quan trọng.

10.8. Tóm tắt

Chương này đã điều tra các khía cạnh khác nhau của vốn xã hội bao gồm mạng lưới phi chính thức, quan điểm của các hộ gia đình về niềm tin, về một số vấn đề xã hội, và nguồn thông tin của hộ gia đình cũng như nguồn gốc của hạnh phúc. Việt Nam có mạng lưới chính thức mạnh mẽ, thể hiện bởi tỷ lệ 88% hộ gia đình được khảo sát có ít nhất một người là thành viên của một tổ chức chính thức bất kỳ. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một thành viên tham gia vào các tổ chức lại khác nhau giữa các tỉnh. Lưu ý rằng, thu nhập của hộ gia đình có tương quan nghịch với việc hộ đó có thành viên tham gia các Hội nông dân nhưng lại tương quan thuận với việc hộ đó có thành viên tham gia vào đảng chính trị.

Mạng lưới xã hội tại Việt Nam cũng mạnh mẽ với việc có tới 93,4% số người được hỏi tin rằng họ có ít nhất một người trợ giúp trong trường hợp khẩn cấp. Việc đa số các hộ gia đình được hỏi tham dự ít nhất một đám cưới năm ngoái (hơn 90 %) chỉ ra rằng mạng lưới xã hội tại Việt Nam có độ bền cao.

Hơn nữa, chương này đã tìm hiểu về nguồn thông tin của các hộ gia đình. Người thân, bạn bè và hàng xóm được xếp nguồn cung cấp thông tin quan trọng nhất đối với các hộ gia đình. Truyền thông đứng thứ hai và các loa phát thanh cộng đồng đứng thứ ba.

Bên cạnh đó, chương này cũng tìm hiểu quan điểm của các hộ dân về sự phổ biến của các vấn đề xã hội khác nhau bao gồm tội phạm, trộm cắp, ma túy và rượu. Cụ thể, hầu hết các hộ gia đình được khảo sát cho rằng các vấn đề xã hội như tội phạm, trộm cắp, ma túy, nghiện rượu và cờ bạc là một vấn đề xấu trong cộng đồng của họ (chiếm hơn 50%). Tuy nhiên, có rất ít sự khác biệt trong tỷ lệ cho rằng các vấn đề xã hội trên là nghiêm trọng giữa các hộ có chủ hộ là nam và các hộ có chủ hộ là nữ. Thêm vào đó, quan điểm về những vấn đề xã hội trên thể hiện mức độ tương quan ít giữa các phân vị theo chi tiêu, nhưng lại khác nhau giữa các tỉnh.

Cuối cùng, mức độ và các yếu tố quyết định hạnh phúc cũng như sự thành công kinh tế được làm rõ trong chương này. Cụ thể, làm việc chăm chỉ được coi là yếu tố quan trọng nhất để đạt được thành công kinh tế, tiếp theo là giáo dục và có mối quan hệ với người có quyền lực. Trong trường hợp của hạnh phúc, yếu tố quan trọng nhất đối với hạnh phúc là có một sức khỏe tốt. Có thu nhập cao được xếp hạng là yếu tố quan trọng thứ hai, sau đó là có cuộc sống ổn định. So sánh mức độ hạnh phúc giữa năm 2014 và 2012, có rất ít sự khác biệt giữa tỷ lệ các hộ gia đình rất hạnh phúc và những người không cảm thấy hài lòng với cuộc sống trong năm 2012. Tuy nhiên, trong năm 2014, số người được hỏi nói rằng họ không hạnh phúc đã tăng lên. Cụ thể, 56,1 % số hộ gia đình được khảo sát trong năm 2014 không thỏa mãn với cuộc sống của mình so với 43,9% còn lại cảm thấy hạnh phúc.

KẾT LUẬN

Cùng với việc hồi phục tốc độ tăng trưởng của kinh tế Việt Nam, kinh tế hộ nông thôn tại 12 tỉnh điều tra VARHS trong giai đoạn 2012-2014 cũng cho thấy có những thay đổi tiến bộ. Thu nhập và điều kiện sống của người dân nông thôn được cải thiện. Đa dạng hóa về lương thực thực phẩm đã tăng lên. Tỷ lệ đói nghèo đã giảm trong hai giai đoạn điều tra, đặc biệt tại những khu vực miền núi. Nhiều chương trình và chính sách phát triển nông thôn đã đạt được những thành tựu quan trọng, nhất là trong việc hỗ trợ người dân tiếp cận tốt hơn tới thị trường đầu vào cũng như thị trường đầu ra của sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp. Việc tiếp cận tới các dịch vụ công như giáo dục, đào tạo nghề, y tế đã có nhiều tiến bộ. Người dân nông thôn đang ngày càng tham gia một cách tích cực hơn vào hoạt động của các mạng lưới xã hội.

Bên cạnh những thành tựu đó, báo cáo này cũng đưa ra những điểm cần chú ý trong các khía cạnh khác nhau của xã hội nông thôn. Mặc dầu thu nhập bình quân và mức sống của người dân nông thôn được tăng lên, nhưng kết quả điều tra cũng cho thấy một thực tế là những hộ giàu hơn có mức độ cải thiện nhiều hơn so với những hộ nghèo hơn. Tăng trưởng kinh tế dường như có tác động tích cực tới khu vực nông thôn nói chung và tới mức sống của người dân nông thôn đặc biệt là những người sinh sống tại các khu vực khác nhau nhưng lại không được hưởng lợi như nhau từ các thành quả của tăng trưởng hay nói cách khác sự bất bình đẳng trong xã hội nông thôn dường như đang tăng lên.

Báo cáo cũng cho thấy hoạt động kinh tế của hộ gia đình nông thôn được đa dạng hóa hơn, tuy tỷ trọng thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp đang giảm đi nhưng nông nghiệp vẫn còn đóng góp tỷ trọng cao tương đối trong tổng thu nhập của hộ gia đình và sản xuất nông nghiệp vẫn là nguồn thu nhập quan trọng, đặc biệt tại những tỉnh chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ hội về việc làm nông nghiệp và phi nông nghiệp là khác nhau giữa các tỉnh tại Việt Nam cũng như khác nhau giữa các nhóm dân cư trong nông thôn.

Áp lực về môi trường nông thôn vẫn đang là vấn đề trong nông thôn. Tình trạng giải quyết vấn đề rác thải vẫn chưa có nhiều tiến bộ. Hơn nữa, nông dân còn sử dụng nhiều hóa chất, phân bón hóa học vào canh tác nông nghiệp đang đẩy lên lo ngại về vấn đề an toàn thực phẩm. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, điều kiện môi trường yếu kém trong nông thôn đã gây ra khó khăn hơn trong việc khai thác củi đun cũng như khai thác tài nguyên chung. Tuy vậy, việc khai thác tài nguyên chung vẫn đóng vai trò quan trọng trong sinh kế của người dân nông thôn, đặc biệt là người nghèo và người DTTS. Thực tế cũng cho thấy, nhiều hộ gia đình cho rằng việc khai thác tài nguyên chung đang giảm đi, điều này ngụ ý không chỉ cần thiết phải nâng cao phương thức khai thác tài nguyên chung mà còn đối với hoàn thiện các chính sách quản lý tài nguyên chung.

Quy mô của doanh nghiệp hộ gia đình nông thôn còn nhỏ bé. Môi trường kinh doanh trong nông thôn còn chưa thuận lợi và doanh nghiệp hộ gia đình nông thôn còn đang phải đối mặt với nhiều cản trở, đặc biệt là trong tiếp cận thị trường tín dụng và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đầu tư kinh doanh nông nghiệp và vào khu vực nông thôn đang đòi hỏi việc xây dựng và hoàn thiện một môi trường kinh doanh nông thôn thuận lợi hơn.

Thị trường đất nông nghiệp trong nông thôn vẫn chưa phát triển. Nhìn chung đất sản xuất nông nghiệp vẫn còn rất manh mún, mặc dầu thời gian qua việc thực hiện dồn điền đổi thửa đã có nhiều thành tựu tích cực. Nông dân vẫn còn đang đối mặt với nhiều cản trở trong việc sử dụng đất, trong đó có lý do chính bắt nguồn từ yêu cầu đảm bảo an ninh lương thực. Đất đai chưa được tập trung vào tay những người làm nông nghiệp giỏi để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Nông dân đang phải đối mặt với nhiều bất ổn, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu, vì thế, nông dân rất cần có một chiến lược đúng đắn để giảm nhẹ các thiệt hại từ các cú sốc, đặc biệt là cần một chính sách bảo hiểm và chính sách tài chính đúng đắn.

Cùng với việc đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa là quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và cơ cấu lại lực lượng lao động, sẽ có nhiều hơn lao động được rút ra khỏi nông nghiệp và khu vực nông thôn để di chuyển đến khu vực đô thị. Kết quả điều tra cho thấy xu hướng này đang diễn ra trong giai đoạn 2012-2014. Phần đông người di cư là những người trẻ tuổi, điều này cho thấy nhu cầu lớn về đào tạo kỹ năng làm việc cũng như cung cấp các dịch vụ công cần thiết đáp ứng nhu cầu của người di cư bởi những khó khăn chính mà người di cư hiện nay đang phải đối mặt đó là tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ xã hội.

Dân cư nông thôn dường như đang tích cực tham gia vào các mạng xã hội, tuy nhiên, so với điều tra năm 2012, mức độ về niềm tin đang giảm đi, tỷ lệ hộ gia đình lo lắng về điều kiện sống và các tệ nạn trong nông thôn như vấn đề tội phạm, trộm cắp, sử dụng ma túy, rượu chè, cờ bạc đang tăng lên và tỷ lệ hộ hài lòng với cuộc sống đang giảm đi. Vì vậy, nhà hoạch định chính sách không chỉ quan tâm tới vấn đề phát triển kinh tế mà còn cần quan tâm tới cả các vấn đề xã hội trong nông thôn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2012 tại 12 tỉnh.* NXB Lao động Xã hội, 2013
2. *Quyết định 50/2014/QĐ-TTg về chính sách tăng cường hiệu quả chăn nuôi quy mô hộ gia đình giai đoạn 2015-2020.*
3. *Quyết định 984/QĐ-BNN-CN phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.*
4. *GSO, the situation of Vietnamese socioeconomic in 2013 and 2014, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=16156>.*
5. *MARD, The report on result of implementation of monthly plans in 2013, Agricultural and rural development. <http://www.mard.gov.vn/Pages/statisticreport.aspx?TabId=thongke>*
6. *MARD, The report on result of implementation of monthly plans in 2014, Agricultural and rural development. <http://www.mard.gov.vn/Pages/statisticreport.aspx?TabId=thongke>.*
7. *Hanifan, L. J. (1916). The Rural School Community Centre. Annals of the American Academy of Political and Social Sciences 67, 130-38.*
8. *Havard Kenedy School (2015). About Social Capital [online]. Available at: <http://www.hks.harvard.edu/programs/saguaro/about-social-capital>.*
9. *Isham, J., Woolcock, M., Pritchett, L. and Busby, G. (2002) 'The Varieties of Rentier Experience: How Natural Resource Export Structures Affect the Political Economy of Economic Growth', Worldwide Web document, available at www.middlebury.edu/NR/ronlyres/23035072-BFD1-43A1-923C-99CF11831F32/0/0308.pdf*
10. *MARD, The report on result of implemented monthly plans in 2013, Agricultural and rural development. <http://www.mard.gov.vn/Pages/statisticreport.aspx?TabId=thongke>*
11. *MARD, The report on result of implemented monthly plans in 2014, Agricultural and rural development. <http://www.mard.gov.vn/Pages/statisticreport.aspx?TabId=thongke>.*
12. *Office for National Statistics.(2015). Guide to Social Capital [online]. Available at: <http://www.ons.gov.uk/ons/guide-method/user-guidance/social-capital-guide/the-social-capital-project/guide-to-social-capital.html>.*
13. *Putnam, R. D. (1993). Making democracy work: Civic traditions in modern Italy. Princeton University Press*
14. *Hanifan, L. J. (1916). The Rural School Community Centre. Annals of the American Academy of Political and Social Sciences 67, 130-38.*
15. *Putnam, R. D. (1993). Making democracy work: Civic traditions in modern Italy. Princeton University Press*
- 16 *Isham, J., Woolcock, M., Pritchett, L. and Busby, G. (2002) 'The Varieties of Rentier Experience: How Natural Resource Export Structures Affect the Political Economy of Economic Growth', Worldwide Web document, available at www.middlebury.edu/NR/ronlyres/23035072-BFD1-43A1-923C-99CF11831F32/0/0308.pdf*
- 17 *Office for National Statistics.(2015). Guide to Social Capital [online]. Available at: <http://www.ons.gov.uk/ons/guide-method/user-guidance/social-capital-guide/the-social-capital-project/guide-to-social-capital.html>.*
18. *Havard Kenedy School (2015). About Social Capital [online]. Available at: <http://www.hks.harvard.edu/programs/saguaro/about-social-capital>.*

CHARACTERISTICS OF THE VIETNAMESE RURAL ECONOMY

*Evidence from a 2014 Rural Household
Survey in 12 Provinces of Vietnam*

TABLE OF CONTENTS

PREFACE.....	177
ACKNOWLEDGEMENTS.....	178
INTRODUCTION	180
Chapter 1: POVERTY, LIVING STANDARDS AND FOOD SECURITY	182
1.1 Introduction.....	182
1.2 Poverty Dynamics	182
1.3. Education	186
1.4. Living conditions.....	188
1.5. Food Security.....	195
1.6. Summary	197
Chapter 2: LABOUR AND INCOME	200
2.1 Income-Generating Activities in Rural Vietnam.....	200
2.2. Wage Employment and Personal Characteristics	203
2.3 Wage Levels and Formalisation.....	205
2.4. Wage Labour and Household Income.....	208
2.5 Summary	214
Chapter 3: NON-FARM HOUSEHOLD ENTERPRISES.....	216
3.1 Introduction.....	216
3.2 Prevalence of HHEs	216
3.3 Characteristics of HHEs.....	217
3.4 Investment and Performance of HHEs	220
3.5 Constraints to Small Business Development.....	224
3.6 Summary	226
Chapter 4: LAND	227
4.1 Distribution and Fragmentation of Land.....	227
4.2 Land Titles.....	232
4.3 Restrictions on Land Usage	234
4.4 Investment in Land	235
4.5 Land Transactions.....	237
4.6 Summary	241
Chapter 5: CROP PRODUCTION AND COMMERCIALIZATION.....	242
5.1 Crop Production	242
5.2. Input Use	245
5.3. Irrigation	248
5.4. Production Difficulties	249
5.5. Extension.....	252
5.6. Commercialization	253
5.7. Production and Commercialization of Coffee	255
5.8. Summary	258

Chapter 6: LIVESTOCK AND AQUACULTURE PRODUCTION	260
6.1. Introduction.....	260
6.2 Prevalence and Scale of Livestock Operations	260
6.3. Commercialization of Livestock Production.....	264
6.4 Vaccinations	266
6.5 Input Use for livestock production	269
6.6 Summary	271
Chapter 7: COMMON PROPERTY RESOURCES EXTRACTION	272
7.1. Introduction.....	272
7.2. General Information about CPR.....	272
7.3. Types of CPR Activities	273
7.4. The Economic Role of CPRs.....	275
7.5. Management of CPRs	278
7.6. Summary	280
Chapter 8: RISKS AND RISK COPING MEASURES.....	281
8.1 Introduction.....	281
8.2 Risks	281
8.3 Coping Mechanisms	288
8.4 Insurance	290
8.5 Savings	293
8.6 Motivation for Saving	294
8.7 Credit	296
8.8. Extension and Public Transfers	297
8.9 Summary	298
Chapter 9: MIGRATION.....	300
9.1. Introduction.....	300
9.2. Extent of Migration.....	300
9.3. Characteristics of Migrants.....	305
9.4. Migrant livelihoods.....	308
9.5. Rural Society and Migration.....	314
9.6. Summary	317
Chapter 10: SOCIAL CAPITAL	318
10.1. Introduction.....	318
10.2. Formal groups.....	318
10.3. Social networks.....	322
10.4. Trust.....	323
10.5. Source of information.....	325
10.6. Social problems	325
10.7. Economic success and happiness.....	328
10.8. Summary	332
CONCLUSION.....	333
REFERENCES.....	335

LIST OF TABLES

Table 1.1: General Household Characteristics by province	183
Table 1.2: Poverty dynamics between 2012 and 2014 by province (percent)	185
Table 1.3 Highest Formal Education Level of HH head 2014 (percent)	186
Table 1.4: Highest professional education level of HH head 2014.....	187
Table 1.5: Quality of housing (percent)	189
Table 1.6: Distance to School, Hospital and People's Committee Office (in km, median)	195
Table 2.1: Average Income-Earning Activities and Share of wage Activities, 2014	202
Table 2.2: Reasons for Not Working, Within-Province (percent), 2014	203
Table 2.3: Type of Income-Generating Activity by Personal Characteristics (percent)	204
Table 2.4: Individuals' Earned Wage Income by Personal and Household Characteristics (Million of real VND).....	206
Table 2.5: Wage Income and Share of Wage Jobs (Million of real VND per year)	207
Table 2.6: Households With and Without Members Working for Wage (percent)	209
Table 2.7: Total Household Income from Wages by Household/Household Head Characteristics (millions of real VND), 2014	210
Table 2.8: Average Total Household Wage Income, by Ethnicity (million of real VND per year)	212
Table 2.9: Household Wage and Net Income, within-Province Mean, Median, and St. Dev. (millions of real VND).....	214
Table 3.1: Characteristics of Household Enterprises	218
Table 3.2: Diversification of Income Sources by Province (percent)	219
Table 3.3a: HHE Performance: Investment Capital, and Sources of Financing	220
Table 3.3b: HHE Performance: Revenue, Costs and Net Income ('000 VND, median)	221
Table 3.4: Education of Household Head, Investment, and Performance (‘000 VND, median).....	222
Table 3.5: Days per Year Working on Non-Farm, Non-Wage Activities.....	223
Table 3.6: Constraints Faced by HHEs (percent)	224
Table 3.7: Assessment of Corruption and Infrastructure (percent).....	225
Table 4.1: Distribution and Fragmentation of Owned Land	228
Table 4.2: Plots Acquired by Source (percent).....	230
Table 4.3: Sources of Recently Acquired Plots (Past Three Years)	231
Table 4.4: Reasons for a Plot Not Having a LURC (percent)	233
Table 4.5: Name Registration Structure in LURC (percent)	233
Table 4.6: Restriction on Non-Residential Plots (percent)	234
Table 4.7: Current Status of Land Investment - Irrigation Facilities and Perennial Crops	236
Table 4.8: Investment of Households (Last Two Years)	237
Table 4.9: Approximate Sales Values of Agricultural, Annual, and Perennial Land (‘000 VND/sqm.).....	238
Table 4.10: Modes of Parting with Plots	240

Table 4.11: Recipients of Land (percent)	241
Table 5.1. Percentage of Households involved in Crop Production	243
Table 5.2. Types of Crops Produced (percent of farming households)	244
Table 5.3 Share of Different Input Costs.....	247
Table 5.4 Post Harvest Loss.....	252
Table 5.5 Households with Selling Contracts	256
Table 5.6 Time that Households Negotiate Selling Prices.....	257
Table 5.7 Coffee Buyers.....	258
Table 6.1 Households with Livestock (percent).....	262
Table 7.1. The percentage of HHs Engaged in CPR Activities in 2014 (%)	275
Table 7.2. Total income from CPRs in 2014.....	276
Table 7.3. Commercialization and the role of CPRs in the household economy in 2014 (percent)	278
Table 7.4. Management of CPR activities in Aquaculture and Forestry	279
Table 8.1: Value of Loss Due to Income Shocks ('000 real VND)	284
Table 8.2: Share of Households Affected by Income Shocks, 2012-2014 (percent)	286
Table 8.3: Loss to Net Income Ratio by Shock Type, 2014.....	287
Table 8.4: Risk Coping Measure 2014 (percent).....	289
Table 8.5: Recovery by Shock Type, 2014.....	290
Table 8.6: Insurance Instrument Ownership 2014 (percent).....	292
Figure 8.7: Reasons for Savings, 2014 (percent of saving households)	295
Table 8.8: Decisions Affected by Extension Information, 2014 (percent)	297
Table 8.9: Recovery after Shocks, 2014 (percent)	298
Table 8.10: Reasons of Public Transfers, 2014 (percent)	298
Table 9.1: Incidence of Migration (percent)	302
Table 9.2: Reasons for Migration (percent).....	303
Table 9.3: Destination of migrants (percent)	304
Table 9.4: Age and Gender of Migrants.....	305
Table 9.5: Marital Status of Migrant.....	306
Table 9.6: Education Level of Migrant	307
Table 9.7: Professional Training of Migrant.....	308
Table 9.8: Migrant ownership of Agricultural Land or Residential property (percent).....	309
Table 9.9: Job Search Channel (percent)	310
Table 9.10: Purpose of Remittances (percent).....	313
Table 9.11: Relationship between Migrants and Their Family (percent)	314
Table 9.12: Types of problem migrant faced (percent)	316
Table 10.1: Group membership (percent)	319
Table 10.2: Group Characteristics	321
Table 10.3: Benefits from Group Membership (percent)	321
Table 10.4: Informal Networks (percent)	322

Table 10.5: Weddings and Birthdays.....	323
Table 10.6: Attitudes to Trust (percent)	324
Table 10.7: Source of information (percent)	325
Table 10.8: The most important Factors to being Economically successful	329
Table 10.9: Happiness in Life (percent)	330
Table 10.10: Most important Factors for being happy	331

LIST OF FIGURES

Figure 1.0: Economic growth in Viet Nam	180
Figure 1.1: Changes in poverty status between 2012 and 2014 by province (percent)	184
Figure 1.2: Cumulative income distribution in 2012 and 2014	185
Figure 1.3. Distribution of Garbage Disposal (percent).....	190
Figure 1.4: Households with Access to Safe Water for Cooking or Drinking (percent)	191
Figure 1.5: Distribution of Main Energy Source for Cooking (percent).....	192
Figure 1.6: Proportion of HHs with Sick Members - Past Two Weeks (percent)	193
Figure 1.7: Most severe illness affecting HHs – Past two weeks (percent)	194
Figure 1.8: Food diversity index	196
Figure 1.9: Number of Protein Sources consumed – Past 24 hours	197
Figure 2.1: Breakdown of Activities by Type, within Province Shares (percent), 2014.....	201
Figure 2.2: Age Structure by Activity Type, within-Province Average (mean) 2014.....	205
Figure 2.3: Share of Employment with Contract, 2014	208
Figure 2.4: Net Income, Households With and Without Wage-Earning Members.....	209
Figure 2.5: Average Household Income by Source ('000 real VND)	212
Figure 2.6: Average Household Income by Source, within-Province Shares (percent).....	213
Figure 3.1: Share of Households with a Household Enterprise (percent).....	216
Figure 3.2: Household Enterprises by Characteristic (percent)	217
Figure 3.3: Sectoral Distribution of HH Enterprises (percent)	219
Figure 4.1: Total and Regional Land Distribution	229
Figure 4.2: Proportion of Plots Owned with a LURC (percent)	232
Figure 4.3: Share of Plots with Restricted Choice of Crop, by Red Book status (percent)	235
Figure 4.4: Participation in Agricultural Land Sales and Rental Markets (percent)	239
Figure 5.1. Reasons for Crop Production.....	245
Figure 5.2 Suppliers of Paddy Seeds.....	246
Figure 5.3 Share of Irrigated Land.....	248
Figure 5.4 Sources of Water Input (percent).....	249

Figure 5.5 Difficulties in Accessing to Inputs	250
Figure 5.6 Post Harvest Difficulties.....	250
Figure 5.7 Households Access to Extension Services	253
Figure 5.8. The Ratio of Sold/Bartered Output (percent)	254
Figure 5.9. Contribution of Rice to Total Income and Income from Crop Production (percent)	255
Figure 5.10 Credits for Coffee Production.....	256
Figure 6.1 Households with Livestock or Aquaculture in 2014	261
Figure 6.2: Average number of pigs and poultry per households	263
Figure 6.3: Average Fish and Shrimp Products per Household in 2014	264
Figure 6.4: Livestock Traded (Sold or Bartered) percent in 2014	265
Figure 6.5: Shrimp and Fish Traded (Sold or Bartered) percent in 2014.....	266
Figure 6.6: Pigs vaccinated in 2012 and 2014 (percent)	267
Figure 6.7: Poultry Vaccinated in 2012 and 2014 (percent).....	268
Figure 6.8: Feed Use Structure (Percent) in 2014.....	270
Figure 6.9 Other Input Use (Percent) in 2014	271
Figure 7.1. Household involed in CPR aquaculture by aquatic species in 2014	272
Figure 7.2. Household involved in CPR forestry by types of forestry products in 2014.....	273
Figure 7.3. The percentage of HHs Engaging in CPR Activities (2010 – 2014 period)	274
Figure 8.1: Households Facing Shocks (percent)	281
Figure 8.2: Characteristics of Households Reporting Shocks, 2014, percent	282
Figure 8.3: Value of Loss Due to Shock as Share of Annual Net Income (percent).....	283
Figure 8.4: Loss as Share of Net Income by Household Characteristic, 2014.....	283
Figure 8.5: Households with At Least One Insurance Product(percent)	291
Figure 8.6: Households with Savings (percent)	293
Figure 8.7: Households with Formal and Informal Savings, 2014.....	294
(percent of saving households).....	294
Figure 8.8: Households with Loans and Shock Status, 2014 (percent).....	296
Figure 8.9: Actual and Stated Purpose for Loan, 2014 (percent)	297
Figure 9.1: Average Migrant Income (`000 VND/year)	311
Figure 10.1: Perception of crime	326
Figure 10.2: Perception of theft	326
Figure 10.3: Perception of drugs addiction.....	327
Figure 10.4: Perception of alcohol addiction	328
Figure 10.5: Perception of Gambling	328

PREFACE

The Vietnam Access to Resources Household Survey (VARHS) has been implemented with a close collaboration between the Central Institute for Economic Management (CIEM) of the Ministry of Planning and Investment (MPI) and the Centre for Agricultural Policy Consulting of the Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development (CAP-IPSARD) of the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), the Institute of Labour Science and Social Affairs (ILSSA) of the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (MoLISA), and the Development Economics Research Group (DERG) of the University of Copenhagen. The first pilot VARHS was conducted in 2002 and then at full scale every two years since 2006. The survey sample size has increased in each survey round but repeated survey more than 2,200 household. The survey sample in 2006 was 2,317 household and the survey samples in 2008, 2010 and 2012 are 3,265; 3,198 and 3,704 households respectively. In the latest survey 2014, there are 3,648 households surveyed.

This report focuses on the results of the latest survey 2014, but also takes into account of previous survey for comparison in the case needed. The VARHS14 was conducted in the months of June and July of 2014. The survey was carried out in 12 rural provinces in Vietnam and they were, ex-Ha Tay, Nghe An, Khanh Hoa, Lam Dong, Dak Lak, Dak Nong, Lao Cai, Dien Bien, Lai Chau, Phu Tho, Quang Nam and Long An.

ILSSA carried out a wide range of tasks related to the planning and implementation of the survey in the field, CIEM and IPSARD conducted data analysis, the DERG collaborated with CIEM, IPSARD and ILSSA in the survey design and provided some quality assurance.

This report provides an overview of key insights from the VARHS14 database, comparing them, wherever feasible and appropriate with results from earlier surveys. However, it should be noted that, as the data base is huge and mentioning many aspects of rural households and rural socio-economic development, the report by no means provides exhaustive coverage of all of the data collected, and the reader is encouraged to refer to the household and commune questionnaires (available on-line) that were used in the collection of data to see the comprehensive set of issues addressed or to explore topics addressed in this report in greater depth.

ACKNOWLEDGEMENTS

The authors behind the present report are grateful to the President of CIEM, Dr. Nguyen Dinh Cung, the Vice President of CIEM, Dr. Nguyen Thi Tue Anh, the Former Vice President of CIEM, Ms. Vu Xuan Nguyet Hong, the Director General of IPSARD, Dr. Dang Kim Son, and the Director of ILSSA, Dr. Nguyen Thi Lan Huong, who have guided our work in all stages from beginning to end, and promoted effective collaboration between all partners. Many thanks are also due to the Danish Ambassador in Vietnam, H.E. John Nielsen, who has supported the research effort throughout its various stages. Financial support from Danida under the VARHS14 project is acknowledged with sincere gratitude.

The core research team of this report consisted of researchers from CIEM and IPSARD, of which, Mr. Luu Duc Khai, Dr. Nguyen Manh Hai, Dr. Tran Toan Thang, Mr. Nguyen Huu Tho, Ms. Hoang Xuan Diem, Ms. Le Thi Xuan Quynh and Mr. Dinh Xuan Nghiem from CIEM, Ms. Le Ngoc Minh, Ms. Tran Thi Thanh Nhan, Dr. Nguyen Anh Phong and Mr. Nguyen Ngoc Que from CAP/IPSARD. The research team is grateful to UoC/DERG for their help in quality assurance of the work.

Our work would not have been possible without professional interaction, advice and encouragement from a large number of individuals and institutions. We would in particular like to highlight our thanks:

- For the productive and stimulating collaboration with the survey and data teams from ILSSA. They were coordinated by Dr. Nguyen Thi Lan Huong and her staff including Vice- Director of ILSSA and coordinator of the survey teams, Mr. Le Ngu Binh, Director of Centre for Informatics, Strategic Analysis and Forecasting, Ms. Chu Thi Lan, Head of Accounting Department, Ms. Pham Thi Thuy Huong and researcher Ms. Nguyen Hai Ninh. The survey would not have been possible without the efforts of these and many other ILSSA staff too numerous to name here in compiling the questionnaires, training enumerators, implementing the survey in the field, and cleaning the data.
- To colleagues at CIEM and CAP-IPSARD as well as to participants in the workshop to get comments to the draft report on May15, 2015 for their comments and suggestions; to the Project Assistants Ms. Do Hong Giang who has been tireless in providing support for the projects that enabled the production of this report.

- To the many staff at the Danish Embassy, who have supported us in our work, particularly Ms. Vu Huong Mai, Senior Programme Manager for Business Sector Development.

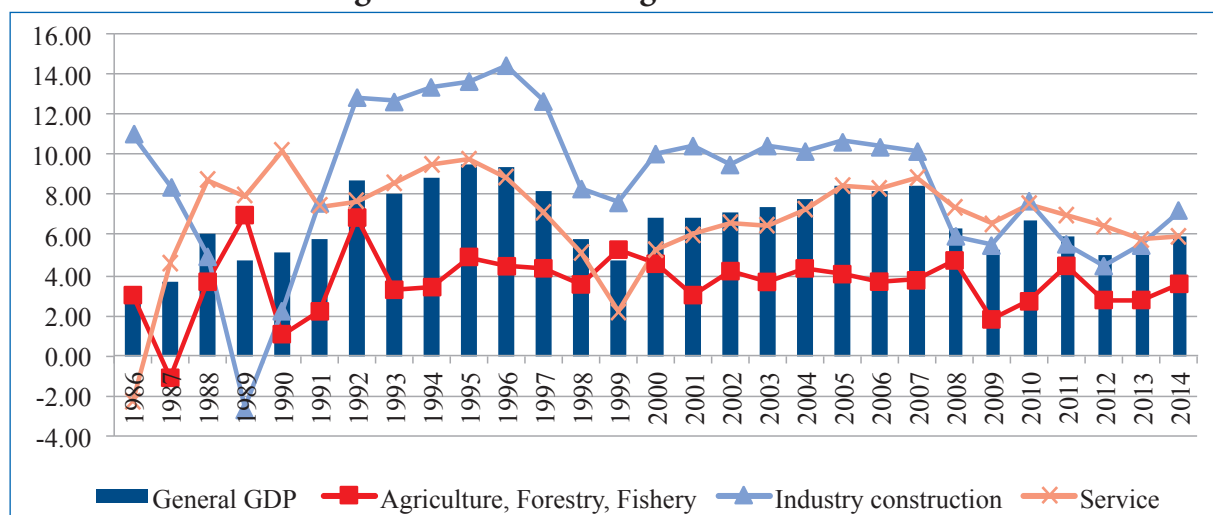
The study team would like to express a deep appreciation for the time that 3,700 rural households in 12 provinces of Vietnam made available in 2014 during the interviews carried out as part of this study. It is hoped that the present report will prove useful in the search for policies geared towards improving their livelihoods.

Finally, while advice has been received from many colleagues and friends, the CIEM research team takes full responsibility for any remaining errors or shortcomings in interpretation. All the usual caveats apply.

INTRODUCTION

Viet Nam implementing the “Doi Moi/Reform programme” in the mid-1980s toward the modernisation process of the economy. The most emphasised feature of the Vietnamese economy is its overall rapid rate of economic growth since the Doi Moi programme began. Figure 1.0 shows that the average annual growth rate of the economy was 7.4 percent in the 1990s and 7.2 percent in the 2000s. As a result of these high rates of economic growth, it contributed to a three times real growth in GDP per capita in period 1990-2010. The macroeconomic context was further enhanced by agricultural reform programmes, including the reform of agricultural economy management by the Resolution number 10 of Political Bureau, the issuance of land use rights and the restructuring programme of agricultural sector toward higher added value and sustainable development. Agriculture in Viet Nam has performed significantly in all its subsectors and the country has become one of the leading producers and exporters of agricultural products such as rice, coffee, natural rubber, cashews and black pepper.

Figure 1.0: Economic growth in Viet Nam



Source: GSO

While agriculture has made a positive impact on GDP, the growth rate of the sector is relatively lower than that of other sectors. In terms of economic restructure, the contribution that agriculture makes to GDP has declined remarkably. It stood at 46 percent in 1988 and in 2014 was 18.1 percent. However, in terms of laborforce restructure, the share of labor in agriculture sector was 70 percent and 46 percent respectively. This shows a relatively low labour productivity and is one of the main reasons for the low incomes of households that are heavily depend on farming.

The low income families who rely on farming are challenges for Vietnamese policy makers. The VARHS provides insight into the circumstances faced by these families which will assist in the formation of policy.

The overall purpose of the VARHS survey is to contribute to make sure that this process is informed by high-quality, systematic, and rigorous evidence. In particular, the survey collects detailed information about a large range of economic and social aspects of the lives of households in rural areas of 12 provinces in North, South, and central Vietnam.

As in the reports based on previous rounds of the VARHS survey, this report maintains a strong focus on issues in rural areas such as: income-generating activities, land relations, financial markets, risk-coping, social capital, household enterprise, food security, livestock and aquaculture, common property resources, migration and remittances, social problems, such as crime and gambling, and happiness.

The report mainly focuses on presenting results for the 2,729 households. However, in some cases it is interesting to compare results from the 2014 VARHS with results from earlier rounds of the survey, we base such comparisons on the “panel sample” of 2,725 households for which data is available in 2012 and 2014 surveyed. Due to missing data, the numbers of observations in the figures and tables presented below may in some cases differ somewhat from the numbers stated here.

All money value figures included in this report are inflation-adjusted to reflect changes in prices over time and differences in prices across regions. The price index used was constructed using data from the Vietnamese Household Living Standards Survey in 2008 to generate comparable regional Consumer Price Indices for 2008. Data from the General Statistics Office were then used to measure within province inflation from July 2008 to November 2014. These changes in prices are applied to the regional data for 2008 to generate a Consumer Price Index that can be used to express all value figures in constant 2014 ex-Ha Tay prices.

The outline of the report is as follows: Chapter 1 presents basic information on the report sample and on living standards, education and food security. Chapters 2 to 7 all focus on income-generating activities. In particular, Chapter 2 presents a general overview of different types of income sources and analyses wage employment in detail. Chapter 3 investigates the role of non-farm, household enterprises. Chapter 4 explores land rights, land markets and land-related investment, while Chapter 5 analyses crop agriculture and Chapter 6 investigates the role of livestock and aquaculture. Chapter 7 focuses on common property resources, such as fishing in common rivers and lakes. Chapter 8 investigates the frequency and severity of economic shocks experienced by households, and how households cope with such shocks through savings, borrowing, insurance and other strategies. Chapter 9 analyses migration of household members to other areas and chapter 10 investigates social capital, social problems and happiness. A concluding chapter sums up, highlights key conclusions.

Chapter 1: POVERTY, LIVING STANDARDS AND FOOD SECURITY

1.1 Introduction

In this chapter we present and discuss results on poverty, living conditions, and food security. Detailed statistics, which were disaggregated by province, gender of the household head, and by socio-economic status defined by food expenditure quintile, are demonstrated in tables and figures. The corresponding results from the 2012 survey are sometimes also included in order to compare the indicators over time.

The chapter examines general characteristics of great importance to overall living standards. It helps to see evolutions of poverty status and education of the rural households in addition to other important specific living conditions such as housing, access to safe water and garbage disposal. Last, the chapter analyses food security status of the households to complete the whole picture of their living standards.

1.2 Poverty Dynamics

Table 1.1 presents summary statistics for gender, ethnicity, and main language spoken in the household, as well as the percentage of households that are classified as poor by MOLISA in each province.

As shown in the Table, most of household heads are male with an average of 77.1 percent in 2014. This shows a decrease compared to the corresponding figure of 2012 which was 82.3 percent. The highest rate of male household heads was seen in Lai Chau province with 91.1 percent and the lowest rate of 66.7 percent in Khanh Hoa. This fact reflects the gender imbalance among the household heads.

The largest ethnic group in Vietnam is the Kinh people and this is also demonstrated in the 2014 sample. Table 1.1 showed further the ethnicity of the survey. The number of household heads of non-Kinh people accounted for 20.4 percent but unevenly distributed among provinces. Long An, Ha Tay, Nghe An, Quang Nam and Khanh Hoa seem to have the highest rate of Kinh household heads interviewed. Compared to that of 2012 with an average of 61.3 percent, the Kinh household head percentage is lower.

Table 1.1: General Household Characteristics by province

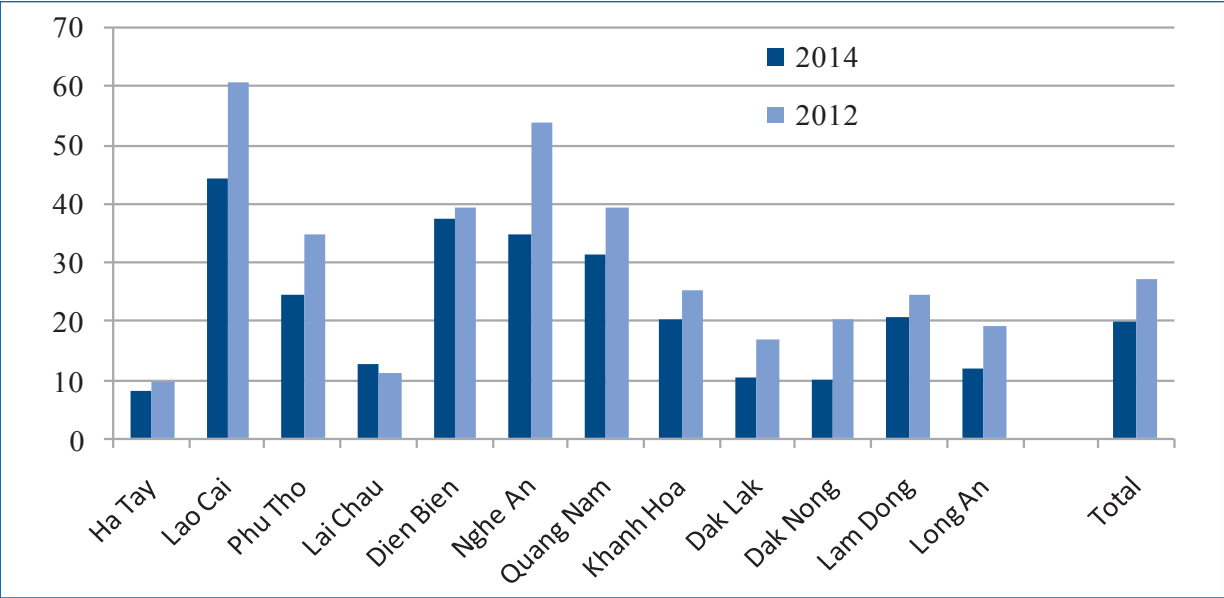
	HH survey, number	HH survey, percent	Gender of HH head, percent male	Ethnicity of HH head, percent Kinh	HH head speaking Vietnamese, percent	Vietnamese main language of HH, percent	HH classified as poor by authorities, percent
Province							
Ha Tay	589	21.6	77.6	98.8	100.0	100.0	7.8
Lao Cai	107	3.9	88.8	26.2	89.7	49.5	32.7
Phu Tho	385	14.1	73.8	80.8	100.0	98.4	9.9
Lai Chau	135	5.0	91.1	14.8	98.5	25.2	23.0
Dien Bien	127	4.7	87.4	10.2	100.0	14.2	31.5
Nghe An	228	8.4	76.8	89.0	99.6	90.4	14.0
Quang Nam	338	12.4	71.9	96.7	100.0	97.9	14.5
Khanh Hoa	108	4.0	66.7	86.1	100.0	88.0	8.3
Dak Lak	162	5.9	82.1	71.0	98.1	74.1	16.0
Dak Nong	139	5.1	78.4	71.9	100.0	83.5	19.6
Lam Dong	78	2.9	80.8	60.3	100.0	62.8	12.8
Long An	333	12.2	72.1	100.0	100.0	100.0	4.8
Sample 2014	2,729	100.0	77.1	79.6	99.4	85.1	13.2
Sample 2012	2,724	100.0	82.3	61.3	94.9	65.9	27.1

The figures from Table 1.1 also suggest that the majority of the interviewed household heads speak Vietnamese. Lao Cai province has the lowest percentage of household heads speaking Vietnamese but also with a large share of 89.7 percent. It shows the fact that even people belonging to ethnic minority groups speak Vietnamese (Kinh) language nowadays. However, the percentage of household heads whose Vietnamese is their main language varies largely. While these rates are high in delta provinces such as Ha Tay, Phu Tho, Khanh Hoa, Long An or central provinces such as Nghe An and Quang Nam with the highest percentage in Ha Tay and Long An (100 percent), the figures are low in mountainous provinces such as Lao Cai, Lai Chau, Dien Bien (49.5 percent, 25.2 percent and 14.2 percent respectively). In between, those household heads in Central Highland such as Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong have 62.8 percent to 83.5 percent whose their main language is Vietnamese.

As also shown in the Table 1.1, 13.2 percent of the surveyed households are classified as poor by the authorities in 2014 which is significantly lower than that of corresponding figure in 2012 when the figure was 27.1 percent. This show considerable improvements in poverty reduction of these provinces in general. Lao Cai and Dien Bien are of highest poverty rates compared to other provinces with 32.7 percent and 31.5 percent respectively. Long An and Ha Tay are the two with lowest poverty rates of 4.8 percent and 7.8 percent respectively.

The changes in poverty status between 2012 and 2014 by province are demonstrated in Figure 1.1. For all provinces, the poverty status was improved after the two years. The downward trend was witnessed with the highest degree in Lao Cai, Nghe An and Dak Nong. Anyway, the poverty rates in Lao Cai and Nghe An are still high compared to the average level.

Figure 1.1: Changes in poverty status between 2012 and 2014 by province (percent)



The lowest poverty was seen in Ha Tay, Dak Lak, Dak Nong and Long An with all poverty rates around 10 percent. Phu Tho, Khanh Hoa and Lam Dong have shown improvements, with the poverty rates around or under the average level.

The poverty dynamics between 2014 and 2012 by province are presented in Table 1.2 in order to reveal which provinces have the most vulnerable households. Dien Bien, Quang Nam and Khanh Hoa have highest shares of vulnerable households moving from non-poor status in 2012 to poor status in 2014 (19.1 percent, 17.8 percent and 16.7 percent respectively). However, the picture is mixed by the fact that in Dien Bien and Quang Nam the shares of households with good progress moving out from poverty are also among the highest with 20.6 percent and 25.7 percent. Nghe An province would be considered as the best with 38.2 percent of the households in this category. On average, 19.0 percent of the interviewed households have moved out of poverty during the last two years and this is really remarkable. In Ha Tay and Long An provinces, both the shares of the households which have moved out of poverty and those which are vulnerable by coming down from non-poor status to the poor category are low.

Table 1.2: Poverty dynamics between 2012 and 2014 by province (percent)

	Poor in 2012 and 2014	Poor in 2012 and non-poor in 2014	Non-poor in 2012 and poor in 2014	Non-poor in 2012 and non-poor in 2014	Total
Province					
Ha Tay	1.4	8.4	6.5	83.8	100.0
Lao Cai	32.1	29.3	12.3	26.4	100.0
Phu Tho	13.1	21.4	11.5	54.1	100.0
Lai Chau	2.2	8.9	10.4	78.5	100.0
Dien Bien	18.3	20.6	19.1	42.1	100.0
Nghe An	15.4	38.2	19.3	27.2	100.0
Quang Nam	13.6	25.7	17.8	42.9	100.0
Khanh Hoa	3.7	21.3	16.7	58.3	100.0
Dak Lak	3.1	13.6	7.4	75.9	100.0
Dak Nong	2.2	18.0	7.9	71.9	100.0
Lam Dong	5.1	19.2	15.4	60.3	100.0
Long An	2.1	17.2	9.6	71.1	100.0
Total	8.2	19.0	11.8	61.0	100.0

Once again, the largest shares of those who have kept the poor status between 2012 and 2014 are in Northern mountainous provinces of Lao Cai, and Dien Bien. This means that it is much more difficult for the poor in these provinces to escape from poverty than in other provinces. The government should continue poverty reduction programs in these poor provinces.

Figure 1.2: Cummulative income distribution in 2012 and 2014

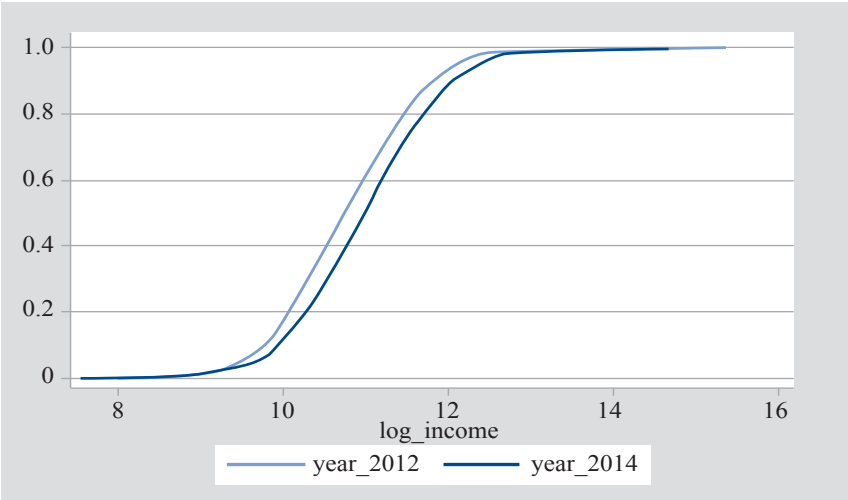


Figure 1.2 shows the distributions of log income in 2014 and 2012. The 2014 curve lies to the right of that of 2012 showing that average income actually increased between the two years. This suggests there has been a reduction in poverty during the time span for the 12 provinces as a whole.

1.3. Education

This section presents statistics on education of the surveyed household members. Table 1.3 provides survey results on formal education levels of the household heads in 2014. For the entire sample, the proportion of household heads that cannot read or write is 8.7 percent in 2014, while the largest proportion of them has completed lower secondary school with 46 percent. However, the variation among those that cannot read and write across gender is significant with higher prevalence of illiteracy for female (12.7 percent) in comparison with that of male counterparts (7.6 percent). The corresponding gap of illiteracy prevalence between non-Kinh household heads and those of Kinh people is much larger in 2014. While only 3.8 percent of Kinh household heads cannot read and write, the corresponding percentage for non-Kinh group is considerable with 28 percent.

Almost half (48.7 percent) of the surveyed Kinh household heads managed to complete lower secondary school, while the corresponding figure for non-Kinh group was only 35.4 percent in 2014. The situation is similar in relation to the level of people completing upper secondary school. Only 11.7 percent of non-Kinh household heads have completed this level, compared to a significantly higher percentage (27.1 percent) of Kinh counterparts.

Table 1.3 Highest Formal Education Level of HH head 2014 (percent)

	Cannot read and write	Primary	Lower Secondary	Upper Secondary	Can read and write but never went to school or did not finish primary school	Total
Gender of HH head						
Female	12.7	28.0	36.7	16.2	6.4	100.0
Male	7.6	15.6	48.7	26.2	1.9	100.0
Ethnicity of HH head						
Non-Kinh	28.0	21.2	35.4	11.7	3.6	100.0
Kinh	3.8	17.7	48.7	27.1	2.8	100.0
Poverty classification						
Non-poor	6.9	17.1	47.1	26.2	2.7	100.0
Poor	21.2	27.0	38.4	8.6	4.5	100.0
Food expenditure quintile						
Poorest	25.5	22.2	35.4	13.2	3.4	100.0
2nd poorest	12.6	22.3	47.6	13.0	4.7	100.0
Middle	7.2	19.5	48.3	21.0	4.1	100.0
2nd richest	4.3	15.1	50.5	28.1	2.1	100.0
Richest	3.3	16.0	43.5	36.0	1.2	100.0
Total 2014 panel	8.7	18.4	46.0	23.9	2.9	100.0
Total 2012 panel	8.7	26.0	45.7	17.5	2.2	100.0
No. obs	238	503	1,254	653	80	2,728

On average, poor household heads are much less educated than their non-poor counterparts and this fact can be clearly seen by the figures in Table 1.3. In poor households 21.2 percent of heads cannot read and write, while only 6.9 percent of non-poor counterparts are in this category. For the relatively higher education levels of lower and upper secondary schools, the percentages of non-poor household heads (47.1 percent and 26.2 percent) are significantly higher than the corresponding figures of the poor households (38.4 percent and 8.6 percent).

The education levels of household heads across food expenditure quintiles show a clear trend that the wealthier household heads seem to be higher educated. Significantly higher shares of household heads in poorer quintiles compared to those in richer quintiles cannot read and write. Compared to 2012, the share of the household heads that cannot read and write in 2014 (8.7 percent compared to 8.7 percent in 2012) is almost the same, showing no real progress. The percentage of those completing upper secondary school is more encouraging and this has improved during the last two years with 23.9 percent compared to 17.5 percent in 2012.

Another important education indicator is professional education level of household heads. The information of the highest professional education level of the heads by gender, ethnicity, poverty status and food expenditure quintile are presented in Table 1.4.

Table 1.4: Highest professional education level of HH head 2014

	No Diploma	Short Term Voc.	Long Term Voc.	Professional high school	College/ University	Total	Size
Gender of HH head							
Female	82.5	8.2	1.4	3.4	4.5	100.0	624
Male	69.3	18.6	2.7	5.6	3.8	100.0	2,105
Ethnicity of HH head							
Non-Kinh	84.7	7.9	1.4	4.9	1.1	100.0	557
Kinh	69.2	18.4	2.7	5.1	4.7	100.0	2,172
Poverty classification							
Non-poor	70.2	17.0	2.8	5.7	4.4	100.0	2,365
Poor	87.2	10.6	0.3	1.1	0.8	100.0	359
Food expenditure quintile							
Poorest	88.0	8.9	0.3	2.2	0.6	100.0	325
2nd poorest	80.8	13.6	1.2	3.4	1.0	100.0	494
Middle	71.5	17.2	3.6	4.3	3.4	100.0	611
2nd richest	69.5	18.6	2.5	4.9	4.4	100.0	630
Richest	61.9	18.7	3.1	8.5	7.8	100	669
Total 2014	72.3	16.2	2.4	5.1	4.0	100.0	2729
Total 2012	80.7	11.8	1.7	3.4	2.4	100.0	2,105

As shown in the Table, the majority (72.3 percent) of the household heads in 2014 sample have no professional education (no diploma). This figure is lower than that of 2012 sample (80.7 percent). 16.2 percent of them have short-term vocational training, while only 2.4 percent have long-term vocational training. The percentages of household heads attaining professional high school or college or university are higher in 2014 compared to 2012. However, these rates are still very small with only 5.1 percent and 4 percent respectively for professional high school and college or university degree in 2014.

Across ethnicity, Kinh household heads usually have higher professional qualifications compared to non-Kinh counterparts. 30.9 percent of total Kinh household heads completed one kind of professional training either short-term, long-term, professional high school or college/university. The non-poor heads are also significantly higher in terms of professional qualifications compared to the poor ones. 87.2 percent of the poor household heads do not have a professional diploma in 2014. The corresponding rate for non-poor household heads was only 70.2 percent, meaning that 29.9 percent of the non-poor heads have completed some professional training. It is also very clear that there is a tendency that the surveyed household heads in the richest food expenditure quintiles have more professional qualifications. Only 61.9 percent of the richest quintile heads has no professional diploma, while the corresponding for those in the poorest food expenditure quintile was 88 percent.

1.4. Living conditions

This section analyses different living conditions of rural households, such as access to quality of housing, energy use, safe water and garbage disposal in the survey provinces. This would help to reveal quality of life for the rural residents in Vietnam.

Quality of housing

Housing conditions and quality are of great concern across Vietnam, especially in rural households. This is also a strong and effective indicator of prosperity. The VARHS collects information on the material used for constructing residential building floors, wall, and roofs. Solid material such as cement, brick, and concrete is considered as good quality material reflecting the quality of housing of rural residents.

Table 1.5 shows survey results on the quality of housing via the types of materials used for constructing residential building floors, wall, and roofs. Two provinces of Lai Chau and Dien Bien have the lowest prevalence of households with good quality of housing. Only 45.2 percent of households in Lai Chau and 19.7 percent of households in Dien Bien have cement brick floors or marble/tiles which is far below the average of 87.9 percent of the households with the same quality of housing. In contrast, Ha Tay, Quang Nam and Khanh Hoa provinces have almost 100 percent of the households reached this level of housing quality.

Surprisingly, female headed households are more likely to have solid floors, outer walls and roofs. The shares of these households which have solid floor, outer wall and roofs are significantly higher than those of male headed households. 86.7 percent of female headed households have outer walls in brick, stone or concrete, while the corresponding figure for male headed households was only 76.3 percent in 2014. As expected, the richer households have better prevalence of having solid floor, walls and roofs as shown by the survey results.

There were clear improvements in housing quality in 2014 compared to 2012. Households with a solid quality floor increased to 87.9 percent from 77.6 percent, the proportion of houses with solid walls has risen to 78.7 percent from 64.6 percent and the proportion of houses with a solid roof rose to 55.8 percent from 46.5 percent.

As housing condition reflects one of the most important aspects of quality of life, it can be said that life quality of rural residents in 2014 was already improved.

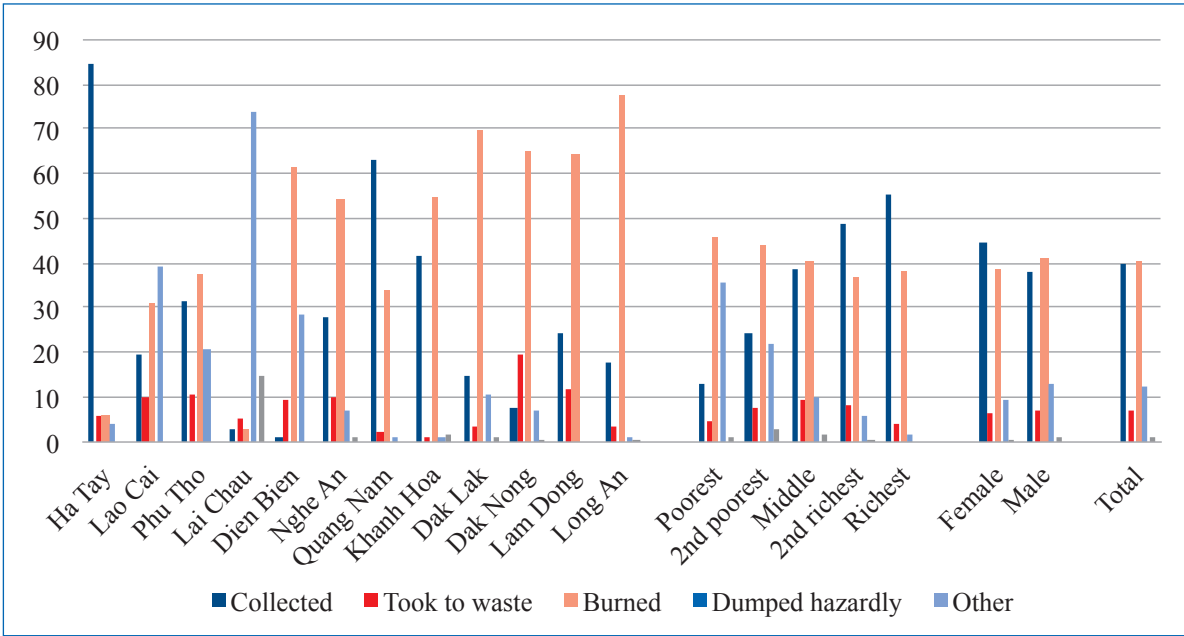
Table 1.5: Quality of housing (percent)

	Floor in cement brick or marble/tiles	Outer walls in brick, stone or concrete	Roof in concrete, cement or tiles
Total 2012	77.6	64.6	46.5
Total 2014	87.9	78.7	55.8
Province			
Ha Tay	99.3	98.8	88.8
Lao Cai	59.8	25.2	23.4
Phu Tho	96.9	86.2	60.3
Lai Chau	45.2	21.5	34.8
Dien Bien	19.7	10.2	30.7
Nghe An	94.3	89.9	94.7
Quang Nam	96.7	93.5	68.3
Khanh Hoa	100	98.1	40.7
Dak Lak	87.7	68.5	32.7
Dak Nong	94.2	67.6	30.9
Lam Dong	92.3	73.1	7.7
Long An	88.9	82.6	18.9
Gender of HH head			
Female	91.7	86.7	57.4
Male	86.8	76.3	55.3
Food expenditure quintile			
Poorest	66.5	47.7	33.2
2nd poorest	80.4	65.8	52.8
Middle	90.2	83.8	60.2
2nd richest	94.9	87	62.7
Richest	95.2	90.7	58.3

Access to services

One of the basic public service in rural area is the garbage service. Figure 1.3 below shows the distribution of garbage disposal across households which could be considered as an important proxy indicator for environmental sanitation and health. In 2014, the highest collection rate of household rubbish was 84.6 percent in in Ha Tay. The lowest rate was in Dien Bien, where garbage was basically not collected at all. Compared to the last year, there is an improvement in garbage service in the surveyed provinces (in 2012: 76 percent of the households). Female-headed households have significantly higher rate of garbage collection with 44.4 percent compared to 38.2 percent of the male-headed households. The richer the household, the larger probability of garbage collection, for example, 55.6 percent of richest quintile households have garbage collected, while its corresponding figure for the poorest quintile households is only 12.2 percent. This fact does not only reflect the gap of their attitude toward environmental sanitation, but perhaps also the gap in garbage collection conditions in their living quarters.

Figure 1.3. Distribution of Garbage Disposal (percent)

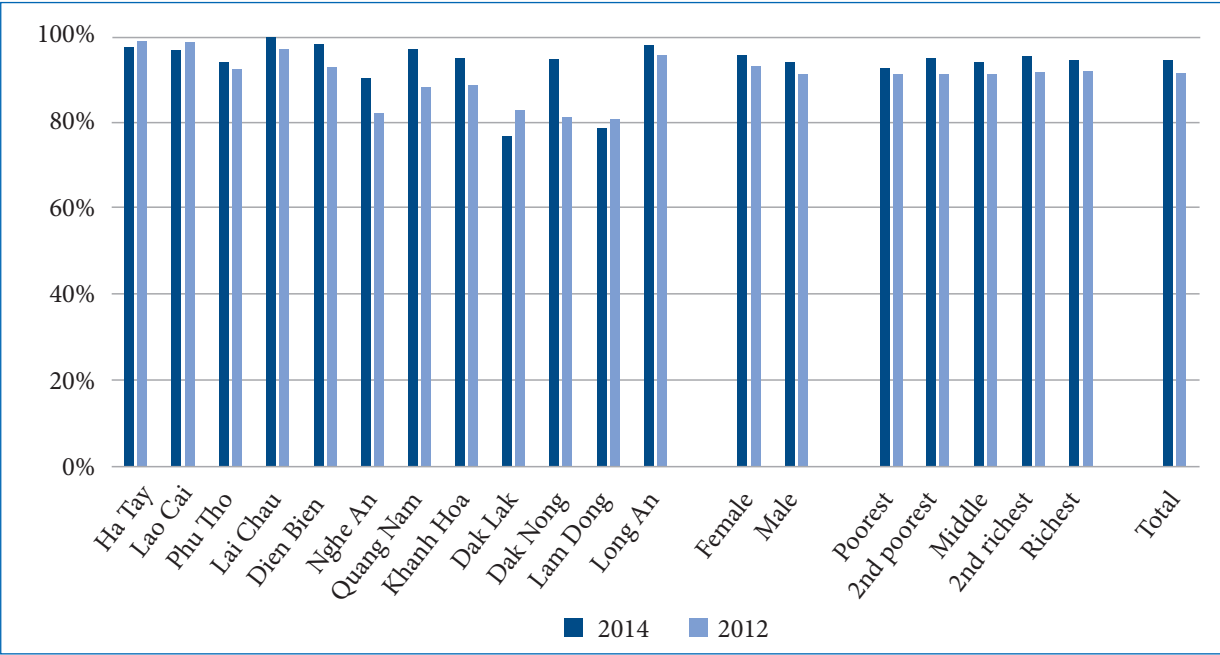


N=2,729

The access to safe water ¹ is another important public service that reflects living standards of rural residents. This issue is increasingly important as water quality has deteriorated during the last decades due to overuse of chemicals and fertilisers in rural areas. Figure 1.4 shows a comparison of households' access to safe water in 2014 and 2012 to see its evolution.

¹ The following water sources are considered safe: Private or public tap water, bought water (tank or bottle), water pumped from deep drill wells, water from hand-dug and reinforced wells, and water tank. Water from spring, river, lake, pond, and other sources not specified are considered unsafe.

Figure 1.4: Households with Access to Safe Water for Cooking or Drinking (percent)

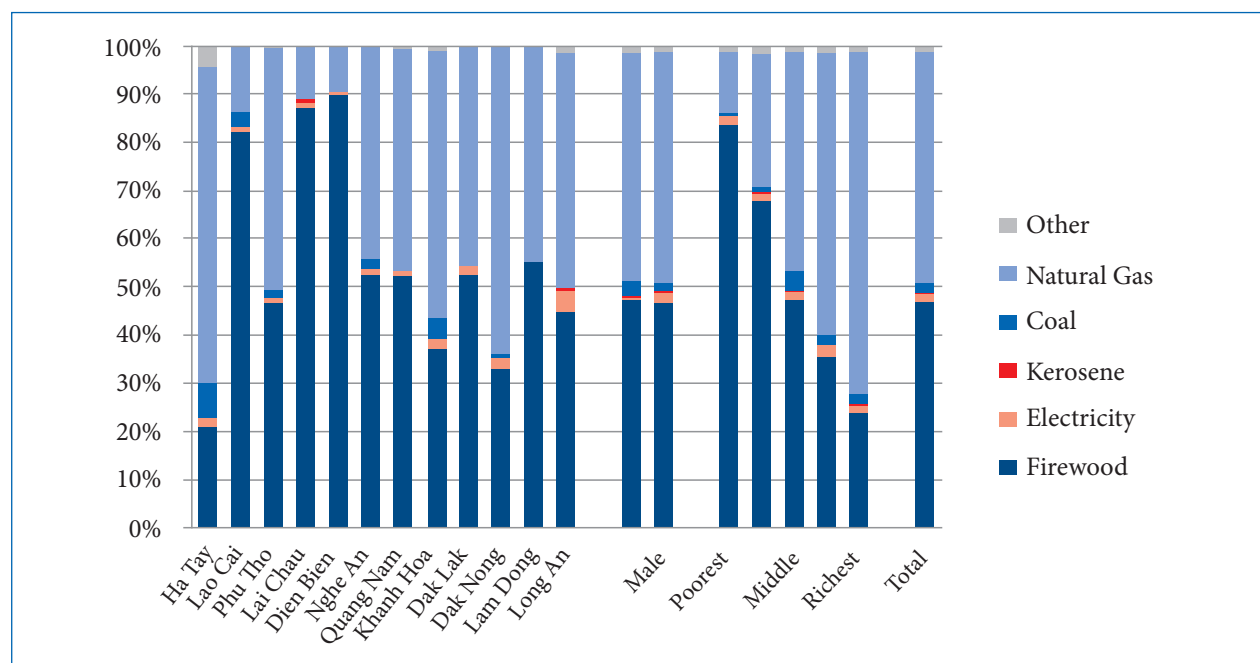


N=2729

Figure 1.4 shows that overall, 94.7 percent of households had access to safe water in 2014 showing a slight improvement compared to 2012 with 91.6 percent. Improvement in water quality was evident in almost all provinces although this was to various degrees. The access to safe water is highest in Lai Chau, Long An, Ha Tay and Quang Nam in 2014 with 98-100 percent of the households. In contrast, the lowest access to safe water was present in Dak Lak with only 77 percent. There is quite similar access to safe water among female and male-headed households with 95.8 percent and 94.4 percent of total households respectively in 2014, which represents slight progresses compared to 2012. There is not really a gap in terms of access to safe water when considering different levels of wealth; the picture in 2014 was very similar to 2012.

Living conditions can also be reflected in energy use. One of the signs of the improvement in living conditions is the switch from using firewood to other non-traditional energy sources for cooking such as coal, natural gas, kerosene or electricity. Figure 1.5 presents the distribution of main energy source for cooking of the households in 2014. Overall, 46.9 percent of the households use firewood and 47.6 percent use natural gas for cooking, while only 1.8 percent use electricity and 2.3 percent of the households use coal for this purpose.

Figure 1.5: Distribution of Main Energy Source for Cooking (percent)



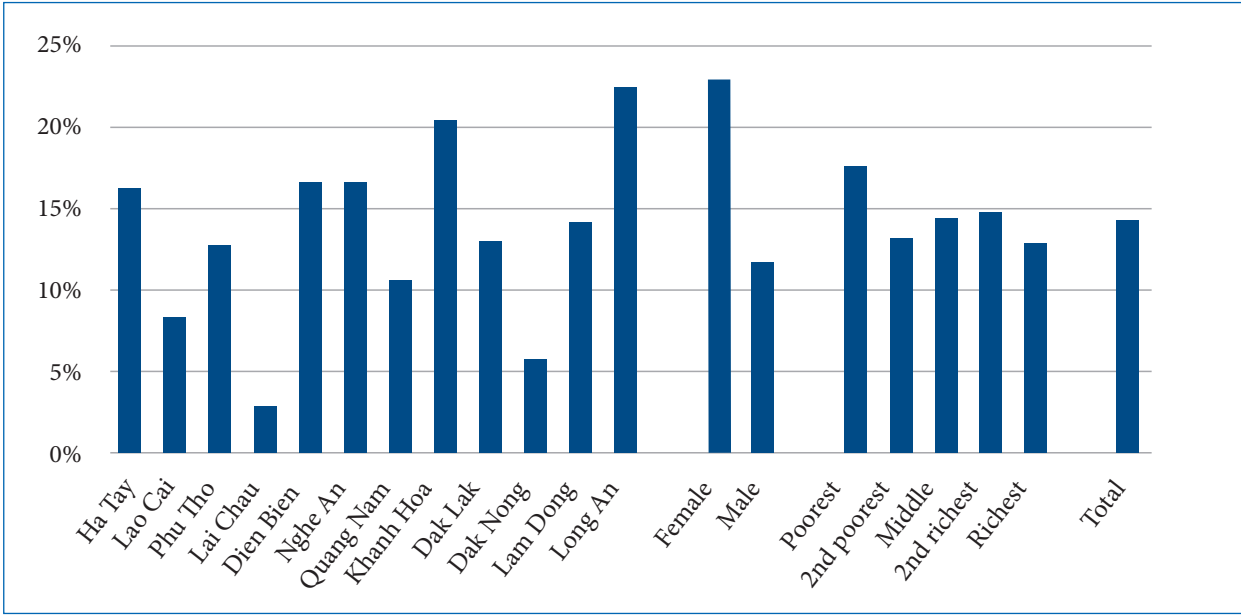
N=2,729

Among provinces, households in northern mountainous region used firewood most with 82-90 percent of households in Lao Cai, Lai Chau and Dien Bien. Meanwhile, Ha Tay, Dak Nong and Khanh Hoa are the lowest firewood users with only 20.9 percent, 33.1 percent and 37 percent of households in these provinces respectively. The poorer quintile households clearly used more firewood for cooking compared to their counterparts in richer quintiles. 83.7 percent of the poorest quintile households and 67.8 percent of second poorest ones used this kind of energy for cooking. In contrast, richer households are more likely to use natural gas for their cooking with 70.9 percent of the richest quintile households and 58.6 percent of the second richest quintile ones using this kind of energy for their cooking.

Figure 1.6 and 1.7 present percentages of households with illnesses suffered by their members during the two weeks prior to being surveyed. Figure 1.6 shows the proportion of households with sick members during this time frame. Overall, 14.3 percent of the surveyed households had one or more sick members for this time frame in 2014 showing a decrease (or improvement) from 19 percent in 2012.

Khanh Hoa and Long An were the two provinces with the largest incidences (20.4 percent and 22.5 percent respectively), while Lai Chau and Dak Nong had least percentage of households with one or more sick members with only 3 percent and 5.8 percent respectively. Surprisingly, female-headed households had a significantly higher figure (22.9 percent) compared to the corresponding male-headed households (only 11.7 percent). In 2014, there was not much difference in this aspect between the poor and non-poor household groups, except the households of the poorest quintile have the highest incidence of 17.5 percent.

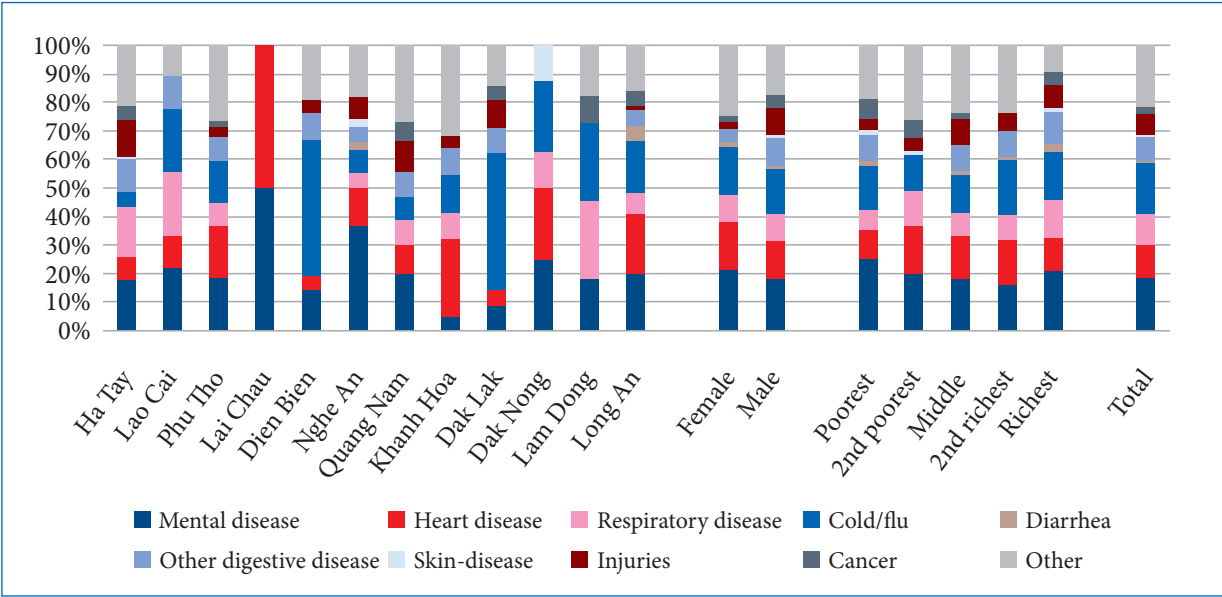
Figure 1.6: Proportion of HHs with Sick Members - Past Two Weeks (percent)



N=2,729

Figure 1.7 shows the situation of most severe illnesses suffered by household members who were sick during the last two weeks prior to the time of interviewing in 2014. It can be seen that mental diseases, heart diseases, respiratory diseases and cold/flu are among the most common illnesses in the survey provinces. Diarrhoea and skin diseases are less common among surveyed households. Ha Tay and Long An are the two provinces with higher percentages of household members who suffered from mental diseases (22.4 percent and 19.7 percent respectively). Cold/flu was most serious in Long An, Dien Bien and Dak Lak with 22.6 percent, 16.1 percent and 16.1 percent respectively in 2014. Male household members account for higher percentage (60.5 percent) of mental disease compared to female counterparts. Surprisingly, the poorest quintile household members seem to have suffered less from mental diseases with only 18.4 percent, while the richest quintile households account for 23.7 percent of the total people suffering from the disease. The middle and the second richest quintile households account for the largest shares of those who suffered from heart diseases with 23.6 percent and 27.3 percent respectively.

Figure 1.7: Most severe illness affecting HHs – Past two weeks (percent)



N=2,729

The access to other important services such as hospital, primary school, and the People’s Committee Office is of frequent concerns of the rural households. Table 1.6 presents the median distances to the nearest point of the above amenities.

On average, the distance from home to primary school is about 1 km and to the People Committee Office with 1.5 km. In contrast, the distance to the nearest hospital is much further with 8 km on average in 2014. There were not much differences among provinces in terms of the distance to primary school or to the People’s Committee Office. The average longest distance to the Commune People’s Committee Office was seen in Dak Lak, Dak Nong, Lam Dong and Long An provinces in the Central Highland with 2 km. There is almost not much difference between male and female-headed households, while there are gaps by food expenditure quintile households in terms of accessing any of these three amenities. The poorer the households are, the larger the distances to primary school, Commune People’s Committee Office and especially to the hospitals. The poorest quintile households are, on average, 12 km far from the nearest hospital. This distance is 1.5 times further than the corresponding average. This may be due to the fact that wealthier households can afford to live in more advantaged areas compared to the poorer households.

The distance to hospital varies substantially for households in different provinces. It is expected that the distance is much longer in mountainous region and this can be observed in Lai Chau, Lao Cai, Dien Bien, Dak Lak, Lam Dong and Dak Nong with 10-16 km. In cases of health emergency, this distance bears high risks for the people living in rural areas of these provinces. The shortest average distances to hospital are present in Quang Nam, Ha Tay Phu Tho and Long An provinces with 6-7 km.

Table 1.6: Distance to School, Hospital and People's Committee Office (in km, median)

	Distance to primary school	Distance to hospital	Distance to People's Committee Office	Sample size
Total	1.0	8.0	1.5	2,729
Province				
Ha Tay	1.0	6.5	1.0	589
Lao Cai	1.0	12.0	2.0	107
Phu Tho	1.0	7.0	1.0	385
Lai Chau	1.0	16.0	1.0	135
Dien Bien	1.5	12.0	1.5	127
Nghe An	1.0	8.0	1.0	228
Quang Nam	1.0	6.0	1.5	338
Khanh Hoa	1.4	10.0	1.5	108
Dak Lak	1.0	10.0	2.0	162
Dak Nong	2.0	10.0	2.0	139
Lam Dong	2.0	12.5	2.0	78
Long An	2.0	7.0	2.0	333
Gender of HH head				
Female	1.1	7.0	1.5	624
Male	1.0	8.0	1.5	2105
Food expenditure quintile				
Poorest	1.5	12.0	2	325
2nd poorest	1.0	10.0	1.5	494
Middle	1.0	7.0	1.3	611
2nd richest	1.0	7.0	1.2	630
Richest	1.0	7.0	1	669

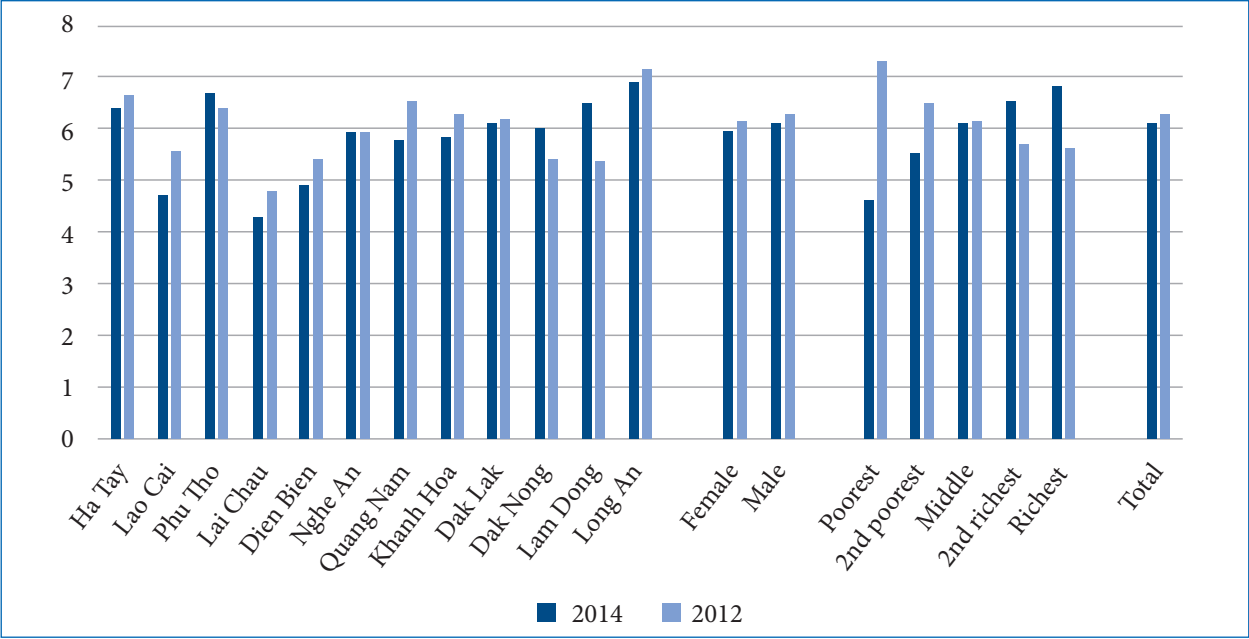
N=2,729

1.5. Food Security

It is unarguable to mention food security as one of the top concerns of rural households. This section will present statistics on food security measured by two important indexes including food diversity index and total number of protein sources consumed by the household during the last 24 hours. Figure 1.8 demonstrates food diversity indexes for 2014 and 2012. The index is measured by the number of food items consumed out of a specified list of 11 items including cereals, roots and tubers, vegetables, fruits, meat/poultry/offal, eggs, fish and seafood, pulses/legumes/nuts, milk and milk products, oil/fats and sugar/honey. A large diversity in food consumption helps to improve human health and is considered to present for higher degree of food security. This would help people to have good balance in their diet. From Figure 1.8, it can be stated that there was not much difference in food diversity indexes comparing 2012 and 2014. On average, households consumed almost 6 food items out of the

11 mentioned above in 2012 compared to 6.1 in 2014. Although the gap is minor between the two years, it reflects a small diversity increase in food consumption and indicates a slight increase in food during the last two years.

Figure 1.8: Food diversity index



N=2,725

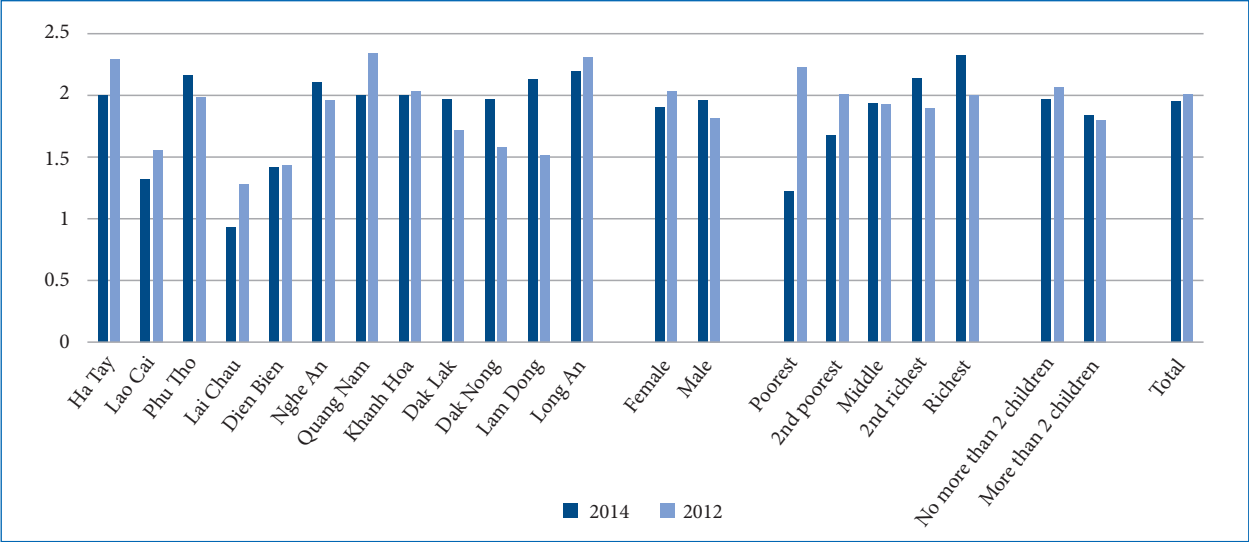
The figure also shows food diversity varies among the provinces. Ha Tay, Phu Tho, Lam Dong and Long An had the highest degrees of food diversity with 6.4, 6.7, 6.5 and 6.9 respectively in 2014. Basically, these provinces are in a river delta or a province attached by a city (like Lam Dong with Da Lat City). Lao Cai and Dien Bien provinces also were the two which show the lowest food diversity with 4.2 and 4.9 respectively. This shows a minor decline in food diversity index in some provinces like Ha Tay, Lao Cai, Quang Nam, Khanh Hoa compared to 2012. There is also not much difference by the households with different gender household heads. Among the households belong to different food expenditure quintiles, there are improvements in food diversity indexes of richer household groups. However, there are minor deteriorations in this respect to poorest household groups.

Protein is important for nutrition especially for children below five years of age. A lack of protein can cause low height and impact negatively on a child’s cognitive abilities (VARHS, 2012). The list of protein items includes meat, poultry, offal, eggs, fish and sea food, pulses, legumes, nuts, milk and milk products.

Figure 1.9 presents the average number of protein sources consumed by households in 2012 and 2014. This indicator is very important affecting children’s health and growth. There is almost no change between the total samples of 2014 and 2012 in terms of number of protein

sources consumed in the 24 hours prior to being surveyed. In 2014, households in Ha Tay, Phu Tho, Nghe An, Quang Nam, Khanh Hoa, Lam Dong and Long An had, on average, almost two protein sources for the same time span (Long An with almost 2.2).

Figure 1.9: Number of Protein Sources consumed – Past 24 hours



N=2,725

There was also no distinct difference among different gender headed households, while significant gaps were present among food expenditure quintiles of households. The richest and second richest quintile households, on average, consumed 2.3 and 2.1 protein sources respectively during the past 24 hours prior to survey time, while the poorest quintile households took only about 1.2 protein source for the same time span. The households with more than 2 children had significantly lower index (1.83) compared to those with 2 children or lower (1.95). This highlights that households with more children have less protein sources for household members and that family planning is still very important for the present time, if we want to improve the health and nutrition for the rural residents in general and their children in particular. Compared to 2012, Phu Tho, Nghe An, Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong showed improvements in terms of number of protein sources consumed by the households in 2014. Meanwhile, the remaining provinces presented slightly lower figures after those two years. It means that food security status in this aspect has been better in the former provinces while deteriorated a bit in the later.

1.6. Summary

This chapter provided an overview of living standards of rural households with poverty, living conditions and food security status in 2014. It has also made comparisons with those of 2012 to see the evolutions of their living standards over the last two years. The main

characteristics of the households have not changed much over the time frame though showed some important improvements.

Poverty status is the first crucial factor showing the sign of considerable improvement with 13.2 percent of the surveyed households classified as poor by MoLISA on average in 2014 in comparison to the corresponding figure of 27.1 percent in 2012. It is unsurprising that northern mountainous provinces of Lao Cai and Dien Bien are of highest poverty rates compared to other provinces with 44.3 percent and 37.3 percent respectively. Long An and Ha Tay are the two with lowest poverty rates of 11.7 percent and 7.8 percent respectively. This fact calls for a better design of poverty reduction programs, so that they help to reduce the development gaps between advantaged and disadvantaged regions of the country.

The education level gap between Kinh and non-Kinh household heads is also significant. Almost half (48.7 percent) of the surveyed Kinh household heads managed to complete lower secondary school, while the corresponding figure for non-Kinh groups was only 35.4 percent in 2014. On average, poor household heads are much less educated than their non-poor counterparts. The education levels of household heads across food expenditure quintiles show a clear trend that the wealthier household heads seem to be higher educated. In terms of professional qualifications, Kinh household heads clearly have higher degrees compared to non-Kinh counterparts. The non-poor heads also have significantly more professional qualifications compared to the poor ones.

The housing quality in 2014 was clearly improved compared to that of 2012. Lai Chau and Dien Bien in Northern mountainous region have the lowest prevalence of households with good quality of housing, while Ha Tay, Quang Nam and Khanh Hoa provinces have almost 100 percent of the households reached this level of housing quality. Female headed households are more likely to have solid floors, outer walls and roofs. The richer households have better prevalence of having solid floor, walls and roofs compared to the poorer ones.

It shows clearly positive role of rural women in their homes as well as in rural areas in general. Compared to 2012, there is an improvement in garbage service in the surveyed provinces although only 39.6 percent of households' garbage was collected in 2014. High percentage of households had access to safe water in 2014 (94.7 percent) showing a slight improvement compared to 2012 with 91.6 percent. The improvement in this aspect was witnessed in almost all provinces although to various degrees.

On the energy use, almost half (46.9 percent) of the households use firewood and 47.6 percent use natural gas for cooking. Electricity and coal have also been used for cooking but with a very small percentage of the total rural households (1.8-2.3 percent). The poorer households used more firewood for cooking compared to their richer counterparts. In contrast, richer households used more natural gas for their cooking.

With respect to the most common illnesses suffered by household members, mental diseases, heart diseases, respiratory diseases and cold/flu are among the most common ones in the survey provinces in 2014. Meanwhile, diarrhoea and skin diseases are less common. Ha Tay and Long An are the two provinces with higher percentages of household members who suffered from mental diseases, while cold/flu was most serious in Long An, Dien Bien and Dak Lak.

Regarding the access to other important services such as hospital, primary school, and the People's Committee Office, there is almost not much difference between male and female-headed households there are gaps by food expenditure quintile households in terms of accessing any of these three amenities. There was also not much difference among provinces in terms of the distance to primary school or to the People's Committee Office, but the distance to hospital varies substantially for households in different provinces.

For food security status, provinces located in large river deltas like Ha Tay, Phu Tho and Long An or a province attached by a city (like Lam Dong with Da Lat City) had the highest degrees of food diversity. In contrast, Lao Cai and Dien Bien provinces also were the two which show the lowest food diversity. There are improvements in food diversity indexes of richer household groups. However, there are minor deterioration in this respect to poorest household groups in 2014. There is almost no change in the total samples of 2014 and 2012 in terms of number of protein sources consumed in the 24 hours prior to being surveyed. There was also no distinct difference among different gender headed households, while significant gaps were present among food expenditure quintiles of households in this aspect. The households with no more than 2 children had significantly higher this protein index compared to those with more than 2 children. This proves the fact that the more children the household had the less protein sources they consumed meaning that the food security status of small size households is better.

It can be somehow concluded from the survey results that poverty status, living conditions and food security should still be promoted during the coming time. Although there have been some improvements on these aspects during the last two years (2012-2014), it is needed to improve the efficiency of social development programs including those for poverty reduction, better living conditions as well as national food security.

Chapter 2: LABOUR AND INCOME

Employment and income are the largest concerns of rural population in Vietnam. During the last decades, there have been structural changes in rural economy. While smallholder agriculture still dominates in a large area of rural Vietnam, other non-farm activities and income sources have become more prevalent. Labour migration especially rural-urban migration has been increasing very fast.

This chapter demonstrates descriptive results on how households and labours earn income including different kinds of incomes and generate wealth. The estimated results help to generate a large number of policy discussions on the relevant issues. The chapter starts by examining income-generating activities in rural Vietnam, wage levels and formalisation, wage labour and household income. Different aspects of income are analysed, but the greatest emphasis is on wage employment. A comparison is made of income across different indicators such as gender, provinces and by economic status of household that defined by food expenditure quintile.

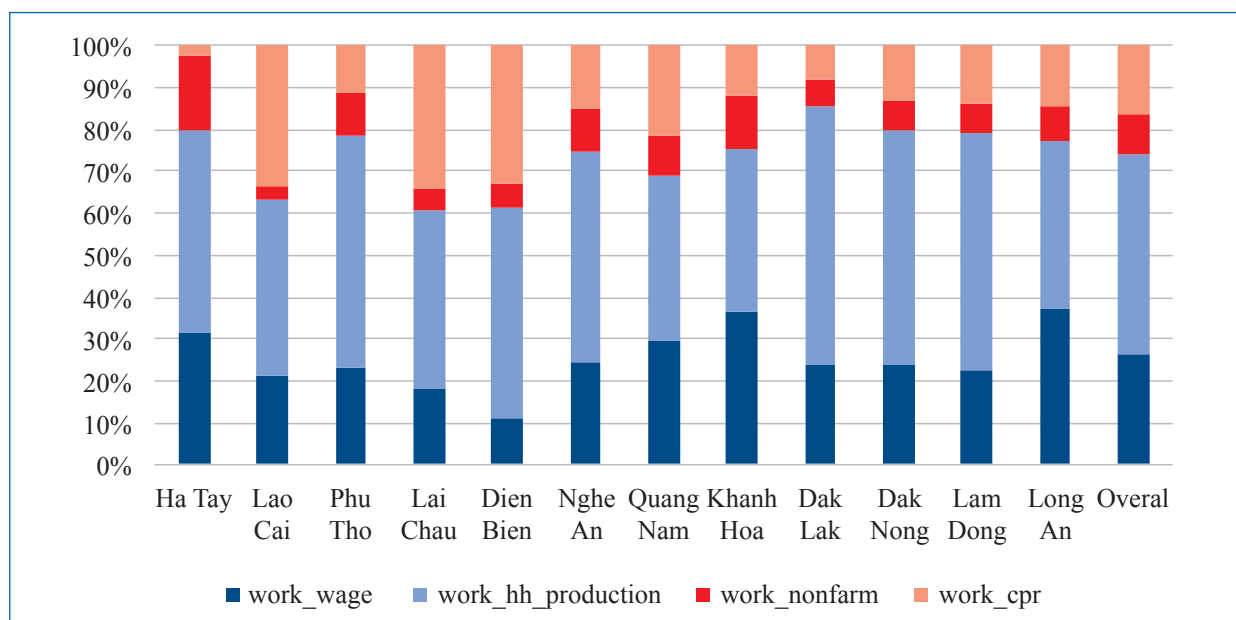
2.1 Income-Generating Activities in Rural Vietnam

As in previous surveys the VARHS2014 was designed to capture information about individuals within households, including all jobs undertaken by each household member. This information is very helpful in analysing income-generating activities as all their activities and their corresponding incomes are recorded.

Like the 2012 survey, the 2014 survey uses four categories of income-generating activities including working on a household farm, working in a household enterprise, working for a wage outside the household, and using common property resources (CPRs), such as fishing from rivers or other commonly-owned areas of water, or gathering resources from forests. The distribution of these four income-generating activities is a bit different from that of 2012 and is presented in Figure 2.1.

The Figure shows the breakdowns of the income generating activities of the household members by type and within the province shares. By this demonstration, one can know the relative importance of each kind of activities across the VARHS provinces. Due to the characteristics of agricultural production, farmers often have some idle time and thus they often participate in a number of farm and non-farm activities to earn income.

Figure 2.1: Breakdown of Activities by Type, within Province Shares (percent), 2014



N = 11,802

It can be seen from the figure, the largest share belongs to the activity of working on own farm. This activity still accounted for 47.9 percent of total income-generating activities in 2014. Although the wage activity is important, its share in all the activities ranked just second with 26.1 percent. CPR activities ranked third with 16.4 percent, while the non-farm non-wage activity accounts for smallest percentage with only 9.6 percent.

By looking at the group of working for wage, the variation across provinces is relatively large. Dien Bien province has only 11 percent of wage activity among all. The corresponding highest rate was witnessed in Long An with 37.4 percent. Dak Lak, Dak Nong, Lam Dong and Phu Tho are the top four in the group of “working on own farm” with 55.4 to 61.7 percent, while the leads in CPR were with Lai Chau, Lao Cai and Dien Bien with 32.8 to 34.4 percent. This may be due to the fact that people there work outside their households for a wage using common property resources more often than people in other provinces. Ha Tay has the smallest number of households generating income from CPRs, only 2.1 percent. The corresponding figure for non-farm non-wage share is extremely low in Lao Cai (2.9 percent) and Lai Chau (4.9 percent). Once again, the role of agriculture is still considerably important together with wage jobs, non-farm non-wage and CPR groups.

Among all income-earning activities, working for a wage plays an essential role in many provinces and this is presented in Table 2.1. Although the variation in relative importance across provinces is present, the wage activities are important with the share of wage activities over total activities is 26.1 percent for Vietnam as a whole in 2014.

Table 2.1: Average Income-Earning Activities and Share of wage Activities, 2014

	Share of Wage Activities / Total Activities	Average Number of Activity types / Respondent
Province		
Ha Tay	31.1	1.1
Lao Cai	21.3	1.7
Phu Tho	23.2	1.1
Lai Chau	18.0	1.7
Dien Bien	11.0	1.5
Nghe An	24.4	1.2
Quang Nam	29.8	1.2
Khanh Hoa	36.3	1.0
Dak Lak	23.7	1.2
Dak Nong	23.8	1.1
Lam Dong	22.4	0.6
Long An	37.4	0.5
Total	26.1	1.0
No.obs	3,209	12,309

The Table also shows that Long An, Khanh Hoa and Ha Tay have the largest shares of wage activities with 37.4 percent, 36.3 percent, and 31.1 percent revealing the importance of these activities. In contrast, this type of activities is smallest in Dien Bien in the North and Lam Dong province in the South with only 11 percent and 22.4 percent respectively. This may show the fact that in these mountainous provinces, people have less chances to work for a wage.

The average number of activity types per respondent reached the highest level in Lao Cai, Lai Chau and Dien Bien provinces with 1.7, 1.7 and 1.5 activities respectively. It means that in these provinces, people need to have more than one job for their income generation. In addition, it may show the fact that their income from the main job may be lower than those in other provinces.

The figures in Table 2.1 also show clear variations in the number of activities per working person in 2014. In some provinces, the figure is well below one meaning that there are some people who do not participate in income-generating activities.

Table 2.2. revealed interesting figures on the reasons for not working, within province. As seen from the Table 2.2, 69.1 percent of those not working are at school in 2014. This figure is just a bit lower than the corresponding figure for 2012 (71.7 percent) showing the fact that this share is stable over the last two years. Dak lak reached the maximum level with 86.1 percent, while Long An, Phu Tho, Dien Bien and Khanh Hoa are the four lowest with this indicator.

Table 2.2: Reasons for Not Working, Within-Province (percent), 2014

	At school	Does housework	Too old, retired	Disable	Does not want to work	Unable to find job	Others	N
Province								
Ha Tay	66.2	2.1	22.0	5.3	0.5	1.0	2.9	582
Lao Cai	65.3	1.3	17.3	8.0	2.7	2.7	2.7	75
Phu Tho	63.4	1.0	23.5	7.7	0.0	1.3	3.0	298
Lai Chau	74.6	1.5	13.1	3.9	0.8	2.3	3.9	130
Dien Bien	63.7	2.0	23.5	9.8	0.0	0.0	1.0	102
Nghe An	71.2	1.0	18.7	6.6	0.5	1.0	1.0	198
Quang Nam	73.3	0.8	12.2	7.8	0.3	2.5	3.1	360
Khanh Hoa	63.8	4.3	19.9	4.3	0.7	5.7	1.4	141
Dak Lak	86.1	0.7	7.6	2.1	0.7	0.0	2.8	144
Dak Nong	81.7	2.0	7.8	2.0	0.0	0.7	5.9	153
Lam Dong	72.4	0.0	15.2	2.0	2.9	5.7	1.0	105
Long An	62.5	3.2	23.2	2.6	2.3	1.4	4.9	349
Total 2014	69.1	1.7	18.2	5.3	0.8	1.7	3.0	2,637
Total 2012	71.7	2.8	18.0			0.8		2,588

Compared to 2012, the share of those doing housework among all not-working individuals decreased from 2.8 percent to 1.7 percent in 2014. This proportion is highest in Khanh Hoa and Long An. The share of those being too old or retired is almost unchanged at 18.2 percent in 2014 compared to 18 percent in 2012. Phu Tho, Dien Bien and Long An are the largest three provinces by this indicator accounting for around 23 percent of the total those who are not working. Being disabled is also an important reason for not working with 5.3 percent, while only 1.7 percent are unable to find job among those who are not working at the time of interview. The share of those being unable to find job is largest in Khanh Hoa and Lam Dong with almost 6 percent. This may reflect the fact that it is more difficult to get employed in these two provinces.

2.2. Wage Employment and Personal Characteristics

As wages are becoming a more important part in total household income. It is helpful to understand the relationship between whether a household member has wage employment and his/her personal characteristics.

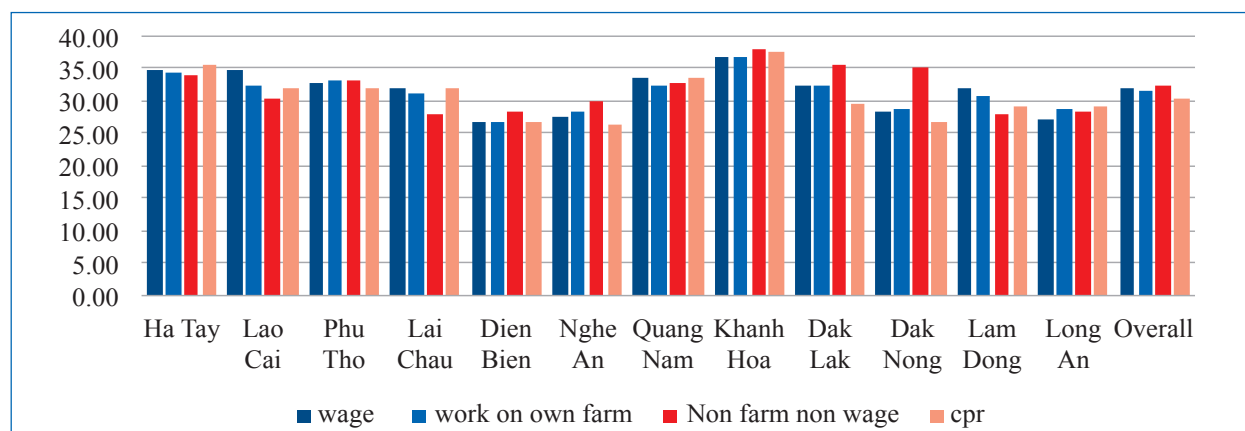
Table 2.3: Type of Income-Generating Activity by Personal Characteristics (percent)

	Wage	Work on own farm	Non-farm, non-wage	CPR
Gender of HH head				
Male	25.8	48.1	9.7	16.3
Female	26.3	47.7	9.4	16.6
Education				
Cannot Read and Write	20.8	48.2	7.9	23.1
Completed Lower Primary	25.1	48.5	9.2	17.2
Completed Lower Secondary	27.9	47.0	9.5	15.6
Completed Upper Secondary	27.9	47.9	10.3	14.0
Main language				
Vietnamese	29.0	47.7	11.7	11.7
Other	16.9	48.7	3.0	31.4
Poverty classification				
Non poor	26.9	48.0	10.6	14.5
Poor	21.1	47.3	3.8	27.9
Ethnicity				
Non-Kinh	18.1	48.8	3.3	29.9
Kinh	29.7	47.5	12.4	10.4
Food Expenditure Quintile				
Poorest	24.7	48.7	9.8	16.8
2nd poorest	26.0	47.3	8.8	17.9
Middle	27.2	47.9	8.6	16.4
2nd richest	26.2	47.6	10.0	16.1
Richest	26.4	48.0	10.8	14.8
Total Obs.	3,209	5,898	1,179	2,023

In wage employment activity, it seems that there is not much difference by gender with 25-26 percent of male or female wage workers. In contrast, there are larger differences in this kind of activities by the education levels of respondents. There is a strong correlation between working for a wage and educational attainment. 27.9 percent of those who have completed upper secondary school in 2014 are wage workers. This rate is slightly higher than that of 2012 sample, when the figure was 25.4 percent (VARHS 2012 Report). The positive relationship with wage employment can also be found with those whose main language is Vietnamese as well as non-poor households. 29 percent of those who have their main language of Vietnamese in 2014 are wage workers and 26.9 percent of the non-poor belong to this category in contrast to only 21.1 percent of the individuals from poor households who earn income from wages.

Figure 2.2 provides information about the age structure of respondents engaging in different kinds of income-earning activities. It should be noted that an individual might do more than one activity and figures are the average ages by each activity.

Figure 2.2: Age Structure by Activity Type, within-Province Average (mean) 2014



N = 7,436

The main results from Figure show that there is relatively even age distribution among activity types. The average age for each activity is 30-33. Coincidentally, the distribution is also quite even across provinces with small gaps. The lowest average age for wage employment is seen in Dien Bien, Long An and Nghe An provinces with the age of a bit over 26-27. Except Khanh Hoa which has the age average for this type of activity at 36.8, other provinces show their age averages of 30-34 for wage workers. The average age gaps are a bit larger for non-farm non-wage activities with an average age of almost 38 in Khanh Hoa province, while the youngest age average was seen in Lai Chau with 27.8 for the same type of activity. It is similar for CPR activities with the highest age average of 37.7 in Khanh Hoa, but just 26.3 in Nghe An province.

2.3 Wage Levels and Formalisation

Household income is affected by incomes of its member. If there are household members working for a wage, the wage income is very important and easily measured. During the last two years, the government promulgated Decree No. 103/2012/ND-CP 4/12/2012 stipulating the minimum wages by regions within Vietnam. The decree has taken into account regional factor into the minimum wage and thus reflects better local conditions in the wage regulation. Although the wage income is just an income source of labours, it helps to understand somehow the income level of the households.

Table 2.4 shows statistics of individuals' earned wage income over a year by personal and household characteristics with the means, medians and standard deviations. It can be seen from the Table that there is no systematic differences in the total wage income earned by men and women. There are significant differences between the mean, median and standard deviation. The standard deviations are relatively large meaning that wage income observations deviate considerably from each other. Surprisingly, there are significant differences in the mean (average) of wage income across education levels of individuals. In 2014, higher education level of labours does not lead to higher average wage income.

Those who have completed lower primary school have the highest average wage income with VND 32.2 million per year. Meanwhile, those who have completed upper secondary school received just VND 29.7 million for the same time span in 2014.

There are considerable differences in the individuals' earned wage income by expenditure quintiles. The persons in a healthier quintile have larger average wage incomes compared to the poorer ones. The poorest quintile labourers have average wage income (VND 15.6 millions) which is only about one third of that of the richest quintile counterparts (VND 42.9 millions). Once again, the wage income levels are very scattered with relatively high figures of standard deviations.

It is not surprised that there is significant gaps in wage incomes by the main languages of the household heads. Those whose main language is Vietnamese have a substantially higher wage income (VND 33.3 millions) compared to those whose main language is a non-Vietnamese (VND 14.8 millions).

Table 2.4: Individuals' Earned Wage Income by Personal and Household Characteristics (Million of real VND)

	Mean	Median	St.dev.
Gender of HH head			
Male	31.0	25.2	33.9
Female	29.8	26.8	24.9
Education			
Cannot Read and Write	28.5	24.0	26.4
Completed Lower Primary	32.2	24.0	45.7
Completed Lower Secondary	30.9	27.0	27.1
Completed Upper Secondary	29.7	27.0	24.0
Food Expenditure Quintile			
Poorest	15.6	10.0	15.3
2nd poorest	19.7	12.0	18.6
Middle	28.6	26.3	25.2
2nd richest	34.5	30.0	29.3
Richest	42.9	36.0	38.31
Main language			
Vietnamese	33.3	30.0	30.0
Other	14.8	7.2	22.3
Poverty classification			
Non-poor	32.5	29.9	30.6
Poor	14.3	10.2	13.7
Ethnicity			
Kinh	34.1	30.0	30.4
Non-Kinh	17.0	8.4	22.2
No. obs	3201		

Similar situations are shown with households by poverty status and by ethnicity. Non-poor household members have significantly higher wage income (VND 32.5 millions) compared to those of poor households (VND 14.3 millions). The Kinh ethnic household members have much larger wage income (VND 34.1 million) compared to non-Kinh counterparts (VND 17 million).

The wage income level itself is of great interest in the survey and the results on this aspect are presented in Table 2.5.

Table 2.5: Wage Income and Share of Wage Jobs (Million of real VND per year)

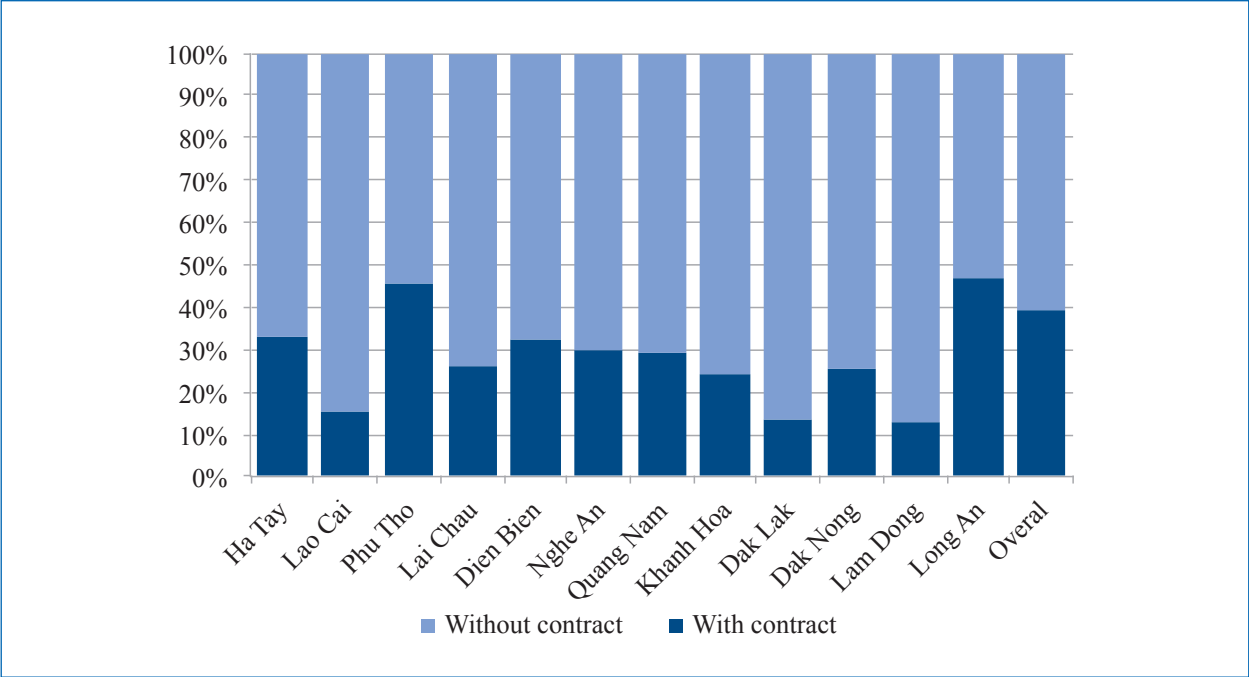
	Mean	Median	Sd.
Province			
Ha Tay	38.2	35.0	37.9
Lao Cai	15.9	4.5	22.5
Phu Tho	35.1	32.0	20.6
Lai Chau	17.2	6.2	25.7
Dien Bien	33.8	15.0	40.7
Nghe An	30.0	22.7	37.7
Quang Nam	29.3	27.5	21.4
Khanh Hoa	24.7	18.0	20.2
Dak Lak	17.3	8.1	21.3
Dak Nong	22.8	11.8	26.4
Lam Dong	18.2	15.0	12.9
Long An	36.7	35.9	25.6
Total	30.4	26.0	29.7
No. Obs.	3201		

As presented in the Table, the average annual real wage income is highest in Ha Tay, Long An and Phu Tho provinces (with VND 38.2 million, VND 36.7 million and VND 35.1 million respectively). Meanwhile, Lao Cai and Lai Chau have the two lowest average real wage incomes with only VND 15.9 millions and VND 17.2 millions. There are small gaps between the means and medians of Ha Tay, Phu Tho, Quang Nam and Long An provinces showing that the average real wage income figures reflect well and are a good representative for the sample. The opposite cases are found in the remaining provinces showing the scattered information on the indicator.

Figure 2.3 demonstrates the share of contracted jobs as a share of total jobs in each province. It can be seen from the Figure that the majority of workers have no formal contracts with their employers. Formalisation is weak overall in surveyed provinces and only 39.3 percent are contracted jobs, meaning that a dominant share of jobs lack a formal contracts. The lowest level of formalisation can be found in Lam Dong and Lao Cai with only 12.7 percent and 15.6 percent with contracts, while Long An, Phu Tho and Ha Tay attain the highest level of formalisation with 47.1 percent, 45.4 percent and 33.1 percent of jobs that are formally

contracted in 2014. The low level of formalisation of job contracts implies that although many labour legislation, policies and regulations are issued, their enforcement is still very weak and this calls for an improvement in this regard in the years to come.

Figure 2.3: Share of Employment with Contract, 2014



2.4. Wage Labour and Household Income

Overall household income is an aggregation of all income sources from different income-generating activities, of which wage income is an important source. As analysed previously, an increase in wage income share in total income of the households would benefit all members and increase the household wealth in general.

Figure 2.4 demonstrates the distribution of net income of the surveyed households by two types of households with or without wage-earning members. This help to compare these two types of households in terms of net income. In general, the average household income of households with at least one member working for a wage is higher than households with no wage-earning members ². However, there are some exceptions shown in the Figure to reveal the opposite, with the value of natural log of average household income of households with no wage earning members is greater than the corresponding value of the households with at least one member working for a wage. It proves a fact that working for a wage does not necessarily help to increase total household income in surveyed provinces.

² The Figure shows the natural log of real household income, preserving and ordering of incomes though not their absolute income amounts.

Figure 2.4: Net Income, Households With and Without Wage-Earning Members

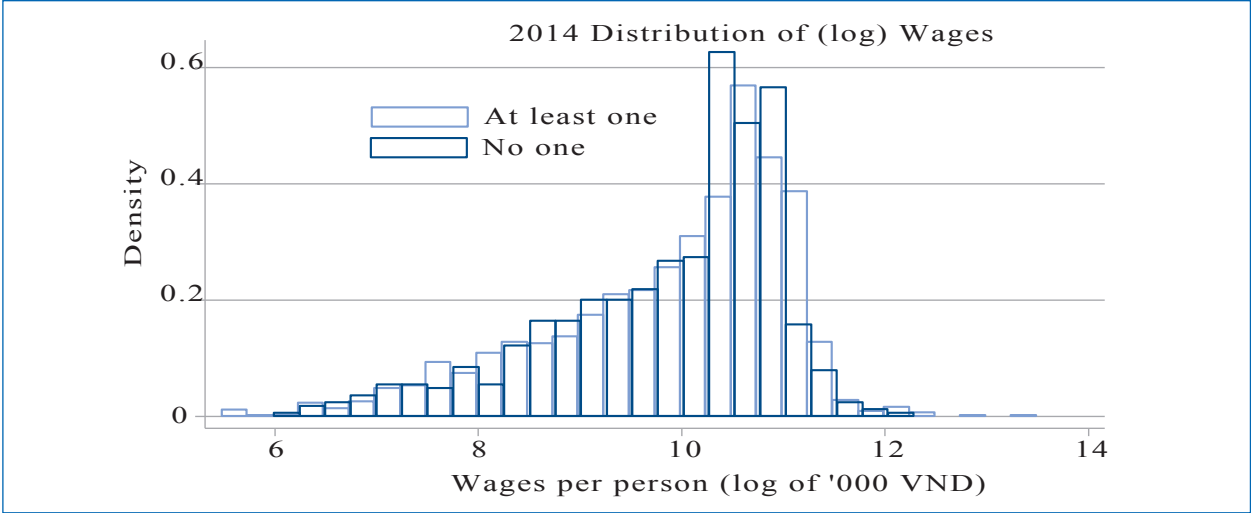


Table 2.6 adds further information on this aspect. The results from this Table suggested that there are more male workers (29 percent) in the households without members working for wage compared to female ones (26.9 percent). In contrast, the corresponding figure for male workers in the households with at least one member working for wage is slightly smaller than the female share.

Table 2.6: Households With and Without Members Working for Wage (percent)

	Number of HH Members Working for a Wage	
	Non	At least one
Gender of HH head		
Male	29.0	71.0
Female	26.9	73.1
Education		
Cannot Read and Write	31.4	68.6
Completed Lower Primary	27.7	72.3
Completed Lower Secondary	27.6	72.4
Completed Upper Secondary	26.8	73.2
Main language		
Vietnamese	27.0	73.0
Other	32.2	67.8
Poverty classification		
Non poor	27.7	72.3
Poor	29.7	70.3
Ethnicity		
Non-Kinh	30.8	69.2
Kinh	27.1	72.9
Food Expenditure Quintile		
Poorest	29.3	70.7
2nd poorest	26.4	73.6
Middle	28.8	71.2
2nd richest	26.8	73.2
Richest	28.4	71.6
Total	27.9	72.1
No. of observations	3,294	8,508

In every education level group, about 70-72 percent have at least one wage job. This proves very small gaps among education level groups in this aspect. Similarly, it does not matter so much about the relationship between the main language that the workers speak and their status of wage employment. About 28-29 percent of the households whose members speak non-Vietnamese as their main language do not have any member working for wage. A similar percentage is also found for those who speak Vietnamese as their main language.

Poverty does not seem to affect whether a household has anyone working for wage. For both poor and non-poor households, 70-72 percent of them having at least one member working for wage in 2014. However, it is similar to the point made by 2012 VARHS report that it is not clear whether non-poor households are more likely to have members who find jobs, or whether finding a job makes a household non-poor. Similar conclusions can also be drawn for the case of comparisons across ethnicity meaning that ethnicity does not seem to affect whether a household has anyone working for wage. Meanwhile food expenditure quintile is different across different employment status groups. The members of poorest expenditure quintile have a larger possibility (29.3 percent) to work in non-wage sector, while those of richest and second richest have smaller shares (28.4 percent and 26.8 percent respectively) of those working in this non-wage sector.

It can be further analysed from the results presented in Table 2.7. Household income from wage is shown by household and household head characteristics to present the relationship between the two.

Table 2.7: Total Household Income from Wages by Household/Household Head Characteristics (millions of real VND), 2014

	Mean	Median	St.dev.
Gender of HH head			
Female	31.5	29.3	25.8
Male	33.2	30.0	28.6
Education			
Cannot Read and Write	15.6	8.1	19.4
Completed Lower Primary	27.7	22.4	26.2
Completed Lower Secondary	31.9	30.0	28.5
Completed Upper Secondary	43.3	41.8	26.7
Food Expenditure Quintile			
Poorest	18.4	11.2	19.3
2nd poorest	21.1	15.9	18.8
Middle	31.3	30.0	31.3
2nd richest	37.2	35.9	25.3
Richest	42.0	36.0	29.7
Main langue			
Other	15.1	7.5	22.1
Vietnamese	35.1	32.5	27.9
Poverty classification			
Non-poor	35.3	32.5	28.6
Poor	14.8	11.3	14.0
Total 2014	32.8	30.0	28.0
No. of observations	929		

It can be seen from the Table that gender of the household heads does not have much effect on the average and median income from wages. In contrast, there is quite clear relationship between education level of the heads and the household average or median incomes from wage. A positive correlation between the wage income and the education levels of individual workers is present. Those who have completed upper secondary school have the highest wage (with VND 43.3 million per year), while individual workers with lower primary school got only VND 27.7 million per year from the wage employment. Even lower average income was witnessed with those who cannot read and write. Anyway, the total household income from wage could be affected not only by the wage levels, but also by the number of persons working for a wage.

There are even stronger correlations between total household income from wage and the main language of the household, poverty status or ethnicity. Households whose members speak Vietnamese (Kinh language) as the main language have significantly higher total household income from wages (VND 35.1 million per year) compared to those speaking non-Vietnamese as the main language (only VND 15.1 million per year). The average total income from wages of poor households (VND 14.8 million per year) is well below that of non-poor households (VND 35.3 million per year). It is also clear with a positive relationship between the average total household income from wages and expenditure quintile. Those in richer quintiles show larger corresponding income figures compared to those in poorer quintiles. This argument can be proved by both average (mean) total income from wage and its median. The households in the richest quintile have an average total income from wages of VND 42 million per year, while those of the poorest quintile earns, on average, only VND 18.4 million per year.

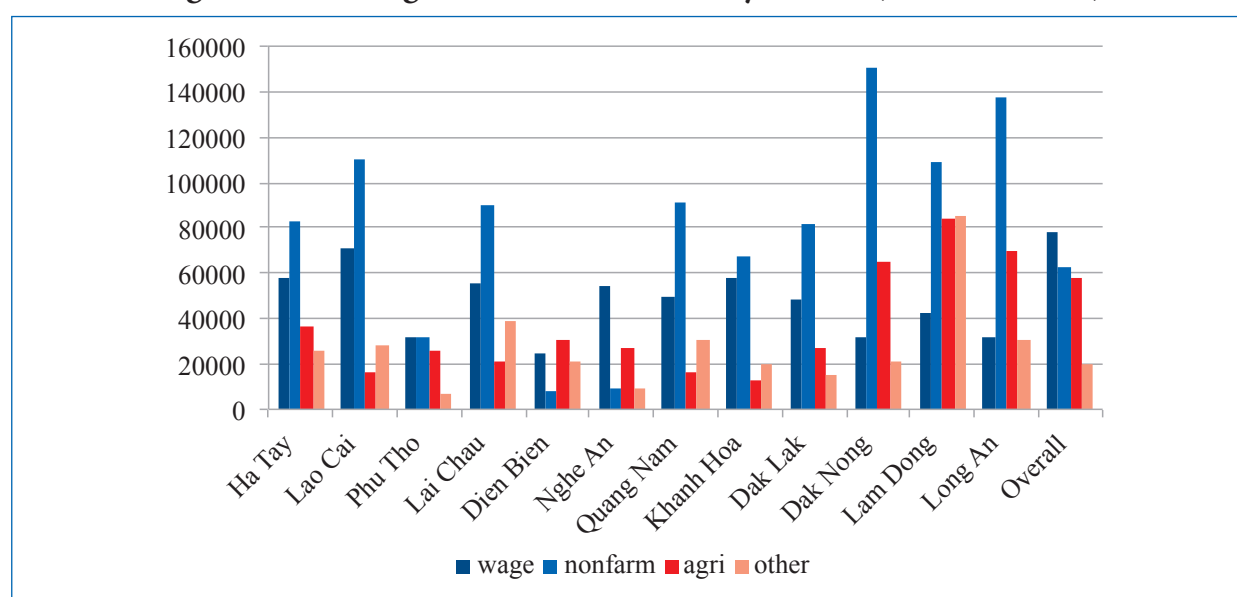
Table 2.8 further analyses the effects of ethnicity on average total household wage income by provinces. In all surveyed provinces, there seems to have large and consistent gaps between household wage income across ethnicity. The Kinh households have significantly higher wage income compared to non-Kinh counterparts. The largest differences can be seen in Dien Bien, Nghe An and Lai Chau provinces for these two groups of households. The household wage income gaps between Kinh and non-Kinh households in these three provinces are VND 33.7 million, VND 26.5 million and VND 20.4 million per year respectively. Meanwhile, the smallest gaps are witnessed in Phu Tho and Lam Dong provinces. This may due to the fact that non-Kinh households have less information on job opportunities due to geographical disadvantages. Otherwise, they may have less skill and work experiences in some cases and thus their chances of getting a job may be smaller. Further researches would be demanded in this case.

Table 2.8: Average Total Household Wage Income, by Ethnicity
(million of real VND per year)

	Non-Kinh	Kinh
Province		
Ha Tay	20.8	37.4
Lao Cai	14.5	27.8
Phu Tho	34.2	37.1
Lai Chau	15.1	35.4
Dien Bien	25.8	59.5
Nghe An	11.6	38.1
Quang Nam	-	32.2
Khanh Hoa	7.2	29.9
Dak Lak	11.8	21.2
Dak Nong	23.3	19.9
Lam Dong	16.6	25.9
Long An	-	39.0
Total 2014	18.3	35.8

It is also important to know the sources of income of the households. Based on that information, the measures for increasing their incomes could be improved. The average household income by source is demonstrated in Figure 2.5. It can be seen from the Figure that wage income reached the highest levels in delta provinces such as Ha Tay and Long An, at VND 71.4 million per year and VND 78.5 million per year respectively. The lowest wage income was found in mountainous provinces of Lai Chau, Lao Cai and Dak Lak with VND 24.7 million, VND 31.8 million and VND 31.5 million in 2014 respectively. It is expected as the demand for higher earning wage employment is often found in delta areas.

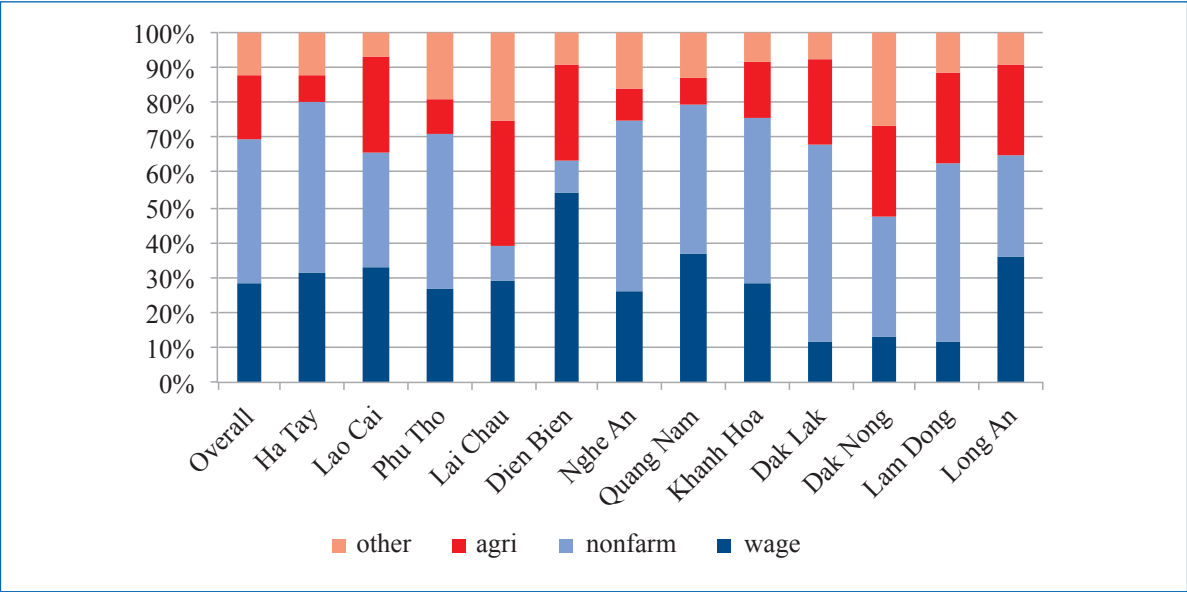
Figure 2.5: Average Household Income by Source ('000 real VND)



The highest household income in almost all provinces is of non-farm, one with an average of VND 82.7 million per year, while the lowest household income is of “others” income with the corresponding figure of VND 25.7 million per year in 2014. Agricultural household income reached the highest level in Highland and Southern provinces such as Dak Nong, Lam Dong, Dak Lak and Long An with around VND 60-85 million per year, while the lowest levels were found in Quang Nam, Ha Tay and Nghe An with only VND 12.3-16.8 million per year.

The within-province shares of average household income by source provide information about the characteristics of the provinces. This information is presented in Figure 2.6. Overall, non-farm household income accounted for the largest share in total income with 40.7 percent. The corresponding figures for wage and agricultural income were 28.6 percent and 18 percent respectively.

Figure 2.6: Average Household Income by Source, within-Province Shares (percent)



The non-farm household income shares were highest in Dak Lak, Lam Dong, Ha Tay and Nghe An in 2014, while they were modest in Lai Chau and Dien Bien (only 9.4 percent). Correspondingly, agricultural income in Lai Chau, Lao Cai, Dien Bien and Dak Nong is of largest shares among survey provinces with corresponding figures of 36.2 percent, 27.6 percent, 27.4 percent and 26.5 percent. This confirms the importance of this income-generating activity in these mountainous provinces. The shares of wage income were seen at the highest in Dien Bien, Quang Nam and Long An with 54.1 percent, 36.7 percent and 35.9 percent in 2014.

The average and distribution of household wage income and total net income are presented in Table 2.9 with within-province means, medians and standard deviations of the indicators. This is a further analysis of Figure 2.6 studying wage relative importance in total household

income. The wage shares of net income are very different by provinces in terms of means or medians. The wage income contributed most in Ha Tay, Phu Tho, and Long An with an average of VND 36-39 million, while it was least in Lao Cai and Dak Lak with only VND 17.8 million and VND 17.9 million in 2014.

Table 2.9: Household Wage and Net Income, within-Province Mean, Median, and St. Dev. (millions of real VND)

	Wage income			Share of wage in total (%)		
	Mean	Median	Sd.	Mean	Median	Sd.
Province						
Ha Tay	37.2	34.6	28.8	39.8	35.9	26.1
Lao Cai	17.8	5.4	23.5	23.9	14.3	24.4
Phu Tho	36.6	36.0	21.0	48.4	49.7	25.9
Lai Chau	18.1	9.6	24.0	31.0	16.1	50.1
Dien Bien	31.1	12.0	38.7	28.8	26.9	20.7
Nghe An	34.9	31.2	41.5	34.2	32.5	24.4
Quang Nam	32.2	24.5	30.1	33.4	30.4	18.4
Khanh Hoa	25.0	16.5	23.0	38.9	30.5	28.2
Dak Lak	17.9	9.0	19.5	19.5	16.0	18.5
Dak Nong	21.0	12.0	19.6	29.7	21.7	25.4
Lam Dong	20.9	18.0	10.3	40.3	34.1	21.2
Long An	39.0	35.9	23.3	40.9	33.7	29.9
Total	32.8	30.0	28.0	37.5	33.0	27.2

The large gaps between mean and median wage income in Lao Cai, Lai Chau, Dien Bien (the medians are equal only around one third of their respective means in Lao Cai and Dien Bien, around a half in Lai Chau) show that in the median households in these provinces wage income is significantly smaller than the average. This implies that there is a smaller number of households having significantly higher wage income compared to the rest of households. The inequality wage income distribution is therefore present in these provinces of Northern mountainous region.

2.5 Summary

Labour and income are always important issues in rural areas. Although working on farm activities accounted for the largest number of income-generating activities, the corresponding household farm income share is modest in 2014 in Vietnam. Economic growth seems to have positive impact on rural areas in general and their residents' living standards in particular. However, rural residents from different areas benefit unevenly from the growth. The chance for employment is also different across provinces in Vietnam.

Wage income is an important source of income. However in mountainous regions, people have less chance for getting work for wages. It seems that there is not much different chance of wage employment by gender. Individuals and households with better education levels have a higher chance to get wage jobs as well as higher wage income in almost all provinces in 2014 although there is an exception for those who have completed primary school reaching the highest level of wage income. Labourers and their households speaking Vietnamese are also found to have better opportunities for getting higher wage income. Non-poor counterparts also have these advantages in 2014 survey.

There are considerable differences in the individuals' earned wage income by expenditure quintiles. The people in a healthier quintile have larger average wage incomes compared to the poorer ones. However, the wage income levels are very scattered with relatively high figures of standard deviations. It is not a surprise that there is significant gaps in wage incomes by the main languages of the household heads.

Poverty does not seem to affect whether a household has anyone working for wages. Similar conclusions can also be drawn for the case of comparison across ethnicity, meaning that ethnicity does not seem to affect whether a household has anyone working for wage. Meanwhile food expenditure quintile affects somehow this employment status.

The highest household income in almost all provinces is in non-farm households.. Agricultural household income reached the highest level in Highland and Southern provinces such as Dak Lak, Lam Dong, Ha Tay and Nghe An, while the lowest levels were found in Quang Nam, Ha Tay and Nghe An. There is a smaller number of households having significantly higher wage income compared to the rest of households, showing the inequality wage income distribution in some provinces in the Northern mountainous region. Social policies in these provinces need to be more targeted to alleviate poverty and to have better income distribution for rural residents in Vietnam.

Chapter 3: NON-FARM HOUSEHOLD ENTERPRISES

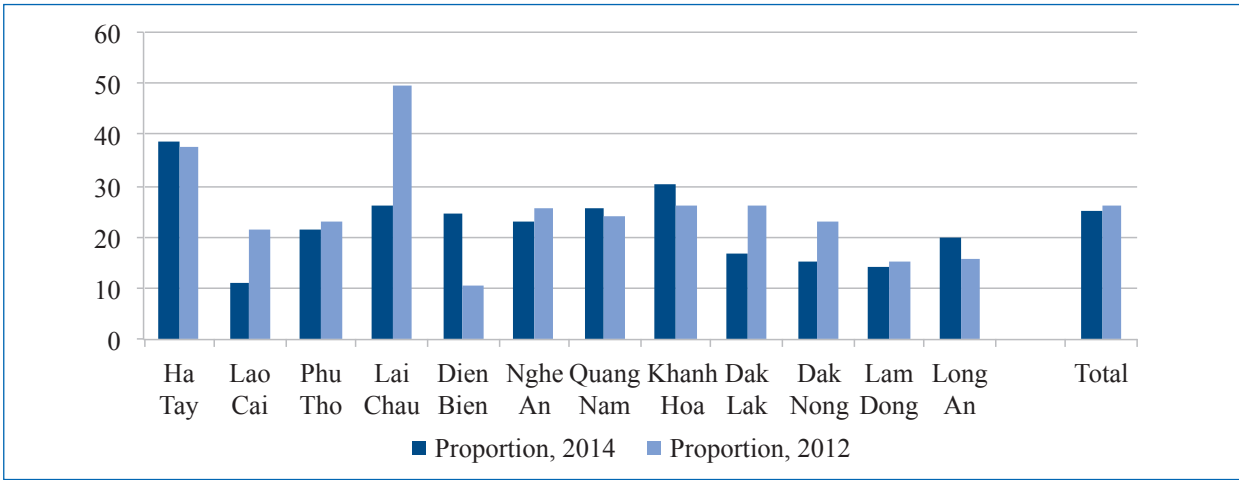
3.1 Introduction

This chapter illustrates an overview of household enterprises (HHEs) in rural of Vietnam over past two years of 2012-2014. The economic difficulties in this period brought about a substantial decrease in the number of newly established enterprises, the slowdown of firm growth and even caused some established businesses to collapse or desolve³. Exploring some characteristics and changes in terms of scale as well as efficiency of these enterprises will help to answer how far this type of enterprise has been affected. As will an examination of indexes of corruption and infrastructure in these areas.

3.2 Prevalence of HHEs

There was a slight decrease in the proportion of households with a HHE in the survey 2014, 25.2 percent in the total compared to 26.4 percent in 2012. At the provincial level (Figure 3.1), a remarkable reduction was found for Lai Chau, Dak Lak, Dak Nong and Lao Cai. As an example, the share of household with HHE reduced from 49.6 percent to around 25.9 percent for the case of Lai Chau.

Figure 3.1: Share of Households with a Household Enterprise (percent)



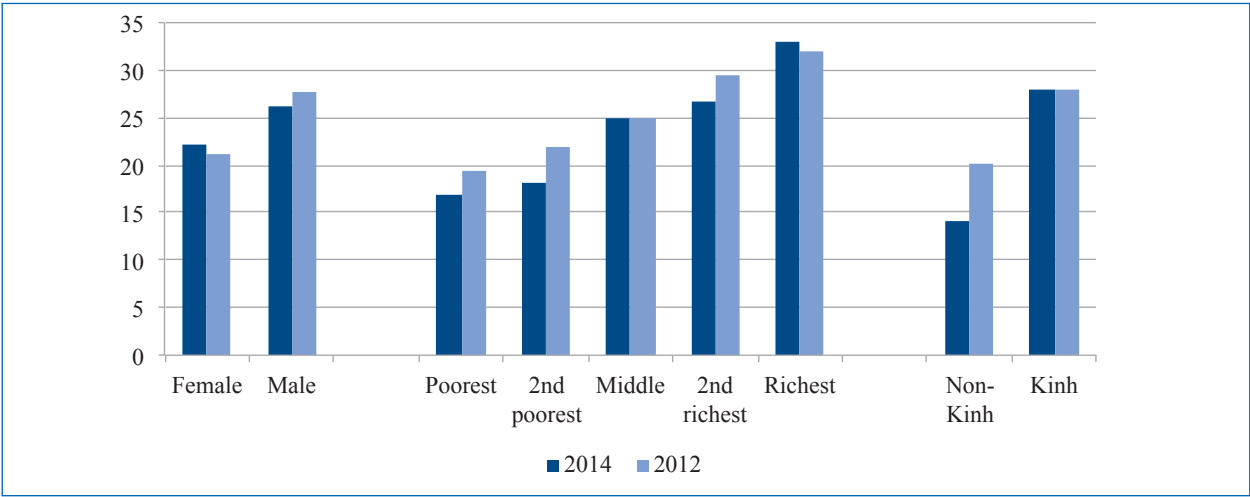
N 2014 = 2,729 and N 2012 = 2,734

It is likely that the reduction in the share is more profound in mountainous and remote areas than those in the economically dynamic provinces, though some exceptions. In contrast to the overall downward trend, some provinces still have a small increase in the share e.g. Long An, Khanh Hoa. It is noted that. Ex-Ha Tay, Nghe An, Quang Nam and Khanh Hoa are provinces that had a substantially industrial growth compare to others. They are likely still keeping well the pace.

³ During 2012-2013 and earlier 6 months of 2014, there was 148.4 thousand of enterprises dissolved or collapsed and temporarily stopped business activities. <http://dangkykinhdoanh.gov.vn/NewsandUpdates/tabid/91/ArticleID/557/Gi%E1%BA%A3i-th%E1%BB%83-doanh-nghi%E1%B%87p-th%E1%BB%B1c-tr%E1%BA%A1ng-v%C3%A0-ki%E1%BA%BFn-ngh%E1%BB%8B.aspx>

Figure 3.2 reinforces the argument above. The HHE ratio is directly linked to the economic situation of households where it shows that 33 percent in the richest quintile and 17 percent in the poorest one. A similar difference can be found in the shares among Kinh and non-Kinh groups. The King headed group has the rate 2 times as much as that of non-Kinh group in 2014. Furthermore, in context of the economic recession since 2011, almost all groups have experienced a decline in the non-farm activities investment, except the richest group. This situation also happened to those in different ethnic groups. A significant decrease in non-farm jobs was recorded in the non-Kinh group, while a small reduction happened in the Kinh group.

Figure 3.2: Household Enterprises by Characteristic (percent)



N 2014 = 2,729 and N 2012 = 2,734

3.3 Characteristics of HHEs

Some key characteristics of HHEs are presented in Table 3.1. A notable point is that in contrast to the downward trend of shares of households with HHE, the rates of HHE on average who have a license, has also slightly increased over two survey rounds, respectively 25.2 percent and 24.8 percent ⁴. This ratio is considerably different across provinces. While Dien Bien and Nghe An experienced the lowest rates, 6.3 percent and 9.5 percent respectively, others like Phu Tho, Lao Cai and Dak Nong had remarkably high ones, respectively 38.5 percent, 33.3 percent and 30.8 percent.

Table 3.1 also suggests that the richer households have been tending more to formally register their non-farm activities and using higher number of hired workers than the poorer households. They also have less home based business ratio than the poorer.

On average, 56 percent of HHEs are home based. It is not surprising because they are micro-enterprise. As such most of them typically have just two workers and hired less than one worker (except Lam Dong). It is obviously that household non-farm activities are mainly done by the household themselves.

⁴ Differences between 2012 and 2014 are not statistically significant at the 10 percent level.

Table 3.1: Characteristics of Household Enterprises

	Share of HHs with HHE, percent	Number HHEs observed	HHE has license, percent	HHE located in family home, percent	Number of workers in HHE, incl. HH members, mean	Number of hired workers in HHE, mean
Total 2014	25.2	794	21.4	56.2	2.3	0.7
Province						
Ha Tay	38.9	268	21.3	54.0	2.9	0.9
Lao Cai	11.2	15	33.3	53.3	1.6	0.0
Phu Tho	21.3	96	38.5	57.5	2.2	0.6
Lai Chau	25.9	35	14.3	82.9	1.6	0.2
Dien Bien	24.4	32	6.3	81.3	1.6	0.0
Nghe An	23.3	63	9.5	25.8	1.9	0.5
Quang Nam	25.4	98	22.5	52.1	2.2	0.7
Khanh Hoa	30.6	38	13.2	52.8	1.8	0.5
Dak Lak	16.7	28	21.4	63.0	2.4	0.7
Dak Nong	15.1	26	30.8	88.5	2.5	0.4
Lam Dong	14.1	13	23.1	38.5	3.4	1.9
Long An	20.1	82	17.1	61.3	1.9	0.5
Gender						
Female	22.1	156	19.2	54.8	1.6	0.3
Male	26.1	638	21.9	56.6	2.5	0.7
Food expenditure quintile						
Poorest	17.0	57	5.3	66.1	1.4	0.0
2nd poorest	18.2	96	13.5	53.1	1.7	0.2
Middle	24.9	178	23.0	57.4	2.6	0.5
2nd richest	26.8	196	22.5	56.0	2.1	0.5
Richest	33.0	267	25.8	54.7	2.8	1.2
Ethnicity of HH head						
Non Kinh	14	83	7.2	73.5	1.7	0.1
Kinh	28.0	711	23.1	54.2	2.4	0.7
Total 2014 panel^a		622	25.4	57.9	2.3	0.7
Total 2012 panel^a		622	24.8	57.4	2.2	0.7

N=2.729

^a Based on a balanced panel of 622 household enterprises. Differences between 2012 and 2014 are not statistically significant at the 10 percent level for any enterprise characteristic.

As the nature of this chapter is to consider non-farm activities of rural households, work for wages is excluded. To some extent these results reflect a fact that the transition from farm activities to non-farm activities generally has not been easy to rural households, especially in the context of the economic downturn. A further implication is that there has been lacking of incentives to promote households to formalize their non-farm activities or HHEs.

Diversification of income sources of households presented in Table 3.2, again, reflects that non-farm activities shared a limited proportion in total income, more importantly it is likely to reduce from 2012 as consequence of difficulties in the economy. Though the reduction is imperceptible it is a clear signal that the depth of the economic downturn has not just affected large and medium firms but also to micro-enterprise.

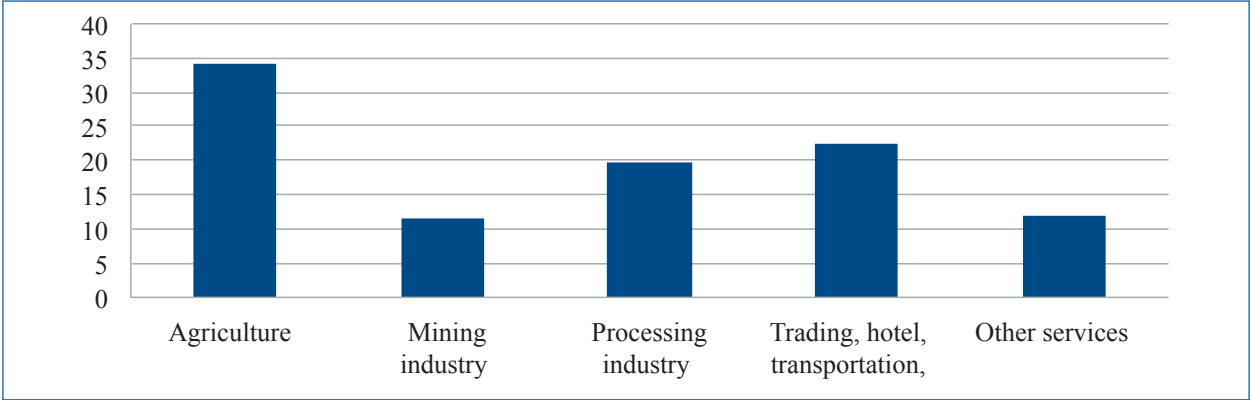
Table 3.2: Diversification of Income Sources by Province (percent)

Share of income from:	HHE	Agriculture	Wage	Other
Total 2014 (N = 2,729)	12.6	28.5	38.1	20.3
Province				
Ha Tay	23.1	12.7	43.1	20.6
Lao Cai	5.4	50.4	29.5	14.6
Phu Tho	11.3	23.7	35.8	28.7
Lai Chau	3.4	47.7	30.9	17.9
Dien Bien	3.4	53.6	26.7	16.1
Nghe An	11.9	21.2	37.4	28.9
Quang Nam	13.3	17.8	45.2	23.2
Khanh Hoa	17.9	20.1	43.4	18.3
Dak Lak	9.0	52.2	23.4	15.2
Dak Nong	7.1	49.3	30.2	13.2
Lam Dong	7.2	55.8	26.7	10.0
Long An	8.3	29.7	46.6	14.2
Total 2014 panel ^a	12.5	28.51***	38.15***	19.53***
Total 2012 panel ^a	12.6	30.51***	35.39***	20.28***

^a N 2014 and 2012 panel = 2,687 (balanced panel); ***Difference between 2012 and 2014 significant at 1 percent level.

The return from wage employment and other sources tended to increase while agricultural income significantly dropped by 2 percent, however agricultural is still a key sector contributing to livelihoods of the rural population. This sector is also an important source for HHE activity. Figure 3.3 shows a large proportion of HHEs’ activities relating to agriculture, accounted for 34.1 percent in 2014. While processing is widely believed to be a key sector for non-farm development, it, in fact, shares a rather limited contribution to HHEs activity.

Figure 3.3: Sectoral Distribution of HH Enterprises (percent)



N=794

3.4 Investment and Performance of HHEs

Table 3.3a and 3.3b investigate HHE performance by considering some key indicators, namely initial investment, financial sources as well as outcomes of these non-farm activities. Table 3.3a shows that there is a considerable decline (around 27 percent) in the value of initial investment of HHEs in 2014 survey, compared to one in 2012 (7,294 thousand VND versus 9,949 thousand VND). In addition, the share of HHEs that used all self-finance to develop their businesses increased by approximately 3.2 percent in this survey. This can be explained partly by a fact that interest of borrowing was relatively high and there were many risks in their business activities at that time.

Table 3.3a: HHE Performance: Investment Capital, and Sources of Financing

	Initial investment (‘000 VND), median	All self-financed, percent	Self-financed and borrowed, percent	All borrowed, percent
Total 2014 (N=794)	7,279	68.2	22.8	4.9
Province				
Ha Tay	7,294	63.4	24.6	7.8
Lao Cai	14,586	86.7	13.3	0.0
Phu Tho	13,455	61.5	28.1	7.3
Lai Chau	509	80.0	5.7	0.0
Dien Bien	164	84.4	9.4	0.0
Nghe An	7,290	61.9	38.1	0.0
Quang Nam	3,640	74.5	23.5	2.0
Khanh Hoa	2,396	50.0	29.0	5.3
Dak Lak	12,245	57.1	28.6	14.3
Dak Nong	32,659	80.8	15.4	0.0
Lam Dong	3,631	69.2	15.4	0.0
Long An	7,256	82.9	11.0	3.7
Gender of HH head				
Female	5,808	69.2	21.8	4.5
Male	7,294	68.0	23.0	5.0
Food expenditure quintile				
Poorest	509	86.0	3.5	3.5
2nd poorest	2,188	72.9	21.9	1.0
Middle	7,294	67.4	24.7	5.6
2nd richest	7,294	70.4	18.9	6.1
Richest	14,491	61.8	28.8	5.2
Ethnicity of HH head				
Non Kinh	509	73.5	15.7	2.4
Kinh	7,294	67.7	23.6	5.2
Total 2014 panel^a	7,294*	67.7	23.8	5.9
Total 2012 panel^a	9,949*	64.5	25.2	6.3

^a N 2014 and 2012 panel 622; Differences between 2012 and 2014 are not statistically significant at the 10 percent level for enterprise characteristics except for initial investment

Table 3.3b presents some financial indicators of HHEs. It shows that net income from HHE (on average) is significantly lower in the 2014 survey than in 2012 (respectively VND 31,646 thousands and VND 33,864 thousands).

HHEs performance varies across provinces and expenditure quintiles. The gaps in income level among the richest and poorest quintile incline to be enlarged. The net income gap increased from 8.5 times in 2012 to 14.5 times in 2014. Given others hold, this indicator reflects the increasing return of scale among HHEs.

Table 3.3b: HHE Performance: Revenue, Costs and Net Income ('000 VND, median)

	Total revenue from HH enterprise	Total costs for HH enterprise activities	Net income from HH enterprise
Total 2014 (N = 794)	65,564	34,910	26,115
Province			
Ha Tay	107,586	67,958	31,364
Lao Cai	35,007	5,835	18,962
PhuTho	81,092	44,510	28,364
Lai Chau	5,525	3,460	2,108
Dien Bien	2,595	1,019	1,447
Nghe An	69,987	44,106	26,245
Quang Nam	69,518	41,478	24,582
KhanhHoa	56,995	25,049	30,908
DakLak	43,472	20,649	31,988
DakNong	57,154	7,258	38,212
Lam Dong	170,657	61,727	66,447
Long An	43,537	9,433	26,122
Gender of HH head			
Female	52,707	31,362	25,143
Male	66,994	36,397	26,214
Food expenditure quintile			
Poorest	6,252	3,136	2,835
2nd poorest	36,433	22,407	16,382
Middle	76,406	35,544	26,331
2nd richest	65,479	42,328	25,428
Richest	110,284	61,727	40,998
Ethnicity of HH head			
Non Kinh	5,249	2,544	2,188
Kinh	76,236	41,138	28,593
Total 2014 panel^a	87,109*	44,426*	31,646*
Total 2012 panel^a	96,277*	51,736*	33,864*

^a N 2014 and 2012 panel =622. Differences between 2012 and 2014 are significant at the 10 percent level.

A further question is whether or not the above situation is explained by the difference in accessibility of resources among the poor and the rich and whether this resulted in not having enough capacity to expand in their non-farm activities. Looking at the gap of the total costs and of the net income between these two groups in two rounds of surveys can

partly answer this question. The gap of investment in non-farm activities between the richest group and the poorest group increased very slightly from 19.2 times in 2012 to 19.7 times in 2014. This implies that difficulties in accessing credit sources (if any) is not the main reason for falling in the net income of the poorest.

Education levels and skills of household heads could be regarded as one of important reasons affecting performance efficiency of HHE. As presented in Table 3.4, there is a clear correlation between education level and other indicators including investment, revenue, and particularly the net income. Initial investment and performance are higher in households that have more educated heads of households. For example, median total net income of households in which the head of household has completed education at upper secondary level is nearly VND 31.9 million. This is, around 10 times higher than households in which the head of household is illiterate in 2014.

Regarding to the relation of professional education and firm performance, the highest performance figures are observed in households where the head of household graduated from long term vocational for all indicators, followed by households where the head finished college/university. The lowest net income occurred in households in which the head has no-diploma.

Table 3.4: Education of Household Head, Investment, and Performance
(‘000 VND, median)

	Initial investment	Revenue	Costs	Total net Income
Total 2014	7,279	65,564	34,910	26,115
Highest general education HH head				
Cannot Read or Write	437	7,068	2,472	3,206
Completed Lower Primary	3,628	45,573	19,555	25,027
Completed Lower Secondary	7,294	71,731	39,387	26,485
Completed Upper Secondary	10,935	87,527	46,983	31,860
Highest professional education				
No Diploma	7,251	60,704	29,905	25,497
Short Term Vocational	10,884	69,987	37,892	26,485
Long Term Vocational	25,500	118,031	71,448	35,367
Professional high school	5,818	51,915	23,055	25,377
College/University	10,935	87,239	60,540	28,432
Borrowing Status				
No loan	5,832	54,705	25,748	24,437
Have loan	36,303	131,029	84,567	41,385

N= 793

Supply of labour is another issue of interest. Table 3.5 provides the number of days households involved in HHE and the ratio of nonfarm working. It suggests a slight reduction in both

absolute and relative terms compared to 2012. Total non-farm working days are 73.6 and account for 6.7 percent of the total, while the corresponding figures for 2012 are 73.7 days and 6.9 percent.

Some provinces have a larger decline in nonfarm working time than others such as Lao Cai and Dak Nong, while a considerable increase is found in Khanh Hoa and Lam Dong. Except middle expenditure group, almost all other quintile groups have a reduction or not much increase in non-farm activities. This situation is not surprising because the economic recession has affected the whole economy, especially non-farm activities during this period. This is one of the main reasons causing the labour turnover from HHE back to agricultural sector.

Table 3.5: Days per Year Working on Non-Farm, Non-Wage Activities

	Number of days involved in HH enterprise, days, 2014	Share of HHE labour supply in total labour supply, 2014, percent	Number of days involved in HH enterprise, days, 2012	Share of HHE labour supply in total labour supply, 2012, percent
Total 2014	73.6	6.7	73.7	6.9
Province				
Ha Tay	126.9	11.6	133.3	12.4
Lao Cai	29.0	2.7	47.4	4.2
Phu Tho	65.5	6.6	61.9	6.7
Lai Chau	22.5	2.1	28.1	2.6
Dien Bien	13.5	1.4	11.2	0.7
Nghe An	65.7	5.6	64.4	5.8
Quang Nam	81.7	7.5	71.6	7.1
Khanh Hoa	87.8	8.6	70.4	6.6
Dak Lak	47.0	4.2	46.1	4.1
Dak Nong	45.8	3.8	68.7	5.7
Lam Dong	53.8	3.2	39.6	3.0
Long An	68.1	5.9	67.2	6.2
Gender of HH head				
Female	62.1	6.5	61.2	6.7
Male	76.9	6.7	77.0	7.0
Food expenditure quintile				
Poorest	23.6	2.2	22.5	1.7
2nd poorest	40.9	3.6	44.8	3.8
Middle	71.7	6.1	66.0	5.7
2nd richest	83.7	7.5	91.7	8.9
Richest	114.0	10.8	112.3	11.3
Ethnicity of HH head				
Non Kinh	14.8	1.4	18.6	1.7
Kinh	88.6	8.0	88.0	8.3

N2014 = 2,729, N2012= 2,737

3.5 Constraints to Small Business Development

Another issue to be discussed is the constraints facing households when they engage in non-farm activity. Table 3.6 lists some indicators reflecting HHEs' accessibility of resources to develop their business. In general, business opportunities are currently fairly open to all people, however, accessing markets for output and credit can be challenging. About 22 percent and 21 percent of household respectively claimed that these issues were "very difficult" and "difficult" to access. Accessing the output market was regarded as even more difficult in 2014 compared to that of 2012 (17.9 percent). Furthermore the rate of those who responded "Do not know" were still high and even increased in some indicators observed in 2014. This finding suggests anxiety regarding the lack of public awareness about these issues.

Table 3.6: Constraints Faced by HHEs (percent)

Level of difficulty	Very difficult	Difficult	Neither easy nor difficult	Easy	Very easy	Do not know
Register your business (N = 689)	0.0	3.3	24.9	7.2	2.0	62.6
Comply with business regulations (N = 689)	0.0	2.1	36.9	12.8	3.4	44.7
Buy or rent land (N = 689)	0.0	6.1	30.2	14.3	1.3	48.0
Borrow money (N = 689)	0.3	19.8	34.8	12.3	1.1	31.7
Save money in a state or commercial bank (N = 689)	0.0	0.8	26.4	23.4	9.5	40.0
Hire skilled workers (N = 689)	0.2	9.4	23.3	11.4	1.4	54.3
Train employees (N = 689)	0.2	8.8	25.2	8.7	1.6	55.5
Learn about new technologies (N = 689)	0.3	14.2	24.8	6.3	0.9	53.5
Purchase new machinery (N = 689)	0.8	12.3	29.8	11.5	1.7	44.0
Access markets for what you produce (N = 689)	0.6	21.6	42.8	10.4	0.6	24.0
Buy inputs (N = 690)	0.1	7.0	37.6	31.9	4.6	18.7

Reduced sample size due to missing data.

Business environment is also examined through some indicators e.g. corruption and local infrastructure as demonstrated in Table 3.7. There is a perception that corruption has increased. The share of households that said they thought corruption had negatively affected costs of HHEs raised to around 41 percent over this period whereas it was roughly 30 percent in 2012. The highest percentages are observed in Quang Nam and Dak Lak, approximately 75.6 percent and 68.3 percent respectively. However, there was a significant improvement of this aspect in Khanh Hoa and Lam Dong. In 2012 there was respectively only about 7 percent and 25 percent of respondents said that corruption had no effect on HHE costs, but it increased to 53 percent and 82 percent, respectively in 2014.

Table 3.7: Assessment of Corruption and Infrastructure (percent)

	Assessment of costs imposed by corruption (N: 689)			Assessment of local infrastructure (N:689)		
	Large and Very large	Small	No effect	Good and Very good	Neither good nor bad	Bad and Very bad
Total 2014	6.2	35.3	58.5	24.0	71.6	4.5
Province						
Ha Tay	8.3	33.5	58.3	36.1	61.7	2.2
Lao Cai	16.7	25.0	58.3	16.7	66.7	16.7
Phu Tho	3.7	34.2	62.2	26.8	68.3	4.9
Lai Chau	0.0	11.4	88.6	5.7	71.4	22.9
Dien Bien	3.2	6.5	90.3	25.8	71.0	3.2
Nghe An	3.8	30.2	66.0	20.8	79.3	0.0
Quang Nam	3.5	72.1	24.4	22.1	75.6	2.3
Khanh Hoa	5.9	41.2	52.9	5.9	94.1	0.0
Dak Lak	7.4	51.9	40.7	14.8	77.8	7.4
Dak Nong	9.5	38.1	52.4	23.8	76.2	0.0
Lam Dong	18.2	0.0	81.8	18.2	81.8	0.0
Long An	7.5	22.4	70.2	7.5	82.1	10.5
Gender of HH head						
Female	5.1	34.8	60.1	26.1	71.7	2.2
Male	6.5	35.4	58.1	23.4	71.5	5.1
Food expenditure quintile						
Poorest	0.0	21.8	78.2	9.1	80.0	10.9
2nd poorest	3.3	28.9	67.8	28.9	62.2	8.9
Middle	6.6	35.5	57.9	29.0	69.1	2.0
2nd richest	5.9	37.7	56.5	26.5	70.6	2.9
Richest	9.0	39.2	51.8	20.3	75.7	4.1
Ethnicity of HH head						
Non Kinh	0.0	10.3	89.7	14.1	74.4	11.5
Kinh	7.0	38.5	54.5	25.2	71.2	3.6

As was the case in 2012, richer people have been more negatively affected than poorer people by corruption. This could be partly explained by the fact that richer people have participated more in non-farm activities. In contrast to corruption, local infrastructure seems likely to have improved. On average, the percentage of respondents claimed that local infrastructure is bad and very bad declined considerably, from over 12 percent in 2012 to 4.5 percent in 2014. The largest decrease is found in Lao Cai, Phu Tho and Lai Chau. This improvement of local infrastructure is highly appreciated by all food expenditure quintiles, especially by the poorest groups. This is likely to have a positive impact on economic growth that could benefit poorer people by increasing opportunities.

3.6 Summary

This chapter has investigated the characteristics and development progress as well as constraints to HHEs business during the survey 2014

HHEs have continued to be small scale and some have even reduced over this period. The role of HHEs in the livelihood of most of rural population over the period has been relatively minor. It also reflects that rural income has continued to rely mainly on agricultural activities.

Reducing difficulties in accessing markets for outputs and credit is one of the critical measures to promote and encourage HHEs in rural areas.

Propagating and disseminating information to improve public awareness of formal businesses is also important in order to develop the HHE sector in rural areas.

Policies should focus more to the poorer groups, especially in terms of education and training, this will improve knowledge and skills and increase opportunities to access and efficiently managing resources.

Generating more high quality non-farm jobs should focus on activities such as processing, applying sustainability standards and producing by value chains.

Chapter 4: LAND

For the period 2012-2014, some important regulations on land, particularly agricultural land, was issued including the Decree No 42/2012/ND-CP, dated 11 May 2012, which imposed considerable restrictions on the land use of rice cropping (mentioned below), and the revision of the Land Law in 2013 as well as the by-law documents guiding for the Law implementation. However, this Law only came into effect on 1st July of 2014, so the impact of the changes are not much reflected in the survey round in 2014.

This chapter takes the same approach adopted in previous reports and focuses on issues related to the agricultural land of farming households, such as land distribution, land fragmentation, Land Use Rights Certificates (LURC), restrictions on land use, investment on land and transactions in the agricultural land markets.

4.1 Distribution and Fragmentation of Land

In Vietnam there are some factors shaped the land allocation pattern and fragmentation including historical factors, the population density, and the policy of the government as well. The distribution and fragmentation of agricultural land was influenced by the land reform in the early of 1950s and also by reforms in the 1980s when land was equally distributed to all farmers. However, the heterogeneity in population density over the country meant that the distribution of land produced varying results which was determined by the conditions in different regions. In the delta areas, like Red River delta, and Mekong River delta, cultivation area per capita is remarkably lower than other regions. Even among two deltas, cultivation area per capita in the North is smaller than in the South (Table 4.1)

The table demonstrates on average total areas of agricultural land owned by rural households. It is insufficiently small in the delta regions of the North like Ha Tay, Phu Tho and Nghe An (respectively estimated 2,816 m², 4,742 m², and 6,550 m²), while in the South of Vietnam, such as Dak Lak, Dak Nong, Lam Dong and Long An, these numbers are much larger (approximately 16,345 m², 25,887 m², 18,048 m² and 19,170 m² respectively).

Fragmentation of agricultural land, proxied by the number of plots which a household owned, is severe as well. The average number of plots is 4.0 and the maximum number is 24. This average number is much different the average number of plots 15 years ago (6.8) which can be attributed to the attempt of the government to encourage land accumulation and the merging land.

The fragmentation varies notably across provinces. The Northern provinces whereas small size of agricultural land have greater number of plots than in the South, as examples, Ha Tay, Phu Tho and Nghe An have around 4-6 plots per household, whereas four provinces in the South (Dak Lak, Dak Nong, Lam Dong and Long An) have approximately 3 plots per household, on average. In general households in the South has much fewer plots than in the North.

Table 4.1: Distribution and Fragmentation of Owned Land

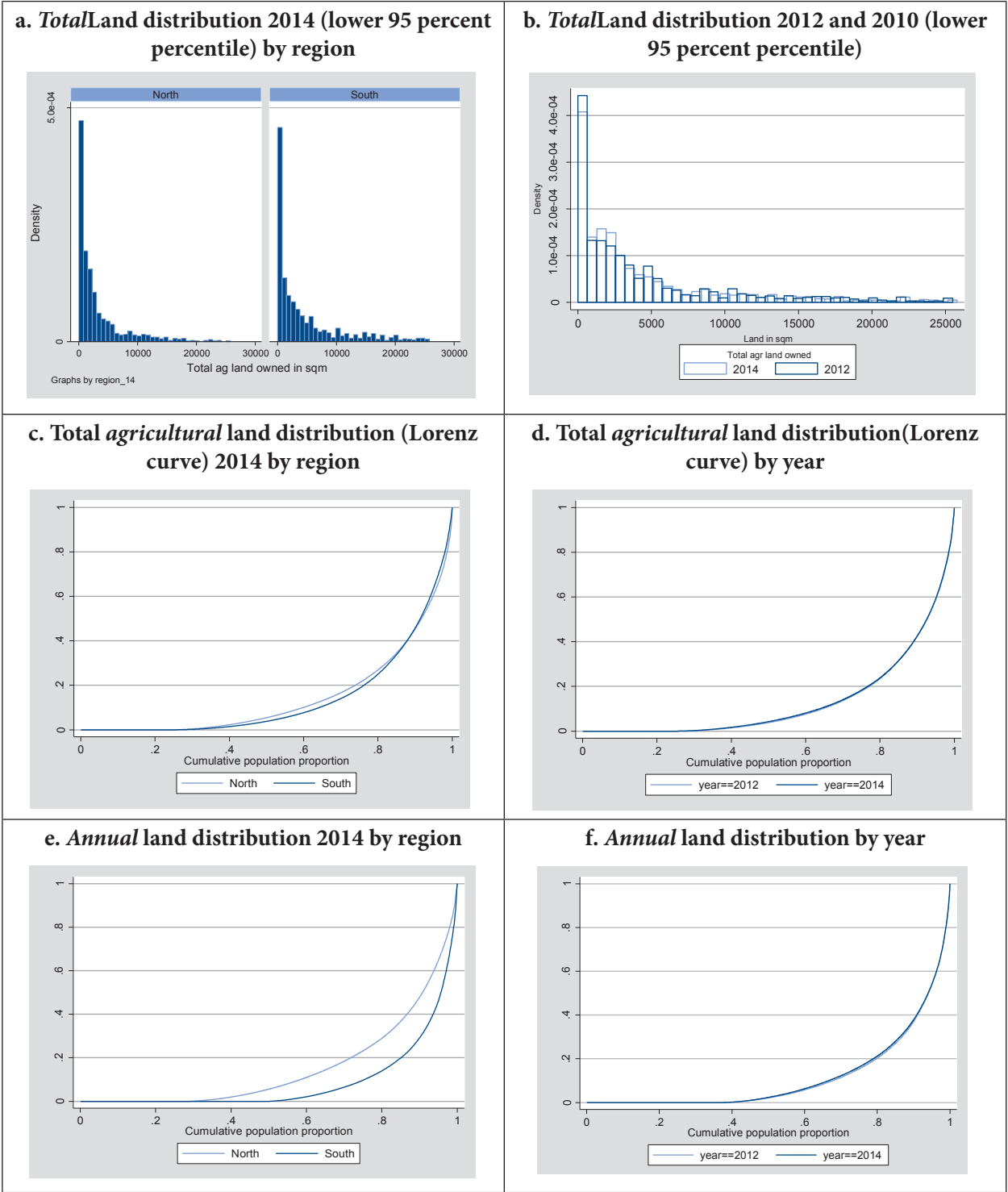
	Total agr. Land (sqm), mean	Total agr. land (sqm), Median	Annual land (sqm), mean	No. of plots per HH, mean	No. of plots per HH, max	Plots sharing border w. other plots,%	Plot Size (sqm) mean	Plot Size (sqm), median
Total 2014	8,673	3,575	4,882	4.0	24	9.8	2,026	612
Province								
Ha Tay	2,816	1,768	1,976	4.2	16	2.3	618	312
Lao Cai	11,867	7,670	6,741	5.1	13	6.8	2,168	1,000
Phu Tho	4,742	2,738	2,279	5.3	24	6.4	705	312
Lai Chau	8,160	7,200	7,365	4.6	14	7.8	1,731	1,350
Dien Bien	15,479	10,900	10,000	6.2	14	6.2	2,224	1,000
Nghe An	6,550	3,160	2,938	3.9	13	10.3	1,573	500
Quang Nam	4,784	2,950	3,024	3.8	14	10.7	1,044	500
Khanh Hoa	10,742	4,075	5,487	2.5	10	11.0	3,099	1,300
Dak Lak	16,345	13,500	7,089	3.5	11	18.8	3,840	2,500
Dak Nong	25,887	20,000	3,608	3.0	8	10.4	8,096	4,000
Lam Dong	18,048	12,700	1,371	3.0	10	11.8	5,282	3,000
Long An	19,170	9,500	16,725	2.6	15	41.0	4,500	2,000
Gender of HH head								
Female	5,725	2,520	3,269	5.7	14	10.3	1,560	500
Male	9,397	3,864	5,279	6.3	24	9.7	2,136	700
Food expenditure quintile								
Poorest	10,662	7,950	6,544	4.2	12	8.7	2,536	1,000
2nd poorest	9,183	4,500	5,114	4.6	14	9.6	1,821	672
Middle	7,280	2,995	4,020	4.2	16	10.1	1,648	500
2nd richest	7,627	2,664	4,681	3.8	24	9.2	1,965	500
Richest	9,533	2,952	4,805	3.7	17	11.1	2,396	640
Total 2014 panel	8,820	3,630	4,992	4.0	20	10.0	2,029	612
Total 2012 panel	9,152	3,976	5,511	5.8	18	12.4	2,363	530

N 2014 = 2,729 households; N 2014 plots = 10,457 (N 2014 panel= 9,708 plots; N2012 panel =9,499 plots)

The concentration of agricultural land in the Southern provinces is much higher than in the Northern delta provinces. The reason may come from the differences in development and the differences between the land market in the two regions. These themes are discussed further.

The expenditure quintile is slightly different in the mean values of total agricultural land and number of plots owned by households. It ranges from approximately 7280 m² to 10,662 m² and from 3.7 plots to 4.6 plots. However, a notable difference is found for median values of those indicators. In the median values, the poorest owned the largest total agricultural land of 7,950 m², whereas the richest occupied an amount equal to 37 percent of the poorest. It suggests that land is still an important instrument to survive for the poor.

Figure 4.1: Total and Regional Land Distribution



Equality in land distribution is interesting to examine. Figures 4.1a, 4.1c 4.1b, 4.1d reveals that, on average, agricultural land owned by a family in the North is sufficiently smaller than in the South. 75 percent of households in the North own less than one hectare while only 58.3 percent of households in the South own less than one hectare. Figure 4.1a also displays that the relative ratio of farms having at least 3 hectares and more in the North is

lower in the South (2.7 percent versus 12.6 percent). It suggests a more equal distribution of land in the North, however, indicates the less land accumulative process in this region. The evidence is clearer in the Lozern curves presented in Figure 4.1c for total agricultural land and 4.1e for annual crop land. By time, Figures 4.1b and 4.1d illustrate imperceptible changes in land distribution between 2014 and 2012.

Table 4.2 presents the source of landholdings at plot level. In general, a major share of land plots (53.1 percent) originated from allocation by State, from inheritance (19 percent) or from clearing and occupying (16.7 percent). A minor share of land comes from purchasing in the market (10.9 percent), a slightly increase incomparison with this ratio in 2012 survey. The GINI coefficient displayed in Table 4.2 also reveals a little bit more inequality of land distribution in 2014 compared to 2012 (0.7 versus 0.66).

Table 4.2: Plots Acquired by Source (percent)

	State	Inheritance	Sales market (=bought)	Cleared and Occupied	Exchanged	Obtained	Other	GINI
Total 2014	53.1	19.0	10.4	16.7	0.3	0.3	0.1	0.7
Province								
Ha Tay	84.3	10.9	2.5	1.7	0.4	0.4	0.0	0.7
Lao Cai	32.8	41.1	5.5	20.6	0.0	0.0	0.0	0.5
Phu Tho	84.5	8.5	2.9	3.0	0.7	0.2	0.2	0.7
Lai Chau	18.8	15.8	0.8	63.0	0.0	1.6	0.0	0.4
Dien Bien	29.1	12.6	2.2	56.0	0.0	0.0	0.2	0.5
Nghe An	72.2	14.9	4.3	8.4	0.2	0.0	0.0	0.8
Quang Nam	84.3	9.7	2.4	3.5	0.0	0.1	0.0	0.7
Khanh Hoa	37.9	20.2	24.2	14.5	2.4	0.8	0.0	0.8
Dak Lak	12.3	14.4	48.2	23.7	0.5	0.3	0.5	0.6
Dak Nong	6.8	14.6	50.7	27.3	0.3	0.0	0.3	0.6
Lam Dong	6.7	22.8	28.2	41.6	0.0	0.7	0.0	0.6
Long An	9.1	65.4	23.6	0.9	0.5	0.5	0.0	0.7
Gender of HH head								
Female	61.7	17.7	10.0	9.9	0.4	0.2	0.0	0.7
Male	51.2	19.3	10.5	18.2	0.3	0.3	0.1	0.7
Food expenditure quintile								
Poorest	31.5	21.6	7.3	38.8	0.1	0.5	0.2	0.6
2nd poorest	55.8	15.7	6.2	21.5	0.2	0.3	0.3	0.7
Middle	59.3	17.2	8.0	14.9	0.3	0.3	0.0	0.7
2nd richest	58.4	21.1	12.3	7.7	0.4	0.2	0.0	0.8
Richest	53.6	20.9	18.5	6.1	0.7	0.2	0.1	0.8

N =7,713 plots

Note: The GINI coefficient for the Northern six provinces is 0.71 in 2014 while the GINI coefficient for the Southern six provinces is 0.72.

At regional level, there are great distinctions in these indicators. Households in the Northern deltas experienced very high ratios of land allocated by the State, for example 84.3 percent in Ha Tay, 84.5 percent in Phu Tho, and 72.2 percent in Nghe An. Whereas much lower shares can be found in the Northern mountainous region, like Lai Chau, Dien Bien and Lao Cai (18.8 percent, 29.1 percent and 32.8 percent). The proportions of land originated from the State ownership were very low in all provinces in the South (except Quang Nam). The Southern provinces had a larger extent of land transactions in the market than that in the Northern provinces (varied from 24.2 percent to 50.7 percent in the South versus from 0.8 to 5 percent in the North). Besides that, due to geographic and demographic characteristics, land occupied and cleared accounts for the largest shares in the mountainous provinces, such as Lai Chau, Dien Bien, Dak Lak, Dak Nong, and Lam Dong (63 percent, 56 percent, 23.7 percent, 27.3 percent and 41.6 percent, respectively).

Table 4.2 also reveals that poor people reclaimed land themselves to grow crops at higher rates than the rich. This share was approximatedly 38.8 percent in the poorest, while it was around 6.1 percent in the richest group. On the contrary, land sourced from the State of the poor groups was quite low in comparison with this ratio of the rich groups though the difference is not so big as land reclamation. It is hardly seen a participation in the land markets of the poorest groups (the poorest and the second poorest) as estimatingly less than 7 percent of their land was bought, whereas this average proportion of the richest group was 18.5 percent.

Table 4.3: Sources of Recently Acquired Plots (Past Three Years)

Acquirement source of plots	Total		North		South	
	Total	Percent	Total	Percent	Total	Percent
<3 years						
Total	29	100	8	100	21	100
State/Commune	0	0.00	0	0.0	0	0.0
Inheritance	12	41.4	5	62.5	7	33.3
Sales market (bought)	14	48.3	1	12.5	13	61.9
Cleared and occupied	2	6.9	1	12.5	1	4.8
Exchanged	1	3.5	1	12.5	0	0.0
Other	0	0.0	0	0.0	0	0.0

N=29 plots

Unlike Table 4.2 where the time factor is not taken into account, Table 4.3 presents the land acquired within three years. It shows a contrary picture to Table 4.2 and also between the North and the South. Most of the land acquired by farmers comes from inheritance and purchasing. It is true in both the South and the North although the land acquired by market is very different in the South.

4.2 Land Titles

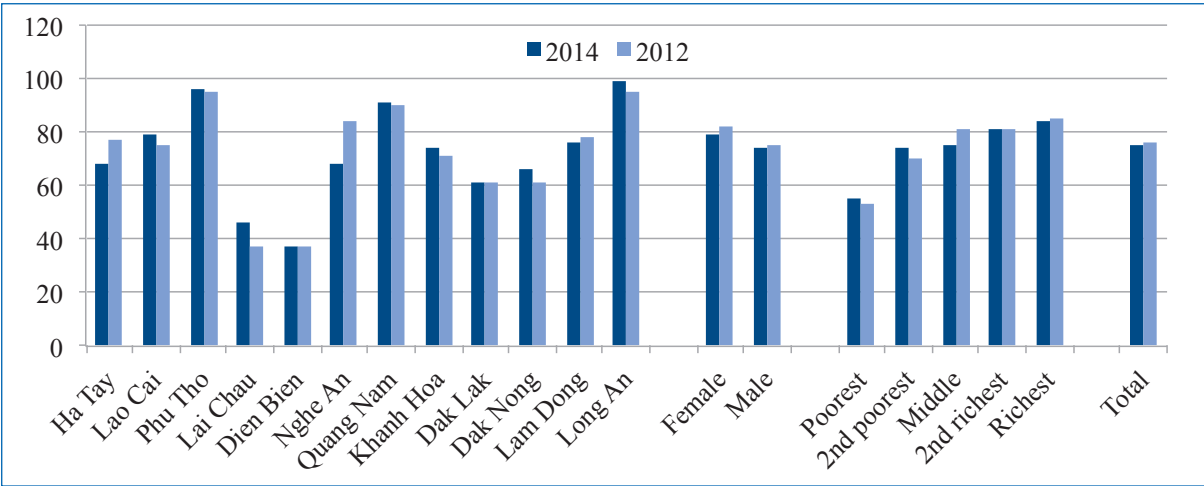
Issuing Land Use Right Certificate (LURC) has been a major consideration of the government because it directly affects land investment as well as land liquidity in a capital market because this certificate can be used as a collateral. This part investigates legal status of agricultural land plots held by rural households that could considerably affect their investment in the plots.

As presented in Figure 4.2, the proportion of plots with a LURC. The status of registration and issuance of LURCs has been improved but not much in the whole surveyed provinces. Among different quintile, there is a slightly increase in the ratio of the poor obtaining the certificate. An imperceptible change is found in the rich group.

Some provinces had low ratios of agricultural land with LURC despite an increase in registration and issuance of the certificates over the period of 2014 survey, particularly Lai Chau (with an increase of about 9 percentage point). However, there was not much changes in Dien Bien a neighbouring province.

As land for the poor is a matter of great concern, the data shows that the shares of land with LURC of the poorest and the second poorest groups rose to over 50 percent and 70 percent in 2014 round.

Figure 4.2: Proportion of Plots Owned with a LURC (percent)



N 2014 = 8,584 plots N 2012= 8,510 plots

Table 4.4 partly explains why LURCs were still not given to owners of agricultural land plots. In overall, the main reason for is that land plots acquired but they do not have LURCs , accounted for 52.2 percent of total land plots without LURCs, and following by an explanation that they agreed together to use these plots but did not hold LURCs (35.1 percent).

Similar to the result reported in 2012 survey, a large share of plots that households did not come to collect their LURCs from the authorities was still observed in the Southern provinces, estimatedly around 7.5 percent.

Table 4.4: Reasons for a Plot Not Having a LURC (percent)

	Total	North	South
Total	100	100	100
Land in conflict	0.2	0.1	0.9
Land aquired without RB	52.2	55.6	39.8
Land use agreement without RB	35.1	36.0	32
Red book ready but uncollected	7.5	5.1	15.8
Don't know what a RB is	5.0	3.3	11.1
Other	0.1	0.0	0.4

N=2,050 plots; Note: RB is an abbreviation for Red Book (LURC).

There is not much difference in name registration structure on LURC between 2014 and 2012 surveys. Moreover, it does not much matter to distinguish structure of name registered on the LURCs in rural households because in 2014 only small share of LURCs have name of both head and spouse (less than 10 percent).

Table 4.5: Name Registration Structure in LURC (percent)

	Only head	Only spouse	Both head and spouse	Other
Total 2014	76.2	5.3	8.3	10.2
Province				
Ha Tay	74.0	6.0	10.0	10.0
Lao Cai	76.9	2.6	8.9	11.7
Phu Tho	77.9	5.7	3.8	12.7
Lai Chau	72.6	5.4	9.4	12.7
Dien Bien	74.3	5.0	5.7	15.0
Nghe An	73.7	4.0	17.3	5.0
Quang Nam	79.8	5.2	7.0	8.2
Khanh Hoa	52.2	4.9	29.3	13.7
Dak Lak	75.5	3.8	7.9	12.8
Dak Nong	80.1	2.1	11.4	6.4
Lam Dong	65.3	5.7	18.2	10.8
Long An	82.2	7.7	3.3	6.8
Gender of HH head				
Female	61.4	14.2	3.5	20.9
Male	79.8	3.2	9.5	7.5
Food expenditure quintile				
Poorest	73.5	6.6	6.8	13.1
2nd poorest	74.1	5.0	7.8	13.1
Middle	80.0	3.8	7.7	8.6
2nd richest	75.7	5.5	8.6	10.3
Richest	76.0	6.5	9.5	8.0
Total 2014 panel	76.5	5.4	8.3	9.8
Total 2012 panel	74.9	4.0	12.4	8.7

N 2014 = 8,373 plots (N 2014 panel = 7,929 plots; N 2012 panel = 8,847 plots)

4.3 Restrictions on Land Usage

Other aspects of agricultural land use right are to be discussed here. There are regulations imposing restrictions on the usage of land. For example, Decree 42/2012/ND-CP on the management and usage of rice growing land issued on May 2012 by Vietnamese government is to implement an important goal of food security assurance

In general, agricultural land in the rural areas is currently not allowed to be used for non-agricultural purposes such as building constructions with concrete structure or converting into residential or industrial land. Besides that, for some specific types of land, farmers are required to grow a limited range of certain crops (mainly rice). Table 4.6 shows the share of certain types of land in which households are required to grow some pre-specified crops accounts for approximately 44 percent of total agricultural land plots on average, of which, the land obliged to rice production accounts for the largest share of about 93 percent (for growing in all seasons or some seasons).

However, there are considerable differences in the details by region due to different geographic characteristics as well as soil quality of each sub-region. For example, in some provinces like Ha Tay, Lao Cai and Lai Chau, rice production is required for some seasons, while Dien Bien, Khanh Hoa, Dak Lak and Long An, rice growing is compulsory for all seasons. Some provinces with special conditions such as Lam Dong can be restricted to production of some types of flowers and vegetables.

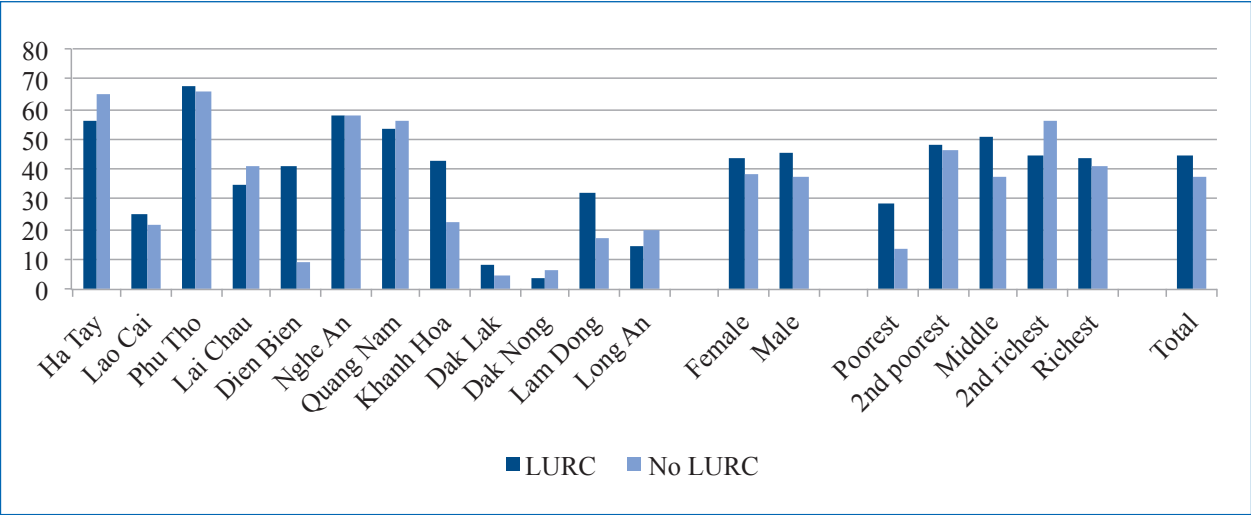
Table 4.6: Restriction on Non-Residential Plots (percent)

	Formal restrictions on choice of crops	Types of restrictions on choice of crops			Construct fixed structure (not allowed)	Convert into non-agricultural use (not allowed)
		Rice all seasons	Rice some seasons	Others		
Total 2014	44.1	52.8	40.5	6.7	70.4	21.8
Province						
Ha Tay	59.4	35.7	61.2	3.2	78.8	90.2
Lao Cai	24.0	26.0	70.0	4.0	77.3	92.6
Phu Tho	67.8	71.0	25.6	3.4	87.4	88.4
Lai Chau	37.6	13.0	85.4	1.6	83.6	87.9
Dien Bien	22.5	82.6	15.9	1.5	46.8	67.0
Nghe An	59.4	35.1	50.1	14.8	78.8	82.1
Quang Nam	54.6	65.6	24.5	9.9	87.5	89.7
Khanh Hoa	39.4	88.0	2.0	10.0	60.3	77.9
Dak Lak	8.0	94.4	2.8	2.8	28.3	38.3
Dak Nong	4.7	66.7	26.7	6.7	36.9	66.6
Lam Dong	27.5	17.3	1.9	80.8	23.8	63.1
Long An	15.6	86.0	7.0	7.0	43.6	61.3
Gender of HH head						
Female	43.4	53.3	39.8	6.9	68.0	78.3
Male	44.3	52.7	40.7	6.7	70.9	81.5
Food expenditure quintile						
Poorest	22.8	45.1	45.9	9.0	61.7	77.7
2nd poorest	48.2	48.7	45.0	6.4	74.0	82.3
Middle	49.1	64.3	29.1	6.6	75.7	83.0
2nd richest	48.1	47.7	44.3	7.9	72.4	81.0
Richest	44.5	50.8	43.9	5.3	64.3	79.3

N = 9,348 plots.

Figure 4.3 illustrates relative shares of plots with restricted choice of crops in term of LURC status. In overall, land plots with LURC are more likely to be complied with regulations on crop choice than plots without LURC (44.9 compared to 37.19 respectively). With the assumption that land allocated for rice production is normally good quality land, we can deduce that plots registered and issued LURC often have better conditions for agricultural production than plots without LURC. It should be noted that the ratio of plot with restriction varies from province to province, implying that the restrictions normally come from local authorities rather than the central government.

Figure 4.3: Share of Plots with Restricted Choice of Crop, by Red Book status (percent)



N=7,089 plots.

4.4 Investment in Land

In this section, we examine households’ investment in their land in term of LURC status. Attention is paid to investment in irrigation system because it significantly influences agricultural productivity. In general, land plots with LURC have received more investment than plots without LURC. This difference, on average, is observed at 14.3 percentage points more for land with LURC. Similar situation can be found in all provinces surveyed as well in all food expenditure quintiles (Table 4.7). Big gaps were found for Dienbien and Long An. Besides, provinces located in the mountainous and remote regions have recieved less amount of investment than provinces in a more favourable condition. Similarly, poorer households invested in their land at lower level, 57.1 percent in the poorest against 82.4 percent in the richest.

Table 4.7: Current Status of Land Investment - Irrigation Facilities and Perennial Crops

	Percent of plots w. irrigation			Percent of plots w. tree/bushes		
	All plots owned and used	No LURC (N = 1,961 plots)	LURC (N = 5,460 plots)	All plots owned and used	No LURC (N = 1,961 plots)	LURC (N = 5,460 plots)
Total 2014	75.5	63.9	78.2	15.2	16.1	19.7
Province						
Ha Tay	91.2	93.2	89.6	3.1	3.2	6.1
Lao Cai	56.5	40.9	60.9	11.7	10.8	12.5
Phu Tho	86.2	82.9	86.0	9.5	4.9	10.5
Lai Chau	68.1	59.9	78.1	1.6	1.2	2.6
Dien Bien	40.4	23.4	64.1	6.7	6.5	7.4
Nghe An	68.8	64.1	70.0	9.3	6.8	18.3
Quang Nam	72.5	69.5	70.6	11.2	20.0	11.8
Khanh Hoa	54.3	41.9	54.1	35.4	45.2	36.5
Dak Lak	78.1	70.9	82.0	47.2	46.2	56.0
Dak Nong	81.6	80.7	82.5	66.3	71.6	74.3
Lam Dong	74.6	71.7	74.5	80.9	91.3	81.8
Long An	75.1	40.0	74.1	29.4	60.0	33.2
Gender of HH head						
Female	77.6	75.0	76.5	15.4	19.2	20.6
Male	75.1	62.0	78.6	15.1	15.6	19.5
Food expenditure quintile						
Poorest	57.1	38.7	70.5	16.3	14.6	20.7
2nd poorest	72.5	63.6	75.2	12.5	10.2	17.0
Middle	79.6	69.7	80.8	13.2	18.8	16.6
2nd richest	80.5	78.2	80.1	15.7	18.5	20.4
Richest	82.4	84.1	80.6	19.4	23.0	24.9

N = 9,348 plots

Table 4.8 indicates that in last two years farming households invested mostly in irrigation/soil/water conservation which accounted for 8.3 percent of total households, followed by the number of households investing in trees and bushes (6.5 percent). Only few households put their money in aquacultural structures or other (semi) permanent structures (around 2.5 percent for each). This pattern is somehow different from that is in 2012.

Table 4.8: Investment of Households (Last Two Years)

	Irrigation/soil/ water conservation		Structures for aquaculture		Other (semi-) permanent structures		Trees and bushes	
	%	'000 VND	%	'000 VND	%	'000 VND	%	'000 VND
Total 2014	8.3	2,763	2.5	12,535	2.1	239,851	6.5	11,446
Province								
Ha Tay	4.9	1,466	1.0	105,215	2.4	74,544	1.5	6,656
Lao Cai	3.0	4,619	8.0	1,521	3.0	80,225	3.0	875
Phu Tho	0.0	(.)	3.3	4,986	2.6	1,223	2.2	679
Lai Chau	67.5	1,089	0.0	(.)	5.0	11,620	1.7	4,071
Dien Bien	3.5	667	7.9	4,629	0.9	4,020	5.3	3,516
Nghe An	12.2	49	1.8	7,776	0.0	(.)	3.7	911
Quang Nam	0.0	(.)	0.4	2,912	0.0	(.)	3.9	5,003
Khanh Hoa	0.0	(.)	2.9	14,521	1.4	2,904	4.3	13,384
Dak Lak	1.7	15,143	0.8	1,014	3.3	47,820	19.0	27,370
Dak Nong	20.8	9,130	4.2	10,451	0.0	6,536	32.5	17,601
Lam Dong	8.1	3,457	0.0	(.)	1.6	27,626	37.1	1,549
Long An	3.9	5,986	3.9	2,373	3.5	2,904	3.1	972
Gender of HH head								
Female	4.3	6,022	1.1	83,354	1.5		6.1	6,874
Male	9.5	2,342	3.0	5,002	2.2		6.7	12,666
Food expenditure quintile								
Poorest	14.6	2,040	1.1	363	1.1		6.0	14,492
2nd poorest	13.3	941	3.5	583	0.8		5.5	4,163
Middle	7.6	4,963	3.1	7,920	2.2		6.9	15,458
2nd richest	6.4	2,244	2.8	35,841	2.6		5.9	4,812
Richest	3.2	6,857	1.7	8,222	3.0		8.0	15,647
Total 2012 panel	10.1	1,701	5.0	4,961	5.9		6.8	3,887

N 2014 = 2,048 (N 2014 panel = 1,939; N 2010 panel = 1,940)

Note: Landless households are not included. Values are expressed in ex-Ha Tay 2010 constant prices

4.5 Land Transactions

This section examines sale value of different kinds of agricultural land as well participation of farmers in land markets. Figures were provided by households.

Provinces with faster economic growth are more likely to have higher land price. As examples, the price per square meter in Ha Tay is VND 200 thousands and in Nghe An is VND 82.6 thousands, whereas it is only less VND 8 thousands in Lai Chau and VND 9 thousands (see more details in Table 4.9). The land prices changed considerably during the period between two surveys. A notable change occurred in Khanh Hoa as approximatedly sale values of

agricultural land increased suddenly to VND 276 thousands per metter square from a very low price of VND 52 thousands in 2012 (nearly 8 times higher). A rational reason for this is urbanisation and industrialization processes in these areas.

Table 4.9: Approximate Sales Values of Agricultural, Annual, and Perennial Land
(‘000 VND/sqm.)

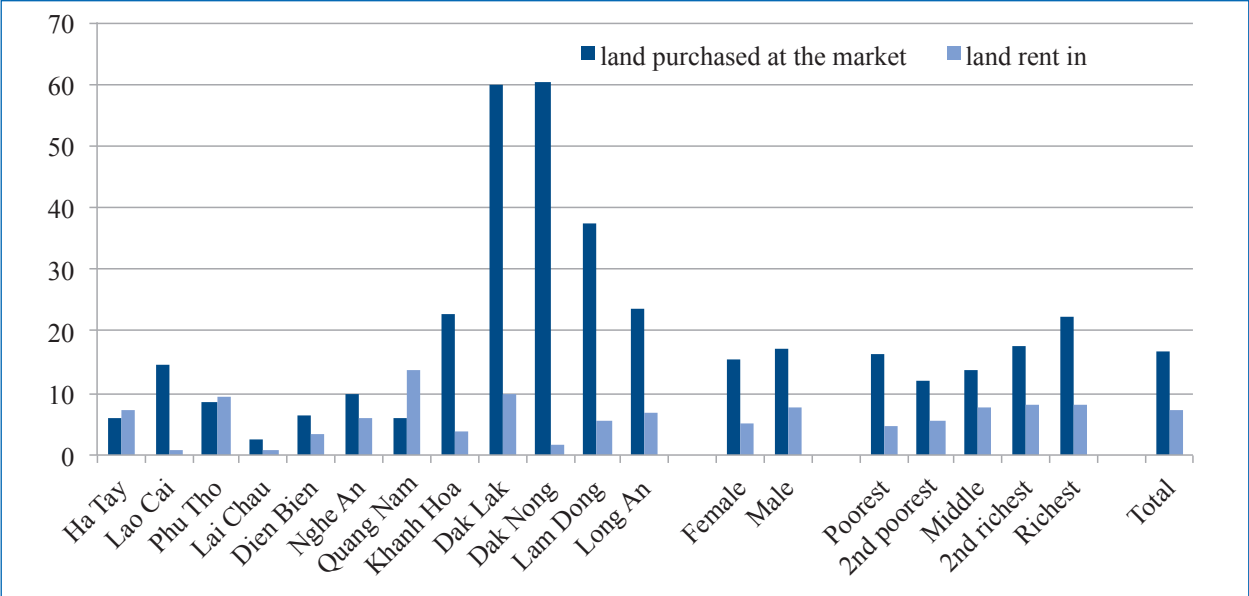
	Appro. Sales value of agricultural land	Appro. Sales value of annual land	Appro. Sales value of perennial land
Total 2014	110.1	116.3	69.1
Province			
Ha Tay	200.3	195.9	436.2
Lao Cai	29.6	29.5	31.0
PhuTho	75.6	75.6	(.)
Lai Chau	7.8	7.8	8.7
Dien Bien	9.3	9.7	0.7
Nghe An	82.8	82.7	86.4
Quang Nam	27.3	28.2	18.9
Khanh Hoa	276.9	374.6	21.5
Dak Lak	49.6	61.2	35.8
Dak Nong	52.4	42.9	57.1
Lam Dong	29.9	39.5	27.5
Long An	57.5	46.7	465.5
Gender of HH head			
Female	89.9	97.1	37.5
Male	114.5	120.5	75.3
Food expenditure quintile			
Poorest	53.8	59.1	37.4
2nd poorest	106.0	106.6	100.9
Middle	110.2	115.8	64.0
2nd richest	99.6	97.6	115.2
Richest	134.7	150.0	42.8

Poor economic and social status of households could negatively affect their land purchasing power, resulting in their unaffordability of more valuable land plots in comparison with richer people. This is clearly evidenced from Table 4.9 in which sale value of agricultural land was only about VND 53.8 thousands per metter square in the poorest group but VND134.7 thousands per square in the richest group.

Farmers’ participation in agricultural land markets is analysed in Figure 4.4. It is seperated into two kinds of land transactions, namely land purchased at the market and land rented. In overall, a majority of land purchased accounted for 16.6 percent, while only 7.1 percent of total land was rented in the market. Generally, provinces with more dynamic economies tended to have more rented land than the poor provinces, such as 13.9 percent in Quang

Nam, 8.5 percent in Phu Tho and 7.1 percent in Ha Tay, compared to 0.3 percent in Lao Cai and 0.7 percent in Lai Chau. This pattern is also repeated among different economic and social status of households. Richer groups rented more land than poorer groups.

Figure 4.4: Participation in Agricultural Land Sales and Rental Markets (percent)



N = 2,729

At last, we investigate the share of households who parted with plots as well as reasons for that over the last two years. A considerable change in this status of parting with land occurred in 2014 compared to 2012 survey. Table 4.10 figures that 27 percent of households, on average, parted with land plots in 2014 survey, whereas this figure was only less than 10 percent in 2012. At the provincial level, the change of these ratios varied across provinces. The highest ratios are observed in Nghe An and Ha Tay, approximately 48.6 percent and 48.2 percent respectively (these figures were 8.8 percent and 9.1 percent in 2012). While Lao Cai and Dien Bien exposed the lowest ratios of 6.9 percent and 5.4 percent (they were 7.4 percent and 8.1 percent in 2012). These differences were also found in terms of gender and food expenditure quintiles as well as presented in Table 4.10.

Table 4.10: Modes of Parting with Plots

	Share of HHs who departed with land	Modes of parting with land						Total
		Exchanged	Sold	Gave	Expelled	Abandoned	Other	
Total 2014	27.0	55.0	7.2	17.4	13.7	2.9	4.0	1,859
Province								
Ha Tay	48.2	81.0	0.8	5.6	9.7	0.7	2.4	930
Lao Cai	6.9	0.0	13.3	80.0	6.7	0.0	0.0	15
Phu Tho	16.7	3.1	6.3	52.1	27.1	6.3	5.2	96
Lai Chau	27.9	1.4	0.0	20.0	38.6	30.0	10.0	203
Dien Bien	5.4	33.3	0.0	13.3	20.0	0.0	33.3	60
Nghe An	48.6	81.5	0.4	14.6	3.2	0.0	0.4	281
Quang Nam	10.2	37.8	8.9	24.4	22.2	6.7	0.0	45
Khanh Hoa	5.4	0.0	50.0	50.0	0.0	0.0	0.0	6
Dak Lak	26.9	1.9	44.2	36.5	5.8	3.9	7.7	104
Dak Nong	21.7	0.0	67.7	29.0	3.2	0.0	0.0	71
Lam Dong	10.3	0.0	80.0	20.0	0.0	0.0	0.0	5
Long An	11.8	0.0	44.2	55.8	0.0	0.0	0.0	43
Gender of HH head								
Female	29.6	64.7	5.0	17.8	10.3	2.2	0.0	398
Male	26.3	63.1	5.9	14.2	10.8	2.4	3.6	1,461
Food expenditure quintile								
Poorest	18.8	17.3	8.2	31.8	21.8	14.6	6.4	110
2nd poorest	26.5	62.7	3.0	19.3	9.7	0.7	4.7	300
Middle	28.5	66.2	4.7	13.6	11.0	1.4	3.1	426
2nd richest	27.4	66.3	6.2	11.6	14.6	0.5	0.8	371
Richest	29.5	71.7	7.6	11.5	4.2	3.1	1.8	382

N = 3,178 plots

The reasons for parting with plots of rural households over the last two years indicate a notable movement in land reallocation progress. The ratio of exchanged plots increased rapidly from 2.8 percent in 2012 to 55 percent in 2014, whereas the ratios of sold and expelled plots reduces significantly compared to 2012, respectively by 7.2 percent and 13.7 percent.

Table 4.11 provides more details of land recipients in term of reason for parting with plots, showing that almost of land plots exchanged over the last two years were transferred to the State at the share of 98.4 percent, an increase by 48.2 percentage points in comparison with 2012.

Table 4.11: Recipients of Land (percent)

	Parent	Child	Sibling	Other relative	Neighbour	Prior tenant	Other person	State	Private org	Other	Total
Total 2012	0.3	0.0	0.1	0.1	0.3	0.0	0.5	98.4	0.0	0.3	100
Exchanged	0.0	8.9	2.2	4.4	33.3	0.0	42.2	5.6	0.0	3.3	100
Sold	0.4	87.8	5.0	5.5	0.0	0.0	0.0	0.8	0.0	0.4	100
Gave away	0.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	97.7	1.8	0.0	100
Expelled	0.0	0.0	0.0	26.3	0.0	0.0	5.3	18.4	0.0	50.0	100
Abandoned	2.3	15.9	4.6	2.3	13.6	0.0	0.0	29.6	0.0	31.8	100
Other	0.3	0.0	0.1	0.1	0.3	0.0	0.5	98.4	0.0	0.3	100

4.6 Summary

Current land situation does not change much compared to the previous surveys in 2012 and 2010. In general, a majority of land is still small and fragmented, especially in the Northern delta provinces. However, the Northern provinces have undergone experienced more equal allocation of land than the Southern provinces.

Although land market has substantially developed since the country started opening its economy, however, the participation of rural households in the agricultural land markets has been very limited, especially the poor groups.

In addition, the poor is still exposed to more disadvantageous in accessing to agricultural land than the rich in terms of formal possession of agricultural land with LURC as well as quality of land plots.

Chapter 5: CROP PRODUCTION AND COMMERCIALIZATION

This Chapter examines characteristics of one of the most important activities of the rural households in Vietnam – Crop production. The chapter tracks down the evolution of crop production, from the diversification of crop, input use, distribution of output, access to some agricultural services (including extensions and irrigation).

In the 2014 survey, 11 questions had been added to get more information about the production of coffee in the Central Highland of Vietnam. This is the main crop that contributes greatly to household's income in Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong. Examining their production and commercialization can potentially provide some implications to develop a commercial agriculture in Vietnam.

The household sample are classified by different categories, in terms of location, gender of household head, food expenditure quintile and agricultural land scale quintile.

5.1 Crop Production

The vast majority of sampled households participate in crop production, however, their share has been gradually decreased from 89 percent in 2008 to 83 percent in 2014. The Northern mountainous provinces and provinces in the Central Highland have the highest proportion of households engaging in this activity (more than 90 percent). The downward trends were recorded over five quintiles of household's income. There were a bigger decline (10 percentage points) among the richer groups while the decrease among the poorest and the second poorest group was only 3 percentage points. Households with female heads have higher participation ratios than those of the other groups (86 percent vs. 75 percent in 2014). (Table 5.1).

Table 5.2 shows the percentage of households investing in each kind of crop production. Rice has been the most popular crop among the sampled households. More than 90 percent of the households in Northern provinces grow paddy (Lao Cai, Phu Tho, Lai Chau, Dien Bien). In these provinces and Nghe An, maize, cassava and vegetables are the other important crops with relatively high percentages of engaging households. For perenial crops, coffee is grown only in the Central Highland. Pepper presents in only 5 provinces and mainly concentrates in Dak Lak and Dak Nong. Households in Long An seem only focus on harvesting rice, fruits and vegetables.

Among different food expenditure quintiles, rice, maize and cassava are more popular among the poorer groups (more than 80 percent growing rice and 30-40 percent growing maize). However, fruits are more preferred by the richer groups. 33.1 percent of the richest plan fruits while only 16.8 percent of the poorest groups does. For other crops, the difference seems not prominent. It should also be noted that, coffee is mainly planted on a large scale

farms and 44.8 percent of the households with largest farm land have this crop. In addition, crops are more diversified among the groups with the larger area of cultivation land.

Table 5.1. Percentage of Households involved in Crop Production

	2008	2010	2012	2014	2014
	Panel sample	Panel sample	Panel sample	Panel sample	Full Sample
Total	89.2	86.9	83.6	83.0	80.9
Province					
Ha Tay	88.8	82.9	77.9	75.7	75.4
Lao Cai	98.8	98.8	96.3	95.1	92.1
Phu Tho	93.0	91.6	84.2	83.5	81.6
Lai Chau	93.5	88.9	89.8	93.5	90.2
Dien Bien	96.9	97.9	96.9	96.9	95.1
Nghe An	81.8	84.5	85.6	79.1	78.2
Quang Nam	89.9	88.4	81.2	77.5	76.0
Khanh Hoa	83.9	71.0	74.2	64.5	55.3
Dak Lak	92.4	91.6	92.4	92.4	91.4
Dak Nong	95.2	90.5	90.5	92.9	90.2
Lam Dong	96.9	92.2	90.6	92.2	93.6
Long An	77.5	77.5	75.2	82.6	79.2
Gender of HH head					
Female	81.8	79.7	76.3	74.7	72.0
Male	91.3	89.0	85.6	85.5	83.4
Food expenditure quintile					
Poorest	95.0	91.7	82.2	91.9	90.7
2nd poorest	91.8	90.5	86.6	88.9	88.4
Middle	92.8	88.5	90.2	83.1	82.6
2nd richest	88.0	84.1	90.7	78.5	77.1
Richest	82.9	80.5	72.4	78.6	72.4

N 2014 panel=2,047; N 2014 full=2729; N 2012=2,047; N 2010=2,047; N2008=2,047

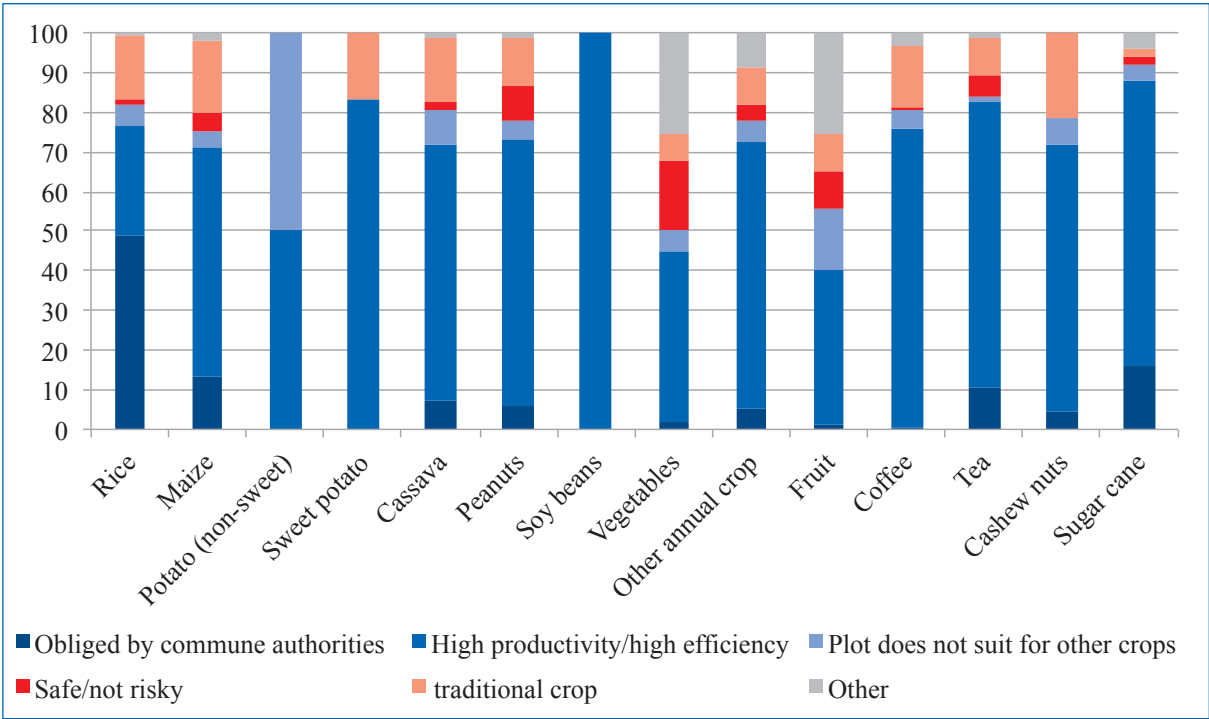
Table 5.2. Types of Crops Produced (percent of farming households)

	Rice	Maize	Potato	Sweet potato	Cassava	Peanuts	Soy bean	Vegetables	Other annual	Fruit	Coffee	Tea	Cashew nuts	Sugar cane	Pepper
Total	78.9	24.3	0.3	0.7	9.2	6.8	3.2	20.2	5.8	22.3	11.9	3.6	2.3	1.3	3.0
Province															
Ha Tay	91.2	11.9	0.5	0.7	3.8	2.0	2.0	20.3	7.7	14.4	0.0	0.2	0.0	0.0	0.0
Lao Cai	94.9	65.3	2.0	1.0	26.5	6.1	18.4	43.9	5.1	9.2	1.0	8.2	1.0	1.0	1.0
Phu Tho	88.6	30.7	0.0	0.3	11.7	9.2	0.6	29.4	5.4	18.4	0.0	13.3	0.0	0.0	0.0
Lai Chau	97.5	66.4	0.8	0.0	12.3	0.0	17.2	45.1	0.0	0.0	0.0	5.7	0.0	0.0	0.0
Dien Bien	98.3	68.3	0.0	0.0	32.5	0.8	0.0	19.2	2.5	17.5	2.5	0.0	0.0	0.0	0.0
Nghe An	83.1	33.1	0.6	1.1	3.9	24.7	1.1	39.9	5.6	30.3	0.6	3.9	0.0	9.0	0.6
Quang Nam	90.2	8.6	0.4	3.5	9.0	22.3	1.2	2.3	9.4	7.8	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4
Khanh Hoa	64.4	11.9	0.0	0.0	11.9	0.0	1.7	3.4	1.7	25.4	3.4	0.0	6.8	10.2	0.0
Dak Lak	50	29.1	0.0	0.0	12.8	0.7	6.1	12.8	2.7	19.6	64.2	0	10.1	1.4	19.6
Dak Nong	33.9	16.1	0.0	0.0	9.7	0.0	4.0	3.2	0.8	25.8	86.3	0.8	16.1	0.0	27.4
Lam Dong	19.2	9.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	8.2	11.0	11.0	72.6	17.8	13.7	1.4	1.4
Long An	66.3	0.4	0.0	0.0	0.0	0.8	0.0	12.1	7.6	68.9	0.4	0.0	0.0	0.8	0.0
Gender of HH head															
Female	71.6	15.7	0.0	1.3	7.8	6.5	1.3	18.1	5.6	25.5	9.6	1.8	2.0	1.6	2.2
Male	80.7	26.5	0.3	0.5	9.5	6.8	3.6	20.6	5.8	21.5	12.5	4.0	2.3	1.1	3.2
Food expenditure quintile															
Poorest	81.2	39	0.0	0.0	14.0	2.7	4.5	15.1	3.1	16.8	16.4	5.8	3.1	1.0	2.4
2nd poorest	88.4	32.6	0.5	0.7	13.9	10.0	5.3	26.7	3.9	15.5	8.7	4.3	2.3	1.6	0.9
Middle	80.3	26.4	0.2	1.2	9.9	5.8	2.6	18.3	7.4	19.7	12.3	4.0	1.4	1	2.8
2nd richest	76.5	15.9	0.4	0.6	5.4	7.6	2.1	22.3	6.8	23.7	10.1	2.9	2.7	2.1	3.1
Richest	69.8	14.1	0.2	0.6	4.8	6.2	2.1	17.0	6.2	33.1	13.5	1.9	2.1	0.4	5.4
Household production scale quintile															
Smallest production	61.8	9.2	0.0	0.2	4.3	5.8	0.4	20.0	2.7	27.4	0.9	0.7	0.7	0.4	0.7
2nd smallest	92.2	19.3	0.5	1.1	8	5.3	1.1	15.8	4.8	17.2	1.1	2.3	0	0.5	0.2
Middle	90.7	29.1	0.7	0.7	12	10.2	2.5	23.6	4.5	17.3	2.5	4.5	0.5	3.0	0.2
2nd largest	88.2	43	0.0	1.4	13.4	10.2	8.2	24.3	7.3	19.5	10.2	5.9	3.4	0.5	0.9
Largest	61.8	21.1	0.2	0.0	8.0	2.0	3.4	16.8	9.3	30.0	44.8	4.5	6.6	1.8	13

N=2,201

Figure 5.1 shows reasons why households choose a typical crop in their most recent harvest. It is noticeable that a certain proportion of land is related to a particular crop regulated by local authorities, especially for rice, maize, cassava, tea, cashew nuts and sugarcane. Although rice is the most popular crop, 50 percent of households chose it as obligation, while 25 percent of produced it as traditional crop and as unsuitability for other crops. Half of the households plant non-sweet potato as it yields high productivity, while the rest has no choice as their land only suit for this crop. Vegetable is more favoured in terms of a safe crop. In general, households mostly choose crops according to their productivity/efficiency, especially for soybeans, sweet potato and coffee.

Figure 5.1. Reasons for Crop Production



N=2,201

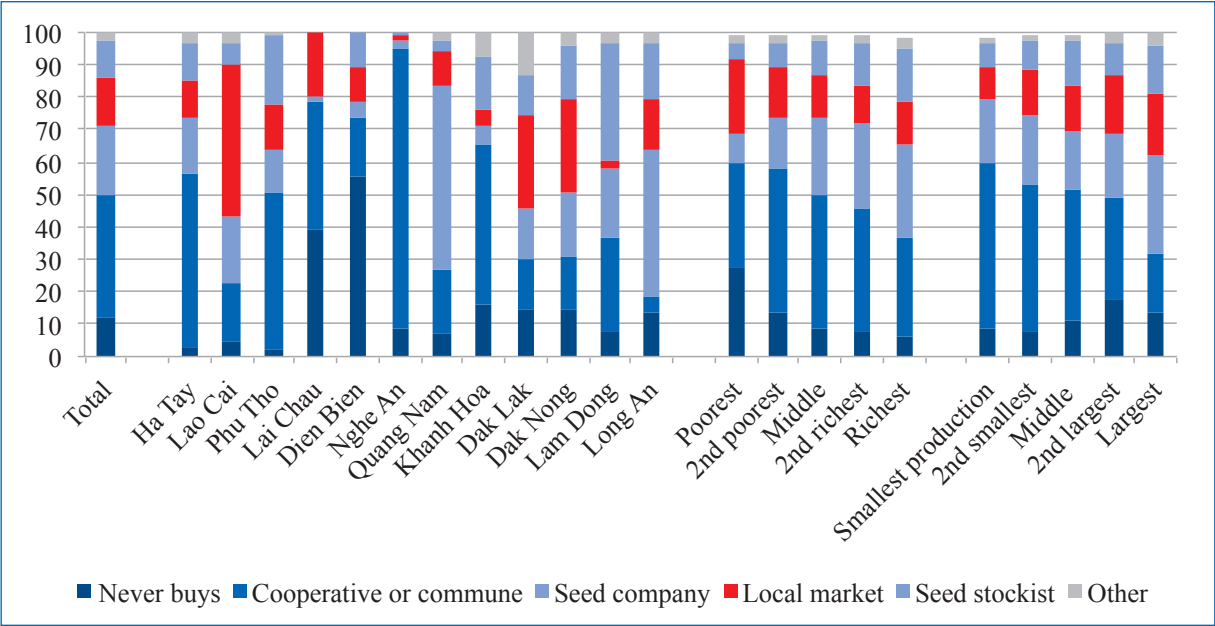
5.2. Input Use

Table 5.3 provides information about the share of different types of inputs in total cost. Overall, households spend most on chemical fertilizers, which takes up 36.6 percent of the total production cost. The share of expense on organic fertilizers (self-provided and bought) is relatively small. This shows that households are producing crops in far less organic way, raising a concern over the sustainability of agricultural production and food safety.

Other categories that account for high shares of production cost include seeds (12.9 percent), outside hired labor (10.2 percent), rental of asset, machinery, equipment and means of transport (12.9 percent), and pesticides (8.6 percent). The pattern of input cost is quite similar across provinces. However, Ha Tay, Quang Nam, Khanh Hoa, the central highlands

and Long An spent relatively less on seeds than the other provinces (less than 10 percent). This might be partly because Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong mainly grow perennial crop. Lao Cai, Dien Bien and Lai Chau spent relatively high on seeds, which cost 21.2 percent, 27.1 percent and 34.5 percent of total budget, respectively. On the other hand, those three provinces spent relatively less on chemical fertilizer (under 30 percent) than Khanh Hoa, Dak Lak, Dak Nong, Lam Dong and Long An (from 40-50 percent of total budget). The latter provinces also spent relatively more on pesticides. It should be noted that, households including Dien Bien and Nghe An use more organic fertilizers (self provided) than the others (which takes up 20.1 percent and 11.3 percent of total cost, respectively).

Figure 5.2 Suppliers of Paddy Seeds



N=1,733

Figure 5.2 shows different sources of paddy seed suppliers. The picture is quite divers among different provinces. Overall, 37.7 percent households buy paddy seeds from cooperative commune, 21.5 percent from seed companies, 14.8 percent from local market, 10.8 percent from seed stockists and 11.8 percent never ever bought. In such provinces like Long An and Quang Nam, and among the richest groups and largest production groups, households prefer purchasing seeds from commercial companies than the others. Dien Bien and Lai Chau have the highest proportion of households produce rice seeds on their own. The role of seed supplying company and seed stockist in providing seeds in these provinces, and also in Nghe An, is quite modest. Regarding other perspectives, in such provinces like Ha Tay, Phu Tho, Lai Chau, Nghe An, Khanh Hoa, cooperatives and communes still seem to play vital role in providing rice seeds (which account for more than 40 percent of the market share in these province, especially 80 percent in Nghe An).

Table 5.3 Share of Different Input Costs

	Seeds	Sap- lings	Chemical fertil- izers	Organic fertilizers (self pro- vided)	Organic fertilizers (bought)	Pesti- cides, herbi- cides	Outside hired labour- ers	Small, non- durable tools	Energ, fuel	Minor repairs, mainte- nance	Rental of asset, machinery, equipment and means of transport	Rental of cattale for ploughing	Irriga- tion fees	Pay ment of cultiva- tion loan interest	Others	N
Total	12.9	2.3	36.6	4.7	2.5	8.6	10.2	2.1	2.8	0.5	12.9	1.2	0.6	0.9	1.3	2,176
Ha Tay	8.8	1.5	35.3	3.4	2.2	8.8	10.8	2.3	2.0	0.3	20.9	0.1	1.2	0.3	2.2	440
Lao Cai	21.2	3.2	36.6	3.9	0.4	4.3	15.3	1.8	1.1	0.9	2.9	6.2	0.5	0.4	1.3	97
Phu Tho	14.9	1.4	38.1	5.2	0.4	8.7	3.8	2.3	2.0	0.3	20.8	0.3	0.7	0.3	0.6	312
Lai Chau	34.5	1.7	17.6	3.2	0.8	3.4	22.7	2.2	1.1	2.0	3.0	6.8	0.1	0.0	1.0	122
Dien Bien	27.1	2.5	22.3	20.1	1.2	9.3	7.3	1.8	2.1	0.1	3.9	1.3	0.5	0.1	0.9	119
Nghe An	18.4	3.5	34.2	11.3	4.4	4.2	9.4	1.2	1.5	0.0	8.1	1.8	0.7	0.1	1.2	176
Quang Nam	11.0	2.1	32.4	3.8	3.8	6.0	10.3	2.5	1.7	0.6	21.0	1.0	0.7	0.1	3.0	258
Khanh Hoa	8.7	2.7	44.1	3.3	5.4	8.8	12.4	1.8	1.6	0.1	10.1	0.0	0.6	0.4	0.0	59
Dak Lak	6.8	2.4	44.3	0.8	2.9	7.7	15.9	0.8	7.8	0.8	5.6	0.5	0.1	3	0.3	147
Dak Nong	3.6	2.6	47.7	3.2	2.3	8.8	11.3	2.1	9.7	0.6	3.2	1.5	0.0	3.1	0.4	126
Lam Dong	1.9	4.3	52.7	2.2	6.5	12.3	8.3	1.2	2.3	1.2	3.2	0.0	0.0	3.9	0.0	72
Long An	7.9	3.0	42.3	0.6	2.7	17.2	6.6	2.8	3.4	0.5	9.2	0.6	0.1	2.2	0.9	244

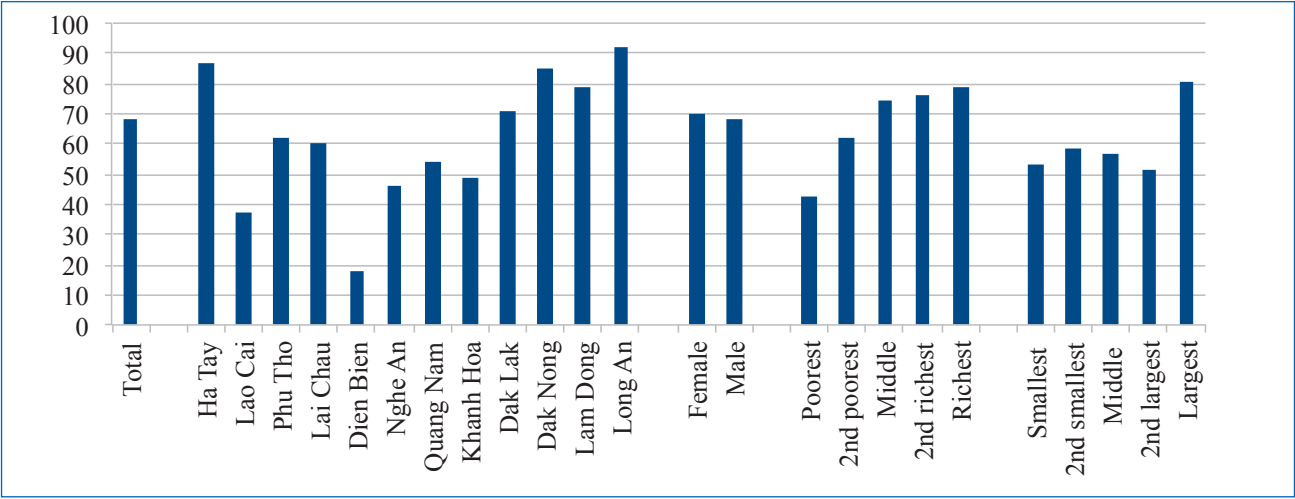
5.3. Irrigation

Figure 5.3 shows the percentage of land irrigated, taking into account only the land used for crop production. Totally, just under 70 percent of the land is irrigated. This implies that households are in deed facing with such difficulties in getting water supply for their land. The situation varies across different groups. Ha Tay and Long An have the best irrigation infrastructure, with around 90 percent of the land watered. Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong have water supply for around 70-80 percent of their land. The situation is worse in Dien Bien (under 20 percent) and Lao Cai (under 40 percent). Provinces in the central region like Nghe An, Quang Nam and Khanh Hoa also face more challenges in irrigation, with less than 50 percent of the land is watered.

To the food expenditure quintiles, richer households have better irrigation than poorer groups. Around 80 percent of the richer's land is watered, a nearly double than that of the poorest group. The harder condition for production might lead to a further income gap between the rich and the poor.

There is no remarkable difference in irrigation condition among the land scale quintiles. However, the largest group is far better than the others, with 80 percent of the land is watered, while the remainders have only 50-60 percent of the land irrigated.

Figure 5.3 Share of Irrigated Land



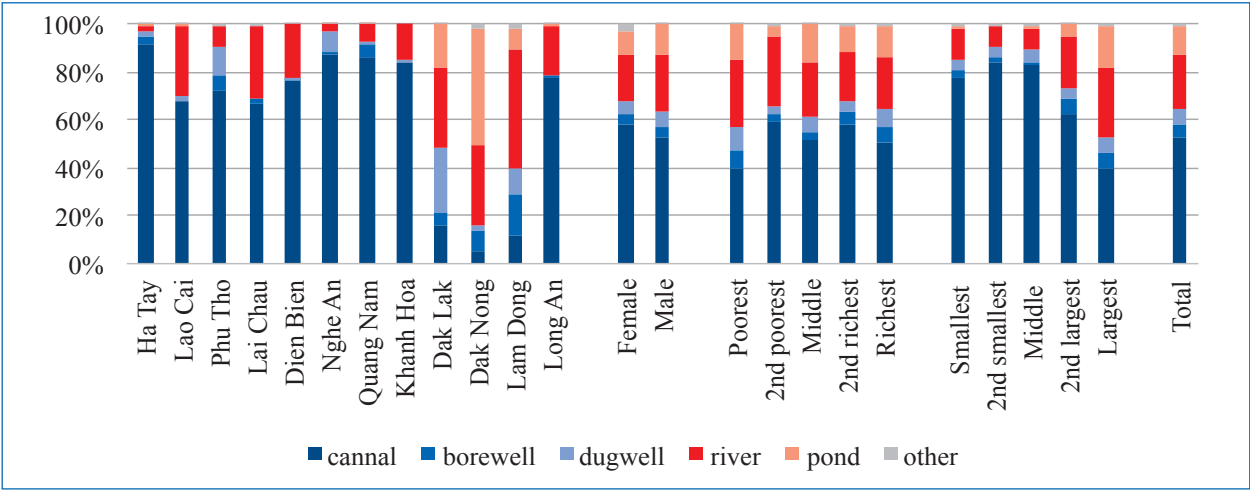
N=2,432

The most popular source of water supply is through cannal. Overall, 53 percent of the water supply comes from cannal, 5 percent from borewell, 6 percent from dugwell, 23 percent from river, 12 percent from pond and 0.7 percent from other sources. In such a province like Ha Tay, 91.4 percent of the agricultural land is irrigated by cannal. In Northern provinces such as Lao Cai, Dien Bien, Lai Chau, cannal and river are the two most important water resources, of which cannal provides water for 60-70 percent land area, and river supplies around 30-40 percent of the irrigated land. The situation is also

similar in Long An. However, in the Central Higland, the most popular water supplies are river, pond and dugwell (see Figure 5.4).

The composition of water supplies does not vary significantly among male or female headed households, and among food expenditure quintiles. However, households of larger scale production use less water from cannals, and more from river and pond. This is consistent with the characteristics of Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong, as almost large scale perennial crop production are concentrated in the central highland of Vietnam.

Figure 5.4 Sources of Water Input (percent)



N=2,432

5.4. Production Difficulties

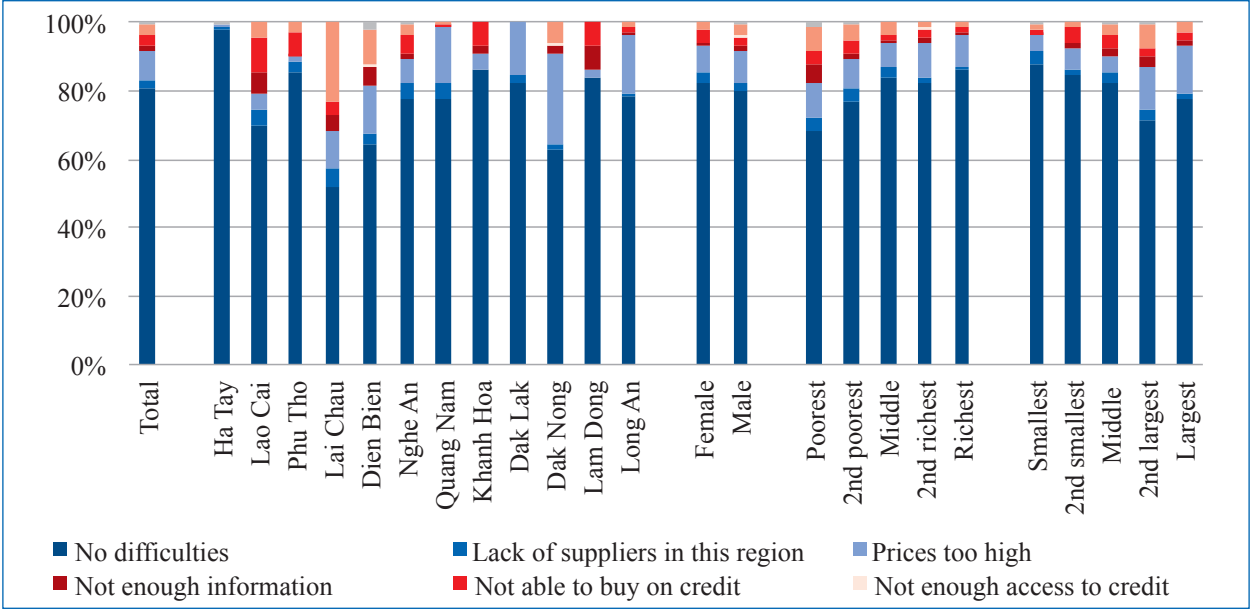
Figure 5.5 shows the difficulties that households face with when purchasing inputs. Crop production is a traditional making a living activity for which the majority of households (80.4 percent) have no difficulty with input access. The ostables reported include high input prices (9.1 percent), poor transportation (3.3 percent), lack of suppliers (2.6 percent) and difficulties in credit access (2.5 percent).

Households in Nothern mountainous areas face more difficulties than the others. In Lai Chau, 23.3 percent of households are not satisfied with transportation; 10.8 percent facing high input prices; 5 percent have difficulties in finding appropriate suppliers, 4 percent face with the lack of information and access to credit. Increasing input prices are also an ostacle to nearly 16 percent of households in Quang Nam, 15.5 percent of those in Dak Lak and 17 percent in Long An. In addition, in Lam Dong, more households are confronting with the shortage of information and buying on credit.

Figure 5.4 also shows that poorer households are facing with more difficulties than the richer groups. The high input price negatively affects around 10 percent of each group. However, a remarkable percentage of the poorest households have more difficulties in obtaining market information, buying on credit and transporting.

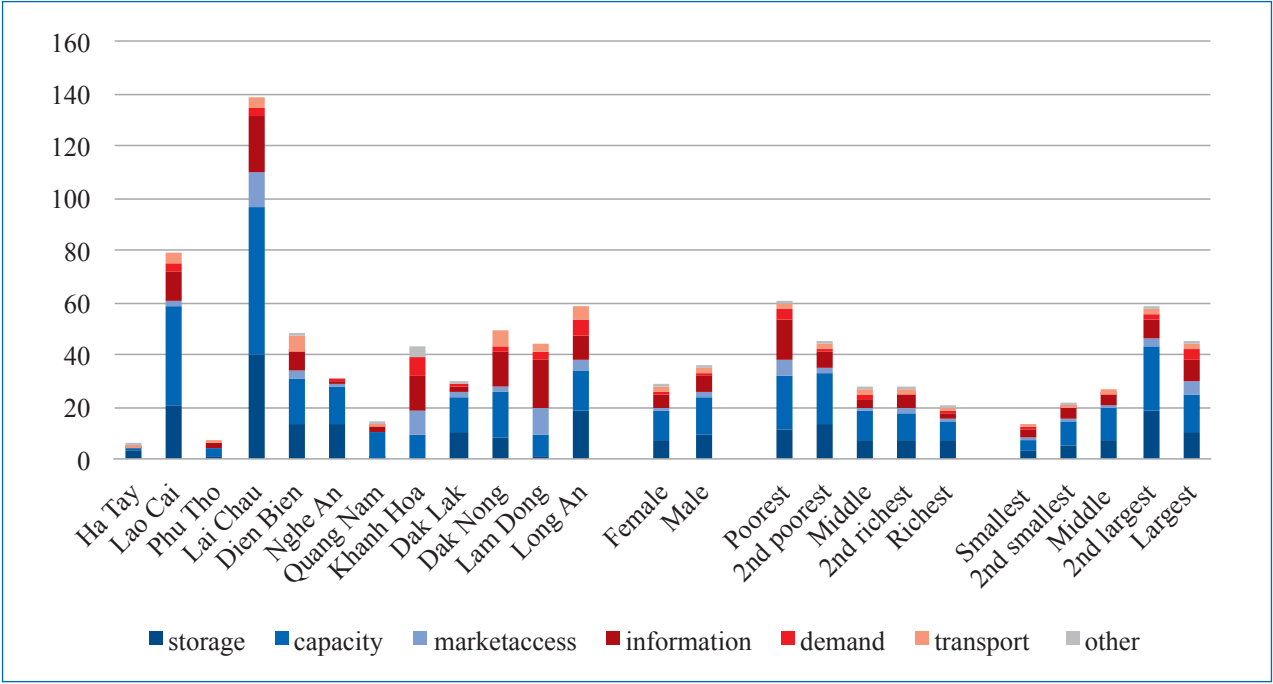
It should be noted that, a higher percentage of households with larger production scale have obstacles in their input investment in all categories of difficulties. Therefore, producing on a large scale is quite challenging, especially for the poor group.

Figure 5.5 Difficulties in Accessing to Inputs⁵



N=2,010

Figure 5.6 Post Harvest Difficulties⁶



N=2,010

⁵ Households were asked to report one most difficult issue.

⁶ Households are asked to report Two most difficult issues.

A similar pattern can be seen with regards to the post harvesting difficulties. The majority of households reported that they faced no difficulties after harvesting, accounting for 78.9 percent of the sample. The most prominent obstacles for them are the shortage of storage (9.1 percent), the low capacity for processing (13 percent) and lack of market information (5.6 percent). Lao Cai and Phu Tho have the highest percentages of household having no difficulties after harvesting (95.1 percent and 93.4 percent, respectively). Those provinces also have the lowest percentage of households that sold or bartered their production output (see Figure 5.8). The year 2014 was such a hard year for households in Lai Chau as 51.6 percent of households experienced post-harvest difficulties. This was the highest ratio among all twelve provinces. The most popular obstacles for them are the lack of storage and processing capacity (22.1 percent and 37.9 percent, respectively). The lack of information and market access are also significant (10.5 percent and 2.1 percent, respectively). The poorer groups are fighting more with the lack of storage and processing (including drying) capacity, information and market access. This is converse with the scale quintiles. The larger groups are dealing with more difficulties than the smaller. This can be partly explained that the larger groups participate more in commercialization, therefore, they are in need of upgrading capacity and affected by market changes more than the other groups (Figure 5.6).

Table 5.4 shows the rate of post harvest loss. This rate refers to only the loss occurring when households harvest their crop, then save at home or trade out. Therefore, it is different when comparing with the post harvest loss of the whole value chain. Certain crops like peanuts, vegetables, sugarcane (more than 1 percent), cassava and maize (just under 1 percent) have higher loss ratio than the others. Loss also happens more in some provinces, including Nghe An (2.8 percent), Dak Nong (1.3 percent), Lao Cai (1.1 percent), Dien Bien (1.1 percent), Lai Chau (0.9 percent). The poorer groups, many of them living in those provinces, also have higher loss rate than the richer groups. The households with medium production scale has slightly more loss than the others.

Table 5.4 Post Harvest Loss

Post Harvest Loss (%)		Post Harvest Loss (%)	
Province		Crop	
Ha Tay	0.32	Rice	0.9
Lao Cai	1.05	Maize	1.0
Phu Tho	0.21	Potato	0.4
Lai Chau	0.88	Sweet potato	0.7
Dien Bien	1.08	Cassava	1.0
Nghe An	2.97	Peanuts	1.2
Quang Nam	0.83	Soy bean	0.5
Khanh Hoa	0.22	Vegetables	1.0
Dak Lak	0.37	Other annual crop	0.5
Dak Nong	1.29	Fruit	0.7
Lam Dong	0.23	Coffee	0.7
Long An	0.75	Tea	0.6
Total	0.91	Cashew nuts	0.7
Food Expenditure Quintile		Sugar cane	1.8
Poorest	0.93	Pepper	0.4
2nd poorest	1.14		
Middle	0.83		
2nd richest	0.71		
Richest	0.71		
Production Scale Quintile			
Smallest production	0.78		
2nd smallest	0.88		
Middle	0.97		
2nd largest	0.84		
Largest	0.83		

5.5. Extension

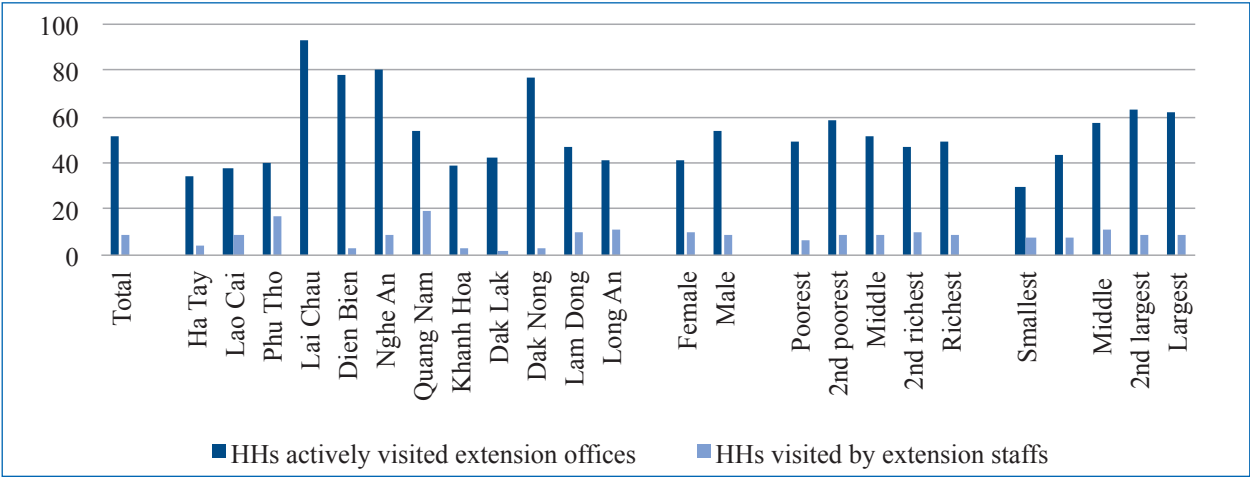
Figure 5.7 illustrates the percentage of households who get access to extension services, either actively or passively. In some provinces like Lai Chau, Dien Bien, Nghe An and Dak Nong, households are more active in going to the extension office or attending workshop held by extension staff. The percentages of households engaging in such activities are 93.4 percent, 77.5 percent, 80.3 percent and 76.6 percent, respectively. This implies that there are targeted programs for local extension services have those provinces, which are generally poorer than the others. In other provinces, around 40 percent of households actively access to some extension services. The lowest rates are in Ha Tay and Lao Cai.

It is also noticeable that male-headed households are more active than those with female heads. The accessing rate of the former is 53.9 percent, while the rate of the latter is 40.7

percent. Households with larger production scales are also more motivated to connect to the extension office than the others. The largest group has a ratio of 62.7 percent, while the smallest one has a ratio of just under 30 percent. This implies that extension services have certain effects on consultancy for crop producers, especially for the larger scale producers, who are more commercialized than the others. With regard to the other aspect, there's not much difference among the food expenditure quintiles.

However, the percentages of households that had been visited by extension workers are relatively low, with an average of 8.9 percent. The ratios are much lower for such provinces as Lai Chau, Dien Bien (2.6 percent), Khanh Hoa (3.9 percent), Dak Lak (2 percent), Dak Nong (4.6 percent). In addition, there is also no difference across different groups of household heads, food expenditure quintiles and production scales.

Figure 5.7 Households Access to Extension Services



N=2,201

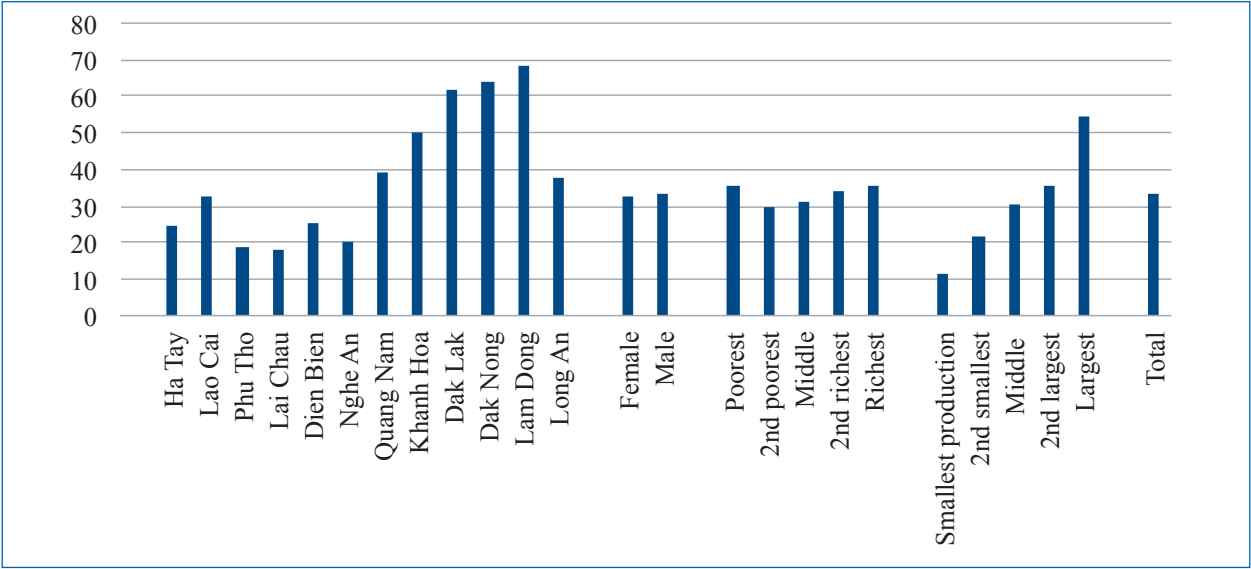
5.6. Commercialization

This section examines the household's commercialization of their agricultural output. As can be seen in Figure 5.8, the sampled households in 2014 traded an average of 33 percent of their crop output value. However, the ratio varies among different groups. Households in Khanh Hoa, Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong sell 60-90 percent of their output. However, the relevant rates for Northern provinces such as Lao Cai, Phu Tho, Lai Chau and Dien Bien are quite low, all under 30 percent. There is only a slightly difference of 5 percent between households' head as male and female. The variation is also not significant among the food expenditure quintiles.

It should be noted that, the rate of commercialization increases remarkably by size of land for production. Households with smallest scale sell out/exchange only 11.2 percent of their output, while the ratio is 6-10 percent higher for each of the larger scales. Households with

the largest scale commercialize nearly 54 percent of their agricultural production. This shows that households with small scale normally self-consume their agricultural products. Thus, in order to promote agricultural commercialization, it is critical to increase scale of production.

Figure 5.8. The Ratio of Sold/Bartered Output (percent)



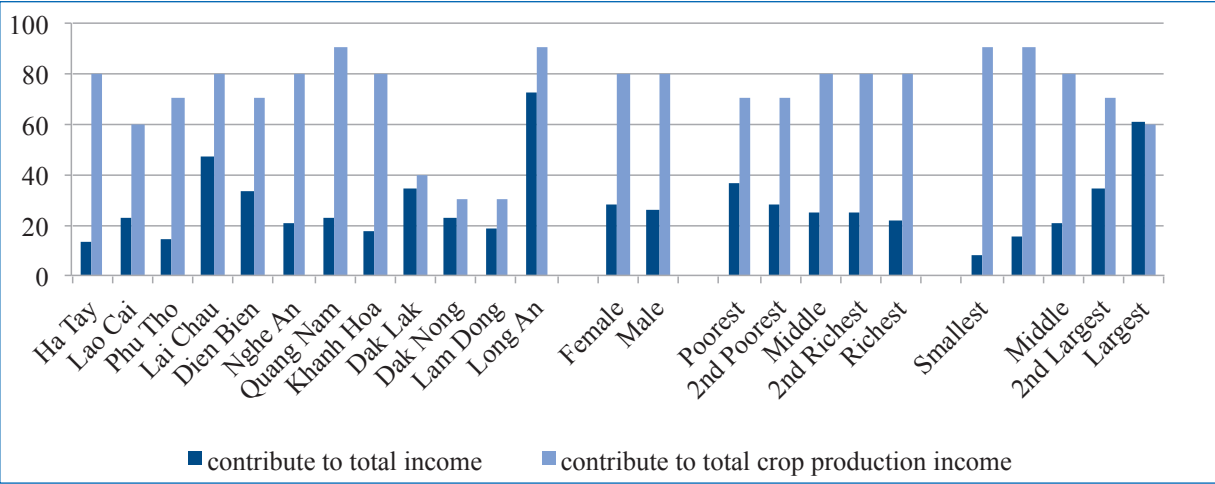
N= 1,738

Rice has been the most important crop of households in the rural area of Vietnam. However, rice’s contribution to the total income of households is quite modest. In eight among twelve provinces, the total value of rice is just equivalent to around 10 percent of the total households’ income (including Ha Tay, Lao Cai, Phu Tho, Nghe An, Quang Nam, Khanh Hoa, Dak Nong and Lam Dong). As Long An is in the Mekong River Delta, rice contributes a large proportion of their income (around 73 percent). In such province as Lai Chau and Dien Bien, income from rice accounts for 46.7 percent and 33 percent, respectively. This implies that even in the poorest province, people are living on other sources of income, rather than just the typical production of rice. Furthermore, among the five different food expenditure quintiles, rice contributes less than 40 percent of their income, while the corresponding rate for the richest group is about 20 percent. (Figure 5.9).

Regarding the share of rice over crop production output value, it is reconfirmed that rice is the most important crop of the sampled households, except for Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong, the three provinces that have absolute advantage in growing coffee. Rice accounts from 60-80 percent of the income from agricultural production, especially in Long An, it is equivalent to around 90 percent of income from growing crops. The importance of rice in the crop basket is quite similar among different food expenditure quintiles. Moreover, rice seems more productive for the richer groups. Disaggregating the group into five scales

of land production, the smaller producers rely on rice much more than the larger. Rice contributes to nearly 90 percent of their income from crop production, while for the larger groups, rice accounts for a much lower percentage of 60-70 percent (Figure 5.9).

Figure 5.9. Contribution of Rice to Total Income and Income from Crop Production (percent)



N=1,738

5.7. Production and Commercialization of Coffee

This section is applicable for households in Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong only, and is appended from the previous survey.

Among 371 households sample in the Central highland, there are 245 households planting coffee, constituting for 66 percent. All these households did not invest in new crop in 2014. The average years of the oldest coffee is 15, and of the latest trees is 4.4 years. Robusta coffee was planted in almost all areas while only 5 percent of the crop is Arabica coffee. This Arabica planting area belongs to the richest household groups and the households with largest production areas.

The production of coffee often requires harvesting on a large scale and high capital investment. However, households manage to have inputs on their own, instead of relying on credits given by their customers (in the form of loans or inputs). In these three provinces, around 84.4 percent of coffee planting households do not receive any credits from their buyers; 10 percent receive inputs, 3.9 percent receive both loan or input and only 1.7 percent receive a loan. The rate of independence is lowest in Dak Lak (70.1 percent) and highest in Dak Nong (90.3 percent). 16.1 percent households in Dak Lak receive input, 3.1 percent receive a loan and 10.7 percent receive both input and loan. Households with female heads are also less dependent on credits than households with male heads (85 percent vs. 79.9 percent not receive anything from customers). The poorer households are trying more

to mobilize investment on their own rather than the richer groups. This is also equivalent to the households of larger production scale, who use more credits than the other groups. (Figure 5.10).

Figure 5.10 Credits for Coffee Production

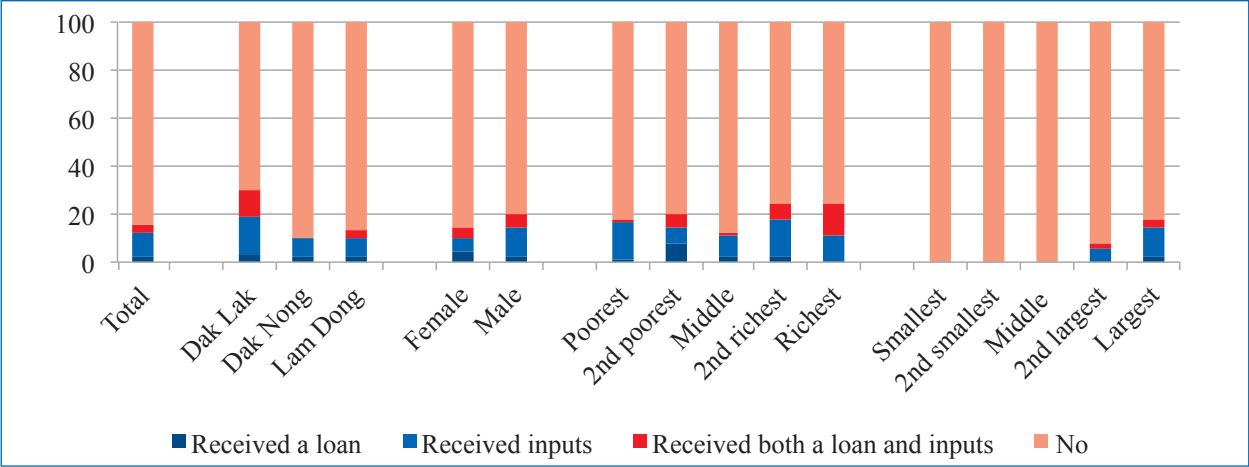


Table 5.5 shows that most of coffee growing households sell their products without contracts (which accounts for 94.9 percent). Only 2.1 percent of households have one year contracts and 0.4 percent have multi-year contracts. Even for households of largest production scale, only 1.1 percent have multiple year contracts and 2.2 percent has one year contracts. Those are quite low rates, given the context that the Central Highland has specialized in producing coffee for long time. This shows a weak connection between farmers and enterprises. This means that they will be most vulnerable when facing with market fluctuations.

Table 5.5 Households with Selling Contracts

	Multi-year	One -year	No contract	Other (specify)
Total	0.4	2.1	94.9	2.5
Province				
Dak Lak	0.9	0.5	95.9	2.7
Dak Nong	0.0	4.4	92.6	3.0
Lam Dong	0.0	0.0	100.0	0.0
Gender of HH head				
Female	0.0	0.0	98.3	1.7
Male	0.5	2.4	94.5	2.6
HH production scale quintile				
Smallest production	0.0	0.0	100.0	0.0
2nd smallest	0.0	0.0	100.0	0.0
Middle	0.0	0.0	100.0	0.0
2nd largest	0.0	0.0	97.2	2.8
Largest	1.1	2.2	95.0	1.7

As most of the coffee planting households do not have selling contracts, they often negotiate selling prices in a short time before or after harvesting. The sample shows that 76 percent of households bargain for prices at the time of sale, 18.4 percent decide selling prices after harvest but before the time of sale, and only 5.7 percent do this before harvesting. It is obvious that the longer time they have to decide prices, the more rational their decisions can be. However, poorer households have higher rates of negotiating selling prices before time of sale than the richer groups. This is the same as with the larger coffee producers.

Table 5.6 Time that Households Negotiate Selling Prices

	Before harvest	After harvest but before the time of sale	At the time of sale
Total	5.7	18.4	75.9
Province			
Dak Lak	3.2	21.9	74.9
Dak Nong	8.4	14.4	77.2
Lam Dong	5.8	19.2	75.0
Gender of HH head			
Female	5.2	8.6	86.2
Male	5.8	19.8	74.5
Food expenditure quintile			
Poorest	4.8	26	69.2
2nd poorest	9.9	14.3	75.8
Middle	9.7	20.4	69.9
2nd richest	2.4	11.8	85.9
Richest	1.1	17.8	81.1
HH production scale quintile			
Smallest production	0.0	50.0	50.0
2nd smallest	0.0	50.0	50.0
Middle	0.0	22.2	77.8
2nd largest	2.8	16.7	80.6
Largest	5.6	17.2	77.2
Total	4.8	17.9	77.3

Overall, households in the Central Highland often sell their coffee to the traders (accounting for 77.5 percent), 13.5 percent sell to service enterprises, 2.9 percent sell to processing firms and 2.5 percent sell at marketplace (Table 5.7). This shows the important roles of traders in the coffee value chain. Data also shows that most of the households here sell coffee to just one or two buyers, and most of them are coffee traders.

Among different provinces, households in Dak Nong diversify their customers better than the others. 27.1 percent of them sell coffee to service enterprises and 4.4 percent sell to processing firms. Also the larger producers are more active in finding different distribution

channels than the smaller ones. This might be because they have higher capacity to deliver their products, and higher negotiating power when working directly with firms/enterprises.

Table 5.7 Coffee Buyers

	Processing firm	Service enterprises	Trader	At the market	Other
Total	2.9	13.5	77.5	2.5	3.6
Province					
Dak Lak	1.8	2.7	91.8	3.2	0.5
Dak Nong	4.4	27.1	58.1	2.5	7.9
Lam Dong	1.9	5.8	92.3	0.0	0.0
Gender of HH head					
Female	3.4	8.6	81.0	0.0	6.9
Male	2.9	14.1	77.0	2.9	3.1
Food expenditure quintile					
Poorest	1.9	25.0	69.2	1.0	2.9
2nd poorest	3.3	10.9	77.2	3.3	5.4
Middle	4.8	10.6	75.0	2.9	6.7
2nd richest	2.4	7.1	85.9	2.4	2.4
Richest	2.2	12.2	82.2	3.3	0.0
HH production scale quintile					
Smallest production	0.0	0.0	50.0	0.0	50.0
2nd smallest	0.0	0.0	100.0	0.0	0.0
Middle	0.0	0.0	100.0	0.0	0.0
2nd largest	2.8	2.8	77.8	5.6	11.1
Largest	4.4	17.2	72.8	3.3	2.2
Total	3.9	14	74.7	3.5	3.9

5.8. Summary

This chapter summarizes the main characteristics of agricultural production of rural households of Vietnam. The vast majority of households still grow paddy as a traditional crop, while households in the central highland provinces specialize in producing coffee. Rice contributes a large share in the total income of households from crop production. Around 50 percent of the households choose rice as obligation to the authority's regulation. Other popular crops include maize, cassava, vegetables and fruits. Crops are chosen substantially based on their high productivity/efficiency.

In this activity, households are dependent mostly on chemical fertilizers, which account for the largest production cost. Only a small percentage of them using organic fertilizers (less than 5 percent). This possibly triggers a question of sustainable production and implies that households are more dependent on input suppliers.

For the production of rice, the most important suppliers of seeds include commune cooperatives and seed supplying companies. Households in the South and households with larger production scales are more reliant on seed supplying companies.

Irrigation is critical to crop production. Households in the North get more water supply through canals, while households in the Central Highland often get water from wells and rivers. However, in general, only 70 percent of the land is being irrigated. For poorer households and provinces in the North and the Central, the proportions of land watered are relatively low. This requires more investment from the government to develop agricultural production in these provinces.

Households also have to face with several difficulties in their production. A substantially large percentage of households report no difficulty in accessing inputs. Price fluctuation and credit access are more prominent among other obstacles. However, farmers are facing with more difficulties when selling their products. Shortage of storage and low processing capacity are the most popular. In addition, farmers also need more market information. For small-scale production, it is unaffordable for households to invest in storage or upgrade their processing capacity. In this circumstance, the visible solution is to develop farmer cooperatives and farming contracts, so that they can cooperate with each other to increase capacity and/or share risks with enterprises.

The percentage of households that commercialize their production is around 30 percent. The rate is higher for provinces in the South and for larger producers. However, even for the commercialization of coffee, only a tiny share of households use several forms of contracts, either one year or multiple-year. In addition, most of them decided prices at the time of sale, and mostly sell to traders. There have been efforts to encourage linkage between firms and farmers, but much needs to be done to develop farming contracts to help farmers, reduce risks and have better market-based decisions.

Although agricultural production is the traditional activities of rural households, they harvest and commercialize in very simple manners. There is still much to be done to promote commercialization, firstly through increasing production scale. In addition, it is also important to provide more market information to the farmers. Enhancing cooperation between farmers and enterprises, and improving farmers' capacity will help farmers become less vulnerable and gain more from the value chain.

Chapter 6: LIVESTOCK AND AQUACULTURE PRODUCTION

6.1. Introduction

The proportion of gross output of livestock in the last two years is 26.3 percent of total gross output of agriculture in 2012. The gross output of livestock rose by more than 3.1 percent in the last two years (according to GSO's data statistics, 2013 and 2014). Vietnamese government has been promulgating many solutions in order to support the development of livestock sector. Specifically, the Project of Restructuring for livestock sector with orientations and solutions for sustainable development of livestock sector (Decision No 984/QĐ-BNN-CN) and Decision No 50/2014/QĐ-TTg on the policy-supporting to enhance households' efficiency of livestock for the period of 2015 and 2020 pave the way for improvement of farmer's income and building new village. According to MARD's monthly report, from July 2013, the number of buffalos and cows has not changed largely, more pigs have been raised due to relatively high price of pork meat. Raising poultry is quite stable business. However, domestic livestock production has not stabilised yet. This business still face with many disadvantages from weather and climate change, material price, feed and high competition from imported livestock production.

This chapter investigates the highlights related to households's livestock and aquaculture production. We present statistics on several important aspects such as prevalence and scale of livestock operations, households's involvement in trading of livestock production (sold, bartered), preventing of epidemic diseases from domestic animal and poultry (using vaccinations) and use of input for livestock production (feed use structure, hire labor, loan for livestock production, use technical services from government or agencies). Additionally, we mainly present data of cows/bulls, buffalo, pigs and poultry. Some findings from the 2014 survey will be compared with those of the 2012 survey.

6.2 Prevalence and Scale of Livestock Operations

Figure 6.1 gives information of households's participation in livestock or aquaculture production in 2014. Overall, just over 61 percent of the surveyed households have livestock and aquaculture production of which more than 8.7 percent have aquaculture production. Almost all households in Lai Chau, Lao Cai, Dien Bien, and Nghe An have livestock or aquaculture production, with a ratio ranging from 81.1 to 92.9 percent. In the richer provinces of Lam Dong, Long An, Khanh Hoa and Ha Tay, the households have lower proportions of livestock or aquaculture production, with a ratio ranging from 32.1 to 44.8 percent. The figures fit with the stages of economic development in these provinces. There are more opportunities to earn high level of income in non-agricultural sector and

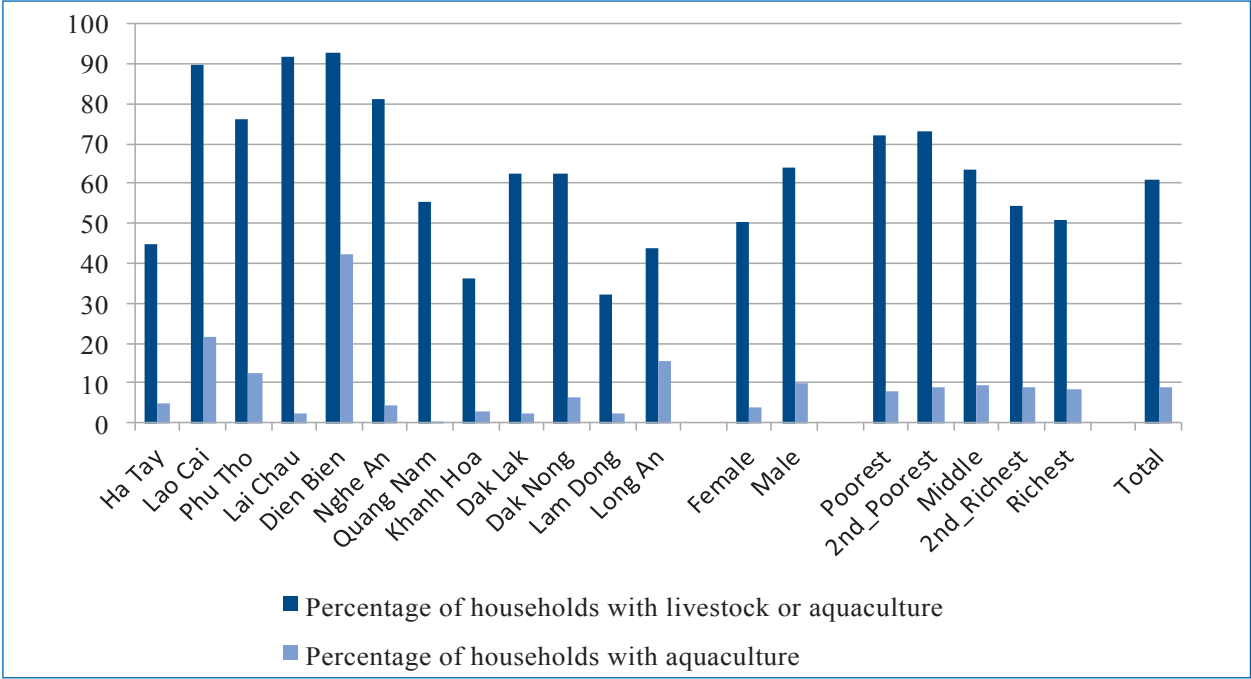
therefore local people will not participate in agriculture if they find an opportunity to work in non-agriculture sector.

Figure 6.1 also presents that the poorer households have a marked higher ratio of livestock and aquaculture production than the richer households. The difference is about 19.8 percentage points on average while there is only a small difference in aquaculture activities across quintiles.

In addition, Figure 6.1 indicates Dien Bien has the highest proportion of households raising aquaculture with above 42.5 percent, followed by Lao Cai and Long An with 21.5 and 15.3 percent, respectively.

Moreover, the Figure 6.1 shows that there is a quite large (13.5 percentage point) difference between two group male- and female-headed households in livestock or aquaculture production but the difference in aquaculture production is small (2.3 percentage points)

Figure 6.1 Households with Livestock or Aquaculture in 2014



N=2,729

Table 6.1 shows the percentage of households who have livestock categorised into types of livestock. Overall, it is evident that all twelve provinces surveyed, pig and poultry are the most common kinds of livestock, at about 30.1 and 49.7 percent, respectively; followed by cow/bull and buffalo with 12.4 and 13.9 percent, respectively. The remaining of livestock account for under 2.4 percent. The provinces, Lao Cai, Dien Bien and Lai Chau have the highest proportion of households who raise pigs, with a percentage ranging from 68.2 to nearly 86.7 percent. Raising poultry is also common in these provinces, Phu Tho and Nghe

An of which a percentage ranges from 59.3 to nearly 88.2 percent. Raising buffalos and cow/bull are also quite common in Northern provinces and in Central Coastline provinces such as Khanh Hoa, Nghe An and Quang Nam. The remaining of other kinds of livestock such as horse, pony, sheep, and goat are not common. Less than 1.5 percent of households raise these kinds of livestock, except sheeps/goats raised in Dien Bien.

Table 6.1 Households with Livestock (percent)

	Cow/bull	Buffalo	Horse, Pony	Pig	Sheep, Goats	Poultry	Other
Total 2014	12.4	13.9	0.2	30.1	1.3	49.7	2.4
Provinces							
Ha Tay	7.1	1.4	0.2	20.0	0.0	38.5	0.9
Lao Cai	6.5	49.5	0.9	68.2	0.9	86.9	22.4
PhuTho	14.3	14.3	0.0	41.6	0.5	60.3	2.1
Lai Chau	2.2	62.2	0.7	86.7	1.5	59.7	0.7
Dien Bien	18.1	60.6	0.0	83.5	11.0	88.2	1.6
Nghe An	25.0	23.7	0.0	31.1	3.1	76.3	7.5
Quang Nam	21.0	11.0	0.0	25.2	0.3	34.0	0.0
KhanhHoa	10.2	0.0	0.0	6.5	0.0	27.8	0.0
DakLak	8.0	2.5	0.0	19.8	1.9	54.3	1.2
DakNong	9.4	2.9	0.0	13.7	1.4	55.4	1.4
Lam Dong	12.8	3.9	0.0	5.1	1.3	18.0	5.1
Long An	9.6	0.0	0.3	9.0	0.3	34.5	0.0
Gender of HH head							
Female	6.1	4.3	0.2	20.5	0.5	41.5	1.9
Male	14.2	16.7	0.1	33.0	1.5	52.2	2.5
Food expenditure quintile							
Poorest	16.1	30.3	0.0	47.2	3.1	53.1	3.4
2nd_Poorest	15.0	27.3	0.2	43.6	1.4	62.6	2.6
Middle	13.8	11.5	0.0	31.3	1.3	51.3	2.6
2nd_Richest	11.7	7.3	0.3	22.0	0.3	43.6	2.4
Richest	7.9	4.5	0.2	18.4	1.1	42.9	1.5

Table 6.1 also indicates that the male-headed household and poorer household groups have higher percentages of raising all kinds of livestock than female-headed households and group of richer households. There is a considerable difference in ratios of raising buffalo between the poor and rich households. The poportion of poor households raising buffalo is about 4.9 times higher than the rich households. This kind of animals was raised mainly in the Northern provinces as a draft animal.

In addition, Table 6.1 also shows a quite big difference between two groups of poorer and richer households in pig production. The proportion of poorer households group with

pigs production are 2.3 times higher than the group of richer. In contrast, the difference in poultry production is small, only 1.3 times higher.

Figure 6.2: Average number of pigs and poultry per households

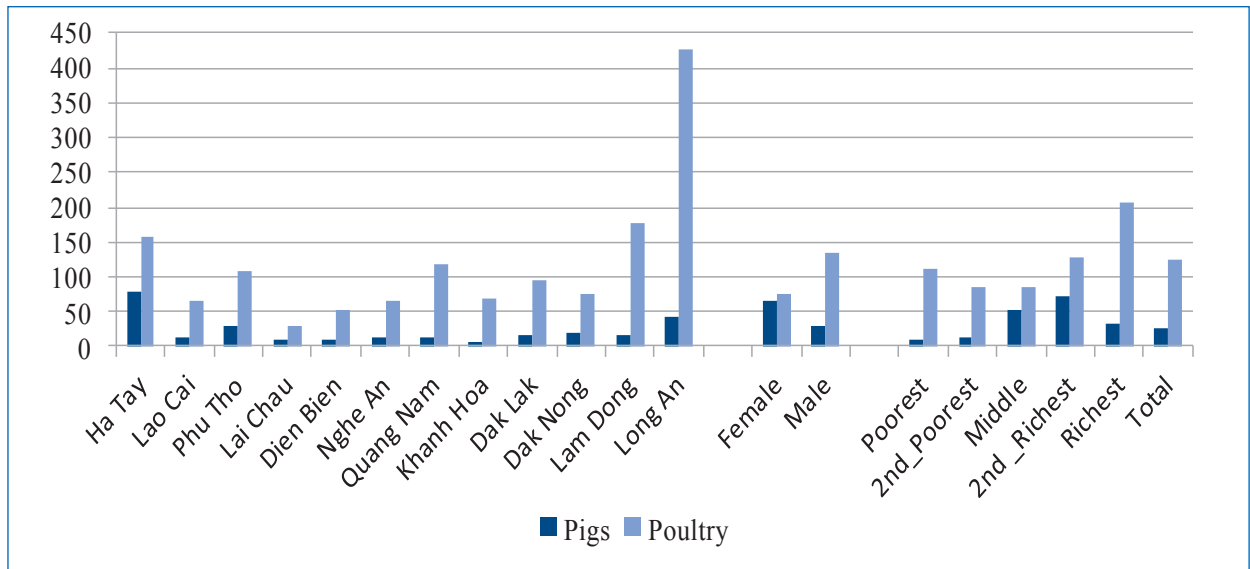


Figure 6.2 depicts the average numbers of pigs and all poultry (chicken, duck, quail) among the households who raise these livestock. Overall, it shows that average number of livestock per household is about 35 pigs, and 124 poultry. Similar to surveys in passing years, Long An is the province with the largest poultry production and the second biggest pig production, with an average number of pigs and poultry per household of about 44 and 426, respectively (compared to 47 pigs and 471 poultry in 2012). Ha Tay is the province with the largest pig production and the third biggest poultry production, with an average number of pigs and chickens of 80 and 158, respectively. Lam Dong is the province with the second largest poultry production and the fifth biggest poultry production, with an average number of poultry and pigs per household of 179 and 16, respectively. Phu Tho is the one with the fourth highest average number of pigs and all poultry per household of about 30 and 109, respectively. Lai Chau is the province with the smallest poultry production scale and the second smallest pig production scale, with an average number of pigs and all poultry per household of 9 and 31, respectively. Khanh Hoa is the province with the smallest pig production scale and the fifth smallest poultry production scale, with an average number of pigs and all poultry per household of about 6 and 67, respectively.

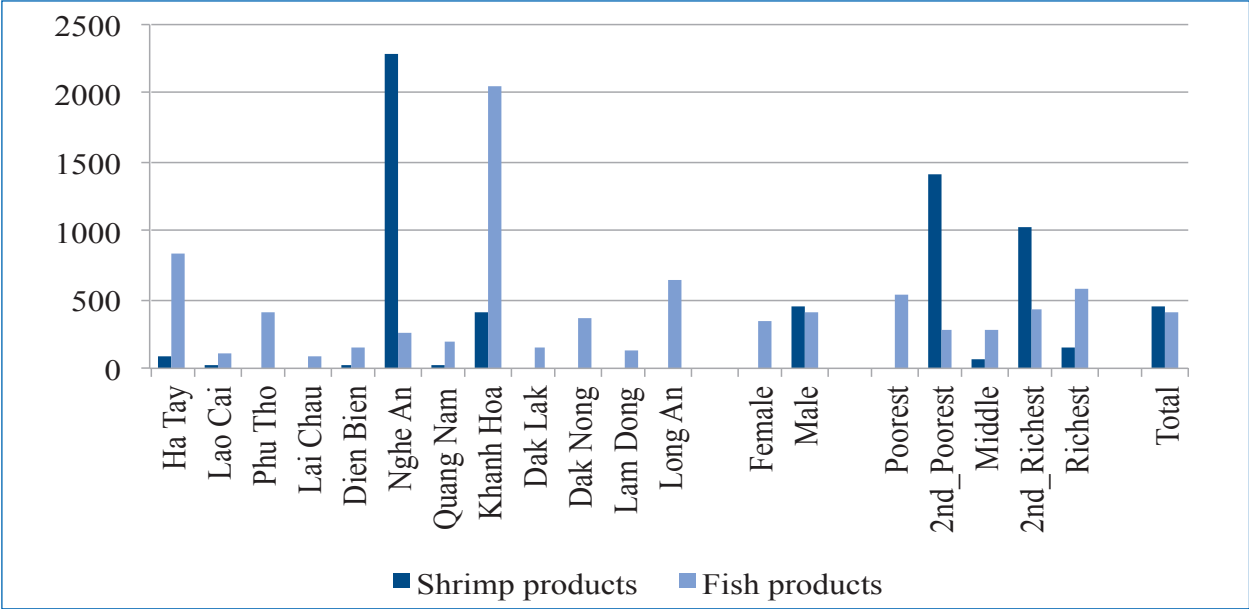
Table 6.1 also shows that Long An is the province having the biggest cow/bull production scale with an average number of cow/bulls per household of 7, while Lam Dong is province having the largest buffalo production scale with an average number of buffalos per household of 9.

On average, the number of pigs per female-headed households is higher than that of the male-headed household group. In contrast, male-headed household has an average number of poultry per household higher than that of female headed household.

Moreover, Figure 6.2 also indicates that the richest group has the highest average number of poultry per household of about 207 chicken/duck/quail, while the poorest group has the third smallest average number of all poultry per household of 110. The poorest group has the lowest average number of pigs per household of just about 9 pigs, while the second richest group has the largest average number of pig per household of 72.

Figure 6.3 shows the average products of shrimp and fish among the households who raise these aquaculture in 2014. Overall, the average products per household is about 452 kg shrimp and nearly 410 kg Fish. Raising shrimp is common in Nghe An and Khanh Hoa provinces while raising fish is quite common in Khanh Hoa, Ha Tay and Long An provinces.

Figure 6.3: Average Fish and Shrimp Products per Household in 2014



N=238

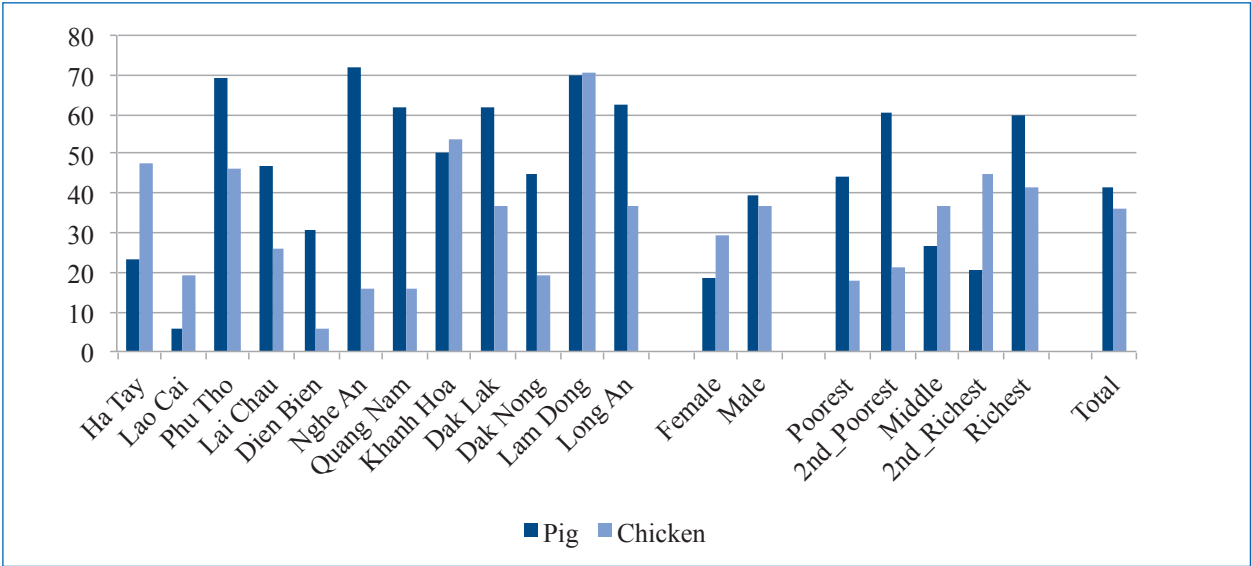
6.3. Commercialization of Livestock Production

In order to determine the extent of commercialization of livestock production, we use the proportion of livestock traded including sold or bartered. Figure 6.4 shows the ratios of pig and poultry that has been traded (sold or battered) out of the total number of these kinds of livestock. Overall, it can be seen that up to nearly 41.9 percent of pigs and 36.5 percent of poultry production are traded. The Figure 6.4 shows that Nghe An has the highest percentage of households producing pigs for commercial pupose (at 72.2 percent). It is followed by Phu Tho and Lam Dong that have the second highest ratio of commercialization of pig

production with nearly 70 percent of pigs traded. The next provinces are Quang Nam, Dak Lak and Long An where the households sold around 62 percent of their pig production. In contrast, the households in Lao Cai have the smallest percentage of pig production for commercialization, only 6 percent. It is followed by Ha Tay with 23.4 percent of pig production traded.

Figure 6.4 also shows that the households in Lam Dong province have the highest proportion of poultry production traded, 70.3 percent. It is followed by the households in Khanh Hoa and Phu Tho provinces which takes the second place and third highest ratio of poultry production traded of 47.9 and 46.4 percent, respectively. The fourth and the fifth highest are Long An and Dak Lak with 37.1 and 36.7 percent of poultry production traded. Among the 12 provinces surveyed, the households in Dien Bien have the lowest percentages of poultry production, at 5.9 percent for commercialization pupose and then households in Quang Nam and Nghe An with 15.7 percent and 16.1 per cent of poultry production traded, respectively.

Figure 6.4: Livestock Traded (Sold or Bartered) percent in 2014



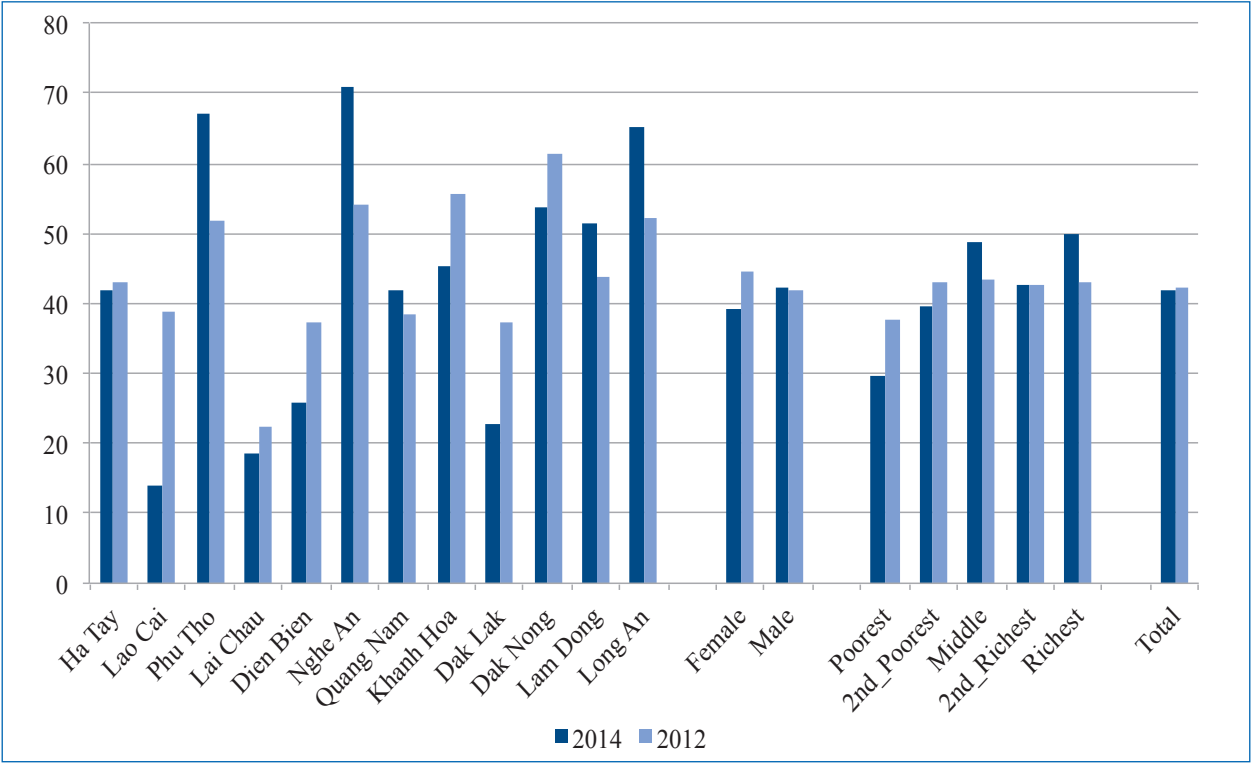
N: 1667

The Figure 6.4 presents that there is a big (20.7 percentage point) difference between two groups of male and female headed households in pig production traded, but the difference in poultry production is quite small (7.1 percentage points). In pig production, the second poorest group has the highest level of commercialization with 60.3 percent compared to 60 percent of the richest group. In poultry production, 41.8 percent of richest households and 45.1 percent of second richest raise these poultries for commercialization pupose, while 17.8 percent of poorest households and 21.5 percent of second poorest raise these poultries for trading objective.

Figure 6.5 presents the proportion of shrimp and fish products that have been traded (sold or bartered) out of the total products of these kinds of aquaculture. Overall, it shows that 88.6 percent of shrimp products and 77.2 percent of fish products are traded. The bar chart shows that households in Nghe An have the highest percentage of pig production, 72.2 percent for commercialization purpose.

The Figure 6.5 also shows that Khanh Hoa and Ha Tay are two provinces that have the highest ratios of households who raise shrimp and fish for commercialization purpose. 89.2 percent of household's shrimp products and 91.1 percent of households' fish in Ha Tay, as well as 100 percent of households' shrimp products and 97.6 percent of households' fish in Khanh Hoa are traded. These two leading provinces are followed by Nghe An with 83 percent of households' shrimp products and 66 percent of households' fish for trading objective.

Figure 6.5: Shrimp and Fish Traded (Sold or Bartered) percent in 2014



N 238

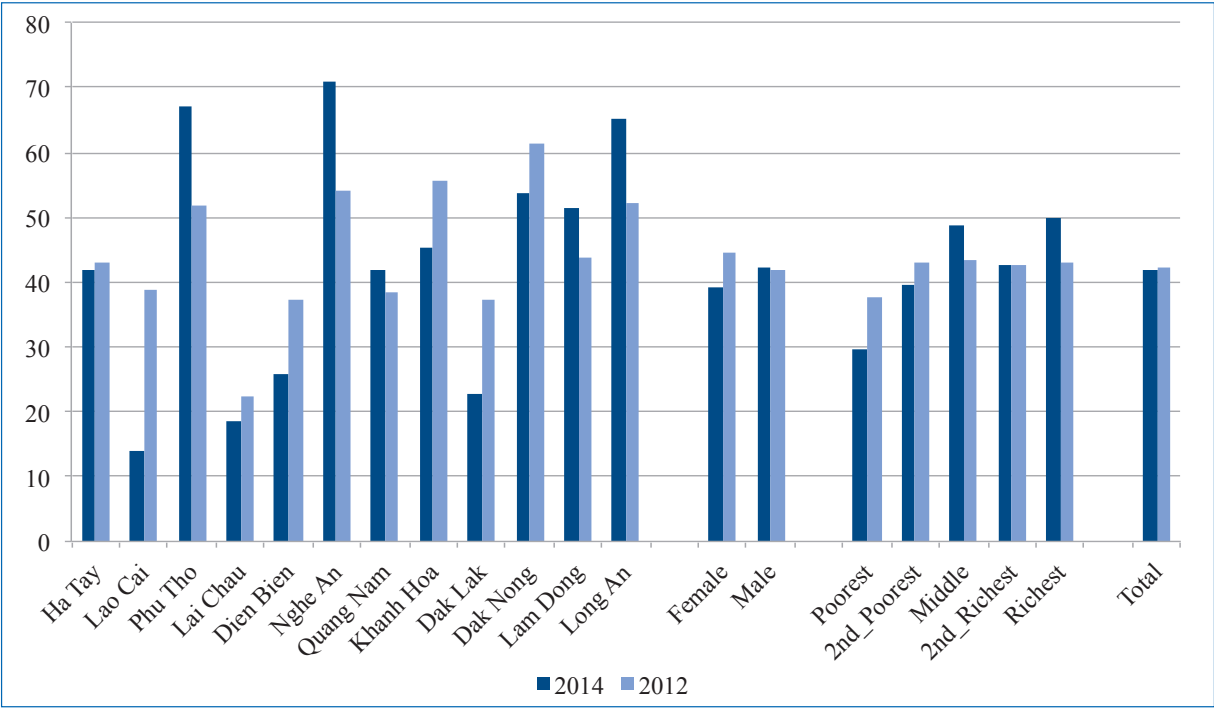
6.4 Vaccinations

The Figure 6.6 and Figure 6.7 present informaton of vaccinated livestock in the period 2012-2014. Overall, it is shown that the vaccination rate of all poultry has increased, while the vaccination rate of pigs has decreased across all production quintiles and both gender households over the period.

Figure 6.6 illustrates that the vaccination rate of pigs has small change between gender-headed households in 2012 and 2014. Female-headed household group had a much higher rate of pigs' vaccination of 44.4 percent in 2012 in comparison with corresponding 39 percent of male headed household group. In contrast, male-headed households had a much lower ratio of pigs' vaccination of 24.8 percent compared to 41.8 percent of female-headed households in 2014.

Figure 6.6 also indicates that the rate of pigs vaccinated in the poorer household groups have a downward trend in the period from 2012 and 2014, for example, the proportion of pigs vaccianated decreased by 8.3 percentage point, from 37.8 percent in 2012 to 29.5 percent in 2014 in the poorest household groups and decreased by 3.7percentage point, from 43.1 percent in 2012 to 39.4 percent in 2014 in the second poorest household groups. In contrast, at the same time, the rate of pigs vaccinated has a upwardtrend in the richer household groups. For instance, the percentages of pigs vaccianated increased by 6.6 percentage point, from 43.2 percent in 2012 to 49.8 percent in the richest household groups in 2014.

Figure 6.6: Pigs vaccinated in 2012 and 2014 (percent)



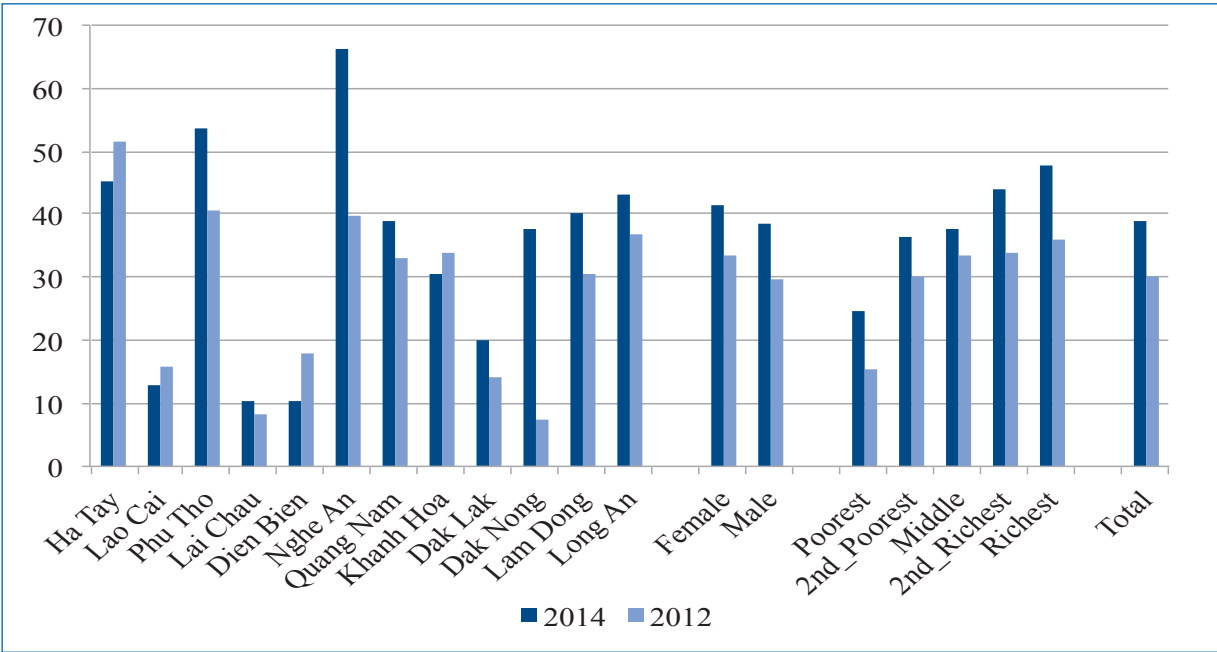
N 1664

In addition, Figure 6.6 shows that the provinces including Lam Dong, Long An, Phu Tho and Nghe An have a significant increases in the vaccination rate of pigs, ranging from 7.9 to nearly 16.8 percentage points. In contrast, this vaccination rate of pigs in Dak Lak, Dien Bien, Khanh Hoa and Lao Cai has a noticeable decrease between two period about 11.4 to 25.1 percentage points. There is a little change in this vaccination rate in the remaining provinces.

Moreover, Figure 6.6 also demonstrates that after two years, Nghe An has replaced position of Dak Nong to be the highest vaccination rate of pigs, at 70.8 percent in 2014 in comparison with 61.4 percent in Dak Nong in 2012. At the same time, Lao Cai has replaced the position of Lai Chau to be the lowest pig vaccination rate . However, this lowest rate substitutes about 13.8 percent in 2014 in Lao Cai for 22.2 percent in Lai Chau in 2012.

Figure 6.7 illustrates the changes of the rate of poultry vaccinated in 12 provinces surveyed in 2012 and 2014. Overall, it can be seen that the rate of poultry vaccinated increased by 8.8 percentage point, from 30.3 percent in 2012 to 39.1 percent in 2014. The government’s policies in preventing epidemic diseases from domestic livestock and poultry took effect in the last time. The figure also shows that eight out of twelve surveyed provinces had increased rates of all poultry vaccinated. In Dak Nong, the poultry vaccination rate increased at the highest level, by 30.2 percentage point from 7.5 percent in 2012 to 37.7 percent in 2014. In Nghe An, the poultry vaccination rate increased at the second highest level by 26.5 percentage point, from 39.8 percent in 2012 to 66.3 percent in 2014. Phu Tho was ranked after the two leading provinces with the rate of poultry vaccinated increasing at he third highest level by 13.2 percentage point, from 40.4 percent in 2012 to 53.6 percent in 2014. The remaining provinces have a downward trend of poultry vaccination rate, including Khanh Hoa, Lao Cai, Dien Bien and Ha Tay. The decreases is by a percentage point, ranging from between 3 to 7.5 percentage point in comparison with 2012.

Figure 6.7: Poultry Vaccinated in 2012 and 2014 (percent)



N 1,664

Figure 6.7 also shows that in Nghe An, the proportion of chicken/duck/quail vaccinated is the highest, 66.3 percent in 2014. After Nghe An, Phu Tho was the second highest with 53.6

percent of poultry vaccinated. The provinces that have the lowest percentages of all poultry vaccinated are Lai Chau and Dien Bien, at 10.5 percent per each province. Lao Cai followed as the third lowest with 13 percent of poultry vaccinated.

Interestingly, Dak Nong had the lowest rate of vaccinated poultry in 2012, but after two years it had the highest increase in the rate of poultry vaccinated. In 2014, the rate of poultry vaccinated increased by over 5 times in comparison with 2012.

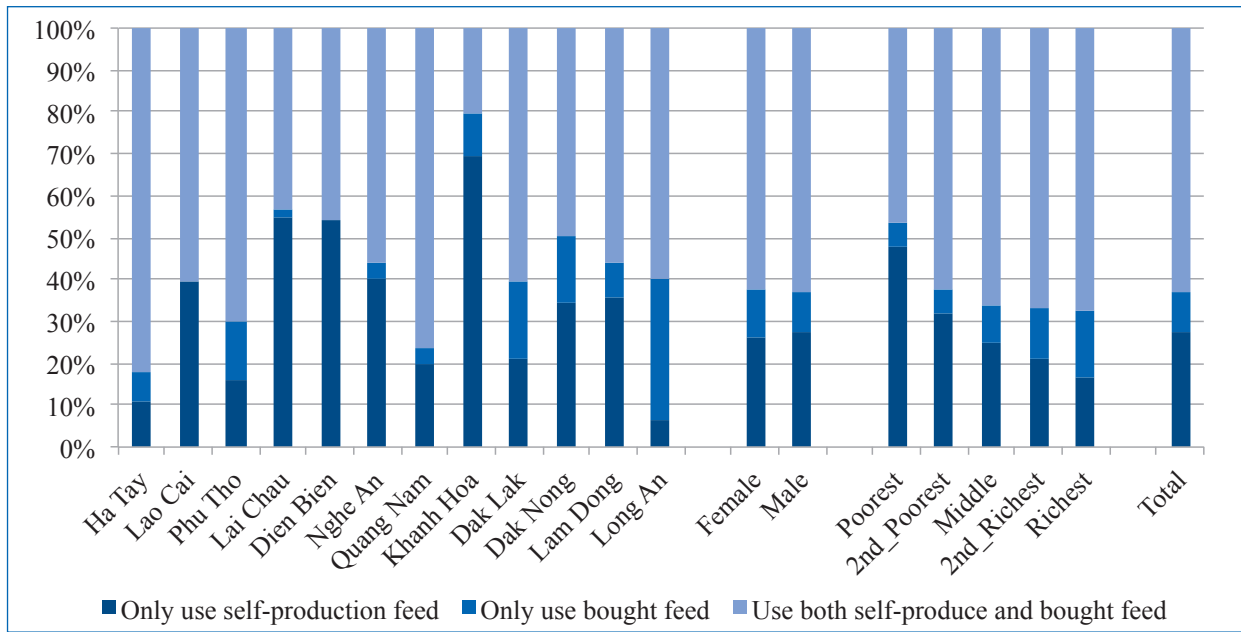
6.5 Input Use for livestock production

Figure 6.8 illustrates the survey result on the feed using the structure of households with different types of livestock. Overall, most of the households are likely to combine self-produced and bought feed for their livestock. There is 63 percent of all households using a combination of self-production and bought feed, over 27 percent of all the households using only self-produced feed while only 9.8 percent of households using bought feed. Looking at Figure 6.8, we can see a significant proportion of different feed used between 12-province surveyed. In Ha Tay and Phu Tho, most households use a mixture of self-produced and bought feed, at more than 82.1 percent and just under 70.1 percent, respectively. Meanwhile Khanh Hoa has highest rate of households using only of self-produced feed, at 69.2 percent. In the Northern mountainous provinces, 54.2 percent of households in Lai Chau and 54.8 percent of households in Dien Bien and 39.6 percent of households in Lao Cai used mainly their self-produced feed, only about 1.6 percent of households rely on purchased feed. This fits with the fact that these provinces have the highest numbers of households raising livestock for their own consumption. In Long An, more than 6.2 percent of all households rely on their own produced feed, 33.8 percent of households rely on only bought feed, while 60 percent of households used a combination of self-produced and purchased feed. Khanh Hoa, Nghe An and Lam Dong have the higher ratios of households who raise livestock for commercial purpose but only 10.3 percent of households rely on purchased feed only for their raising livestock. In the Central Highland, Dak Nong has a relatively high ratio of households who raise pigs for commercial purpose, with 16.1 percent of households relying on bought feed and 34.5 percent of households using their own produced feed. Meanwhile 18.8 percent of households in Dak Lak relied on bought feed and 20.8 percent of households used only their own produced feed.

From Figure 6.8, we also see that there is not a large difference in used feeds structure across male and female-headed households. However, there is a marked difference between the rich group and the poor group in feed used for livestock. Only 6 percent of poorest households and 5.3 percent of second poorest households rely on bought feed only, while 15.9 percent of richest households and 12.2 percent of second richest relied on this kind of feed. On the other hand, 47.6 percent of poorest households and 32.1 percent of second

poorest households use their own produced feed while only one-fifth of second richest and one-sixth of richest households use this kind of feed for their livestock raising.

Figure 6.8: Feed Use Structure (Percent) in 2014

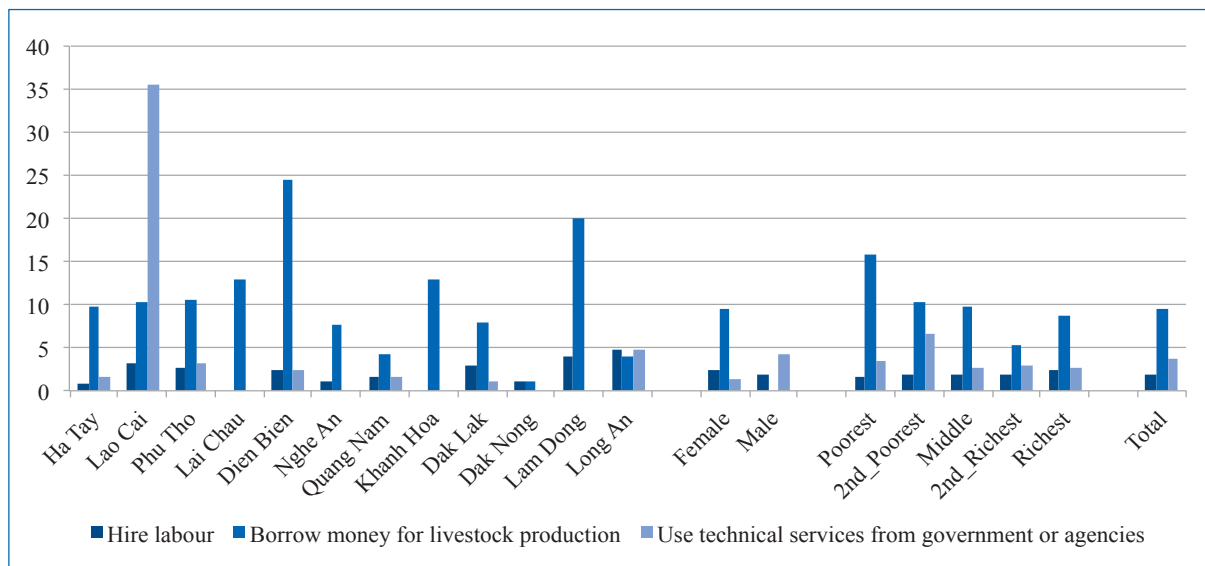


N=1,665

Figure 6.9 describes the proportions of households who use other inputs including: labour, credit, and extension services from the government for their livestock production: 9.5 percent of households borrowing money for their livestock production, just 2 percent of household hiring labor, and 3 percent of household using technical services from the government or other agencies. Interestingly, Lao Cai has the highest proportion of households who use technical services from government or agencies, at 35.4 percent, while the remaining provinces have only under 5 percent of households using this input from their livestock production. Households from Dien Bien and Lam Dong are most likely to borrow money for their livestock production, with 24.6 and 20 percent of the households respectively.

Furthermore, Figure 6.9 shows a variation in accessing to technical services from the government or agencies and hiring labour for livestock production across male- and female-headed households. The ratio of households using of technical services from government or agencies among male-headed group is just 4.2 percent, higher 2.9 percentage point than female-headed group. In contrast, the ratio of households hiring labour among female-headed household group is 2.5 percent, higher 0.6 percentage point than that of the male-headed household group. Figure 6.9 also indicates a considerable difference in borrowing money for livestock production across male- and female-headed households. 9.5 percent of female-headed group borrowed money, while no male-headed household borrowed money for their livestock production.

Figure 6.9 Other Input Use (Percent) in 2014



N = 1,667

Unsurprisingly, the group of poorest households is most likely to borrow money for their livestock production at higher rate than the other groups. The corresponding figures are as follows: nearly 16 percent for poorest households, 10.2 percent for second poorest households, 8.3 and 5.2 percent for the richest and the second richest households. Figure 6.9 also indicates that the groups of poorer households are more likely to use technical services from government or agencies than the richer groups. 3.4 percent of poorest group and 6.6 percent of second poorest group use technical services from government or agencies, while corresponding figures for the richest and second richest groups of households were 2.7 percent and 2.9 percent respectively.

6.6 Summary

Most of the rural households (61 percent) are engaging in husbandry or aquaculture activities. This rate is as high as the one in 2012 survey. It means that raising livestock and aquaculture production are still important income generating activities of rural households.

The most popular livestock is pig and poultry. People in mountainous provinces tend to raise buffalo and cow more than people in low land provinces do.

Households are more aware about the need of vaccination. This service is more useful to protect livestock from diseases.

The richer households have the more commercial farms and use more purchased feed for their livestock.

Chapter 7: COMMON PROPERTY RESOURCES EXTRACTION

7.1. Introduction

Common property resource (CPR) extraction is an activity of harvesting natural resources in public (open-access) areas. CPR are diverse and therefore, their extraction activities vary as well. However, this chapter only focuses on two types of CPR extraction, including harvesting natural fishery resources and natural forestry resources.

CPR extraction is among activities that contribute to improvement of local life, generating income for rural households, especially those in remote mountainous areas.

Nevertheless, if these resources are not well managed, CPR activities will generate conflicts such as the conflict between income improvement and biodiversity conservation, the conflict between immediate livelihoods and well-beings of the future generations and the conflict among those who extract CPR. This chapter, therefore, covers not only findings of CPR extraction but also opinions of local people on management of CPR.

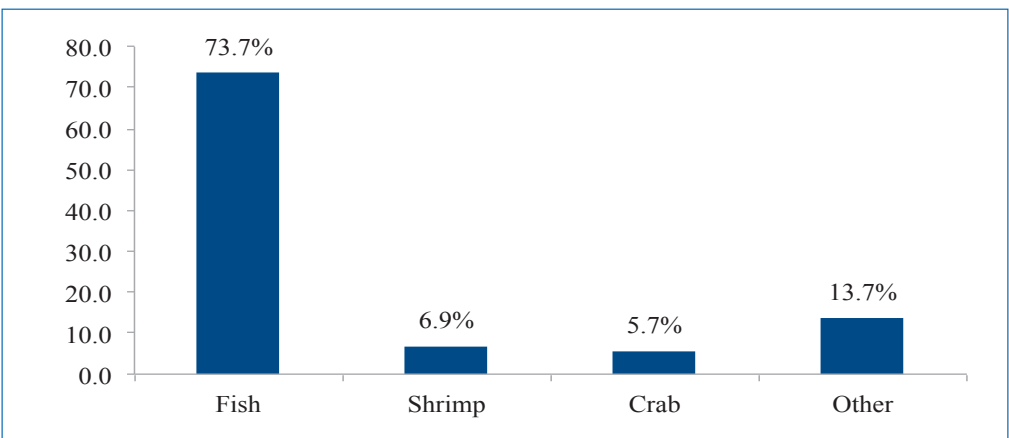
7.2. General Information about CPR

Natural fishery extraction includes fishing shrimp, crab, fish and other natural aquatic species in open-access areas namely rivers, streams, coastal zone and sea.

Of the natural aquatic species, fish was harvested by most people. Survey results in 2014 show that 73.7 percent of local households usually harvested fishes. The number of households involved in catching shrimps, crabs, oysters and snails is not high (Figure 7.1).

Exploiting tools used vary in types. Most of households used nets. It is notable that about 2.3 percent of the households used electric tools for natural aquatic catching.

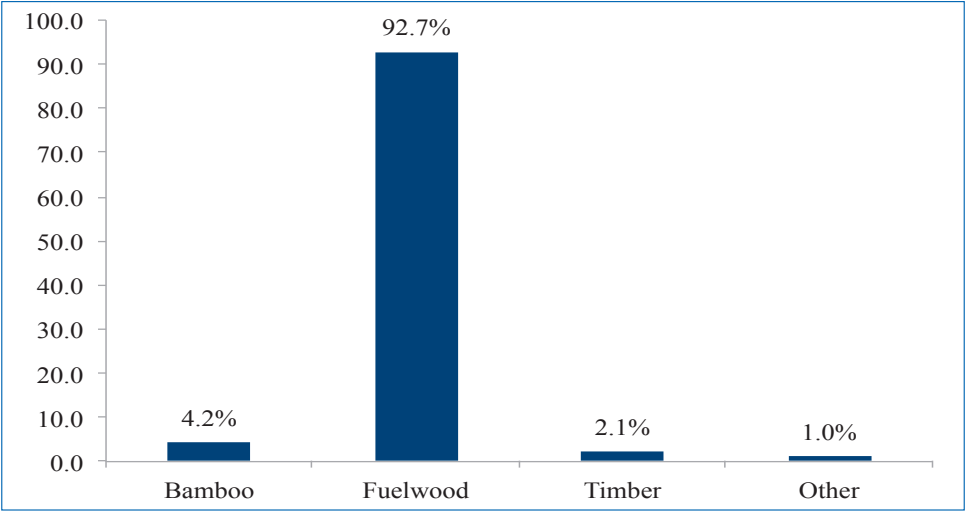
Figure 7.1. Household involed in CPR aquaculture by aquatic species in 2014



Natural forestry extraction is defined as the collection of different kinds of fuelwood, medicinal plants, herbs, mushroom, bamboo shoots, honey, and hunting of wild animals in open areas such as in forests and in mountains.

There are various types of forestry resources extracted by local people. However, different kinds of forest trees are mostly collected for fuelwood. In 2014 survey, 92.7 percent of the total households engaging in natural forestry extraction were involved fuelwood collection (Figure 7.2).

Figure 7.2. Household involved in CPR forestry by types of forestry products in 2014

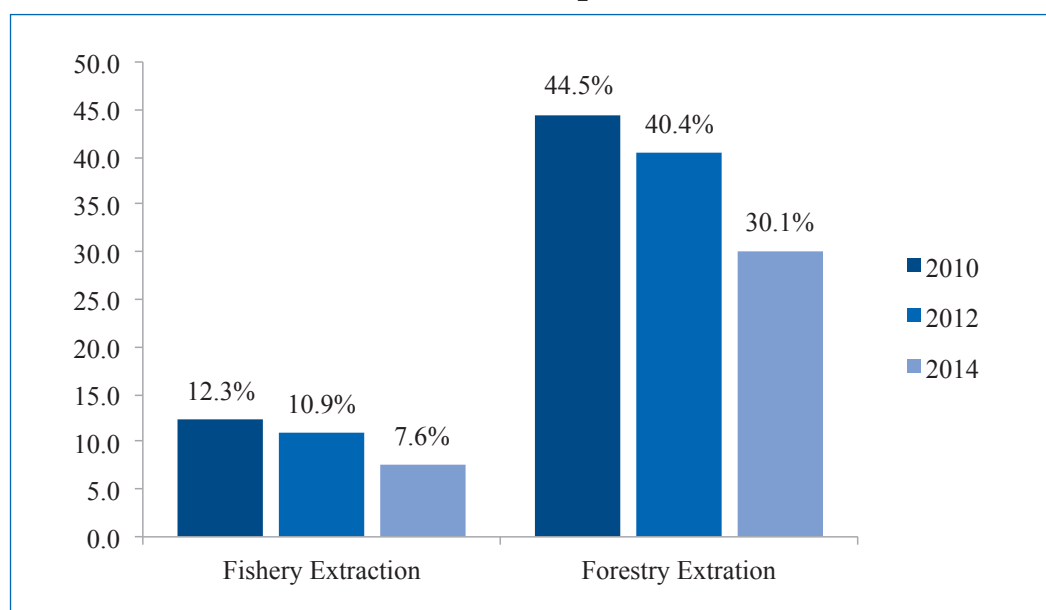


7.3. Types of CPR Activities

According to 2014 household survey, the proportion of households engaging in natural aquatic fishing is much smaller than the proportion of those engaging in natural forestry extraction. Of the total 2,729 interviewed households, only 207 households (7.6 percent) participated in natural aquatic fishing and 818 households (30.1 percent) were involved in natural forestry extraction.

The number of households engaging in natural resource extraction tends to gradually decrease over time. The proportion of households engaging in natural aquatic fishing reduced in percentage from 12.3 percent in 2010 to only 7.6 percent in 2014, (decreasing by 4.7 percentage point). The proportion of households engaging in natural forestry extraction reduced from 44.5 percent to 30.1 percent (by 14.4 percentage point). Some explanations for the decrease are as follows. Firstly, allocation of land and forest has been well implemented over the past several years; the issuance of “red books” (land use right certificate) has been conducted smoothly and quickly throughout the country. When land is allocated to households and organizations, the area used for public purposes is reduced, decreasing the public/open - access area for resource extraction. Secondly, an increase in local living standard and a rising trend for laborers to work outside rural areas reduce dependence of local households on nature. Thirdly, CPRs tends to decline. 80.3 percent of households engaging in natural aquatic fishing and 69.5 percent of natural forestry extraction households said that CPRs were reduced compared to three years ago.

**Figure 7.3. The percentage of HHs Engaging in CPR Activities
(2010 – 2014 period)**



Provinces with large natural areas including abundance of forests, natural streams and lakes witnessed a high percentage of households engaging in natural resource extraction. For example, households engaging in natural forest extraction occupied 88.9 percent, 81.9 percent and 79.4 percent in Lai Chau, Dien Bien and Lao Cai provinces respectively, doubling the average figure of the 12 provinces. In contrast, localities with a high rate of urbanization and a small natural area of forests, lakes and streams, households involved in natural resource extraction accounted for a small percentage. For instance, in former Ha Tay province, 2 percent and 3.7 percent of households were involved in natural fishing and forestry extraction respectively; the respective figures for Phu Tho province are 1 percent and 23.6 percent (Table 7.1).

The notable difference is that male headed households, poor households and ethnic minority households are more involved in CPRs extraction. Specifically:

- With regard to gender of household heads: Of the total 2,729 households surveyed in 2014, male headed households represent 77.1 percent. Meanwhile, the percentage of households involved in CPRs extraction is 84.5 percent (7.4 percentage point higher). This means that male headed households normally engage more in the extraction activity compared to female headed households.
- With regard to household food expenditure: Poor households normally lacked resources such as capital, labor, techniques and relations; and as a consequence, they were more dependent on natural extraction. This can be clearly seen through survey data. The survey in 2014 shows that over half of households involved in natural extraction were poor. The remaining had a medium living standard. The rich were also found to harvest natural

resources but the percentage of these households was not high, at about 9.2 percent (forestry extraction) and 15 percent (aquatic fishing).

- With regard to ethnicity: of total 2,729 surveyed households, ethnic minority (non Kinh) households occupied 20.5 percent, the remaining were Kinh households. Regarding natural resource extraction, non-Kinh households represented about 50 percent respectively. This means that more non-Kinh households were involved in CPR extraction than Kinh households did.

Table 7.1. The percentage of HHs Engaged in CPR Activities in 2014 (%)

	Fishery Extraction (percent)	Forestry Extraction (percent)
Province		
Ha Tay	2.0	3.7
Lao Cai	1.9	79.4
Phu Tho	1.0	23.6
Lai Chau	20.0	88.9
Dien Bien	18.1	81.9
Nghe An	4.4	28.1
Quang Nam	1.8	51.8
Khanh Hoa	5.6	22.2
Dak Lak	3.7	16.7
Dak Nong	5.8	25.9
Lam Dong	7.7	25.6
Long An	29.1	15.0
Gender of HH head		
Female	15.5	18.1
Male	84.5	81.9
Food expenditure quintile		
Poorest	22.2	23.1
2nd Poorest	22.7	28.7
Middle	21.3	22.9
2nd richest	18.8	16.1
Richest	15.0	9.2
Ethnicity of HH head		
Non-Kinh	50.9	50.4
Kinh	39.1	49.6
Total 2014	7.6	30.1

N = 207 (fishery), N = 818 (forestry)

7.4. The Economic Role of CPRs

Natural fishery extraction brings about higher income in comparison with natural forestry extraction. If all products harvested (household consumption, for sale and barter) are sold or estimated in cash, a household involved in natural fishery extraction can earn about 6,4

million VND/year while a household involved in natural forestry extraction can gain only 2,1 million VND/year. The value obtained from natural fishery products was 3 times as much as that of natural forestry products (Table 7.2).

It is easily noticed that mountainous provinces witnessed higher value of natural forestry products compared to that of natural fishery products. For example, in mountainous Lao Cai province, the average figure for natural forestry extraction was 2.4 million VND/household/year while the value was only 0.6 million VND/household/year for natural fishery extraction. The respective figures for Lai Chau province were 4.8 million VND/household/year and 1.8 million VND/household/year. In contrast, in some downstream provinces especially such coastal provinces as Khanh Hoa and Quang Nam, natural fishery extraction brought about a very high value, much higher than other provinces. For instance, in Khanh Hoa province, the average value gained from natural fishery extraction was about 38.4 million VND/household/year; the respective figures for Quang Nam and Ha Tay (former) provinces were 13.8 million VND/household/year million and 11.5 VND/household/year.

Table 7.2. Total income from CPRs in 2014

	Fishery Extraction (1000 VND/hh/year)	Forestry Extraction (1000 VND/hh/year)
Province		
Ha Tay	11568.2	1783.3
Lao Cai	611.5	2460.7
Phu Tho	1694.2	1160.2
Lai Chau	1836.8	4834.6
Dien Bien	1030.5	1373.0
Nghe An	924.1	1197.4
Quang Nam	13809.9	1909.1
Khanh Hoa	38482.0	3711.4
Dak Lak	975.0	1765.8
Dak Nong	492.3	1668.8
Lam Dong	1226.7	1630.0
Long An	4511.9	1603.8
Gender of HH head		
Female	8240.7	2051.4
Male	5525.5	2436.5
Food expenditure quintile		
Poorest	1737.5	3162.4
2nd Poorest	4346.0	2052.3
Middle	4962.1	2132.1
2nd richest	5546.0	2177.5
Richest	12980.6	2573.6
Ethnicity of HH head		
Non-Kinh	2361.7	2776.8
Kinh	8028.7	1895.5
Total 2014	6430.3	2091.5

N = 207 (fishery), N = 818 (forestry)

On average, CPRs (fishery and forestry) contributed a relatively low share of total household income. Table 7.3 shows the income from CPRs extraction contributed about 8.4 percent of the income from agriculture activities or 2 percent of total net household income. CPRs plays more important role in the groups of female headed, poor and non - Kinh households. The share of income from CPRs extraction in total household income of these households is higher than other households.

Households normally used products from CPRs harvest for household consumption, for sale and barter.

The average percentage of products from fishery extraction used for sale and bartered was only 31.1 percent (for consumption was 68.9 percent). The percentage of products for sale and bartered in 2014 reduced by 9.4 percentage point compared to 2012 (the percentage of fisher products in the year 2012 for sale and bartered is 40.5 percent). In some downstream provinces, especially coastal ones such as Quang Nam and Khanh Hoa, the percentage of the obtained products used for sale and barter purpose was much higher at over 80 percent. On the contrary, in mountainous provinces such as Dak Lak, DaK Nong, Lao Cai and Dien Bien, the figure was below 20 percent (Table 7.3).

The average percentage of products from forestry extraction used for sale and bartered was very small, only 10.2 percent. The most of products getting from CPR were used for household consumption (89.8 percent). The products used for sale reduced by 5.5 percentage point from 15.7 percent in 2012.

The analysis of how products harvested from natural fishery and forestry extraction were used shows that most products harvested were consumed in households. The products used for sale (commercial) accounted for a small percentage and tend to decrease. More CPR fishery products were sold than CPR forestry products. Downstream provinces, especially coastal provinces saw a higher percentage of harvested products used for commercial purpose compared to mountainous provinces.

**Table 7.3. Commercialization and the role of CPRs in the household economy in 2014
(percent)**

	CPR aqua. sold and bartered in total CPR aqua. extraction	CPR forestry sold and bartered on total CPR forestry extraction	Income from CPRs in total income from Agr. income	CPR labour supply in total labour supply	Income from CPRs in total HHs net income
Province					
Ha Tay	83.4	0.0	3.5	11.7	0.3
Lao Cai	0.0	4.7	8.2	3.3	3.1
Phu Tho	10.7	8.5	1.5	4.2	0.3
Lai Chau	20.3	2.2	30.1	7.6	8.7
Dien Bien	16.9	0.0	8.1	3.3	2.9
Nghe An	20.1	0.0	4.8	3.5	0.7
Quang Nam	89.2	18.4	14.3	4.7	1.5
Khanh Hoa	93.7	67.3	24.2	8.8	4.1
Dak Lak	0.0	7.4	0.6	5.1	0.3
Dak Nong	0.0	0.0	0.8	2.8	0.3
Lam Dong	0.0	0.0	0.8	6.2	0.4
Long An	38.5	14.0	3.8	9.5	1.3
Gender of HH head					
Female	71.8	11.9	5.4	5.1	1.0
Male	56.4	12.0	4.7	5.2	1.2
Food expenditure quintile					
Poorest	31.5	10.0	10.1	5.0	4.0
2nd Poorest	67.9	11.0	7.4	4.6	2.2
Middle	62.9	9.6	4.4	5.5	1.0
2nd richest	49.2	13.5	3.6	5.4	0.8
Richest	65.6	36.0	3.1	7.0	0.7
Ethnicity of HH head					
Non-Kinh	59.8	7.8	10.0	5.0	4.0
Kinh	59.6	23.3	3.3	5.8	0.7
Total 2014	31.1	10.2	8.4	5.9	2.0
Total 2012	40.5	15.7	7.1	4.2	8.8

N = 207 (fishery), N = 818 (forestry)

In addition, Table 7.3 shows that CPR activities account for only 5.9 percent of total household labour supply. It means that among 304 working days per year (excluding 52 Sundays and 9 holidays), only 18 working days are used for CPRs extraction. The results clearly demonstrate that CPR extraction is generally not a major element of households income generating strategies, even in upland areas.

7.5. Management of CPRs

CPR extraction is one of the activities that is difficult to manage because great extraction pressure results in over exploitation and exhausted harvesting; causing people involved in only care for their extraction work and ignore the negative impacts of the activity. Such situation would continue when management is not good.

The question: “Do you know if there is any organization or agency responsible for managing CPR extraction in the locality?” is aimed to evaluate the existence of organizations managing natural extraction in local area. Results of answers to the question show a low percentage of households knowing the existence of CPRs managing organization/agencies. Only about 10.3 percent of total household involved in natural fishery extraction and 9.4 percent of total households involved in natural forestry extraction answered “yes” (they knew that CPRs managing organizations existed). Only about 10 percent of CPR activities are regulated by an organization (Table 7.4). Most of the organizations regulating CPR extraction are run by local communities.

Table 7.4. Management of CPR activities in Aquaculture and Forestry

	Share of CPR activities regulated by an organization (answering “yes”)		Availability of products from CPRs decreased in the last three years (answering “yes”)	
	Aquaculture (percent)	Forestry (percent)	Aquaculture (percent)	Forestry (percent)
Province				
Ha Tay	0.0	0.0	84.2	91.7
Lao Cai	0.0	4.5	100.0	89.9
Phu Tho	0.0	3.2	100.0	41.9
Lai Chau	62.0	39.9	84.8	90.0
Dien Bien	0.0	3.2	72.8	61.3
Nghe An	0.0	1.3	64.3	70.7
Quang Nam	0.0	0.0	0.0	58.4
Khanh Hoa	0.0	0.0	100.0	64.0
Dak Lak	0.0	6.1	89.5	40.8
Dak Nong	47.4	29.2	89.5	88.5
Lam Dong	0.0	0.0	83.3	60.0
Long An	14.7	25.0	95.3	76.9
Gender of HH head				
Female	15.6	9.6	79.7	69.9
Male	18.7	15.7	84.4	74.1
Food expenditure quintile				
Poorest	17.5	13.1	74.6	76.2
2nd Poorest	22.9	17.3	86.5	77.8
Middle	21.0	14.7	82.3	69.2
2nd richest	20.3	17.7	89.2	65.5
Richest	7.7	8.3	92.3	63.6
Ethnicity of HH head				
Non-Kinh	21.9	17.8	79.3	75.9
Kinh	12.6	5.1	90.4	65.7
Total 2014	10.3	9.4	80.3	69.5
Total 2012	5.4	14.1	93.5	76.5

N = 207 (aquaculture); N = 818 (forestry)

In four among the twelve provinces (former Ha Tay, Quang Nam, Khanh Hoa and Lam Dong, no households knew about the presence of CPR extraction managing organizations (in both fields of fishery and forestry).

The above findings shows that the CPR extraction management is not very good, lack of administration. Due to the lack of management, destructive harvest and overexploitation of CPR have been observed, causing exhaustion and deterioration of natural resources and reversing of the ecosystem. About 80.3 percent of total household involved in natural fishery extraction and 69.5 percent of total households involved in natural forestry extraction agreed that CPRs decreased in the last three years.

7.6. Summary

About 7.6 percent of households (of the total surveyed households) were involved in natural fishery extraction (fish catching on sea, rivers and streams was mainly practiced) and 30.1 percent of households involved in natural forestry extraction (mainly collection of forest trees for fuelwood). The number of households engaging in CPR extraction decreased over time, by 5 - 10 percent after four years.

CPR extraction has contributed to the improvement of local life, increasing income for local households. If all products obtained from CPR extraction are sold, each household can earn from 2.1 million VND/household/year on average (in case of forestry extraction) to 6.4 million VND/household/year (in case of fishery extraction). Nevertheless, most products gained from the extraction are consumed by the households. The products, which were extracted for sale and bartered, accounted for a small percentage from 10.2 percent (forestry products) to 31.1 percent (fishery products). The products used for sale decreased after two years.

Poor households, ethnic minority (non Kinh) households were found to get involved more in CPR extraction compared to other households (rich households and Kinh households). Households in plain areas, especially coastal areas engaged mainly in fishery extraction. The products harvested for sale occupied a high proportion. On the contrary, households in mountainous areas were primarily involved in forestry extraction from which products harvested for sale were insignificant.

80.3 percent of households involved in fishery extraction and 69.5 percent of households involved in forestry extraction were of the opinion that CPRs decreased compared to 3 years ago. Meanwhile administration of CPR extraction has not received much investment. The presence of organizations managing CPR extraction was not clearly observed in many localities.

Chapter 8: RISKS AND RISK COPING MEASURES

8.1 Introduction

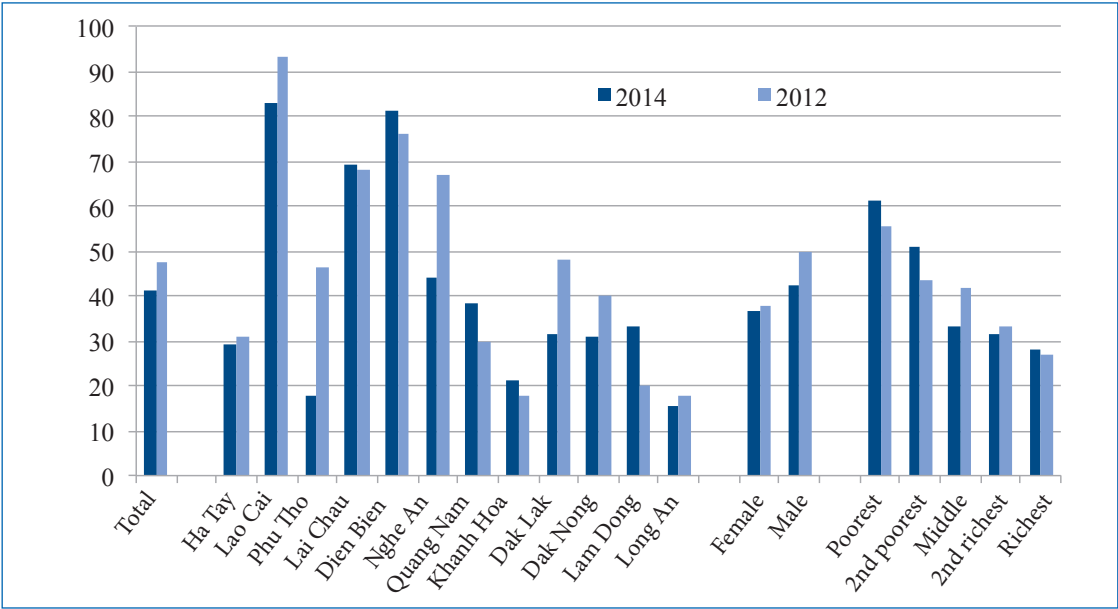
Following previous two-year surveys carried out since 2006, the survey in 2014 continuously investigated the issues relating to risks as well as risk coping measures of households in the rural areas of Vietnam during the period of 2012-2014.

This chapter aims at examining risks for social economic development of rural households. Besides that, this part also analyses micro financial instruments which are regarded as very important measures to cope with shocks, such as insurance, savings and credit. In addition, other supporting forms, especially extension services and public transfers are examined as parts of risk coping instruments of rural households.

8.2 Risks

Firstly, we explore likelihood of risks which rural households have been facing in the past. It can be seen that the overall proportion of households faced at least one risk decreased in 2014 survey. However, there was a considerable difference in term incidence of risks across provinces and among food expenditure quintiles as presented in Figure 8.1.

Figure 8.1: Households Facing Shocks (percent)



N2014=2,725 N2012=2,688

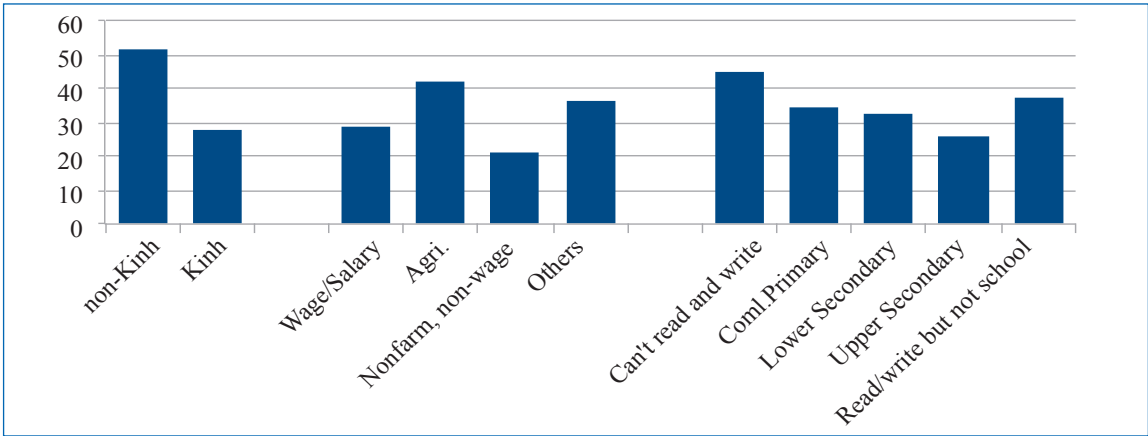
Phu Tho and Nghe An experienced notable decreases, respectively by 28.2 percentage point and over 22.7 percentage point. Meanwhile the highest increase was observed in Lam Dong, by more than 13 percentage point. Provinces in the Northern mountainous region, namely Lao Cai, Dien Bien and Lai Chau still had the highest ratios of risks.

Similar to results of all previous surveys, the poorer households likely experienced the more risk and the poorest was still the most vulnerable group in the rural areas. The ratios of the poor groups facing adverse shocks were even considerably higher than in 2012, by around 6 percentage point and 8 percentage point respectively in the poorest group and the second poorest group as illustrated in Figure 8.1. Non-Kinh group also suffered much more risks than the other, 51.5 percent and around 28 percent respectively. A reasonable explanation for this situation is that non-Kinh, except Hoa group, has a much higher proportion of poverty and more difficult living conditions than Kinh group.

With respect to characteristics of households who experienced shocks displayed in Figure 8.2, households mainly involved in agricultural sector exposed the most negative shocks, approximately 42.4 percent, while the figure for households with main activities in non farm sector was about 21 percent in 2014.

By aspect of the educational level, 44.5 percent of households which household heads can not read and write faced risks, compared to about 26 percent of the households with head completing upper secondary. It is obvious that the higher education level households have, the less risks they face.

Figure 8.2: Characteristics of Households Reporting Shocks, 2014, percent

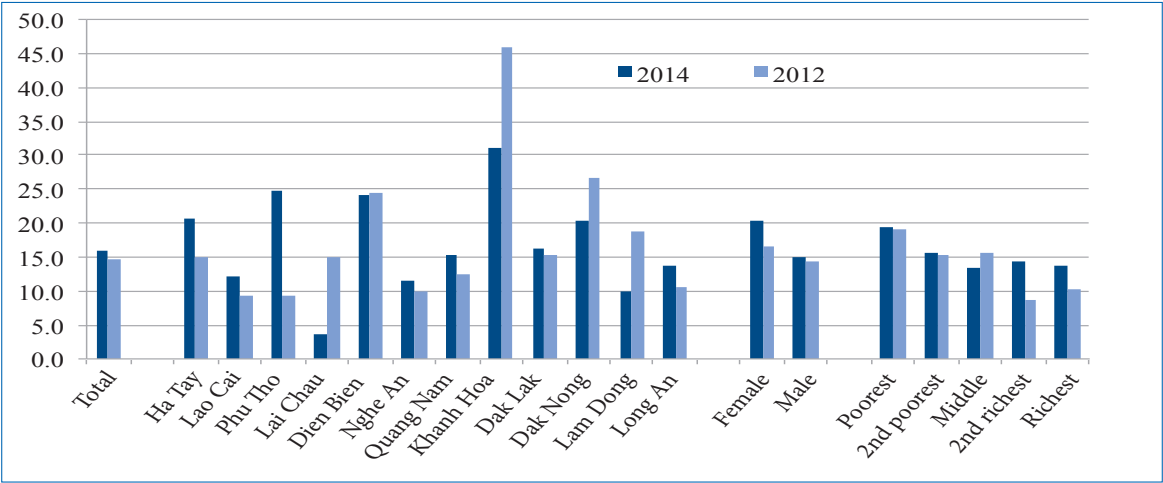


N=2,729

Figure 8.3 demonstrates losses caused by shocks as share of annual net income. Overall, the intensity of shocks slightly increased in 2014 compared with 2012 (15.9 percent versus 14.7 percent respectively). The intensities varied considerably across provinces and among food expenditure quintiles.

Although there was a significant increase in the proportion of households facing risks as mentioned above, Phu Tho had the largest increase in the intensity of shocks by 15.5 percentage point in 2014 compared to 2012 (24.8 percent versus 9.3 percent respectively). Meanwhile Khanh Hoa was still observed with the most severe share, approximately 31 percent in 2014 despite having a rapid decrease in losses compared to 2012 survey.

Figure 8.3: Value of Loss Due to Shock as Share of Annual Net Income (percent)

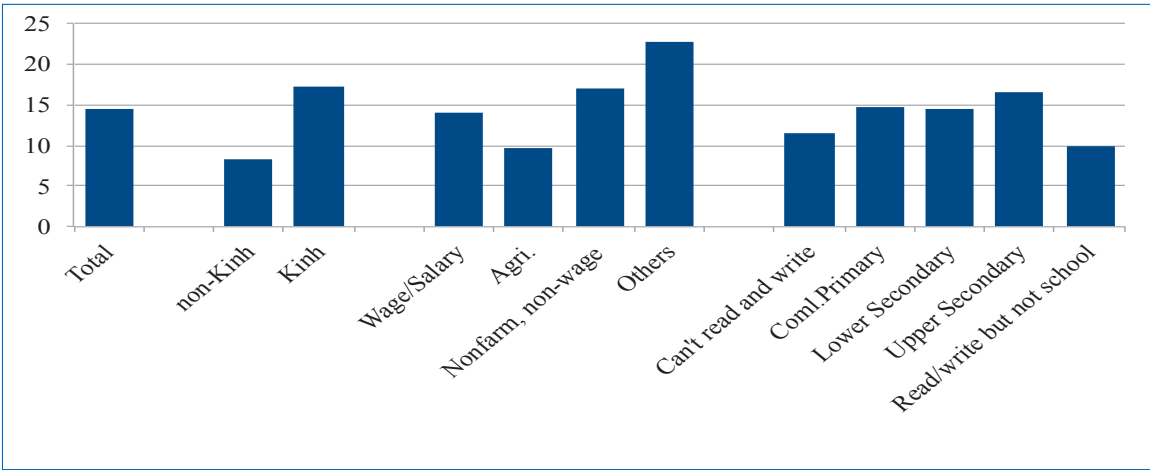


N 2014=892 and N 2012=1,100

In term of characteristics of household, the poorest households had the largest loss share which accounted for nearly 20 percent of their annual net income. This has been regarded as one of main reasons for their persistent poverty. Meanwhile more severe intensity of shocks was still observed in households which headed by female rather than by male, 20.3 percent compared to 14.9 percent respectively in 2014.

Figure 8.4 shows this proportion by other characteristics of households, namely ethnicity, main source of income and education level. Although non-Kinh group appears to have the highest ratio of risks facing, on average, they experienced the less losses as share of net income than Kinh group 8.3 percent versus 17.3 percent. With respect to main source of income, households relying mainly on agriculture had the least losses as share of net income, while those involved in non-farm activities, excluding wage works, likely suffered more from these shocks, estimatedly 9.7 percent and 17.1 percent respectively. Households headed by the highest educated member had the largest losses, around 17 percent.

Figure 8.4: Loss as Share of Net Income by Household Characteristic, 2014



N=892

Table 8.1 examines losses caused by negative income shocks in absolute value. In general, the values considerably varied across provinces, and groups of households (see more details in Table 8.1). However, these absolute values are just for reference without significant meaning as they could not reflect the full extent of damages to households.

Table 8.1: Value of Loss Due to Income Shocks ('000 real VND)

Province	
Ha Tay	24,925
Lao Cai	2,579
Phu Tho	20,650
Lai Chau	1,711
Dien Bien	5,208
Nghe An	4,493
Quang Nam	7,510
Khanh Hoa	17,263
Dak Lak	18,427
Dak Nong	4,218
Lam Dong	7,546
Long An	10,335
Gender of HH head	
Female	9,016
Male	11,877
Food expenditure quintile	
Poorest	6,355
2nd poorest	5,500
Middle	9,516
2nd richest	8,768
Richest	26,300
Main income source	
Wage/Salary	7,874
Agri.	6,624
Nonfarm,no-wage	18,885
Others	22,692
Ethnicity	
non-Kinh	5,386
Kinh	13,785

N=1,500

Next, we explore the negative effects on the households by each type of shocks. Similar to results of previous survey reports, figures as displayed in Table 8.2 again show that natural disasters, biological shocks and illness/injuries or death of household members

have been always the most frequent risks. Furthermore, groups with the large losses faced high probabilities of illness/injuries or death of household members. Meanwhile frequency of other shocks was low in general (more details in Table 8.2). Especially, an interesting findings is that risks relating to agricultural markets, such as crop prices and input prices occurred at lower frequencies than in 2012 survey (3.3 percent, 0.6 percent and 1.4 percent respectively). This reflects the fact that market information has been received more and more attention by both farmers and local authorities. However, extent of effect by these risks on households' lives is still severe as the ratios of losses to their net income were 9.2 and 15.6 percent respectively in 2014 (Table 8.3).

Regarding the effects of shocks on household net income, it can be seen in Table 8.3 that risks of sickness and death of members destroyed remarkably their total net income, at a high record of 25 percent. Although the frequency of unsuccessful investment or input price change was not high, the influence of those is quite large (117.6 percent and 15.6 percent respectively).

Based on the above analysis, it can be concluded that the poorest more likely suffer from sickness/death of household members. The poorest group has been experiencing the most frequency of this risk than the other groups. Therefore, it is obviously that a reasonable health care and insurance policy for the poor should get more attention by policy makers.

Table 8.2: Share of Households Affected by Income Shocks, 2012-2014 (percent)

	Natural disasters	Biological shock	Crop price change	Shortage or input price change	Food or commodity price change	Job loss	Unsuccessful investment	Land loss	Illness, injuries or death	Other shocks
Total	38.1	48.5	3.3	0.6	1.4	0.3	1.0	0.8	31.6	3.9
Gender of HH heads										
Female	27.4	36.0	3.1	0.0	1.0	0.0	0.0	1.5	45.7	5.6
Male	41.2	52.1	3.3	0.7	1.4	0.4	1.3	0.6	27.6	3.5
Food consumption quintiles										
Richest	47.3	54.7	1.3	0.0	2.0	0.67	0.7	0.7	24	4.0
2nd richest	47.9	55.4	3.3	0.5	1.9	0.0	0.0	0.9	24.9	4.2
Middle	33.5	52.6	2.9	0.6	0.6	0.0	0.6	0.6	35.3	1.2
2nd poorest	36.2	40.1	4.5	1.1	1.7	1.13	1.7	0.6	36.7	5.1
Poorest	25.1	39.7	3.9	0.6	0.6	0.0	2.2	1.1	37.4	5.0
Main income source										
Wage	35.4	410	4.4	0.9	2.2	0.62	0.9	1.2	38.2	4.7
Agricultural	45.5	64.8	4.4	0.3	1.3	0.0	0.9	0.3	11.2	3.7
Non-farm no-wage	24.3	35.1	0.0	1.4	0.0	0.0	4.1	0.0	47.3	8.1
Others	35.4	38.3	0.6	0.0	0.6	0.57	0.0	1.1	50.3	1.1
Educational level of HH heads										
Can't read and write	44.3	61.3	1.9	0.9	2.8	0.0	0.0	0.0	19.8	4.7
Compl.Primary	37.0	46.8	4.6	0.0	0.6	0.0	0.0	1.2	31.2	2.9
Lower Secondary	39.1	48.8	3.2	0.7	1.2	0.2	1.9	1.2	31.3	3.2
Upper Secondary	32.8	42.1	2.9	0.6	1.8	1.2	0.6	0.0	36.8	7.0
Read/write but not school	40.0	46.7	3.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	50.0	0.0
Ethnicity of HH heads										
Non-Kinh	48.4	67.9	1.1	0.0	2.1	0.4	0.0	0.7	14.6	2.8
Kinh	33.2	39.3	4.3	0.8	1.0	0.3	1.5	0.8	39.7	4.5

Table 8.3: Loss to Net Income Ratio by Shock Type, 2014

	Natural disasters	Biological shock	Crop price change	Shortage or input price change	Food or commodity price change	Job loss	Unsuccessful investment	Land loss	Illness, injuries or death	Other shocks
Percent	9.9	9.1	9.2	15.6	1.7	NA	117.1	21.8	25.0	39.1
Observations	231	353	13	2	3	0	8	3	212	23

8.3 Coping Mechanisms

This part focuses on analysing coping mechanisms that households used to overcome difficulties caused by negative shocks. From Table 8.4, we find that self reliance measures were still the most important mechanisms to cope with these shocks, estimatedly 89.8 percent in 2014.

This result is the same as the findings reported in all previous surveys (91.5 percent in 2012, 93.8 percent in 2010, 91.8 percent in 2008 and 67.8 percent in 2006). Meanwhile the effect of other coping tools, such as borrowing from banks and assistances from the Government/ NGOs, etc. was very quite small, only about 2 percent for each type.

Households headed by female more likely used assistances from their relatives or from the Government associations and NGOs, as well borrowing from banks and others than those headed by male (more details in Table 8.4). This can be partly explained by the fact that households headed by female more likely participate in social unions such as women associations, farmer associations, etc. so they can get more opportunities to access these important sources.

Table 8.4 also presents that the poor households hardly accessed to external sources, especially assistances from their relatives than the others. With respect to educational level of household head, the similar situation occurred in the lowest educated households. Different from the poor groups, the rich groups used savings as one of main methods to smooth households' consumption due to their financial potentials (see details in Table 8.4 below).

In short, two important things should be noted, namely (i); rural households' risk management is still weak and (2) micro financial instruments and social safety nets have yet reached most of the households in the rural areas, especially to the poorest groups, excepting the free health care insurance.

Table 8.4: Risk Coping Measure 2014 (percent)

	Self-reliance mechanism	Informal mechanism	Formal mechanism	Other mechanism	Did nothing	Reduced consumption	Sold land, livestock, or other relatives	Assistance from gov't / NGO	Borrowed from bank	Borrowed from others	Used savings	Other
Total	89.8	19.2	10.3	4.5	47.5	42.6	5.8	15.4	2.5	2.7	4.5	16.9 13.1
Gender of HH heads												
Female	80.2	34.5	17.8	6.6	31.0	42.1	5.1	29.4	6.6	4.1	6.6	17.8 13.7
Male	92.5	14.8	8.2	3.9	52.2	42.7	6.0	11.4	1.3	2.3	3.9	16.7 12.9
Food consumption quintiles												
Poorest	91.3	14.0	8.7	3.3	52.0	49.3	6.0	10.7	3.3	4.0	3.3	4.7 7.3
2nd poorest	93.0	18.8	9.9	3.8	54.5	47.4	5.2	15.5	2.3	2.3	3.8	14.1 12.2
Middle	88.4	17.9	12.7	6.9	39.3	41.0	6.4	12.7	2.9	3.5	6.9	22.0 19.1
2nd richest	88.1	22.6	10.7	3.4	45.2	36.7	6.8	19.2	2.3	1.7	3.4	24.3 14.1
Richest	87.7	21.8	9.5	5.0	45.8	38.5	5.0	17.9	1.7	2.2	5.0	18.4 12.3
Main income source												
Wage	90.7	19.3	10.9	6.5	40.7	47.5	5.0	14.0	1.6	3.1	6.5	18.9 16.5
Agricultural	95.0	6.9	4.4	2.5	61.7	43.3	8.4	4.4	0.9	3.1	2.5	11.8 6.9
Non-farm non-wage	93.2	18.9	9.5	4.1	41.9	37.8	1.4	14.9	0.0	1.4	4.1	25.7 13.5
Others	77.1	41.7	20.6	4.6	36.6	34.3	4.6	38.3	8.0	1.7	4.6	18.9 18.3
Educational level of HH heads												
Cannot read and write	89.6	16.0	3.8	3.8	61.3	35.8	10.4	13.2	0.9	0.9	3.8	8.5 13.2
Lower primary	89.0	18.5	15.0	4.0	42.8	48.0	5.8	14.5	2.9	4.6	4.0	13.9 15.0
Lower secondary	91.3	18.0	8.5	5.3	45.6	45.9	5.8	13.3	2.2	2.4	5.3	20.1 11.4
Upper secondary	87.7	21.1	11.7	2.9	49.1	32.2	3.5	19.3	2.3	2.3	2.9	18.7 14.0
Read/write but not school	86.7	40.0	23.3	6.7	43.3	50.0	3.3	33.3	10.0	3.3	6.7	10.0 20.0
Ethnicity of HH heads												
Non-Kinh	95.1	10.1	4.5	2.8	69.7	41.5	6.3	7.7	1.7	1.7	2.8	7.0 8.0
Kinh	87.3	23.5	13.1	5.3	37.0	43.1	5.6	19.0	2.8	3.1	5.3	21.7 15.5

N=1,500

Table 8.5 examines households' recovery from each type of shocks. A critical issue is that all three most frequent shocks (as mentioned above) caused significantly unpleasant after-effects on households. The biggest share of households who did not recover was observed in the households having sickness and/or death of their members, approximately 57.1 percent. Again, this implies an important role of health care and insurance policies in preventing and mitigating these risks for rural households.

Table 8.5: Recovery by Shock Type, 2014

	Sample	Fully recovered	Partially recovered	Not recovered
Natural disasters	340	55.0	47.4	21.8
Biological shock	433	58.0	42.7	19.2
Crop price change	35	37.1	28.6	42.9
Shortage or input price change	29	41.4	55.2	27.6
Food or commodity price change	5	60.0	20.0	40.0
Job loss	12	50.0	58.3	16.7
Unsuccessful investment	3	0.0	66.7	33.3
Land loss	9	44.4	55.6	11.1
Illness, injuries or death	7	42.9	42.9	57.1
Other shocks	282	49.6	41.8	16.7

Note: Entries indicate whether household has recovered at the time of the interview from shock during last two years.

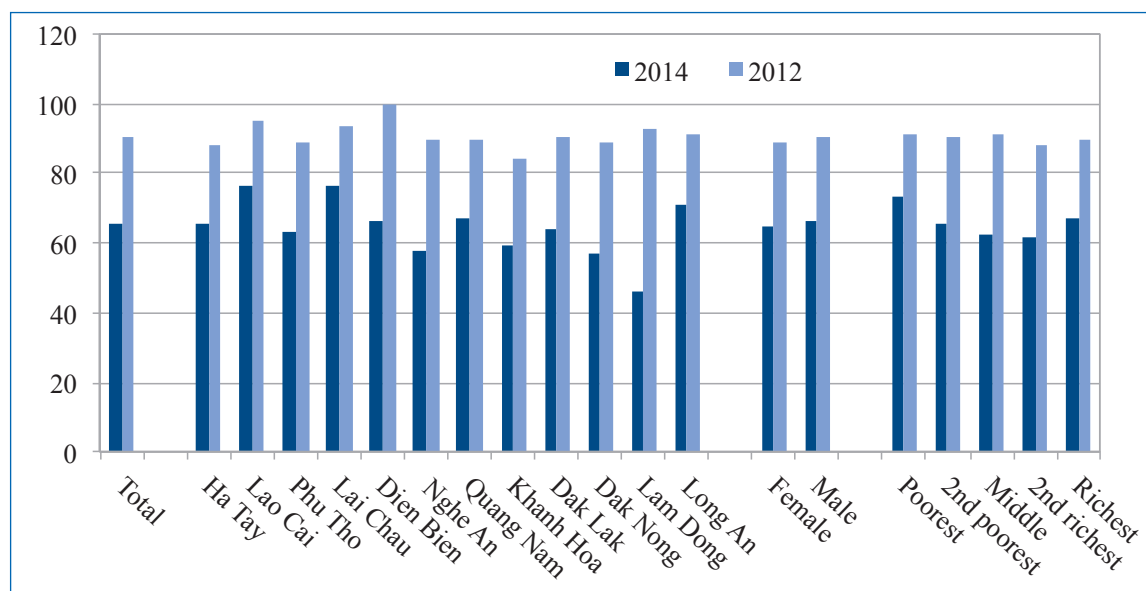
In addition, the crop price change had persistently negative effects on households as around 43 percent of households has recovered after the shock. This finding also suggests an important role of the state in supporting farmers to access the agro-markets.

In general, Table 8.5 presents that rural households' adaptability to adverse shocks is still weak. High proportion of households have not recovered or partially recovered after these shocks.

8.4 Insurance

Insurance is often regarded as an important mechanism to overcome the shocks in many countries. However, this sector has been underdeveloped in Vietnam so far, especially in the rural areas. The proportion of households having at least one insurance product even decreased significantly in 2014 survey, estimated by 24.3 percentage point on average in comparison with 2012 round. This fall occurred in all provinces and all aspects of households by gender and food expenditure quintiles as displayed in Figure 8.5. Especially, we see a considerable decline of this indicator in Lam Dong, approximately by over 46.3 percentage point compared to 2012 survey.

Figure 8.5: Households with At Least One Insurance Product(percent)



N2014=2,725, N2012=2,688

Some poor provinces are more likely have the higher ratios of household with at least one insurance product, such as Lao Cai, Lai Chau and Dien Bien (76.3 percent, 76.6 percent and 66.6 percent respectively). The poorest group owned the highest ratio of this figure, recorded at 73.2 percent.

A reasonable explanation for this situation can be found from Table 8.6. It shows that insurance products currently belong mainly to free insurances, such as free health insurance for the poors and children at 6 years of age and below, accounted for 34.5 percent on average. That is why the highest ratios were found in the poorest, the lowest educated household head, non-Kinh groups and households those main income from agricultural activities as well (73.5 percent, 65.2 percent, 68.4 percent and 43.7 percent respectively).

Although agriculture insurance is regarded as an important instrument to cope with risks for the rural households, until now agriculture insurance products have still been in pilots.

Table 8.6 also implies that the insurance market in rural of Vietnam has not developed yet in term of commercial insurance products because a very small proportion of households own these products.

In short, there are not many positive changes in the insurance market in comparison with findings from previous surveys, even it occupied a smaller share in rural areas.

Table 8.6: Insurance Instrument Ownership 2014 (percent)

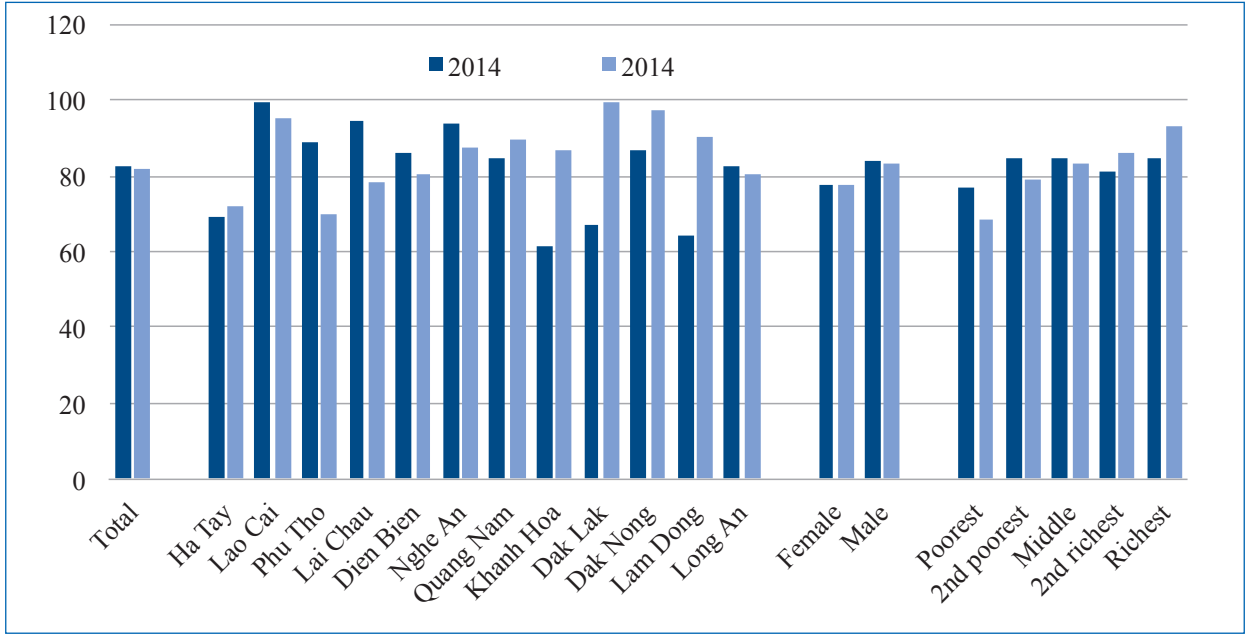
	Life	Voluntary social	Compulsory social	Health	Unemployment	Free health insurance	Free health insurance for children	Education	Vehicle	Other
Total 2014	0.8	0.1	8.3	20.8	2.8	13.0	21.5	12.2	18.2	0.4
Main income source										
Wage/Salary	0.7	0.1	16.3	27.3	5.2	10.6	25.3	13.0	20.9	0.3
Agriculture income	0.3	0.1	1.6	11.0	1.1	20.2	23.5	10.8	15.3	0.4
Non-farm, no-wage	2.3	0.3	4.3	24.2	1.2	3.2	19.9	22.5	25.6	0.3
Others	0.6	0.2	2.9	18.5	0.8	14.8	10.6	5.2	11.0	0.4
Educational level of HH heads										
Cannot read and write	0.4	0.0	2.9	6.3	0.0	39.1	26.1	7.1	7.1	0.0
Completed lower primary	0.2	0.0	4.2	15.1	1.8	20.3	18.3	11.9	11.7	0.4
Completed lower secondary	0.7	0.2	5.7	19.6	2.2	9.5	20.7	12.8	19.9	0.4
Completed upper secondary	1.5	0.2	19.4	31.9	6.1	3.5	25.0	13.9	25.0	0.5
Read/write but not school	0.0	0.0	1.3	28.8	0.0	22.5	12.5	7.5	11.3	0.0
Food expenditure quintile										
Poorest	0.0	0.3	0.9	4.0	0.0	41.7	31.8	4.6	7.7	0.3
2nd poorest	0.2	0.0	2.2	10.5	0.0	23.6	25.5	10.3	12.9	0.0
Middle	1.0	0.0	5.2	18.5	2.3	8.4	21.3	14.1	19.3	1.0
2nd richest	0.5	0.3	11.1	24.1	3.5	5.1	21.4	15.1	20.4	0.3
Richest	1.6	0.1	16.6	35.6	6.0	3.1	14.1	13.0	24.1	0.1
Ethnicity of HH heads										
Non-Kinh	0.0	0.0	2.3	4.1	0.4	38.6	29.8	3.6	10.4	0.5
Kinh	1.0	0.2	9.9	25.1	3.4	6.5	19.4	14.5	20.2	0.3

N=1,500

8.5 Savings

Figure 8.6 illustrates a little increase in the proportion of households with savings (only by 0.5 percentage point) compared to 2012, on average. However, there were different trends across provinces. Some provinces in the North experienced a considerable increase in this ratio, like Phu Tho and Lai Chau (around 19 percentage points and 16 percentage points respectively). On the contrary, rapid decreases were found in some Southern provinces, such as Dak Lak, Lam Dong and Khanh Hoa (by around 32 percentage points, 26 percentage points and 25 percentage points, respectively).

Figure 8.6: Households with Savings (percent)



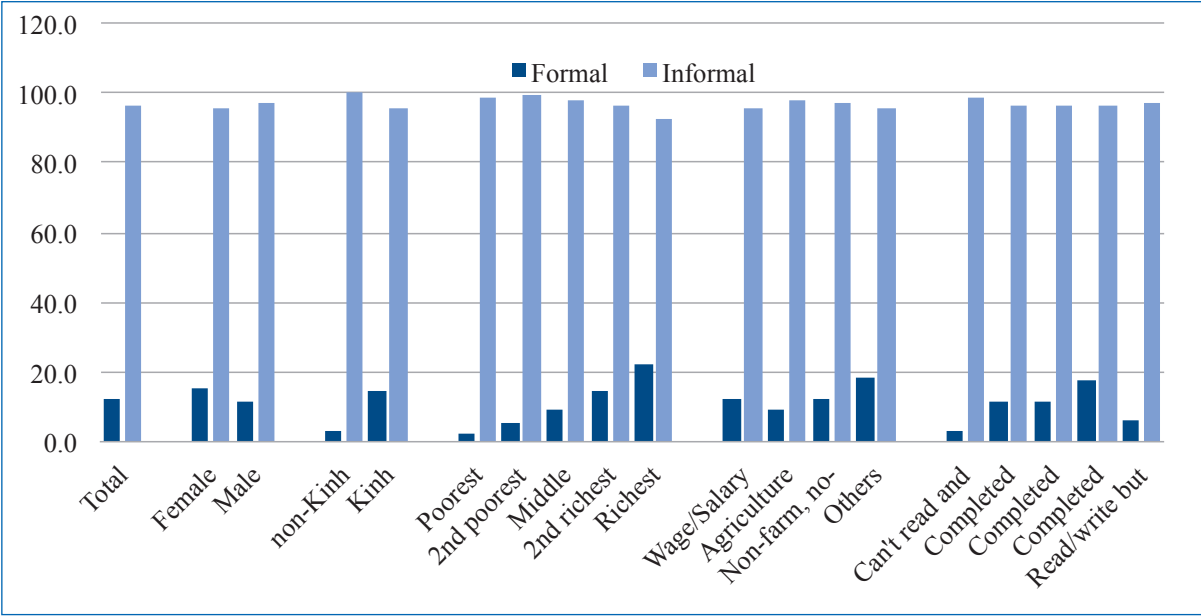
N2014=2,725 and N2012=2,688

Regarding food expenditure quintile, it seems to be a good signal as the ratio of the poor households having savings slightly increased, especially in the poorest group, it increased from 68 percent in 2012 to 77 percent in 2014. However, for the rich groups, these shares declined (by over 5 percentage points in case of the second richest group and nearly 9 percentage points in the richest group, in the same period).

In general, Vietnamese rural households more likely save their money in informal forms, such as cash, gold or participating into ROSCAs. Figure 8.7 shows that 96.5 percent of savings were in informal forms, whereas only about 12 percent in formal forms in 2014. Formal savings were most prevalent amongs the rich households and/or households headed by a highly educated member, and those with main income from non-farm activities (see details in Figure 8.7). Meanwhile, almost all of savings of the most vulnerable groups were in informal forms (100 percent found in non-Kinh group, around 99 percent in the poorest and the lowest educated head groups).

Provinces in the Northern mountainous region (Lao Cai, Lai Chau and Dien Bien) have 100 percent of households keeping informal saving. This situation can be partly explained by the lack of formal microfinance system in this region due to inadequate infrastructure.

Figure 8.7: Households with Formal and Informal Savings, 2014
(percent of saving households)



N=2,225

8.6 Motivation for Saving

Table 8.7 suggests that precautions were one of important motives for savings such as providing money for old age (48.6 percent), for health expenses (around 25.5 percent), or for hedging against bad harvest or natural disasters (12.2 percent). Besides that rural households have been also saving for procurement of agricultural inputs (45.9 percent), or big assets or spending on education of their children (43.3 percent). A noteworthy point is that savings for investment is still quite low, 6.4 percent on average, and only 0.9 percent for the poorest group.

In general, the most vulnerable groups (the poorest, the ethnic minorities, the illiterate or the ones mainly involved in agricultural activities) more likely reserve their money to cope with risks relating to natural disasters and/or bad harvest than the other groups.

The data in Table 8.7 also reflects a notable difference in motivation between formal saving and informal saving. While formal savings tend to be used for investment, informal forms more likely to be used for precautions.

Figure 8.7: Reasons for Savings, 2014 (percent of saving households)

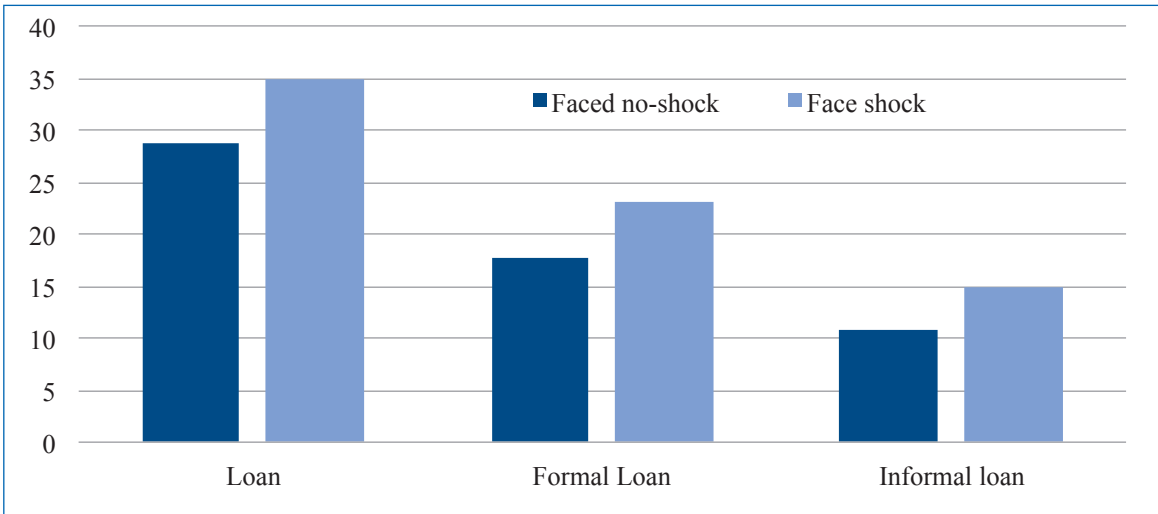
	Protect against bad harvest / natural disasters	Provide for old age	Health care expenses	Accumulate for other big expenditures	Education	Buy agricultural inputs	Profit-making investment	Others	
Total	Save Formal Informal	12.2 5.5 12.1	48.6 37.6 47.6	25.5 12.0 25.4	20.6 8.0 20.4	22.7 29.9 20.4	45.9 54.7 42.4	6.4 36.1 2.3	20.5 10.2 20.7
Gender of HH heads									
Female		8.6	50.8	21.2	15.6	33.3	44.2	6.6	21.6
Male		13.2	48.0	26.7	22.0	19.7	46.3	6.3	20.2
Main income source									
Wage		9.7	50.7	28.9	17.0	21.0	49.3	5.7	18.9
Agricultural		19.7	39.7	25.0	36.1	15.1	44.2	4.8	15.7
Non-farm, non-wage		6.3	43.9	32.6	7.0	17.3	57.8	8.6	30.9
Others		10.5	61.8	12.9	14.5	43.4	31.1	8.9	23.9
Food expenditure quintiles									
Poorest		29.7	42.7	22.6	29.2	8.2	26.5	0.9	18.1
2nd poorest		22.4	47.1	17.1	27.9	15.6	40.6	2.4	20.6
Middle		15.7	48.9	26.0	22.3	20.0	42.0	4.7	22.0
2nd richest		7.8	49.1	28.4	21.7	22.7	49.1	5.6	19.5
Richest		6.1	49.7	25.3	17.8	28.7	56.1	12.3	20.5
Educational level of HH heads									
Cannot read and write		26.9	46.7	15.4	25.3	17.0	36.3	3.3	14.8
Complete lower primary		11.4	50.3	21.0	22.5	29.0	42.9	5.6	18.7
Complete lower secondary		12.0	49.0	25.9	22.0	20.6	46.0	6.0	21.7
Complete upper secondary		8.1	46.1	32.5	15.8	22.4	52.4	9.0	22.3
Can read, write, not school		16.1	58.1	16.1	16.1	33.9	32.3	3.2	12.9
Ethnicity of HH heads									
Non-Kinh		24.8	40.6	21.2	30.4	8.5	43.3	1.9	17.6
Kinh		8.8	50.7	26.7	18.0	26.5	46.6	7.6	21.3

N=2,225

8.7 Credit

Credit is expected as one of important mechanisms to cope with shocks used by rural households. In fact, the proportion of households reported that they used this measure to overcome risks is still fairly small (over 7 percent as demonstrated in Table 8.4 above).

Figure 8.8: Households with Loans and Shock Status, 2014 (percent)



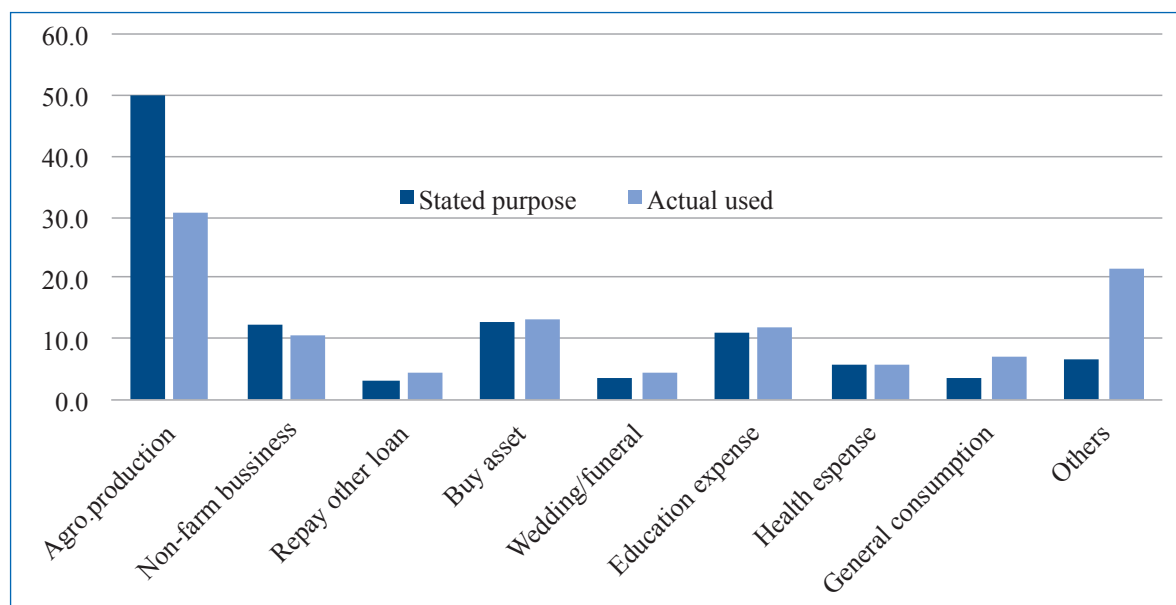
N=2,729

Figure 8.8 confirms no significant differences between the group facing shocks and those facing no shocks in term of loans. On average, a difference of 6 percentage point in term of having loan; a gap of 5.3 percentage point in term of formal loans, and a disparity of 4.1 percentage point in term of informal loan between those facing shock and those facing no shocks can be seen in Figure 8.8. These figures reflect the fact that the formal credit system has been gradually replacing the informal loans in the rural areas.

Another important finding is that credit for the rural areas declined significantly over this period compared to the previous survey, on average by 8.5 percentage point. This could be caused by Vietnamese government’s tightening monetary policies and restructuring commercial banks over this period in order to cope with the economic crisis.

Figure 8.9 reveals a further picture of the credit market as it clearly distinguishes stated purposes and actual uses of these loans. An important note is that the share of loans with “agricultural production” as stated purpose was around 50 percent on average in 2014, whereas in fact the proportion of loans actual used of this purpose was only at 30.5 percent. A rational reason for this is that credit policies provided more priorities for the agricultural sector than the others over this period. That is why the households had to declare purposes different from actual usage of their loans in order to get money from banks. This also implies an banks’inefficiency in monitoring their money flows. Furthermore this suggests that more caution is required cautiously when assessing outcomes of these credit policies.

Figure 8.9: Actual and Stated Purpose for Loan, 2014 (percent)



N=946

8.8. Extension and Public Transfers

This part examines some supports from the Government to households to mitigate and cope with shocks, including extension and public tranfers. As displayed in Table 8.8, extension activities are one of determinants of households' decision on crop production, raising livestock, selling prices and other agricultural issues. Extension informations were reported to affect “very much” and “moderately” households' decisions mentioned above respectively at about 74.3 percent, 69.8 percent, 69.8 percent and 55.7 percent respectively.

Table 8.8: Decisions Affected by Extension Information, 2014 (percent)

	Decisions on				
	Crop production	Raising livestock	Aquaculture	Selling prices	Other agriculture issues
Very much	21.5	16.8	5.1	14.6	11.6
Moderately	52.8	53.0	26.3	55.2	44.1
No effect	25.7	30.2	68.7	30.2	44.3
No. of observations	2,368	2,093	1,108	2,272	2,319

In contrast to these fields, extension activities were not much effects on aquacultural sector as only 5.1 percent of respondents reported that these activities affected their decisions very much and nearly 70 percent answered ‘no effect’.

The role of extension information could be confirmed again in Table 8.9. There are likely significant differences in the ratios of households by extent of recovery after shocks.

Among those who reported that they fully recovered, 55 percent received agro-extension information, while 47.3 percent did not receive agro-extension in 2014 round. The share of households had not recovered after shocks was 17.4 percent and 19.1 percent respectively in cases of households received and did not receive agro-extension.

In summary, it can be concluded that agro extension activities have influence on mitigating adverse effects of shocks occurred to rural households.

Table 8.9: Recovery after Shocks, 2014 (percent)

	Received agro-extension	Not received agro-extension
Full recovered	55.5	47.3
Partly recovered	40.6	40.1
Not recovered	17.4	19.1
No. Obs.	470	419

With respect to public transfers, as demonstrated in Table 8.4, assistances from Government/ NGOs for households to cope with shocks was still very small in comparison with other shock-coping measures. In case of households facing shocks, Table 8.10 shows poor households, ethnic minority, education expense and health care were the main reasons of public transfers, respectively 12.3 percent, 8.0 percent, 5.5 percent and 10.3 percent. These ratios were fairly lower in households facing no shock as displayed in Table 8.10. It is no surprise that public transfers were spent mainly for the poor, the ethnic minorities or relief activities after disasters.

Table 8.10: Reasons of Public Transfers, 2014 (percent)

	HH facing shocks	HH facing no shocks
No specific reason	0.6	0.3
Educational expense	5.5	2.0
Healthcare expense	10.3	5.5
Raising children	0.5	0.3
Wedding/funeral expense	1.0	0.2
Investment	0.6	0.3
Pension	5.9	7.9
Poor households	12.3	9.2
Ethnic minority	8.0	2.3
Other reasons	15.8	13.2

N=2,729

8.9 Summary

Adverse risks to rural households have had a downtrend in recent years. The downtrend was observed more in some risks relating to markets. This suggests that market information

may obtain more attention from both farmers and local authorities in rural areas. However, losses due to risks relating to agro-markets still account for large proportion of households' net annual income. Therefore, continuous facilitation and encouragement for rural households' accessment to the agro markets are needed.

The Northern mountainous provinces had experienced more risks than the others, possibly because they are located in remote areas and affected more by natural disasters. Therefore, policy makers should pay more attention to investment in infrastructures in these regions.

The people who can not read and write, the poor as well as the ethnic minorities have been the most vulnarable groups. This is regarded as a trap of persistent poverty as they have to resolve adverse shock mainly with their limited sources while the Government's supports have modest effect in helping them to mitigate and cope with negative income shocks.

In addition, micro financial markets, including insurance, savings and credit still have comparative advantages in providing free charge and informal instruments. This reflects the fact that these markets have not yet developed and could not provide rural households with efficient tools for mitigating and coping with risks, especially in the mountainous and remote provinces.

Assessments of outcomes from the credit policies aimed at promoting agricultural development should be done with caution as there is a considerable difference between stated purposes and actual usages age of loans in this sector.

There should be more attention to the poor and the ethnic minority groups with focus on education, training and health care services when designing strategic policies.

Formal savings should be facilitated and encouraged in order to develop rent seeking activities for the rural households, especially for the most vulnerable groups to supports them escaping from persistent poverty.

Agriculture insurance should be regarded as an important buffer agaist adverse shocks faced by to the rural households as they occur very often in agricultural sector. The state should be a key partner in re-insurance market of these agricultural insurance products.

Chapter 9: MIGRATION

9.1. Introduction

After 30 years of “Doi Moi”, Vietnam has become one of the most successful cases in economic transformation. Urbanization and migration have had significant contributions in this development. Recently, migration has been accelerated in Vietnam. According to Population Census in 2009, there were about 7 million of migrants in the period of 2004-2009, a double in comparison with the previous period of 1994-1999 (GSO, 2009). In 2013, the number of migrants was 1,790,374, an increase of 33 percent compared with 2004-2009 period (GSO, 2014).

Cities and industrial zones are popular destinations for migrants from rural areas (Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs, 2013). Unemployment, low-paid and informal employment are main reasons for those migrants. Migrant labour are mostly young (69,9 percent of migrant labourers under 30 years old) and most of them are female (68,3 percent). 66,1 percent of migrant labour have no skill, reflecting the overall picture of low-skilled labour force. Migrants are among vulnerable groups, facing many difficulties at their destinations, from finding a formal job, housing to access to social services. They also experienced a number of problems in their local communities, raising “an emergent policy challenge for the Government” (VARHS 2012 report).

Up to now the information of migration in Vietnam is still limited. Only one national representative migration survey was undertaken in 2004 by GSO. This survey focused on collecting information at destinations. VARHS surveys could fill this gap by providing updated information about pushing factors at home, enabling insightful and integrated analysis on migration issue.

In this chapter, extent of migration, characteristics of migrants, livelihood of migrants and other issues related to migration such as remittances, relationship with migrants’ families will be presented. For most of these subsections, results from the 2014 survey are also compared with the 2012 survey. It should be noted that there is a difference in the migration definition between two rounds of survey in 2012 & 2014. In 2012 survey, migrant is a person who was a household member in the last 5 years and now is not a household member anymore. On the other hand, the 2014 survey defines migrant as a person who was a household member in last 2 years only.

9.2. Extent of Migration

The extent of migration including households with at least one migrant, permanent and temporary migrants, is presented in Table 9.1. The share of household having a migrant in 2014 is similar to that one in 2012. However, the share of household with permanent

migrant in 2014 (22 percent) is much higher in comparison with 2012 survey (15 percent). However, because of the difference in the definition of migrant mentioned above, this upward trend of migration can only be interpreted for the last 2 years.

By province, the highest share of households with a migrant is in Dak Lak (28.4 percent) and the lowest share of household with a migrant is in Lao Cai (5.4 percent). Lao Cai is an interesting case where the share of households with a migrant significantly decreases in 2014 in comparison with 2012 (18 percent). A further research could be done for the relationship between the Hanoi-Lao Cai highway road and the migration issue in this province. The road is expected to bring more employment, income generation opportunities and higher living standards for local residents.

By food expenditure quintile, the proportion of households with migrant is higher for the better-off. In other aspect, the ratio is also higher for female and Kinh headed households.

In terms of migration type, the share of households with permanent migrant is highest in Dien Bien (32.3 percent) and lowest in Dak Lak (5.1 percent). The share of households having permanent migrant is higher for the female and Kinh headed group. However, there is no clear trend for permanent and temporary migration with respect of the wealth conditions of households.

The highest share of household with temporary migrant is in Dak Lak (89.1 percent) and the lowest share is in Lao Cai (16.7 percent).

Table 9.1: Incidence of Migration (percent)

	Of which		
	HH with a migrant	Permanent migrant	Temporary migrant
Total 2012 (n=2,726)	18.6	22.2	64.4
Total 2014 (n=2,729)	19.6	15.0	66.3
Province			
Ha Tay (n=589)	17.3	20.6	69.6
Lao Cai (n=107)	5.6	16.7	16.7
Phu Tho (n=385)	20.8	8.8	86.3
Lai Chau (n=135)	15.6	14.3	57.1
Dien Bien (n=127)	24.4	32.3	61.3
Nghe An (n=228)	24.1	12.7	61.8
Quang Nam (n=338)	17.5	5.1	50.8
Khanh Hoa (n=108)	26.9	17.2	31.0
Dak Lak (n=162)	28.4	4.3	89.1
Dak Nong (n=139)	27.3	13.2	76.3
Lam Dong (n=78)	28.2	9.1	40.9
Long An (n=333)	13.5	31.1	66.7
Food expenditure quintile			
Poorest (n=324)	14.5	12.8	70.2
2nd Poorest (n=495)	14.9	18.9	71.6
Middle (n=610)	18.0	18.2	67.3
2nd Richest (n=631)	19.3	13.1	69.7
Richest (n=669)	27.1	13.3	60.2
Ethnicity of HH head			
Non-Kinh (n=557)	17.1	18.9	60.0
Kinh (n=2,172)	20.2	14.1	67.7

Note: Row entries do not add to 100 percent because a share of respondents was unsure about whether their family members had migrated permanently or temporarily.

Table 9.2 shows the reasons for migration. Generally, the reasons for migration are similar after 2 years. Working and education are still two main reasons that account for 80 percent of migration decision of the sampled households.

By province, the share of migrant that left for work is the highest in Nghe An (67.3 percent) and the lowest in Lam Dong (27.3 percent). This result is in line with the finding in VARHS 2012. For education reason, most of the migrant in Lam Dong left for schooling (63.6 percent) while non of household in Lao Cai have a migrant for this reason.

Generally, marriage is the third most popular reason for migration. Long An and Dien Bien are exceptional cases where marriage is more popular than work or education and become the second most popular reason. There seems to exist a correlation between the share of households with permanent migrants and the share of household choosing marriage as a reason for migration in each province. However, the small number of surveyed sample should be noted when interpreting data in the report.

By food expenditure quintile, work and education are still main reasons for migration. The share of households with a migrant leaving for education ranked first in richer groups. The share of households with a migrant leaving for work ranked first in poorer group but this trend is not clear. Poorer groups have higher share of migrant leaving for marriage than that of richer groups.

By ethnicity of household head, the Kinh headed group has share of migrant leaving for work and education higher than that of non-Kinh head group but marriage reason is opposite.

Table 9.2: Reasons for Migration (percent)

	Job oppor- tunities	Job search	Schoo- ling	Army service	Marriage	Family unification
Total 2012(n=508)	47.4	1.8	40.7	5.7	15.9	1.0
Total 2014 (n=534)	47.0	1.5	42.7	5.4	11.6	1.3
Province 2014						
Ha Tay (n=102)	53.9	0.0	40.2	4.9	13.7	2.0
Lao Cai (n=6)	66.7	0.0	0.0	0.0	16.7	0.0
Phu Tho (n=80)	51.2	0.0	41.3	7.5	5.0	1.3
Lai Chau (n=21)	33.3	0.0	47.6	9.5	4.8	9.5
Dien Bien (n=31)	29.0	0.0	38.7	0.0	29.0	0.0
Nghe An (n=55)	67.3	3.6	29.1	3.6	10.9	1.8
Quang Nam (n=59)	40.7	5.1	57.6	3.4	1.7	0.0
Khanh Hoa (n=29)	58.6	6.9	27.6	10.3	6.9	0.0
Dak Lak (n=46)	28.3	0.0	58.7	2.2	10.9	0.0
Dak Nong (n=38)	42.1	0.0	55.3	7.9	7.9	0.0
Lam Dong (n=22)	27.3	4.5	63.6	4.5	13.6	0.0
Long An (n=45)	48.9	0.0	26.7	8.9	28.9	2.2
Food expenditure quintile						
Poorest (n=47)	31.9	2.1	46.8	8.5	19.1	0.0
2nd Poorest (n=74)	39.2	1.4	37.8	6.8	20.3	4.1
Middle (n=110)	43.6	0.9	46.4	6.4	15.5	0.0
2nd Richest (n=122)	49.2	1.6	38.5	4.9	7.4	2.5
Richest (n=181)	54.7	1.7	44.2	3.9	6.6	0.6
Gender of HH head						
Female (n=102)	50.0	4.9	34.3	3.9	14.7	0.0
Male (n=432)	46.3	0.7	44.7	5.8	10.9	1.6
Ethnicity of HH head						
non-Kinh (n=95)	35.8	1.1	41.1	3.2	17.9	1.1
Kinh (n=439)	49.4	1.6	43.1	5.9	10.3	1.4

Note: Since HH can have more than one migrant the rows of this table can up to more than 100 percent

Table 9.3 presents the destination of migrants which were disaggregated by migration: the same province, to other provinces in Vietnam and to a foreign country. In general, migration in the surveyed sample is mainly to other provinces in Vietnam. Similar to the finding in 2012 survey, only a small proportion of migrants moved to other countries. Quang Nam

has the lowest share of migration to “the same province” (2.6 percent) and the highest is in Ha Tay (62.4 percent). In the group of migration to “other province”, the highest proportion is in Quang Nam (90.8 percent), followed by Lam Dong and Dak Nong (86.7 percent and 81.6 percent respectively). In the group of migration to a “foreign country”, Nghe An has the highest share (around 20.8 percent) because this province has many labor exporting programs. Lao Cai, Dien Bien, Khanh Hoa, Lam Dong are provinces that have no migration to a foreign country.

By food expenditure , the poorest group has the lowest share of migration to “the same provinces” and “foreign country” while this group of household has the highest share of migration to other provinces in the country. However, the relation between the expenditure quintile of a household and the destination of their migrants is unclear.

Table 9.3: Destination of migrants (percent)

	To the same province	To other provinces	To foreign countries
Province			
Total (n=718)	29.2	63.8	7.0
Ha Tay (n=149)	62.4	29.5	8.1
Lao Cai (n=10)	50.0	50.0	0.0
Phu Tho (n=98)	13.3	78.6	8.2
Lai Chau (n=27)	25.9	70.4	3.7
Dien Bien (n=36)	25.0	75.0	0.0
Nghe An (n=77)	23.4	55.8	20.8
Quang Nam (n=76)	2.6	90.8	6.6
Khanh Hoa (n=42)	42.9	57.1	0.0
Dak Lak (n=59)	22.0	74.6	3.4
Dak Nong (n=49)	16.3	81.6	2.0
Lam Dong (n=30)	13.3	86.7	0.0
Long An (n=65)	30.8	61.5	7.7
Food expenditure quintile			7.8
Poorest (n=64)	23.4	73.4	3.1
2nd Poorest (n=100)	30.0	62.0	8.0
Middle (n=142)	31.7	62.7	5.6
2nd Richest (n=154)	28.6	63.6	7.8
Richest (n=258)	29.5	62.8	7.8
Gender of HH head			
Female (n=144)	37.5	53.5	9.0
Male (n=574)	27.2	66.4	6.4
Ethnicity of HH head			
non-Kinh (n=118)	29.7	65.3	5.1
Kinh (n=600)	29.2	63.5	7.3

9.3. Characteristics of Migrants

Table 9.4 shows age and gender status of a migrant. In 2014, a migrant is quite young with average age of 24.7 years old. The number of male migrant group is 5 percent point higher than that of female group. This trend is opposite to the trend in 2012 when more female migrants were reported. By province, on average, the oldest (26.7 years old) is in Long An and the youngest (22.4 years old) is in Dak Nong. In general, the North and North Central provinces have more male migrants while the South provinces have more female migrants (except for Khanh Hoa).

By food expenditure quintiles, average age and gender ratio of migrant among all groups are quite similar between groups. The oldest average age is in middle income group and the youngest is in the poorest group. By gender, only the poorest group has a higher proportion of female migrant higher male migrant.

Table 9.4: Age and Gender of Migrants

	Age	Male	Female
Total 2012 (n=719)		48.7	51.3
Total 2014 (n=718)	24.7	52.8	47.2
Province			
Ha Tay (n=149)	25.7	59.7	40.3
Lao Cai (n=10)	23.9	60.0	40.0
Phu Tho (n=98)	25.7	58.2	41.8
Lai Chau (n=27)	24.3	59.3	40.7
Dien Bien (n=36)	23.8	52.8	47.2
Nghe An (n=77)	25.1	61.0	39.0
Quang Nam (n=76)	23.8	40.8	59.2
Khanh Hoa (n=42)	24.4	59.5	40.5
Dak Lak (n=59)	22.4	47.5	52.5
Dak Nong (n=49)	22.3	44.9	55.1
Lam Dong (n=30)	23.7	26.7	73.3
Long An (n=65)	26.7	47.7	52.3
Food expenditure quintile			
Poorest (n=64)	24.0	48.4	51.6
2nd Poorest (n=100)	24.6	51.0	49.0
Middle (n=142)	25.4	53.5	46.5
2nd Richest (n=154)	24.9	58.4	41.6
Richest (n=258)	24.4	50.8	49.2

Table 9.5 shows a marital status of a migrant. Because of young age of migrants, most of them are single. Especially in Quang Nam and Dak Lak, the share of single migrant is 90.8 percent and 88.1 percent respectively Long An has the the lowest share of single migrant (47.7 percent). This is also the province with the highest share of married and divorced migrant. More than four of a hundred migrant in this province divorced. This ratio is much

higher than the national ratio of about 2,6 percent in 2012. This also implies an unstable life of migrant from Long An where many people migrated for marriage.

By food expenditure quintile, the richest group has the highest share of single migrant (76.4 percent). There is no clear relation between the wealfare of households and marital status of migrants. However, migrants from better off households tend to divorce more.

Table 9.5: Marital Status of Migrant (percent)

	Single	Married	Widow	Divorced
Total 2012 (n=719)	67.5	30.2	1.1	1.3
Total 2014 (n=718)	70.6	28.0	0.4	0.8
Province				
Ha Tay (n=149)	62.4	36.2	0.7	0.7
Lao Cai (n=10)	60.0	40.0	0.0	0.0
Phu Tho (n=98)	66.3	33.7	0.0	0.0
Lai Chau (n=27)	70.4	29.6	0.0	0.0
Dien Bien (n=36)	55.6	41.7	0.0	2.8
Nghe An (n=77)	71.4	28.6	0.0	0.0
Quang Nam (n=76)	90.8	7.9	1.3	0.0
Khanh Hoa (n=42)	73.8	23.8	2.4	0.0
Dak Lak (n=59)	88.1	11.9	0.0	0.0
Dak Nong (n=49)	81.6	18.4	0.0	0.0
Lam Dong (n=30)	86.7	10.0	0.0	3.3
Long An (n=65)	47.7	46.2	0.0	4.6
Food expenditure quintile				
Poorest (n=64)	73.4	26.6	0.0	0.0
2nd Poorest (n=100)	67.0	31.0	1.0	0.0
Middle (n=142)	67.6	32.4	0.0	0.0
2nd Richest (n=154)	66.2	30.5	0.6	2.6
Richest (n=258)	75.6	23.3	0.4	0.8

Table 9.6 shows the highest education level of migrant. Most migrants still study in school, especially in the Highland provinces where the shares of migration for study are around at 50 percent. Lao Cai province is an exceptional case where the share of migrant for schooling is only 10 percent. In general, there are more illiterate migrants in 2014. The share of migrants who can not read and write in this year is 1.8 percent, much higher than in 2012 (0.8 percent)

By province, Lao Cai is also a province with the highest share of migrants who can not read and write (10 percent). Besides, two other Northwest provinces also have very high proportion of illiterate migrants. This may be explained by the porverty and the difficulty in accessing education of people in these Northwest provinces.

The data shows that economic conditions of households could have impact on the education level of migrants. The higher propotion of poor household is, the higher proportion of

illiterate migrants is . By ethnicity of household head, migrant from Kinh headed households have higher education level than non-Kinh headed households.

Table 9.6: Education Level of Migrant

	Cannot read and write	Completed lower Primary	Completed Lower Secondary	Completed Upper Secondary	Can read and write but never went to school or did not finish primary school	Still in school
Total 2012 (n=717)	0.8	3.6	19.2	39.2	0.3	36.8
Total 2014 (n=715)	1.8	3.4	17.2	40.1	0.3	37.2
Province						
Ha Tay (n=148)	2	2.7	15.5	45.9	0	33.8
Lao Cai (n=10)	10	0	10	70	0	10
Phu Tho (n=98)	0	3.1	30.6	27.6	0	38.8
Lai Chau (n=27)	3.7	7.4	22.2	25.9	0	40.7
Dien Bien (n=35)	8.6	2.9	11.4	37.1	2.9	37.1
Nghe An (n=77)	1.3	0	23.4	51.9	0	23.4
Quang Nam (n=76)	1.3	2.6	7.9	43.4	0	44.7
Khanh Hoa (n=42)	2.4	9.5	19	47.6	0	21.4
Dak Lak (n=59)	1.7	1.7	11.9	27.1	0	57.6
Dak Nong (n=49)	2	2	4.1	42.9	0	49
Lam Dong (n=30)	0	0	3.3	40	0	56.7
Long An (n=64)	0	9.4	26.6	35.9	1.6	26.6
Food expenditure quintile						
Poorest (n=64)	3.1	6.3	18.8	23.4	1.6	46.9
2nd Poorest (n=100)	2	2	19	43	0	34
Middle (n=142)	2.8	4.2	16.9	39.4	0.7	35.9
2nd Richest (n=153)	2.6	2	20.3	39.9	0	35.3
Richest (n=256)	0.4	3.5	14.5	43.8	0	37.9
Total (n=715)	1.8	3.4	17.2	40.1	0.3	37.2
Gender of migrant						
Male (n=378)	1.6	3.4	16.4	44.2	0	34.4
Female (n=337)	2.1	3.3	18.1	35.6	0.6	40.4
Ethnicity of HH head						
non-Kinh (n=117)	4.3	6	25.6	25.6	0.9	37.6
Kinh (n=598)	1.3	2.8	15.6	43	0.2	37.1

In general, in 2014 survey, there are fewer migrants graduating from a university but more migrants graduating from a vocational training or a colleges. Similar to the above trend, migrants from the Northwest provinces have lower level of professional degrees. The lowest cases are in Lao Cai and Lai Chau where no migrant has university or higher education degree. By food expenditure quintiles, the same trend with the education status of migrants is found. The migrants from richer groups have higher level of professional training than the poorer

group. In addition, there is a very close relationship between the ethnic of household head and the level of professional training of migrants. Migrants from Kinh headed households have much higher level of training.

Table 9.7: Professional Training of Migrant

	No diplom	Short-course vocational traing	Vocatonal training	Colleague certificate	University or higher level
Total 2012 (n=719)	62.4	13.5	2.4	5.4	16.3
Total 2014 (n=718)	63.6	10.3	7.7	8.5	9.9
Province					
Ha Tay (n=149)	49.0	16.8	15.4	6.0	12.8
Lao Cai (n=10)	80.0	0.0	20	0.0	0.0
Phu Tho (n=98)	72.4	9.2	3.1	6.1	9.2
Lai Chau (n=27)	74.1	0.0	18.5	7.4	0.0
Dien Bien (n=36)	77.8	2.8	11.1	5.6	2.8
Nghe An (n=77)	64.9	14.3	2.6	10.4	7.8
Quang Nam (n=76)	52.6	10.5	5.3	11.8	19.7
Khanh Hoa (n=42)	78.6	0.0	4.8	9.5	7.1
Dak Lak (n=59)	81.4	1.7	5.1	6.8	5.1
Dak Nong (n=49)	69.4	4.1	4.1	12.2	10.2
Lam Dong (n=30)	70	0.0	3.3	13.3	13.3
Long An (n=65)	47.7	26.2	6.2	10.8	9.2
Food expenditure quintile					
Poorest (n=64)	87.5	1.6	4.7	4.7	1.6
2nd Poorest (n=100)	66	9.0	6.0	13	6
Middle (n=142)	62.7	9.2	9.9	7.0	11.3
2nd Richest (n=154)	63.6	13.6	8.4	5.8	8.4
Richest (n=258)	57.4	11.6	7.4	10.1	13.6
Gender of Migrant					
Male (n=379)	58.0	13.2	9.5	9.0	10.3
Female (n=339)	69.9	7.1	5.6	8.0	9.4
Ethnicity of HH head					
non-Kinh (n=118)	82.2	3.4	8.5	3.4	2.5
Kinh (n=600)	60.0	11.7	7.5	9.5	11.3

9.4. Migrant livelihoods

Table 9.8 shows migrant ownership of agricultural land or residential property classified “in this commune” (the commune that their family/household is living); “in the living commune” (the commune that migrant is living) or “in another commune”. The share of migrant possessing agricultural land or residential property in their communes in the 2014 survey decreased in comparison with the 2012 survey. It seems that migrants have fewer opportunities to have land in their new destinations. Further findings on this issue will be discussed in the next subsection on rural society and migration.

By province, Nghe An has the highest proportion of migrants with agricultural land owned in their commune while Lao Cai and Lam Dong have lowest rate. In Lam Dong, none of migrants in surveyed households owns agricultural land or residential property. Lao Cai is the province with highest rate of households having migrants who owned agricultural land in the living commune (10 percent). Almost of all provinces don't have migrants who have agricultural land owned in the other communes, except for Ha Tay and Phu Tho. Similarly, none of migrants in the survey has residential property owned in the other communes.

By food expenditure quintile, migrants from the richer groups tend to have more chances to own agricultural land or residential property.

Table 9.8: Migrant ownership of Agricultural Land or Residential property (percent)

	Agricultural land owned			Residential land owned		
	In this commune	In the living commune	In another commune	In this commune	In the living commune	In another commune
Total 2012 (n=719)	13.9	2.6	0.3	7.0	2.5	0.0
Total 2014 (n=718)	9.2	2.9	0.3	6.8	3.3	0.0
Province						
Ha Tay (n=149)	13.4	5.4	0.7	10.1	4.0	0.0
Lao Cai (n=10)	0.0	10.0	0.0	0.0	40.0	0.0
Phu Tho (n=98)	13.3	0.0	1.0	12.2	0.0	0.0
Lai Chau (n=27)	7.4	3.7	0.0	7.4	3.7	0.0
Dien Bien (n=36)	13.9	5.6	0.0	2.8	0.0	0.0
Nghe An (n=77)	22.1	2.6	0.0	14.3	3.9	0.0
Quang Nam (n=76)	3.9	0.0	0.0	2.6	0.0	0.0
Khanh Hoa (n=42)	4.8	0.0	0.0	7.1	0.0	0.0
Dak Lak (n=59)	3.4	1.7	0.0	1.7	1.7	0.0
Dak Nong (n=49)	2.0	2.0	0.0	2.0	0.0	0.0
Lam Dong (n=30)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Long An (n=65)	1.5	7.7	0.0	1.5	13.8	0.0
Food expenditure quintile 2014						
Poorest (n=64)	4.7	3.1	0.0	6.3	0.0	0.0
2nd Poorest (n=100)	5.0	2.0	0.0	3.0	3.0	0.0
Middle (n=142)	9.2	2.1	0.0	6.3	3.5	0.0
2nd Richest (n=154)	14.9	5.8	1.3	10.4	5.8	0.0
Richest (n=258)	8.5	1.9	0.0	6.6	2.7	0.0

Table 9.9 presents statistics of job search channels for migrants. Among those who migrated for a job, about 51 percent migrants looked for a job by themselves without any help (a decrease compared to 2012); 33.5 percent migrants received information on jobs from family/friends (an increase compared to 2012); 8.2 percent migrants sought information from job services and only 1.5 percent migrant obtained job information from media. Even though the roles of job services and media in providing job information have increased in the last two years, they are still very limited.

Female migrants seem less opened than male migrants. More female migrants looked for a job by themselves while the higher proportion of male migrant find a job through their relationships, job services or media.

The older migrants have fewer opportunities to find a job by themselves or through media. Hence, the most important job search channel for them is from their relationships. In contrast, the younger ones are more flexible in finding a job. In addition, migrants who cannot read and write or can read and write but never went to school, cannot benefit from job information provided by media and job service channels. Most of them have to rely on themselves or their friends/family to find a job. Generally, the migrants who higher level of education have more chances and more channels to find a job than the ones with lower education level

Table 9.9: Job Search Channel (percent)

	Own investigation	Relationship/ Friends	Job services	Media	Other/don't know
Total 2012 (n=411)	56.2	30.9	6.1	0.5	6.3
Total 2014 (n=403)	50.9	33.5	8.2	1.5	6.0
Food expenditure quintile					
Poorest (n=36)	58.3	22.2	2.8	2.8	13.9
2nd Poorest (n=52)	42.3	42.3	9.6	0.0	5.8
Middle (n=85)	60.0	23.5	9.4	0.0	7.1
2nd Richest (n=85)	50.6	35.3	9.4	0.0	4.7
Richest (n=145)	46.9	37.9	7.6	3.4	4.1
Gender of migrant					
Male (n=223)	47.1	34.1	9.4	2.7	6.7
Female (n=180)	55.6	32.8	6.7	0.0	5.0
Group of age					
Year<30 (n=300)	51.3	32.7	7.3	1.3	7.3
30<=Year<40 (n=59)	50.8	30.5	13.6	3.4	1.7
Year>40 (n=44)	47.7	43.2	6.8	0.0	2.3
Highest level of Education					
Cannot read and write	75.0	25.0	0.0	0.0	0.0
Completed lower Primary	61.9	33.3	4.8	0.0	0.0
Completed Lower Secondary	36.8	41.1	12.6	1.1	8.4
Completed Upper Secondary	51.8	32.8	7.7	2.0	5.7
Can read and write but never went to school	50.0	50	0.0	0.0	0.0
Still in school	73.5	17.7	2.9	0.0	5.9

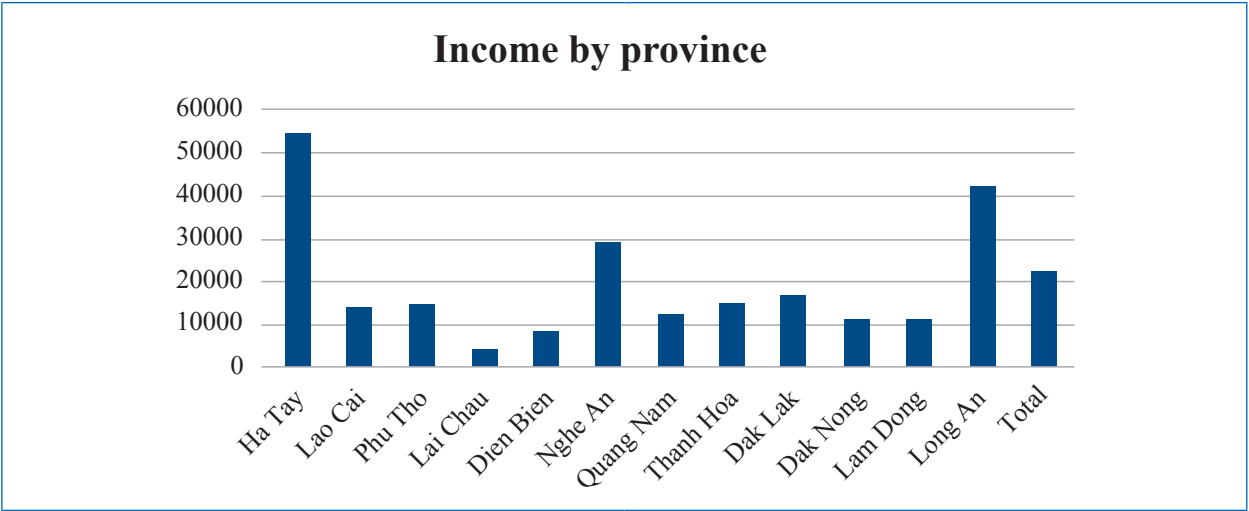
Figure 9.1 shows average income of migrant by education, age group, ethnic, gender and province. Similar to findings in the 2012 survey, migrants with higher age or higher education level are more likely to have higher income. Because income data in the survey is

calculated from the job earning so the younger migrants who are expected to be in school will have very low or no income. In addition, male and Kinh migrants have higher income than female and non-Kinh migrants.

By province, migrants from provinces that are closed to the big city, such as Ha Tay and Long An have higher income compared to the ones from other provinces. Migrants from the Northwest area have the lowest income.

Figure 9.1: Average Migrant Income (‘000 VND/year)





One of interesting issues relating to migration is remittance. In general, there are more households receiving remittances in 2014 (30.7 percent compared to 25.4 percent in 2012). However, this ratio varies across provinces. For example, more than 66 percent of household with a migrant in Lao Cai received remittances while this figure is only 4.4 percent in Dak Lak. Richer households are more likely received remittance than the poorer ones. In addition, female and King headed households also have more chances to receive remittance from their migrated members.

The reasons for remittances are presented in Table 10. Similar to the finding in 2012 survey, food is the most important reason for sending remittance (65.2 percent). However, the second most important reason is other consumption (38.4 percent), not saving as in the 2012 survey.

By province, food is the most common reason for sending remittances in Nghe An (82.8 percent) while only few migrants in Dak Lak sending remittances for this purpose (25 percent).

It is expected that the remittance is an important source for households investment in their agricultural production. In fact, the proportion of household getting remittance for this purpose is very low (6 percent). Agains, this proportion varies across provinces. Agricultural investment is one of the main reasons for migrants from Lai Chau sending remittance. However, in many provinces such as Lao Cai, Quang Nam, Khanh Hoa or Dak Lak, no remittance for this purpose has been reported. More migrants from female headed households send remittance for food and other consumption while more migrants from male headed households send remittance for education, saving and other reasons.

Table 9.10: Purpose of Remittances (percent)

	Share of HH that has received remittance	Food	Other consumption	Medical expenses	Education expenses	Savings	Agr. investment	Purchase of durable goods	Special event	Building/ extending house
Total 2012 (n=129)	25.4	62.0	25.6	14.0	19.4	32.6	8.5	7.8	14.0	13.2
Total 2014 (n=164)	30.7	65.2	38.4	15.2	18.9	31.1	6.1	5.5	5.5	4.9
Province										
Ha Tay (n=45)	44.1	60.0	35.6	15.6	26.7	28.9	8.9	11.1	4.4	2.2
Lao Cai (n=4)	66.7	50.0	75.0	25.0	0.0	25.0	0.0	50.0	0.0	0.0
Phu Tho (n=25)	31.3	60.0	44.0	0.0	16.0	36.0	0.0	4.0	12.0	20.0
Lai Chau (n=2)	9.5	50.0	50.0	0.0	50.0	0.0	100.0	0.0	0.0	0.0
Dien Bien (n=4)	12.9	50.0	25.0	0.0	0.0	75.0	25.0	0.0	0.0	0.0
Nghe An (n=29)	52.7	82.8	34.5	3.4	10.3	44.8	3.4	0.0	3.4	3.4
Quang Nam (n=19)	32.2	78.9	63.2	21.1	5.3	15.8	0.0	5.3	0.0	0.0
Khanh Hoa (n=10)	34.5	70.0	10.0	20.0	50.0	20.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Dak Lak (n=2)	4.4	50.0	0.0	50.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Dak Nong (n=4)	10.5	25.0	25.0	25.0	25.0	0.0	0.0	0.0	25.0	0.0
Lam Dong (n=6)	27.3	66.7	0.0	16.7	16.7	33.3	0.0	0.0	0.0	0.0
Long An (n=14)	31.1	57.1	50.0	50.0	21.4	35.7	14.3	0.0	14.3	7.1
Food expenditure quintile										
Poorest (n=5)	10.6	80.0	40.0	20.0	20.0	0.0	20.0	0.0	0.0	0.0
2nd Poorest (n=26)	35.1	73.1	50.0	3.8	11.5	38.5	7.7	11.5	3.8	3.8
Middle (n=34)	30.9	64.7	29.4	26.5	26.5	32.4	5.9	11.8	2.9	0.0
2nd Richest (n=36)	29.5	69.4	38.9	8.3	16.7	25.0	2.8	0.0	8.3	11.1
Richest (n=63)	34.8	58.7	38.1	17.5	19.0	33.3	6.3	3.2	6.3	4.8
Gender of HH head										
Female (n=39)	38.2	74.4	51.3	17.9	17.9	25.6	2.6	2.6	2.6	2.6
Male (n=125)	28.9	62.4	34.4	14.4	19.2	32.8	7.2	6.4	6.4	5.6
Ethnicity of HH head										
non-Kinh (n=21)	22.1	57.1	38.1	9.5	14.3	23.8	14.3	9.5	14.3	19
Kinh (n=143)	32.6	66.4	38.5	16.1	19.6	32.2	4.9	4.9	4.2	2.8

Note: Household receive remittances for more than one purpose, so rows may not sum to 100 percent.

It seems that migrants visit their family more regularly. In 2014, most of migrants visit their family every three to six months (45.6 percent) while only 8.9 percent of migrants never visit their family. These proportions are 30.6 percent and 13.6 percent respectively in 2012. Migrants also contact their family more regularly. 20.5 percent of migrants contact their family every week and only 1.1 percent of migrants never contact with family. Migrants from richer households tend to visit and contact their family more often than ones from poorer households. There is no clear relation between the gender of migrant and the frequency of visit or contact with their family.

Table 9.11: Relationship between Migrants and Their Family (percent)

	Contact with family						Visit family				
	Daily	Weekly	Monthly	3 - 6 month	Year or more	Never	Weekly	Monthly	3 - 6 month	Year or more	Never
Total 2012 (n=719)	8.8	45.6	32.1	10.0	2.4	1.1	9.1	9.1	30.6	30.2	13.6
Total 2014 (n=718)	11.8	50.3	29.0	5.3	1.4	2.2	7.4	26.7	45.0	12.0	8.9
Gender of migrant											
Male (n=379)	11.9	49.9	28.2	6.1	1.8	2.1	5.5	26.9	42.7	14.2	10.6
Female (n=339)	11.8	50.7	29.8	4.4	0.9	2.4	9.4	26.5	47.5	9.4	7.1
Food expenditure quintile											
Poorest (n=64)	0.0	23.4	53.1	17.2	1.6	4.7	0.0	4.7	68.8	17.2	9.4
2nd Poorest (n=100)	3.0	52.0	33.0	8.0	4.0	0.0	3.0	16.0	48.0	22.0	11.0
Middle (n=142)	12.0	56.3	23.2	4.9	1.4	2.1	6.3	21.8	51.4	7.7	12.7
2nd Richest (n=154)	14.9	42.9	33.8	3.2	1.9	3.2	9.1	31.2	39.6	11.0	9.1
Richest (n=258)	16.3	57.4	21.7	2.7	0.0	1.9	10.5	36.4	37.6	9.7	5.8

9.5. Rural Society and Migration

After two years of survey, migrants in the 2014 survey still face with many problems. Even though, in 2014, they face more problem than in 2012, higher proportion of respondents for most of the problems, except accessing to land. Especially, discrimination is much more serious when 8 percent of households reported their migrants experienced this problem (compared to 4.6 percent in 2012). The social problem reported by households varies across provinces. A very small proportion of households in some provinces (such as Khanh Hoa, Lam Dong) said their migrants face with this type of problem while this proportion

is very high in some provinces (Ha Tay, Lai Chau, Long An). Migrants from male headed households face more problems, except for conflict issue. In addition, migrants from King-headed households suffered more problems related to land and employment issues but less problems in accessing public services like education, health or discrimination.

Access to land (45 percent) and finding a job (47.9 percent) are still the largest problems which migrants have to face with. However, as mentioned above, this ratio varies across provinces. Lai Chau has 75.6 percent of migrants with accessing land problem and 72.6 percent facing with problems of finding employment (in 2012, this province had the lowest proportion with land problems). Some other problems faced by migrants as reported by households are health care, education, and social services. As mentioned above, the ratio of migrants facing with problems relating to discrimination increased to quite high level. Discrimination against migrants appears to be more prevalent amongst migrants from Lai Chau, at 28.9 percent (Table 9.12).

Table 9.12: Types of problem migrant faced (percent)

	Access to land	Access to employment	Conflict related to land	Conflict related to employment	Other conflict	Education	Health care	Access to social service	Cultural integration	Discrimination
Total 2012 (n=2,623)	56.6	45.4	5.6	5.8	7.9	17.0	17.2	11.7	14.3	4.6
Total 2014 (n=2,725)	42.5	46.5	8.2	8.7	7.9	16.6	18.1	13.9	16.0	8.0
Province 2014										
Ha Tay (n=587)	52.0	55.4	17.4	20.6	16.0	13.8	15.8	17.2	12.9	7.2
Lao Cai (n=106)	28.3	33.0	6.6	3.8	10.4	23.6	22.6	15.1	19.8	8.5
Phu Tho (n=385)	28.3	28.6	0.3	0.8	1.3	2.3	2.3	1.0	7.5	0.8
Lai Chau (n=135)	75.6	72.6	5.2	4.4	6.7	40.0	34.1	47.4	54.1	28.9
Dien Bien (n=127)	44.9	47.2	11.8	10.2	9.4	30.7	39.4	27.6	26.0	19.7
Nghe An (n=228)	44.3	41.2	7.5	9.2	3.1	26.3	22.8	12.7	33.3	26.3
Quang Nam (n=338)	54.7	71.6	4.4	5.3	4.7	9.5	15.4	9.5	4.4	1.2
Khanh Hoa (n=108)	1.9	3.7	0.9	0.0	0.0	0.0	3.7	0.0	0.9	0.0
Dak Lak (n=162)	29.0	40.1	2.5	1.9	14.2	4.9	9.9	9.9	8.0	2.5
Dak Nong (n=139)	46.8	42.4	9.4	2.9	2.9	7.9	7.9	7.9	8.6	2.2
Lam Dong (n=78)	2.6	3.8	0.0	0.0	1.3	2.6	6.4	0.0	0.0	0.0
Long An (n=332)	46.4	51.5	12.3	13.6	9.9	39.5	39.8	21.7	25.9	8.4
Gender of HH head										
Female (n=623)	39.6	42.5	9.5	10.3	8.2	14.9	16.5	12.0	14.0	6.7
Male (n=2,102)	43.4	47.6	7.8	8.3	7.8	17.1	18.6	14.5	16.6	8.3
Ethnicity of HH head										
Non-Kinh (n=556)	39.6	42.4	6.1	5.0	8.1	19.1	21.4	19.1	22.5	10.3
Kinh (n=2,169)	43.3	47.5	8.7	9.7	7.8	16.0	17.3	12.6	14.3	7.4

9.6. Summary

In the VARHS 2014 sample, migration is common. Nearly one fifth of households having at least one member who migrated. The proportion of households with temporary migrants is much higher than households with permanent migrants. Migration to the other provinces is more common than migration within a province or migrants abroad. The two main reasons for migration are education (47 percent) and job opportunities (47 percent).

It seems that migrants are increasingly younger, less likely in marriage, and less educated. Most of the migrants are young, 24 years old on average. The majority of migrants are unmarried (72.4 percent in 2014 compared with 67 percent in 2012). The level of education of migrants decreased in the last two years. Proportion of migrants have completed upper secondary school was 35 percent in 2014, while that was 39 percent in 2012. The proportion of migrants who cannot read and write in 2014 was 2.4 percent, up from 0.9 percent in 2012. Despite training programs for rural labour have been implemented in recent years, 68.5 percent of migrants in the survey have not attended any form of professional training (this proportion in 2012 was lower, at 63 percent).

Migrants have received little support in finding a decent job. Most migrants look for a job by themselves or through their friends/relatives. Only a small proportion of migrants use support from employment services or media to find a job.

The average income of migrants in the sample is 45 million VND per year with large variations between different groups. Migrants with higher education levels, male migrants, or Kinh migrants, tend to earn higher income than their counterparts.

One of most popular purpose for migrants to send money home is to buy food for their family (64 percent). Male migrants tend to send money home for education and while female migrants do so for food.

Last but not least, households reported a number of problems that migrants experienced in their local living communities such as accessing land, searching for job, health care, education and access to other social services. Given the high and increasing rates of migration in Vietnam, support for migrants in living communities and removing discrimination between migrants and non-migrants are urgent tasks.

Chapter 10: SOCIAL CAPITAL

10.1. Introduction

The notion of social capital first appeared in a book published in 1916 in the United States that discussed how neighbours could work together to oversee schools. Lyda Hanifan defined social capital as “those tangible substances count for most in the daily lives of people, namely good will, fellowship, sympathy and social intercourse among the individuals and families who make up a social unit”. From that first description until now, the concept of social capital has dramatically evolved. Indeed, Putnam (1993) said that social capital refers to those stocks of social trust, norms and networks that people can draw upon to solve common problems; while Isham et al. (2002) pointed out that the social capital described the connection between the household (or individual) with their relatives, friends and other associates. The greater interaction between people is, the greater sense of community spirit that can be generated (Office for National Statistics, 2015). Moreover, the social capital’s central premise is that the social networks have value (Harvard Kennedy School, 2015). This chapter explores various aspects of social capital by investigating households’ activities in formal and informal networks; households’ attitudes to trust; households’ source of information; as well as the households’ perception about the prevalence of different social problems including crime, theft, drugs and alcohol. The chapter also analyses the level and sources of happiness.

10.2. Formal groups

In Vietnam, the largest formal group is the Political Party. Beside it, there are various large organisations which have many members including the Youth Union, Women’s Union, and Farmer’s Union, Veteran’s Union, farmer interest groups, religious groups and Red Cross group as well as the Old age group. These formal groups are officially established and they have their own legitimizing status about their existence. The percentage of households that participated in formal groups is shown in Table 10.1.

Table 10.1: Group membership (percent)

Household has at least one member of...											
	Any group	Political party	Youth union	Women's union	Farmer's union	Veteran's union	Farmer interest group	Religious group	Red cross	Old age group	Other group
Province											
Ha Tay	89.1	10.7	13.4	61.1	31.4	20.5	3.6	0.8	0.5	31.8	2.4
Lao Cai	89.7	2.8	15.9	47.7	52.4	14.0	0.0	0.0	1.9	18.7	0.9
Phu Tho	96.6	16.6	9.6	66.2	48.6	29.4	0.5	9.9	1.6	30.4	1.6
Lai Chau	87.4	17.8	11.1	41.5	36.3	10.4	0.0	0.0	0.0	12.6	0.0
Dien Bien	91.3	20.5	17.3	66.1	49.6	14.2	0.0	0.8	0.8	24.4	2.4
Nghé An	98.3	12.7	13.2	74.6	52.6	21.1	0.0	0.4	0.0	29.4	0.0
Quang Nam	99.4	8.6	13.0	73.7	53.3	10.4	0.6	0.3	0.3	33.1	2.1
Khanh Hoa	80.6	7.4	10.2	41.7	27.8	6.5	0.0	0.0	0.9	32.4	0.0
Dak Lak	85.2	3.7	8.6	60.5	44.4	11.1	1.9	6.2	0.0	13.6	0.6
Dak Nong	86.3	15.8	7.9	67.6	48.2	11.5	0.7	3.6	0.0	12.2	5.0
Lam Dong	88.5	11.5	16.7	53.9	44.9	11.5	0.0	2.6	1.3	20.5	0.0
Long An	70.6	9.3	10.2	34.2	18.3	5.1	0.3	0.6	2.7	25.2	0.6
Gender of HH head											
Female	88.6	10.1	8.5	51.3	23.7	5.8	1.0	4.5	0.8	44.6	1.0
Male	89.5	11.9	13.0	61.7	45.5	18.8	1.1	1.7	0.9	21.2	1.7
Food expenditure quintile											
Poorest	88.0	5.6	8.6	51.5	45.4	12.4	0.6	2.8	0.6	23.5	0.9
2nd poorest	91.3	8.3	8.5	60.0	46.7	15.4	0.8	2.8	0.6	28.1	0.2
Middle	90.5	12.6	11.0	63.1	44.3	17.7	0.7	3.6	0.8	30.3	1.8
2nd richest	89.5	10.9	12.7	61.7	38.0	16.5	1.4	2.1	1.1	29.0	1.4
Richest	87.0	16.3	16.4	56.8	32.4	15.4	1.6	0.9	1.1	21.2	2.5

Note: Groups with membership of less than 1 percent are not shown. These groups are: water user association, business association, cooperative, and sport/cultural groups.

Based on the data from Table 10.1, we can divide these above groups in to two types. The first group type includes groups with higher political characteristic such as Political Party, Youth Union, Women's Union, Farmer's Union, and Veteran's Union. The second one includes groups with that are less political, for example: farmer interest groups, religious groups, Red Cross and Old age group. There has a big difference between the shares of households that have at least one member joining in groups in these two group types. Surveyed households report a higher level of joining in the first group type than the second one.

Besides, the proportion of households that have at least one member participating in groups varies across provinces. Lao Cai has the lowest share of households that have at least one member of the Political party (2.8 percent) while it has the highest prevalence of households participated in Youth Union (20.5 percent). Moreover, Nghe An and Quang Nam have a relatively high percentage of households joining in Women's Union and Farmer's Union whereas Long An has the lowest share of households participated in these two formal groups. Besides, Phu Tho has the biggest proportion of households with at least one member participated in Veteran's Union (29.4 percent) and Religious (9.9 percent).

Comparing across food expenditure quintiles, it is noted that the percentage of households that have at least one member joining in Political Party has a positive correlation with the households' income. In contrast, it has a negative correlation between the percentage of households having member participating in the Farmer Union and their income.

In terms of gender of household head, there has a little difference between the percentages of male-headed households participating in any group and that of female-headed ones.

Besides, various main characteristics of each formal groups are shown in Table 10.2. The percentage of groups meets monthly or more often slightly increased in 2014 compared with that in 2012 and the percentage of group members that always attends in meeting in 2014 is also higher than that in 2012. However, the participation of group members in meetings varies between groups. Indeed, Political Party and religious group have the highest percentage of meeting attendance with 88.4 percent and 87.4 percent in 2014, respectively; while the other group members attends less frequently.

Table 10.2: Group Characteristics

Group	Group meets monthly or more often (percent)		Almost always participates in meetings (percent)		Membership fee '000 VND/ year	
	2012	2014	2012	2014	2012	2014
Total	28.2	31.8	61.8	64.1	175.3	396.2
Political party	66.7	74.2	88.2	88.4	359.7	796.1
Youth union	47.6	45.2	62.1	74.0	85.4	112.0
Women's union	24.9	26.5	58.7	58.9	122.0	77.1
Farmer's union	18.5	23.8	59.6	61.0	78.6	69.8
Veteran's union	22.8	28.9	69.8	69.3	105.6	174.1
Farmer interest group	28.3	45.7	66.7	77.1	537.9	237.3
Religious group	85.1	73.0	86.5	87.4	66.2	87.4
Old age group	19.5	23.5	53.6	56.0	90.1	129.8

Some of main benefits of being a member in a group are illustrated in Table 10.3. To be more specific, according to the households, the “benefits to the community” is considered as the most important benefit when joining in the groups (44.7 percent in 2014). The second most important reason that makes the household participating in any group is “entertainment”, following by “increasing knowledge” as the third most important one. Members of most groups for example Political Party, Youth Union, Women’s Union, and Farmer’s Union... consider “benefits the community” as the most important benefit from group membership while members of farmer interest group choose “Entertainment” as the most important benefit for them.

Table 10.3: Benefits from Group Membership (percent)

Group	Benefits the community	Economic benefits	Social status & relations	Entertainment	Health benefits	Increase knowledge	Other	No benefit
Total 2012	36.5	9.3	8.7	19.4	5.1	17.4	2.5	1.1
Total 2014	44.7	7.4	8.9	18.2	5.1	15.0	0.5	0.3
Political party	49.5	1.4	33.3	2.7	1.4	11.3	0.3	0.0
Youth union	47.9	2.3	11.1	17.7	0.7	19.7	0.7	0.0
Women's union	45.6	5.9	6.9	19.4	7.6	14.0	0.4	0.2
Farmer's union	41.5	17.3	5.7	10.7	1.1	23.3	0.2	0.2
Veteran's union	48.9	3.4	10.2	23.3	3.4	10.8	0.0	0.0
Farmer interest group	18.5	7.4	18.5	40.7	3.7	11.1	0.0	0.0
Religious group	59.1	0.0	6.8	25.0	0.0	6.8	2.3	0.0
Old age group	42.2	1.0	5.6	31.5	11.0	5.8	1.9	1.0

10.3. Social networks

In this section, we focus on the social networks. Basically, social networks develop from private connections such as relatives, friends, neighbours etc.

Table 10.4: Informal Networks (percent)

	Share of HHs with at least one person to turn to in case of an emergency	Share of helpers who are relatives
Total 2014	93.8	75.6
Province		
Ha Tay	94.7	85.4
Lao Cai	99.1	74.8
Phu Tho	96.9	91.4
Lai Chau	100.0	74.1
Dien Bien	96.1	84.3
Nghe An	99.6	89.5
Quang Nam	99.7	76.9
Khanh Hoa	76.9	51.9
Dak Lak	98.1	54.3
Dak Nong	93.5	64.7
Lam Dong	79.5	37.2
Long An	80.5	58.3
Gender of HH head		
Female	93.1	75.8
Male	94.0	75.5
Food expenditure quintile		
Poorest	93.5	71.3
2nd poorest	96.4	79.6
Middle	94.6	76.4
2nd richest	91.9	75.0
Richest	93.1	74.6

N=2,729

Table 10.4 shows that 93.8 percent of responders think that they have at least one person to turn to in case of an emergency and most of them believe that they can get help from their relatives whenever they need. To be more specific, more than 50 percent of responders said that they can count on their relatives in an emergency except people in Lam Dong. There are 79.5 percent of surveyed households in Lam Dong that said they have at least one person that can help them when needed, but only 37.2 percent of them believe that they can get help from relatives. This might be because that there are many industrial regions in Lam Dong and a large proportion of people in Lam Dong are migrants. They might not have relatives in Lam Dong and in emergency cases; they only get helps from friends and colleagues instead of their relatives. Besides, there are differences between the percentage of households having at least one person to turn to in case of an emergency in terms of households head gender and expenditure quintile.

Table 10.5: Weddings and Birthdays

	Share of HHs hosting weddings (percent)	Share of HHs who attended at least one wedding last year (percent)	Number of weddings attended (median)	Share of HHs hosting a birthday party (percent)
Total 2014	6.9	98.1	16	4.5
Total 2012	6.4	98.7	15	6.4
Province				
Ha Tay	7.0	99.5	20	9.5
Lao Cai	8.4	100.0	11	2.8
Phu Tho	5.7	97.9	14	5.7
Lai Chau	11.1	98.5	8	0.0
Dien Bien	11.0	97.6	13	3.9
Nghe An	7.5	96.1	17	0.9
Quang Nam	4.4	97.0	17	0.9
Khanh Hoa	8.3	90.7	18	8.3
Dak Lak	11.1	98.8	24	3.1
Dak Nong	6.5	100.0	13	2.9
Lam Dong	9.0	97.4	17	6.4
Long An	3.6	98.8	19	2.4
Gender of HH head				
Female	5.4	96.2	18	4.5
Male	7.3	98.6	17	4.5
Food expenditure quintile				
Poorest	7.7	94.1	15	1.2
2nd poorest	6.3	97.6	14	1.4
Middle	7.7	98.4	17	3.8
2nd richest	6.0	98.9	17	4.9
Richest	7.0	99.3	20	8.5

N= 2,729

Almost all responders attended at least one wedding last year. The share of households hosting a weddings in 2014 slightly increased compared with that in 2012 while the proportion of households hosting a Birthday party decreased in 2014, 1.9 percent lower than that in 2012. Moreover, in terms of food expenditure quintile, the richer households report a higher level of hosting a birthday party than the poorer ones. This might be due to the fact that hosting a birthday party is a luxury activity in rural areas.

10.4. Trust

Trust between people is considered as an important aspect of social capital. A high level of trust may help people to reduce protection cost for their lives, to open more opportunity in cooperating with others in production and trading. In general, the level of trust in other people in the community of households decreased in the surveyed sample. Based on the data in Table 10.6, in 2012, 86.1 percent of the households which was asked agree that

“most people are generally honest and can be trusted”, however this percentage drops to 81.7 percent in 2014, 4.4 percentage point lower than that in 2012. Comparing across provinces, in 2012, almost all surveyed households in most provinces agreed that people are generally honest and can be trusted (more than 70 percent of respondents). The percentage of responders that have confidence in others slightly decreased in 2014 in some provinces including Ha Tay, Lai Chau, Dien Bien, Nghe An and Quang Nam. However, in 2014, households in Lao Cai, Phu Tho, Dak Lak and Dak Nong report a higher level of belief in other people compared with that in 2012.

In terms of household head gender, the proportion of both female- and male-headed households which have confidence in other people slightly decreased in 2014. Although most households asked, believe in each other, approximately 40 percent of them agree that there are people that cannot be trusted.

Table 10.6: Attitudes to Trust (percent)

	Share of HHs agreeing with the statement:			
	"Most people are generally honest and can be trusted"		"In this commune one has to be careful, there are people you cannot trust"	
	2012	2014	2012	2014
Total	86.1	81.7	41.5	42.5
Province				
Ha Tay	89.1	84.2	57.3	33.9
Lao Cai	72.6	84.9	55.5	34.0
Phu Tho	87.2	96.4	39.8	49.9
Lai Chau	87.1	72.6	36.8	53.3
Dien Bien	89.9	84.3	28.2	64.6
Nghe An	90.8	72.8	78.5	55.3
Quang Nam	78.0	68.9	22.6	56.5
Khanh Hoa	97.2	76.9	20.6	17.6
Dak Lak	90.3	95.7	46.7	40.7
Dak Nong	77.7	84.2	40.4	12.9
Lam Dong	94.9	76.9	5.1	20.5
Long An	90.0	75.6	24.8	42.8
Gender of HH head				
Female	86.6	78.5	42.7	42.2
Male	86.9	82.6	41.5	42.6
Food expenditure quintile				
Poorest	87.0	82.4	40.7	46.1
2nd poorest	84.5	81.6	38.9	44.8
Middle	87.7	84.1	42.0	39.7
2nd richest	86.1	80.5	42.9	42.8
Richest	89.0	80.2	44.1	41.4

N= 2,725

10.5. Source of information

Table 10.7: Source of information (percent)

	Agricultural production and extension	Sources of credit and insurance	Government policy changes	Market information such as jobs, prices of goods or crops
Relatives, friends and neighbours	60.0	57.4	48.1	70.2
Community bulletin board	19.5	28.4	20.6	10.7
Community loud speakers	40.5	33.7	40.1	17.4
Local market	8.8	7.9	8.1	59.1
Newspaper	3.4	5.2	9.1	4.5
Radio	3.8	5.0	6.7	6.2
Television	41.2	48.0	77.4	60.0
Extension agents	39.3	10.0	7.0	8.3
Other groups or mass organisations	29.3	49.6	36.8	14.0
Business or work associates	0.3	1.6	0.6	1.5
Mobile phone	0.0	0.1	0.3	0.5
Internet	0.7	1.3	2.3	2.1
Other	1.1	1.2	1.0	1.9

N=2,727

Table 10.7 illustrates the source of information of households in various issues including: Agricultural production and extension, credit and insurance, government policy changes and market information. Relatives, friends and neighbours are the most important source of information for agricultural production, credit and insurance and market information. Meanwhile, households mostly gather information about policy changes from television. Government policy changes are also wildly spread through community loud speakers.

Beside gathering information on agricultural production from informal networks in the shape of relatives, friends and neighbours, the households also get the information in this issue from television (rank second with 41.2 percent) and community loud speakers (rank third with 40.5 percent). In addition, the second and the third most important source of information on credit and insurance for the households are mass organisations and television, respectively. In terms of gathering market information, local market and television are also the main source of information for households.

10.6. Social problems

This section explores the households’ perception about the prevalence of different social problems including crime, theft, drugs and alcohol etc.

In total, more than 50 percent of all answerers agree that crime is a severe problem. However, the perception of crime varies across provinces. There have less than 31 percent of

responders in Khanh Hoa, Dak Lak, Lam Dong consider crime as a severe problem, while large proportion of surveyed households in other province for example Dak Nong, Quang Nam, Long An, Ha Tay and Lao Cai report a higher level of perception that crime is a severe problem in their commune (Figure 10.1).

Figure 10.1: Perception of crime

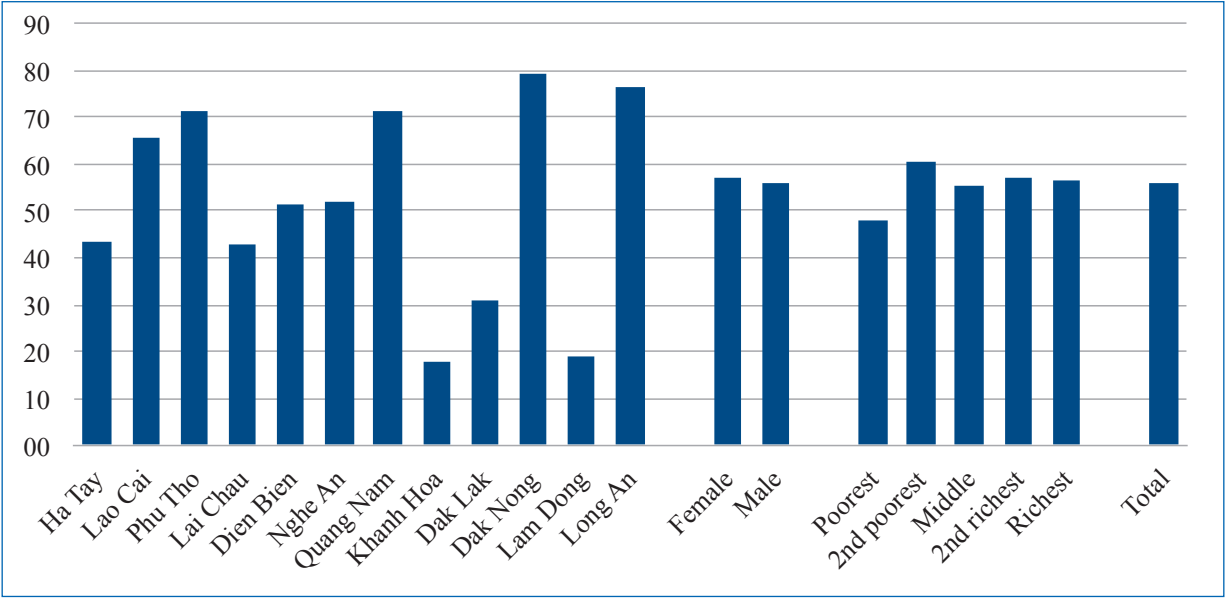
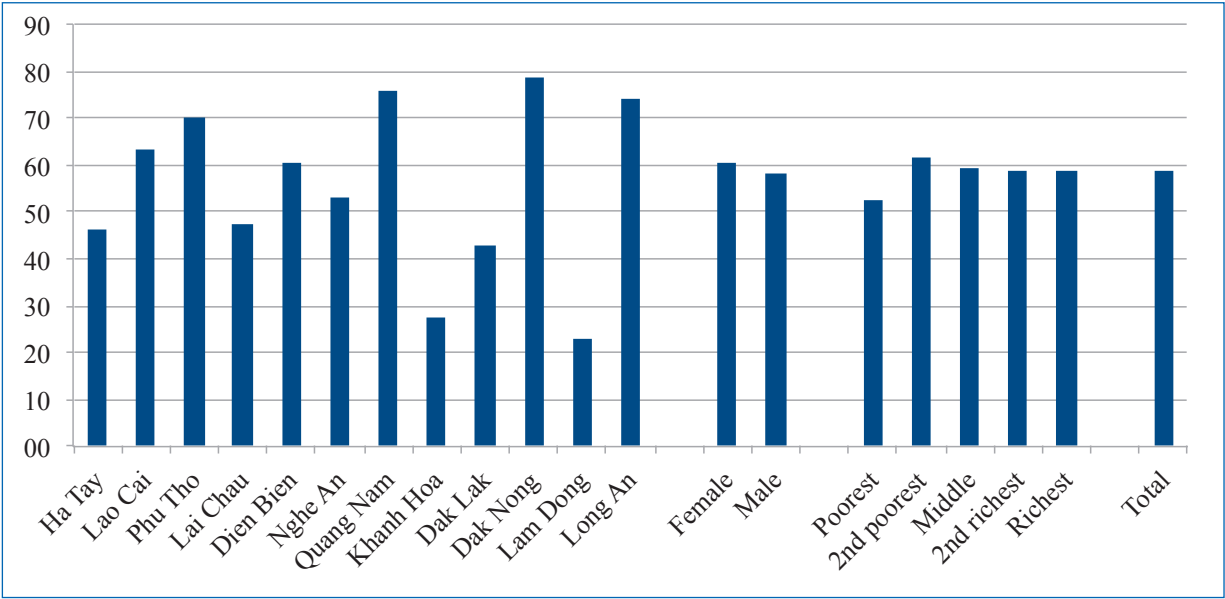


Figure 10.2 demonstrates that nearly 60 percent of households agree that theft is a severe problem. However, the proportion of this perceptions varies across provinces. Indeed, more than 70 percent of responders in Dak Nong and Quang Nam perceive that theft is a severe issue in their commune, while people in Khanh Hoa, Dak Lak and Lam Dong, however, report a low level of concern about this problem, same as the case of perception of crime.

Figure 10.2: Perception of theft



In terms of household head by gender, male-headed households have a slightly less concern about theft as a serious issue in their community than female-headed households. Added to this, the perception of theft as a bad issue in the community is nearly the same among the second poorest, middle, second richest and richest households, while the poorest ones appear to be less concerned about theft as a serious problem.

Figure 10.3 indicates the percent of answerers considering drugs addiction as a severe issue in their commune. In fact, most of responders in provinces perceive drugs use in the commune as a moderately severe problem (with more than 40 percent of answerers) accept Khanh Hoa, Lam Dong and Dak Lak. Approximately 13 percent of responders in Khanh Hoa, Lam Dong and Dak Lak considers drugs addiction as a severe issue in their commune. Male-headed households have a slightly less consideration about drugs addiction as a severe issue in their commune than female-headed households.

Figure 10.3: Perception of drugs addiction

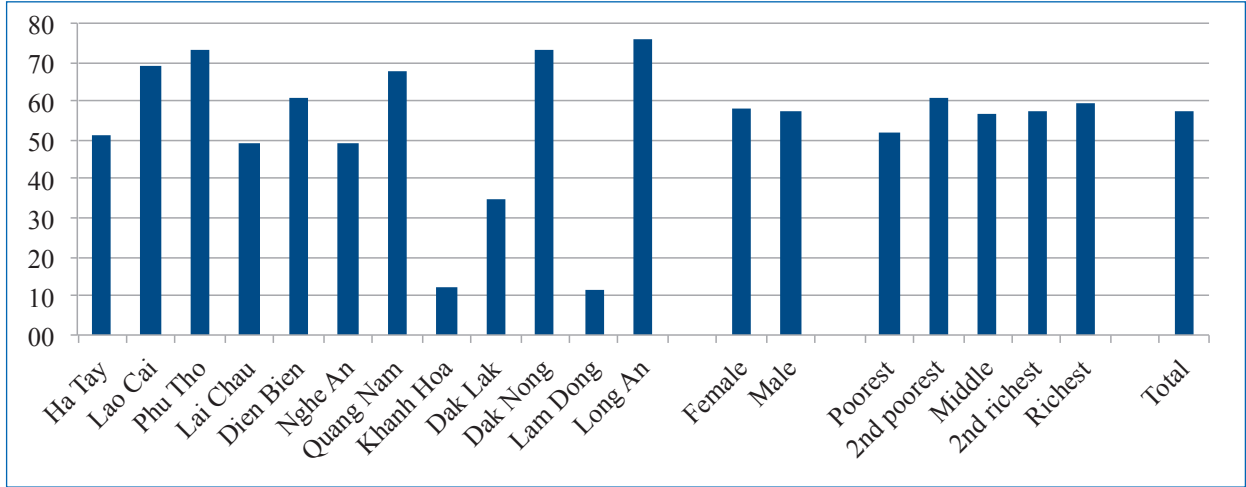
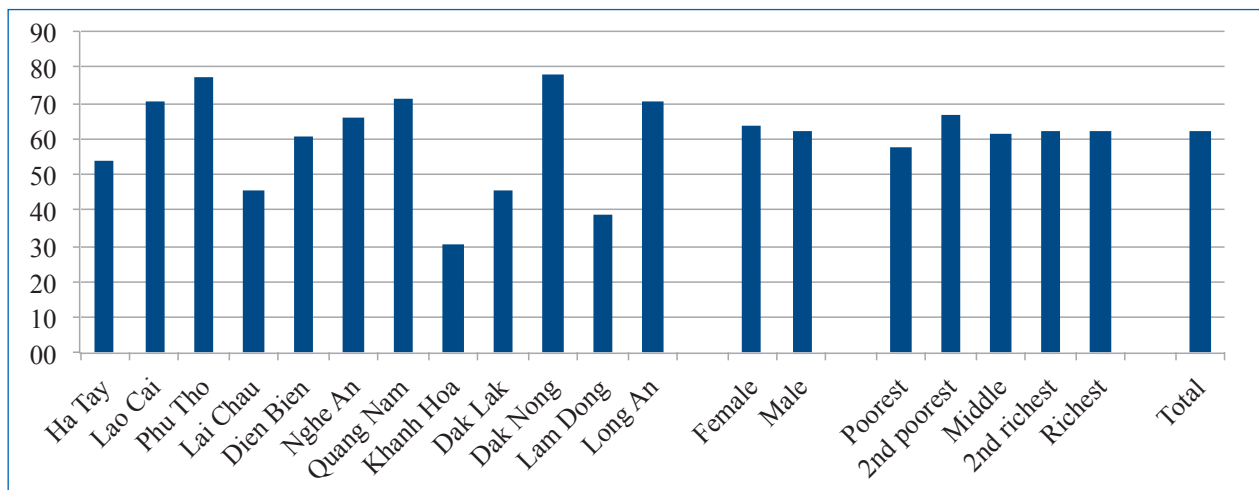


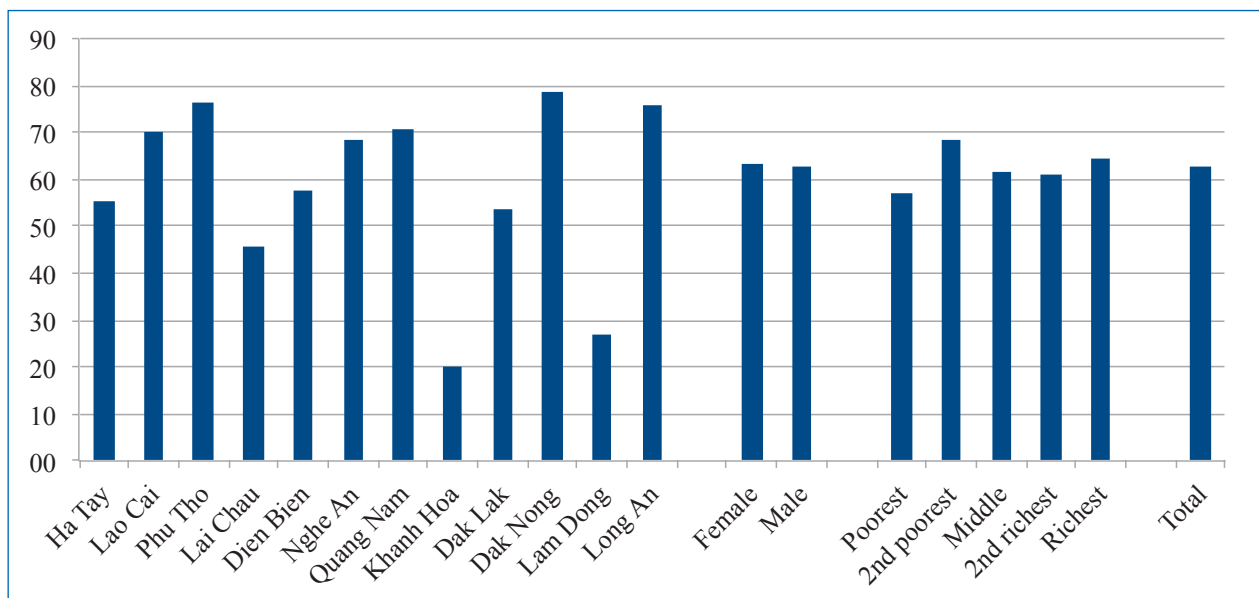
Figure 10.4 displays the perception of answerers about alcohol addiction. Specifically, most of asked households said that alcohol use is a severe problem in their community (approximately 60 percent agreed). However, the result gathered from surveyed households varies across provinces. To be more specific, most of responders in Lao Cai, Phu Tho, Dien Bien, Nghe An, Quang Nam, Dak Nong and Long An agrees that alcohol use in their community is a serious issue (more than 60 percent), while people in Khanh Hoa, Dak Lak and Lam Dong, once again, report a low level of consideration that alcohol addiction as severe issue in their commune.

Figure 10.4: Perception of alcohol addiction



Comparing across provinces, the majority of surveyed households in Ha Tay, Lao Cai, Phu Tho, Dak Nong, and Long An agrees that gambling in their commune is a severe problems, however, people in Khanh Hoa, Dak Lak and Lam Dong appear to be less concerned about gambling as bad issue than other provinces. In terms of households head gender, male-headed households have a slightly less consideration about gambling as a severe issue in their commune than female-headed ones.

Figure 10.5: Perception of Gambling



10.7. Economic success and happiness

This section presents evidence regarding the determinants of happiness and economic success. Specifically, based on the statistics on Table 10.8, in 2014, more than 50 percent of the surveyed households answer that the most important factors to being economically successful is working hard. The second most important determinants for achieving economic success is education (24 percent of households agreed). Relationship with

powerful persons ranks third with 11.3 percent of households agreed and work experience rank fourth (6.2 percent).

Table 10.8: The most important Factors to being Economically successful

Share of HHs that consider (...) as most important factors to being economically successful							
	Hard work	Relationship with powerful persons	Good relations with family	Being a man	Being a woman	Education	Work experience
Total 2012	56.4	8.7	2.4	3.7	0.2	24.0	4.6
Total 2014	50.6	11.3	3.7	3.3	1.0	23.9	6.2
Province							
Ha Tay	38.8	16.4	4.8	1.0	2.2	22.3	14.5
Lao Cai	34.0	15.1	13.2	17.9	1.9	10.4	7.5
Phu Tho	64.9	2.1	2.3	3.1	0.0	25.2	2.3
Lai Chau	59.3	24.4	11.1	2.2	0.0	3.0	0.0
Dien Bien	49.6	3.1	0.8	3.1	0.0	37.8	5.5
Nghe An	41.7	14.9	0.0	5.7	0.0	34.2	3.5
Quang Nam	67.2	10.9	4.4	2.7	0.3	10.4	4.1
Khanh Hoa	36.1	18.5	0.0	1.9	0.0	41.7	1.9
Dak Lak	66.0	4.9	1.2	0.6	0.6	19.1	7.4
Dak Nong	57.6	2.2	3.6	1.4	0.0	32.4	2.9
Lam Dong	47.4	15.4	0.0	6.4	1.3	26.9	2.6
Long An	41.0	11.1	3.9	4.2	3.0	31.3	5.4
Gender of HH head							
Female	50.2	10.9	4.2	2.1	1.3	24.9	6.4
Male	50.7	11.4	3.6	3.7	1.0	23.5	6.1
Food expenditure quintile							
Poorest	48.0	14.6	5.6	4.3	0.6	20.7	6.2
2nd poorest	54.7	11.9	4.2	4.4	0.8	20.2	3.6
Middle	54.2	11.3	4.1	2.6	0.7	20.7	6.4
2nd richest	50.1	10.3	3.2	2.9	1.4	24.9	7.3
Richest	45.9	10.2	2.7	3.0	1.3	30.0	6.9

N=2,725

Comparing across provinces, surveyed households in most provinces consider working hard as the most important determinants to being economically successful, except for Khanh Hoa. People in Khanh Hoa consider education is the most important factor for achieving economic successful with 41.7 percent of responders.

Regarding to the gender of household head, male-headed households report a higher level of being a man as important factors for achieving economic successful than the female-headed ones, in contrast, being a woman is seen as more important factor by more female-headed households than the male ones. This suggests that the households head tend to enhance their roles in family by themselves.

In terms of food expenditure quintile, every groups consider working hard is the most important determinants for being economically successful. Education rank second and having relationship with powerful persons rank third.

Table 10.9: Happiness in Life (percent)

	Year 2014		Year 2012	
	Happy	Not happy	Happy	Not happy
Total	43.9	56.1	49.3	50.1
Province				
Ha Tay	55.5	44.5	60.7	38.3
Lao Cai	45.3	54.7	42.8	57.2
Phu Tho	32.2	67.8	42.9	56.3
Lai Chau	14.1	85.9	31.8	68.2
Dien Bien	42.5	57.5	46.2	53.5
Nghe An	31.6	68.4	38.6	61.0
Quang Nam	41.7	58.3	62.5	37.5
Khanh Hoa	58.3	41.7	56.1	43.0
Dak Lak	54.3	45.7	51.3	48.7
Dak Nong	50.4	49.6	45.2	51.0
Lam Dong	65.4	34.6	66.7	32.1
Long An	42.5	57.5	51.1	48.9
Gender of HH head				
Female	38.2	61.8	44.2	55.8
Male	45.6	54.4	50.9	49.1
Food expenditure quintile				
Poorest	27.2	72.8	60.8	39.2
2nd poorest	29.5	70.5	53.1	46.9
Middle	44.2	55.8	48.4	51.6
2nd richest	48.5	51.5	41.0	59.0
Richest	58.2	41.8	45.0	55.0

Comparing across provinces, in 2014, the numbers of people feeling happy in Lao Cai, Khanh Hoa, Dak Lak, Dak Nong increases compared with that in 2012. However, the results in some provinces such as Ha Tay, Phu Tho, Lai Chau, Dien Bien, Nghe An, and Lam Dong... reported a higher level of households that are not very happy in 2014. In terms of food expenditure quintile, in 2012, the richer the households are, the lower level of happiness that they have. However, in 2014, things change completely different. The richer households in 2014 reports a higher level of satisfaction with life than the poorer ones Table 10.9.

Following the data in Table 10.10, in 2012, more than 50 percent of respondents think that having a good health is the most important factors for being happy. However, in 2014, only 47.7 percent of surveyed households consider good health as the most important. Having a higher income and having a stable life are ranked second and third by the surveyed households, correspondingly.

Comparing across provinces, good health is seen as the most important determinant for being happy by households in most of surveyed provinces including Ha Tay, Phu Tho, Lai Chau, Nghe An, Dak Lak... Meanwhile, households in Lao Cai perceives having a stable life as the most important factor with 27.4 percent of answerers, and 41.7 percent of responders in Dak Nong think that having a higher income are more important than having a good health or living a stable life.

Table 10.10: Most important Factors for being happy

	Share of HHs that consider (...) as most important for happiness (percent)							
	High income	Good health	A stable life	Being married	Having children	Having an interesting job	Freedom	Having good friends/ neighbours
Total 2012	29.2	51.2	9.8	6.5	1.2	1.2	0.5	0.6
Total 2014	28.1	47.7	11.3	7.0	1.8	1.2	1.0	1.9
Province								
Ha Tay	22.5	46.5	10.6	11.1	2.6	1.2	1.7	3.9
Lao Cai	13.2	13.2	27.4	25.5	9.4	0.9	3.8	6.6
Phu Tho	35.8	54.0	3.9	4.4	0.5	1.3	0.0	0.0
Lai Chau	31.9	40.0	14.8	3.0	0.0	0.7	1.5	8.1
Dien Bien	37.8	48.0	14.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nghe An	36.0	43.4	12.7	5.7	1.8	0.4	0.0	0.0
Quang Nam	29.0	49.7	9.5	8.9	1.8	0.0	0.3	0.9
Khanh Hoa	16.7	59.3	17.6	3.7	2.8	0.0	0.0	0.0
Dak Lak	17.9	66.7	12.3	3.1	0.0	0.0	0.0	0.0
Dak Nong	41.7	39.6	8.6	7.2	2.2	0.0	0.0	0.7
Lam Dong	16.7	62.8	15.4	3.8	1.3	0.0	0.0	0.0
Long An	28.3	44.3	11.7	3.6	1.5	5.1	3.0	2.4
Gender of HH head								
Female	27.8	49.9	9.6	6.7	2.2	1.1	1.1	1.4
Male	28.3	47.1	11.8	7.0	1.7	1.2	1.0	2.1
Food expenditure quintile								
Poorest	30.0	44.0	15.2	5.9	1.5	1.2	0.6	1.5
2nd poorest	28.7	47.1	12.3	6.5	1.6	0.6	1.2	2.0
Middle	31.7	47.1	10.7	5.7	1.3	0.5	0.5	2.5
2nd richest	27.6	48.2	9.0	8.4	2.1	2.2	1.3	1.3
Richest	24.1	50.1	11.2	7.6	2.2	1.2	1.2	2.2

Good health is seen as the most important factor for happiness across wealth groups and genders. Having a high income ranks second, and they both agree that having a stable life is more important than being married.

They also rank high income as the second most important factor. Added to this, being married is considered less important than having a stable life. However, the richer household is, the more likely household thinks having a good health is the most important for being

happy while the poorer household is, the higher proportion of household chose high income is an important factor.

10.8. Summary

This chapter has investigated various aspects of social capital including formal, informal networks, households' attitudes to trust, households' perception about some social problems, and households' source of information as well as source of happiness. Vietnam has strong formal networks, demonstrated by 88 percent of the surveyed households having at least one member of any formal group. However, the proportion of households that have at least one member participating in groups varies across provinces. It is noted that households' income negatively correlates with the percentage of households having member joining in the Farmers Union but it positively correlates with the percentage of households having member participating in the Political Party.

Social networks in Vietnam are also strong as 93.4 percent of responders believe that they have at least one helper in case of an emergency. The majority numbers of households attended at least one wedding last year (more than 90 percent) indicates that the social network in Vietnam is durable.

Furthermore, this chapter has explored the households' source of information. Relatives, friends and neighbours are ranked the most important sources of information for households. Television ranks second and the community loud speaker ranks third.

Besides, this chapter also investigates the households' perception about the prevalence of different social problems including crime, theft, drugs and alcohol. Specifically, most of surveyed households consider these social issues including crime, theft, drugs and alcohol addiction as well as gambling as a bad issue in their community (more than 50 percent of responders). However, there is little difference between the percentages of male-headed households considering these social issues as severe problems and that of female-headed households. Furthermore, the level considering these social issues has a weak correlation with households' expenditure quintile but varies across provinces.

Finally, level and determinants of happiness as well as economic success are clarified in this chapter. Specifically, working hard is perceived as the most important factor for achieving economic success followed by education and having relationship with powerful persons. In the case of happiness, the most important factor for being happy is having a good health. Having a high income is ranked as the second most important factor, following by having a stable life. Comparing the level of happiness between 2014 and 2012, there is little difference between the percentages of households that are very happy and the ones that do not feel satisfied with life in 2012. However, in 2014, the numbers of respondents said that they are not happy has increased. Specifically, 56.1 percent of surveyed households in 2014 do not satisfy with their own lives compared to 43.9 percent of responders that are very happy.

CONCLUSION

Together with the recovery of the growth rate of the Vietnamese economy, rural household economy in the 12 VARHS provinces in 2012-2014 periods showed a moderate progress. Income and living conditions of rural people has been improved. Food diversity has been increased. Poverty rate has been decreased in the past two years, especially in mountainous areas. Many programmes and policies to rural development have been achieved to help farmer have better access to input and output markets of farm and non-farm productions. Access to public services such as vocational and educational training, health care has improved. Rural people are continuing maintaining active participation in social networks.

Beside that, this report also raised concerns to different aspects of rural society. Although the average income and living standard of rural citizen are better off, the survey shows the fact that the more healthy household the more improved than the less healthier household. The economic growth seems to have positive impact on rural areas in general and their residents' living standards in particular rural residents from different areas are unevenly benefited from the growth or inequality in rural society seem to be increased.

The report reveals that economic activities of rural household is more diversified, although, the proportion of income from agriculture has decreased, agriculture still remain the relative high proportion of total household income, and agriculture still the important source of income, especially in less dynamic provinces. The chance for farm and non-farm employment is also different across provinces in Vietnam as well as among different groups of rural people.

The pressure on rural environment still remains a problem. In rural areas, the process of dealing with garbage is not much improved. In addition, farmers still use more fertiliser and chemicals in their agricultural practice to a level that is raising concerns about food safety. The results show that poor environment conditions in rural areas has led to a decline in access to firewood and to open resources extraction. CPR extraction still plays a role to livelihood of rural people, especially the poor and minorities, however, the decline of CPR is experienced by a number of respondents. This implies the need of improving not only CPR extraction manner but also CPR management policies.

The size of rural enterprise remains relatively small. The rural business climate is still poor and rural household enterprise has still faced many obstacles, especially access to the credit market and output market. Investment into agrobusiness and in rural areas is still needed to create an improved rural business climate.

The agricultural land market is still underdeveloped in rural areas; in general, agricultural production land is still fragmented although the situation has slowly improved. Farmers still

face many constraints on land use, these are mainly due to food security reasons. The land is not yet to be concentrated to suitable land user for commercial agricultural production.

Farmer is facing many uncertainties, especially in the context of economic integration and climate changes, therefore, farmer need a strategy to deal with and to mitigate losses from shocks, especially proper finance and insurance policies.

Together with enhancing industrialisation process, the process of restructuring the economy and restructuring the labour force, more labour is escaping from agriculture and rural areas and migrating to urban areas. The result shows this trend in surveyed provinces during 2012-2014 periods. Most migrants are young, it reveals the need of training in working skills as well as to provide adequate public services to them as the main problems that migrants facing are getting access to education, health care and social services.

Rural citizens are seemingly active in social networks. However, in comparison to 2012, the trust attitude has decreased, the proportion of households worry about living condition in rural areas such as crime, theft, drug use, alcoholism and gambling has increased and the proportion people feeling unhappy with their life has increased. Therefore policy maker should pay attention to not only rural economic development but also rural social issues and problems./.

REFERENCES

1. *Characteristics of the Vietnamese Rural Economy: Evidence from a 2012 Rural Household Survey in 12 Provinces of Vietnam 2013.*
2. *Decision No 50/2014/QĐ-TTg on the policy to enhance effectiveness of households' husbandary business the period from 2015 to 2020.*
3. *Decision No 984/QĐ-BNN-CN on approval of Project of restructuring livestock sector with orientations and solutions for sustainable development of livestock sector.*
4. *GSO, the situation of Vietnamese socioeconomic in 2013 and 2014, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=16156>.*
5. *MARD, The report on result of implementation of monthly plans in 2013, Agricultural and rural development. <http://www.mard.gov.vn/Pages/statisticreport.aspx?TabId=thongke>*
6. *MARD, The report on result of implementation of monthly plans in 2014, Agricultural and rural development. <http://www.mard.gov.vn/Pages/statisticreport.aspx?TabId=thongke>.*
7. *Hanifan, L. J. (1916). The Rural School Community Centre. Annals of the American Academy of Political and Social Sciences 67, 130-38.*
8. *Havard Kenedy School (2015). About Social Capital [online]. Available at: <http://www.hks.harvard.edu/programs/saguaro/about-social-capital>.*
9. *Isham, J., Woolcock, M., Pritchett, L. and Busby, G. (2002) 'The Varieties of Rentier Experience: How Natural Resource Export Structures Affect the Political Economy of Economic Growth', Worldwide Web document, available at www.middlebury.edu/NR/rdonlyres/23035072-BFD1-43A1-923C-99CF11831F32/0/0308.pdf*
10. *MARD, The report on result of implemented monthly plans in 2013, Agricultural and rural development. <http://www.mard.gov.vn/Pages/statisticreport.aspx?TabId=thongke>*
11. *MARD, The report on result of implemented monthly plans in 2014, Agricultural and rural development. <http://www.mard.gov.vn/Pages/statisticreport.aspx?TabId=thongke>.*
12. *Office for National Statistics.(2015). Guide to Social Capital [online]. Available at: <http://www.ons.gov.uk/ons/guide-method/user-guidance/social-capital-guide/the-social-capital-project/guide-to-social-capital.html>.*
13. *Putnam, R. D. (1993). Making democracy work: Civic traditions in modern Italy. Princeton University Press*
14. *Hanifan, L. J. (1916). The Rural School Community Centre. Annals of the American Academy of Political and Social Sciences 67, 130-38.*
15. *Putnam, R. D. (1993). Making democracy work: Civic traditions in modern Italy. Princeton University Press.*
16. *Havard Kenedy School (2015). About Social Capital [online]. Available at: <http://www.hks.harvard.edu/programs/saguaro/about-social-capital>*
17. *Isham, J., Woolcock, M., Pritchett, L. and Busby, G. (2002) 'The Varieties of Rentier Experience: How Natural Resource Export Structures Affect the Political Economy of Economic Growth', Worldwide Web document, available at www.middlebury.edu/NR/rdonlyres/23035072-BFD1-43A1-923C-99CF11831F32/0/0308.pdf*
18. *Office for National Statistics.(2015). Guide to Social Capital [online]. Available at: <http://www.ons.gov.uk/ons/guide-method/user-guidance/social-capital-guide/the-social-capital-project/guide-to-social-capital.html>.*

CIEM - DANIDA PROJECT CENTRAL INSTITUTE FOR ECONOMIC MANAGEMENT

2nd floor, block C, 68 Phan Dinh Phung street Hanoi, Vietnam

Web: www.ciem.org.vn

